

N

- na** (ct) nào, này, đây || ~ *gyerünk!*
nào chúng ta đi thôi! ~ *úgye!* *đấy*
thấy chưa!
- nábob** (dt) 1. nhà triệu phú, người
 cực giàu 2. chức quan tổng đốc ở
 Ấn độ
- náci** (tt) thuộc về quốc xã, người
 theo quốc xã (*Đức*)
- nacionalista** (dt,tt) 1. người theo
 chủ nghĩa dân tộc / chủ nghĩa quốc
 gia 2. thuộc về chủ nghĩa quốc gia
 / chủ nghĩa dân tộc
- nacionalizmus** (dt) chủ nghĩa dân
 tộc, chủ nghĩa quốc gia
- nácizmus** (dt) chủ nghĩa phát xít
 Đức
- nád** (dt) cây sậy, cây lau
- nádál** (đgt) 1. cất lau sậy 2. lợp nhà
 bằng lau sậy
- nadály** (dt) con đĩa
- nádcukor** (dt) đường mía
- nádír** (dt) điểm đáy trời
- nádor** (dt) thái sư, thừa tướng, tể
 tướng
- nadrág** (dt) cái quần
- nadrágél** (dt) nếp quần
- nadrágos** (dt,tt) 1. giới thành thị,
 người thành phố, người mặc quần
 2. mặc quần, mang quần
- nadrágszár** (dt) ống quần
- nadrágszij** (dt) cái thắt lưng, cái nịt
- nadrágszoknya** (dt) quần váy
- nadrágtartó** (dt) dây đeo quần, dây
 giữ quần
- nadragulya** (dt) cây cà độc dược ||
nem ettem nadragulyát *tôi không*
phải là thằng điên
- nadrágvarrás** (dt) việc may quần
- nadrágzseb** (dt) túi quần
- nádszék** (dt) ghế mây
- nádtető** (dt) mái bằng lau sậy
- nafta** (dt) dầu mỏ = **kőolaj** (dt)
- naftalin** (dt) băng phiến
- nagy** (tt) 1. to, lớn, vĩ đại, rộng lớn,
 cao lớn 2. quan trọng, đáng kể (*sự*
kiến) 3. hoa (*chữ viết*) 4. trống rỗng
 (*lời nói*) 5. dài (*thời gian*) 6. rất,
 lắm
- nagyadag** (dt) suất lớn, suất to
- nagyanya, nagyí** (dt) bà
- nagyapa** (dt) ông
- nagybácsi** (dt) bác, chú, cậu, dượng
- nagybáty(a)** (dt) = **nagybácsi** (dt)
- nagyban** (dt) việc bán sỉ, bán buôn
- nagybani** (tt) thuộc về bán buôn,
 bán khối lượng hàng lớn
- nagybetű** (dt) chữ hoa, chữ to
- nagybetűs** (tt) được viết bằng chữ
 hoa / chữ to
- nagybőgő** (dt) đàn công-tơ-bát, đàn
 cục trầm
- nagyböjt** (dt) mùa chay trước lễ
 phục sinh
- Nagy-Britania** (dt) nước Anh
- nagycsalád** (dt) đại gia đình

nagyesütörtök (dt) thứ Năm trước ngày lễ phục sinh

nagydíj (dt) giải thưởng lớn

nagydob (dt) trống cái, trống lớn

nagyerejű (tt) cực mạnh, cực khỏe

nagyeszű (tt) cực kỳ thông minh, uyên bác

nagyfejű (dt,tt) 1. kẻ có quyền thế, kẻ to đầu 2. rất thông minh

nagyfeszültség (dt) điện cao thế

nagyfilm (dt) phim lớn

nagyfontosságú (tt) rất quan trọng, có tính quyết định

nagygazda (dt) phú nông

nagygyűlés (dt) cuộc mít tinh, hội nghị toàn thể

nagyhangú (tt) to tiếng, lớn tiếng, rống tuếch, sáo rống

nagyhatalom (dt) nước lớn

nagyhét (dt) tuần lễ thánh (*trước lễ Phục sinh một tuần*)

nagyhírű (tt) nổi tiếng, nổi danh

nagyigényű (tt) quá đòi hỏi

nagyipar (dt) đại công nghiệp

nagyít (đgt) phóng đại, thổi phồng, nói quá cường điệu

nagyító (dt,tt) 1. kính lúp, máy phóng đại 2. có tác dụng phóng đại, thổi phồng

nagyjából (trt) đại khái, đại loại, đại thể

nagyjavítás (dt) đại tu

nagykabát (dt) áo bành tô mùa đông

nagyképű (tt) kiêu ngạo, kiêu căng, dương dương tự đắc

nagyképűsködik (đgt) lên mặt, kiêu ngạo, kiêu căng

nagykereskedelem (dt) đại thương nghiệp

nagykereskedő (dt) nhà thương gia lớn, nhà buôn bán lớn

nagykorú (tt) đến tuổi trưởng thành, tuổi trưởng thành

nagykövet (dt) đại sứ

nagykövetasszony (dt) bà đại sứ

nagykövetség (dt) đại sứ quán, cơ quan đại diện ngoại giao

nagyközönség (dt) quảng đại công chúng, khán giả, thính giả

nagylelkű (tt) rộng lượng, khoan hồng, khoan dung, cao thượng, hào hiệp, hào phóng

nagylelkűsködik (đgt) ra vẻ cao thượng, ra vẻ độ lượng, ra vẻ hào phóng, hào hiệp, khoan hồng

nagymama (dt) = **nagyanya** (dt)

nagyméretű (tt) có diện tích lớn, rộng, có cỡ lớn, có kích thước lớn

nagymértékben (trt) một cách đáng kể, nhiều, lớn, trong phạm vi lớn

nagymértékű (tt) đáng kể, có mức độ lớn

nagymester (dt) 1. trưởng đoàn kỵ sỹ 2. đại kiện tướng về cờ vua 3. người có tài nghệ cao

nagymutató (dt) kim phút đồng hồ

nagynéni (dt) bác gái, dì, già, bá

nagyobb (tt) lớn hơn, to hơn, rộng hơn, vĩ đại hơn

nagyobbfajta (tt) loại to hơn

nagyobbít (đgt) làm to ra, làm lớn

lên
nagyobbodik (đgt) lớn lên, to ra, phồng lên
nagyobbrészt (trt) phần lớn
nagyoll (đgt) cho rằng quá lớn, cho là quá to
nagyon (trt) rất, lắm, quá || ~ *helyes! rất đúng, rất hay!* ; ~ *szépen köszönöm tôi xin cảm ơn nhiều*
nagyothalló (dt) người bị điếc, bị nặng tai, nghễnh ngãng
nagyothalló-készülék (dt) máy điếc
nagyotmondó (dt) người bốc phét, người nói khoác
nagypapa (dt) = **nagyapa** (dt)
nagypéntek (dt) ngày thứ Sáu trước lễ Phục sinh
nagyrabecsül (đgt) đánh giá cao, tôn trọng, kính trọng
nagyrabecsülés (dt) sự tôn trọng, việc đánh giá cao
nagyravágás (dt) tính hiếu danh, sự ham danh vọng, địa vị
nagyravágó (dt,tt) 1. người hiếu danh 2. tham danh vọng / địa vị
nagyrészt (trt) phần lớn, tỉ lệ lớn
nagyság (dt) 1. công lao, tài năng xuất chúng 2. độ lớn, cỡ, kích thước 3. tầm quan trọng, ý nghĩa 4. người tài giỏi, người nổi tiếng
nagystílus (tt) 1. quý phái, thượng lưu, phong lưu, sang trọng 2. rộng, bao quát
nagyszabású (tt) vĩ đại, đồ sộ, rộng lớn

nagyszájú (tt) to mồm, lăm mồm, điêu ngoa, láo xược, lác cắc, hỗn
nagyszálló (dt) khách sạn lớn
nagyszámú (tt) đông, nhiều, lớn
nagyszerda (dt) thứ Tư trước lễ Phục sinh
nagyszerű (tt) tuyệt, tuyệt vời, xuất sắc, tuyệt diệu
nagyszívű (dt,tt) 1. người có lòng nhân hậu 2. cao thượng, cao quý, độ lượng, hào hiệp
nagyszombat (dt) ngày thứ Bảy trước lễ Phục sinh
nagyszótár (dt) từ điển lớn
nagyszülők (dt) ông, bà
nagytakarítás (dt) cuộc tổng vệ sinh
nagyujj (dt) ngón cái
nagyvad (dt) dã thú lớn, thú rừng lớn
nagyvállalat (dt) công ty lớn
nagyváros (dt) thành phố lớn
nagyvilág (dt) thế giới thượng lưu, xã hội thượng lưu
nagyvilági (tt) thuộc về thế giới thượng lưu
nagyvonalú (tt) cao thượng, không chấp nhặt, rộng lượng, vĩ đại, to lớn
nahát (tt) à ra thế, thì ra thế, ừ được rồi, như thế cơ à
naiv (tt) ngây thơ, ấu trĩ, dễ tin người
naivság (dt) sự ngây thơ, tính hồn nhiên, ấu trĩ
najád (dt) thủy tiên, nữ thủy thần
nála (trt) ở chỗ nó, ở nhà nó, ở cạnh

nó, ở nơi nó, so với nó (*từ nó ở đây biểu thị ngôi thứ ba số ít*) **3 évvel idősebb vagyok ~ tôi lớn hơn 3 tuổi so với nó**

nap (dt) 1. mặt trời 2. ngày, thời gian || *az utóbbi ~-okban* thời gian gần đây

napalm (dt) na-pan, bom na-pan

napbarnított (tt) bị xám nắng, bị bắt nắng, bị cháy nắng

napelem (dt) pin mặt trời

napellenző (dt) 1. cái lưới trai ở mũ che nắng 2. cái rèm che nắng

napenergia (dt) năng lượng mặt trời

napernyő (dt) cái ô che nắng, ô đi nắng

napfény (dt) ánh sáng mặt trời, ánh sáng trời

napfényes (tt) chói nắng, tươi nắng, đầy nắng

napfogyatkozás (dt) hiện tượng nhật thực

napfürdő (tt) đang tắm nắng, sưởi nắng

napi (tt) thuộc về ngày, hàng ngày

napidíj (dt) tiền công tác phí

napihír (dt) tin trong ngày

napilap (dt) báo ra hàng ngày

napirend (dt) thời gian biểu, chương trình làm việc, chương trình nghị sự

napkelte (dt) mặt trời mọc

napközben (trt) trong ngày, ban ngày

naplemente (dt) mặt trời lặn

napló (dt) nhật lý, biên bản

naplopó (dt) kẻ trốn việc, kẻ lười

biếng, đồ lười nhác

napolaj (dt) dầu tắm nắng, dầu xoa khi phơi nắng

naponként (trt) hàng ngày, ngày ngày

napos (tt) có nắng, có ánh nắng, nắng ráo, khô

napos (dt) người trực ban, người trực nhật

napozás (dt) việc tắm nắng, phơi nắng

napozik (dgt) tắm nắng, phơi nắng

nappal (trt) ban ngày, vào ban ngày

|| *fényes ~ giữa ban ngày ban mặt*

nappali (tt) thuộc về ban ngày, ngày || ~ *műszak* ca ngày

nappali (dt) phòng khách trong gia đình

nappálya (dt) quỹ đạo mặt trời

napraforgó (dt) cây hướng dương, cây quí

napraforgó (tt) quay về phía mặt trời, hướng về phía mặt trời

naprakész (tt) hiện hành, đang lưu hành, phổ biến, hiện thời

nap sugar (dt) tia nắng, tia sáng mặt trời

nap sugaras (tt) chói nắng, ngập nắng, rực rỡ

nap sütés (dt) nắng

nap szemüveg (dt) kính râm, kính mát

nap szúrás (dt) sự say nắng, sự cảm nắng

nap tár (dt) lịch, quyển lịch

napudvar (dt) quảng sáng mặt trời

napvilág (dt) ánh sáng dưới bầu trời tự do
naranes (dt) quả cam
naranesfa (dt) cây cam
naraneslé (dt) nước cam
naraneszárga (dt) màu da cam
naraneszörp (dt) nước xi-rô cam
nárcisz (dt) hoa thủy tiên, cây thủy tiên
nargilé (dt) điếu cày, điếu hút thuốc Lào
narkotikum (dt) thuốc gây mê, gây mê
narkotizál (đgt) 1. gây mê
 2. làm mê mẩn, làm mê say
narkózis (tt) bị gây mê, bị đánh thuốc mê
násfa (dt) mặt đá, mặt trang sức đeo ở dây chuyền
nász (dt) 1. đám cưới, hôn lễ
 2. sự giao hợp, sự giao phối
 3. quan hệ thông gia
nászejándék (dt) quà tặng đám cưới, quà cưới
nászasszony (dt) bà thông gia
nászejzaka (dt) đêm tân hôn
násznagy (dt) người đại diện cho hai họ (*họ trai và họ gái*)
nászút (dt) tuần trăng mật
nátha (dt) sổ mũi, cảm
náthás (tt) bị sổ mũi, bị cảm
nátrium (dt) nguyên tố nát-ri (Na)
naturalizmus (dt) chủ nghĩa tự nhiên, xu hướng tự nhiên
ne (tt) đừng, chớ, xin đừng, xin chớ
-né (tpn) bà, vợ || *Tuanné bà Tuấn,*

vợ ông Tuấn
nebáncsvirág (dt) cây trinh nữ, cây hoa xấu hổ, người mẫn cảm
nedv (dt) 1. chất dịch, chất lỏng
 2. nước uống, thức uống
nedves (tt) ẩm ướt, ướt
nedvesít (đgt) làm cho ướt, dập nước, thấm ướt
nedvesség (dt) 1. sự ẩm ướt 2. độ ẩm
nefelejcs (dt) hoa lưu ly, cỏ lưu ly
negáció (dt) sự phủ định
negatív (tt) 1. tiêu cực, phản diện, đáng chê 2. âm tính 3. phủ định, từ chối, không tán thành 4. âm, nhỏ hơn số không 5. phim đã tráng
 6. âm bản, khuôn mẫu
negatívum (dt) khuyết điểm, thiếu sót, nhược điểm
néger (dt,tt) 1. người da đen
 2. thuộc về người da đen
négy (s) bốn, số bốn (4)
negyed (tt) một phần tư || ~ *háromkor* vào lúc 2 giờ 15
negyed (dt) 1. khu phố 2. trăng có hình một nửa
negyeddöntő (dt) trận tứ kết
negyedév (dt) quý, một phần tư năm
negyedéves (dt) sinh viên năm thứ tư, sinh viên đang học năm thứ tư
negyedik (tt) thứ tư (*số thứ tự*)
negyedikes (dt) học sinh lớp bốn
negyedóra (dt) một phần tư giờ, 15 phút
negyedszer (s) lần thứ tư
négyemeletes (tt) có bốn tầng
négyen (s) bốn người

đừng || ~ *elfelejtsd! đừng để quên nhé!*

néhol (trt) đây đó, nơi nào đó

neje (dt) vợ / phu nhân của ai đó

nejlon (dt) ni-lông

nejlonzaesko (dt) túi ni-lông

nekem (trt) cho tôi, đối với tôi

neki (trt) cho nó, đối với nó

nekiáll (đgt) bắt tay vào làm việc, bắt đầu công việc

nekidől (đgt) 1. dựa vào 2. bắt đầu công việc

nekiesik (đgt) 1. ngã đuối vào, đâm vào 2. lao vào, xông vào

nekifog (đgt) = **nekilát** (đgt) bắt tay vào, bắt đầu làm

nekifut (đgt) = **nekiizalad** (đgt)

1. lao vào, đâm vào, xô phải

2. chạy lấy đà

nekiindul (đgt) 1. lên đường

2. lớn nhanh

nekik (trt) đối với họ / chúng, cho họ / chúng

nekimegy (đgt) 1. xô phải, đụng phải, đâm vào 2. húc vào, tấn công, lao vào 3. phê bình, chỉ trích

nekivág (đgt) 1. lên đường, bắt đầu một công việc khó khăn 2. ép vào, đập vào

nekrológ (dt) bài văn truy điệu, diếu văn

nékül (ht) không có, trừ, không kể, không cần || *element pénz ~ nó đã bỏ đi mà không mang theo tiền*

nékülöz (đgt) 1. thiếu, không có 2. chịu đựng, sống chật vật 3. cảm

thấy thiếu, cần đến, mong có

nékülözés (dt) cảnh túng thiếu, sự bần cùng, thiếu thốn

nékülözhetetlen (tt) không thể thiếu được, cần thiết

nem (dt) giới tính, giống (đực, cái, nam nữ)

nem (trt) không, không phải || *egyáltalán ~ hoàn toàn không; ~et mond phủ nhận; még nem chưa; csaknem cũng đầy chứ; alighanem lẽ nào lại không*

néma (tt) bị câm, không có tiếng

nemafilm (dt) phim câm

nemajáték (dt) = **pantomim** (dt) kịch câm

némaság (dt) trạng thái yên tĩnh, câm, không có tiếng động

nembeli (tt) thuộc về giới, thuộc về giống

nemcsak (lt) không chỉ, không những, chẳng những || *ő ~ szép, hanem okos is cô ta không chỉ đẹp mà còn thông minh nữa*

nemdohányzó (dt) không hút thuốc lá

némely (dt) một vài, vài

némelyik (dt) một vài người, một vài nhân vật

nemes (tt) 1. cao cả, cao quý, cao thượng 2. quý, quý tộc, quyền quý

nemesfém (dt) kim loại quý, kim loại hiếm

nemesgáz (dt) khí hiếm, khí trơ

nemesít (đgt) 1. chọn giống, cải tạo

giống 2. nâng cao, đề cao, phong
làm quý tộc 3. tinh luyện, tinh chế
nemeslelkű (tt) có tâm hồn cao
thượng

német (dt,tt) 1. người Đức, tiếng
Đức 2. thuộc về nước Đức

Németország (dt) nước Đức

németül (trt) bằng tiếng Đức || *ők ~
beszélnek họ nói bằng tiếng Đức*

nemez (dt) phốt, chất phốt

nemezis (dt) sự trừng phạt của số
phận / của định mệnh

nemzkalap (dt) mũ phốt

nemhiába (trt) không vô ích, không
phải là vô cớ, dễ hiểu, không có gì
là lạ

nemhogy (lt) chẳng những không,
đáng lẽ phải

nemi (tt) thuộc về giống, về giới,
thuộc về sinh dục, sinh lý || *~ élet
sinh hoạt tình dục; ~ szervek cơ
quan sinh dục*

nemi (tt) tí chút, chút ít, đôi chút,
nhỏ, không quan trọng

nemibaj (dt) bệnh hoa liễu

nemibajos (dt,tt) 1. người bị / mắc
bệnh hoa liễu 2. bị / mắc bệnh hoa
liều

nemigen (tt) 1. khá ít, chẳng là bao
2. chưa chắc, chắc gì

némiképpen (trt) trong chừng mực
nào đó, bằng cách nào đó, trong
chừng mực nhất định

némileg (trt) chút ít, đôi chút, trong
chừng mực nào đó

nemkívánatos (tt) không đáng

mong đợi, không thích, không được
ưa chuộng || *~ személy nhân vật
không được ưa chuộng (trong ngoại
giao)*

nemleges (tt) từ chối, cự tuyệt, tiêu
cực, phủ định, không ủng hộ || *~
válasz câu trả lời từ chối*

nemrég(en) (trt) vừa rồi, vừa mới,
cách đây không lâu

nemsokára (trt) không bao lâu
nữa, chẳng bao lâu nữa, sắp tới rồi,
sắp đến rồi

nemtelen (tt) bình dân, đơn giản,
thô lỗ, cục cằn, nhỏ nhen, dễ tiền

nemzedék (dt) thế hệ, con cháu
dòng dõi

nemzet (dt) 1. dân tộc 2. tầng lớp
quý tộc thời phong kiến 3. nhân dân
4. đại gia đình

nemzetbiztonság (dt) an ninh quốc
gia

nemzetbiztonsági (tt) thuộc về an
ninh quốc gia

nemzetgazdaság (dt) kinh tế quốc
dân

nemzeti (tt) thuộc về quốc gia,
thuộc về dân tộc || *~ jóvedelem thu
nhập quốc dân; ~ ünnep quốc
khánh*

nemzetiség (dt) 1. dân tộc 2. quốc
tịch

nemzetiségi (t) thuộc về dân tộc || *~
kisebbség dân tộc ít người*

nemzetközi (tt) quốc tế

nemzetközösség (dt) khối Liên hợp

nemzetvédelmi (tt) thuộc về quốc

phòng || ~ *miniszter* bộ trưởng bộ quốc phòng

néni (dt) bác gái, cô, dì

neo- (tđn) mới, tân

neofasizmus (dt) chủ nghĩa phát xít mới

neokolonializmus (dt) chủ nghĩa thực dân kiểu mới

neon (dt) né-ông, đèn né ông

nép (dt) nhân dân, dân tộc, quần chúng lao động, dân chúng, đám đông, đám người

népakarát (dt) ý chí của nhân dân, nguyện vọng của đa số

népdal (dt) dân ca, bài hát dân ca

népes (tt) đông, nhiều người || ~ *család* gia đình đông con

népesedéspolitiká (dt) chính sách về dân số, chính sách dân số

népesség (dt) dân số

népszaporulat (dt) tỉ lệ tăng dân số

néphadsereg (dt) quân đội nhân dân

néphagyomány (dt) truyền thuyết dân gian

népi (tt) thuộc về nhân dân, của nhân dân, của dân tộc

népirtás (dt) sự diệt chủng

népköltészet (dt) văn học, thơ ca dân gian, văn học, thơ ca truyền miệng

népmonda (dt) truyền thuyết dân gian, đã sử

népművész (dt) nghệ sỹ nhân dân

népművészet (dt) nghệ thuật dân gian, nghệ thuật nhân dân

néprajz (dt) dân tộc học, thổ tục học

népsűrűség (dt) sự phân chia dân số, tỉ lệ dân số

népszámlálás (dt) việc điều tra dân số

népszavazás (dt) việc (cuộc) trưng cầu ý dân

népszerű (tt) có uy tín, quần chúng, được ưa chuộng, bình dân, đại chúng

népszerűség (dt) sự yêu mến, sự ưa chuộng của quần chúng, tính quảng đại, bình dân

népszerűtlen (tt) không được lòng dân, không được ưa chuộng, không có uy tín trong dân chúng

népszínház (dt) nhà hát nhân dân

népszokás (dt) tục lệ, phong tục, tập quán nhân dân

néptánc (dt) điệu múa dân gian

néptelen (tt) không có người, vắng tanh vắng ngắt

néptömeg (dt) 1. đám đông 2. quần chúng nhân dân

néptudomány (dt) ngành nhân chủng học

népvándorlás (dt) sự di dân, di cư

népviselet (dt) 1. cách ăn mặc của dân tộc 2. bộ quần áo dân tộc

népzene (dt) âm nhạc dân gian, âm nhạc dân tộc

nerc (dt) con chồn nước

nesz (dt) 1. tiếng động nhỏ, lạo xạo, sột soạt 2. tin phong phanh, tin đồn

nesze (tt) này, đây này, cầm lấy, đáng đời

nesztelen (tt) êm như ru, không một tiếng động, tĩnh mịch, yên lặng
nesztor (dt) người cao tuổi nhất
netán (lt) nếu như, họa như, may ra
nett (tt) sạch, đẹp
nettó (tt) đã trừ bì, đã trừ hao, ròng, tịnh || ~ *jövedelem thu nhập thực tế*
nettó (dt) trọng lượng tịnh / đã trừ bì
neurológia (dt) khoa thần kinh, thần kinh học
neurotikus (dt) người bị bệnh thần kinh, bị suy nhược thần kinh
neutrális (tt) trung hòa, trung lập
név (dt) tên, tên gọi || *valakinek névében thay mặt ai đó; más ~-en gọi một cách khác, nói một cách khác; rossz ~-en không thiện cảm; không bằng lòng, bực mình*
névadás (dt) việc đặt tên
névadó (dt, tt) 1. người đặt tên, lễ đặt tên 2. đặt tên
nevel (đgt) nuôi, nuôi nấng, giáo dục, dạy dỗ, đào tạo
nevelés (dt) sự nuôi nấng, sự chăm bón, sự đào tạo, giáo dục
neveletlen (tt) 1. thiếu giáo dục, vô lễ, mất dạy 2. còn nhỏ tuổi, đang non dại, thơ ngây
nevelkedik (đgt) được lớn lên, được trưởng thành, được giáo dục
nevelő (dt, tt) 1. người nuôi nấng, người giáo dục 2. thuộc về việc nuôi nấng, giáo dục
névelő (dt) mào từ, quán từ
nevelőintézet (dt) 1. viện giáo dục dạy dỗ trẻ em 2. trại cải tạo

nevelőnő (dt) cô giáo dạy trẻ
nevelőszülő (dt) bố mẹ nuôi
nevelt (tt) được giáo dục, được chăm sóc, nuôi || *ez a gyerek jól ~ đứa trẻ này được giáo dục tốt*
neves (tt) nổi tiếng, có tiếng tăm
nevet (đgt) cười, vui, phần khởi
nevetés (dt) tiếng cười, nụ cười, sự cười
nevetlen (tt) vô danh, không tên tuổi || ~ *ujj ngón đeo nhẫn*
nevetséges (tt) buồn cười, tức cười, nực cười || ~ *sé tesz làm cho trở thành buồn cười*
nevettet (đgt) gây cười, làm cho cười, làm phì cười, pha trò
nevettető (dt) diễn viên hài, người pha trò, người kể chuyện cười, tiểu lâm
nevez (đgt) 1. gọi tên là, nêu tên, kể tên 2. đăng ký thi đấu một môn thể thao nào đó
nevezés (dt) 1. việc gọi, việc đặt tên 2. việc đăng ký chính thức tham gia thi đấu một môn thể thao nào đó
nevezési határidő (dt) thời hạn đăng ký tham gia thi đấu
nevezetes (tt) nổi tiếng, nổi danh, có tiếng tăm, đáng ghi nhớ
nevezetesen (trt) nói một cách chính xác, rõ ràng, hay là
nevezetesség (dt) 1. danh-lam thắng cánh 2. sự nổi tiếng, tầm quan trọng
nevezett (dt) người đã được nói đến, được nhắc tới, được gọi tên, đã

đăng ký

nevezett (tt) được gọi là, có tên là, được mệnh danh là, được đề cập tới, được nhắc tới

nevező (dt) 1. mẫu số || *közös ~ mẫu số chung; közös ~-re hoz* qui đồng mẫu số; *közös ~-re jutottunk* chúng tôi đã tìm được tiếng nói chung. đã tìm được giải pháp
2. vận động viên đăng ký tham gia thi đấu

névházasság (dt) hôn nhân dờm, hôn nhân hình thức

névjegy (dt) các-vi-zit, danh thiếp

névjegyzék (dt) bản danh sách họ tên

névleges (tt) danh nghĩa, bề ngoài, không thực chất

névmás (dt) đại từ || *személyes ~ đại từ nhân xưng; visszaható ~ đại từ phản thân*

névmemória (dt) khả năng nhớ tên

névmutató (dt) bảng chỉ dẫn, bảng chỉ tên, bảng ghi chú tên

névnap (dt) ngày đặt tên

névrokon (dt) người cùng tên

névsor (dt) danh sách

névsorolvasás (dt) việc điểm danh

névszó (dt) từ ngữ, tên từ ngữ

névszóképzés (dt) việc cấu tạo từ ngữ

névszóragozás (dt) việc chia đuôi từ ngữ

névtábla (dt) bảng ghi họ tên

névtelen (tt) vô danh, không tên tuổi, nặc danh

névutó (dt) hậu từ

névünnepe (dt) ngày kỷ niệm đặt tên

névváltozás (dt) việc thay đổi tên

névviselés (dt) việc mang tên người khác

néz (dgt) 1. nhìn, trông, xem, coi, liếc 2. nghĩ là, cho là, tưởng là, ngỡ là 3. tìm được, thấy 4. xem xét, kiểm tra một cách cẩn thận 5. đánh giá 6. trông nom, trông coi

nézeget (dgt) ngắm nghía, xem xét

nézéldik (dgt) lượn xem, ngắm xem

nézés (dt) 1. bộ mặt 2. cái nhìn, việc nhìn

nézet (dt) 1. cách nhìn, quan điểm, ý kiến 2. hình chiếu

nézet (dgt) bắt xem, để nghị xem, mời xem, bắt nhìn, để nghị nhìn, mời nhìn

nézetazonosság (dt) sự thống nhất về ý kiến / về quan điểm

nézeteltérés (dt) sự khác nhau về quan điểm, ý kiến

néző (dt) khán giả, người xem

néző (tt) đang xem, trông ra || *utára ~ lakás* căn hộ mặt đường

nézőközönség (dt) công chúng, khán giả, người xem

nézőpont (dt) quan điểm

nézőter (dt) nơi giành cho khán giả, người xem ngồi

nézve (trt) về, đối với, nhìn về || *rám ~ ez elfogadhatatlan!* với tôi điều này không thể chấp nhận được!

nikkel (dt) chất ni-ken (Ni)

nikotin (dt) chất ni-cô-tin

nimfa (dt) nữ thần

nincs, nincsen (đgt) không có,
không || ~ *hely* không có chỗ; ~ *jól*
anh ấy không được khỏe; ố má ~
többé! anh ta không còn nữa!

nincstelen (tt) bản cùng, khốn khổ

nincstelenség (dt) sự bản cùng, sự
khốn khổ

nitrogén (dt) khí ni-tơ (N)

nivó (dt) mức, mực, mức độ, chừng
mực, trình độ

nívódíj (dt) giải thưởng cho những
công trình, tác phẩm có trình độ
cao

nivós (tt) có trình độ

no (tt) nào, sao, thế nào, này, kia,
thôi nhé

Nobel-díj (dt) giải thưởng Nô-ben
nocsak! (tt) tốt, tốt, được rồi, được,
được đây

nógat (đgt) thúc dục, động viên

noha (lt) dù, mặc dù, tuy rằng, dù
rằng

nokedli (dt) món ăn gồm thịt với bột
mì được viên thành từng viên nhỏ

nomád (tt) du mục, du cư, lang
thang, phiêu bạt

nonszensz (dt) việc không thể được,
việc không có thể

norma (dt) tiêu chuẩn, qui định, qui
cách, chỉ tiêu, mức, định mức

normál (tt) đúng tiêu chuẩn, đúng
qui cách, đúng qui định

normálbenzín (dt) xăng bình
thường

normálfilm (dt) phim có độ rộng 35
mm

normális (tt) 1. bình thường, tự
nhiên, thông thường 2. đúng tiêu
chuẩn, đúng qui cách

normalizál (đgt) 1. bình thường hóa,
điều hòa quan hệ 2. đặt qui cách,
đặt tiêu chuẩn, định mức, đặt chỉ
tiêu

normalizálódik (đgt) trở nên bình
thường, được bình thường hóa,
được ổn định

normaóra (dt) giờ định mức

normatív (tt) gốc, tiêu chuẩn, chỉ
đạo

normáz (đgt) định tiêu chuẩn, đặt
qui cách, định mức, định chỉ tiêu

norvég (dt, tt) 1. người Na-uy
2. thuộc về Na-uy

norvégül (trt) bằng tiếng Na-uy

Norvégia (dt) nước Na-uy

nos (tt) nào, này, được rồi

nosztalgia (dt) nỗi luyến tiếc quá
khứ, nỗi nhớ nhà

nosztalgiázik (đgt) luyến tiếc quá
khứ, nhớ lại kỉ niệm thời quá khứ

nóta (dt) 1. bài hát dân ca, âm điệu
dân ca 2. sự việc, câu chuyện
3. ý kiến, quan điểm, lập trường
4. ý nghĩ ám ảnh, luận điệu

notesz (dt) sổ tay ghi chép

novella (dt) truyện ngắn

november (dt) tháng Mười một

novemberi (tt) thuộc về tháng Mười
một

nổ (dt) người phụ nữ, người đàn bà,

- người vợ
- nő** (đgt) 1. lớn lên, trưởng thành
2. mọc lên, mọc ra, sinh ra, phát triển 3. gắn chặt, gắn bó 4. tăng trưởng, tăng cường, cải thiện
- nőalak** (dt) hình ảnh, hình tượng người phụ nữ
- nőbolond** (dt) người si mê gái, kẻ si mê phụ nữ, gã đại gái
- nőci** (dt) = **nőcske** (dt)
- nőcsábász** (dt) kẻ nịnh đầm, kẻ hấu gái, người mê gái
- nőcske** (dt) người phụ nữ lẳng lơ, lẳng nhăng
- nőgyógyász** (dt) bác sỹ sản khoa
- nőgyógyászat** (dt) khoa sản phụ
- nőgyűlölő** (dt,tt) 1. người ghét phụ nữ 2. ghét / căm thù phụ nữ
- nőhallgató** (dt) nữ sinh viên, nữ thính giả
- női** (tt) thuộc về phụ nữ, con gái || ~ *ruha áo quần nữ; ~ mosdó nhà vệ sinh nữ*
- nőies** (tt) có nữ tính, điểm đậm, đặc tính phụ nữ
- nőietlen** (tt) không hợp với phụ nữ, không có nữ tính
- nőimitátor** (dt) diễn viên nam đóng giả phụ nữ
- nőmozgalom** (dt) phong trào phụ nữ
- nőnap** (dt) ngày quốc tế phụ nữ
- nőnem** (dt) giới nữ, giống cái
- nőnemű** (tt) thuộc về giống cái
- nőorvos** (dt) nữ bác sỹ
- nős** (dt,tt) 1. người đàn ông đã có gia đình / đã có vợ 2. đã có vợ
- nőstény** (tt) 1. con cái, con vật giống cái 2. người phụ nữ được mua cho mục đích tình dục
- nősül** (đgt) lấy vợ, cưới vợ
- nőszemély** (dt) mẹ đàn bà, con ả đàn bà
- nőszik** (đgt) 1. theo đuổi, tán tỉnh phụ nữ 2. lấy vợ, cưới vợ 3. giao hợp, làm tình với phụ nữ
- nősirom** (dt) cây rê quạt, mã lan tử
- nőszőfű** (dt) cỏ ái tình
- Nőszövetség** (dt) Hội liên hiệp phụ nữ
- nőtestvér** (dt) chị em gái
- nőuralom** (dt) sự thống trị của phụ nữ, chế độ mẫu quyền
- nővekszik** (đgt) lớn lên, tăng lên, sinh sôi nảy nở, phát triển
- nővel** (đgt) tăng lên, nâng cao, mở rộng, làm to ra
- nővelés** (dt) sự gia tăng, sự mở rộng, sự phát triển, sự tăng cường
- nővendék** (dt) học sinh, sinh viên, học trò
- nővény** (dt) thực vật, cây cối, thảo mộc
- nővényevő** (dt,tt) 1. loài ăn thực vật 2. ăn thực vật,
- nővényföldrajz** (dt) địa lý thực vật
- nővényi** (tt) thuộc thực vật, thuộc thảo mộc, cỏ cây
- nővéynem** (dt) giống thực vật
- nővénytan** (dt) thực vật học
- nővénytermesztés** (dt) sự trồng trọt, ngành trồng trọt
- nővényvédő** (tt) bảo vệ thực vật || ~

szer thuốc trừ sâu

nővényvilág (dt) thế giới thực vật

nővér (dt) 1. chị em gái 2. nữ y tá, nữ hộ lý, nữ tu sĩ, ni cô

növeszt (đgt) nuôi, để, làm cho lớn lên, làm cho to ra || ~i *hajusát nó* để râu mép

nudista (dt) người theo chủ nghĩa khỏa thân, người cởi truồng, khỏa thân

nudzizmus (dt) chủ nghĩa khỏa thân

nukleáris (tt) thuộc về hạt nhân nguyên tử || ~ *energia* năng lượng hạt nhân; ~ *fegyverek* vũ khí nguyên tử

null (dt) không điểm, không bàn thắng (trong thể thao)

nulla (s) số không, zê-rô || ~ *fok* không độ

nullás (tt) có đánh số không, mang số không, số không

nullásgép (dt) tông đơ máy

nullpont (dt) điểm không

numerikus (tt) bằng số, thuộc về số || ~ *módszerek* các phương pháp tính toán bằng số

nuncius (dt) sứ thần của tòa thánh, sứ giả của Giáo hoàng

nylon (dt) ni-lông

nylonharisnya (dt) tất ni-lông dài của phụ nữ

nylonszalma (dt) sợi ni-lông, sợi nhân tạo

nylonzacskó (dt) túi ni-lông



NY

nyafka (tt) hay hôn dỗi, hay khóc
nhè

nyafog (đgt) khóc tí tí, quấy, hôn
dỗi

nyaggat (đgt) 1. trêu chọc, chọc tức,
trêu tức 2. làm phiền, quấy nhiễu
3. chơi như phá (*dụng cụ âm nhạc*)

nyáj (dt) 1. đàn, bày 2. đám đông
giáo dân 3. đám người mù quáng,
đám người bị xỏ mũi

nyájas (tt) vui vẻ, cười mở, hữu nghị,
hấp dẫn, dễ chịu

nyájaskodik (đgt) cư xử vui vẻ, cư
xử cười mở

nyájasság (dt) tính tình cười mở, tính
tình vui vẻ

nyak (dt) cổ, cái cổ

nyakal (đgt) 1. ăn uống nhuốm
nhoài 2. đâm đâm nhẹ vào cổ ai
đó

nyakas (tt) 1. cứng đầu cứng cổ,
ngang ngạnh 2. cổ cổ

nyakaskodik (đgt) cư xử ngang
ngạnh, cư xử cứng đầu cứng cổ

nyakatekert (tt) giả tạo, gượng gạo

nyakaz (đgt) cắt đầu, chém đầu

nyakazás (dt) hình thức chặt đầu,
việc chém đầu

nyakbőség (dt) cổ cổ áo

nyakesigolya (dt) đốt xương cổ

nyakfodor (dt) đường thêu ren trang
trí ở cổ áo

nyákhártya (dt) màng nhầy, màng
dịch

nyakizom (dt) cơ cổ

nyakkendő (dt) cà-ra-vát, khăn
quàng cổ

nyakkendőttű (dt) kim cài cà-ra-vát

nyaklanc (dt) dây chuyền

nyakleves (dt) cái bát tai, cái bọp tai

nyakméret (dt) = **nyakbőség** (dt)

nyákos (tt) có dịch, dính chất nhầy

nyakra-főre (trt) 1. vất chân lên cổ
2. liên tiếp, liên tục

nyakravaló (dt) khăn quàng cổ, cái
che cổ

nyaksál (dt) khăn quàng cổ

nyakszirt (dt) cái gáy

nyakszirtmerevedés (dt) hiện tượng
gáy bị cứng đờ

nyaktiló (dt) máy chém

nyaktörő (mn) có tác dụng gây
nguy hiểm đến thân thể / đến tính
mạng / đến công việc

nyal (đgt) 1. liếm 2. hôn hít nhau
3. bọt tai 4. xu nịnh, nịnh nọt

nyál (dt) nước bọt, nước miếng,
nước nhồm, dịch nhầy

nyaláb (dt) 1. chùm, lượm, túm, mớ,
ôm 2. chùm, tia

nyalánk (tt) thích ăn vặt, thích nếm

nyálas (tt) 1. có nước bọt, thấm,

dính nước bọt, có chất nhồm

2. kinh tòm, lợm giọng

nyalás (dt) việc liếm, việc hôn hít

nhau, việc nịnh nọt nhau
nyálasszájú (tt) ranh con, chưa sạch
 mũi, miệng còn hơi sữa
nyálaz (đgt) thấm nước bọt, bôi
 nước bọt
nyálelszívó (dt) dụng cụ / thiết bị
 hút nước bọt
nyal-fal (đgt) hôn hít nhau quá lâu,
 chiều chuộng quá đáng
nyálka (dt) chất nhầy, dịch
nyálkahártya (dt) niêm mạc, màng
 nhầy
nyálkás (tt) 1. nhớt nhát, lầy nhầy
 2. dễ trơn trượt 3. nhu nhược, ươn
 hèn, xu nịnh
nyálmirigy (dt) tuyến nước bọt
nyaló (dt) kẻ nịnh hót, xun xoe, kẻ
 liếm gót
nyalogat (đgt) mút, liếm, liếm đi
 liếm lại
nyalóka (dt) kẹo để mút (*gắn vào*
que)
nyalós (mn) 1. dễ ăn dễ uống, ngon
 2. hay nịnh nọt, liếm gót
nyámmog (đgt) uể oải (*làm, ăn...*)
nyamvadt (tt) gầy còm, dặt dẹo, ốm
 yếu, khẳng khiu
nyár (dt) mùa hè, mùa hạ || *egy*
fecske nem csinál nyarat *một cây*
làm chẳng nên non (*một con chim*
én không làm được mùa hè)
nyaral (đgt) nghỉ hè, nghỉ mát
nyaralás (dt) kỳ nghỉ hè, đợt nghỉ
 mát
nyaraló (dt) người đi nghỉ mát, nhà
 / biệt thự nghỉ mát

nyaralóhely (dt) nơi nghỉ mát, địa
 điểm nghỉ mát
nyaralótelep (dt) khu nghỉ mát
nyaraltat (đgt) cho đi nghỉ mát || *az*
üzem -ja a dolgozókat *phân*
xưởng cho cán bộ công nhân viên
đi nghỉ mát
nyaranta (trt) hàng năm vào mùa
 hè, trong dịp hè, mỗi một mùa hè
nyárara (trt) đến mùa hè
nyárelő (dt) đầu hè, đầu mùa hè
nyárfa (dt) cây dương || *fehér ~* *cây*
bach dương
nyárfalevél (dt) lá dương
nyárfás (mn) có cây dương, được
 trồng cây dương
nyargal (đgt) 1. phi, phóng ngựa, tề
 ngựa 2. phóng, lao 3. nói đi nói lại
 một cách ngoan cố
nyargalászik (đgt) phi lên phi
 xuống
nyári (tt) thuộc về mùa hè / hạ, mùa
 hạ, mùa hạ
nyárias (tt, dt) 1. giống như mùa hè,
 gần như mùa hè 2. áo quần giống
 áo quần mùa hè
nyáridő (dt) thời tiết mùa hè
nyárs (dt) 1. xiên nướng thịt 2. sừng
 hươu
nyárson sült (dt) thịt xiên nướng
nyárspolgár (dt) người nhỏ mọn, kẻ
 nhỏ nhen, chỉ lo cho cá nhân mình
nyavalya (dt) bệnh tật, đau đớn,
 bệnh hoạn, khó khăn, việc đáng
 buồn, đồ khi gió
nyavalyás (tt) bị bệnh tật, bị đau

đón, bị bệnh hoạn, khổ sở, bất hạnh
nyavalyáskodik (đgt) bị bệnh tật, ốm đau

nyavalyog (đgt) 1. ốm yếu, quặt quẹo 2. khốn cùng, túng quẫn 3. khóc lóc, vội vãnh

nyávog (đgt) 1. nói, kêu léo nhéo, nhõng nhẽo 2. kêu meo meo (*mèo*)

nyávogás (dt) tiếng kêu của mèo, tiếng léo nhéo, sự nhõng nhẽo

nyekeg (đgt) kêu be be (*đé*)

nyekk (dt) tiếng ự, tiếng ư hử

nyel (đgt) nuốt, nuốt chửng

nyél (dt) 1. cán, đuôi, chuôi, tay cầm, cuống 2. cuống lá || **nyélbe üt** thực hiện

nyelőcső (dt) ống thực quản

nyelőkút (dt) giếng hút

nyelv (dt) 1. cái lưỡi, cái mồm, miệng 2. tiếng nói, ngôn ngữ 3. mũi, lưỡi gà (*của cái cân*)

nyelvállás (dt) vị trí lưỡi lúc phát âm

nyelvbtlás (dt) sự nói lộn, việc nói nhầm

nyelvbúvár (dt) nhà ngôn ngữ học

nyelvcsalád (dt) họ ngôn ngữ, ngữ hệ

nyelvcsap (dt) 1. lưỡi gà ở cổ họng 2. trúc cáo lan

nyelvcsoport (dt) nhóm ngôn ngữ

nyelvel (đgt) 1. điều ngoa, lảm mồm, vu cáo 2. lè lưỡi ra găm gù (*chó*)

nyelvérzék (dt) năng khiếu ngoại ngữ, năng khiếu ngôn ngữ

nyelves (tt) 1. giống cái lưỡi 2. lảm

mồm, điều ngoa 3. bằng lưỡi, dính lưỡi || ~ *csók cái hôn bằng lưỡi*

nyelvész (dt) nhà ngôn ngữ học, giáo viên ngôn ngữ

nyelvészeti (dt) khoa học về ngôn ngữ

nyelvészkedik (đgt) nghiên cứu ngôn ngữ

nyelvfejlődés (dt) sự phát triển của ngôn ngữ

nyelvhál (dt) cá thồn bơn

nyelvhasználat (dt) cách sử dụng ngôn ngữ, cách dùng từ

nyelvi (tt) thuộc về ngôn ngữ, thuộc về tiếng || ~ *nehézségek* những khó khăn về ngôn ngữ

nyelvismeret (dt) = **nyelvtudás** (dt) trình độ ngoại ngữ

nyelvjárás (dt) tiếng địa phương

nyelvkönyv (dt) sách học ngoại ngữ

nyelvközösség (dt) cộng đồng nói chung ngôn ngữ

nyelvoktatás (dt) việc dạy ngoại ngữ

nyelvóra (dt) giờ học ngoại ngữ

nyelvszokás (dt) thói quen trong cách nói, cách viết

nyelvtan (dt) ngữ pháp

nyelvtanár (nő) (dt) thầy (cô) giáo dạy ngoại ngữ

nyelvtanfolyam (dt) khóa học ngoại ngữ

nyelvtani (tt) thuộc về ngữ pháp

nyelvtanítás (dt) việc dạy ngoại ngữ

nyelvtanulás (dt) việc học ngoại ngữ

nyelvtanuló (dt) học sinh, sinh viên học ngoại ngữ

nyelvtelhetség (dt) năng khiếu ngoại ngữ

nyelvtérület (dt) vùng ngôn ngữ

nyelvtisztaság (dt) sự trong sáng của ngôn ngữ

nyelvtörténet (dt) khoa nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, lịch sử ngôn ngữ

nyelvtudás (dt) = **nyelvismeret** (dt)

nyelvtudomány (dt) khoa học ngôn ngữ

nyelvtudós (dt) bác học ngôn ngữ

nyelvvédelem (dt) việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ, của tiếng nói

nyelvvizsga (dt) kỳ thi ngoại ngữ, việc thi ngoại ngữ

nyelvű (tt) thuộc về tiếng, thuộc về ngôn ngữ || *idegen- ~ egyetem*
trường đại học ngoại ngữ

nyer (đgt) thắng, trúng, được

nyérc (dt) con chồn nước

nyereg (dt) cái yên

nyeremény (dt) 1. lãi, lời, lợi nhuận
2. tiền trúng thưởng, tiền thưởng

nyerés (dt) việc thắng / nhận / được

nyereség (dt) lãi, lời

nyereséges (tt) có lãi, có lời

nyergel (đgt) đóng yên, thắng yên

nyerges (tt) 1. có yên, đã lắp yên 2. cong || ~ *láb chân vòng kiềng*

nyerő (tt) thắng, trúng, được nhận

nyerőszám (dt) số trúng thưởng

nyers (tt) 1. còn sống, còn tươi 2.

thô, chưa chế biến, chưa tinh chế

3. thô kệch, thô lỗ, lỗ mãng

4. trong sạch, mát mẻ (*không khí*)

5. rõ ràng (*sự việc*) 6. mộc mạc

7. chưa trừ bì, chưa trừ phí tổn

nyersacél (dt) thép thô, thép chưa tôi

nyersanyag (dt) nguyên vật liệu

nyersbőr (dt) da chưa thuộc, da chưa chế biến

nyerscukor (dt) đường chưa chế biến, đường thô

nyersség (dt) sự cứng nhắc, sự thô kệch

nyersfordítás (dt) dịch thô

nyersgumi (dt) cao su chưa chế biến, cao su tự nhiên

nyersolaj (dt) dầu thô

nyersselyem (dt) vải sồi

nyerstermék (dt) sản phẩm thô

nyersvas (dt) gang

nyertes (dt) người thắng cuộc

nyertes (tt) thắng, được, trúng

nyes (đgt) 1. xén, cắt bớt, tỉa bớt

2. đánh xoáy, cắt xoáy (*bóng*)

nyesőolló (dt) kéo cắt cây

nyifog (đgt) khóc dai, khóc tỉ tỉ

nyihaha (dt) tiếng ngựa hí

nyihog (đgt) cười hí hí, hí lên như ngựa

nyikhaj (dt) kẻ vô trách nhiệm, người vô tích sự

nyikkan (đgt) hó hé, lên tiếng

nyikorog (đgt) kêu ken két, kêu cọt két, kêu lọc xọc

nyíl (dt) mũi tên

- nyiladozik** (đgt) 1. bùng mắt, bắt đầu mờ mắt 2. bắt đầu nở (*hoa*) 3. lần lượt bung ra
- nyílás** (dt) 1. sự mở ra 2. sự nở hoa 3. lỗ, kẽ hở 4. khoảng cách giữa các trụ cầu
- nyilatkozat** (dt) 1. bản khai, đơn, lời khai 2. bản tuyên bố, bản tuyên ngôn 3. ý kiến phát biểu, quan điểm, lập trường
- nyilatkozik** (đgt) 1. tuyên bố, thông báo ý kiến, lập trường, phát biểu 2. kê khai, viết đơn, làm đơn nhận xét, bày tỏ ý kiến
- nyilaz** (đgt) bản bằng tên
- nyilegyenes** (tt) hoàn toàn thẳng, thẳng tắp
- nyílféreg** (dt) giun đũa
- nyílhegy** (dt) đầu mũi tên
- nyílik** (đgt) được mở ra, tung ra, nở, khai trương, mở cửa, bung ra, cho cơ hội, tạo cơ hội || *ablakok a kertre nyílnak* cửa sổ nhìn ra vườn
- nyíllövés** (dt) cú bắn bằng tên, tên được bắn ra
- nyílméreg** (dt) thuốc độc tẩm đầu mũi tên
- nyílpuska** (dt) cái ná
- nyílt** (tt) công khai, cởi mở, bỏ ngõ, không khóa, lộ thiên, không bị giới hạn, không bị bó buộc, chưa ngã ngũ, chưa được xác định
- nyiltan** (trt) một cách công khai, một cách thẳng thắn, một cách chân thành
- nyíltság** (dt) sự thẳng thắn, sự chân thành
- nyíltszívű** (tt) chân thành, cởi mở, thẳng thắn, hồn nhiên
- nyilván** (trt) hẳn là, chắc là, cố nhiên, chắc chắn
- nyilvánít** (đgt) 1. bày tỏ, trình bày, nói lên, biểu lộ, biểu hiện 2. công nhận, thừa nhận
- nyilvános** (tt) công khai, công cộng, ai cũng biết
- nyilvánosan** (trt) một cách công khai, một cách hiển nhiên
- nyilvánosság** (dt) công khai, công chúng, công cộng, dư luận
- nyílvántart** (đgt) ghi sổ, vào sổ theo dõi
- nyílvántartás** (dt) 1. sự theo dõi, sự vào sổ, ghi sổ, đăng ký 2. sổ ghi số liệu, sổ đăng ký 3. phòng lưu trữ hồ sơ, nơi lưu trữ hồ sơ
- nyílvántartó** (dt) cơ quan lưu trữ, người làm công tác lưu trữ
- nyilvánul** (đgt) được biểu lộ, được biểu hiện, được thể hiện
- nyilvánvaló** (tt) rõ ràng, không chối cãi, rành rành, chắc chắn
- nyílvessző** (dt) mũi tên
- nyír** (đgt) 1. cắt, hớt, xén 2. tiêu diệt
- nyír** (dt) móng sừng hình chữ U ở chân lừa, ngựa
- nyírfa** (dt) cây bu-lô, cây bạch hoa
- nyírfaerdő** (dt) rừng cây bu-lô
- nyírfajd** (dt) gà rừng, gà lôi
- nyirkál** (đgt) cắt nhỏ ra, cắt vụn ra
- nyirkos** (tt) ẩm, ẩm thấp
- nyirkosodik** (đgt) càng ngày càng

trở nên âm thấp

nyirkosság (dt) thời tiết âm thấp

nyíróeszköz (dt) dụng cụ cắt xén

nyírógép (dt) máy xén, máy cắt

nyírok (dt) bạch huyết, bạch dịch

nyírokcsomó (dt) hạch bạch dịch

nyírokér (dt) mạch bạch huyết

nyisszan (đgt) kêu xoèn xoẹt

nyit (đgt) mở, mở rộng ra, dọn đường, mở đường, khai trương, đi nước đầu tiên (*cờ tướng, cờ vua*) ||

folyószámát ~ mở tài khoản

nyitány (dt) khúc mở màn, trận mở đầu

nyitás (dt) sự mở cửa, sự mở rộng, nước đầu tiên (*trong chơi cờ*)

nyitódik (đgt) được mở ra, tung ra

nyitogat (đgt) mở đi mở lại

nyitott (tt) mở, được mở, mở rộng, để ngỏ

nyitva (trt) được mở || *~tartási idő thời gian mở cửa*

nyitvatartás (dt) giờ mở cửa

nyivog (đgt) gấm giữ

nyole (s) số tám (8)

nyolcad (dt) một phẩm tám

nyolcadik (s) thứ tám (*số thứ tự*) || *lányom ~ba jár con gái tôi học lớp 8*

nyolcadikos (dt,tt) 1. học sinh lớp 8
2. đang học lớp 8

nyolcadszor (s) lần thứ tám

nyolcan (cs) tám người

nyoleas (tt) mang số tám, điểm 8

nyoleszáz (cs) tám trăm (800)

nyolcszor (cs) tám lần, tám lượt

nyolcszoros (tt) gấp tám lần, tám lần || *~ bajnok vô địch tám lần*

nyolcszög (dt) hình bát giác, hình tám cạnh

nyolevan (s) tám mươi (80)

nyolevanadik (s) thứ tám mươi

nyolevanas (tt) thuộc về tám mươi ~ *évek những năm tám mươi*

nyolevanéves (tt) tám mươi tuổi, lâu tám mươi năm

nyom (dt) 1. dấu, vết, vết tích, tang chứng 2. rất bé, rất nhỏ 3. nhờ, do, trên cơ sở

nyom (đgt) đẩy, đè, nén, ấn, dịch, xô, ép, bó, chạt, bóp, bấm, vát, chup, đóng, in

nyomakodik (đgt) chen, xô, đẩy

nyomás (dt) 1. sự đè nén, xô, đẩy, thúc đẩy 2. áp lực, sức ép 3. áp suất 4. việc in ấn

nyomásmérő (dt) đồng hồ đo áp suất

nyomáspróba (dt) việc thử sức nén

nyomásszabályozó (dt) bộ phận điều khiển tự động sức nén của khí / ga

nyomaszt (đgt) làm cho rã rời, làm cho mệt nhọc, làm cho uể oải

nyomasztó (tt) uể oải, chán chường, ngột ngạt, khó chịu, khó chịu, mệt nhọc

nyomat (dt) bức tranh, bức ảnh in lại

nyomat (đgt) ra lệnh đẩy / đè / nén / xô / ép / dịch, bắt đẩy / đè / nén / xô

/ ép / dịch, nhờ đẩy đè / nén / xô /
dịch / ép

nyomaték (dt) 1. sự nhấn mạnh
2. mô-men 3. trọng âm 4. vật để
nén, vật để ép 5. uy lực, uy tín,
hiệu lực, tác dụng 6. đá cuội

nyomatékos (tt) được nhấn mạnh,
có hiệu lực, có tác dụng

nyomatékosít (đgt) nhấn mạnh

nyomatéktalan (tt) không có trọng
âm

nyomban (trt) ngay tức khắc, ngay
lập tức, ngay tức thì

nyombél (dt) khúc đầu của ruột non

nyomda (dt) nhà in, xưởng in, bộ đồ
in nhỏ

nyomdafesték (dt) mực in

nyomdagép (dt) máy in

nyomdahiba (dt) lỗi do in

nyomdaipar (dt) công nghiệp in ấn

nyomdakész (mn) có thể in ngay
được, có thể cho in ngay

nyomdaköltség (dt) chi phí cho in
ấn, chi phí in ấn

nyomdász (dt) thợ in

nyomdaszagú (tt) con có mùi mực
in

nyomdatechnika (dt) kỹ thuật in ấn

nyomdatermék (dt) ấn phẩm

nyomkod (đgt) ấn, đè, nén, ép, xoa
bóp, nắn bóp

nyomódik (đgt) bị ép, bị bẹp, bị xô
đẩy

nyomóerő (dt) lực đẩy, lực ấn, lực
tác động thẳng xuống bề mặt

nyomógomb (dt) công tắc bấm, nút

ấn

nyomógombos (tt) có nút ấn

nyomópapír (dt) giấy in

nyomor (dt) sự khốn khổ, sự bần
cùng, sự nghèo khổ, cảnh lâm than

nyomorék (dt,tt) 1. người tàn tật,
người tàn phế 2. tàn tật, tàn phế

nyomorennyitő (tt) có tác dụng
giảm nghèo

nyomorgat (đgt) 1. hành hạ, dầy vò,
đánh đập 2. nắn bóp, xoa bóp

nyomorít (đgt) 1. làm cho khổ, làm
cho nghèo đi 2. tống vào, đẩy vào,
nhét vào

nyomornegyed (dt) khu ổ chuột

nyomorog (đgt) sống cơ cực, sống
khổ sở

nyomorult (tt) 1. khốn khổ, tội
nghiệp, thảm thương, bất hạnh, rui
ro, khốn quẫn, túng thiếu 2. khốn
nạn, hèn mạt, dễ tiện, tồi tàn

nyomorult (dt) 1. người khốn khổ,
người bất hạnh, người đáng thương
2. đồ ba que, đồ xô lá

nyomorú (tt) khốn khổ, nghèo nàn,
tàn tật

nyomorúság (dt) sự nghèo khổ, sự
bần cùng, sự bất hạnh, điều ba que,
đồ xô lá

nyomos (tt) 1. lâu, bền 2. quan
trọng, có ý nghĩa 3. ngọt ngọt, khó
chịu, mệt nhọc

nyomoz (đgt) điều tra, tìm kiếm,
lùng bắt

nyomozás (dt) cuộc điều tra, cuộc
lùng bắt, cuộc vây bắt

nyomozási adatok (dt) số liệu điều tra

nyomozó (dt) cán bộ điều tra, người thẩm tra hồ sơ lý lịch

nyomozó (tt) thuộc về điều tra, lùng bắt, thẩm tra || ~ *rendőrségek által* điều tra; ~ *bírói feladat*

nyomravezető (mn) giúp tìm ra dấu vết

nyomtalan (tt) biệt tăm, biệt hơi, không để lại dấu vết, tung tích

nyomtat (đgt) in ấn, cho in

nyomtatás (dt) việc in, việc ấn loát

nyomtatott (tt) 1. được in, được ấn hành 2. in || ~ *betűk* chữ in; ~

áramkör mạch in

nyomtatvány (dt) 1. tờ khai, giấy khai in sẵn 2. ấn phẩm, sách báo

nyomul (đgt) 1. cố tiến lên, tiến lên 2. chảy loang ra

nyög (đgt) 1. rên rỉ, rên rỉ 2. chịu đựng, chịu gánh nặng 3. hao tâm, tốn sức, than thở, kêu ca 4. nói lấp bắp, ấp úng

nyögés (dt) lời rên rỉ, tiếng rên rỉ sự than thở, lời than vãn, câu nói lấp bắp, ấp úng

nyöszörög (đgt) rên vì run sợ, rên hừ (*vì đau*), phàn nàn, kêu ca

nyugagy (dt) = **nyugszék** (dt) ghế xếp, ghế gấp

nyugállomány (dt) hưu trí, thời hưu trí, về hưu

nyugalmas (tt) yên tĩnh, lặng lẽ, êm ả, bình lặng

nyugalmozott (tt) đã về hưu

nyugalmi (tt) tĩnh, bình yên, bất động

nyugalom (dt) sự yên lặng, sự yên tĩnh, êm ả, thư thả, nghỉ ngơi

nyugat (dt) phía Tây, phương Tây

Nyugat-Európa (dt) Tây Âu

nyugati (tt) thuộc về phía Tây, thuộc về phương Tây

nyugatias (tt) giống phương Tây, từ phương Tây

nyugdij (dt) tiền hưu

nyugdijalap (dt) mức cơ bản để tính tiền hưu

nyugdijas (dt) người đã về hưu, người được lĩnh tiền về hưu

nyugdijaz (đgt) cho về hưu, đuổi về hưu, quyết định về hưu, cho về hưu

nyugdijjárulék (dt) phần trăm đóng góp cho tiền hưu

nyugdijjogosultság (dt) quyền được nhận tiền hưu

nyugdijkorhatár (dt) tuổi về hưu

nyugdijosztály (dt) phòng chế độ giải quyết việc về hưu

nyugjellátás (dt) tiền hưu, việc trả tiền hưu

nyughatatlan (tt) không chịu ngồi yên, hiếu động

nyugi (ct) cứ yên tâm, cứ an tâm

nyugodt (tt) bình tĩnh, yên tĩnh, hiền hòa, êm ả, ung dung, thư thả, bình tâm, tự nhiên, thoải mái, điềm đạm, điềm tĩnh, chín chắn

nyugovó (tt) = **nyugvó** (tt) ở trạng thái yên tĩnh, thanh bình || ~ *ra tér* đi ngủ; *örök ~ra tér* về cõi vĩnh

hàng, chết

nyugoszt (đgt) làm cho yên tĩnh, để cho nghỉ ngơi

nyugszik (đgt) 1. nghỉ, nghỉ ngơi
2. tĩnh mạch, yên tĩnh, yên lặng
3. yên nghỉ 4. lặn (*mặt trời, thiên thể*) 5. đặt cơ sở, dựa trên cơ sở

nyugta (dt) 1. giấy biên nhận, biên lai 2. sự yên tĩnh, sự thanh bình
3. hiện tượng lặn của thiên thể nghỉ
4. lặn (*mặt trời, thiên thể*) 5. đặt cơ sở, dựa trên cơ sở

nyugtalan (tt) 1. bồn chồn, lo lắng, hồi hộp, áy náy, băn khoăn 2. hiểu động, không yên, lầu tầu, áy náy, bứt rứt 3. động, nổi sóng (*sóng, biển*) 4. hay đòi hỏi, hay bất mãn

nyugtalanít (đgt) 1. làm cho lo âu, làm cho lo lắng, băn khoăn, bồn chồn 2. quấy rầy, quấy nhiễu

nyugtalankodik (đgt) bồn chồn, lo ngại, băn khoăn, lo lắng không yên

nyugtalanság (dt) nỗi băn khoăn, sự bồn chồn, vẻ bứt rứt, trạng thái lo âu

nyugtat (đgt) 1. làm cho yên lòng, động viên, an ủi 2. giữ yên, để yên 3. cho nghỉ, đặt nghỉ

nyugtató (tt) 1. có tính chất an ủi, động viên, làm cho yên tâm, yên lòng 2. thuốc an thần

nyugtáz (đgt) viết biên lai, viết giấy biên nhận

nyugton (trt) một cách yên lặng, một cách bình tĩnh || *maradj ~ !*
ngồi yên, yên!

nyugvás (dt) sự nghỉ ngơi / yên tĩnh

nyugvó (tt) = **nyugovó** (tt)

nyújt (đgt) 1. căng ra, kéo dài ra, dãn mỏng 2. kéo dài (*giọng*) 3. đưa ra, chia ra, đưa cho, trao cho 4. thè ra (*luối*) 5. kéo dài, trì hoãn

nyújtás (dt) việc kéo căng ra, kéo dài ra, việc trao, việc đưa, việc chuyển, việc kéo dài ra

nyújtató (tt) có thể kéo dài, có thể kéo dãn ra, có thể cho, có thể trao, có thể chuyển

nyújtó (dt) 1. xà đơn 2. trục nối của xe ngựa

nyújtódieszka (dt) thớt nhào bột

nyújtófa (dt) trục lăn bằng gỗ để dãn mỏng bột mì

nyújtogat (đgt) 1. đưa dần dần, kéo dần dần 2. chia ra, đưa ra, thè ra, vưon ra

nyújtógép (dt) máy dãn mỏng kim loại

nyújtókötés (dt) việc bó xương bị gãy, bị trật

nyújtott (tt) được dãn mỏng, thẳng, được kéo dài (*giọng nói*)

nyújtózkodik (đgt) 1. vưon vai
2. vưon lên, vưon ra, vưon theo

nyújtóztat (đgt) bắt duỗi thẳng, bắt nằm thẳng ra

nyúl (dt) 1. con thỏ 2. người nhát gan, người hay sợ sệt, kẻ hèn nhát

nyúl (đgt) 1. sờ, mó, động vào, nắm lấy, vớ lấy || *ne ~j hozzá! đừng động đến nó!* 2. dùng đến, cần đến, tìm 3. bắt đầu thực hiện, bắt đầu làm || *szigorú intézkedésekhez ~*

cần đến những biện pháp khẩn khe

nyúlacska (dt) con thỏ con

nyúlajak (dt) môi bị sứt, sứt môi

nyúlánk (tt) cao, thon, mảnh dẻ, vươn cao lên, cao

nyulas (dt,tt) 1. nơi có nhiều thỏ

2. có nhiều thỏ, có thỏ, lắm thỏ

nyúlás (dt) sự dân, độ dân

nyulászik (đgt) săn thỏ

nyúlbor (dt) da thỏ

nyúlborcipő (dt) giày làm bằng da thỏ

nyúlékony (tt) dễ bị dân, dễ bị nhào ra

nyúlfi (fn) con thỏ con

nyúlik (đgt) 1. dân ra, nhào ra, chùng ra 2. lớn nhanh, dài ra

3. vươn dài, vươn đến 4. kéo dài ra, những nhằng, trì hoãn 5. cười bò ra, cười lăn ra

nyúlkál (đgt) 1. với tay ra, sờ mó, động vào, thò vào nghịch ngợm 2. tóm lấy, nắm lấy

nyúlos (tt) bị sánh lại, bị quánh, bị đặc, bị dính, nhớp nháp

nyúlszívú (mn) hèn nhát, hay sợ sệt

nyúlszór (dt) lông thỏ

nyúlvány (dt) phần nhô ra, phần trồi ra

nyurga (tt) cao kều, tong teo

nyuszi (dt) chú thỏ con, con thỏ nhỏ

nyúz (đgt) 1. lột da 2. dùng quăng quật, dùng bừa bãi 3. lải nhải, nói dai như đĩa 4. bòn rút, bóc lột 5. hành hạ, đè nén, áp bức

nyúzott (tt) 1. bị lột da 2. phờ phạc, hom hem, mệt mỏi

nyú (đgt) 1. nhỏ tận gốc, nhỏ tận rễ 2. làm mòn, làm mỏng, làm rách

nyű (dt) con dòi || *annyi, mint ~ a đông như kiến cỏ*

nyűgös (tt) khó tính, bần tính, khó chiều, nặng nhọc, gay go

nyűgösködik (đgt) có thái độ khó tính, khó chiều, cư xử một cách khó chịu, bần tính

nyűszít (đgt) kêu ăng ẳng (*cho*)

nyútt (tt) đã mòn, đã rách, đã cũ

nyürgés (dt) 1. cánh tấp nập, sự nhộn nhịp, đông đúc, xúm xít 2. hung nhúc, lúc nhúc

nyüzsgölődik (đgt) chỉ nghĩ đến bản thân mình || *ne nyüzsgölődj*

annyit! mày đừng nghĩ đến bản thân mình nhiều như thế?

nyüzsög (đgt) 1. đi lại tấp nập, đông đúc, xúm xít 2. lảng nhảng, nhảng nhít

O, Ó

ó (tt) thời cổ xưa, cổ kính, lâu đời, cổ hủ, lạc hậu, lâu năm

ó (tt) ô, ô kìa, ô hay, hồi ôi

oázis (dt) ốc đảo, nơi yên tĩnh

óbé gat (đgt) 1. than vãn, khóc lóc, rên rĩ 2. hát chối tai, hát như rên

óbeliszk (dt) cột đá vuông, tháp kỷ niệm bằng đá hình vuông

objektív (tt) khách quan, không thiên vị, vô tư

objektív (dt) vật kính, ống kính của máy ảnh

objektum (dt) 1. công trình, mục tiêu, đối tượng 2. khách thể

obligát (tt) đã thành lệ, đã thành thói quen

obligó (dt) trách nhiệm, nghĩa vụ, sự bảo lãnh, sự đảm bảo

óbor (dt) rượu vang được chế biến từ một năm trở lên

obsit (dt) quyết định cho phục viên, giải ngũ

obszervatórium (dt) đài thiên văn, đài quan trắc

óceán (dt) đại dương

oceanográfia (dt) ngành hải dương học

ócsárol (đgt) chê bai, dè bêu, khinh

thường

ócska (tt) cũ, rách nát, cổ lỗ sĩ

ócskapiac (dt) chợ bán hàng cũ, đồ cũ

ocsmány (tt) xấu kinh người, kinh tởm, hèn hạ, dè tiện, đều cang, khả ố, bỉ ổi, trơ tráo

ocsúdik (đgt) 1. tỉnh dậy, thức dậy, tỉnh giấc 2. sự tỉnh, nhận ra

oda (trt) ở đó, ở đấy, lại đằng đó, lại đằng ấy, đến đó, đến đấy

óda (dt) khúc ca ngợi, bài tụng ca

odaad (đgt) 1. đưa cho, trao cho, chuyển, gửi lại 2. tặng cho, tặng lại 3. gả bừa con gái cho ai đó 4. hiến dâng, hi sinh 5. hết lòng, toàn tâm, toàn ý

odaadó (tt) tận tụy, tận tâm, quên mình, trung thành, say sưa, miệt mài, hết lòng hết sức, toàn tâm toàn ý

odaajándékoz (đgt) tặng, trao tặng

odaáll (đgt) đứng lại chỗ đó, đứng về phía, lại đứng cạnh ai đó

odaát (trt) ở bên kia, ở bên đó, ở đằng kia, ở phía đó

odabátorkodik (đgt) liêu đến đó, dăm đến đó

odább, odébb (trt) xa hơn, còn xa, còn lâu

odabenn, odabent (trt) ở trong đó, ở trong kia

odaborul (đgt) gục vào

odabújik (đgt) trốn vào đó, nép vào đó

odadob (đgt) quăng ra xa, ném ra

- xa, quăng, ném cho ai đó
odaég (đgt) cháy trụi, cháy sém
odaér (đgt) 1. tới đích, đến nơi, đến
 kịp 2. đụng tới, chạm tới
odaérkezík (đgt) đến nơi, tới đó
odaerősít (đgt) gắn vào, buộc vào,
 ghim vào
odafenn, odafent (trt) ở trên kia, ở
 trên đó, ở trên ấy
odafér (đgt) 1. còn chỗ, có chỗ
 2. nhập vào, lọt vào
odafigyel (đgt) lắng nghe, chú ý đến
 đó
odafordul (đgt) 1. ngoảnh lại đó,
 quay lại đó 2. nhờ cậy ai đó
odagondol (đgt) nghĩ thầm, nghĩ
 đến
odahagy (đgt) bỏ rơi, bỏ đấy
odahallgat (đgt) im lặng nghe, chú
 ý nghe ai đó
odahat (đgt) tác động đến, chi phối
 tới, ảnh hưởng
odahaza (trt) ở nhà, ở quê nhà, ở
 quê hương, ở tổ quốc
odahív (đgt) gọi đến đó, gọi tới đó
odahúz (đgt) 1. kéo đến đó, lôi đến
 đó 2. thu hút, bị lôi cuốn đến đó,
 đến người đó
odaíg (trt) đến đây, đến đó, đến lúc
 đó
odaígér (đgt) hứa cho, hứa bán, hứa
 chuyển, hứa gả (con gái)
odaillik (đgt) hợp, thích hợp
odaítél (đgt) thông báo quyết định,
 quyết định phong tặng
odajár (đgt) 1. đến đó, đi đến đó, lại
 đó (với mục đích xác định)
 2. dời / chuyển tạm đến nơi khác
odajön (đgt) đến đó, lại đó, đến, lại
odajut (đgt) đạt đến đó, đạt tới đó,
 tới nơi đó, đến nơi đó, rơi vào
odajuttat (đgt) chuyển đến đó, cử
 đến đó, cho tới đó, bắt tới đó
odakap (đgt) 1. nắm lấy, vơ lấy, vơ
 vào, vồ lấy 2. làm cháy, bị cháy
odakinn (trt) = **odakint** (trt) ở nước
 ngoài, ở đó, ở đây, ở bên đó
odaköltözik (đgt) chuyển đến đó,
 dời đến đó, chuyển, dời sang đó
odaköt (đgt) gắn vào, buộc vào,
 dính vào, gắn
odaküld (đgt) gửi đến đó, cử đến đó,
 phái đến đó
odalenn (trt) dưới đó, dưới ấy
odalent (trt) = **odalenn** (trt)
odalép (đgt) bước đến, bước tới,
 bước lại gần
odalesz (đgt) bị lỡ, bị mất, hết, qua,
 buồn, chán, xa, đi xa, ở xa ||
holnap elutazik és évekig ~ ngày
mai anh ta đi và sẽ ở xa vài năm
odamarad (đgt) 1. ở lâu, ngồi lâu
 2. chết, mất
odamegy (đgt) đi đến đó, đi tới đó
odamenet (dt) 1. trên đường đến đó,
 dọc đường đến đó 2. cuộc đi xa
odamerészkedik (đgt) mon men
 đến, dám đến bên
odamond (đgt) nói thẳng vào mặt,
 nhận xét thẳng thói hư tật xấu của
 ai đó
odanéz (đgt) nhìn về phía đó, nhìn

- đến, ngó đến, thăm nom
- odanó** (đgt) dính vào và lớn lên, phát triển || *a moha ~-tt a fához rong rêu bám vào cây phát triển*
- odanyom** (đgt) đẩy sang, ấn cho (vào tay), đưa cho
- odanyújt** (đgt) chia, đưa
- odaragad** (đgt) dính vào, bị dính vào
- odaragaszt** (đgt) dán vào, dính vào, gắn vào
- odarendel** (đgt) gọi đến, kêu tới, cử đến
- odarohan** (đgt) lao tới, lao đến
- odasimul** (đgt) áp vào, nép vào, bám chặt lấy, vào khớp, dính vào
- odaszól** (đgt) nói với, gọi sang
- odatalál** (đgt) tìm đến được, đến được, tìm thấy đường, trúng đích, chạm nọc
- odatartozik** (đgt) thuộc vào, được xếp vào, được liệt vào
- odatesz** (đgt) 1. để vào đây, đặt vào đây, cho vào đây 2. đưa ai đó vào làm một việc gì đó
- odatéved** (đgt) 1. vô tình bị lạc 2. vô tình nhìn thấy, vô tình liếc thấy
- odatúz** (đgt) 1. cài vào, gắn vào 2. nặng gắt, nặng như đồ lừa
- odautazik** (đgt) đi đến, đi đến đó
- odavág** (đgt) 1. ném ra, quăng ra, quật ra, ngã ra 2. nhìn chăm chăm 3. cấu gắt
- odavan** (đgt) 1. không có nhà, vắng nhà, xa nhà 2. đã mất, đã mất tích, đã biệt tăm 3. ốm nặng 4. thất vọng, mất hồn 5. say sưa, ngây ngất
- odavesz** (đgt) để mất, đánh mất
- odavet** (đgt) 1. ném sang, quăng sang, vút sang, liệng sang 2. gieo mình xuống, gục xuống 3. dựa vào, tựa vào 4. hi sinh một cách vô trách nhiệm 5. viết đại khái, viết ngoáy
- odavisz** (đgt) 1. dẫn đến, mang đến, đưa đến 2. cử, bắt đi
- oda-vissza** (trt) khứ hồi, vừa đi vừa về || ~ *jegy vé* khứ hồi
- odavon** (đgt) hấp dẫn, lôi cuốn
- ódon** (tt) cổ xưa, cổ kính
- ódonság** (dt) đồ cổ, tính chất cổ xưa, cổ kính
- odú** (dt) 1. hốc cây 2. hang thú 3. lỗ sâu chân răng 4. nhà ổ chuột
- offenzíva** (dt) cuộc tấn công, cuộc tiến công
- óhaj** (dt) sự ao ước, lòng mong muốn, nguyện vọng
- óhajt** (đgt) ao ước, mong mỏi, mong muốn
- óhatatlan** (tt) không thể tránh khỏi, nhất thiết
- ok** (dt) nguyên nhân, cơ, lý do, động cơ, mục đích
- okád** (đgt) nôn, mửa, khạc ra, phun ra, phụt ra
- okfejtés** (dt) sự lập luận
- okhatározó** (dt,tt) 1. trạng ngữ chỉ nguyên nhân 2. thuộc về trạng ngữ chỉ nguyên nhân
- okirat** (dt) văn bản, giấy tờ, văn

- bằng
- okirathamisítás** (dt) sự giả mạo giấy tờ, việc làm giấy tờ giả
- okirathamisító** (dt) kẻ giả mạo giấy tờ, kẻ làm giấy tờ dỏm
- oklevél** (dt) văn bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận học lực, bằng khen, bằng danh dự
- okleveles** (tt) có văn bằng tốt nghiệp
- okmány** (dt) văn kiện, văn bản, giấy tờ
- okmánybélyeg** (dt) tem lệ phí
- okol** (đgt) đổ lỗi, buộc tội, kết tội, qui tội
- ókor** (dt) thời cổ đại
- ókori** (tt) thuộc về thời cổ đại
- okos** (tt) thông minh, khôn ngoan, có trí khôn, sáng suốt
- okoskodás** (dt) 1. lập luận, suy luận 2. sự cãi chày cãi cối
- okoskodik** (đgt) 1. lập luận, suy luận 2. cãi chày cãi cối
- okoz** (đgt) gây ra, gây nên
- okozat** (dt) kết quả, hậu quả || *ok és ~ nguyên nhân và hậu quả*
- okszerű** (tt) hợp lý
- oktalan** (tt) 1. vô lý, vô cơ 2. gần dốt, ngờ ngẩn
- oktánszám** (dt) số ốc tan, lượng ốc tan trong xăng
- oktat** (đgt) dạy, giảng dạy, bày vẽ, dạy dỗ, khuyên bảo
- oktatás** (dt) 1. sự giảng dạy, sự dạy dỗ, sự khuyên bảo 2. nền giáo dục
- oktatási** (tt) thuộc về công tác giáo dục || ~ *minisztérium* bộ Giáo dục
- oktatásügy** (dt) sự nghiệp giáo dục, tổ chức quản lý công tác giáo dục
- oktató** (dt,tt) 1. thầy giáo, giáo viên, cán bộ giảng dạy / đào tạo 2. thuộc về giảng dạy, giáo dục
- oktáv** (dt) bát độ, khoảng tám
- október** (dt) tháng Mười
- októberi** (tt) thuộc về tháng Mười
- okul** (đgt) rút ra bài học
- okulás** (dt) việc rút ra bài học kinh nghiệm
- okvetetlen** (tt) = **okvetlen** (tt)
- okvetlen** (tt) nhất định, chắc chắn, không điều kiện
- okvetlenül** (trt) thế nào cũng, nhất định, nhất thiết
- ól** (dt) chuồng của súc vật
- olaj** (dt) dầu
- olajbolyó** (dt) quả ô-liu
- olajfa** (dt) cây ô-liu
- olajfesték** (dt) sơn dầu
- olajfestmény** (dt) tranh sơn dầu
- olajfinomító** (dt) nhà máy lọc dầu
- olajkút** (dt) giếng dầu
- olajos** (tt) có dầu, bị dính dầu, trơn
- olajoz** (đgt) tắm dầu, xoa dầu, ướp dầu, bôi dầu, tra dầu
- olajvezeték** (dt) ống dẫn dầu
- olajzöld** (tt) màu xanh chuối
- ólálkodik** (đgt) rình mò, quanh quẩn, lượn quanh, đi quanh, ẩn nấp
- olasz** (dt,tt) 1. người Italia, tiếng Italia 2. thuộc về Italia
- olaszos** (tt) giống Italia, đang học tiếng Italia
- Olaszország** (dt) nước Italia / Ý

olaszul (trt) bằng tiếng Italia

olcsó (tt) rẻ, rẻ mạt, rẻ tiền || ~ *húsnak hig a leve* của rẻ là của ôi

olcsón (trt) một cách rẻ mạt, rẻ

old (đgt) 1. hòa tan, pha 2. tháo nút, cởi nút

oldal (dt) 1. phía, bên, mặt 2. cạnh, sườn, hông 3. trang, tờ 4. bên, phe, phái, phía, phương

oldalág (dt) 1. nhánh phụ, nhánh bên 2. việc uốn nghiêng sườn

oldalal (tt,dt) 1. trang, có số trang || *500 ~ a szótár* quyển từ điển gồm 500 trang 2. thịt sườn

oldalkocsis (dt) mô-tô ba, mô tô ba bánh

oldalnézet (dt) 1. hình chiếu bên 2. cảnh nhìn từ phía bên

oldalszakáll (dt) 1. râu quai nón 2. tóc mai

oldalszám (dt) số trang

oldalszél (dt) gió thổi ngang

oldalszúrás (dt) 1. cú đâm bên sườn, đâm vào hông 2. cơn đau ở ngang hông, ngang sườn

oldalvonat (dt) đường biên dọc sườn, đường bên

oldalzséb (dt) túi bên

oldáshő (dt) nhiệt độ hòa tan

oldat (dt) dung dịch || *telített ~* dung dịch bão hòa

oldhatatlan (tt) không thể hòa tan được

oldható (tt) có thể hòa tan được

oldódik (đgt) được hoà tan, bị hòa tan

oldószer (dt) dung môi

olimpia (dt) thể vận hội

olimpiai (tt) thuộc về thể vận hội

olló (dt) 1. cái kéo 2. cái càng (*của con cua*) 3. cú đá song phi, cú đá móc 4. trạng thái bị kẹp

ólmos (tt) có chì, gắn chì

ólom (dt) chất chì (Pb)

ólomkristály (dt) pha lê chì

ólommentes (tt) không có chì || ~ *benzin* xăng không có chì

olt (đgt) 1. dập, tắt 2. làm dịu đi, làm nguôi đi 3. nung vôi 4. ghép cây, tiếp mầm 5. tiêm chủng 6. truyền thụ, truyền bá

oltalmaz (đgt) giữ gìn, bảo vệ, che chở, bảo hộ

oltalom (dt) sự bảo vệ, sự giữ gìn, sự bảo hộ

oltár (dt) bàn thờ, bệ thờ

oltás (dt) 1. sự dập tắt, việc làm dịu đi, nguôi đi 2. việc tiêm chủng 3. việc ghép cây

olthatatlan (tt) không thể dập tắt được, âm ỉ, không nguôi, không nén được

oltóanyag (dt) 1. thuốc tiêm chủng 2. chất dập lửa

olvad (đgt) 1. tan ra, chảy nước

2. nóng chảy 3. được hoà tan

olvadáspon (dt) điểm nóng chảy

olvadékony (tt) 1. dễ nóng chảy 2. đa sầu, đa cảm, dễ xúc động, mềm yếu

olvas (đgt) 1. đọc 2. được biết qua đọc 3. đếm 4. thông báo

olvasgat (đgt) đọc dần, đọc từ từ
olvashatatlan (tt) không thể đọc được, không thể xem được, không đáng đọc
olvasható (tt) có thể đọc được, nên xem, có thể xem được, tạm tạm (*sách, tiểu thuyết*)
olvasmány (dt) bài đọc, tài liệu đọc, bài khóa, bài tập đọc
olvasnivaló (dt) tài liệu, sách báo đọc giải trí, cái để đọc
olvasó (dt) 1. đọc giả, người đọc, bạn đọc 2. phòng đọc 3. tròng hạt
olvasó (tt) đọc
olvasójegy (dt) thẻ đọc sách
olvasólámpa (dt) đèn đọc sách
olvasószerkesztő (dt) người kiểm tra bản thảo các bài viết
olvasószolgálat (dt) ban phục vụ bạn đọc
olvasott (tt) 1. được nhiều người ưa thích 2. đã được đọc, đã đọc 3. hiểu biết rộng, uyên bác
olvaszt (đgt) nấu chảy, làm tan ra
olvasztó (dt,tt) 1. lò đúc, lò nấu chảy kim loại 2. thuộc về nung / nấu kim loại
olyan (tt) 1. như thế, như vậy, thế này, tương tự, giống như || ~ *erős, mint egy bivaly nó khỏe như trâu*
 2. rất lớn, rất tốt, rất hay, tuyệt, rất
olyan (dt) việc thế này, điều thế này, việc như vậy, cái đó || ~ *nincs*
không thể như thế được, không thể có điều đó được
olyan (trt) như thế, như vậy, rất

olyanfélé (tt) loại như thế, kiểu như thế
olyankor (trt) lúc đó, khi ấy
olyasmi (dt) cái giống như thế, đại loại như thế
olykor (trt) thỉnh thoảng, đôi khi
omladék (dt) 1. hiện tượng sụt lở
 2. đất đá của nhà bị sập
omladozik (đgt) sập dần, hỏng dần, hư dần, tan rã, suy sụp, suy tàn
omlaszt (đgt) làm sập, làm sụt lở
omlik (đgt) 1. sập, đổ 2. tơi ra, tan ra
 3. xõa xuống 4. rơi mình, ngã xuống 5. quỵ xuống, sụp xuống
 6. tràn ra, trào lên 7. tan rã, tan tác
ón (dt) thiếu (Sn)
onánia (dt) sự thủ dâm
onanizál (đgt) thủ dâm
ónbánya (dt) mỏ thiếu
ondó (dt) tình dịch, tình khỉ
ondolál (đgt) uốn cho tóc thành làn sóng
ondósejt (dt) tinh trùng || ~ *vezeték*
ống dẫn tinh trùng
onkológia (dt) 1. ngành nghiên cứu bệnh ung thư 2. khoa ung thư
onnan, onnét (trt) từ ấy, từ đó, từ chỗ ấy
ónos (tt) được bọc thiếu, được mạ thiếu || ~ *eső* mưa đá
ónozt (đgt) mạ thiếu
ont (đgt) 1. trút hết, đổ tràn, đổ ra hết, dốc hết 2. sản xuất, làm ra quá nhiều 3. làm hỏng, phá hỏng
opció (dt) 1. quyền mua trước
 2. quyền chọn quốc tịch

opera (dt) ô-pe-ra, nhạc kịch, nhà hát ô-pe-ra

operáció (dt) 1. ca phẫu thuật, ca mổ xẻ 2. việc kinh doanh 3. chiến dịch

operál (đgt) 1. mổ, phẫu thuật 2. lợi dụng, lạm dụng, gian lận

operálókés (dt) dao mổ

operáltat (đgt) phải mổ, cho mổ, để nghỉ mổ

operatív (dt) 1. thuộc về phẫu thuật 2. linh hoạt, linh động, hỗ trợ, trợ giúp 3. thuộc về chiến dịch

operatőr (dt) 1. bác sỹ phẫu thuật 2. người quay phim

operett (dt) ca, múa, nhạc, kịch vui

operettfigura (dt) 1. tranh vui, tranh đùa kích trong tác phẩm văn học 2. nhân vật kiểu ngạo, nực cười

ópium (dt) thuốc phiện

ópiumbarlang (dt) ổ hút thuốc phiện

ópiumháború (dt) chiến tranh thuốc phiện

ópiumos (tt) có chứa, có tẩm thuốc phiện || ~ *cigaretta thuốc lá tẩm thuốc phiện*

ópiumszívó (dt) người nghiện hút thuốc phiện

opponens (dt) 1. người phản biện 2. người có ý kiến trái ngược

opportunista (dt) người theo chủ nghĩa cơ hội

opportunizmus (dt) chủ nghĩa cơ hội

optika (dt) 1. quang học 2. cách

nhìn, quan điểm

optikai (tt) thuộc về quang học

optimális (tt) tối ưu, thuận lợi nhất

optimista (dt,tt) 1. người lạc quan 2. lạc quan

optimizmus (dt) chủ nghĩa lạc quan

óra (dt) 1. cái đồng hồ 2. giờ 3. tiết học 4. thời điểm

órabér (dt) công nhật, lương tính theo giờ lao động

óradíj (dt) tiền công dạy cho một giờ đồng hồ

órai (tt) đến, thuộc về giờ, về thời gian, xuất phát || *17 ~ vonattal utazik anh ta đi chuyến tàu xuất phát lúc 5 giờ chiều*

óraközi (tt) thuộc thời gian nghỉ giữa các tiết học

óralánc (dt) dây đeo của đồng hồ bỏ túi

óralap (dt) mặt đồng hồ

óramutató (dt) kim đồng hồ

óramű (dt) máy đồng hồ

óránként (trt) mỗi giờ, hàng giờ, từng giờ

órányi (tt) giờ, thuộc về giờ || *egy-hét ~-ra van innen Pécs thành phố Pécs cách đây khoảng một hai giờ đi đường bằng ô tô, tàu hỏa (khoảng cách)*

órarend (dt) thời gian biểu, thời khóa biểu

órás (dt,tt) 1. thợ sửa đồng hồ 2. thời gian, giờ || *innen Hanoi 12 ~ a repülőtől từ đây về Hà Nội mất 12 tiếng bay*

óraszám (dt) số giờ lao động
óraszij (dt) quay đồng hồ
óratok (dt) hộp đựng đồng hồ
óratorony (dt) tháp đồng hồ
óraütés (dt) tiếng chuông đồng hồ
óraüveg (dt) mặt kính đồng hồ
órbánc (dt) bệnh phát ban, viêm
quầng, bệnh bị mụn đỏ ở da
orbita (dt) quỹ đạo hành tinh
orchidea (dt) hoa phong lan
ordít (đgt) 1. găm, rú, rổng, tru
2. gào lên, tru tréo lên, kêu thét lên
3. làm chói mắt, làm khó coi, khó
nhìn 4. lộ liễu, đập vào mắt
orgánum (dt) 1. cơ quan, giác quan,
bộ phận 2. giọng nói, giọng hát
3. cơ quan báo chí
orgazda (dt) kẻ oa trư, kẻ mua bán
chứa chấp của cải gian lận
orgazmus (dt) điểm tốt cùng của sự
khoái lạc về tình dục, thời điểm
xuất tinh / phóng tinh
orgona (dt) 1. đàn đại phong cầm,
đàn ống 2. hoa tử đinh hương
organabokor (dt) bụi hoa tử đinh
hương
orgyilkos (dt) kẻ giết người thuê
orgyilkosság (dt) tội giết người lén
lút, vụ giết người lén lút
óriás (dt) người khổng lồ, thiên tài,
vĩ nhân, công trình đồ sộ, lớn lao ||
~*kígyó* con trăn
óriási (tt) khổng lồ, đồ sộ, trọng
đại, lớn lao, cực to lớn, kiệt xuất,
tuyệt diệu
originális (tt) gốc, chính cống, thật

orkán (dt) 1. trận cuồng phong, cơn
bão lốc 2. áo / ni lông chống gió
orkánkabát (dt) áo gió dài bằng ni
lông mỏng
ormány (dt) 1. cái vôi (vôi) 2. cái
mũi 3. cái đầu nhô ra của một vài
loại con trùng, sâu bọ
ormótlan (tt) thô kệch, to sù, to
tượng
orom (dt) đỉnh, ngọn, chóp, nóc
orosz (dt,tt) 1. người Nga, tiếng
Nga 2. thuộc về Nga
oroszos (tt) giống Nga, học tiếng
Nga
oroszlán (dt) 1. con sư tử 2. người
dũng cảm || *nőstény* ~ sư tử cái
Oroszország (dt) nước Nga
oroszul (trt) bằng tiếng Nga
orr (dt) 1. cái mũi 2. sự nhạy cảm
về mùi 3. mỏ, mũi của chim ||
görög ~ mũi thẳng; *sas*~ mũi điều
hầu; *karvaly*~ mũi khoằm; *pisze*
~ mũi hếch; *hegyes* ~ mũi nhọn
orrcimpa (dt) cánh mũi
orrsont (dt) sống mũi
orrfacsaró (dt) mũi hời của mũi
orrfúvás (dt) sự hỉ, xỉ mũi
orrrhang (dt) giọng mũi
orrhegy (dt) đầu mũi, đỉnh mũi
orrlyuk (dt) lỗ mũi
orrnýereg (dt) lá mía (của mũi)
orrol (đgt) tức mình, tức giận, bực
mình
orronverődi (dt) trò chơi vuốt
mũi
orrszarvú (dt) con tê giác

orrvérzés (dt) sự chảy máu cam, chảy máu mũi
orrvitorla (dt) cánh bướm nhỏ hình tam giác ở mũi thuyền
orsó (dt) 1. ống sợi, trục chỉ, con cúi, con quay 2. con suốt 3. ống quần dây của người đi câu cá 4. trục để cuộn phim 5. trục, không gian ở giữa cầu thang xoáy ốc
orsófereg (dt) con giun đũa
ország (dt) 1. nước, đất nước, quốc gia 2. chỗ ở của những nhân vật trong tường tượng 3. chính quyền nhà nước (*báo chí*)
országalapító (dt) người lập nước, dựng nước
országépítés (dt) sự nghiệp xây dựng đất nước
országgyűlés (dt) quốc hội
országhatár (dt) biên giới quốc gia
országház (dt) nhà quốc hội
országnev (dt) tên nước
országos (tt) toàn quốc, cả nước, trung ương, quốc gia || ~ *bajnok vô địch quốc gia*; ~ *kongresszus đại hội toàn quốc*
országresz (dt) miền đất nước
országszerte (trt) khắp nơi trên cả nước, trong toàn quốc
országút (dt) đường quốc lộ
ortopéd (tt) thuộc về công việc chỉnh hình
ortopédia (dt) nghệ thuật chỉnh hình, khoa chỉnh hình
orv (tt) lén lút, vụng trộm
orvos (dt) 1. bác sỹ 2. liều thuốc ||

legjobb ~ az idő thời gian là liều thuốc tốt nhất

orvosegyetem (dt) trường đại học y khoa
orvosi (tt) thuộc về y, thuộc về việc chữa bệnh, thuộc về bác sỹ || ~ *rendelő phòng khám bệnh*
orvosnő (dt) nữ bác sỹ
orvosol (đgt) 1. chữa bệnh, điều trị 2. bổ cứu, sửa chữa, khắc phục, cứu chữa
orvosolhatatlan (dt) không thể chữa được, hết phương cứu chữa
orvosprofesszor (dt) giáo sư bác sỹ
orvosság (dt) 1. thuốc, tân dược 2. cách chữa bệnh, biện pháp khắc phục, phương thức cứu chữa
orvostudomány (dt) y học, y khoa
orvostudományi (tt) thuộc về y học, thuộc về y khoa || ~ *egyetem trường đại học y khoa*
orvul (trt) một cách vụng trộm, lén
orvvadász (dt) người săn bắn trộm, người săn bắn trái phép
ósdi (tt) lỗi thời, cổ hủ, lạc hậu
oson (đgt) lén vào, luồn vào, rón rén
ostoba (tt) ngu xuẩn, đần độn, khờ dại
ostobaság (dt) sự ngu xuẩn, sự khờ dại, sự đần độn
ostor (dt) 1. cái roi da, roi mây 2. dây kéo nước dưới giếng lên 3. sự trừng phạt
ostoroz (đgt) quất bằng roi, trừng phạt, quở trách
ostrom (dt) 1. sự vây hãm, sự phong

tỏa, sự bao vây 2. sự chen chúc, chen lấn, xô đẩy, giành giật
3. sự tán tỉnh một cách thái quá

ostromállapot (dt) tình trạng khẩn cấp

ostromgyűrű (dt) vòng vây

ostromlás (dt) 1. sự bao vây, sự phong tỏa, sự vây hãm 2. sự chen chúc 3. sự tán tỉnh, tấn công phụ nữ

oszillál (dgt) dao động

oszillátor (dt) máy phát sóng

oszilloszkóp (dt) máy ô-xi-lô, máy hiện sóng

oszlik (đgt) 1. tan ra, mất dần 2. tách ra, phân chia, được chia ra 3. giải tán, phân tán, tản ra 4. mục ra, rữa ra 5. dịu dần, đang qua dần

oszlop (dt) 1. cái cột 2. đứng cao 3. trụ cột, chỗ dựa vững chắc 4. đội ngũ 5. cột (*báo chí*)

oszlopfaj (dt) đỉnh cột, đầu cột

oszloptalp (dt) chân cột, đế cột

Ószövetség (dt) Cựu ước toàn thư

oszt (đgt) 1. chia, chia ra, phân ra 2. phân phối, phân chia 3. chia sẻ, tán thành quan điểm, ủng hộ quan điểm

osztag (dt) phân đội, chi đội

osztalék (dt) lãi cổ phần hàng năm

osztály (dt) 1. giai cấp 2. lớp 3. ban, phòng, khoa, bộ phận, sở, ty 4. lớp học 5. loại, hạng 6. bậc 7. tiểu đoàn chuyên môn 8. đoạn đường sắt dài không quá 150 km.

osztályfőnök (dt) thầy chủ nhiệm

osztályismétlés (dt) việc đúp lại lớp, việc ở lại lớp, việc lưu ban

osztálykirándulás (dt) việc đi du lịch của lớp

osztálymérnök (dt) kỹ sư phụ trách đoạn đường sắt dài không quá 150 km

osztálynapló (dt) sổ lớp, nhật ký lớp

osztályos (tt) 1. thuộc lớp, lớp 2. thuộc khoa / viện 3. cùng thừa kế, cùng chia sẻ gia tài, cùng chia sẻ ngọt bùi

osztályoz (đgt) 1. chia loại, xếp hạng, phân loại 2. cho điểm, chấm điểm, ghi điểm

osztályozás (dt) 1. sự phân loại, sự xếp hạng 2. việc cho điểm, chấm điểm, cho điểm tổng kết cuối năm

osztálytalálkozó (dt) cuộc gặp bạn cùng học, cùng lớp

osztálytárs (dt) bạn cùng lớp

osztályú (tt) hạng, loại

osztályzat (dt) điểm học

osztandó (dt, tt) 1. số bị chia 2. bị chia

osztás (dt) 1. phép chia 2. sự phân phối, phân chia 3. sự chia sẻ

oszthatatlan (tt) không thể chia cắt được, không thể phân chia được, không thể chia hết

osztható (tt) có thể chia được, có thể phân chia được, có thể chia hết

osztó (dt) 1. số chia 2. cơ quan quyền lực cao nhất quyết định mức trừng phạt 3. người chia / phát bài

osztogat (đgt) 1. phân phát, chia, phân phối 2. gán 3. chuyển bóng cho nhau

osztozik (đgt) chia sẻ, chia nhau, chia phần

osztrák (dt,tt) 1. người Áo, tiếng Áo 2. thuộc về Áo

osztriga (dt) con sò, con hến

óta (ht) từ đó, từ khi, từ lúc || **1995**
~ từ năm 1995

otromba (tt) 1. to tướng, to kệnh, thô kệch 2. thô lỗ, thô thiển, lỗ măng, tục tằn

ott (trt) ở đó, đằng ấy, ở đằng kia

ottani (dt,tt) 1. người vùng đó, người vùng ấy 2. thuộc ở đó / chỗ ấy

ottfelejt (đgt) bỏ / để quên ở đó / ở đây

otthagyt (đgt) 1. bỏ, bỏ đi, rời khỏi 2. đoạn tuyệt, cắt đứt 3. bỏ lại

otthon (trt) ở nhà, ở quê, trong nước; quen biết, tự nhiên, quen thuộc

otthon (dt) 1. ở nhà, tổ ấm, gia đình 2. viện, nhà tập thể, trụ sở, khu điều dưỡng

otthonos (tt) 1. ấm cúng, thoải mái, yên vui, dễ chịu 2. thông thạo, quen thuộc

otthonról (trt) từ nhà tới, từ nhà đến

otthonülő (tt) ru rú ở nhà

ottmarad (đgt) chết ở đó, ở lại đó

ótvar (dt) bệnh chốc lở

ótvaros (tt) bị chốc lở

óv (đgt) 1. ngăn chặn, ngăn ngừa,

giữ gìn 2. khiếu nại, phản ứng

óvadék (dt) vật bảo lãnh, tiền ký gửi, tiền bảo đảm

óvakodik (đgt) đề phòng, coi chừng, dè chừng, giữ mình, phòng thân

óvális (tt) hình trái xoan, hình ô-van

óvár (dt) thành cổ

óváros (dt) thành phố cổ

óvás (dt) sự đề phòng, sự ngăn ngừa, sự phản kháng, sự khiếu nại, quyền chống án

óvatlan (tt) không đề phòng, không giữ gìn

óvatos (tt) cẩn trọng, cẩn thận, cân nhắc, dè dặt

óvatosan (trt) một cách cẩn thận, một cách dè dặt

óvatoskodik (đgt) tỏ ra quá rụt rè, quá dè dặt, cư xử quá cẩn thận

óvintézkedés (dt) biện pháp đề phòng

óvoda (dt) lớp mẫu giáo, trường mẫu giáo

óvóhely (dt) hầm trú ẩn, chỗ trú ẩn

óvónő (dt) cô mẫu giáo, cô trông trẻ

óvszer (dt) thuốc phòng thai, thuốc tránh thai

oxid (dt) ô-xít (O)

oxidál (đgt) ô-xi hóa

oxigén (dt) không khí, ô-xy

oxigénpalack (dt) bình đựng ô-xy lỏng

ozmózis (dt) sự thẩm thấu

ózon (dt) khí ô-zôn, tầng ô-zôn

Ö, Ó

ő (dt) đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít : nó, anh ấy, chị ấy, bà ấy, ông ấy, cô ấy, cậu ấy, hân, ả...

öblít (đgt) 1. súc 2. giữ, rửa lại 3. tráng lại

öblítget (đgt) súc đi súc lại, giữ đi giữ lại, tráng đi tráng lại nhiều lần

öblös (tt) 1. loc, lõm lòng chảo 2. có vịnh, có vũng, có chỗ lõm vào

öböl (dt) 1. cái vịnh, cái vũng 2. cái miệng loc

öcs (dt) 1. em trai 2. cậu bé

öccse (dt) em trai của ai đó ||
öccsém em trai của tôi

öcsi, öcskös (dt) cậu bé, cậu em

ödöng (đgt) đi thơ thần, đi lang thang, lượn không có mục đích

őexcellenciája (dt) Ngài

őfelség (dt) đức vua, đức bà, đức hoàng thượng, đức phu nhân

ögyeleg (đgt) lượn, thơ thần

ők (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều) : họ, chúng nó, bọn nó, chúng || ~ *maguk chính họ, chính chúng nó*

öklel (đgt) huých, thúc, đâm

öklendezik (đgt) nôn oẹ, buồn mửa

öklömnyi (tt) 1. bằng nắm tay

2. nhỏ bằng nắm tay

öklöz (đgt) đâm, huých

ökológia (dt) sinh thái học

ökonómia (dt) 1. đời sống kinh tế, nền kinh tế 2. sự phân phối kinh tế hợp lý

ököl (dt) nắm tay, nắm đấm, quả đấm

ökölcsapás (dt) cú đấm, quả đấm

ökölharc (dt) cuộc đấm đá, trận đấu đấm

ökölvívás (dt) môn quyền Anh, môn đấm bốc

ökölvívó (dt) võ sĩ quyền Anh

ökölvívómerkőzés (dt) trận đấu quyền Anh, trận đấm bốc

ökör (dt) 1. con bò đực thiện

2. người ngu ngốc, kẻ tham lam

ökörcsorda (dt) đàn bò

ökörfogat (dt) xe bò

ökörnyál (dt) mạng nhện, tơ nhện

ökörszem (dt) 1. mắt ốc nhồi

2. chim chích 3. trứng ốp-lết

4. cửa sổ nhỏ hình ô-van

öl (đgt) 1. giết, giết chết 2. tiêu diệt, diệt trừ, huỷ hoại 3. hành hạ, dày vò, làm khổ 4. phí phạm, mất sức vô ích, phí sức

öl (dt) 1. lòng || *anya ~ébe ül a gyerek* cậu ta ngồi vào lòng mẹ

2. đơn vị đo chiều dài của Hung (=1,896 m)

öldöklés (dt) sự tàn sát, sự giết hại hàng loạt

öldököl (đgt) tàn sát, giết hại hàng loạt

ölel (đgt) 1. ôm, âu yếm 2. giao hợp, làm tình || *szeretettel ~ thân ái, thương nhớ, thân* (cuối thư)

ölelkezik (đgt) 1. ôm nhau 2. hòa hợp với nhau

ölelkező (tt) 1. ôm 2. vắn 3. hòa lẫn

öles (tt) 1. dài 1,896 m (*đơn vị đo của Hungary*) 2. cao 10, lực lưỡng

ölt (đgt) 1. khâu vá 2. xỏ vào, luồn vào 3. quàng tay, vòng tay 4. chế điều 5. mặc vào 6. thể hiện, thực hiện

öltöny (dt) com-lê, bộ com-lê

öltözet (dt) quần áo, trang phục

öltözik (đgt) 1. mặc quần áo 2. ăn mặc, mặc

öltözködik (đgt) diện quần áo, mặc quần áo, may mặc, may sắm, ăn diện || *miből ~ ennyire? nó lấy gì mà ăn diện thế nhỉ?*

öltöző (dt) phòng thay áo quần

öltöztet (đgt) 1. mặc quần áo cho ai đó, trang bị quần áo cho ai đó, bắt ai đó mặc quần áo, 2. thể hiện, biểu hiện, diễn đạt

ömleng (đgt) kể lể, tâm sự dài dòng

ömleszt (đgt) 1. nấu chảy (*kim loại*) 2. đúc khuôn 3. dốc ra, trút vào

ömlesztett (tt) 1. để thành đông (*hàng hoá không đóng gói*) 2. được đúc thành miếng (*phó mĩ*)

ömlik (đgt) chảy lênh láng, trút ra, đổ về, dón về, tuôn ra, phun ra || *~ az eső* mưa như trút nước

ön (đt) ngài, ông, bà (*ít xưng hô một cách lịch sự*)

ön- (vần ghép trước) tự, tự mình, tự bản thân

önakarat (dt) dự định riêng, ý muốn riêng

önálló (tt) độc lập, một mình, tự chủ, tự lập

önállóság (dt) tính tự chủ, tính độc lập, khả năng tự lập

önállósul (đgt) trở thành tự chủ, tự lập, độc lập

önarckép (dt) bức chân dung tự họa

önbecsülés (dt) lòng tự trọng, tính tự trọng

önbírálat (dt) sự tự phê bình

önbizalom (dt) lòng tự tin, sự tự tin

öncélú (tt) vì mình, vì mục đích riêng

öncsalás (dt) sự tự dối mình

öndicséret (dt) sự tự tán dương, sự tự tăng bốc mình, lời khoe khoang

önelégtűl (tt) tự thỏa mãn với mình

önéletrajz (dt) bản tiểu sử tự thuật

önellátás (dt) sự tự cung tự cấp, tự lực cánh sinh

önellátó (tt) tự cung tự cấp

önérdek (dt) quyền lợi ích kỷ, quyền lợi riêng

önerő (dt) sức mình

önérvet (dt) 1. tính tự tin, lòng tự tin 2. niềm tự hào

önérvetes (tt) tự trọng, tự hào

önfegyelem (dt) tính kỷ luật tự giác, kỷ luật tự giác

önfejű (tt) cứng đầu cứng cổ, bảo thủ, cố chấp

önfejűség (dt) tính bướng bỉnh, tính

- cổ chấp
önfeláldoz (đgt) quên mình, hi sinh
önfeláldozó (tt) quên mình, hi sinh
önfeledt (tt) say sưa, ngây ngất, điên dại, bồng bột, theo bản năng
önfenntartás (dt) sự tự duy trì, sự tự bảo tồn
öngól (dt) bàn phản lưới, bàn thua do cầu thủ đội nhà đá vào lưới mình
öngúny (dt) sự tự chế điều mình
öngyilkos (dt) kẻ tự sát, tự vẫn, tự tử
öngyilkosság (dt) vụ tự tử, vụ tự sát, tự vẫn
öngyújtó (dt) cái bật lửa
önhatalmú (tt) lạm quyền, tự ý, tự tiện
önhatalmúan (trt) một cách tự tiện, một cách tự ý
önhiba (dt) lỗi tại mình, lỗi do mình gây ra
önhitt (tt) tự kiêu, tự đại, kiêu căng, kiêu ngạo
önhittség (dt) tính kiêu ngạo, tính tự kiêu, tự đại
önigazolás (dt) sự tự bào chữa, sự tự thanh minh
önindukció (dt) độ tự cảm
önismeret (dt) sự tự biết mình, tự hiểu mình
önként (trt) một cách tự nguyện, một cách tình nguyện
önkéntes (tt,dt) 1. tình nguyện, tự nguyện 2. người tình nguyện, lính tình nguyện
önkéntesség (dt) sự tự nguyện, tính tình nguyện
önkény (dt) sự / hành động độc đoán / chuyên quyền / chuyên chế
önkényes (tt) độc đoán, chuyên quyền, chuyên chế, tự ý, tự tiện
önkénytelenül (trt) một cách vô tư, vô tình, không chủ ý
önképzés (dt) sự tự học, sự tự đào tạo
önkezével (trt) với bàn tay mình
önkielégítés (dt) sự thủ dâm
önkiszolgáló (dt,tt) 1. nhà ăn / cửa hàng tự phục vụ 2. tự phục vụ
önkiválasztó (tt) tự chọn, tự giác
önkivület (dt) sự mê man, sự mê muội, trạng thái mê man
önkormányzat (dt) chính quyền tự quản
önkormányzati (tt) thuộc chính quyền tự quản
önköltőség (dt) chi phí riêng, phí tổn riêng, chi phí tự túc, giá thành
önköltéses (tt) tự túc || ~ *tanuló* học sinh tự túc
önkritika (dt) sự tự phê bình
önlegyőzés (dt) sự tự kiểm chế, sự tự nén mình
önmaga (dt) chính nó, bản thân nó, tự mình, một mình || *önmagában* một mình, tự mình, thắm; *önmagától* tự mình, tự nó
önmozgás (dt) sự tự thân vận động, sự tự chuyển động
önműködő (tt) tự động
önök (đt) các ngài, các ông, các bà...(ngôi thứ ba số nhiều xưng hô

một cách lịch sự

önös (tt) ích kỷ, tư tư tự lợi

önösség (dt) tính ích kỷ, tính vị kỷ

önöz (đgt) xưng hô, gọi ai đó một cách lịch sự

önrendelkezés (dt) quyền tự quyết, sự tự quyết

önrendelkezési jog (dt) quyền tự quyết

önsúly (dt) trọng lượng riêng

önszántából (trl) tự động, tự ý

önt (đgt) 1. đổ ra, rót ra, trút ra
2. đúc 3. biểu lộ, thể hiện, diễn đạt
4. ủng hộ, động viên 5. truyền thêm, kêu gọi, thúc tỉnh

öntapadás (tt) tự dính

öntelt (tt) tự mãn, kiêu ngạo, kiêu căng

öntő (dt) 1. thợ đúc 2. xương đúc
3. bản đúc chữ in

öntőde (dt) xương đúc

öntőforma (dt) khuôn đúc

öntőminta (dt) mẫu đúc

öntöz (đgt) tưới nước, đổ, té nước, vẩy nước

öntözőcsatorna (dt) kênh tưới nước, kênh thủy lợi

öntözőrendszer (dt) hệ thống tưới nước, hệ thống thủy lợi

öntudat (dt) tri giác, sự nhận thức, sự hiểu biết, ý thức, sự tỉnh táo

öntudatlan (tt) 1. bất tỉnh 2. vô ý thức, không chú tâm, lảng lảng

öntudatos (tt) có ý thức, có tri giác, cố ý, cố tình, hữu ý

önuralom (dt) sự tự chủ mình

önvédelem (dt) sự tự vệ, quyền tự vệ

önvédelmi (tt) có tính chất tự vệ

önvizsgálat (dt) sự tự kiểm điểm, tự kiểm tra

önzés (dt) tính ích kỷ, tính tư tư lợi

önzetlen (tt) vô tư, hào hiệp, khảng khái, không vụ lợi

önzetlenkedik (đgt) hành động một cách vô tư, không vụ lợi, một cách hào hiệp

önző (tt) ích kỷ, tư lợi

önzősködik (đgt) tỏ ra ích kỷ, tư lợi, ăn mảnh

őr (dt) người gác, lính canh

őrállítás (dt) 1. vị trí gác 2. việc canh gác

őrállomás (dt) trạm gác

őrangyal (dt) thiên thần hộ mệnh

őrbóde (dt) chòi gác

őrcsapat (dt) đội gác, đội bảo vệ

ördög (dt) con quỷ, ma quỷ

ördögadta (dt,tt) 1. kẻ vô tích sự
2. vô tích sự

ördögi (tt) thuộc về ma quỷ

őreg (tt,dt) 1. già, cao tuổi 2. lâu, cũ, cổ xưa 3. cụ già, ông già, lão già ||

~em! ông bạn già của tôi!

őregasszony (dt) bà cụ già

őregedik (đgt) = **őregszik** (đgt)

őregember (dt) cụ già, người già

őreges (tt) có vẻ già, giống cụ già

őregfiú (dt) lão tướng (thể thao)

őregit (đgt) làm cho già đi

őregkor (dt) tuổi già

őregség (dt) tà dần uổi già, sự già yếu

öregszik (đgt) 1. già đi, già
2. trở nên giòn, trở nên cứng, trở nên cũ, hỏng dần

örgróf (dt) 1. hầu tước 2. quan trấn thủ biên giới

örhajó (dt) tàu tuần tiểu

örhely (dt) vị trí gác, chỗ đứng gác

öriz (đgt) giữ, giữ gìn, bảo vệ, canh giữ, cất giữ, trông coi, bảo quản

örizet (dt) sự bắt giữ, sự quản thúc, sự trông coi, sự giữ gìn

örizetbevetel (dt) việc bắt giữ

örizetes (tt) bị tạm giam giữ, tạm giam giữ

örizetlen (tt) không được giữ gìn, không được trông coi, không bị canh giữ, không được đề ý tới

örjít (đgt) làm cho phát điên, phát khùng lên

örjöng (đgt) phát khùng lên, phát điên lên, tức điên lên

örködik (đgt) đứng gác, túc trực, chú ý đến, đề ý đến

örlőfog (dt) răng hàm

örlőgép (dt) máy xay

örmény (dt,tt) 1. người Ác-mê-ni, tiếng Ác-mê-ni 2. thuộc về Ác-mê-ni

örményül (trt) bằng tiếng Ác-mê-ni

örmester (dt) trung sỹ

örnagy (dt) thiếu tá

örök (tt) đời đời, mãi mãi, vĩnh viễn, vô tận || ~-*be fogad* nhận làm con nuôi

örökbefogadás (dt) việc nhận làm con nuôi

örökké (trt) mãi mãi, vĩnh viễn, ngàn đời, đời đời, suốt đời, trọn đời, liên miên, liên tục

örökkévaló (tt) 1. bất diệt, bất tử 2. triền miên, không dứt

örökkévalóság (dt) 1. sự bất diệt, sự bất tử, sự tồn tại vĩnh viễn 2. thời gian rất dài 3. thế giới khác

öröklakás (dt) nhà riêng

örökletes (tt) di truyền, gia truyền

öröklődik (đgt) được truyền lại, được để lại, được kế tục, được thừa hưởng, được di truyền, được gia truyền

öröklött (tt) được để lại, được truyền lại, di truyền, gia truyền

örökmozgó (dt,tt) 1. động cơ vĩnh cửu 2. chuyển động không ngừng, chạy không biết mệt

örököl (đgt) thừa hưởng, thừa kế, được di truyền lại, được gia truyền lại

örökös (tt) 1. đời đời, vĩnh viễn, mãi mãi 2. liên tục, liên miên, triền miên || ~ *sakk* nước chiếu tướng cù nhây 3. gia truyền

örökre (trt) 1. đời đời, vĩnh viễn, mãi mãi 2. liên tục, liên miên, trọn đời 3. hẳn, rốt cuộc, cuối cùng

örökrész (dt) phần gia tài được chia

örökség (dt) 1. gia tài, của thừa tự, của thừa kế 2. di tích, tàn tích, tàn dư 3. bệnh gia truyền, thói quen được truyền lại

örököld (tt,đt) 1. muôn đời xanh thắm, xanh tươi mãi mãi 2. cây vạn

niên thanh

öröl (đgt) 1. xay, nghiền 2. nhai, nhồi, nghiền 3. dần vật, cắn rút 4. nói nhiều, tán phét

öröm (dt) niềm vui, sự vui mừng, niềm vui sướng

örömanya (dt) mẹ cô dâu, chú rể trong đám cưới

örömapa (dt) bố cô dâu, chú rể trong đám cưới

örömhír (dt) tin mừng, tin vui

örömkönnny (dt) nước mắt sung sướng, nước mắt vui sướng

örömlány (dt) gái làm tiền, gái điếm, phò

örömmámor (dt) sự ngây ngất, sự say sưa chiến thắng, sự điên dại vì sung sướng

örömteli (tt) đầy vui sướng, tràn ngập niềm vui

örömműnep (dt) ngày hội, ngày ăn mừng

örség (dt) đội bảo vệ, toán bảo vệ, đơn vị canh gác

örségváltás (dt) 1. sự đổi gác 2. sự thay đổi nhân sự trong chính quyền do sự thay đổi về chính trị

örszem (dt) 1. lính gác 2. con vật đầu đàn

örszemélyzet (dt) đội bảo vệ, đội canh gác, đơn vị bảo vệ, đơn vị canh gác

örtorony (dt) trạm gác, chòi gác, tháp gác

örül (đgt) vui mừng, vui sướng, hoan hoan, phấn khởi, sung sướng ||

*nagyon ~ök, hogy ismerhettem
tôi rất vui mừng được làm quen với
Ngài*

örület (dt) sự điên dại, sự điên rồ, bệnh điên dại, mất trí

örült (tt) bị điên, bị rồ, bị mất trí, điên rồ, điên cuồng, quá mức, quá chừng, ghê gớm

örültség (dt) chứng điên, bệnh rồ dại, bệnh mất trí, hành động điên rồ, điên khùng

örvend (đgt) 1. vui mừng, sung sướng 2. có, được

örvendetes (tt) vui mừng, đáng mừng

örvendezik (đgt) tỏ ý vui mừng, mừng ra mặt

örvény (dt) chỗ nước xoáy, vực sâu, vực thẳm nguy hiểm

örvényes (tt) xoáy, cuộn xoáy

örvénylik (đgt) cuộn, xoáy

örvezető (dt) binh nhất

örző (dt) người giữ gìn, người trông coi, trông nom, người kèm

ös (dt) tổ tiên, ông bà, dạng thô sơ ban đầu, xa xưa

ösállapot (dt) trạng thái nguyên thủy, trạng thái đầu tiên

ösállat (dt) động vật thời cổ xưa

ösanya (dt) cụ tổ bà

ösapa (dt) cụ tổ ông

ősemler (dt) người nguyên thủy, người cổ xưa

őserdő (dt) rừng nguyên thủy, rừng rậm, rừng già chưa có dấu chân con người

ősi (tt) 1. thuộc về tổ tiên 2. rất xa xưa 3. thời nguyên thủy
ősidő (dt) thời cổ xưa
őskommunizmus (dt) xã hội cộng sản nguyên thủy
őskor (dt) thời đại nguyên thủy
őskőkorszak (dt) thời đại đồ đá cũ
ősközösség (dt) cộng xã nguyên thủy
őslakó (dt) 1. thổ dân, người dân bản xứ 2. những người đầu tiên đến một vùng nào đó
őslakosság (dt) thổ dân, dân bản địa
őslénytan (dt) cổ sinh vật học
őspark (dt) công viên thiên nhiên
ősrégészet (dt) ngành khảo cổ nghiên cứu thời nguyên thủy
ősrégi (tt) rất lâu, cổ xưa
összülők (dt) tổ tiên loài người
őstehetség (dt) tài năng bẩm sinh, tài năng trời cho
ősvény (dt) đường mòn, đường nhỏ, đường hẹp || *Ho Si Minh ~ đường mòn Hồ Chí Minh*
ősz (dt) 1. mùa thu 2. thời suy tàn, thời đi xuống 3. màu trắng bạc || *~haj tóc bạc*
őszí (tt) thuộc về mùa thu
őszibarack (dt) quả đào, cây đào
őszies (tt) 1. có nét đặc biệt của mùa thu 2. buồn rầu, ủ rũ
őszinte (tt) chân thành, chân thật, thực lòng, thực bụng
őszinteség (dt) tính thật thà, sự chân thật, thật lòng
őszirózsa (dt) cây cúc

összbenyomás (dt) cảm tưởng chung, ấn tượng chung
összbevétel (dt) tổng thu nhập
összead (đgt) cộng lại, tổng cộng, tổng hợp, thống nhất, gộp lại, nhập lại, đảm đùm, chơi bời (*với ai đó*)
összeadandó (dt) số hạng của phép cộng
összeadás (dt) 1. phép cộng 2. sự gộp lại, sự thống nhất, sự gộp lại
összeakad (đgt) bị mắc vào nhau, bị móc vào nhau, bị vướng bị vào nhau, tình cờ gặp nhau
összeáll (đgt) 1. tụm tụm lại, tụ tập lại, tập trung lại 2. đàn đúm, kéo bè kéo cánh 3. thông dâm, gian dâm với nhau 4. đặc quánh lại, đông lại 5. kết thành, hợp thành
összeállít (đgt) 1. xếp ra, chọn ra, cử ra, thành lập 2. ghép lại, lắp vào nhau 3. khởi thảo, dự thảo 4. thu thập, sưu tầm, biên soạn, sưu tập
összeállítas (dt) 1. sự sắp đặt, sự xếp đặt, sự lựa chọn 2. sự lắp ghép lại 3. sự thu thập, sự sưu tầm, biên soạn 4. thành phần, đội hình
összeálmodik (đgt) mơ linh tinh
összeaszik (đgt) khô quắt lại, gầy dẹt
összebarátkozik (đgt) kết bạn, làm bạn, làm quen
összebékít (đgt) bắt giải hòa, bắt làm lành
összebékül (dt) làm lành, hòa giải
összebeszél (đgt) bàn định, hẹn trước, thỏa thuận

összebombáz (đgt) ném bom cho tan tành

összeboronál (đgt) 1. làm mối, ghép đôi 2. tạo ra, thành lập

összebújik (đgt) nép vào nhau, rúc vào nhau

összezsap (đgt) 1. ghép vào nhau, gập lại 2. sáp nhập 3. làm qua loa, đại khái 4. đâm vào nhau, lao vào nhau, xông vào nhau, tranh đấu 5. lan hòa vào nhau (chất lỏng)

összezsapás (đt) 1. sự ghép lại, sự gập lại, việc sáp nhập 2. làm qua loa, đại khái 3. cuộc đấu tranh, cuộc chiến đấu 4. trận đấu

összezsatol (đgt) cài lại, đóng lại, khóa lại

összezsavar (đgt) 1. cuộn tròn lại 2. vắn, đan lại

összezsendül (đgt) 1. hòa âm, phối âm 2. có vắn, được theo vắn

összezszerél (đgt) đánh tráo, xáo trộn, đổi chỗ

összezsínál (đgt) 1. ỉa đùn 2. dọn dẹp, sắp xếp

összezsíp (đgt) 1. kẹp, gắp 2. đốt, cắn

összezsókol (đgt) hôn lấy hôn để, hôn lia lịa

összezsomagol (đgt) 1. đóng gói, buộc lại, bọc lại 2. chuẩn bị lên đường 3. xoi tái, thẳng dễ ợt

összezsoportosul (đgt) được tập trung thành nhóm

összezsődít (đgt) tụ tập lại, dồn lại, tập trung lại, mời, triệu tập

összezsődül (đgt) được tập trung lại, được tụ tập lại, được dồn lại, được mời đến, được triệu tập đến

összezsuk (đgt) gập lại, đóng lại, nhốt lại, nhốt chung lại

összezsukható (tt) có thể gập lại được, gập, xếp || ~ *ágy* giường xếp

összezsuklik (đgt) 1. khụy xuống, ngã khụy xuống 2. ngã lăn, ngã vật ra

összezsukódik (đgt) bị khép lại, bị đóng lại, được khép lại, được đóng lại

összezsukós (tt) = **összezsukható** (tt)

összedob (đgt) 1. cất dọn nhanh, thu dọn nhanh 2. cộng lại 3. quăng linh tinh, trộn lẫn 4. tập trung bài lại để chia

összedobál (đgt) 1. ném linh tinh, vất bừa bãi 2. ném ai đó (bằng vật gì, cái gì đó) || ~-*ták sárral* họ ném bùn vào anh ta

összedolgoz (đgt) 1. nhào trộn 2. khâu liền lại, vá liền lại

összedolgozik (đgt) 1. cộng tác, hợp lực, giúp đỡ lẫn nhau 2. thông đồng, ăn cánh với nhau, thậm thụt 3. làm nhiều loại việc

összedől (đgt) sập, sụp đổ || *nem dől össze a világ* chả có sao cả, không sao cả; *egy világ dől össze benne* bị thất vọng lớn (thế giới sụp đổ trong anh ta)

összedönt (đgt) đánh đổ, làm cho sụp đổ

összedörzsöl (đgt) xoa (*tay*)

összeég (đgt) 1. bị cháy, bị bỏng
nặng 2. bị cháy sém, bị cháy khô

összeegyezik (đgt) thống nhất, hoà
hợp, phối hợp

összeegyeztet (đgt) 1. làm cho hòa
hợp, phối hợp 2. đối chiếu, soát lại

összeegyeztethetetlen (tt) xung
khắc, không phù hợp, trái ngược
nhau

összeegyeztethető (tt) có thể dung
hòa được, phù hợp

összeér (đgt) 1. kể nhau, tiếp nhau,
nối tiếp nhau 2. gặp nhau, giáp
nhau, đụng nhau

összeereszt (đgt) 1. cho vào một
chỗ, nhốt vào một chỗ, bỏ vào một
chỗ 2. cho húc nhau, cho đấu đá
với nhau

összeérint (đgt) động vào nhau, tiếp
xúc nhau, sờ vào nhau

összeerősít (đgt) gắn lại với nhau,
lắp lại với nhau

összeesik (đgt) 1. ngã khụy xuống,
ngã vật ra 2. co lại, ngót đi, bị thu
nhỏ lại, gầy đi 3. xảy ra đồng thời,
trùng nhau

összeesküszik (đgt) 1. mưu phản,
âm mưu lật đổ 2. lấy vợ, lấy chồng

összeesküvő (dt) kẻ mưu phản

összeeszik (đgt) ăn nhiều, ăn một
lúc nhiều thứ linh tinh

összefecseg (đgt) nói linh tinh, nói
lung tung

összefektet (đgt) bắt (cho) nằm một
phòng, bắt / cho nằm cạnh nhau

összefér (đgt) hòa thuận, hòa hợp,
sống được với nhau, không xung
khắc

összeférhetetlen (tt) khó gần, khó
giao du, xung khắc, không hòa hợp
được

összefirkál (đgt) 1. viết bậy, viết
bẩn, viết linh tinh 2. sáng tác
những tác phẩm không có giá trị

összefog (đgt) 1. tóm lại, bó lại với
nhau, nắm lại, tóm được, bắt được
2. nhốt lại, nhốt vào 3. tổng kết,
tổng hợp lại, tóm tắt 4. kết hợp, hợp
sức, đoàn kết 5. thoi ra, dây màu ra

összefogás (dt) sự liên kết, sự liên
minh, sự đoàn kết

összefoglal (đgt) tóm tắt, tổng hợp
lại

összefoglalás (dt) sự tóm tắt, sự tổng
kết, tổng hợp lại, khái quát

összefoglaló (tt) tóm tắt, tổng kết,
khái quát, tổng hợp

összefoglaló (dt) bài tóm tắt, bài
tổng kết, chương trình tổng hợp

összefolyik (đgt) 1. chảy dồn vào,
chảy đổ vào 2. bị nhòe đi, nhòe
dần, mờ dần, bị xóa đi 3. xao
xuyến, xốn xang 4. lẫn vào nhau,
hoà vào nhau

összefon (đgt) 1. thất lại, bện lại,
 đan lại, tết lại, gắn 2. khoan, vòng
(*tay*)

összefonódik (đgt) 1. quấn vào
nhau, bện vào nhau, móc vào nhau
2. gắn bó, hòa hợp với nhau 3. cấu
kết với

- nhau, ăn cánh với nhau
- összeforr** (đgt) 1. liền lại, lành lại
2. gắn bó, hòa hợp, đoàn kết
- összeforrad** (đgt) liền lại với nhau, lành lại
- összeforraszt** (đgt) 1. hàn, hàn gắn, hàn liền lại 2. làm cho gắn bó, làm cho hòa hợp
- összefőz** (đgt) nấu lán, nấu hồ lón
- összefut** (đgt) 1. dồn đến, chạy dồn lại 2. tình cờ gặp nhau 3. đâm vào nhau, va vào nhau 4. tụ tập lại, tụ hội lại
- összefutási pont** (dt) điểm tụ hội, điểm gặp nhau
- összefügg** (đgt) 1. tiếp giáp, tiếp xúc 2. liên quan với nhau, gắn bó với nhau
- összefüggés** (dt) 1. sự tiếp giáp, sự tiếp xúc 2. mối quan hệ, mối liên quan với nhau
- összefüggéstelen** (tt) rời rạc, không mạch lạc, không ăn khớp
- összefüggő** (tt) 1. mạch lạc, có đầu có đuôi, ăn khớp, chặt chẽ 2. tiếp giáp, tiếp xúc, có liên quan
- összefüstöl** (đgt) làm ố, làm bắn vì khói
- összefűz** (đgt) 1. xâu vào với nhau 2. cấu thành, tạo thành, soạn thảo 3. gắn chung, nối liền
- összeg** (dt) tổng số, tổng cộng, tất cả, khoản tiền, số tiền
- összegez** (đgt) 1. cộng lại, cộng các khoản 2. tóm tắt, tổng kết
- összegombol** (đgt) cài khuy, cài cúc
- összegörnyed** (đgt) còng xuống, còng lưng
- összegubancol** (đgt) 1. làm rối tung, làm rối beng, làm hỗn loạn, làm lộn xộn, phức tạp 2. làm dính lại với nhau
- összegyúr** (đgt) nhào, trộn, vắt
- összegyűjt** (đgt) thu thập, nhặt nhanh, gom góp, tích lũy, tập hợp, tập trung lại, triệu tập
- összegyűjtött** (tt) thu thập được, được tập trung lại, được tích lũy lại
- összegyülekezik** (đgt) tập trung lại, tụ tập lại, tế tựu về
- összegyűlik** (đgt) 1. tập trung lại, được tập hợp lại 2. được chất đống, được xếp đống, được tích tụ lại 3. đọng lại
- összegyűr** (đgt) làm nhàu nát, vò nát
- összegyűrődik** (đgt) bị nhàu nát, bị vò nát
- összehajlik** (đgt) ngã vào nhau, chụm vào nhau, nghiêng vào nhau
- összehajt** (đgt) 1. xua về một chỗ, dồn về một chỗ 2. gấp lại, xếp lại, gập lại
- összehajtható** (tt) gấp lại được, xếp lại được || ~ *ágy giường xếp*
- összehajtogat** (đgt) cuộn lại một cách chậm rãi và cẩn thận
- összehalmaz** (đgt) 1. chất đống, xếp đống, đánh đống 2. thu thập, sử dụng một cách quá đáng, phí phạm
- összehangol** (đgt) 1. lên dây đàn 2. phối hợp, làm cho nhất trí, làm

cho thống nhất

összehangolt (tt) được điều hòa,
được phối hợp, nhịp nhàng

összehangzás (dt) sự nhất trí, sự
phối hợp

összehány (đgt) 1. nôn, mửa bữa bãi
2. ném, quăng linh tinh, bữa bãi
3. làm bẩn bừa vào người khác
4. làm bẩn cái gì đó bằng việc nôn
ra linh tinh

összesharácsol (đgt) vơ vét, chiếm
đoạt, cướp bóc

összesharangoz (đgt) nổi chuông
mời mọi người tập trung lại, triệu
tập mọi người (*bằng tiếng chuông*)

összesharap (đgt) 1. bậm môi, cắn
môi, mím môi 2. cắn linh tinh, cắn
nhiều chỗ

összeshasonlít (đgt) so sánh, đối
chiếu, bì với, đo với

összeshasonlíthatatlan (tt) không
thể so sánh được, một trời một vực,
không thể bì được

összeshasonlítható (tt) có thể so
sánh được, có thể đối chiếu được

összeshaverkodik (đgt) làm bạn, kết
bạn với ai đó

összeházasít (đgt) 1. dựng vợ, gả
chồng 2. pha, trộn nhiều loại rượu
với nhau

összeházasodik (đgt) kết hôn, lấy
nhau, xây dựng gia đình, thành lập
gia đình

összehazudik (đgt) nói khoác linh
tinh, nhiều chuyện, bốc phét

összehegeszt (đgt) hàn lại, gắn lại,

tháp lại, nối lại

összehív (đgt) triệu tập, gọi tập
trung lại

összechívás (dt) việc triệu tập, lời
triệu tập, lệnh triệu tập

összehord (đgt) 1. thu vào một chỗ,
tập trung vào một nơi, sắp lại theo
trang in 2. thu thập, nhặt nhạnh
3. nói huyên thuyên

összehoz (đgt) 1. tạo điều kiện cho
gặp nhau 2. tạo ra, lập ra, góp lại
3. xếp lại gần nhau, mang lại gần
nhau

összehunyorít (đgt) 1. nheo mắt,
lim dim mắt 2. nheo mắt ra hiệu
cho nhau (hai người)

összehúz (đgt) 1. kéo lại gần nhau,
kéo sát lại nhau, kéo che 2. nhắm,
nheo, nhãn (mắt) 3. buộc lại, thít
chặt lại 4. thu mình lại, co mình lại
(*do chỗ quá bé, hoặc do cuộc sống
khó khăn*)

összehúzódik (đgt) 1. sát lại gần
nhau, nheo, cau, nhú lại (*mắt*)
2. thu, co mình lại 3. rúc vào, chen
chúc, túm tụm lại 4. co đi, ngót đi,
thu nhỏ lại

összeilleszt (đgt) lắp lại, ghép với
nhau, làm cho hòa hợp với nhau

összeillik (đgt) ăn khớp, vừa khớp
với nhau, vừa khít, hòa hợp, tương
xứng, ăn cánh với nhau, vừa đôi
phải lứa

összeillő (tt) ăn khớp, vừa khít, vừa
đôi phải lứa, tương xứng với nhau

összeír (đgt) 1. thống kê, kê khai

2. ghi vào một, viết liền vào một
3. viết đủ thứ
- összeismerkedik** (đgt) làm quen với nhau
- összejár** (đgt) 1. thường xuyên đi lại với nhau 2. đi khắp, đi hết 3. làm bản do đi lại nhiều || *~ja a padlót nó đã làm bản sàn do đi lại nhiều*
- összejátszás** (dt) 1. sự thông đồng, sự kéo bè kéo cánh để ăn gian
2. sự hợp đồng ăn ý
- összejátszik** (đgt) 1. chơi ăn ý
2. thông đồng, cấu kết bè cánh để chơi ăn gian
- összejön** (đgt) 1. tập hợp lại, tập trung lại, tụ tập lại, dồn lại 2. gặp nhau, gặp mặt 3. được, thành công 4. cãi nhau với ai đó
- összejövetel** (dt) cuộc gặp gỡ, cuộc hẹn gặp, cuộc họp mặt
- összekacsint** (đgt) nháy mắt, nheo mắt ra hiệu
- összekap** (đgt) 1. vợ với lấy, thất với 2. mặc với 3. đứng thẳng lên, đứng nghiêm lại 4. cãi nhau với ai đó
- összekapar** (đgt) 1. vun vào, vén vào 2. cố gắng tiết kiệm 3. cào nát, cào tứ tung
- összekapaszkodik** (đgt) bám vào nhau, vịn vào nhau
- összekapcsol** (đgt) móc vào nhau, cài vào nhau, gắn với nhau, nối liền với nhau, liên kết, gắn bó, kết hợp với nhau, nối với
- összekapcsolódik** (đgt) 1. được nối lại với nhau, có quan hệ với nhau 2. được kế tiếp
- összekapkod** (đgt) vợ với lấy
- összekarcol** (đgt) cào, làm cho xây xước nhiều chỗ
- összekarmol** (đgt) cào nát, cào tứ tung, cào nhiều chỗ
- összekaszabol** (đgt) dùng kiếm chém nát nhiều lần
- összekavar** (đgt) trộn, quấy, làm xáo trộn, lẫn lộn, nhầm lẫn
- összeken** (đgt) bôi bẩn, quệt bẩn, làm bẩn
- összekeres** (đgt) 1. tìm và tập trung lại một chỗ 2. lục lọi, tìm kiếm, lục soát 3. tìm tiền từ nhiều nguồn khác nhau
- összekerül** (đgt) 1. góp đủ (*tiền*) 2. vô tình gặp 3. thành lập gia đình, lấy nhau, lấy vợ lấy chồng
- összekever** (đgt) = **összekavar** (đgt)
- összekészül** (đgt) chuẩn bị đủ, sửa soạn xong
- összekoccan** (đgt) 1. va vào nhau, xô vào nhau 2. cãi cọ, xích mích, giận nhau
- összekócol** (đgt) làm bẩn, dầy bẩn
- összekovácsol** (đgt) 1. rèn, rèn luyện 2. đoàn kết, làm đoàn kết lại, siết chặt lại, gắn bó lại
- összekovácsolódik** (đgt) được đoàn kết lại, được thống nhất lại
- összeköltözik** (đgt) dọn đến ở chung
- összeköltöztet** (đgt) bắt dọn đến ở chung, để nghị dọn đến ở chung
- összeköt** (đgt) 1. nối lại, thắt nút lại, buộc lại, trói lại với nhau 2. thiết

lập quan hệ, thành lập gia đình

3. thông với nhau, liên lạc với nhau
összekötő (dt) 1. người liên lạc 2. tả
 nội, hữu nội (*trong thể thao*), cái để
 làm cầu nối, mối nối

összekötő (tt) nối với nhau, thông
 với nhau, liên kết, liên lạc, nối,
 chuyển

összekötöz (đgt) buộc / trói / nối lại

összeköttetés (dt) mối liên hệ, sự
 liên hệ, sự giao thiệp, giao du,
 đường dây liên lạc, giao thông

összekulcsol (đgt) 1. chap tay lại
 2. đề tay, chận chéo nhau, khoanh
 tay, chận lại

összekuszál (đgt) làm rối bù, làm
 lẫn lộn

összekuszálódik (đgt) bị rối bù, bị
 rối beng

összel (trt) vào mùa thu, về mùa thu

összeláncol (đgt) xích với nhau,
 ràng buộc, trói buộc lại với nhau

összelapít (đgt) làm bẹp, làm dẹt

összelop (đgt) 1. ăn cắp được (nhiều
 lần) 2. trộm tác phẩm của người
 khác để viết cho mình

összelő (đgt) 1. bắn nát, bắn tan
 2. săn được

összemarkol (đgt) nắm, bóp, xiết
 chặt (*bằng tay*)

összemarkol (dt) hai nắm tay úp lại

összemázol (đgt) bôi bẩn, làm bẩn,
 dây bẩn

összemegy (đgt) 1. co lại, ngót lại,
 nhỏ đi, teo đi, gầy đi, đông lại
 2. lao vào nhau, xông vào nhau

3. dọn đến ở cùng với nhau

összemosolyog (đgt) mỉm cười với
 nhau

összenéz (đgt) nhìn nhau, đối diện,
 trông sang nhau, đối chiếu, so sánh

összenő (đgt) mọc quấn vào nhau,
 liên lại, gắn liền, gắn bó với nhau

összenyalából (đgt) ôm lại, bó lại,
 lượm lại

összenyom (đgt) 1. bóp, ép lại
 2. làm mềm, làm nát, làm bẹp, cán
 bẹp, cán chết, dè chết

összenyomodik (đgt) bị bóp lại,
 bị ép, bị bẹp, bị nén

összeolvad (đgt) 1. hòa tan, hòa lẫn
 vào nhau 2. chảy ra, tan ra 3. đồng
 hóa lẫn nhau 4. hợp nhất, thống
 nhất

összeolvas (đgt) 1. đọc để so sánh,
 đọc để đối chiếu 2. đọc đủ thứ
 3. đếm

összeolvaszt (đgt) 1. nấu chảy
 2. hòa vào nhau, pha với nhau

összeomlás (dt) sự sụp đổ, sự sập
 xuống, sự đổ vỡ, sự tan vỡ

összeomlik (đgt) đổ vỡ, sụp đổ, tan
 vỡ, hỏng hẳn

összeölelkezik (đgt) ôm nhau

összeölt (đgt) vá, chắp vá, may dột,
 khâu qua vài đường

összeömlik (đgt) chảy hòa vào nhau,
 hợp dòng, hợp lưu

összeönt (đgt) đổ lẫn vào nhau

összepakol (đgt) gói ghém, gói lại

összeparósít (đgt) ghép thành đôi

összepszkit (đgt) làm bẩn, bôi bẩn

összefoz (đgt) 1. tát vỡ mặt, tát tóa dom đóm 2. làm qua loa, đại khái

összeprésel (đgt) nén, ép lại, chèn

összeragad (đgt) dính lại, bết vào nhau, dính vào nhau

összeragaszt (đgt) dán lại với nhau, dính vào với nhau, gắn vào nhau

összerak (đgt) 1. xếp lại, sắp lại, ghép lại, lắp lại, dọn dẹp 2. gom góp, dành dùm, dè xén

összerakó (dt) trò chơi ghép hình, xếp hình

összeráz (đgt) 1. lắc cho ngót đi 2. lắc, làm rung, xóc 3. làm xích lại gần nhau, làm cho hiểu nhau hơn || *sok viszontagság ~ -ta őket những thăng trầm đã làm cho họ gần nhau hơn*

összeredmény (dt) kết quả tổng hợp, kết quả cuối cùng

összerezzen (đgt) rùng mình, giật mình

összerogy (đgt) 1. khụy xuống, gục xuống, ngã lãn ra, sụp đổ, đổ sập 2. choáng váng, điếng người

összerombol (đgt) đánh đổ, phá sập, làm sập đổ

összeroppan (đgt) 1. bị gãy, bị vỡ 2. sụp đổ, đổ sập xuống, đổ vỡ, tan rã 3. choáng váng, rã rời người

összeroskad (đgt) ngã vật ra, ngã gục xuống, khụy xuống

összérték (dt) tổng giá trị

összes (trt) toàn bộ, toàn thể, hết thảy

összesen (trt) tất cả, hết thảy, toàn bộ, tổng cộng, cả thảy

összesimul (đgt) nép vào nhau, áp vào nhau

összesít (đgt) 1. cộng lại, tính tổng số 2. tổng hợp lại, thống nhất lại

összesítés (dt) bản tổng kết, sự tổng hợp phép cộng lại

összesség (dt) toàn bộ, toàn thể

összeség (đgt) 1. thăm thì với nhau 2. thậm thụt, bàn bạc với nhau

összeszaggat (đgt) xé, xé rách nhiều chỗ

összeszakad (đgt) 1. bị rách tả tơi, bị đứt tung nhiều chỗ 2. bị sập, bị đổ

összeszámlál (đgt) đếm, kiểm tra

összeszárad (đgt) khô quắt lại, khô nhân lại, khô héo đi

összeszed (đgt) 1. thu gom lại, tìm được, tập trung lại || *sok szép képet ~-ett nó đã tìm và thu thập được rất nhiều ảnh đẹp; ~i bátorságát / erejét lấy hết can đảm, lấy hết sức*

2. đã khỏe, đã lành, đã có sức || ~-te magát nó đã khỏe rồi 3. sống khá hơn, sung túc hơn 4. hết sợ, đã vượt qua nỗi sợ

összeszerel (đgt) lắp ráp, lắp đặt, lắp ghép

összeszerelő üzem (dt) xưởng lắp ráp

összeszerez (đgt) 1. vơ vét, nhặt nhanh 2. ghép đôi, làm mối

összeszid (đgt) chửi rủa thậm tệ

összeszokik (đgt) quen dần với,

quen tính nhau, thích nghi với
összeszorít (đgt) thắt chặt, bó chặt, nắm chặt
összeszoroz (đgt) nhân với nhau
összeszövetkezik (đgt) liên minh, liên kết với nhau
összetakarít (đgt) dọn lại một chỗ, tập trung rác vào một nơi
összetákol (đgt) ghép tạm, lắp tạm, gá tạm
összetanul (đgt) học linh tinh, học đủ các kiểu
összetapos (đgt) dẫm nát, dè nát, xéo lên
összetart (đgt) 1. giữ chặt, bó chặt với nhau 2. đoàn kết, thống nhất 3. giữ vững, duy trì 4. hội tụ
összetartás (dt) sự thống nhất, sự đoàn kết
összetartó (tt) gắn bó với nhau, đoàn kết, hội tụ, đồng qui
összetartozás (dt) phụ thuộc, liên quan với nhau, gắn bó, thống nhất với nhau
összetartozik (đgt) phụ thuộc, liên quan, thống nhất, gắn bó với nhau
összeteke (đgt) cuốn lại, cuộn tròn lại
összetép (đgt) xé nhỏ, xé vụn ra
összetétel (dt) thành phần, hợp phần, từ ghép
összetett (tt) phức tạp, phức hợp, đa hợp, nhiều thành phần
összetéveszt (đgt) nhầm lẫn, lẫn lộn, lầm
összetevő (dt) thành phần

összetevődik (đgt) được hình thành, bao gồm, được hợp lại
összetipor (đgt) dẫm lên, xéo nát, dẫm bẹp
összetol (đgt) đẩy sát vào nhau, dịch sát vào nhau || *~ja a logarlécet* kéo thước lô-ga-rít
összetorlódik (đgt) bị tắc, bị ùn lại
összetömörül (đgt) co mình lại, dồn lại, đứng ép vào nhau
összetör (đgt) 1. đánh gãy, đánh vỡ, làm gãy, làm vỡ 2. đánh mạnh, đánh tan, đánh bại 3. rất cố gắng || *nem tőri össze magát* không thiết gì 4. làm cho mệt mỏi, rã rời || *az utazás ~i az embert* chuyển đi làm cho người ta mệt lả 5. làm tiêu tan, làm tan vỡ || *a hütlenség ~i boldogságukat* sự không chung thủy đã làm tiêu tan hạnh phúc của họ
összetörrik (đgt) 1. bị gãy, bị vỡ 2. chán đời, chán chường, tuyệt vọng 3. quá mệt mỏi
összetűz (đgt) 1. ghim vào nhau, cài vào nhau 2. va chạm, xung đột, cãi cọ
összeugraszt (đgt) xúi dục, xúi bầy đánh nhau (người), xúi dục nhảy vào nhau, xông vào nhau (thú vật)
összeugrik (đgt) 1. xông vào nhau, nhảy chồm vào nhau 2. dãn ra, co lại (*trở về trạng thái ban đầu*)
összeül (đgt) 1. ngồi lại với nhau 2. dân dóm, chơi bài 3. nhóm họp, họp lại

összeüt (đgt) 1. đập vào nhau, va vào nhau 2. ghép tạm, làm vội 3. thống nhất, nhất trí

összeütközés (dt) sự va chạm, sự đâm vào nhau, húc vào nhau, mối mâu thuẫn, hiềm khích, cuộc cãi cọ, vụ đánh lộn, xung đột

összeütközik (đgt) 1. va vào, chạm vào, đâm vào nhau 2. xích mích, mâu thuẫn 3. xung đột || ~ *a törvénnel* vi phạm pháp luật

összevág (đgt) 1. bầm nhỏ ra, chặt nhỏ ra, cắt nhỏ ra, làm đứt 2. cắt và dần dụn (*phím*) 3. xông vào, lao vào 4. đập vào nhau (*chân*) 5. trùng nhau 6. đập nhập vào nhau

összeválogat (đgt) tuyển chọn

összevár (đgt) đợi tận cùng, đợi hết

összevarr (đgt) 1. khâu vào, may vào, ghép vào, nối vào, vá lại 2. ép hôn, cưỡng hôn

összever (đgt) 1. đánh như từ 2. đập, gõ vào nhau

összevesz (đgt) 1. tóm tắt lại, gộp lại, tổng kết lại 2. mua hết, mua nhiều 3. cãi cọ, cãi nhau

összevet (đgt) 1. so sánh, đối chiếu 2. gieo hạt lẫn với nhau

összevéve (trt) tóm lại, tổng cộng lại, tổng cộng là

össze-vissza (trt) 1. lung tung, lỉnh lỉnh, một cách bừa bãi, hỗn loạn 2. tổng cộng là, toàn bộ là

összevisszaság (dt) cảnh hỗn độn, cảnh lộn xộn, cảnh mất trật tự

összevon (đgt) 1. kéo lại 2. tập trung

lại 3. sáp nhập, thống nhất, gộp lại 4. rút gọn, ước lược

összevonás (dt) 1. sự thống nhất, sự hợp nhất, sự sáp nhập 2. sự tập trung 3. sự ước lược, rút gọn

összezár (đgt) nhốt chung lại, đóng chung lại

összezavar (đgt) làm lộn xộn, làm rối tung lên, làm bối rối, làm cho luống cuống

összezsugorodik (đgt) nhăn nheo, co quắp, co rúm lại, teo lại, thu hẹp lại, nhỏ đi

összhang (dt) 1. sự hoà hợp, sự phù hợp, sự nhịp nhàng 2. đồng âm, hòa âm 3. sự êm tai

összhatás (dt) cảm tượng chung, ấn tượng chung

összjáték (dt) sự ăn ý, sự hợp đồng, sự hiệp đồng, sự hòa hợp

összjövedelem (dt) tổng thu nhập

összkép (dt) bức tranh toàn cảnh

összkiadás (dt) tổng chi phí

összkomfort (dt) tiện nghi, sự thoải mái

összköltség (dt) tổng chi phí

összlétszám (dt) tổng số, sỹ số

összmunka (dt) công việc chung

össznépi (tt) thuộc về toàn dân, toàn dân

összpontosít (đgt) tập trung, tập hợp

összpontosul (đgt) được tập trung lại, được tập hợp lại

összsúly (dt) trọng lượng tổng cộng, trọng lượng cả bi

össztermék (dt) tổng sản lượng

össztőke (dt) tổng số vốn
összvagyon (dt) toàn bộ tài sản
öszökél (đgt) 1. thúc, đuổi chạy
 2. khuyến khích, động viên
öszön (dt) bản năng, thiên tính, dục
 vọng, linh tính, linh cảm
öszöndij (dt) học bổng
öszöndijas (dt) người được nhận
 học bổng, sinh viên học bổng
öszönös (tt) thuộc về bản năng,
 không có ý thức, theo bản tính, linh
 tính, tự nhiên
öszönösség (dt) tính tự phát, sự tự
 phát
öszönzés (dt) sự khuyến khích, cổ
 vũ, khích lệ, thúc đẩy
öszül (đgt) bạc tóc, bạc đầu, trắng
 dần
öszvér (dt) con la
öt (s) số năm (5)
ötágú (tt) có năm cánh || ~ *csillag*
sao năm cánh
ötéves (tt) năm tuổi, năm năm
ötlet (dt) sáng kiến
ötlik (đgt) || *eszébe* ~ chột nghĩ ra;
szemébe ~ chột phát hiện ra
ötöd (s) = **ötödik** (s)
ötödéves (dt) sinh viên năm thứ năm
ötödik (s) thứ năm (*số thứ tự*)
ötödikes (dt,tt) 1. học sinh lớp 5
 2. thuộc về lớp 5
ötödrész (dt) = một phần năm
ötös (dt,tt) 1. điểm 2. năm (*có 5 đơn*
vị), năm, có năm || ~ *autóbusz* ô-tô
buýt số 5; ~ *t kapott matekból* nó
được điểm 5 môn toán

ötszáz (s) năm trăm (500)
ötszázas (tt) thuộc về số năm trăm,
 tờ bạc có mệnh giá năm trăm
ötszög (dt) năm góc, ngũ giác
ötször (s) năm lần
ötszörös (tt) gấp năm lần, năm lần
öttusa (dt) năm môn điền kinh
 phối hợp
ötven (s) năm mươi (50)
ötvenedik (s) thứ năm mươi (*số thứ*
tự)
ötvenen (s) năm mươi người
ötvenes (dt) số năm mươi, người
 năm mươi tuổi, đồng tiền năm
 mươi đồng
ötvenes évek (dt) những năm 50
ötvös (dt) thợ kim hoàn, thợ làm đồ
 trang sức
ötvösmunka (dt) công việc làm đồ
 trang sức, đồ kim hoàn
ötvöz (đgt) chau chuốt, gọt dũa, nấu
 thành hợp kim
öv (dt) 1. cái thắt lưng, dây lưng
 2. vùng hông, vùng ngang lưng
 3. khu vực, vùng 4. đai, vành đai
övesat (dt) cái khóa thắt lưng
övé (dt) của nó (*ngôi thứ ba số ít*)
övék (dt) của họ (*ngôi thứ ba số*
nhieu)
övez (đgt) 1. buộc vào, thắt vào
 2. bao vây, vây quanh, vây kín
övezet (dt) khu vực, vùng, miền
öz (dt) con hoẵng
őzbak (dt) con hoẵng đực
őzike (dt) con hoẵng con, con hoẵng
 non

özön (dt) dòng nước chảy xiết, dòng nước chảy cuộn cuộn

özönlik (đgt) 1. chảy ào ào, chảy cuộn cuộn 2. kéo đi lũ lượt, đổ dồn về

özönviz (dt) đại hồng thủy, nước lũ, trận lụt lớn

özsuta (dt) con hoẵng cái

özvegy (dt) bà góa chồng, quả phụ

özvegyasszony (tt) bà quả phụ

özvegyember (dt) người góa vợ

özvegység (dt) hoàn cảnh góa bụa, cô đơn



P

pác (dt) 1. nước ướp thực phẩm
2. chất tẩy 3. hỗn hợp thức ăn cho gia súc 4. sự nguy khốn, khó khăn

paca (dt) vết mực

pacák (dt) người đàn ông, người

pacal (dt) 1. dạ dày bò, sách bò, sách cừu 2. kẻ sươn hèn

páciens (dt) bệnh nhân

pácol (đgt) thuộc (*da*), ướp (*thịt, thuốc lá*), ủ (*thức ăn gia súc*), quét (*sơn*)

pacsirta (dt) 1. chim sơn ca 2. quả vụt bóng lên trời trong te-nít

pad (dt) 1. ghế băng, ghế dài (*có tựa thường có ở công viên, trường học*)
2. sàn nhà 3. đôi thoải thoải chỗ nước cạn ở sông hoặc ở biển

padlás (dt) 1. gác xép 2. trần nhà

padlásfeljáró (dt) lối lên gác xép, lên trần nhà

padlásalakás (dt) phòng gác xép

padlizsán (dt) cà dái dê, cà tím

padló (dt) sàn nhà, nền nhà

padlótörő (dt,tt) 1. đồ lau nhà
2. để lau nhà, dùng lau sàn nhà

padlóz (đgt) = **padol** (đgt) lát sàn

pafrány (dt) cây dương xỉ

pagoda (dt) ngôi chùa, đền, chùa

páhol (đgt) đánh như từ (*bằng gậy*)

páholy (dt) chỗ ngồi có ngăn riêng giành cho quan chức / khách quý

pajkos (tt) nghịch ngợm, tinh quái, bông đùa

pajtás (dt) bạn vui chơi, bạn chiến hữu, bạn thời niên thiếu

pajzs (dt) lá chắn, tấm chắn

pajzsán (tt) đùa bỡn, đùa cợt, bông đùa

pajzsmirigy (dt) tuyến giáp trạng

páka (dt) cái mỏ hàn

pakli (dt) 1. gói, cỗ (*bài*) 2. sự ăn cánh, sự vào hùa

paklizik (đgt) chơi bài ăn gian, thông đồng với ai đó để ăn gian khi chơi bài

pakol (đgt) 1. đóng gói, bọc lại
2. cất đi 3. cuốn gói 4. bịt kín chỗ nối 5. đi vệ sinh

pakolópapír (dt) giấy gói hàng, giấy đóng gói

paktál (đgt) thông đồng, thậm thụt

paktum (dt) 1. hiệp ước, công ước, hiệp định, khế ước 2. liên minh, đồng minh

pala (dt) phiến thạch

palack (dt) 1. chai đựng rượu cổ dài
2. bình kim loại đựng khí nén, tét ||
~gáz ga đựng trong bình

palackos (tt) đựng trong bình, đựng trong chai, đựng trong tét || ~sőr bía đựng trong tét

palackoz (đgt) nạp vào bình, cho vào tét

palacsinta (dt) bánh xèo, bánh làm bằng bột mì, trứng sữa và đường có

hình thức giống bánh cuốn
palánk (dt) 1. hàng rào bằng gỗ
 2. tấm gỗ giữ rổ trong bóng rổ
 3. tấm gỗ, lá sắt bọc tàu thủy
 4. thành lũy
palánta (dt) cây giống, cây ươm, mạ
palántál (đgt) trồng cây ươm, cấy
palást (dt) 1. áo choàng 2. mặt xung quanh hình trụ, hình chóp
 3. vỏ bảo vệ ở ngoài
palástol (đgt) che đây, giấu diếm, giữ bí mật
palatábla (dt) bảng bằng đá phiến thạch
pálca (dt) cái roi, cái gậy, cái que
pálcika (dt) 1. dũa, chiếc dũa 2. cái que, cái gậy nhỏ và mảnh || *illatos* ~ *huong*, *que huong*, *thé huong*
palesztin (dt,tt) 1. người Palestin 2. thuộc về Palestin
Palesztina (dt) nhà nước Palestin
pali (dt) 1. người nhẹ dạ, dễ bị đánh lừa 2. gã, thằng cha, người (đàn ông)
pálinka (dt) rượu trắng mạnh (*có độ cồn từ 40 đến 60 độ*)
pálinkázik (đgt) uống rượu trắng
pall (đgt) 1. đập bụi, rũ bụi 2. sàng sảy
pallér (dt) thợ nề cả, thợ nề trưởng
palléroz (đgt) 1. mài giũa, đánh bóng 2. trau chuốt, bồi dưỡng
pallérozatlan (tt) chưa được mài giũa, ít học, văn hóa ngắn
pallérozott (tt) tinh tế, sành sỏi, tế nhị, có học thức, có văn hóa

pállik (đgt) 1. nút nẻ, lờ 2. mục nát, lên men
palló (dt) 1. cầu khỉ 2. tấm gỗ thông, vỉa hè bằng ván gỗ
pallos (dt) thanh gươm, thanh đao
pallosjog (dt) quyền xử tử do vua ban
pálma (dt) 1. cây cọ 2. thành tích, vinh quang 3. quả chà là
pálmaolaj (dt) dầu cọ
palota (dt) cung điện, lâu đài, dinh
palotaforradalom (dt) chính biến trong triều đình, sự bất mãn của quần chúng đối với lãnh đạo
pálya (dt) 1. quỹ đạo 2. tuyến đường sắt, nền đường xe lửa 3. sân chơi thể thao 4. nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động 5. sự nghiệp, đường đời 6. chiến trường, đấu trường
pályaaavató (dt,tt) 1. lễ khánh thành sân chơi thể thao 2. khánh thành || ~ *mérközés* trận đấu mừng khánh thành sân mới xây dựng
pályadíj (dt) tiền thưởng, giải thưởng trong một cuộc thi khoa học, nghệ thuật
pályafutás (dt) 1. nghề nghiệp, đường đời, bước đường, sự nghiệp 2. cuộc thi đua, cuộc ganh đua
pályakezdés (dt) bước đầu của sự nghiệp, sự bước vào nghề
pályakezdő (dt,tt) 1. người mới bước vào nghề 2. mới vào nghề
pályamű (dt) tác phẩm dự thi, công trình dự thi
pályatétel (dt) đề tài cuộc thi

pályaudvar (dt) nhà ga, ga tàu xe
pályaválasztás (dt) sự chọn ngành nghề, sự chọn sân bãi
pályaválasztó (dt) 1. người chọn nghề nghiệp 2. đội chọn sân
pályázat (dt) 1. cuộc thi 2. tác phẩm dự thi 3. sự tuyển nhân công 4. đơn xin làm việc, đơn xin công tác
pályázati (tt) thuộc về thi tuyển
pályázik (đgt) 1. nộp đơn xin việc 2. ứng thi, dự thi 3. tham vọng, muốn đạt, muốn chiếm 4. đi đâu đó 5. chằm chọc, làm khó chịu ai đó
pamacs (dt) 1. cái chổi quét sơn 2. chổi cạo râu 3. bút lông để hóa trang 4. chòm lông 5. cuộn giẻ rách có hình quả bóng dùng để bôi, lau...vv
pamacsol (đgt) bôi / quét bằng chổi cạo râu
pamlag (dt) đi vắng hai chỗ ngồi
pamut (dt) bông, sợi bông
pamutáru (dt) hàng bằng sợi bông
pamutfonál (dt) sợi bông
pamutfonás (dt) việc kéo sợi
pamutfonoda (dt) xưởng kéo sợi, nhà máy sợi bông
pamutszövet (dt) vải bông
panama (dt) vụ đút lót, tham ô lớn *(lấy tên từ vụ xì-căng-dan trong việc xây dựng kênh đào Panama)*
panama-csatorna (dt) kênh đào Panama
panamakalap (dt) mũ làm bằng lá màu vàng thịnh hành tại Nam Mỹ

pánamerikai (tt) thuộc toàn châu Mỹ
panamista (dt) kẻ hay đút lót, hối lộ, tham ô, lừa đảo
panasz (dt) 1. sự phản nân, lời than thở 2. triệu chứng bệnh 3. sự khiếu nại, thưa kiện 4. sự bức mình, khó chịu, bức dọc
panaszirat (dt) đơn khiếu nại / kiện
panasziroda (dt) phòng nhận đơn khiếu nại, đơn kiện
panaszjog (dt) quyền khiếu nại
panaszkodik (đgt) 1. phản nân, than phiền, than thở, kể lể, kêu ca 2. trình bày với bác sỹ về bệnh tình 3. chê trách, bức mình, bức dọc
panaszkönyv (dt) sổ góp ý, sổ khiếu nại
panaszol (đgt) than vãn, than phiền, kêu ca, phản nân
panaszos (tt) sầu thảm, xót thương, ai oán, rầu rĩ, than thở, than phiền, khiếu nại
panaszos (dt) người khiếu nại, người thưa kiện
páncél (dt) 1. lớp thép, kim loại bọc bề ngoài 2. mai, mu 3. áo giáp
páncélauto (dt) = **páncélkocsi** (dt) xe bọc thép
páncélos (tt) 1. bọc thép, thiết giáp 2. có mu, có mai
páncélos (dt) 1. xe bọc thép, xe thiết giáp 2. người được trang bị áo giáp
páncéloz (đgt) 1. bọc thép, bọc sắt 2. mặc áo giáp cho ai đó
páncélszekrény (dt) két sắt, tủ sắt

pancs (dt) 1. vũng nước đọng

2. món ăn hổ lốn

pancsér (tt) vụng về, lóng ngóng, hay làm hỏng việc

pancsol (đgt) 1. nghịch nước, vấy nước, làm bẩn, làm tung toé 2. pha (ruợu) lung tung không đúng cách

panda (dt) gấu trúc ở Trung Quốc

panel (dt) 1. tấm pa-nen 2. bảng lắp điện 3. mảnh gỗ vuông bọc tường || ~-lakás căn hộ lắp ghép

pang (đgt) bị động, bị vữa, bị thiu, bị đình trệ, đình đốn, ngưng trệ

pangás (dt) sự đình trệ, sự đình đốn, sự ứ đọng, sự đọng lại

pánik (dt) sự kinh hoàng, nỗi kinh hãi, sự khiếp đảm || *semmi ~!* không có gì phải lo cả!

pánikhangulat (dt) tâm trạng kinh hoàng, nỗi khiếp đảm

panoptikum (dt) bảo tàng giới thiệu tượng bằng sáp của các danh nhân, và bán sao các vật kỳ lạ

panoráma (dt) 1. toàn cảnh, quang cảnh 2. phim màn ảnh rộng

pánt (dt) 1. cái đai, cái băng, cái dải 2. bản lề 3. vòng hoa 4. quai dép

pantalló (dt) quần dài

pántol (đgt) kẹp, nép

pantomim (dt) kịch câm

panzió (dt) nhà trọ, quán trọ

pányva (dt) dây thừng dài để buộc ngựa, dây thòng lọng để bắt súc vật

pap (dt) 1. nhà tu hành, tu sĩ, giáo sĩ, tăng lữ, thầy tu 2. người hiến thân cho một mục đích gì đó 3. bó

lúa, lượm lúa to nhất và nặng nhất để trên cùng 4. cột chống rầm bị hỏng

papa (dt) = **apa** (dt)

pápa (dt) 1. giáo hoàng 2. bậc thầy

papagáj (dt) con vẹt

pápai (tt) thuộc về giáo hoàng

papaja (dt) quả đu đủ

pápaság (dt) quyền lực của Giáo hoàng, chức Giáo hoàng, thời gian cai trị của Giáo hoàng

papi (tt) thuộc về thầy tu, thuộc tu sĩ, thuộc giáo sĩ, thuộc tăng lữ

papi (dt) thức ăn, đồ ăn

papír (dt) 1. tờ giấy, giấy 2. giấy tờ

papírcsákó (dt) mũ gấp bằng giấy

papírdarab (dt) tờ giấy, mảnh giấy

papírforma (dt) dự kiến kết cục trận đấu theo kết quả trước đó

papírgyár (dt) nhà máy giấy

papíripár (dt) công nghiệp giấy

papírizú (tt) giả tạo, gượng gạo, không sinh động

papírkarton (dt) hộp các-tông, hộp giấy

papírkosár (dt) thùng đựng giấy, thùng đựng rác

papírlap (dt) tờ giấy

papiros (dt,tt) 1. mẫu giấy, giấy 2. giấy tờ, mang tính giấy tờ

papirosfigura (dt) nhân vật gượng gạo, không sinh động

papírpénz (dt) tiền giấy, giấy bạc

papírszalag (dt) băng giấy, dải giấy

papírtigris (dt) con hổ giấy

papírvágó (dt) dao rọc, cắt giấy

papírvékony (tt) mỏng dính, mỏng như giấy

papírzacskó (dt) túi giấy

papírzászló (dt) cờ giấy

papírsák (dt) bao giấy, túi giấy

pápista (dt,tt) 1. người công giáo, giáo dân 2. thuộc về giáo dân, thuộc về công giáo

pápizmus (dt) công giáo, nhà chung

paplan (dt) cái chăn, mền chăn

paplanhuzat (dt) vỏ chăn

paprika (dt) ớt, ớt cay

paprikás (tt) 1. có ớt, có lẫn ớt 2. cay cú, hằn học

paprikás (dt) món ăn có ớt, người bán ớt

papucs (dt) 1. dép 2. tình trạng vợ làm chồng 3. túi đựng đồ dùng, phụ tùng 4. thuyền máy có đáy dẹt 5. bông hoa có hình chiếc dép 6. dầm gỗ bảo vệ ở mỏ

papucsferj (dt) kẻ sợ vợ, người bị vợ bắt nạt

pár (s) 1. đôi, cặp, bạn đời 2. vài, một vài

para (dt) = **parafa** (dt)

parabola (dt) 1. đường pa-ra-bôn 2. truyện ngụ ngôn ngắn || ~ *antenna* *ăng ten pa-ra-bôn*

parádé (dt) 1. cuộc diễu binh, cuộc diễu hành 2. sự xa hoa lãng phí 3. lễ phục

paradés (tt) xa hoa, lộng lẫy, sang trọng, quan trọng, chủ chốt, đẹp mắt, tuyệt đẹp

paradicsom (dt) 1. cà chua 2. thiên

đường, nơi cực lạc 3. niềm hạnh phúc yêu đương

paradicsomi (tt) thuộc về thiên đường, tuyệt đẹp, tuyệt diệu

paradicsomlé (fn) nước cà chua

paradicsomleves (dt) xúp cà chua

paradicsommadár (dt) chim lạc viên

paradicsomos (dt) có cà chua, dính cà chua, đựng cà chua

paradox (tt) nghịch lý, trái lẽ, sai lầm, lập dị

paradoxon (dt) 1. nghịch biến, nghịch lý, nghịch thuyết 2. mâu thuẫn bề ngoài

paradús (tt) quá ẩm, nhiều hơi nước

parafa (dt) chất bần, chất li-e

parafadúgó (dt) nút li-e

parafál (đgt) ký tắt, ký tên

paragrafus (dt) điều, điều khoản, tiết, đoạn

paragrafusrágó (dt) người sử dụng luật pháp một cách cứng nhắc

paraj (dt) 1. rau dền 2. các loại rau mọc xung quanh nhà 3. món nấu bằng loại rau dền

paralel (tt) song song

paralizál (đgt) làm tê liệt (*báo chí*)

parancs (dt) 1. lệnh, mệnh lệnh 2. sự đòi hỏi cấp bách, cấp thiết 3. có mặt!

parancsadás (dt) sự ra lệnh, sự hạ lệnh, việc ra lệnh

parancsközvetítés (dt) sự truyền mệnh lệnh

parancsnok (dt) người chỉ huy, tư

lệnh

parancsnokság (dt) bộ tư lệnh**parancsol** (đgt) 1. sai khiến, sai bảo, ra lệnh, hạ lệnh 2. yêu cầu, mong muốn, đòi hỏi 3. qui định (*một cách bắt buộc*)**parancsolgat** (đgt) ra lệnh, sai khiến, sai bảo, chỉ tay năm ngón**parányi** (tt) rất nhỏ, tí hon, rất ít**párás** (tt) ẩm, ẩm ướt**paraszt** (dt) 1. nông dân 2. nông nô, tá điền 3. con tốt (*trong cờ vua*) 4. đất bỏ hoang 5. bộ phận xấu, không được để ý làm đẹp của áo quần 6. người nhà quê, thô kệch, lỗ măng**parasztasszony** (dt) 1. người phụ nữ nhà quê 2. vợ ông nông dân, vợ người đàn ông giống nông dân**parasztesalád** (dt) gia đình nông dân, gia đình sống bằng sản xuất nông nghiệp**parasztember** (dt) người đàn ông có lối sống nông dân, người đàn ông nhà quê**parasztgazda** (dt) trung nông**parasztház** (dt) nhà tranh vách đất**páratartalom** (dt) độ ẩm, lượng hơi nước trong không khí**páratlan** (tt) 1. lẻ, lẻ loi || ~ *szám* số lẻ 2. có một không hai, độc nhất vô nhị**páratlan** (tt) khô hanh, không ẩm**parazita** (dt, tt) 1. ký sinh trùng, vật ăn bám, kẻ sống gửi 2. ăn bám, sống gửi**parázna** (dt, tt) 1. đồ dâm dăng, kẻ đồi trụy 2. đồi trụy, trụy lạc**parázs** (dt) than hồng, chất cháy đỏ**parázs** (tt) 1. long lanh, lấp lánh 2. mãnh liệt, dữ dội, hùng hực, nảy lửa 3. mềm, rữa, xốp, toi**parázsfény** (dt) ánh sáng lấp lánh, ánh sáng lập loè**parázsfénylik** (đgt) cháy đỏ, cháy âm ỉ, long lanh, âm ỉ, chất chứa, nung nấu**párbaj** (dt) cuộc đấu tay đôi bằng vũ khí**párbajtőr** (dt) 1. kiếm dùng để đấu tay đôi 2. môn đấu kiếm**párbeszéd** (dt) cuộc đối thoại, cuộc nói chuyện tay đôi**parcella** (dt) 1. thửa ruộng, mảnh đất 2. khu đất trong nghĩa trang**parcelláz** (đgt) chia đất thành từng thửa, từng miếng**párdal** (dt) bài hát đối**pardon!** (tht) xin lỗi!**párduc** (dt) con báo**parfüm** (dt) nước hoa, hương thơm
|| ~ *folyó sông Hương (ở Huế)***párharc** (dt) 1. cuộc đấu tay đôi 2. cuộc đấu tranh, sự đối lập**párhuzamos** (tt) = **paralel** (tt)**párhuzamos** (dt) đường song song**pária** (dt) kẻ cùng đinh, người cùng khổ**paripa** (dt) ngựa, ngựa quý**Párizs** (dt) Pa-ri**párizsi** (tt) thuộc về Pa-ri

párizsi (dt) 1. người Pa-ri 2. thịt lợn rán bọc bột mỳ 3. một loại giò làm bằng thịt bò non và mỡ lợn
párjavesztett (dt) kẻ góa bụa, người cô đơn

park (dt) 1. công viên, vườn hoa 2. tổng thể / toàn thể của xe / máy

párkány (dt) mái đua, thành, mép

párkányhegység (dt) núi dựng đứng

párkett (dt) 1. sàn gỗ, sàn lát ván 2. chỗ nhảy nơi giải trí

parketta (dt) sàn gỗ, sàn lát ván

parkettáz (dgt) lát ván, lát gỗ sàn nhà

parkíroz (dgt) = **parkosít** (dgt) xây dựng công viên, làm thành khuôn viên

parkol (dgt) đỗ, đậu xe lại, cho xe vào bãi xe

parkolóhely (dt) bãi đậu xe, nơi gửi xe

parkolóóra (dt) đồng hồ tự động đo thời gian gửi, đậu xe, nơi mua vé đậu xe tự động

parkőr (dt) người trông nom công viên, người bảo vệ vườn hoa, công viên

parlag (dt,tt) 1. đất hoang hóa 2. bị bỏ hoang, bị hoang hóa

parlagföld (dt) đất bỏ hoang, không canh tác

parlament (dt) 1. quốc hội, nghị viện 2. toàn nhà quốc hội 3. phiên họp toàn thể quốc hội

parlamentáris (tt) thuộc về chế độ đại nghị, thuộc về nghị viện quốc

hội

parlamenti (tt) thuộc về quốc hội, thuộc về nghị viện || ~ *képviselő* đại biểu quốc hội

párna (dt) 1. cái gối 2. đệm ngồi 3. đệm đóng dấu 4. đệm, gối đỡ của máy móc, dụng cụ 5. bọc để cắm kim khâu

párnahuzat (dt) vỏ gối

párnás (tt) có gối, có đệm, mềm mại, êm

párocska (dt) cặp uyên ương, cặp tình nhân

paródia (dt) 1. bài văn, bài thơ nhại, bài sao chép méo mó và tức cười 2. tranh vui, tranh đá kích

paróka (dt) bộ tóc giả

parókás (dt) người đội tóc giả, người sản xuất tóc giả

párol (dgt) hấp cách thủy, chưng cất

parola (dt) 1. cái bắt tay mạnh 2. lời hứa danh dự

párológ (dgt) bốc hơi, bay hơi

párológtat (dgt) làm bay hơi, làm bốc hơi

párolt (tt) đã được hấp

páros (tt) chẵn, có đôi, kép

párosával (trt) = **párosan** (trt) từng cặp, từng đôi, hai người một

párosít (dgt) sắp thành từng đôi, xếp thành từng cặp, hợp nhất, kết hợp

párosodik (dgt) giao cấu, giao hợp, giao tiếp

párosul (dgt) phối hợp, kết hợp, hòa hợp

pároztat (dgt) cho giao phối, bắt

giao hợp, di tơ (*đối với động vật*)

part (dt) bờ, ven, đường biên, dải biên || *--ot dob ném biên*

párt (dt) 1. đảng, tổ chức đảng, đảng phái 2. đảng cộng sản 3. sự che chở, sự ủng hộ, sự bênh vực || *belép egy --ba gia nhập, vào đảng*

párta (dt) mũ hình trăng lưỡi liềm của gái chưa chồng || *pártában marad chưa đi lấy chồng*

pártalapszervezet (dt) chi bộ đảng

pártatlan (tt) không thiên vị, công bằng, vô tư

pártbizalmi (dt) tổ trưởng đảng

pártbizottság (dt) đảng ủy, ban chấp hành đảng bộ

pártbüntetés (dt) sự thi hành kỷ luật đối với đảng viên

pártcsoport (dt) tổ đảng, nhóm các đảng phái liên minh

pártdemokrácia (dt) dân chủ trong đảng

pártdobás (dt) việc/ cú ném biên

pártegység (dt) sự thống nhất trong đảng

pártélet (dt) sinh hoạt đảng

pártellenes (tt) chống đảng

pártelnök (dt) chủ tịch đảng

pártépítés (dt) công tác xây dựng đảng, việc kết nạp thêm đảng viên

pártérdek (dt) lợi ích của đảng

pártértekezlet (dt) 1. hội nghị đảng 2. đại hội đại biểu đảng bộ cơ sở

partfal (dt) 1. tường bảo vệ bờ biển, bờ sông 2. thành, vách đá dựng đứng ở ven bờ biển, bờ sông

pártfegyelem (dt) kỷ luật của đảng

pártfegyelmi (tt) thuộc về kỷ luật của đảng

pártfogás (dt) sự ủng hộ, sự che chở, sự bênh vực

pártfogó (dt) người ủng hộ, người che chở, người bênh vực

pártfogol (đgt) che chở, ủng hộ, bênh vực

pártfogolt (dt, tt) 1. người được bảo vệ 2. được che chở, được bênh vực

pártfuncionáris (dt) cán bộ của đảng

pártgyűlés (dt) cuộc họp của đảng

párthatározat (dt) nghị quyết của đảng

párthű (tt) trung thành với đảng

párthűség (dt) sự trung thành với đảng

parti (tt) thuộc về ven bờ; ở ven bờ

párti (dt) 1. hôn nhân có lợi về mặt vật chất và xã hội 2. ván bài 3. phe cánh trong trò chơi 4. tổ công tác 5. mớ / lô hàng được bán

particédula (dt) cáo phó

pártigazolvány (dt) thẻ đảng

partiképes (tt) xét về mặt vật chất, có thể xây dựng gia đình, đủ điều kiện vật chất xây dựng gia đình

partikuláris (tt) cục bộ

pártiskola (dt) trường đảng

partizán (dt) du kích

partizánháború (dt) chiến tranh du kích

partjelző (dt) trọng tài biên, giám biên

partjog (dt) 1. luật liên quan đến bờ biển 2. quyền của các quốc gia ven biển

pártkonferencia (dt) đại hội đảng bộ các tỉnh, thành

pártkongresszus (dt) đại hội đảng

pártlap (dt) báo đảng

pártmunka (dt) công tác đảng

partner (dt) đối tác, đối thủ, bạn

pártokmány (dt) tài liệu của đảng

pártol (đgt) bảo vệ, ủng hộ, che chở, đứng về phía ai đó

pártonkívvüli (dt) người ngoài đảng

pártpolitika (dt) chính sách của đảng

pártprogram (dt) chương trình hành động của đảng, cương lĩnh của đảng

partraszállás (dt) sự / cuộc đổ bộ lên bờ, việc lên bờ

pársajtó (dt) báo chí của đảng

partszakadás (dt) sự sụt / lở bờ

pártszempont (dt) quan điểm của đảng

pártszerű (tt) có tính đảng

pártszerűtlen (tt) không có tính đảng

párttag (dt) đảng viên

párttaggyűlés (dt) cuộc họp chi bộ

párttagság (dt) đảng tịch

párttagsági (tt) thuộc về đảng viên || ~ *könyv* thể đảng

parttalan (tt) không bờ, không bến, bao la, mênh mông

párttitkár (dt) bí thư đảng / chi bộ

partvédelem (dt) việc phòng thủ

ven bờ, việc bảo vệ bờ biển, bờ sông

pártvezetés (dt) sự lãnh đạo của đảng

partvidék (dt) miền ven bờ, miền duyên hải

partvis (dt) chổi cán dài để quét tường, quét sàn

partvonal (dt) 1. bờ biển 2. đường biên trong sân chơi thể thao

parvenű (dt) trường giả học làm sang

párviadal (dt) cuộc đấu tay đôi

pasas (dt) = **pasi** (dt) già, lão, thẳng cha

paskol (đgt) vô nhẹ, đập nhẹ || *eső --ja az ablakot* mưa vô lộp bộp vào cửa kính; *hullámok --ják a partot* sóng vô ì oạp vào bờ

pastétom (dt) pa-tê, ba-tê

passz (dt) 1. việc chuyển bóng của một cầu thủ cho cầu thủ khác trong trò chơi thể thao 2. việc không bốc bài nọc (*khi chơi bài tú lơ khơ*) 3. việc không đề cập đến một vấn đề gì đó

passzív (tt) thụ động, bị động, tiêu cực

passzíva (dt) tổng số nợ

passzivitás (dt) 1. tính thụ động, tính thế bị động 2. sự chống ăn mòn của kim loại đối với a-xít

passzívum (dt) 1. thâm hụt ngân sách, thâm hụt 2. thời bị động (*trong chia động từ*)

passzol (đgt) 1. đưa bóng, chuyển

bóng, đưa cho, đẩy cho 2. ăn khớp, hù hợp, tương xứng 3. không lấy bài nọc, không gọi bài (trong trò chơi bài)

passzus (dt) 1. hộ chiếu 2. một phần / một đoạn của lời văn viết

pászta (dt) 1. dải đất, mảnh ruộng hẹp 2. dải rừng trồng cùng một năm 3. dải, khe 4. vòng tuổi, lớp gỗ hàng năm trên thân cây

pasztell (dt) thời phần màu, tranh vẽ bằng phần màu

pásztor (dt) 1. mục đồng, người chăn súc vật 2. mục sư

pásztorbot (dt) 1. gậy người chăn súc vật 2. gậy giám mục, chủ giáo

pásztordal (dt) bài ca du mục, bài ca giáo mục

pásztorkodik (đgt) chăn súc vật, chăn gia súc

pasztoröröz (đgt) sát trùng, khử trùng theo phương pháp Paster

pata (dt) móng sừng, móng guốc

patak (dt) dòng suối, suối

patakzik (đgt) chảy thành suối

patás állatok (dt) loài vật có móng guốc

patent (dt) 1. khuy bấm, móc bấm 2. bằng phát minh sáng chế

patentíroz (đgt) phát minh sáng chế

patentkapocs (dt) khuy bấm, móc bấm

patentlakat (dt) khóa bấm

páter (dt) linh mục, cha cố, cố đạo

patika (dt) 1. hiệu bán thuốc tân dược, phòng bào chế thuốc

2. thuốc chữa bệnh

patikus (dt) dược sĩ

patina (dt) 1. lớp gỉ đồng 2. màu sắc, vẻ cổ kính, giá trị lịch sử

patinás (tt) 1. bị gỉ đồng 2. có giá trị lịch sử, cổ kính

patkány (dt) 1. chuột cống, con chuột 2. kẻ kinh tởm, đáng ghét

patkányfogó (dt) 1. cái bẫy chuột 2. chó bắt chuột

patkányirtó (dt) thuốc diệt chuột người diệt chuột

patkányméreg (dt) thuốc chuột, bả chuột

patkó (dt) 1. sắt đóng móng ngựa, sắt đóng vào gót giày 2. bánh hình chữ U 3. chỗ uốn khúc hình chữ U của đường, sông...

patkol (đgt) đóng móng, bịt móng (vào đế giày, chân ngựa...)

patkószeg (dt) đinh để đóng móng

patológia (dt) bệnh lý học

pátossz (dt) cảm xúc cao độ, cảm hứng chủ đạo || *hamis ~ cảm hứng giả tạo*

pátria (dt) quê hương, quê nhà

patron (dt) 1. mâm cặp (*máy móc*)

2. viên đạn chứa khí các-bon để

pha nước xô-đa 3. viên đạn, vỏ đạn

4. mẫu có trở hình để sơn, nhuộm

5. hộp mực máy in

patrona (dt) 1. nữ thần hộ mạng, nữ thần bảo vệ 2. người phụ nữ bệnh vực, bảo vệ ai đó

patronál (đgt) bảo vệ, ủng hộ, bệnh vực

patt (dt) nước cờ hòa trong cờ vua

pattan (đgt) nhảy lên, đứng phắt dậy. đứng nhồm dậy, nảy lên

pattanás (dt) 1. sự nhảy lên, sự đứng phắt dậy 2. tiếng kêu danh gọn 3. mụn nhỏ ngoài da, trứng cá

pattanásos (tt) có nhiều trứng cá, mọc trứng cá (ở mặt)

pattint (đgt) 1. quạt roi thành tiếng kêu, quạt / bật tay thành tiếng kêu 2. dục, đẽo chan chát

pattog (đgt) kêu răng rắc, đôm đốp, đen đét, quạt roi đen đét, kêu đôm đốp, dần giọng, quát tháo, to tiếng, cãi nhau

pattogat (đgt) rang

pattogatott kukorica (dt) ngô rang

pattogtat (đgt) làm kêu răng rắc, đôm đốp, đen đét, vun vút, lách tách, dần giọng, theo nhịp

patvar (dt) = **perpatvar** (dt) sự to tiếng, sự cãi nhau, cuộc cãi cọ, vụ cãi vã

patyolat (dt) 1. hiệu giặt là 2. vải dầy, vải phíp trắng mịn

patyolatfehér (tt) trắng phau, trắng nõn nà, trắng như tuyết

páva (dt) 1. con công 2. người phụ nữ ăn mặc lòe loẹt, ngạo mạn

pávaskodik (đgt) ăn mặc lòe loẹt, diêm dúa, vênh váo, lẳng nhăng, ngạo mạn

pavilon (dt) 1. một tòa nhà trong một khu nhà 2. gian hàng trong hội chợ 3. nơi bán hàng trong chợ 4. nhà vườn dùng để làm nơi giải trí

pazar (tt) lộng lẫy, hoa lệ, hoa mỹ, sang trọng, xa hoa, bay bướm

pazarlás (dt) sự hoang phí, sự lãng phí, xa xỉ

pazarló (dt,tt) lãng phí, hoang phí, xa hoa, phí phạm

pazarol (đgt) hoang phí, lãng phí, xa hoa, phí phạm

pázsit (dt) 1. thảm cỏ dầy, xanh tốt 2. bãi cỏ nhỏ

pázsitszőnyeg (dt) thảm cỏ

pecáz (đgt) đi câu cá, câu cá

pecek (dt) 1. cái chèn, cái chốt, cái nệm, cái cột, cái cọc 2. cái phao (để biết khi cá cắn mồi) 3. âm vật

pech (dt) sự rủi ro, sự hẩm hiu

peches (tt) rủi ro, không may

peckes (tt) 1. có chèn, có nệm 2. thẳng người, uõn ngực 3. kiêu kỳ, vênh váo

pecsenye (dt) 1. mồi cho thú vật 2. thịt rán, thịt quay

pecsenyekacsa (dt) vịt non để ăn thịt

pecsenyeképp (tt) đỏ mặt, bị đỏ mặt, mặt đỏ

pecsét (dt) 1. dấu, con dấu 2. lớp sáp bọc nút chai 3. vết bẩn trên áo quần

pecsétes (tt) 1. có đóng dấu, đã niêm phong 2. có vết bẩn, loang lổ

pecsétőr (dt) người giữ dấu

pedagógia (dt) giáo dục học, khoa sư phạm

pedagógus (dt) nhà sư phạm, thầy giáo, nhà giáo

pedagógusnap (dt) ngày nhà giáo

pedál (dt) pê-dan, chiếc bàn đạp
pedálozik (đgt) đạp bàn đạp, đi xe đạp

pedáns (tt) cầu kỳ, vụn vặt, nhỏ nhen

pedantéria (dt) tính quá cầu kỳ, quá ngăn nắp, trật tự, róm đời

peder (đgt) = **pödör** (đgt) vắn, xoắn, cuốn, cuộn

pedig (lt) 1. thì, còn, cả || *ne vedd meg, én ~ megveszem* mày đừng mua, còn tao sẽ mua 2. nhưng, mà 3. mặc dầu, mặc dù, dù rằng || *nem jött el, ~ megígérte nó không tới, mặc dù nó đã hứa sẽ đến* 4. đó là || *egy megoldás van, ez ~ az, hogy... có một giải pháp, đó là...* 5. thực tế, chính vì, nhất định || *ha nem jön, ~ nem jön, meghánja nếu nó không đến, mà nhất định không đến, nó sẽ hối hận*

pedikűr (dt) 1. việc tô điểm, làm đẹp chân 2. người làm công việc tô điểm móng chân, chân

pedz (đgt) 1. bắt đầu cấn (cá) 2. bắt đầu hiểu ra

pehely (dt) 1. lông tơ, lông hồng, bông tuyết, hoa tuyết

pehelypaplan (dt) chăn nhồi lông tơ

pék (dt) người sản xuất bánh mỳ

pékség (dt) 1. nghề làm bánh mỳ 2. hiệu bán bánh mỳ 3. lò làm bánh mỳ

péksütemény (dt) các loại bánh mỳ nói chung

péküzlet (dt) hiệu bán bánh mỳ

példa (dt) 1. tấm gương, bài học, bài tập 2. ví dụ, thí dụ 3. trường hợp tương tự đã xảy ra trước đó, tiền đề

példabeszéd (dt) 1. câu chuyện, sự việc có tính giáo dục về đạo đức

2. tục ngữ, ngạn ngữ, châm ngôn

példakép (dt) tấm gương, người tiên phong

példamutatás (dt) sự nêu gương, sự làm gương, gương mẫu

példamutató (dt, tt) 1. người tiên phong, người làm gương 2. nêu gương, làm gương cho kẻ khác thấy

példány (dt) bản, cuốn, quyển

példányszám (dt) số lượng xuất bản

példás (tt) gương mẫu, kiểu mẫu, làm gương

példaszó (dt) tục ngữ, ngạn ngữ

példátlan (tt) có một không hai, hiếm có, ít có

például (trt) ví dụ như, thí dụ như

példáz (đgt) lấy làm ví dụ

pelenka (dt) tã, lót

pelenkáz (đgt) thay tã, quấn tã cho trẻ em

pelerin (dt) áo tơi, áo choàng, áo khoác không tay

pelikán (dt) = **gödény** (dt) chim bồ nông

pellengér (dt) đài ô nhục, cột trời để bêu xấu trước công chúng, thiên hạ

pelyhes (tt) còn non, mới có lông tơ, nhồi lông tơ, dính lông tơ

pelyva (dt) trấu, mảy, vỏ trấu

pendít (đgt) gầy (đàn), gỗ kêu

pendlizik (đgt) tham gia nhiều chỗ,

chạy nhiều chỗ (*chạy xô*)

penész (dt) móc || *eszi a ~ nó ghen*
túc đến dứt cả ruột

penészedik (đgt) 1. bị móc, lên móc
2. chán chường vì ngồi không

penészes (tt) bị móc

penészgomba (dt) nấm móc

peng (đgt) kêu ngân nga, rung lên,
kêu leng keng, kêu lanh canh

pengc (dt) 1. lưỡi (dao, guom,
kiếm...) 2. lưỡi dao cạo râu

penget (đgt) 1. gảy (*đàn*) 2. gõ leng
keng, làm kêu boong boong
3. nhắc khéo, ướm hỏi, ướm thử

pengető (dt) miếng gảy, cái móng
gảy đàn, loại nhạc cụ có dây gảy

penicillin (dt) thuốc kháng sinh pe-
ni-xi-lin

pentagon (dt) 1. hình năm cạnh
2. lầu năm góc

péntek (dt) thứ Sáu || *--en hôm thứ*
Sáu, vào ngày thứ Sáu

pénz (dt) 1. tiền, tiền bạc, tiền tệ
2. sự giàu có, giá trị vật chất
3. vấy cá

pénzbeli (tt) trả bằng tiền, thanh
toán bằng tiền, giá trị tính bằng
tiền

pénzbírság (dt) phạt tiền

pénzhüntetés (dt) việc phạt bằng
tiền

pénzdarab (dt) tiền xu, tiền kim loại

pénzegység (dt) đơn vị tiền tệ

pénzéhes (tt) tham tiền, máu tiền

pénzel (đgt) 1. kiếm tiền 2. ủng hộ,
tài trợ bằng tiền

pénzember (dt) chủ nhà băng, tư
bản tài chính, người rất giàu

pénzérme (dt) đồng tiền bằng kim
loại

pénzes (tt) giàu có, lắm tiền, liên
quan đến tiền || *~ zacskó túi đựng*
tiền

pénzesutalvány (dt) ngân phiếu,
phiếu chuyển tiền

pénzforgalom (dt) sự lưu thông tiền
tệ

pénzforgás (dt) sự quay vòng của
tiền tệ

pénzforrás (dt) nguồn tiền tệ, nguồn
tài chính

pénzgazdálkodás (dt) kinh tế tiền
tệ, kinh doanh tiền tệ

pénzhamisítás (dt) việc làm tiền giả

pénzhamisító (dt) kẻ làm tiền giả

pénzhiány (dt) cảnh thiếu tiền, cảnh
túng thiếu

pénzintézet (dt) ngân hàng, quỹ tiết
kiệm

pénzjuttalom (dt) tiền thưởng

pénzkidobás (dt) sự tiêu tiền vô ích,
việc quẳng tiền, phí phạm tiền

pénzláb (dt) trọng lượng vàng bạc
tương ứng với một đơn vị tiền tệ

pénzmágnás (dt) tài phiệt, ông chủ
tiền tệ

pénznem (dt) đơn (tên) vị tiền tệ

pénzösszeg (dt) món tiền, số tiền

pénzreform (dt) cải cách tiền tệ

pénzrendszer (dt) hệ thống tiền tệ

pénzromlás (dt) sự mất giá của
đồng tiền

pénzsegély (dt) sự giúp đỡ, ủng hộ bằng tiền

pénzsóvár (dt) kẻ keo kiệt, kẻ tham tiền

pénzszekrény (dt) két đựng tiền

pénztár (dt) 1. nơi trả tiền, nơi thanh toán, nơi thu, chi 2. tủ, hộp đựng tiền của chung 3. tiền của chung 4. phòng tài vụ 5. nơi bán vé ở rạp chiếu bóng, rạp hát...

pénztárca (dt) 1. ví đựng tiền, túi đựng tiền 2. tình trạng về tiền nong, kinh tế

pénztárgép (dt) máy đếm tiền

pénztárhány (dt) số tiền bị thụt két

pénztári (tt) thuộc về tài vụ, thu, chi, nơi bán vé || ~ *órák* giờ làm việc của phòng tài vụ, nơi bán vé; ~ *személyzet* bộ phận tài vụ, bộ phận thu, chi tiền

pénztáros (dt) thủ quỹ, người bán vé, người thu, phát tiền

pénztelenség (dt) cảnh túng thiếu, sự thiếu tiền, sự túng tiền

pénztőke (dt) tiền vốn (phần vốn công nghiệp để mua sắm phương tiện và lao động)

pénzügy (dt) 1. việc tiền nong, tài chính, vật chất 2. việc quản lý thu, chi của nhà nước 3. bộ tài chính

pénzügyi (tt) thuộc về công tác tài chính, tiền nong || ~ *szakértő* chuyên viên tài chính

pénzügyigazgatás (dt) 1. công tác quản lý tài chính 2. sở, ty tài chính

pénzügyigazgató (dt) giám đốc sở

tài chính, trường ty tài chính

pénzügyminiszter (dt) bộ trưởng bộ tài chính

pénzügyőr (dt) nhân viên thuế quan, người thanh tra tài chính

pénzügyőrség (dt) sở thuế quan, cơ quan thanh tra tài chính

pénzügytan (dt) ngành tài chính học

pénzváltás (dt) việc đổi tiền, đổi tiền

pénzváltó (dt, tt) 1. người đổi tiền, cơ quan đổi tiền 2. đổi tiền

pénzvilág (dt) tầng lớp giàu có

pénzzavar (dt) cảnh túng bần, cảnh thiếu tiền

pép (dt) bột nhão, cháo đặc

pepecsel (dt) làm việc một cách tần mẫn, con cà con kè, lè mề, chậm chạp

pepita (dt) vải ca-rô trắng đen, vải ô vuông trắng đen

per (dt) vụ án, vụ kiện tụng, cuộc tranh luận, vụ tranh cãi

per (trt) chia, trên, phần || *öt ~ hét* 5 chia 7, 5 trên 7 (5/7)

perbeli (tt) thuộc về vụ án, liên quan đến vụ án, vụ kiện, cuộc tranh cãi || ~ *ellenség* đối thủ trong vụ án, vụ kiện

perc (dt) 1. phút, phút đồng hồ 2. thời gian rất ngắn 3. thời điểm 4. một phần 60 của độ (ký hiệu ')

5. đốt ngón tay, đốt ngón chân

perceg (đgt) kêu tích tắc, kêu cọt kẹt, kêu sột soạt

percenként (trt) mỗi một phút*

perces (tt) phút, thuộc về phút || 15
~ *szünet* nghỉ giải lao 15 phút
permutató (dt) kim chỉ phút
percnyi (tt) 1. thuộc về phút
2. khoảng cách đi hết tính theo phút
|| *néhány ~-re ide* cách đây khoảng vài phút (đường đi)
perdít (đgt) làm quay tít, làm quay tít quanh trục
perdita (dt) gãi làm tiền, phò phạch
perdöntő (tt) 1. có ý nghĩa quyết định trong vụ án 2. quyết định, quan trọng
perdül (đgt) quay quanh trục, xoay tít
pereg (đgt) 1. quay, quay tít, trôi nhanh 2. rung (*lúdt*) 3. nói nhanh, nói liên lấu 4. rơi rỗng rỗng, rơi lã chã (nước mắt) 5. đổ rào rào
perel (đgt) 1. kiện, thưa kiện, truy tố 2. cãi cò, chửi bới, mắng nhiếc
perem (dt) cạnh, bờ, mép, ven, rìa, đai, cạp, viền
peremkerület (dt) quận ngoại thành, vùng ngoại thành
peremváros (dt) vùng ngoại ô, khu ngoại ô thành phố
perérték (dt) giá trị vụ án
peres (tt) thuộc về vụ án, thuộc về chuyện kiện tụng || ~ *eljárás* trình tự tố tụng; *fel~* nguyên đơn; *al~* bị đơn; ~ *ügy* vụ kiện cáo
pereskedik (đgt) kiện cáo, thưa kiện
perfekt (tt) hoàn hảo, hoàn mỹ, không chê vào đâu được, tuyệt vời
perforál (đgt) đục lỗ, bấm lỗ, khoan

thủng, chọc thủng
pergamenpapír (dt) giấy bóng mờ, giấy gói mờ
perget (đgt) 1. đổ ra, trút ra 2. làm quay tít 3. làm rung (*lúdt*), làm kêu (*trógt*) 4. chiếu (*phim*) 5. xử lý nhanh (vụ việc)
periodikus (tt) tuần hoàn
periódus (dt) sự tuần hoàn, chu kỳ, định kỳ, thời kỳ, giai đoạn
periódusos (tt) tuần hoàn || ~ *rend-szer* hệ thống tuần hoàn
periódusszám (dt) tần số, chu kỳ
perirat (dt) hồ sơ vụ án
periskóp (dt) kính tiềm vọng
perköltség (dt) án phí
permanens (tt) thường trực, thường xuyên, vĩnh cửu, lâu bền
permanganát (dt) thuốc tím sát trùng
permetez (đgt) phun, tưới, vẩy
permetlé (dt) nước, thuốc để phun
pernye (dt) tàn, tàn tro
pernyertes (dt) người thắng kiện, người được kiện
peron (dt) 1. sân ga, bến, bậc thêm cho hành khách đi tàu đợi 2. chỗ lên xuống hai đầu toa xe
perrendtartás (dt) luật lệ tố tụng, thủ tục tố tụng
perspektíva (dt) 1. viễn cảnh, toàn cảnh 2. triển vọng, tiền đồ 3. góc nhìn, khoảng cách 4. quan điểm, cách nhìn 5. khoảng thời gian để nhìn nhận đánh giá 6. phép phối cảnh, hình phối cảnh

persze (lt) tất nhiên, dĩ nhiên, nhất định, chắc chắn

perszifikáció (dt) sự nhân cách hóa

perszifikál (đgt) nhân cách hóa

pertárgy (dt) đối tượng vụ án

Peru (dt) nước Pê-ru

perui (tt) thuộc về Pê-ru, của Pê-ru

perzsa (dt) người Ba-tư, tiếng Ba-tư

perzsel (đgt) làm cháy sém, thiêu đốt, làm nóng hằm hập, nẩy lửa

Pest (dt) Pest

pesti (tt) thuộc về Pest, của Pest

pesti (dt) người Budapét, dân Budapét, dân thủ đô Budapét

pestis (dt) bệnh dịch hạch

pestises (tt) bị bệnh dịch hạch, bị nhiễm độc, bị truyền nhiễm

pesszimista (dt,tt) 1. người bi quan, kẻ chán đời 2. bi quan, chán đời, yếu thế (ngược lại với **optimista**)

pesszimizmus (dt) chủ nghĩa bi quan, sự bi quan, sự chán đời

petárda (dt) pháo, bộc phá, pháo hiệu

pete (dt) trứng non, trứng sâu bọ

petesejt (dt) trứng non trong buồng trứng, nhĩ cái

petevezeték (dt) ống dẫn trứng

petíció (dt) đơn khiếu nại, đơn phản đối, đơn xin, bản đề nghị

petrence (dt) bó, lượm, đóng (cỏ, rơm)

petrezselyem (dt) rau mùi tây, rau mùi xoăn

petróleum (dt) dầu hỏa

petróleumfőző (dt) bếp nấu bằng dầu hỏa

petróleumlámpa (dt) đèn dầu hỏa

petróleumos (tt) dính dầu hỏa, có dầu hỏa, thấm dầu hỏa

petunia (fn) hoa dạ yên thảo

petyegtet (đgt) = **pötyögtet** (đgt)

1. mổ, đánh bàn phím bằng một hoặc hai ngón tay 2. cò cưa (*bóng bàn*) 3. đập tay thành tiếng kêu

petyhüdt (tt) nhũn, nhảu, xệ xuống, rũ xuống, không còn sức sống

petty (dt,tt) = **pötty** (dt,tt) 1. vết tròn, đốm tròn 2. một chút, một tí, rất bé, tí hon

pezsdül (đgt) 1. bắt đầu lên men 2. trở nên sinh động, trở nên sôi động, nhộn nhịp hẳn lên

pezseg (đgt) 1. sôi bọt 2. sôi sục, sôi nổi, rạo rực, phấn chấn

pezsgő (dt) rượu sâm-banh

pezsgő (tt) sôi bọt, sôi sục, sôi nổi, nhộn nhịp, náo nhiệt, tung bừng

piac (dt) 1. chợ, chợ búa, thị trường 2. lưu thông hàng hóa, buôn bán 3. sự công khai bất lợi

piacgazdaság (dt) kinh tế thị trường, nền kinh tế thị trường

piaci (tt) thuộc về thị trường, thuộc về chợ búa, buôn bán || ~ **ár** giá cả thị trường, giá thị trường

piackutatás (dt) sự tìm hiểu thị trường

piacozik (đgt) thường xuyên buôn bán ở chợ

piactér (dt) chỗ họp chợ

piál (đgt) uống rượu say, nghiện rượu

pianista (dt) nghệ sỹ chơi đàn dương cầm, đàn pianô

piano (dt,tt) 1. đàn pianô 2. êm nhẹ, êm dịu, êm ái

piás (dt) người nghiện rượu, người nghiện ngập

pici (tt) nhỏ xíu, tí tẹo, một tí, chút

pici (dt) đứa bé nhỏ xíu, đứa bé tí tẹo

picurka (tt) bé bỏng, nhỏ bé

pigment (dt) sắc tố, chất sắc

pihc (dt) = **pehely** (dt)

piheg (đgt) thở hổn hển, thở gấp

pihen (đgt) 1. nghỉ, nghỉ ngơi 2. để yên, bất động, im lìm || *temetőben ~ chêt (yên nghỉ trong nghĩa địa)*

pihenés (dt) sự nghỉ ngơi, giờ nghỉ, sự im lìm, sự yên tĩnh, trạng thái bất động

pihenő (tt,dt) 1. nghỉ ngơi, yên tĩnh, im lìm, bất động, thuộc về nghỉ ngơi 2. giờ nghỉ, nơi nghỉ

pihenőnap (dt) ngày nghỉ

pihent (tt) đã được nghỉ ngơi, khòe khoắn, dồi dào sức lực || ~ *agy / és / elme có đầu óc, có trí tuệ, thông minh*

pihentet (đgt) 1. cho nghỉ, bắt nghỉ, được nghỉ 2. tạm cho ngừng hoạt động, tạm thời không sử dụng, để nguyên 3. để cho ngủm (*thức ăn trước khi nấu*)

piheször (dt) lòng tơ

pihetoll (dt) bút lông

pika (dt) cái giáo, ngọn thương

pikantéria (dt) 1. khêu gợi tình dục (*một cách kín đáo*) 2. hoàn cảnh khó xử

pikareszk (dt) tiểu thuyết phiêu lưu mạo hiểm

pikk (dt) 1. con bích (*trong bài tú-lơ-kho*) 2. sự thù vặt, trù úm

pikkel (đgt) thù vặt, trù úm

pikkely (dt) vảy (*cá, rắn...*)

pikkelyes (tt) có vảy || ~ *állatok loài động vật có vảy*

piknik (dt) cuộc đi chơi tập thể ngoài trời trong đó mọi người tự mang thức ăn đi theo

pilla (dt) hàng mi, lông mi

pillanat (dt) 1. chốc lát, giây lát, khoảnh khắc, chút, tí 2. thời điểm 3. cái nhìn

pillanatfelvétel (dt) bức ảnh chớp nhoáng, sự chụp ảnh chớp nhoáng

pillanatkép (dt) 1. sự chụp ảnh chớp nhoáng 2. bài phóng sự nhanh, phóng sự chớp nhoáng trong TV

pillanatnyi (tt) 1. chốc lát, ngắn ngủi, tức thời, chớp nhoáng 2. hiện tại, hiện thời, bây giờ

pillanatnyilag (trt) trong lúc này, ngay bây giờ, hiện giờ

pillanatragasztó (dt) keo dán cực nhanh, keo dán kiểu hiệu con voi

pillangó (dt) 1. con bướm 2. môn bơi bướm 3. gái điếm, phò phạch 4. mảnh tròn trang trí áo quần

pillangóúszás (dt) môn bơi bướm

- pillant** (đgt) 1. đưa mắt nhìn, liếc, nhìn thoáng qua, lướt qua 2. chớp
- pillér** (dt) 1. cột, tháp, trụ 2. trụ cột
- pilóta** (dt) 1. phi công 2. người lái xe chuyên nghiệp 3. hoa tiêu trên tàu thủy 4. cọc đóng dưới nước
- pimasz** (dt,tt) thô lỗ, xỏ lá, dễ tiện, trơ tráo
- pimaszkodik** (đgt) giở trò ba que, xỏ lá, cư xử đều căng, dễ tiện
- pince** (dt) 1. tầng hầm 2. hầm chứa rượu 3. rượu vang, nghề làm rượu vang
- pincér** (dt) người bồi bàn, người phục vụ bàn ăn
- pincérnő** (dt) người phụ nữ phục vụ bàn ăn, nữ chiêu đãi viên
- pingpong** (dt) bóng bàn, ping-pông
- pingvin** (dt) chim cánh cụt
- pintér** (dt) thợ đóng thùng gỗ
- pinty** (dt) chim hoàng tước, chim hoa mai
- pióca** (dt) con đĩa, con vát, kẻ hút máu
- pipa** (dt) 1. cái tẩu, cái điếu 2. dụng cụ, phụ tùng hình tẩu thuốc 3. ống thông hơi của thợ lặn, vú cao su cho trẻ em 4. dụng cụ giữ mồm ngựa khi đóng móng sắt cho ngựa 5. dấu hình nộm trong danh sách || *vizi ~ điếu cay*
- pipacs** (dt) hoa / cây anh túc đại
- pipadohány** (dt) thuốc để hút tẩu
- pipál** (dt) hút thuốc bằng tẩu, hút bằng điếu
- pipás** (tt,dt) 1. có tẩu, hút bằng tẩu
2. tức giận, cáu tiết 3. người hút thuốc bằng tẩu
- pipázik** (đgt) 1. hút bằng tẩu 2. bú vú cao su (*trẻ em*) 3. cá dớp không khí
- piperecikkek** (dt) đồ mỹ phẩm, đồ trang điểm, trang sức
- piperetáska** (dt) cặp đựng đồ mỹ phẩm / đồ trang sức / đồ trang điểm
- piperkóc** (dt,tt) ăn mặc lòe loẹt, lố lăng, quá trau chuốt trong cách ăn mặc bề ngoài (*chỉ đàn ông*)
- pipogya** (tt) nhu nhược, ươn hèn, ba phải
- piramis** (dt) 1. tháp nghiêng ở Ai-cập 2. hình chóp
- pirit** (đgt) 1. nướng, thui, rán, xào, quay, chiên 2. lảng mạ, si nhục
- piritóskenyér** (dt) bánh mì nướng, bánh mì rán
- pirkad** (đgt) 1. hừng sáng, rạng đông 2. bắt đầu chín, bắt đầu đỏ (*hoa quả*) 3. bắt đầu khô cứng lại (*đất*)
- piros** (tt) đỏ, màu đỏ, đỏ tươi
- piros** (dt) 1. đèn đỏ, cấm đường (*giao thông*) 2. con cơ (*trong bài tú-lô-khơ*) 3. quần áo đỏ, vải đỏ 4. rượu vang đỏ
- pirosít** (đgt) bôi đỏ, nhuộm đỏ, tô đỏ, sơn đỏ
- pirosodik** (đgt) đỏ dần lên, biến thành màu đỏ
- pirul** (đgt) đỏ mặt, xấu hổ, thẹn thùng, ngượng
- pirula** (dt) thuốc viên

pirulékony (dt) dễ / hay đồ mặt

pisil (đgt) đi đại, đi tiểu, đi giải

pisís (dt,tt) 1. cô bé nhỏ, cô oắt con
2. bị ướt do đại đấm

pislákol (đgt) chấy leo lắt, lạp loè, nhấp nháy, lạp lánh

pislog (đgt) 1. chớp mắt 2. liếc trộm
3. đi đại, đi giải, đi tiểu tiện

pistike (fn) hoa mai địa thảo

pisze (tt) hếch || ~ *orr* mũi hếch

piszkafa (dt) que cời lửa || *olyan, mint a ~* cao như cò hương

piszkál (đgt) 1. chọc, đâm, cời, ngoáy 2. chọn, khoắng, tìm 3. trêu chọc, gây chuyện, sinh sự, chọc ngoáy, xoi mói, bới móc, chõ mồm vào

piszkít (đgt) 1. làm bẩn, dây bẩn
2. ỉa đại bậy

piszkol (đgt) bêu xấu, lăng mạ, sỉ nhục, nói xấu

piszkos (tt) 1. bẩn thỉu, dơ bẩn
2. đều cẳng, bỉ ổi, dề tiện, khả ố, tục tằn, đểu 3. bủn xỉn, keo kiệt, bẩn tiện || ~ *beszéd* lời nói tục tũ

piszkosság (dt) sự bẩn thỉu, sự dơ dáy, sự đều cẳng, hành động khả ố, trò bỉ ổi, trò dề tiện, tính keo kiệt, bủn xỉn

piszkozat (dt) bẩn nháp, giấy nháp

piszkozatfüzet (dt) vở nháp

piszmog (đgt) làm việc kê cà, tỉ mỉ, tần mẩn, chậm chạp

piszok (dt) chất bẩn, ghét bẩn, phân, đểu cẳng, dề tiện

piszokfészek (dt) 1. nơi bẩn thỉu,

chỗ dơ dáy 2. người đều cẳng, người ăn mặc, sinh hoạt bẩn thỉu

piszokság (dt) hành động đều cẳng, việc làm dề tiện, câu nói bỉ ổi

pisztoly (dt) 1. súng lục 2. môn bắn súng lục trong thể thao 3. ống phun

pisztolylövés (dt) 1. phát súng lục
2. môn bắn súng lục

pisztolytáska (dt) bao súng lục

pisztráng (dt) cá hồi, cá hường

pitvar (dt) 1. tâm nhĩ 2. hàng hiên

pityereg (đgt) khóc thút thít, khóc meo máo, khóc tí tí

pitypang (dt) cây / hoa bồ công anh

pittyedt (tt) trẻ ra, bĩu ra

pittyeszt (đgt) cho trẻ ra, bĩu môi

pizsama (dt) bộ quần áo ngủ

plafon (dt) 1. trần nhà 2. mức lương cao nhất, hết bạc

plágium (dt) tội ăn cắp tác phẩm, bắt chước văn chương người khác

plagizál (đgt) ăn cắp tác phẩm, bắt chước, theo đuôi (*văn chương*)

plakát (dt) tranh quảng cáo, cổ động, áp-phích

plakett (dt) huy hiệu kỷ niệm

pláne (trt) nhất là, đặc biệt là, hơn nữa, lại càng, càng thêm

plasztik (dt) chất dẻo, chất nhân tạo, chất tạo hình

plasztika (dt) 1. nghệ thuật tạo hình
2. bức tượng 3. tính nổi, tính tạo

hình 3. ngành phẫu thuật tạo hình, ca phẫu thuật tạo hình, làm đẹp

plasztikus (tt) 1. nổi, lập thể, ba

chiều 2. nổi bật, sinh động, biểu hiện rõ ràng || ~ *film phim nổi*
3. dẻo

platánfa (dt) cây ngô đồng

platform (dt) 1. chương trình hành động 2. bệ, dàn giáo

platina (dt) chất plo-tin, chất bạch kim

plató (dt) 1. cao nguyên 2. khay để bưng thức ăn 3. khu vực để hàng trong xe cộ

plátói (tt) 1. thuần túy tình cảm giữa nam và nữ (*không có quan hệ tình dục*) 2. quá lý tưởng, không thực tế 3. thuộc về học thuyết Platon

platós (tt) không có thành, không có trần (*xe cộ*)

platt (dt) uáp dầy bằng sắt của bếp nấu

plazma (dt) 1. chất nguyên sinh 2. huyết tương 3. thạch anh màu có

plébánia (dt) xứ đạo, giáo khu

plébános (dt) giáo khu trưởng, linh mục quản lý khu xứ, cha xứ

pléd (dt) 1. chân bông, chân len 2. khăn quàng cổ rộng

pléh (dt) sắt tây, đồ dùng bằng sắt tây

pléharc (dt) khuôn mặt lý lợm, không biểu hiện cảm giác

plenáris (tt) toàn thể || ~ *ülés hội nghị toàn thể*

plénium (dt) 1. hội nghị toàn thể ban lãnh đạo 2. ban lãnh đạo chủ trì hội nghị của một tổ chức 3. công khai

pletyka (dt) chuyện đồn đại, mách

lẻo, chuyện bày đặt, thêu dệt, bịa
pletykál (đgt) đồn đặt chuyện, ngồi lê mách lẻo, đồn đại, bịa chuyện

pletykás (dt) người hay ngồi lê mách lẻo, đồn đặt chuyện, bịa chuyện

plomba (dt) 1. sự niêm phong, sự gắn chì 2. hàn răng, bịt sâu răng

plombál (đgt) 1. hàn, bịt (*răng sâu*) 2. niêm phong

plusz (tt) 1. dương (ký hiệu +) 2. lớn hơn giá trị trung bình, lớn hơn khổ cơ bản, trên số 0

plusz (dt) 1. dấu cộng (+) 2. lãi, thặng dư, cộng, với, thêm vào || *öt ~ három năm cộng (với) ba (5+3)*

plusz (lt) ngoài ra, và || *bevásárol ~ takarít ngoài việc mua bán còn dọn vệ sinh, dọn dẹp*

pluszjel (dt) dấu cộng, dấu thêm vào

pluszmunka (dt) công việc thêm

pocak (dt) bụng phê, bụng to

pocakos (dt,tt) người có bụng phê, bị bụng phê

poci (dt) 1. bụng trẻ em 2. con lợn sữa

pocsék (tt) rất xấu, rất dở || ~ *idő thời tiết rất xấu*

pocsékol (đgt) 1. lãng phí, hoang phí 2. xúc phạm, sỉ nhục, làm nhục 3. đè dưới bùn, lợi dưới bùn

pocsolya (dt) vũng nước mưa, vũng bùn

poéma (dt) truyện thơ trữ tình, bài thơ

poén (dt) 1. đoạn kết, điểm kết thúc

bất ngờ, dí dỏm 2. một điểm thắng
pofa (dt) 1. mồm, má, mặt 2. mồm, miệng của người 3. khuôn mặt 4. người, nhân vật, gã 5. một ngụm, một miếng 6. bộ phận phanh / giữ trên máy móc, dụng cụ 7. thanh sắt phía trước ngón chân trên dụng cụ trượt tuyết 8. sự trớ tráo || *van pofája ahhoz, hogy... nó dóm trớ tráo để...*

pofacsont (dt) xương gò má

pofapénz (dt) tiền thưởng từ quỹ đen cho người lao động

pofátlan (tt) trớ tráo, xác lảo, mặt dạn, mày dầy, mặt thốt, mặt mo, vô liêm sỉ

pofázik (đgt) 1. lảm mồm, nói oang oang, to mồm 2. nói lung tung, nói bậy bạ, nói không suy nghĩ 3. ăn nhồm nhoàm, ăn phồng mồm, trợn mắt

pofon (dt) cái tát, cái bạt tai, sự sỉ nhục, lăng mạ

pofoz (đgt) 1. tát, vả (liền tiếp, nhiều lần) 2. vỗ, đập 3. đẩy, gạt (*bóng vào gôn trong bóng đá hoặc vào rổ trong bóng rổ*)

pogácsa (dt) bánh nướng mặn làm bằng bột mì bôi mỡ

poggyász (dt) tư trang, hành lý mang theo người của hành khách đi lại

poggyászkocsi (dt) xe chở hành lý

poggyászörzö (dt) người trông nom hành lý

pohár (dt) cái cốc, cốc uống nước

pohárka (dt) cái chén, cốc nhỏ chỉ đựng được khoảng 1/10 lít

pohárköszöntő (dt) lời chào mừng, bài phát biểu khi chiêu đãi / tiệc tùng

pohárszék (dt) tủ để cốc, chén, bát đĩa và đồ trang trí, tủ li

pók (dt) 1. con nhện 2. cái u sưng ở chân ngựa

póker (dt) một trò chơi bài tú-lơ- khơ

pókháló (dt) mạng nhện

pókhas (dt) bụng phệ, bụng ỏng của người có đôi chân cò hương

pokol (dt) âm phủ, địa ngục

pokolgép (dt) bom nổ chậm, bom điều khiển từ xa để ám hại ai đó

pokolgépes (tt) bằng bom nổ chậm

pokoli (tt) 1. thuộc về địa ngục, âm phủ 2. ghê gớm, vô cùng 3. độc ác, thâm độc, xảo quyệt 4. rất xấu, rất tồi

pokróc (dt) 1. chân dạ, chân len thô 2. vải dạ, vải len thô 3. lỗ mãng, thô tục

poláris (tt) thuộc về cực, của cực || ~ *fény* cực quang; ~ *ellentét* mâu thuẫn cơ bản

polaritás (dt) sự phân cực, sự trái ngược, sự đối lập

polarizál (đgt) phân cực, chia thành các nhóm đối lập

polarizálódik (đgt) được phân cực, được phân thành các nhóm đối lập

pole (dt) 1. cái giá 2. ngăn tủ, ngăn bàn 3. địa vị, cấp bậc, chức vụ

polémia (dt) cuộc bút chiến

polgár (dt) 1. người công dân 2. nhà tư sản 3. dân thành thị 4. tiểu tư sản, trung nông

polgárháború (dt) cuộc nội chiến

polgári (tt) thuộc về tư sản, dân sự, thường, nhân dân, bình dân, vừa phải, không cầu kỳ, phải chăng

polgárjog (dt) quyền công dân

polgármester (dt) thị trưởng, người đứng đầu các quận ở thủ đô hoặc đứng đầu các tỉnh

polgárosodik (đgt) tư sản hóa

polgárság (dt) 1. dân thành phố, dân thành thị 2. quyền sống chung với một cộng đồng nào đó 3. giai cấp tư sản

poligámia (dt) 1. chế độ nhiều vợ nhiều chồng 2. hoa tạp tính, cây tạp tính 3. sự đa giao

polip (dt) 1. con bạch tuộc, con thủy tức 2. mẩu thịt thừa, bướng bỉnh

politika (dt) 1. chính trị 2. chính sách, chủ trương, đường lối 3. thái độ, cách nhìn nhận, quan điểm

politikai (tt) thuộc về chính trị, thuộc về chính sách, đường lối

politikamentes (tt) không liên quan đến chính trị, phi chính trị, không có tính chính trị

politikum (dt) công việc liên quan đến chính trị, công việc mang tính chất chính trị

politikus (dt) chính khách, nhà làm công tác chính trị, nhà hoạt động chính trị

politikus (tt) khôn khéo, biết ngoại

giao, biết cư xử

politizál (đgt) làm chính trị, nói đến chính trị, quan tâm đến chính trị

politúr (dt) dầu sơn gỗ, véc-ni

politúroz (dt) đánh véc-ni

pollen (dt) phấn hoa

poloska (dt) con rệp

poloskafészek (dt) chỗ ở, căn hộ, nơi nhiều rệp

poloskás (tt) có rệp, nhiều rệp

poltron (dt) anh hùng rơm, kẻ chỉ đám nói mồm

pólus (dt) cực, thái cực

pólya (dt) 1. khăn ấm, tã ấm 2. băng co dãn (*y tế*) 3. dải ngang trên quốc huy

pólyás (dt,tt) 1. đứa trẻ vài tháng 2. quần băng, được quần băng, có quần tã

pompa (dt) cảnh lộng lẫy, nơi xa hoa, vẻ nguy nga tráng lệ, sự rực rỡ, cảnh huy hoàng, cảnh linh đình, sắc đẹp lộng lẫy

pompás (dt) lộng lẫy, xa hoa, nguy nga, tráng lệ, sang trọng, rực rỡ, tuyệt vời, tuyệt diệu, linh đình, xuất chúng

pongyola (dt) áo khoác choàng ngoài mặc trong nhà

pont (dt) 1. điểm, địa điểm, chỗ, nơi 2. đốm, dấu vết tròn nhỏ 3. dấu chấm 4. điểm, điều khoản 5. điểm (*trong thể thao*) 6. bước ngoặt, điểm ngoặt 7. chừng mực, mức độ 8. đúng, chính xác

pontatlan (tt) không đúng, không

chính xác, cầu thả, lơ là, qua loa, đại khái, không đúng hẹn, không đúng giờ

pontelőny (dt) lợi thế hơn điểm, dẫn điểm (*trong thể thao*)

pontház (dt) nhà kiểu ống điểm

pontonhíd (dt) cầu phao

pontos (tt) chính xác, rõ ràng, đúng giờ, đúng hẹn, cẩn thận, chu đáo, kỹ lưỡng, có điểm, thuộc về điểm

pontosan (trt) một cách chính xác, một cách cẩn thận, đúng, một cách rõ ràng

pontosság (dt) sự chính xác, sự rõ ràng, sự đúng hẹn, sự đúng giờ, tính cẩn thận, sự chu đáo

pontoz (đgt) 1. chấm điểm, cho điểm 2. vẽ các chấm tròn 3. sửa ảnh bằng các dấu chấm nhỏ 4. đánh dấu chấm, ghi dấu chấm

pontozó (dt) 1. người cho điểm, người chấm điểm 2. dụng cụ vẽ tượng mẫu của nghệ sĩ tạo hình, tạc tượng

pontozott (tt) có dấu chấm, chấm chấm

pontrendszer (dt) 1. sự đánh giá bằng chấm điểm 2. nhóm kiểm nghiệm các điểm vật chất

pontszám (dt) số điểm đạt được

pontvessző (dt) dấu chấm phẩy

pontveszteség (dt) việc bị mất điểm trong thi đấu thể thao

ponty (dt) cá chép, cá gáy

ponyva (dt) 1. vải thô, vải bạt 2. vải bạt trải xuống đất để bày hàng

3. tiểu thuyết, văn chương rẻ tiền
ponyvaáros (dt) người bán hàng rong

ponyvairó (dt) người viết văn rẻ tiền, nhà văn rẻ tiền

popzene (dt) nhạc nhẹ, nhạc phổ biến, nhạc được quần chúng ưa thích, nhạc pop

por (dt) 1. bụi, bụi bặm 2. bột, chất bột 3. thuốc súng 4. tro bụi, hài cốt, di cốt

póráz (dt) dây đất chó, xích dẫn chó

porc (dt) sụn

porcelán (dt) sứ, đồ sứ

porcelánföld (dt) đất cao lanh, đất làm đồ sứ

porcika (dt) 1. đường gân, thớ thịt 2. cơ thể 3. một loại hoa giống hoa màu xanh cẩm chướng

porció (dt) khẩu phần, suất thuốc

porcog (đgt) kêu răng rắc, kêu rau ráu

porcos (tt) có sụn, nhiều sụn, gồm sụn

porcukor (dt) đường bột

poréhagyma (dt) tỏi tây

porfelhő (dt) đám bụi mù

porfesték (dt) bột vẽ màu

porfészek (dt) ổ bụi, nơi nhiều bụi bặm

porfogó (tt) dụng cụ bắt bụi, hút bụi, để bắt bụi

porhanyít (đgt) làm bờ, làm xấp, làm tơi

porhanyós (tt) bờ, xấp, tơi

porhintés (dt) sự đánh lừa, sự lừa

gạt, sự ru ngủ

porhó (dt) tuyết bông, tuyết mới rơi

pórias (tt) mọc mạc, gián dị, bình dân, quê mùa

poriad (đgt) hóa dần thành bụi

porlaszt (đgt) 1. chế hòa khí 2. làm mòn dần, làm, nghiền thành bột 3. phun

porlasztó (dt) bộ chế hòa khí

pormentes (tt) sạch, không có bụi, không bị bám bụi

pórnép (dt) giai cấp nông dân, tầng lớp nông dân

pornográf (tt) khiêu dâm, kêu gọi tình dục, con heo

pornográfia (dt) xu hướng khiêu dâm, sự kêu gọi tình dục, văn hóa khiêu dâm, văn hóa con heo

porol (đgt) 1. phủ bụi, đập sạch bụi, rũ bụi 2. làm bụi mù lên 3. đập

poroló (dt) cái để đập bụi, dàn để rũ bụi

poroltó (dt) máy cứu hỏa, máy đập lửa bằng bột

porond (dt) 1. diễn trường, vũ đài, đấu trường 2. đá, sỏi nhỏ

poronty (dt) 1. con nòng nọc 2. trẻ con, con nít 3. con cá giống, cá con

poros (tt) 1. bụi bặm, đầy bụi, ngập bụi, phủ đầy bụi 2. nhỏ như bột, như cám 3. cũ kỹ, lỗi thời, cổ hủ

porosodik (đgt) bị bám đầy bụi, bị phủ đầy bụi

poroszkál (đgt) chạy nước kiệu

poroz (đgt) 1. phủ lên, vẩy lên 2. rắc bụi lên 3. nhồi thuốc súng

vào

porozús (tt) có nhiều lỗ, có lỗ, xốp

porrongy (dt) giặt lau, giặt chùi bụi

porszem (dt) hạt bụi

porszemüveg (dt) kính chống bụi

porszén (dt) bụi than

porszívó (dt) máy hút bụi

porszívóz (đgt) hút bụi

porta (dt) 1. phòng thường trực

2. cơ nghiệp, nhà cửa, ruộng vườn ở nông thôn 3. cổng ra vào

portál (đgt) ủng hộ, làm tăng uy tín

portalanít (đgt) phủ bụi, làm sạch bụi, hút sạch bụi

portás (dt) người thường trực

portéka (dt) mặt hàng, hàng hóa, sự việc, con người

portenger (dt) lớp bụi

portré (dt) chân dung, tranh chân dung

portugál (dt,tt) 1. tiếng Bồ Đào Nha, người Bồ Đào Nha 2. thuộc về Bồ Đào Nha

Portugália (dt) nước Bồ Đào Nha

portya (dt) chuyển đi thi đấu của một đội bóng

porul jár (đgt) thất bại

porús (dt) lỗ chân lông, lỗ nhỏ, khoảng nhỏ, khe hở giữa các phân tử

porvihar (dt) cơn bụi mù

porzik (đgt) tung bụi lên, làm bụi mù lên, cuốn bụi lên

poshad (đgt) bị thiu, bị khảm, bị bốc mùi, bị thối

poshadt (tt) có mùi thối, thiu, khảm,

thối

poshaszt (đgt) làm cho thối rửa ra, làm cho bốc mùi thối

posta (dt) bưu điện, bưu chính, bưu cục

postabélyeg (dt) tem bưu chính, tem bưu điện

postadíj (dt) tiền bưu điện, cước phí bưu điện

postafiók (dt) hòm thư, trạm bưu chính

postaforgalom (dt) lưu lượng bưu chính, lưu lượng thư từ

postafőnök (dt) tổng cục trưởng tổng cục bưu điện

postahivatal (dt) ty bưu điện, cơ quan bưu điện

postai (tt) thuộc về bưu điện

postakocsi (dt) xe thư, xe chở bưu phẩm

postaköltség (dt) bưu phí

postaláda (dt) thùng bỏ thư, thùng thư

postarepülőgép (dt) máy bay chở thư

postás (dt) cán bộ bưu điện, người đưa thư, đưa bưu phẩm

postaszekrény (dt) = **postaláda** (dt)

postaszolgálat (dt) dịch vụ bưu chính, dịch vụ bưu điện

postaút (dt) đường bưu điện

postautalvány (dt) tờ khai gửi tiền qua bưu điện, bưu phiếu chuyển tiền

postavonat (dt) tàu hỏa chở bưu phẩm

postaszák (dt) túi bưu phẩm

posvány (dt) đầm lầy, vũng lầy hôi thối

posványos (tt) lầy lội, hôi thối

poszáta (dt) chim bạc má

poszog (đgt) 1. đánh rắm liên tục 2. thở phì phò (*đầu máy*) 3. làm việc một cách ưỡ oải

poszt (dt) 1. chỗ đứng gác, vị trí gác 2. chức vụ, chân, cương vị quan trọng

posztó (dt) dạ, nữ

pót- (tdn) bù, phụ, thay thế, thay cho

pótadag (dt) suất bù, suất ăn bù

pótágy (dt) giường phụ

pótalkatrész (dt) phụ tùng

pótdíj (dt) tiền bổ sung, phí bổ sung, tiền trả thêm

potencia (dt) 1. khả năng sinh công, thế năng 2. khả năng tình dục của đàn ông

potenciál (dt) 1. tiềm lực, tiềm năng 2. thế || *elektromos ~ điện thế*

potenciális (tt) có tiềm lực, tiềm ẩn || ~ *energia thế năng*

potens (tt) 1. có khả năng mạnh mẽ về tình dục 2. có khả năng sáng tạo

póthaj (dt) tóc giả

pótjegy (dt) vé phụ, vé mua thêm

pótkávé (dt) cà phê nhân tạo

pótkerék (dt) lốp dự phòng, lốp ờ-cua

pótkeret (dt) tiền dự phòng

pótkocsi (dt) ờ-moóc

pótkötet (dt) tập bổ sung, quyển bổ sung

pótlás (dt) sự bổ sung, phần bổ khuyết, phần bù lại

pótlék (dt) 1. phụ cấp 2. phần thêm vào 3. người thay thế

pótmama (dt) mẹ nuôi, vú nuôi, người trông trẻ

pótmérkőzés (dt) trận đấu bù, trận đấu phụ

pótol (đgt) 1. thay thế 2. bổ sung 3. bù, bổ khuyết 4. bồi thường, đền bù

pótolhatatlan (tt) không thể bù đắp được, không thể đền bù nổi, không thể thay thế được

potom (tt) rất ít, rất rẻ

potomság (dt) món tiền nhỏ, sự việc không đáng quan tâm

potroh (dt) bụng, bụng phệ

pótsorozás (dt) việc gọi nhập ngũ bù

pótszavazás (dt) việc bầu cử bù, việc bỏ phiếu thêm

pótszék (dt) ghế phụ

pótszög (dt) góc phụ

póttag (dt) thành viên dự khuyết

pótülés (dt) chỗ ngồi phụ, chỗ phụ, ghế phụ

pótvalasztás (dt) việc bầu thêm, việc bầu lại

pótvizsga (dt) việc thi lại, môn thi lại

potya (tt) cho không, phát không, không mất tiền

potyagól (dt) bàn thua ngớ ngẩn, bàn thua không đáng có

potyajegy (dt) vé vào không mất

tiền

potyautas (dt) hành khách đi không cần mua vé

potyázik (đgt) 1. làm việc gì đó mà không mất tiền 2. kiếm có tán tỉnh phụ nữ

potyog (đgt) rơi lộp bộp, nhũ xuống lộp bộp, rơi lã chã

potyogtat (đgt) làm cho rơi lã chã, làm cho rơi lộp bộp, làm cho giọt bồm bộp

potyol (đgt) đập cho mềm, giã cho mềm

pottyán (đgt) rơi tòm xuống, rơi vào
|| *új társaságba ~ nó rơi vào một hội mới*

póz (dt) điệu bộ giả tạo, vẻ ta đây, tư thế

pozíció (dt) 1. thế lực, thanh thế, địa vị xã hội 2. vị trí, địa thế 3. điệu cơ bản của vũ ba-lê

pozícióharc (dt) 1. cuộc đấu đá vì quyền lực 2. bước đi tranh giành lợi thế trong cờ vua

pozitív (tt) 1. tích cực 2. dương cực, dương tính, dương, cộng 3. thực tế, xác thực 4. dương bản 5. hình nổi

pozitívizmus (dt) chủ nghĩa thực chứng, thực chứng luận

pozitívum (dt) 1. sự kiện thực tế, sự việc có thật 2. hiện tượng (tính chất, biểu hiện) có giá trị, tích cực, có tính xây dựng

pozitúra (dt) điệu bộ, dáng giả tạo, tư thế

pózna (dt) cái sào

pózol (đgt) làm bộ, làm tịch, lên mặt giả tạo

pózór (dt) người hay làm bộ làm tịch, người hay cư xử giả tạo

póztalanul (trt) một cách tự nhiên, thoải mái, xuê xoa, không gượng gao

pozgás (tt) đầy đặn, hồng hào (*khuôn mặt*) xanh tươi (*cây cối*)

pozsonyi (tt) thuộc về Bra-ti-x-la-va, của Bra-ti-x-la-va

pöccent (đgt) bùng ra xa

pöcköl (đgt) bùng, bùng tay

pödör (đgt) = **peder** (đgt) vắn, xoắn, vắn, cuốn

pöfög (đgt) 1. phun hơi sùng sục, phụt khói phì phì 2. nói giọng ngắt quãng, nói hỏn hển

pök (đgt) 1. khạc nhổ 2. nói liến thoắng

pökhendi (tt) hỗn xược, lẳng nhăng, vênh váo, vô lễ

pördít (đgt) = **perdít** (đgt) làm cho quay, làm cho xoay, làm cho lăn

pördül (đgt) = **perdül** (đgt) bị quay, bị xoay, bị lăn

pöre (dt,tt) 1. toa chờ hàng không che hông 2. da thú vật chưa thuộc 3. cối chuồng, ở trần

pörge (tt) vênh lên, vênh lên, quay cực nhanh

pörgés (dt) sự quay tít, sự rung lưởi khi phát âm

pörget (đgt) làm cho quay tít, làm cho quay nhanh

pörgettyű (dt) 1. con quay, vật quay

2. chuông nhỏ buộc ở lưỡi câu cá

pörk (dt) vẩy đóng trên vết thương

pörköl (đgt) 1. rang 2. thui 3. làm r ám, làm cháy 4. xào khô

pörkölt (dt) món ăn thịt thái nhỏ xào hành, ớt bột đỏ

pörkösödik (đgt) vết thương lên da non, đóng vẩy để lành

pörög (đgt) quay tròn, xoay tròn

pötyög (đgt) nói bập bẹ (*trẻ em*), nói kém (*nói tiếng nước ngoài*)

pötyög (đgt) thùng thình, không đứng qui cách

pötyögös (tt) rộng thùng thình, treo lủng lẳng

pötty (dt) 1. vết tròn, đốm tròn 2. bé tí tẹo, tí hon

pöttyös (tt) có những đốm tròn, có vết tròn, lốm đốm

pragmatika (dt) điều lệ, thể lệ, qui chế, nội qui

pragmatikus (tt) có tính chất tìm nguyên nhân, điều tra nguyên nhân

pragmatizmus (dt) chủ nghĩa thực dụng

Prága (dt) Pra-ha (*thủ đô CH Séc*)

prakticizmus (dt) đầu óc thực tế, quan niệm chỉ quan tâm đến thực tế trước mắt

praktikus (tt) có đầu óc thực tế, thực dụng

praktizál (đgt) thực tập, thực hành

praxis (dt) 1. kinh nghiệm, thực tiễn 2. hoạt động của bác sỹ / luật sư

precedens (dt) tiền lệ, tiền sự

- precíz** (tt) chính xác, rõ ràng, đầy đủ
- precíziós** (tt) đặc biệt chính xác
- precízíroz** (đgt) quyết định một cách chính xác
- precízitás** (dt) sự chính xác tuyệt vời
- préda** (dt) vật dễ kiếm, nạn nhân, chiến lợi phẩm, kẻ hay hoang phí
- prédál** (đgt) hoang phí, lãng phí, phí phạm, cướp giật, phá phách
- prédikáció** (dt) bài giảng kinh, bài thuyết giáo, lời răn-bảo, tiếng dạy đời
- prédikál** (đgt) giảng kinh, giảng đạo, truyền giáo
- prédikátor** (dt) người giảng đạo, thầy giảng đạo
- preklasszikus** (tt) tiền cổ điển
- prém** (dt) bộ lông thú, bộ da lông
- prémes** (tt) bằng lông thú
- prémgallér** (dt) cổ áo bằng lông thú
- prémgalléros** (tt) có cổ bằng lông thú
- premier** (dt) 1. buổi biểu diễn ra mắt, buổi chiếu đầu tiên 2. thủ tướng
- prémium** (dt) tiền thù lao
- premisál** (đgt) trả tiền thù lao, trả tiền công
- prémvásár** (dt) người săn và buôn bán lông thú quý
- prepa** (dt) nữ sinh sư phạm, sinh viên sư phạm
- preparál** (đgt) bảo quản (*dùng biện pháp lý và hóa học*)
- prepotens** (tt) hống hách, hách dịch, lão xược
- prepozíció** (dt) giới từ
- préri** (dt) 1. vùng đồng cỏ lớn ở Nam Mỹ 2. vùng chưa xây dựng ở ngoại thành
- prés** (dt) máy ép, máy đập, máy nén, máy in
- présel** (đgt) ép, nén, đập
- préselt** (tt) được ép, được nén
- préségép** (dt) máy ép, máy đập, máy in
- presszió** (dt) sự cưỡng ép, sự bắt buộc về mặt đạo đức
- presszionál** (đgt) ép buộc, cưỡng ép ai đó về mặt đạo đức
- presszó** (dt) tiệm cà phê, quán giải khát
- presszógép** (dt) máy nấu cà phê
- presszókávé** (dt) cà phê nấu bằng máy
- presztízs** (dt) uy tín, đạo đức
- presztízskérdés** (dt) vấn đề thuộc uy tín, vấn đề uy tín
- presztízsveszteség** (dt) sự mất uy tín
- prevenció** (dt) sự phòng bệnh
- preventív** (tt) phòng ngừa, sơ bộ
- prezencia** (dt) sự có mặt bắt buộc tại các buổi giảng bài
- prezent** (dt) quà tặng, món quà
- pribék** (dt) tên khát máu, tên phản bội, kẻ tiếp tay cho đao phủ
- priccs** (dt) chỗ nằm được ghép lại từ các thanh gỗ
- prima** (tt) hạng nhất, tuyệt vời, rất tốt
- primás** (dt) 1. tổng giáo chủ, tổng

giám mục 2. nhạc trưởng đội nhạc.
Xi-gan

primitív (dt, tt) 1. người nguyên thủy
2. sơ đẳng, nguyên thủy, cổ sơ, lạc
hậu, sơ khai

primitivizmus (dt) 1. quan niệm
nguyên thủy 2. xu hướng nghệ
thuật hiện đại của người nguyên
thủy

primitívség (dt) tính sơ đẳng, tính
sơ khai, tình trạng lạc hậu, tính cổ
sơ

princípium (dt) nguyên tắc, nguyên
lý, điểm xuất phát

prioritás (dt) sự ưu tiên

priusz (dt) tiền án, tiền sự

privát (tt) mang tính chất cá nhân,
riêng tư, không chính thức

privilegium (dt) đặc quyền, đặc ân,
sự ưu đãi, bằng phát minh sáng chế

privilegizál (đgt) hưởng đặc quyền,
hưởng đặc ân, được ưu tiên

prizma (dt) 1. lăng kính 2. hình lăng
trụ 3. đồng nguyên vật liệu xây
dựng đường có hình chóp

próba (dt) việc thử, phép thử, sự thí
nghiệm

próbafeleltétel (dt) việc quay thử
(phim)

próbafordítás (dt) việc dịch thử

próbafürás (dt) việc khoan thử

próbafulke (dt) buồng thử áo quần

próbaidő (dt) thời gian thử thách,
thời gian làm thử

próbaidős (dt) người đang làm thử,
người đang được thử thách

próbajáték (dt) việc biểu diễn thử

próbakisasszony (dt) cô gái thử
quần áo mẫu

próbál (đgt) thử, mặc thử, chạy thử,
làm thử, thử thách

próbálatlan (tt) 1. chưa thử 2. thiếu
kinh nghiệm, chưa qua thử thách

próbálgat (đgt) thử đi thử lại

próbálkozás (dt) việc thử, việc tìm
kiếm, sự thử nghiệm

próbálkozik (đgt) thử, tìm kiếm, thử
nghiệm, mưu đồ

próbálövés (dt) việc bắn thử, phát
súng thử

próbált (tt) được rèn luyện, được
thử thách, có kinh nghiệm trong
cuộc sống

próbarendőr (dt) công an tập sự

próbarepülés (dt) việc bay thử

próbaszolgálat (dt) việc tập sự

próbatanítás (dt) việc dạy thử

próbaterelem (dt) phòng thử, phòng
duyet

próbatétel (dt) điều kiện thử thách

próbaüzem (dt) xưởng sản xuất thử,
xưởng thí nghiệm

próbáz (đgt) thử tài, thử sức

próbáztat (đgt) tổ chức cho thử tài,
thử sức

probléma (dt) vấn đề, câu hỏi khó
trả lời, điều gây đau đầu

problémalátás (dt) sự đánh giá
được vấn đề, sự thấy được vấn đề

problémás (tt) có vấn đề

problématika (dt) toàn bộ vấn đề

problématikus (tt) đang tranh cãi

chưa ngã ngũ, chưa dứt khoát
problémázik (đgt) làm ra vấn đề,
 suy ngẫm, đề ra vấn đề

procedúra (dt) cách thức, phương
 thức dài dòng, quan liêu

producer (dt) người sản xuất
 chương trình, người làm phim tư
 nhân

produkál (đgt) thành lập, sáng tạo,
 sản xuất, trình bày, trình diễn, giới
 thiệu, trở tài, khoe tài

produkció (dt) 1. tiết mục biểu diễn
 2. sản phẩm

produktív (tt) đạt năng suất cao, có
 hiệu quả, sáng tạo, có kết quả, có
 lợi, thành công

professzionista (dt,tt) 1. vận động
 viên chuyên nghiệp 2. chuyên
 nghiệp

professzor (dt) 1. giáo sư
 2. giáo viên trường trung học

prófeta (dt) nhà tiên tri, người
 truyền bá tư tưởng / linh hồn

profi (dt) tính chuyên nghiệp,
 chuyên nghiệp

profil (dt) 1. hình trông nghiêng của
 khuôn mặt 2. trắc diện 3. lĩnh vực
 hoạt động, phương hướng sản xuất

profiloz (đgt) chuyên môn hóa đầy
 chuyên sản xuất, chuyên môn hóa
 xí nghiệp

profit (dt) lợi nhuận, lợi thế, ích lợi

prognózis (dt) sự dự đoán, sự dự báo

program (dt) chương trình, kế
 hoạch, xu hướng, đường lối

programoz (đgt) đặt chương

trình, xây dựng chương trình, làm
 chương trình, lắp đặt chương trình
progresszió (dt) sự tiến bộ, sự phát
 triển

progresszív (tt) 1. tiến bộ, phát triển
 2. dần dần, từng bước, từng bậc

proklamál (đgt) tuyên bố

proletár (dt) người vô sản

proletárállam (dt) nhà nước vô sản

proletárdiktatúra (dt) nền chuyên
 chính vô sản

proletárforradalom (dt) cách mạng
 vô sản

proletárhatalom (dt) chính quyền
 vô sản

proletariátus (dt) giai cấp vô sản

propagál (đgt) tuyên truyền

propaganda (dt) công tác tuyên
 truyền, sự cổ động

propagandaanyag (dt) tài liệu
 tuyên truyền

propagandaeszköz (dt) phương tiện
 tuyên truyền

propagandagépezet (dt) bộ máy
 tuyên truyền

propagandaosztály (dt) ban tuyên
 truyền

propagandista (dt) người làm công
 tác tuyên truyền

prospektus (dt) tài liệu, in ấn tuyên
 truyền, quảng cáo

prostitúal (đgt) hoạt động mãi dâm,
 làm phò

prostitúalt (dt) gái làm tiền, gái mãi
 dâm, phò, đĩ

prostitúció (dt) sự hoạt động mãi

dâm, hiện tượng mồi dâm

protekció (dt) hiện tượng móc ngoặc, sự che chở, sự cảm tình cá nhân, sự bảo hộ

protekciós (dt) người móc ngoặc, người có cảm tình cá nhân

protektor (dt) người bảo hộ, người đỡ đầu, người che chở

protektorátus (dt) hình thức, chế độ bảo hộ

protestál (đgt) phản đối, kháng nghị, phản kháng

protézis (dt) bộ phận thay thế giả

protokoll (dt) 1. công tác lễ tân
2. biên bản các cuộc hội đàm quốc tế 3. các qui định về ngoại giao

protokolláris (tt) phù hợp với công tác lễ tân

protokollfőnök (dt) vụ trưởng vụ lễ tân, người phụ trách công tác lễ tân

provokáció (dt) sự khiêu khích, sự chọc tức, sự thách thức

provokál (đgt) khiêu khích, thách thức, chọc tức

provokatív (tt) thách thức, khiêu khích

próza (dt) 1. văn xuôi 2. kịch nói
3. phần vật chất, tiền bạc của sự việc

prózai (tt) thuộc về văn xuôi, thuộc về kịch nói

prózáiro (dt) nhà văn, người viết văn xuôi

prózaírodalom (dt) nền văn xuôi

prózavers (dt) thơ tự do, thơ không vần

pszichiáter (dt) bác sĩ thần kinh

pszichikai (tt) thuộc về tâm lý / về tâm hồn

pszichikum (dt) thế giới nội tâm, thế giới tâm hồn

pszichológia (dt) tâm lý học

publicista (dt) nhà chính luận

publicisztika (dt) ngành viết báo chính trị và xã hội

publikáció (dt) sự xuất bản, sự công bố, sự ban hành, tác phẩm công trình đã in

publikál (đgt) công bố, ban bố, ban hành, cho đăng, cho in, cho xuất bản

publikum (dt) công chúng, quần chúng, khán giả

pucol (đgt) 1. làm sạch, gột sạch
2. trốn, bỏ trốn

puccs (dt) cuộc đảo chính

puccsista (dt) kẻ tổ chức đảo chính

puccskísérlet (dt) âm mưu đảo chính

púder (dt) phấn, đồ mỹ phẩm bôi mặt

púderoz (đgt) trang điểm

púderpamacs (dt) bông để đánh phấn trang điểm

pudva (dt) ruột (lõi) bị rỗng, bị thối

puffad (đgt) phồng lên, trương lên, căng lên, trướng lên

puffadt (tt) bị phồng, bị trương phình lên

puffaszt (đgt) làm cho trương phình lên, làm cho phồng lên

pufog (đgt) kêu bùm bùm, nổ đi

dùng

pufogtat (đgt) 1. làm cho kêu bùm bùm 2. đánh rầm to liên tục

pufók (tt) phúng phính, phình phính, má bánh đúc

puha (tt) mềm, mềm mai, mềm dẻo, mịn màng, yếu đuối, ẻo lả, nhu nhược, mềm yếu, ươn hèn

puhány (dt) 1. vật thuộc loài nhuyễn thể 2. người ươn hèn, yếu đuối

puhaság (dt) sự mềm yếu, sự mềm mai, sự yếu đuối, tính nhu nhược, sự ẻo lả, cách sống hưởng lạc, cầu an

puhatestű (tt) mềm yếu, không có xương sống

puhatol (đgt) thăm dò, dò xét, tìm hiểu một cách tế nhị

puhít (đgt) làm cho mềm đi, làm cho yếu mềm đi

puhul (đgt) bị mềm đi, bị yếu đi

pukkad (đgt) bực tức, ghen tức

pukkadozik (đgt) âm ức, bực tức, uất ức

pukkan (đgt) nổ àoàng, nổ àoàng, nổ đánh đốp

pukkaszt (đgt) 1. đập cho nổ toang 2. chọc / trêu tức, làm cho âm ức

pulesi (dt) áo len

puliszka (dt) cháo ngô

pulóver (dt) áo len

pult (dt) 1. quầy hàng, bàn bán hàng 2. giá để sách nhạc

pulzus (dt) mạch, mạch đập

pulya (dt) trẻ con, người tí hon, người lùn, người yếu đuối, người

ươn hèn

pulyka (dt) gà tây

pulykavörös (tt) đồ gà chọi (*đỏ mặt khi tức giận*)

pumpa (dt) cái bơm

pumpál (đgt) bơm, thổi phồng lên

pumpol (đgt) bòn, xin xỏ tiền của ai đó || *~ja a rokonokat nó chuyên môn bòn tiền của người nhà*

puncs (dt) nước chè nóng pha rượu rum và đường

punktum (dt) dấu chấm, sự kết thúc

púp (dt) cái bướu ở lưng, hình thù cái bướu

pupilla (dt) đồng tử, con ngươi của mắt

pupillatágító (dt) thuốc làm giãn đồng tử

puplin (dt) vải pu-pơ-lin

púpos (tt) bị bướu, bị cồng, có bướu, bị nhô ra, bị trồi ra, bị gù, gù

purista (dt) người ủng hộ sự trong sáng của ngôn ngữ

puritán (tt) khắc khổ, khổ hạnh, giản dị, đơn giản, thanh bạch

puska (dt) súng trường, khẩu súng

puskaagy (dt) báng súng

puskacső (dt) nòng súng

puskafogás (dt) việc cầm súng, cách cầm súng

puskagolyó (dt) viên đạn

puskalövés (dt) phát súng

puskapor (dt) thuốc súng

puskaporos (tt) có chứa, có đựng thuốc súng, bị bám thuốc súng

puskaropogás (dt) tiếng súng

puskás (dt) người được trang bị súng, người mang súng
puskaszij (dt) quai súng, dây đeo súng
puskatúz (dt) hỏa lực, loạt đạn
puskázik (đgt) 1. bắn bằng súng trường 2. quay cốp (*khi làm bài, khi đi thi...*)
pusmog (đgt) nói thầm, thì thầm
puszi (dt) cái thơm, cái hôn nhẹ
puszil (đgt) thơm, hôn nhẹ ai đó
puszipajtás (dt) bạn thân thiết
puszta (tt) trống rỗng, trơ trọi, hoang vu, hoang vắng, bị bỏ hoang, bị bỏ không
puszta (dt) đồng cỏ, thảo nguyên, trang trại
pusztagazda (dt) chủ trang trại
pusztán (trt) hoàn toàn, chỉ, chỉ có, chỉ vì
pusztaság (dt) vùng khô cằn, vùng bỏ hoang

pusztít (đgt) 1. hủy diệt, tiêu diệt, diệt trừ, tàn sát 2. ăn nhiều
pusztítás (dt) sự hủy diệt, sự tàn sát, sự tiêu diệt
pusztul (đgt) bị tiêu diệt, bị hủy diệt, bị tàn phá
pusztulás (dt) sự diệt vong, sự bỏ mạng, sự bị tiêu diệt
puttony (dt) thùng gỗ, gùi bằng gỗ đeo ở lưng
pünkösdi (dt) lễ phong Thánh (*vào ngày chủ nhật và thứ hai sau lễ Phục sinh 7 tuần*)
püspök (dt) giám mục, chủ giáo
püspökfalat (dt) cái phao câu đã nấu chín
püspöki (tt) thuộc giám mục, thuộc giáo chủ
püspökség (dt) cơ quan giám mục, chức giám mục, thời làm giám mục
pvc (dt) nhựa PVC



R

rá (trt) 1. lên trên đó, lên trên nó, lên trên người đó 2. sau đó, tiếp sau đó 3. chậm hơn so với thời gian qui định || *egy évre ~ một năm sau* 4. đối với nó || *bajt hoz ~ điều đó nguy hiểm đối với nó* 5. liên quan đến nó, liên quan đến cái đó || *van példa ~ về vấn đề này đã có trường hợp tương tự* 6. hướng tới đó, hướng tới nó 7. về việc đó, cho việc đó || *nincs ~ pénze để làm việc này nó không có tiền*

rá (tđđgt) 1. lên, chỉ liên quan đến nhân vật, sự việc trong cuộc || *~fér a pihenés đã đến lúc nó phải nghỉ ngơi chút xíu* 2. nhiều hơn so với dự kiến, so với mức ban đầu || *~fizet phải trả thêm* 3. phản ứng || *~bólint nó gật đầu đồng ý*

ráad (đgt) 1. mặc quần áo, khoác áo hộ cho ai đó 2. bỏ thêm vào, cho thêm vào

ráadás (dt) 1. việc mặc quần áo, việc khoác quần áo cho ai đó 2. việc bỏ thêm vào, việc cho thêm vào

ráadásul (trt) hơn nữa, thêm vào đó, ngoài ra

ráaggat (đgt) lần lượt treo vào, lần

lượt móc vào

ráakad (đgt) 1. bị mắc vào, bị kẹt 2. tìm thấy, bắt gặp, tìm được

ráakaszt (đgt) móc lên, treo lên, bám vào, bám riết

rááldoz (đgt) dồn hết, đổ hết

rááll (đgt) 1. dầm đứng lên trên

2. kèm chặt người (*trong thể thao*)

3. chấp thuận 4. sẵn sàng làm gì đó theo bản năng 5. bắt đầu phát hoặc thu sóng phát thanh

rab (dt,tt) tù nhân, nô lệ

rábámul (đgt) nhìn chòng chọc

rabatt (dt) sự giảm giá khi bán buôn

rabbi (dt) linh mục ở I- x-rael

rabbilincs (dt) 1. công số 8 2. sự mất tự do của tù nhân, nô lệ

rábeszél (đgt) thuyết phục, khuyên nhủ, làm xiêu lòng

rábeszélés (dt) sự thuyết phục, lời khuyên nhủ, sự nói hơn lẽ thiệt

rábír (đgt) bắt ép, xúi giục

rábíz (đgt) giao phó, ủy nhiệm

rábizonyít (đgt) vạch mặt, bóc trần, tố cáo

rábizonyul (đgt) bị bóc trần, bị tố cáo, bị vạch mặt

rablánc (dt) dây xích trói tù, sự áp bức

rablás (dt) 1. hiện tượng ăn cướp

2. hiện tượng tăng giá quá đáng

3. việc di chuyển dụng cụ, thiết bị khai thác từ khu vực mỏ đã chấm dứt hoạt động đến chỗ khác

rabló (dt,tt) kẻ ăn cướp, mang tính chất ăn cướp

rablóbanda (dt) lũ ăn cướp
rablógazdálkodás (dt) việc quản lý, khai thác tự nhiên không nghĩ đến lợi ích lâu dài mà chỉ nghĩ đến lợi ích trước mắt
rablógyilkos (dt) tên cướp của giết người
rablőháború (dt) cuộc chiến tranh ăn cướp, cuộc chiến tranh cướp bóc
rablóhal (dt) cá ăn thịt, cá dữ
rablótámadás (dt) cuộc tấn công ăn cướp
rablótanya (dt) sào huyệt bọn cướp
rablóvezér (dt) tướng cướp
rabol (đgt) ăn cướp, cướp bóc, cướp đi
rábólint (đgt) gât đầu đồng ý
ráborít (đgt) đổ lên, đổ loang ra, phủ lên, che đi
ráborul (đgt) đổ loang ra, gục vào, tì vào, bào phủ lên, trùm xuống
raboskodik (đgt) ở tù
rabruha (dt) áo quần tù
ráság (dt) cảnh tù đầy, tình trạng tù túng
rabszállító (dt) xe chở phạm nhân
rabszíj (dt) dây xích trói phạm nhân lại với nhau
rabszolga (dt) nô lệ, kẻ bị bóc lột, người bị áp bức
rabszolga felkelés (dt) sự nổi dậy của nô lệ, cuộc nổi dậy của những người bị áp bức
rabszolgakereskedelem (dt) việc buôn bán nô lệ
rabszolgamunka (dt) công việc của

nô lệ, công việc do nô lệ thực hiện
rabszolgaság (dt) cảnh nô lệ, số phận nô lệ, chế độ nô lệ
rabszolgapiac (dt) chợ nô lệ
rabszolgasors (dt) số phận của nô lệ
rabszolgatársadalom (dt) xã hội nô lệ
rabszolga tartó (dt, tt) 1. chủ nô
 2. mang tính chiếm hữu nô lệ
rabtárs (dt) bạn tù
rábukkan (đgt) chợt thấy, chợt gặp, chợt nghĩ ra (*một cách vô tình*)
rabvallató (dt, tt) 1. người hỏi cung tù binh 2. rượu nho loãng và chua 3. mang tính hỏi cung tù binh
rácáfol (đgt) bác bỏ, chứng minh và bác bỏ, phủ nhận || *a tények ~ -tak a hírekre thực tế đã phủ nhận mọi tin tức*
racionalis (tt) 1. hợp lý, có lô-gíc, có lý trí, dựa trên lý trí, có hiệu quả 2. hữu tỉ || *~ szám số hữu tỉ*
racionalista (dt) người theo chủ nghĩa duy lý
racionalizál (đgt) hợp lý hóa, giảm biên chế, cải tiến, hành động theo duy lý
racionalizmus (dt) chủ nghĩa duy lý
rács (dt) 1. lưới, mạng, chấn song, hàng rào sắt 2. lưới trong đèn điện tử || *optikai ~ lưới quang học*
 3. cách tử || *reflexió ~ cách tử phản xạ* 4. mạng || *térbeli ~ mạng không gian*
rácsap (đgt) 1. quảng lên, đặt lên,

- ném lên 2. đóng lại, đóng vào
3. đập, vỗ
- rácsatol** (đgt) móc vào, gắn vào, kẹp vào
- rácsavar** (đgt) vặn vào, xoáy vào, quấn vào, cuộn vào
- rácsavarodik** (đgt) được vặn vào, được xoáy vào, được cuộn vào, được quấn vào
- raccsol** (đgt) nói ngọng, nói sai giọng
- rácseppen** (đgt) giọt lên, bị nhỏ lên
- rácsfeszültség** (dt) điện áp lưới
- rácsimpaszkodik** (đgt) gục vào, ngã vào || ~ *az anyjára* nố gục vào lòng mẹ
- rácsít** (đgt) gào, kêu gào
- rácskapu** (dt) cổng sắt
- rácsodálkozik** (đgt) nhìn vào một cách ngạc nhiên
- rácsos** (tt) có lưới, có chấn song
- rácsos ablak** (dt) cửa sổ có lưới bảo vệ
- rácsoz** (đgt) bọc lưới, lắp lưới, lắp chấn song
- rácstalan** (tt) không có lưới, không có chấn song
- rácsuk** (đgt) đóng lại, khóa lại, khóa trái lại, đẩy lại
- radar** (dt) ra-đa
- radarállomás** (dt) trạm ra-đa
- radián** (dt) ra-di-an
- radiátor** (dt) lò sưởi
- radikális** (tt, dt) cấp tiến, không khoan nhượng, triệt để, dứt khoát, người ủng hộ phong trào cấp tiến
- radikalizmus** (dt) phong trào cấp tiến, thuyết cấp tiến
- rádió** (dt) 1. đài phát thanh 2. vô tuyến điện 3. máy thu thanh, đài
- rádióadás** (dt) chương trình phát thanh
- rádióadó** (dt) máy phát thanh
- rádióadóállomás** (dt) trạm phát thanh, đài phát thanh
- rádióbemondó** (dt) phát thanh viên trong đài tiếng nói
- rádiócső** (dt) đèn điện tử trong máy thu thanh
- rádióhallgató** (dt) thính giả, bạn nghe đài
- rádióhullám** (dt) sóng phát thanh, sóng điện
- rádióizotóp** (dt) chất đồng vị
- rádiójáték** (dt) câu chuyện truyền thanh
- rádiókészülék** (dt) máy thu thanh, máy thu, đài
- rádióközvetítés** (dt) việc truyền thanh
- rádiólámpa** (dt) đèn điện tử
- rádiólokátor** (dt) máy vô tuyến định vị
- rádiómelléklet** (dt) phụ trang báo có đăng chương trình phát thanh
- rádióműsor** (dt) chương trình phát thanh
- rádiónyilatkozat** (dt) bài phát biểu trên đài phát thanh
- rádióoktatás** (dt) việc dạy học qua đài phát thanh
- rádióösszeköttetés** (dt) việc liên lạc

bằng vô tuyến

rádióriport (dt) bài phóng sự truyền thanh

rádióriporter (dt) phóng viên đài phát thanh

rádiós (tt, dt) 1. được trang bị ra-di-ô, có ra-di-ô 2. người có đài nghe bạn nghe đài, thính giả

rádiószereelő (dt, tt) 1. người lắp ráp ra-di-ô 2. thuộc về công việc lắp ra-di-ô

rádiószínház (dt) sân khấu truyền thanh

rádiótársaság (dt) hãng phát thanh

rádiótechnika (dt) kỹ thuật vô tuyến điện

rádiótelefon (dt) điện thoại di động, điện thoại cầm tay

rádióúzenet (dt) thông báo trên đài, thông báo qua đài

rádióvétel (dt) việc bắt đài

rádióvevőkészülék (dt) máy thu thanh, đài

rádiózás (dt) việc nghe đài, việc chơi đài

rádiózenekar (dt) dàn nhạc của đài phát thanh

rádiózik (đgt) nghe đài, chơi đài

radír (dt) cái tẩy

rádíroz (đgt) tẩy, xóa

rádium (dt) nguyên tố ra-di-ôm (Ra)

rádiumbesugárzás (dt) sự phóng xạ của nguyên tố ra-di-ôm

rádiumos (tt) có chất ra-di-ôm, dính chất ra-di-ôm

rádíusz (dt) bán kính, tia, tầm nhìn

rádób (đgt) 1. ném lên trên, tung lên trên, quăng lên trên 2. choàng lên, trùm lên, khoác lên

rádöbben (đgt) bỗng nhiên phát hiện ra, sực nhận thấy

rádól (đgt) đổ lên trên, đổ dè lên

rádupláz (đgt) bắn liên hai phát

ráébred (đgt) tỉnh ngộ, dần dần nhận ra

ráéhezik (đgt) thêm ăn, muốn được ăn, ước ao được ăn

ráemel (đgt) 1. lấy đặt xuống, nâng lên rồi đặt sang chỗ khác 2. nâng lên đòi đánh || *~i a botot An-ra nó lấy gậy đòi đánh thẳng An*

ráépít (đgt) xây thêm lên, xây chồng lên

ráépítés (dt) việc xây thêm tầng, việc nâng tầng, việc xây chồng lên

ráépül (đgt) được xây chồng lên

ráér (đgt) rồi, không bạn

ráéró (tt) không bạn bực, rồi rãi, chậm rãi, khoan thai

ráeröltet (đgt) bắt ép mặc vào, bắt ép đeo vào

ráérős (tt) rồi rãi, khoan thai, chậm chạp

ráerősít (đgt) gấn vào, găm vào, buộc chặt vào, cài chặt vào

ráerőszakol (đgt) buộc chấp nhận, ép bỏ thêm vào

ráesik (đgt) rơi vào, rơi lên, được chọn

ráesteledik (đgt) trời bị tối, trời tối xuống, trời về tối, trời tối dần

ráfagy (đgt) bị đóng băng, bị động lại

ráfázik (đgt) bị thất bại, bị lỗ / thiệt

ráfekszik (đgt) 1. nằm dè lên, buồng trum lên 2. dồn sức, đổ sức, dồn hết tâm trí vào

ráfeledkezik (đgt) ngẫm nhìn một cách quên hết trời đất

ráfér (đgt) 1. có chỗ, đủ chỗ || ~ *a kocsira az asztal? có đủ chỗ để bỏ bàn lên xe không?* 2. cần, cần thiết || ~ *egy kis pihenés đã đến lúc cần một chút nghỉ ngơi*

refinál (đgt) tinh lọc, tinh luyện, tinh chế

refinált (tt) 1. đã được tinh chế, đã được tinh lọc, đã được tinh luyện 2. ranh ma, quí quýet, xảo trá, khôn vật

ráfizet (đgt) 1. trả thêm tiền 2. bị lỗ, bị thua thiệt

ráfizetés (dt) việc trả thêm tiền, việc thua thiệt, sự thua lỗ

ráfog (đgt) 1. chìa súng vào 2. vu khống, tố cáo, nghi ngờ không có cơ sở

ráfogás (dt) 1. việc chìa súng vào ai đó 2. sự nghi ngờ, sự tố cáo không có cơ sở

ráfordít (đgt) 1. quay lại, vận khóa lại (*chìa khóa*) 2. nhìn sang, đưa mắt sang 3. chuyển hết, dồn hết, chuyển

ráförmed (đgt) la rầy một cách lỗ mãng, cáu kỉnh

rag (dt) vĩ tổ, đuôi từ

rag (đgt) nhai, gặm, nhấm, cắn

ragacs (dt) keo dính, chất để dán, matít

ragacsos (tt) bị dính, bị bần do chất hồ dán / do matít

ragacsos rizs (dt) gạo nếp, nếp, gạo dính

ragad (đgt) 1. bị dính vào, bị dán vào 2. chụp lấy, vồ lấy, nắm lấy, kéo theo, chiếm lấy

ragados (tt) dính, nhớp nháp, dễ lấy, dễ bám

ragadozó (dt,tt) loài thú ăn thịt, thú dữ, dữ, ăn thịt sống

ragadtatja magát (đgt) đại dột, mé muội, quần trí, mù quáng

ragalmaz (đgt) vu khống, vu oan, vu cáo

ragalmazás (dt) sự vu khống, sự vu oan, sự vu cáo

ragalom (dt) lời vu khống, luận điệu vu cáo, sự vu oan

ragalomhadjárat (dt) chiến dịch vu khống

ragály (dt) bệnh lây, bệnh truyền nhiễm

ragasz (dt) chất dính, chất dán

ragaszkodás (dt) sự gắn bó, sự lưu luyến

ragaszkodik (đgt) gắn bó, lưu luyến, không muốn rời

ragaszt (đgt) 1. dán vào, dính lại, vá 2. làm lây bệnh

ragasztó (dt) hồ dán, keo dán, chất nhựa dán

ragasztószalag (dt) băng dính, băng

dán

ragasztószer (dt) chất dán, chất dính

ragázol (đgt) đề bẹp lên, đề lên trên

rágsál (đgt) găm, nhăm, nhăm nháp

rágsáló (dt) loài găm nhăm

raggat (đgt) dán lẫn lượt

raglán (dt) áo khoác liền vai

ragódik (đgt) 1. găm 2. suy nghĩ, ngẫm nghĩ, đắn đo 3. bàn tán 4. đàn vật, dày vò, day dứt

ragógumi (dt) kẹo cao su

ragóizom (dt) cơ hàm

ragóláb (dt) cẳng, cọng chính (*của cưa hoặc của nhện*)

ragondol (đgt) nghĩ đến, nghĩ về

ragos (tt) có đuôi, có vĩ tố

rágós (tt) dai, khó nhai

ragoz (đgt) chia đuôi ngữ pháp, biến thể

ragozás (dt) việc chia đuôi ngữ pháp

ragozható (tt) có thể biến thể, có thể chia đuôi được

ragózik (đgt) nhai kẹo cao su

ragtalan (tt) không có đuôi / vĩ tố

ragtapasz (dt) băng cứu thương nhỏ, băng dán vết thương

raguleves (dt) xúp thịt cắt nhỏ nấu với rau

ragya (dt) 1. nốt rỗ do bệnh đậu mùa để lại 2. đốm nâu trên lá cây

ragyas (tt) bị rỗ, bị đốm nâu

ragyog (đgt) lóng lánh, lấp lánh, tỏa sáng, long lanh, sáng ngời, rực rỡ

ragyogás (dt) sự sáng ngời, sự lấp

lánh, sự tỏa sáng, vẻ rạng rỡ, sự tươi vui, sự hớn hở

ragyogó (tt) lấp lánh, sáng chói, sáng ngời, huy hoàng, lộng lẫy, tuyệt vời, xuất sắc

rágyújt (đgt) 1. châm (*thuốc lá*)

2. đốt không cho người trong nhà chạy thoát 3. cất tiếng hát

ráhág (đgt) bước dẫm lên

ráhagy (đgt) 1. để lại, giao phó, ủy nhiệm, ủy thác 2. nhìn, nhường lại, nhân nhượng 3. nói rộng ra, để thừa ra

ráhajlik (đgt) rũ xuống, cong xuống

ráhajol (đgt) cúi gần xuống, cúi đầu gần xuống

ráhajt (đgt) 1. lừa lên, đuổi lên

2. lái lên, điều khiển lên 3. tăng cường độ lao động 4. bắt gục xuống, bắt gập lại

ráhány (đgt) ném xuống, vỗ, đập

ráharap (đgt) 1. cắn ngậm vào, cắn sâu vào 2. đớp 3. chộp lấy, đớp lấy

ráhárít (đgt) đổ / trảy / chuyển cho người khác

ráhárul (đgt) được đổ / trảy cho người khác, được đổ / trảy cho người đang nói đến

ráhasal (đgt) nằm úp lên, nằm đè lên

ráhat (đgt) tác động đến, ảnh hưởng đến, gây tác dụng

ráhatás (dt) sự tác động, sự ảnh hưởng, việc gây tác dụng

ráhibáz (đgt) vô tình phát hiện ra, ngẫu nhiên phát hiện ra, ehó ngáp

phải ruồi

ráhurkol (đgt) buộc dây vào, buộc vòng vào

ráhúz (đgt) 1. kéo che lại, kéo trùm lên, kéo phủ lên 2. xâu vào, đâm vào 3. bắt ai đó mặc áo quần vào 4. xây chồng thêm, xây cao thêm 5. vò vào 6. kéo dài thêm 7. ép sử dụng, ép áp dụng

ráigér (đgt) hứa trả giá cao hơn, hứa trả thêm tiền so với mức giá đã thỏa thuận trước

ráijeszt (đgt) làm kinh sợ, làm hoảng sợ, dọa nạt

ráilleszt (đgt) dậy lên, lấp lên, đặt lên cho khớp

ráillik (đgt) vừa, vừa vặn, vừa khớp, hợp

ráirányít (đgt) chĩa vào, lái chĩa vào, hướng vào

ráirat (đgt) để cho viết, bắt viết, cho viết chuyển sang || *házátt ~-tu a lányára* ông ta cho phép chuyển nhà mình cho con gái

ráismer (đgt) nhận ra, phát hiện ra

ráizeledik (đgt) thêm, phát thêm

raj (dt) 1. đàn, bầy 2. đoàn người, đám đông 3. tiểu đội, phi đội 4. đội thiếu niên tiên phong 5. giống, tông

rája (dt) con cá đuối

rájár (đgt) 1. đến ăn vụng, đến uống trộm 2. nói / làm một cách máy móc

rajong (đgt) say mê, đam mê, ham thích, háo hức, khoái trá

rajongás (dt) niềm say mê, sự cảm

phục, sự đam mê, niềm háo hức, sự mù quáng, sự cuồng tín

rajongó (dt,tt) 1. người ham mê, người ưa chuộng, kẻ mê muội, kẻ cuồng tín 2. ham mê, háo hức, hào hứng, khoái trá, mê muội, cuồng tín

rájön (đgt) 1. phát hiện ra, khám phá, tìm thấy, nhận ra 2. làm hại, phá hỏng 3. thêm vào, được thêm vào, được bỏ thêm vào 4. đến lượt

rajparancsnok (dt) tiểu đội trưởng, phi đội trưởng

rajt (dt) 1. sự xuất phát, điểm xuất phát 2. giai đoạn mở đầu, thời kỳ đầu

rajta (trt, tht) 1. ở trên đó, ở trên ấy, trên người nó 2. nào! bắt đầu!

rajtacsíp (đgt) bắt quả tang

rajtaér (đgt) = **rajtakap** (đgt) 1. bắt quả tang, bắt ngờ bắt được 2. phát hiện ra rằng những điều đã làm, đã nói là ngớ ngẩn

rajtaüt (đgt) đánh úp, tấn công bất ngờ

rajtavaló (dt) quần áo đang mặc trên người nào đó

rajthely (dt) điểm xuất phát, nơi xuất phát

rajtjel (dt) tín hiệu xuất phát

rajtol (đgt) xuất phát

rajtszám (dt) số của vận động viên thi đấu (*trên lưng hoặc trên xe*)

rajtvonal (dt) vạch xuất phát

rajz (dt) 1. bản vẽ, hình vẽ, tranh vẽ, bức họa, sơ đồ, đồ án 2. ký sự, tùy

bút, sự miêu tả

rajzasztal (dt) bàn vẽ

rajzeszköz (dt) dụng cụ vẽ

rajzfilm (dt) phim hoạt hình

rajzik (đgt) 1. gây tổ mối 2. bay thành đàn (*ong*) 3. đi nướm nướp, kéo đi đẩy đường

rajzlap (dt) bản vẽ, giấy vẽ

rajzminta (dt) vật mẫu, bản mẫu để vẽ

rajznagyító (dt) kính hiển vi

rajzol (đgt) 1. vẽ 2. tả, mô tả, phác họa, phản ánh

rajzoló (dt) người vẽ, họa sỹ

rajzolódik (đgt) được hiện lên, hiện ra

rajzpapír (dt) giấy vẽ

rajzszen (dt) than vẽ

rajztábla (dt) bảng vẽ

rajztanár (dt) thầy giáo dạy vẽ

rajzterem (dt) phòng vẽ

rajztoll (dt) bút vẽ

rak (đgt) 1. đặt, để, cất, đưa vào 2. dè (*trúng*) 3. bỏ thêm củi vào bếp, nhóm lửa, nhóm bếp 4. chất, chất đầy, bỏ đầy, xếp lên 5. làm ổ, lót ổ, xây dựng gia đình

rák (dt) 1. con cua, con tôm 2. bệnh ung thư 3. hiện tượng có đại mộc do tác động của nấm và côn trùng

rákap (đgt) 1. choàng lên, khoác lên 2. bắt đầu nghiện, bắt đầu thích 3. suông sã, chột nhá, lều lảo, cọt nhá

rákapesol (đgt) 1. tăng tốc, khẩn trương hơn 2. móc vào, nối vào,

ngoắc vào

rakás (dt) 1. đóng, chông 2. cất, đặt, để 3. hiện tượng làm tổ, xây tổ 4. việc xếp, chất (*hàng*) 5. việc nhóm bếp

rakat (đgt) ra lệnh (*nhờ hoặc bắt*) ai đó: cất, đặt, nhóm lửa, xếp, chất...

rakat (dt) một chuyến, một xe (*đơn vị hàng hóa chuyên chở*)

rákbeteg (dt) người bị bệnh ung thư

ráken (đgt) 1. quét lên, quét lên, bôi lên 2. trải cho người khác, đồ cho người khác

rakényszerít (đgt) ép, ép buộc, cưỡng ép, áp đặt

rakényszerül (đgt) bị ép buộc, bị gán ép, được áp đặt

rákerít (đgt) 1. làm cho đến lượt 2. choàng lên, khoác lên, xếp lên

rákerül (đgt) 1. được đến lượt 2. được choàng lên, được khoác lên, được đặt vào, được xếp vào

rakéta (dt) tên lửa, hỏa tiễn, rốc-két

rakétabomba (dt) bom bay, bom

hỏa tiễn

rakétafegyver (dt) vũ khí tên lửa

rakétahajtómű (dt) động cơ tên lửa

rakétakilövő (dt) trạm, bệ phóng tên lửa

rakétatámaszpont (dt) căn cứ tên lửa

rakétatűzéség (dt) binh chủng pháo binh được trang bị tên lửa

rákezd (đgt) bắt đầu, bắt tay vào, oà lên

rakfelület (dt) nơi chất hàng để

- chuyên chở trên phương tiện giao thông
- rákfélék** (dt) loài tôm cá
- rákfene** (dt) hiện tượng suy đồi, hủ bại, nguy cơ tan rã
- rakhely** (dt) nơi bốc hàng xuống, nơi dỡ hàng bốc xuống
- rakiált** (đgt) 1. quát tháo, quát mắng
2. nói xấu, đưa tin xấu
- rakkeltő** (tt) có nguy cơ gây ung thư, có tác dụng gây ung thư
- rakkutatás** (dt) việc nghiên cứu bệnh ung thư
- ráklépés** (dt) 1. việc đi giạt lùi
2. sự đi chậm chạp, việc tiến một cách chậm chạp, tình trạng chậm như rùa
- rákleves** (dt) xúp cua
- rakodik** (đgt) bốc, dỡ, chất, xếp
- rakódik** (đgt) đọng thành lớp, lắng đọng, phủ lên
- rakodó** (dt) công nhân bốc vác, nơi bốc hàng lên xuống
- rakodópart** (dt) khu vực bốc hàng lên xuống tại khu vực cảng
- rakolló** (dt) cặp cảng to của cua
- rakomány** (dt) hàng chuyên chở
- rakoncátlan** (tt) hư hỏng, hỗn láo, vô kỷ luật
- rakoncátlanzkodik** (đgt) cư xử hỗn láo, vô kỷ luật
- rakos** (tt) 1. có cua, có tôm
2. bị bệnh ung thư, bị ung thư, liên quan đến bệnh ung thư
- rakott** (tt) 1. chờ đầy, được xếp đầy, được chất đầy 2. độn (*thức ăn*)
3. xếp (*váy phụ nữ*)
- rákölt** (đgt) tiêu, chi tiêu
- ráköszön** (đgt) chào trước và to người nào đó
- ráköszönt** (đgt) 1. nâng cốc chúc
2. đến, đã tới
- ráköt** (đgt) 1. buộc vào, thắt vào
2. bám lấy, đeo đuổi
- rákövetkező** (tt) tiếp theo, kế tiếp
- rakpart** (dt) 1. đường men bờ sông
2. kè bốc hàng lên xuống tại cảng / bến tàu
- ráksejt** (dt) tế bào ung thư
- rákszűrés** (dt) việc kiểm tra phát hiện sớm ung thư
- raktár** (dt) kho, hàng trong kho
- raktárpület** (dt) nhà kho
- raktárhelyiség** (dt) chỗ làm kho
- raktári** (tt) thuộc về kho, của kho, ở kho || ~ *készlet hàng trong kho* (*hàng tồn*)
- raktárjegy** (dt) phiếu xuất kho
- raktárkezelő** (dt) thủ kho
- raktárkönyv** (dt) sổ ghi hàng trong kho
- raktáros** (dt) = **raktárkezelő** (dt)
- raktároz** (đgt) xếp, nhập hàng vào kho, cất giữ trong kho
- rákvörös** (tt) đỏ như màu của lược, đỏ bùng, đỏ say, đỏ lừ
- ralát** (đgt) nhìn xuống
- ralátás** (dt) 1. việc nhìn từ trên xuống 2. mặt chiếu trên
- ralép** (đgt) dẫm lên, dẫm phải
- ráles** (đgt) rình, đón, chờ, mai phục
- ralicitál** (đgt) 1. trả giá cao hơn, trả

- đất hơn 2. trội hơn, vượt hơn
- ráló** (đgt) bắn lên, bắn vào
- rálócsöl** (đgt) áp đặt, chống đỡ
- ráma** (dt) = **keret** (dt) cái khung
- rámarad** (đgt) được để lại vĩnh viễn, được để lại
- rámás** (tt) được đóng khung, có khung
- rámászik** (đgt) 1. trèo lên
2. quố, mắng mỏ, chửi rủa
- ramaty** (dt) 1. mụn rôm
2. xấu, kém, yếu
- rámáz** (đgt) 1. đóng khung, làm khung 2. căng lên khung
- rámázol** (đgt) 1. sơn, quét lên
2. viết lên, viết vào
- rámegy** (đgt) 1. bước lên, đi lên
2. tiến lại gần, lao đến 3. tấn công
4. vừa đủ, vừa 5. được nối vào
6. cản, tổn, mất, chết
- rámenős** (tt) 1. liều, liều lĩnh, quá cương quyết 2. quá rần (*trong thể thao*)
- rámér** (đgt) 1. đánh dấu lên, đo lên
2. cần thêm, cho thêm
3. trừng phạt, đánh, quát
- rámered** (đgt) nhìn chăm chăm, nhìn chòng chọc
- rámol** (đgt) dọn dẹp, cất đặt, thu dọn
- rámond** (đgt) 1. khẳng định 2. nói cái gì đó liên quan đến việc trước đó đã đề cập 3. vu khống, vu oan
- rámosolyog** (đgt) mỉm cười nhìn, mỉm cười
- rámutat** (đgt) 1. chỉ vào, trỏ vào
2. lưu ý, cảnh tỉnh, vạch ra, chỉ rõ
- ránc** (dt) nếp gấp, nếp nhăn
- ráncigál** (đgt) giật, lôi, kéo, quấy rầy, làm phiền
- ráncol** (đgt) 1. nhăn trán lại, cau mày 2. gấp thành nếp, làm cho có nếp (*váy xếp của phụ nữ*)
- ráncos** (tt) có nếp nhăn, nhăn nheo, có nếp gấp
- ráncosódik** (đgt) trở nên có nếp nhăn, trông nhăn nheo
- randalíroz** (đgt) gây lỗi thời, rắc rối, cư xử mất dạy
- randevú** (dt) cuộc gặp, cuộc hẹn hò
- randevúzik** (đgt) hẹn hò, gặp gỡ
- randi** (dt) = **randevú** (dt)
- rándít** (đgt) 1. làm bật lên, gây một cái 2. nhún vai
- randizik** (đgt) hẹn hò, gặp gỡ
- rándul** (đgt) 1. trật khớp, trật khớp, sai khớp 2. đi du lịch, tham quan
3. bị giật nảy lên
- rándulás** (dt) 1. sự giật nảy lên
2. sự sai khớp, sự bong gân
3. việc đi tham quan du lịch
- ránchezedik** (đgt) đề lên, đề nặng lên
- ránevel** (đgt) dạy cho quen, làm cho quen
- ránevet** (đgt) cười nhìn ai đó, cười nhìn cái gì đó
- ránéz** (đgt) nhìn vào, nhìn thẳng, nhìn lên
- rang** (dt) cấp bậc, địa vị, ngôi vị, quân hàm, chức
- rangadó** (dt) trận đấu giữa hai đội

- ngang tài ngang sức, giữa hai kỳ
phùng địch thủ
- rángat** (đgt) 1. giật, lôi, kéo liên tục
2. mặc vội vào 3. quấy rầy, nhiễu,
quấy rối
- rángatózik** (đgt) trở nên nhần nheo
nhiều, nhần nhiều
- rángbeli** (tt) có vị trí, có cấp bậc, có
ngôi vị
- rangfokozat** (dt) quân hàm
- rangidós** (dt) 1. người được thăng
quân hàm sớm hơn so với những
người cùng cấp bậc 2. người có cấp
cao hơn
- rangjelzés** (dt) lon, cấp hiệu
- rangkülönség** (dt) sự khác nhau về
cấp bậc
- rangletra** (dt) bước tiến, hệ thống
cấp bậc
- rángógörcs** (dt) chứng kinh giật
- rangos** (tt) có chức, có cấp bậc, có
ngôi thứ, có ngôi vị
- rangsor** (dt) hệ thống cấp bậc, bảng
xếp hạng cấp bậc
- rangsorol** (đgt) xếp cấp bậc, xếp
hạng, theo cấp bậc
- rangú** (tt) có cấp, có chức
- ránó** (đgt) mọc lên trên, mọc trèo
lên trên
- ránt** (đgt) 1. giật, kéo, lôi ra (bất
thình lình) 2. lôi kéo vào chuyện
rắc rối, làm nhục 3. rán
- rántott** (tt) được rán (*thức ăn*)
- rántotta** (dt) trứng rán
- rányit** (đgt) 1. bất ngờ mở ra 2. mở
cửa ra mà gây khó chịu cho người
trong nhà 3. vô tình mở đến trang
sách cần tìm
- rányom** (đgt) ấn xuống, đóng
xuống, ép lên, để lại dấu ấn
- ráönt** (đgt) đổ lên, rót lên, trút lên,
đánh đổ ra
- ráparancsol** (đgt) ra lệnh, bắt mặc
(áo quần), bắt chấp nhận
- rápattan** (đgt) nhảy lên, nảy lên
- rápazarol** (đgt) tiêu xài một cách
lãng phí
- rápillant** (đgt) liếc qua, liếc nhìn
- rápirit** (đgt) nói xấu, làm nhục ai đó
trước mặt nhiều người
- rápuskázik** (đgt) bắn tiếp vào
- ráragad** (đgt) bị dính vào, bị bám
vào, bị dán vào, lây sang, truyền
sang, nhiễm vào
- ráragaszt** (đgt) 1. dán vào, dính vào,
cho bám vào 2. truyền bệnh, truyền
nhiễm
- rarájtol** (đgt) lao vào, lao đến, vào
bóng
- rarak** (đgt) bỏ thêm vào, đặt lên,
xếp lên, chất lên
- rarakódik** (đgt) được đóng thành
lốp
- raránt** (đgt) 1. kéo đắp lên 2. buộc
vào, thắt vào || ~-ja a hurkot a
rúdra nó thắt nút vào chiếc gậy
3. bắt ngờ cất tiếng hát, tiếng nhạc
- ràrepül** (đgt) bay lên trên, bay vượt
cao lên
- rárivall** (đgt) thét mắng, quát tháo
- ráro** (đgt) 1. giao, giao cho 2. khắc
lên 3. chất lên, xếp lên

rárohan (đgt) lao vào, xông vào, lăn xả vào

ráront (đgt) bắt ngờ lao vào, bắt ngờ xông vào

ráruház (đgt) trao cho, chuyển cho, giao phó, ủy nhiệm

ráségít (đgt) giúp mặc áo quần

rásimul (đgt) áp sát vào, bó vào (*áo quần*)

rásóz (đgt) 1. ép mua, ép nhận, dùng mẹo để ai đó phải mua 2. dùng mẹo để ép ai đó lấy cô phụ nữ nào đó làm vợ 3. ra quyết định phạt, trừng phạt

ráspoly (dt) cái giữa, bộ giữa, cái giữa móng tay

ráspolyoz (đgt) giữa, mài giữa

rásül (đgt) rần bị dính

rászab (đgt) 1. cắt theo số đo, cắt đúng số đo 2. ra quyết định trừng phạt

rászabadít (đgt) thả lỏng, để cho đi, để cho vào

rászabadul (đgt) được thả lỏng

rászakad (đgt) rơi dề lên, dề nặng lên

rászalad (đgt) lăn dề lên, chạy dề lên, trượt dề lên || ~ *a nyelve vó tình nói ra điều gì đó*

rászáll (đgt) 1. hạ xuống, đậu xuống 2. bám vào, không chịu buông 3. được phân gia tài

rászámol (đgt) bắt đầu đếm (*trọng tài trong môn quyền Anh đếm khi một trong hai võ sĩ bị đánh ngã xuống sàn đấu*)

rászán (đgt) quyết định bỏ ra, quyết định làm

rászánt (đgt) quyết định cho, quyết định dành, sẵn sàng cho

rászárad (đgt) bị dính khô vào

rászed (đgt) đánh lừa, lừa gạt

rászegel (đgt) đóng đinh treo lên, đóng đinh gắn vào

rászentel (đgt) dành cho, hiến cho

rásznál (đgt) ký chuyển cho người có trách nhiệm xử lý

rászokik (đgt) nghiện, trở nên nghiện, bị nghiện

rászoktat (đgt) làm cho nghiện, bắt nghiện

rászól (đgt) cảnh cáo, lưu ý, nhắc nhở

rászolgál (đgt) 1. đáng được, xứng đáng với 2. phục vụ ngoài thời hạn

rászór (đgt) rải, rắc, vãi, đổ ra

rászorít (đgt) 1. ép vào, úp chặt vào 2. vặn chặt vào 3. bắt buộc, cưỡng ép

rászorul (đgt) 1. bị ép, bị cưỡng ép, bị rơi vào cảnh khổ, vào cảnh cần sự giúp đỡ của người khác, nhờ vả, nương tựa 2. bị căng, bị thít chặt

rassz (dt) chủng tộc

rasszista (dt,tt) 1. người phân biệt chủng tộc, người nghiến cứu về thuyết chủng tộc 2. có tính chất phân biệt chủng tộc

rasszizmus (dt) chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

rászúr (đgt) 1. đâm lên, đâm thẳng vào 2. bắt ngờ sút mạnh vào khung

thành (*bóng đá*)

ráta (dt) 1. tỉ lệ, mức độ, quan hệ
2. phần, từng phần

rátalál (đgt) tìm được, tìm thấy.
phát hiện ra

rátamad (đgt) 1. xông vào, lăn vào,
xả vào 2. chỉ trích, công kích

rátamaszkodik (đgt) ẩn lên, đề lên.
tựa lên, dựa lên

rátapad (đgt) dính sát vào, bó sát
vào

rátapaszt (đgt) 1. làm cho dính vào,
làm cho bó sát vào 2. ép vào che đi
|| ~-ja a kezét a feleségének szájá-
ra hán ta dùng tay bóp miệng vợ
hán lại

rátapint (đgt) sờ thấy, dò thấy, đụng
đến, tìm thấy, tìm ra

rátapos (đgt) đập lên, dầy xéo, dẫm
lên, dẫm phải

rátart (đgt) 1. hướng lên, chĩa vào,
hướng vào 2. kê chân (*trong bóng
đá*) 3. cư xử kiêu ngạo, tự cao tự
đại, khinh thị 4. chịu đựng, cố gắng

rátarti (tt) tự cao, kiêu căng, khinh
khinh, kiêu ngạo

rátekint (đgt) đưa mắt nhìn, nhìn
vào, nhìn thẳng vào

rátelefonál (đgt) gọi điện thoại chất
vấn

ráter (đgt) 1. rẽ, quẹo, chuyển
hướng đi 2. đi vào vấn đề

ráterel (đgt) 1. lừa đi lên, lừa đi vào
(*thứ vật*) 2. chuyển sang vấn đề
khác

ráterelődik (đgt) được chuyển sang

vấn đề khác

ráterít (đgt) bắt trùm lên, bắt che
kín lại, bắt phủ lại

rátermett (tt) có năng khiếu bẩm
sinh, có năng lực, thích hợp

rátermettség (dt) năng khiếu, năng
lực

rátéstál (đgt) để lại cái gì đó (*được
viết trong di chúc*) cho ai đó

rátész (đgt) bỏ lên trên, bỏ thêm,
viết thêm vào

ratifikáció (dt) sự phê chuẩn

ratifikál (đgt) phê chuẩn

ratifikálás (dt) = **ratifikáció** (dt)

rátipor (đgt) xéo lên, dẫm đạp lên

rátol (đgt) đẩy lên, đẩy vào, đẩy cho
người khác

rátölt (đgt) 1. đổ ra, đổ lên 2. mới
thêm (*thuốc vào tàu*) 3. lên nòng
tiếp, nạp đạn tiếp (*sau khi bắn*)

rátör (đgt) 1. xông vào, xả vào, lăn
xả, áp vào 2. phá cửa (*để thoát ra
ngoài*)

rátűz (đgt) dính vào, găm vào

ráugrik (đgt) nhảy lên, nhảy ngồi
lên, nhảy cười lên

ráun (đgt) chán ngấy, chán ngắt

ráuszt (đgt) xui, xúi dục

ráutal (đgt) dẫn chứng, dựa vào, căn
cứ vào

ráül (đgt) 1. ngồi lên, nhảy lên ngồi
2. giữ khư khư, giữ chặt lấy
3. đè nén, áp bức, đè đầu cưỡi cổ

ráüt (đgt) 1. đánh, đập, gõ 2. đóng
vào, đóng lên 3. giống || ~ *az any-
jára nó giống mẹ nó*

rávág (đgt) 1. đâm, đập mạnh
2. nói ra ngay, nói dứt khoát và nhanh

rávall (đgt) tố cáo ai đó, khai tội ai đó, nói ra những đặc điểm, đặc tính của ai đó

rávaló (dt) số tiền cần thiết cho công việc

rávarr (đgt) khâu vào, đính vào

rávarrott (tt) được khâu thêm, được khâu ra ngoài

ravas (tt) lấu cá, ranh mãnh, lấu lỉnh, xảo trá, xảo quyết

ravas (dt) 1. cái cò súng || *ravaszt húzni bóp cò* 2. con cáo

ravaszkodik (đgt) cư xử một cách khô ngoan, xảo quyết, cư xử lấu cá

ravaszság (dt) sự xảo trá, tính khôn ngoan, hành động xảo quyết

ravatal (dt) 1. bệ đặt linh cữu
2. linh cữu

ravatalozó (dt) 1. người làm công việc xung quanh linh cữu
2. nhà táng

ráver (đgt) 1. đánh, đập, vỗ 2. đóng vào 3. thắng 4. làm hết sức, dốc hết sức làm việc

rávés (đgt) khắc lên, khắc vào

rávesz (đgt) 1. mặc thêm vào 2. bỏ lên (*vai*) 3. bắt, ép ai đó làm việc gì đó

rávet (đgt) 1. ném lên, quăng lên (*lên bề mặt*) 2. bắt ngờ nhìn vào

rávezet (đgt) 1. dẫn lên 2. giúp tìm kiếm, giúp giải quyết 3. viết thêm vào

rávilágít (đgt) 1. chiếu vào, dội vào, soi 2. làm sáng tỏ, giải thích cho rõ

rávisz (đgt) dẫn lên, mang lên, nối vào, in vào, làm cho rơi vào || *rossz példa ~i búnre tám gương xấu đã làm hấn rơi vào vòng tội lỗi*

ráz (đgt) lắc, lắc mạnh, vẩy, làm rung lên, làm run lên

rázár (đgt) khóa trái lại, khóa lại nhưng không rút chìa khóa ra

rázendít (đgt) bắt ngờ hát to lên, bắt ngờ chơi một bài nhạc

rázkódás (dt) sự rung chuyển, sự rung lên, sự chịu đựng

rázkodik (đgt) rung lên, rung chuyển, phải chịu đựng

rázódik (đgt) bị xóc, bị lắc, bị rung lên, bị rung lên

rázós (tt) lắc, xóc, giật

rázúdít (đgt) 1. trút lên trên, trút xuống, đổ xuống 2. chúi-như tát nước vào mặt

rázuhan (đgt) bị rơi xuống, bị rơi lên trên, bị rơi vào

razzia (dt) cuộc vây ráp, vây bắt, cuộc kiểm tra hành chính, cuộc vây bắt

razziázik (đgt) vây ráp, vây bắt, kiểm tra

re (dt) nốt rê (*trong âm nhạc*)

re- (tdn) trở lại, một lần nữa

reagál (đgt) 1. phản ứng 2. phản tác dụng, phản lực 3. phản động

reaktív (tt) thuộc về phản lực, phản lực

reaktívál (đgt) gọi trở lại phục vụ, điều động trở lại quân ngũ

reaktor (dt) lò phản ứng, thiết bị phản ứng

reál (tt) thực tế, thực tiễn, thực dụng

reálbér (dt) lương thực tế

reális (tt) thực tế, hiện thực, có thực

reálista (dt, tt) 1. người theo chủ nghĩa hiện thực 2. của chủ nghĩa hiện thực

realitás (dt) sự thực tế, tính hiện thực

realizál (đgt) thực hiện, biến thành hiện thực

realizálódik (đgt) được thực hiện

realizmus (dt) chủ nghĩa hiện thực

realjövedelem (dt) thu nhập thực tế

realpolitika (dt) chính sách thực tế, đường lối thực tế

rebben (đgt) 1. vẩy cánh bay lên, nhẩy cánh này sang cánh khác (*chim*) 2. run lên, run rẩy

rebeg (đgt) nói ấp úng, nói lí nhí

rebellió (dt) cuộc khởi nghĩa, sự nổi dậy

rebellis (fn) quân phản loạn, quân nổi dậy, quân khởi nghĩa

rebesget (đgt) phao tin thất thiệt, đồn bậy

réce (dt) con vịt

receptió (dt) bộ phận lễ tân (*ở khách sạn, nhà khách...*)

recept (dt) 1. đơn thuốc do bác sỹ cấp 2. cách thức nấu món ăn, chế biến thức uống 3. phương pháp, cách thức

receptor (dt) cơ quan thụ cảm, thụ thể

reciprok (dt, tt) 1. giá trị nghịch đảo 2. tương hỗ, lẫn nhau, cả hai bên 3. ngược, nghịch đảo

recitál (đgt) ngâm, đọc thuộc lòng

reccsen (đgt) kêu răng rắc, kêu cọt kẹt

recseg-ropog (đgt) kêu cọt kết

recsegtet (đgt) làm cho kêu cọt kẹt ||
~i a széket làm ghế kêu cọt kẹt

redő (dt) nếp gấp, nếp uốn, nếp nhăn

redőny (dt) màn chắn cửa, rèm che cửa

redős (tt) nhăn nheo, có vết nhăn

redukál (đgt) giảm, hạn chế, giản ước, rút gọn, ước lược, qui về

redukálódik (đgt) bị giảm đi, được rút gọn

redukcio (dt) 1. sự giảm chất lượng 2. sự khử ô-xy 3. sự rút gọn, sự giản ước

redundancia (dt) sự thừa dư, sự rườm rà

refektórium (dt) nhà ăn trong tu viện

referál (đgt) báo cáo, thông báo, trình bày

referátum (dt) bản báo cáo, bản tường trình, bản trình bày

referencia (dt) bản báo cáo về một nhân vật nào đó

referens (dt) người phụ trách, người theo dõi

reflektál (đgt) phản ứng, trả lời, quan tâm

reflektor (dt) đèn chiếu, đèn pha
reflektorfény (dt) ánh đèn pha
reflex (dt) phản xạ
reflexió (dt) sự phản chiếu, sự phản xạ, sự suy ngẫm, nhận xét
reflexkalapács (dt) búa gõ đầu gối thử phản xạ
reflexmozdulat (dt) sự chuyển động bởi phản xạ
reform (dt) cải cách, đổi mới
reformáció (dt) cuộc cải cách tôn giáo
reformál (đgt) cải cách, đổi mới, canh tân
reformalista (tt) theo chủ nghĩa cải lương
reformátor (dt) người lãnh đạo cải cách tôn giáo
református (dt) tín đồ tin lành Calvin
reformer (dt) người khởi xướng cải cách, người khởi xướng đổi mới
reformeszme (dt) tư tưởng đổi mới, kế hoạch cải cách
reformizmus (dt) chủ nghĩa cải lương
reformkor (dt) thời đại đổi mới
reformtörekvés (dt) ý nguyện, cố gắng đổi mới
rég(en) (trt) trước đây rất lâu, từ nhiều năm nay
regeneráció (dt) sự tái sinh, sự tái tạo
regenerál (đgt) tái sinh, tái tạo lại
regenerálódik (đgt) được tái sinh,

được tái tạo lại
régens (dt) người thay mặt vua tạm thời điều hành đất nước
regente (trt) thuở xưa, ngày xưa
regény (dt) 1. tiểu thuyết, cuốn tiểu thuyết 2. tình yêu thơ mộng
regényalak (dt) nhân vật trong tiểu thuyết
regényes (tt) mang tính tiểu thuyết
regényhős (dt) nhân vật chính trong tiểu thuyết, nhân vật anh hùng trong tiểu thuyết
regényíró (dt) nhà văn viết tiểu thuyết
regénypályázat (dt) cuộc thi viết tiểu thuyết
réges-régen (trt) rất lâu, lâu lắm rồi
réges-régi (tt) cũ lắm rồi, lâu lắm rồi
régész (dt) nhà nghiên cứu đồ cổ
régészet (dt) ngành nghiên cứu đồ cổ
reggel (trt) sáng, buổi sáng
reggeledik (đgt) trời sáng dần
reggelenként (trt) = **reggelente** (trt) mỗi buổi sáng, sáng sáng
reggeli (dt,tt) 1. bữa cơm sáng 2. thuộc về buổi sáng, buổi sáng
reggelizik (đgt) ăn sáng
regi (tt) cũ, cũ kỹ, cổ xưa, lâu đời, trước đây
regi (dt) người xưa, trạng thái cũ, thói quen xưa
regies (tt) kiểu cổ, kiểu ngày xưa
régimódi (tt) cổ hủ, lỗi thời
régio (dt) khu vực, vùng

- régionális** (tt) thuộc khu vực, thuộc vùng
- régiség** (dt) 1. sự cũ kỹ, tính lâu đời, tính chất cổ xưa 2. đồ cổ
- régiségbúvár** (dt) người nghiên cứu đồ cổ
- régiséggyűjtő** (dt) người sưu tập đồ cổ
- régiségkereskedés** (dt) sự buôn bán đồ cổ
- régiségtan** (dt) môn đồ cổ
- regiszter** (dt) 1. bản kê, bản danh sách 2. phím âm sắc, khoảng âm
- regisztrál** (đgt) 1. đăng ký vào danh sách, ghi tên vào danh sách 2. nhắc đến mà không cần đánh giá
- reglama** (dt) điều lệ phục vụ, nội qui phục vụ, qui chế phục vụ
- régmúlt** (dt,tt) ngày xưa, cổ xưa
- régóta** (trt) từ lâu rồi, từ rất lâu rồi
- regresszió** (tt) sự thoái hóa, sự thụt lùi, sự hồi qui
- regresszív** (tt) thoái hóa, thụt lùi, hồi qui
- regruta** (dt) anh lính mới, anh lính mới nhập ngũ
- reguláris** (tt) chính qui, đều đặn, bình thường
- regulátor** (dt) bộ điều chỉnh, bộ điều hòa
- rehabilitáció** (dt) sự khôi phục chức vụ, sự hồi phục chức năng
- rehabilitál** (đgt) cho khôi phục
- rejlik** (đgt) ẩn náu, được giấu kín
- rejló** (tt) ngấm ẩn, tiềm tàng, ngấm ngấm
- rejt** (đgt) cất đi, dấu đi, cho ẩn đi
- rejteget** (đgt) cất đi, giấu đi, che giấu, giấu diếm, cất kỹ
- rejtekhely** (dt) chỗ ẩn nấp, hầm trú ẩn, nơi cất giấu
- rejtelem** (dt) điều bí ẩn, điều huyền bí, sự bí mật
- rejtelmes** (tt) bí ẩn, huyền bí, kỳ lạ, bí mật
- rejtély** (dt) điều khó hiểu, điều bí mật
- rejtélyes** (tt) bí mật, khó hiểu, huyền bí
- rejtett** (tt) được cất đi, được giấu đi, tiềm tàng, ẩn náu
- rejtjel** (dt) mật mã, ám hiệu, mã hiệu
- rejtjeles** (tt) bằng mật mã, bằng ám hiệu
- rejtjelez** (đgt) chuyển thành mật mã, dịch thành mật mã
- rejtőzik** (đgt) trốn đi, ẩn mình đi, nấp, ẩn náu, lẩn trốn
- rejtve** (trt) một cách ngấm ngấm, kín đáo, vụng trộm
- rejtvény** (dt) trò chơi chữ, trò chơi đố, câu đố
- rekamié** (dt) xa-lông có thể kéo ra thành giường nằm
- reked** (đgt) mắc nghẽn, mắc kẹt, bị kẹt lại
- rekedt** (tt) 1. bị nghẽn, bị tắc, bị kẹt 2. khàn khàn (*giọng nói*)
- rekesz** (dt) gian, ô, ngăn
- rekeszel** (đgt) chia ra, ngăn ra
- rekeszes** (tt) bị ngăn ra, bị chia ô ra

rekeszfal (dt) tấm ngăn, tường ngăn

rekeszizom (dt) cơ hoành cách

rekeszt (đgt) 1. nhốt lại 2. làm mắc kẹt, làm nghẽn lại

rekeszték (dt) 1. tấm liếp, tấm phên 2. nơi ngăn riêng

rekken (đgt) nóng hừng hực, nóng hầm hập

reklám (dt) quảng cáo

reklamáció (dt) sự khiếu nại liên quan đến hàng hóa đã mua

reklamál (đgt) 1. phản ứng, khiếu nại, kháng nghị 2. thúc giục

reklamár (dt) giá quảng cáo

reklamcédula (dt) giấy quảng cáo

reklamcég (dt) công ty quảng cáo

reklamhadjárat (dt) chiến dịch quảng cáo

reklamoz (đgt) quảng cáo

reklámszakma (dt) nghề / ngành quảng cáo

reklamtábla (dt) biển quảng cáo

rekompenzál (đgt) đền bù, bồi thường, đáp lại

rekonstruál (đgt) tái tạo, xây dựng lại

rekonstruáció (dt) sự tái tạo lại, sự khôi phục lại, sự cải tiến, sự thay đổi

rekord (dt) kỷ lục || *~ot állít fel* đạt kỷ lục

rekordtermés (dt) năng suất cao nhất từ trước tới nay

rektor (dt) hiệu trưởng trường đại học, giáo sư lãnh đạo trường đại học

rektorátus (dt) văn phòng hiệu trưởng

rekviem (dt) 1. kinh cầu nguyện cho người chết 2. khúc tưởng niệm, ca cầu hồn

rekvirál (đgt) trưng dụng, trưng thu, trưng tập

reláció (dt) 1. mối quan hệ 2. chuyến (tàu, xe) 3. sự liên lạc

relatív (tt) 1. tương đối 2. bấp bênh, không tin tưởng

relatív (trt) một cách tương đối

relativitás (dt) sự tương đối

relativitáselmélet (dt) lý thuyết tương đối

relativizmus (dt) thuyết tương đối

relé (dt) cái rơ-le (*jelfogó*)

rém (dt) con ma, bóng ma, sự kinh khủng, cảnh tượng khủng khiếp

remeg (đgt) run, run rẩy, sợ hãi, run như cây sậy

remegés (dt) sự run rẩy, sự sợ hãi

remek (tt) tuyệt vời, tuyệt diệu, rất tốt, xuất sắc, lỗi lạc, rất tài tình

remekel (đgt) 1. tỏ hết tài năng, đưa hết tài nghệ, thành công mỹ mãn 2. làm khéo, thực hiện tốt

remekíró (dt) nhà văn xuất chúng, nhà văn lỗi lạc

remekmű (dt) tác phẩm tuyệt tác

remél (đgt) hi vọng, tin tưởng, trông mong, mong đợi

remélhető (tt) có thể mong đợi, có thể trông mong, có thể hi vọng

remélhetőleg (trt) có lẽ, chắc là, mong rằng

remény (dt) niềm hi vọng, sự mong
mỏi, sự đợi chờ

reménykedik (đgt) hi vọng, trông
mong vào, mong đợi, chờ đợi

reménykeltő (tt) gây hi vọng

reménység (dt) = **remény** (dt)

reménysugár (dt) ánh / tia hi vọng

reménytelen (tt) mất hi vọng, vô
vọng, bế tắc, không có triển vọng

reményvesztett (tt) mất hết niềm hi
vọng, không còn hi vọng

rémes (tt) kinh khủng, kinh khiếp,
rùng rợn, hãi hùng, đáng ghét, khó
chịu, làm bức mình

rémes (tt) rất, quá, ghê gớm

remese (dt) ruột già

remete (dt) người sống ẩn dật trong
rừng, người thích sống ẩn dật

remeteség (dt) cuộc sống ẩn dật

remeteskedik (đgt) sống ẩn dật

rémhír (dt) tin đồn nhảm, tin
khủng khiếp

rémhírterjesztés (dt) sự phao tin
đồn nhảm

rémhírterjesztő (dt) kẻ phao tin đồn
nhảm

remi (dt,tt) hòa (trong cờ vua)

remít (đgt) làm cho kinh hoàng, làm
cho khiếp đảm, làm cho rợn người

rémkép (dt) cảnh tượng kinh hoàng,
hình ảnh khủng khiếp

rémlík (đgt) hình như có cái gì, có
về như có cái gì, có lẽ, hình như

remregény (dt) tiểu thuyết ly kỳ
rùng rợn, câu chuyện ly kỳ rùng
rợn

rémség (dt) sự rùng rợn, cảnh tượng
kinh hoàng, ấn tượng rợn người

rémséges (tt) 1. kinh khủng, hãi
hùng, khủng khiếp 2. cực lớn,
khổng lồ

rémtett (dt) hành động dã man, tội
ác khủng khiếp

rémtörténet (dt) câu chuyện rùng
rợn

rémuralom (dt) sự thống trị bằng
bạo lực, chế độ bạo lực, chế độ
kinh khủng

rémul (đgt) sợ hãi, khiếp đảm, kinh
hoàng

rémület (dt) sự khiếp đảm, sự kinh
hãi, nỗi kinh hoàng

réműlt (tt) hoảng hốt, kinh hoàng,
sợ hãi

rend (dt) 1. trật tự, nền nếp, sự ngăn
nắp 2. tuân tự, thứ tự, tính qui luật
3. nội qui, qui định, qui chế 4. chế
độ, chính thể 5. phương thức 6. lối,
hàng 7. huân chương 8. cấp (*toán
học*) 9. mục, bộ

rendbehozás (dt) sự dọn dẹp, sự sắp
xếp cho ngăn nắp

rendbontás (dt) việc làm mất trật tự

rendbüntetés (dt) việc xử phạt do
vô kỷ luật

rendel (đgt) 1. đặt (*hàng*) 2. điều
động, sai khiến, gọi đến, cử đi 3.
qui định, chỉ thị 4. khám, tiếp bệnh
nhân

rendelés (dt) 1. việc đặt hàng 2. việc
điều động, sai khiến 3. việc khám
bệnh nhân

rendelet (dt) 1. chỉ thị, thông tư, nghị quyết, quyết định 2. chỉ dẫn || *törvényerejű ~ pháp lệnh, sắc lệnh*

rendelkezés (dt) 1. chỉ thị, biện pháp, sắc lệnh 2. điều khoản 3. quyền sử dụng, quyền xử trí 4. việc có (*cái gì đó*)

rendelkezik (đgt) 1. chỉ đạo, sai khiến, ra lệnh 2. có, sở hữu || *szép autóval ~ anh ta có một chiếc ô tô đẹp* 3. có quyền sử dụng, có quyền xử trí

rendellenes (tt) bất bình thường, lạ thường, dị thường, trái luật lệ, phạm qui

rendellenesség (dt) sự bất bình thường, sự trái luật lệ, sự phạm qui

rendelő (dt) 1. người đặt hàng, người đặt mua 2. phòng khám y tế

rendelőintézet (dt) phòng khám y tế ngoại trú

rendelőlap (dt) giấy đặt hàng, tờ khai đặt hàng

rendelőorvos (dt) bác sỹ khám bệnh kê đơn

rendeltetés (dt) 1. mục đích sử dụng, công dụng 2. mục đích cuộc sống

rendeltetési hely (dt) chỗ đến, nơi đến

rendeltetésszerű (tt) phù hợp với mục đích sử dụng

rendelvény (dt) 1. chỉ thị bằng văn bản 2. đơn thuốc của bác sỹ

rendes (tt) 1. ngăn nắp, gọn gàng,

chu đáo 2. lịch thiệp, đúng đắn, tử tế, ngoan ngoãn, được, đáng tin cậy 3. thường lệ, quen thuộc, tự nhiên 4. thực tế, thực chất 5. có quyền, có chức, chính thức

rendesen (trt) rất, một cách kỹ càng, theo lệ thường, theo thói quen

rendész (dt) người giữ gìn trật tự trị an, cán bộ trật tự an ninh

rendészet (dt) tổ chức giữ gìn trật tự an ninh, ngành giữ gìn trật tự an ninh

rendetlen (tt) 1. luộm thuộm, lồi thối, thiếu đúng đắn, không đáng tin cậy, không chính xác 2. trái thường lệ, không theo thói quen, không thực chất

rendetlenkedik (đgt) cư xử thiếu đúng đắn, hoạt động trái thường lệ; cư xử lồi thối, luộm thuộm

rendetlenség (dt) hiện tượng linh tính lung tung, sự vô kỷ luật, tính tự do, sự bừa bãi, sự lộn xộn

rendez (đgt) 1. sắp xếp, thu dọn, xếp đặt, chấn chỉnh 2. tổ chức, 3. thanh toán, xử lý, giải quyết 4. đạo diễn 5. gây ra, tạo nên

rendezés (dt) 1. sự thu xếp, sự thu dọn 2. sự thanh toán, sự dàn xếp, sự giải quyết 3. sự đạo diễn, sự dàn dựng, sự tổ chức

rendezetlen (tt) 1. lộn xộn, bừa bãi, ngổn ngang, lung tung linh tính 2. xộc xệch, lồi thối 3. chưa được giải quyết, chưa thanh toán

rendezett (tt) được thu xếp, được xếp đặt ngăn nắp, được thanh toán,

- được tổ chức, được dàn dựng
rendezkedik (đgt) 1. sắp xếp, dọn dẹp thu dọn 2. ra lệnh, chỉ thị một cách quan trọng hóa vấn đề
rendező (dt) 1. người lo thu xếp, người lo thu dọn 2. nhà đạo diễn
rendezőasszisztens (dt) trợ lý đạo diễn
rendezőbizottság (dt) ban tổ chức
rendeződik (đgt) trở nên gọn gàng, trở nên ngăn nắp, được thanh toán, được giải quyết
rendezőpéldány (dt) bản kịch bản của đạo diễn
rendezvény (dt) buổi lễ, buổi vui chơi, buổi gặp mặt, buổi thi đấu thể thao
rendfenntartás (dt) sự giữ gìn trật tự
rendfenntartó (dt) lực lượng giữ gìn trật tự
rendfokozat (dt) quân hàm, cấp bậc
rendhagyó (tt) đặc biệt, khác thường || ~ *ige động từ đặc biệt*
rendi (tt) có tính đẳng cấp, thuộc về giáo đoàn
rendít (đgt) làm lung lay, làm lay chuyển, làm rung chuyển
rendíthetetlen (tt) không gì lay chuyển nổi
rendjel (dt) huân chương, bội tinh
rendkívül (trt) cực kỳ, tốt bậc, rất, hời hợt, tốt độ, quá mức, vô cùng, phi thường, bất thường, đặc biệt || ~ *i és meghatalmazott nagykövet đại sứ đặc mệnh toàn quyền*
rendőr (dt) cảnh sát, công an
rendőrállam (dt) quốc gia mà ở đó công dân bị lực lượng an ninh theo dõi sát sao và quyền tự do bị hạn chế quá đáng
rendőrautó (dt) xe cảnh sát, xe công an
rendőrfelügyelő (dt) viên thanh tra cảnh sát
rendőrfőkapitány (dt) trưởng ty công an, giám đốc sở công an
rendőrfőkapitányság (dt) ty công an, sở công an
rendőri (tt) thuộc cảnh sát, thuộc công an
rendörkapitány (dt) 1. huyện trưởng công an 2. người đứng đầu ngành công an ở một thành phố nào đó (*trừ thủ đô*)
rendörkapitányság (dt) công an huyện, công an thành
rendörkéz (dt) sự bắt giam, sự tạm bắt do lực lượng cảnh sát, công an thực hiện, tay công an
rendörkutya (dt) chó nghiệp vụ của công an
rendőrlámpa (dt) đèn báo giao thông, đèn giao thông
rendőrminiszter (dt) bộ trưởng Bộ Công an
rendőrnnyomozó (dt) cảnh sát hình sự
rendőrőrszem (dt) công an, cảnh sát dừng gác
rendőrőrszoba (dt) đồn công an
rendőrség (dt) công an, cảnh sát

rendőrspicli (dt) mật thám
rendőrtiszt (dt) sỹ quan cảnh sát, sỹ quan công an
rendőrtisztviselő (dt) nhân viên cảnh sát, nhân viên công an
rendre (trt, dt) 1. theo tuần tự, theo thứ tự 2. sự đề nghị trật tự, im lặng
rendreutasít (đgt) 1. nhắc nhở giữ trật tự, im lặng 2. khiển trách, quở trách
rendszabály (dt) nội qui, chỉ thị, điều lệnh, qui định
rendszám (dt) 1. biển số xe 2. số thứ tự 3. tư số, cấp (*toán học*)
rendszám tábla (dt) biển số trên các phương tiện giao thông, biển số xe
rendszer (dt) chế độ, hệ thống, nề nếp, cách thức
rendszerelmélet (dt) lý thuyết hệ
rendszeres (tt) 1. có hệ thống, có nề nếp, có cách thức, mạch lạc, chặt chẽ 2. phổ biến, quen thuộc
rendszeresít (đgt) 1. đặt ra, lập ra, qui định, xác định 2. đưa vào sử dụng, áp dụng vào
rendszeretet (dt) tính ưa trật tự, ưa ngăn nắp, ưa gọn gàng
rendszeres (đgt) hệ thống hóa, sắp xếp cho có hệ thống
rendszerint (trt) theo thường lệ, theo thói quen, phần nhiều, thường thường
rendszer tan (dt) hệ thống học, phân loại học
rendszer telen (tt) thiếu hệ thống, không đều đặn, không thường

xuyên, lộn xộn, linh tinh lung tung
rendszerű (tt) có chế độ, có kiểu
rendszer váltás (dt) = **rendszer-változás** (dt)
rendszer váltás (dt) sự thay đổi chế độ, sự thay đổi chính thể
rendtartás (dt) 1. việc giữ gìn trật tự 2. nội qui, qui chế, nề nếp
rendű (tt) cấp, bậc, thứ hạng, loại
rendül (đgt) bị lay, bị rung, bị chuyển động
rendületlen (tt) vững vàng, không lay chuyển
rendűség (dt) việc xếp loại, việc xếp hạng trong học tập
rendzavarás (dt) sự phá rối, sự gây mất trật tự
renegát (dt) tên phản bội, kẻ đảo ngũ
reng (đgt) rung chuyển, lay chuyển
rengés (dt) 1. sự rung chuyển, sự lay chuyển 2. hiện tượng động đất
rengésjelző (tt) dự báo động đất
renget (đgt) làm rung chuyển, làm lay chuyển, lắc, phát, vẩy
rengeteg (tt) nhiều, cực nhiều, nhiều vô kể, nhiều vô số
rengeteg (dt) rừng rậm, rừng già
renovál (đgt) sửa chữa, tu bổ, tu sửa, cải tiến
rentábilis (tt) sinh lợi, có hiệu quả kinh tế
rentabilitás (dt) sự sinh lợi, sự sinh nhuận, tính hiệu quả kinh tế
reorganizál (đgt) tổ chức lại
répa (dt) củ cải || *fehér ~ củ cải*

trắng; vörös ~củ cải đỏ
répacukor (dt) đường củ cải
reparál (đgt) sửa chữa, bổ khuyết, đính chính, bồi thường, đền bù
répavágó (dt) máy thái củ cải
repdes (đgt) bay lượn, bay qua bay lại
reped (đgt) bị nứt, bị rạn, bị nẻ
repedés (dt) lỗ nứt, lỗ rạn, hiện tượng nứt nẻ
repedez (đgt) nứt, rạn nhiều chỗ
repedt (tt) bị nứt, bị rạn
repertórium (dt) sách tra cứu, sách chỉ dẫn
repes (đgt) 1. giờ tay, với tay, vươn người ra 2. rất mừng, rất vui 3. bay lượn
repesz (dt) mảnh bom, mảnh đạn
repeszbomba (dt) bom sát thương
repeszgránát (dt) lựu đạn sát thương
repeszhatás (dt) tác dụng sát thương
repeszt (đgt) 1. làm sát thương, gây sát thương 2. chạy mô-tô không có ống xả (*gây ồn*)
repeta (dt) suất ăn thêm
repetál (đgt) 1. xin suất ăn thêm 2. đúp lại lớp, học lại bài
repít (đgt) = **röpit** (đgt) làm cho bay, thả cho bay, búng cho bay
repked (đgt) = **röpköd** (đgt) 1. bay lượn, bay từng đàn 2. văng ra 3. bay phản phát 4. chớp chớp
replikázik (đgt) đối đáp lại, trả lời lại
reppen (đgt) = **röppen** (đgt)

represszió (dt) sự trấn áp, sự đàn áp, sự khủng bố
reprezentáció (dt) 1. đại diện, sự thay mặt 2. sự giao tiếp, hoạt động lễ tân
reprezentál (đgt) 1. đại diện, thay mặt 2. tặng, chuyển, trao, cho 3. thể hiện, tiêu biểu, đặc trưng cho
reprezentatív (tt) đại diện, tiêu biểu, đặc trưng, đảng hoàng, chứng chạc, oai nghiêm đường bệ
repríz (dt) 1. sự dựng lại, sự giới thiệu lại vở kịch gì đó 2. phần trở lại, phần lặp lại (*âm nhạc*)
reprodukál (đgt) lặp lại, diễn lại, tả lại, in lại, phóng lại, sao chụp lại, tạo lại, sản xuất lại, thực hiện lại
reprodukálhatatlan (tt) không thể tái tạo được, không thể diễn lại được, không thể in lại được
reprodukcio (dt) 1. sự tái tạo, sự tái diễn, sự tái sản xuất 2. bản sao, phiên bản, bức tranh chụp lại
reptér (dt) sân bay
republikánus (tt) thuộc đảng cộng hòa
reputáció (dt) uy tín / danh tiếng của ai đó
repül (đgt) = **röpil** 1. bay 2. đi lại bằng máy bay 3. trôi nhanh
repülés (dt) sự bay, việc thời gian trôi
repülő (dt,tt) 1. máy bay 2. đang bay, bay lượn
repülőgép (dt) máy bay

repülőgép-anyahajó (dt) hàng không mẫu hạm

repülőgépcsavar (dt) cánh quạt máy bay

repülőgépeltérítés (dt) vụ bắt cóc máy bay

repülőgépeltérítő (dt) kẻ bắt cóc máy bay

repülőgépgyár (dt) nhà máy sản xuất / chế tạo máy bay

repülőgéptörzs (dt) thân máy bay

repülőhangár (dt) nhà chứa máy bay, nhà cất máy bay

repülőhíd (dt) cầu hàng không

repülőjárat (dt) chuyến bay, tuyến bay

repülőjegy (dt) vé máy bay

repülőmagasság (dt) độ cao khi bay

repülőmérnök (dt) kỹ sư máy bay

repülőmodell (dt) mô hình máy bay

repülőmotor (dt) động cơ máy bay

repülőposta (dt) thư máy bay, bưu điện chuyển bằng đường hàng không

repülőraj (dt) phi đội máy bay

repülősebesség (dt) tốc độ máy bay, tốc độ bay

repülőtámadás (dt) cuộc tấn công bằng không quân

repülőtér (dt) sân bay

repülőút (dt) đường đi bằng máy bay

rés (dt) 1. khe, kẽ hở, rãnh nứt
2. lỗ thoát âm

rése (đgt) làm lỗ, đào khe thoát

réshang (dt) âm phụ khe

respektál (đgt) kính trọng, tôn kính, nể sợ, khâm phục

respektus (dt) uy tín, sự kính trọng, lòng khâm phục

rest (tt) lười, biếng, nhác, chậm chạp

restauráció (dt) 1. sự phục hồi chế độ cũ 2. sự trùng tu, sự khôi phục, sự tu sửa

restaurál (đgt) 1. phục hồi (*tượng, tranh bị hỏng...*) 2. khôi phục (*chế độ cũ*)

restaurátor (dt) người chuyên phục hồi tranh hoặc tượng

restell (đgt) 1. ngưng, ngưng ngừng 2. sợ, ngại, miễn

restség (dt) tính lười nhác, sự lười biếng

rész (dt) phần, bộ phận, bên, phía

részarányos (tt) đối xứng

részben (trt) một phần, trong một chừng mực nào đó

részecke (dt) phần nhỏ, hạt

részeg (tt) say, say rượu, mê muội

részeges (dt) bị bệnh nghiện rượu

részegeskedik (đgt) uống say, nghiện ngập, bị say mềm

részegít (đgt) làm cho say rượu, chuốc cho say

részegség (dt) sự say rượu, trạng thái say rượu

részegül (đgt) say dần, ngấm say dần

részekál (đgt) mổ và cắt bỏ một bộ phận của cơ thể sống

reszel (đgt) 1. mài, dũa 2. xát ra,

- nạo, gọt 3. khăn, dầm (*có, giọng*)
- részel** (đgt) chia phần, nhận phần
- reszelék** (dt) thức ăn, chất đã được nạo ra
- reszelő** (dt) cái nạo, cái giũa, cái mài
- részeltet** (đgt) = **részesít** (đgt)
- részére** (trt) dành cho, để cho, đối với nó, với nó
- részeredmény** (dt) kết quả một phần, kết quả một đợt, kết quả một vòng
- részes** (tt) có phần, được hưởng phần, thuộc về phần
- részesedés** (dt) việc được hưởng phần, việc được nhận phần, phần
- részesedik** (đgt) được hưởng phần, được nhận phần
- részeshatározó** (dt) tân ngữ tiếp nhận hành động (*trong ngữ pháp*)
- részesít** (đgt) cho hưởng phần, cho nhận phần
- részesül** (đgt) được lĩnh phần, được nhận phần, có phần, được hưởng phần
- részfeladat** (dt) một phần nhiệm vụ
- részfizetés** (dt) một phần tiền lương
- részint** (trt) một phần
- reszket** (đgt) 1. run, run rẩy
2. sợ run lên, rất sợ hãi, lập cập
- reszketeg** (tt) run rẩy, run lập cập
- reszkettet** (đgt) làm cho sợ hãi, làm cho run rẩy
- reszkir** (dt) sự rui ro, sự liều lĩnh
- reszkiroz** (đgt) liều lĩnh, mạo hiểm, đánh liều
- részleg** (dt) bộ phận, chi nhánh, ban, phòng, phân viện
- részleges** (tt) có tính chất bộ phận, một phần, cá biệt, riêng biệt
- részlet** (dt) 1. chi tiết 2. đoạn trích, phần trích 3. món tiền trả dần / trả góp
- részletes** (tt) tỉ mỉ, căn kẽ, chi tiết
- részletez** (đgt) 1. giới thiệu tỉ mỉ, miêu tả căn kẽ, đi sâu vào chi tiết
2. chia thành nhiều phần, nhiều khoản
- részletezés** (dt) 1. chi tiết
2. việc giới thiệu chi tiết
- részletfizetés** (dt) việc trả góp, việc trả dần
- részletkérdés** (dt) vấn đề chi tiết, vấn đề thứ yếu, vấn đề không quan trọng
- részletterv** (dt) một phần nhỏ của kế hoạch kinh tế quốc dân
- részmunka** (dt) công đoạn nhỏ
- részrehajlás** (dt) sự thiên vị, cảm tình cá nhân
- részrehajlatlan** (tt) vô tư, công bằng, không thiên vị
- részrehajló** (tt) thiên vị, cảm tình cá nhân, không vô tư
- részterület** (dt) lĩnh vực nhỏ, bộ phận nhỏ của một ngành khoa học
- résztulajdonos** (dt) người cùng có sở hữu, người chung sở hữu
- részttvevő** (dt) = **részvevő** (dt) người tham gia, người tham dự, đại biểu
- részvény** (dt) cổ phiếu, cổ phần
- részvényes** (dt) cổ đông, người có

- cổ phần
részvényjegyzés (dt) việc đăng ký mua cổ phiếu, cổ phần
részvénytársaság (dt) đơn / công ty cổ phần, hội chung vốn
részvénytőke (dt) vốn cổ phần, vốn cổ phiếu
részvét (dt) lời chia buồn, sự thăm hỏi
részvétel (dt) 1. sự tham dự, sự tham gia 2. sự thăm hỏi, sự quan tâm
részvétlátogatás (dt) việc viếng thăm gia đình có tang
részvétlen (tt) thờ ơ, lãnh đạm, khô khan, dửng dưng
részvétlenség (dt) sự thờ ơ, tính lãnh đạm, tính dửng dưng, sự khô khan
részvétnyilvánítás (dt) sự chia buồn, lời chia buồn
részvéttávirat (dt) điện chia buồn
rét (dt) 1. bãi cỏ, đồng cỏ, đầm lầy 2. tập (*báo, giấy*)
réteg (dt) lớp, tầng, tầng lớp
réteges (tt) có tầng, có lớp
rétegeződés (dt) 1. hiện tượng đóng thành lớp, thành tầng 2. sự phân hóa giai cấp
rétegeződik (đgt) 1. đóng thành lớp, đóng thành tầng 2. phân hóa
rétegfelhő (dt) tầng mây
réteggépződés (dt) sự hình thành các tầng địa chấn
rétegvonal (dt) mức, mực
retek (dt) cây củ cải
rétes (dt) bánh ngọt giống bánh xèo có nhân trái cây
retesz (dt) then cài cửa, bộ khóa, ổ khóa, chốt cửa
reteszcel (đgt) cài then lại, đóng then lại, chốt lại
réti (tt) thuộc về đồng cỏ, thuộc nơi bãi lầy
retikül (dt) túi xách nhỏ của phụ nữ
retina (dt) võng mạc
retirál (đgt) 1. lùi bước, chịu thua 2. chạy làng (*trong trò chơi bài ăn tiền*)
retkes (tt) bản, người bị đóng ghét
retorika (dt) thuật hùng biện, thuật diễn thuyết
retorzió (dt) sự trả thù, sự báo thù, biện pháp trả đũa
részség (dt) đồng cỏ lớn, vùng lầy lớn
retteg (đgt) lo sợ, kinh hãi, khiếp sợ
rettegés (dt) nỗi kinh hoàng, sự kinh hãi, sự khiếp sợ
rettegett (tt) khủng khiếp, kinh hãi, ghê gớm, đáng sợ
rettenetes (tt) khủng khiếp, kinh khủng, ghê gớm, dữ dội
rettenetesen (trt) một cách kinh khủng, một cách ghê gớm, một cách khủng khiếp
rettent (đgt) làm cho sợ hãi, làm cho kinh hoàng
rettenthetetlen (tt) gan dạ, dũng cảm, anh dũng, không hề biết sợ
retúr (dt) vé khứ hồi
rétű (tt) có tầng, có lớp
reuma (dt) bệnh tê thấp, bệnh phong thấp, chứng đau xương
reumás (dt) người bị bệnh tê thấp,

bị bệnh phong thấp, đau xương
rév (dt) bên đò, bên phà, chỗ nghỉ
 ngồi, chỗ nghỉ chân
reváns (dt) sự phục thù, sự trả thù,
 sự báo thù, sự gỡ lại
revanzsál (đgt) đáp lại, đền ơn, báo
 ơn
réved (đgt) mơ màng, mơ mộng
révén (trt) nhờ, do, bằng cách
révész (dt) người lái đò, người chò
 phà
révhajó (dt) phà, thuyền, đò
revízió (dt) sự xét lại, việc kiểm tra
revizionizmus (dt) chủ nghĩa xét lại
revízor (dt) kiểm soát viên, thanh
 tra viên
révkalauz (dt) hoa tiêu hàng hải
révkapitányság (dt) tổ chức quản lý
 điều hành công việc tại cảng
revolúció (dt) 1. giai đoạn phát triển
 nhảy vọt 2. cách mạng
revolver (dt) 1. súng ngắn, súng lục
 2. đầu cắm dao tiện
revolverez (đgt) hăm dọa, đe dọa để
 trục lợi
révpénz (dt) 1. tiền qua đò, phí qua
 phà 2. tiền gửi đò tại bến
revü (dt) 1. chương trình ca múa
 nhạc 2. tạp chí, tạp san
révül (đgt) say sưa, ngây ngất, mê
 mẩn tâm thần
révület (dt) sự say sưa, sự mê
 mẩn tâm thần
réz (dt) nguyên tố đồng, đồng vàng,
 đồng thau
rézbőrű (tt) da màu đồng

rezdít (đgt) làm lay động / rung rinh
rézdrót (dt) dây đồng
rezeda (dt) cỏ dại, cỏ hoa xoắn
rézedény (dt) nồi đồng
rezeg (đgt) lay động, rung rinh
rezegtet (đgt) làm cho rung rinh,
 làm cho lay động
rezes (tt) có chứa đồng, làm bằng
 đồng
rezesbanda (dt) đội nhạc kèn đồng
rezez (đgt) mạ đồng
rézfúvó (dt) kèn đồng
rezgés (dt) sự lay động, sự rung
 động, sự rung rinh
rezgéscsillapítás (dt) hiện tượng
 giảm biên độ rung động
rezgémérő (dt) đồng hồ đo độ rung
rezgésszám (dt) tần số dao động
rezgő (tt) 1. rung rinh, dao động
 2. chập chồn, lập loè
rezgőkör (dt) mạch dao động
rezidencia (dt) dinh thự, lâu đài, nhà
 riêng, nhà ở
reznált (tt) 1. thất vọng, tuyệt
 vọng, nản lòng, nản chí 2. cam
 chịu, nhẫn nhục
rezisztencia (dt) sự phản ứng, sự
 phản kháng, sự chống lại
rezisztens (tt) phản ứng
rézkarc (dt) tranh khắc đồng, bản
 khắc đồng
rézkorszak (dt) thời đại đồ đồng
rézműves (dt) thợ đồng, thợ đồ đồng
rezonál (đgt) 1. cộng hưởng 2. ăn
 miếng trả miếng
rezonancia (dt) hiện tượng cộng

hường, sự cộng hưởng

rezonátor (dt) thanh cộng hưởng, máy cộng hưởng

rézpénz (dt) tiền làm bằng kim loại đồng

rézszulfát (dt) xun-phát đồng

réztányér (dt) đĩa bằng đồng, đĩa đồng

rézvírös (tt) nâu đỏ (*màu*)

rezen (đgt) 1. rung mình, giật mình
2. rung lên, rung rinh

rezsí (dt) chỉ phí điện, nước, ga... trong sinh hoạt hàng ngày; tạp phí

rezsím (dt) bề lù

rezsó (dt) cái bếp điện

rézsút (trt) theo đường xiên, theo hướng nghiêng, theo đường chéo

rézsútos (tt) xiên, lệch, chéo

rí (đgt) khóc, khóc lóc

riad (đgt) giật mình, hoảng

riadalom (dt) sự kinh hoàng, sự hỗn loạn, sự hoảng hốt, sự kêu hoảng loạn

riadó (dt,tt) 1. báo động 2. báo hiệu, cảnh báo

riadt (tt) hoảng hốt, hoảng sợ, bàng hoàng

riaszt (đgt) 1. làm cho hoảng hốt, gây bàng hoàng, gây hoảng sợ
2. báo động 3. cảnh báo, báo động có trực trực kỹ thuật

riasztó (tt) khủng khiếp, kinh khủng, đáng sợ, gây khiếp đảm

riasztócsengő (dt) chuông báo động

riasztólvész (dt) phát súng hiệu báo động

ribanc (tt) 1. người phụ nữ truy lạc, người đàn bà dâm dăng 2. nhân vật không có gì 3. đồ giẻ rách

ribillió (dt) không khí hỗn loạn, ồn ào

ribizli (dt) quả, cây phúc bồn tử

ribizlibokor (dt) bụi phúc bồn tử

ricinus (dt) cây thầu dầu

ricsaj (dt) sự om sòm, âm ĩ

ricsajozik (đgt) gây ồn ào, làm âm ĩ

rideg (tt) 1. khô khan, cứng nhắc, khắt khe, thiếu tình cảm 2. giòn, cứng, dễ gãy

ridegség (dt) 1. sự khô khan / cứng nhắc, tính khắt khe, tính khó gần
2. tính giòn, độ cứng

rigmus (dt) câu về đùa cợt, bài thơ vui

rigó (dt) chim sáo

rigófütty (dt) tiếng huýt sáo

rigolya (dt) tính đồng đánh

rigolyás (tt) đồng đánh

rigorózus (tt) cực kỳ khắt khe và cứng nhắc

rikácsol (đgt) rút lên, thét lên, la lên

rikat (đgt) chọc cho khóc, trêu cho khóc, bắt khóc

rikít (đgt) làm chói mắt, nhìn không hợp

rikító (tt) không hợp mắt, quá lòa lợt, quá sắc sỡ

rikolt (đgt) reo lên, rú lên, hét lên

rikoltozik (đgt) reo, rú, hét lên nhiều lần

riksa (dt) xe xích lô

rím (dt) vần, vần thơ, vần vãn

rima (tt) = **szajha** (tt)

rimánkodik (đgt) van nài, khẩn khoản, xin xỏ

rimel (đgt) có vắn, hợp vắn, ghép vắn, gieo vắn, chộn vắn

rímes (tt) có vắn

ring (đgt) rung rinh, rung đưa, rập rờn, ngả nghiêng, thiếp đi

ring (dt) 1. đài thi đấu môn quyền Anh 2. nơi các nhà cá cược tụ họp tại các trường đua ngựa

ringat (đgt) rung đưa, lắc qua lắc lại, ru, ru ngủ, gây ảo tưởng

ringatózik (đgt) = **ringatódzik** (đgt)
1. lắc lư, rung rinh (*thời gian lâu*)
2. hi vọng hão huyền

ringló (dt) quả mận, cây mận tây

ringy-rongy (dt, tt) 1. các loại áo quần / tư trang rề rúng / vất đi (*chối cùn, giẻ rách*) 2. không giá trị, khốn khổ, vô dụng, bỏ đi

riog (đgt) rú lên từng tiếng, kêu lên từng tiếng

riogtat (đgt) rú lên dọa, kêu lên cho sợ

ripacs (dt) diễn viên tồi, nghệ sỹ tồi

ripacskodik (đgt) diễn tồi, đóng vai tồi

ripakodik (đgt) thét lên tức giận, gào lên giận dữ

ripityára (trt) một cách như từ || ~ *ver đánh / nện cho như từ*

riport (dt) bài phóng sự, bài tường thuật, thiên phóng sự

riporter (dt) người viết phóng sự, phóng viên

riportfilm (dt) phim phóng sự

riportregény (dt) tiểu thuyết phóng sự

riposzt (dt) 1. cú đâm lại đối thủ (*trong đấu kiếm*) 2. câu trả lời nhanh và thông minh

ripők (dt, tt) 1. đồ vô lại, thành đều cáng 2. lưu manh, côn đồ, vô lại, đều cáng

ripsz-ropsz (trt) ngay tức khắc, ngay lập tức, loáng một cái

riska (dt) con bò nấu nhỏ

riszál (đgt) ngoáy móng ngoáy dít, rung đưa, nháy nhót

ritka (tt) thưa, thưa thớt, ít khi có, hiếm, hiếm có, đặc biệt, tuyệt vời

ritkás (tt) thưa, thưa thớt

ritkaság (dt) sự hiếm có, vật hiếm có, sự kiện hiếm có, sự thưa thớt

ritkít (đgt) làm giãn ra, làm cho thưa đi, nhố cho thưa đi, tĩa bớt || *pártját ~-ja cho rằng không có ai hơn*

ritkul (đgt) bị thưa thớt, được giãn ra, ngày càng ít đi, ngày càng hiếm đi

ritmika (dt) tiết tấu học, nhịp điệu học

ritmus (dt) 1. nhịp, nhịp điệu, tiết tấu 2. sự nhịp nhàng, sự đều đặn

ritmusérzék (dt) sự nhạy cảm về nhịp / về tiết tấu

ritmosos (tt) có nhịp, có tiết tấu

ritmusváltás (dt) sự thay đổi nhịp điệu, sự thay đổi tiết tấu trong

âm nhạc

rivalis (dt,tt) 1. đối thủ, kinh địch, người cạnh tranh 2. đối lập, cạnh tranh, ganh đua

rivalizál (đgt) đua tài, thi đua

rivall (đgt) 1. quát tháo, hét lên 2. ngán lên, vang lừng

rívás (dt) tiếng khóc, việc khóc

rizikó (dt) sự rủi ro, sự mạo hiểm

rizs (dt) thóc, gạo, cơm

rizses (tt) có cơm, kèm cơm

rizsföld (dt) ruộng sản xuất lúa

rizshántoló (dt) máy xát lúa, máy xay lúa

rizskásafog (dt) răng đều hạt ngô, răng nhỏ, trắng và đều

rizspálinka (dt) rượu trắng nấu từ gạo, từ nếp, quốc lủi

rizspor (dt) bột gạo

rizsszalma (dt) rơm

ró (đgt) 1. khắc, khía, vạch, làm dấu 2. viết một cách khó nhọc 3. đóng lấp vào, đóng gá vào 4. đi đi lại lại, đi quanh quẩn 5. giao, đưa ra

robban (đgt) nổ, nổ tung, không làm chủ được, xuất hiện với sự ồn ào

robbanás (dt) tiếng nổ, vụ nổ

robbanékony (tt) 1. dễ nổ, dễ hờn dỗi 2. nóng tính, hấp tấp 3. sung sức, nhanh nhẹn

robbanó (tt) dễ nổ, có tác dụng nổ

robbanóanyag (dt) chất nổ

robbanóerő (dt) sức nổ, sức công phá

robbanófej (dt) hạt nổ, đầu nổ

robbanómotor (dt) động cơ nổ, động cơ đốt trong

robbanótöltet (dt) thuốc nổ

robbant (đgt) 1. làm nổ, cho nổ, làm nổ tung 2. giải tán 3. bất ngờ vượt lên trước (*trong đua xe đạp*) 4. ăn cả toàn bộ tiền (*trong trò đánh bạc*)

robbantás (dt) vụ gây nổ, vụ phá hoại, vụ phá nổ

robbantószer (dt) dụng cụ gây nổ

robog (đgt) lao nhanh, phóng vùn vụt

robogó (dt) xe gắn máy loại nhỏ

robot (dt) 1. người máy 2. chế độ sưu dịch 3. công việc nặng nhọc, bắt buộc

robotmunka (dt) công việc nặng nhọc, bắt buộc, công việc dưới chế độ sưu dịch

robotpilóta (dt) người máy điều khiển máy bay không người lái

robotrepülőgép (dt) máy bay không người lái

robusztus (tt) vạm vỡ, lực lưỡng, cường tráng, mạnh mẽ, lỏi cuốn, hấp dẫn

rogy (đgt) quỵ xuống, gục xuống, ngã lăn ra

rogyadozik (đgt) 1. quỵ xuống do hết sức 2. sập xuống, đổ xuống

roggyan (đgt) quỵ xuống, bắt đầu sập xuống, bắt đầu sập xuống

rohad (đgt) = **rothad** (đgt)

rohadék (dt) đồ đều cang

rohad (tt) thối, thối rữa, đều cang,

xò lá, dễ tiện

roham (dt) 1. trận tấn công, đợt xung phong, đợt công kích 2. cơn

rohamesapat (dt) đội xung kích

rohamjel (dt) tín hiệu tấn công, tín hiệu xung phong

rohamos (tt) ó ạt, mãnh liệt, rất nhanh

rohamosztag (dt) đội biệt động, đơn vị đặc biệt

rohamoz (đgt) tấn công, xung phong, công kích, bao vây lấy

rohamrendőrség (dt) cảnh sát có trang bị đặc biệt để dẹp biểu tình

rohan (đgt) lao như điên, phóng như gió, chạy nhanh

rohangál (đgt) lao đi lao lại, phóng đi phóng lại, chạy ngược chạy xuôi

rohanvást (trt) nhanh như lao

rohaszt (đgt) = **rothaszt** (đgt)

rohog (đgt) chấy nổ bồm bộp

rojt (dt) tua, viên tua

rojtos (tt) có viên, được viên, có tua

rojtoz (đgt) viên, làm tua

róka (dt) con cáo

rókabunda (dt) áo khoác làm bằng lông cáo

rókaképu (tt) mặt cáo, gian ngoan

rókailekű (tt) quý quyết, nham hiểm

rókázik (đgt) săn cáo

rokka (dt) cái xa quay sợi

rokkant (dt,tt) 1. người tàn tật, người tàn phế 2. tàn tật, tàn phế

rokkantság (dt) sự tàn tật, sự tàn phế

rokolya (dt) váy xếp, váy gấp

rokon (dt,tt) họ hàng, thân thích, bà con, thân nhân, thân thích, gần gũi

rokonértelműség (dt) sự đồng nghĩa

rokoni (tt) thuộc về bà con, thân thích, gần gũi

rokonít (đgt) tìm ra sự đồng cảm / sự gần gũi, tìm thấy quan hệ họ hàng bà con

rokonság (dt) quan hệ họ hàng, quan hệ bà con anh em, quan hệ thân thích, sự giống nhau, sự gần gũi

rokonszenv (dt) sự thiện cảm, sự thông cảm, mối cảm tình

rokonszenves (tt) dễ mến, có cảm tình, có thiện cảm

rokonszenvez (đgt) có cảm tình, có thiện cảm

rokontalan (tt) không họ hàng thân thích, không có bà con thân thuộc

róla (trt) từ người đó, từ đó, từ nó, về nó, về người đó, về nó || *ez a könyv ~ szól* quyển sách này viết về nó

rom (dt) phần còn lại, tàn tích, cảnh đổ nát, đồng gạch vụn

roma (dt) người đàn ông Xi-gan

Róma (dt) thủ đô Italia, thành Rô-m

római (dt,tt) 1. người La Mã, người Rô-m 2. thuộc La Mã, thuộc Rô-m

román (dt) 1. người Rumani, tiếng Rumani 2. kiểu kiến trúc Rô-man (*trước kiểu Gôtích*) 3. tiểu thuyết

románe (dt) bản tình ca, bài thơ trữ tình, lãng mạn

romanista (dt) nhà Rô-man học, nhà nghiên cứu về ngôn ngữ và văn học La tinh mới

romantika (dt) xu hướng, chủ nghĩa lãng mạn, tính thần lãng mạn, tính đa cảm đa sầu

romantik (dt,tt) 1. người theo chủ nghĩa lãng mạn, nhà thơ lãng mạn, nghệ sỹ lãng mạn 2. lãng mạn, đa cảm, đa sầu, mộng mơ

romboid (dt) hình thoi lệch

rombol (đgt) tàn phá, hủy hoại, phá phách, phá hủy

rombolás (dt) sự tàn phá, sự phá phách, sự hủy hoại

romboló (tt) có tính chất tàn phá, hủy hoại, phá phách

romboló (dt) ngư lôi, khu trục hạm, tàu phóng ngư lôi

rombolóbomba (dt) bom sát thương, bom hủy diệt

rombusz (dt) hình thoi, hình quả trám

romhalmaz (dt) đồng đổ nát, cảnh hoang tàn

romház (dt) căn nhà đổ nát, xiêu vẹo

romladék (dt) đồng đổ nát, hoang tàn

romladozik (đgt) ngày càng trở nên đổ nát, trở nên hoang tàn

romlandó (tt) dễ hỏng, chóng thiu thối

romlás (dt) 1. sự thiu thối, sự lên men 2. sự giảm sút, sự giảm giá trị, sự suy sụp, sự sụp đổ, sự phá sản, sự hư hỏng

romlatlan (tt) 1. chưa thiu thối, còn tốt nguyên, chưa hỏng 2. trong

trắng, trong sạch, vô tội, hoàn hảo

romlatlanság (dt) trong trắng, trong sạch, vô tội

romlékony (tt) = **romlandó** (tt)

romlik (đgt) 1. bị hỏng, bị thiu, bị thối 2. giảm sút, yếu đi 3. bị giảm giá trị, càng ngày càng bị rơi vào tình trạng bất lợi

romlott (tt) 1. đã bị hỏng, đã bị thiu thối 2. truy lạc, đổi truy, hư hỏng

romlottság (dt) sự đổi truy, sự truy lạc, sự hư hỏng

romolhatatlan (tt) không thể hỏng được, không thể hư hỏng được

romos (tt) đổ nát, hoang tàn, điêu tàn

romtalanít (đgt) dọn dẹp, dọn những thứ đổ nát

romváros (dt) thành phố đổ nát, thành phố điêu tàn

rónaság (dt) 1. đồng bằng 2. mặt nước hồ lớn

roncs (dt) 1. mảnh vỡ, mảnh gãy, mảnh vụn 2. dấu vết, tàn dư 3. người ốm yếu, dật dẹo

roncsol (đgt) 1. đập vỡ, đập tan, phá tan, làm thành từng miếng

2. ăn mòn, hủy hoại, làm hỏng

roncsolódik (đgt) bị đập vỡ thành từng miếng

roncsolt (tt) méo mó, gãy nát, đầy thương tật, ốm yếu, tiểu tuy, bệnh tật

ronda (tt) cực xấu, xấu hoắc, gớm ghiếc, kinh tởm, khốn nạn, đáng ghét, tồi tệ

rongál (đgt) làm hư, làm hỏng, hủy hoại dần

rongálódik (đgt) bị hỏng, bị hư, bị hủy hoại dần

rongy (dt) miếng giẻ rách, giẻ lau, đồ cũ, quần áo rách rưới, đồ vật bỏ đi

rongylabda (dt) quả bóng quần bằng giẻ rách

rongyol (đgt) làm cho rách đi, làm cho trở thành vật vãi đi

rongyolódik (đgt) bị rách, bị hỏng

rongyos (tt) rách, rách nát, rách rưới

rongyoskodik (đgt) ăn mặc rách rưới

ront (đgt) 1. làm hỏng, phá hỏng, làm giảm sút, hủy hoại 2. lao vào nhay bổ vào, xông tới

ront-bont (đgt) liên tục phá hỏng, liên tục làm hỏng

ropog (đgt) 1. kêu lạo xạo, kêu răng rắc, kêu xột xoạt 2. nổ lách tách, nổ lép bép 3. nổ rền, nổ giòn giã, nổ đùng đùng, nổ như súng liên thanh

ropogós (tt) giòn, lạo xạo, xột xoạt, rau ráu

ropogtat (đgt) 1. làm kêu lạo xạo, làm kêu xột xoạt 2. nhai kêu rau ráu, nghiền

roppant (đgt) ấn nổ, đè nổ, vỗ, đập đập, đánh đét

roppant (tt.trt) 1. cực to, quá lớn, nhiều vô kể, bao la 2. mệnh mông, cực kỳ, rất

roskad (đgt) gục xuống, ngã xuống, quỵ xuống, đổ, sập

roskadozik (đgt) lung lay, sập sập, xũ đi, quá sức, trĩu xuống || ~ *a fa a gyümölcsöt* hoa quả làm cây trĩu xuống

roskatag (tt) sập đổ, sập sập, gấn xũ, gấn ngất

rosseb (dt) 1. bệnh giang mai, bệnh tiêm la 2. đồ khi gió, đồ cút

|| *megy a ~* đúng như cút!; *a ~ egye meg!* thật khi gió! *hol a ~ ben jártál* mày biến đi đâu về đấy!

rost (dt) thớ, xơ, gai

rosta (dt) 1. cái sàng, cái rây, cái lọc, cái dãn 2. phương pháp để triệt trừ cái xấu

rostál (đgt) 1. sàng, sảy, lọc, rây 2. chọn lọc, lựa chọn

rostély (dt) 1. lưới chắn, lưới bảo vệ, song cửa 2. cái kẹp chả để nướng 3. cái để lót nồi, niêu, bàn là đang nóng

rostélyos (tt) 1. có lưới bảo vệ, có lưới chắn, có song che 2. món ăn thịt bò

rostlemez (dt) tấm xơ ép (dùng trong xây dựng)

rostonsült (dt) thịt nướng

rostos (tt) dạng xơ, có sợi, có xơ, có thớ

roszog (đgt) 1. kêu ken két, kêu rít lên, 2. kêu nhộp nhộp 3. hí lên

rossz (tt) 1. xấu, dở, không tốt, tồi, sai, không đúng, không hợp, không có giá trị 2. có hại 3. khổ, khổ sở 4. ác, vô đạo đức 5. ốm yếu

rossz (dt) 1. tình hình / sự việc bất

lợi 2. tin, ý kiến xấu 3. bệnh tật, sự đau đớn 4. sự việc / hiện tượng bị phê phán về mặt đạo đức 5. người dêu, kẻ làm hại người khác 6. hành động, ý nghĩ có hại cho người khác

rosszabbít (đgt) làm cho xấu đi, làm cho trở nên xấu hơn

rosszabbodik (đgt) trở nên xấu hơn, trở nên tồi tệ hơn, trở nên kém hơn, sút kém dần

rosszakarat (dt) sự ác ý, sự thiếu thiện chí, tính ác

rosszakaratú (tt) ác ý, thiếu thiện chí

rosszakaró (dt) người thiếu thiện chí, người hay chơi ác

rosszalkodik (đgt) 1. nghịch ngợm, hay quấy phá, làm những việc không nên làm 2. biểu hiện có bệnh tật, không tốt, trục trặc, có vấn đề || ~ *a gyomrom daj dajj töljő problémáira*

rosszall (đgt) xem là xấu, coi là tồi, chê, chê bai, không bằng lòng, không tán thành

rosszallás (dt) sự chê bai, sự không bằng lòng, việc không tán thành

rosszalló (tt) bài bác, chê bai, không tán thành, không bằng lòng

rosszaság (dt) tính xấu, sự tồi tệ, sự nghịch ngợm, đứa bé nghịch ngợm

rosszcsont (dt) 1. đứa bé hư hỏng, đứa bé nghịch ngợm 2. người vô tích sự

rosszféle (tt) truy lạc, hư hỏng

rosszhiszemű (tt) đa nghi, hay nghi

xấu về người khác, gian dối, gian trá, đố kỵ

rosszhiszeműség (dt) tính đa nghi, tính hay nghi kỵ, tính hay nói xấu người khác, sự đố kỵ

rosszindulat (dt) sự hằn học, sự hằn thù, sự độc địa

rosszindulatú (tt) hằn thù, độc địa, có ác ý, có ý định độc ác

rosszízú (tt) khó chịu, có tính chất xúc phạm, thóa mạ

rosszkedv (dt) tâm trạng chán nản, tâm trạng buồn bã, thái độ ủ rũ, âu sầu

rosszkedvű (tt) chán nản, buồn bã, âu sầu, ủ rũ, bực dọc, cau có

rosszkor (trt) không đúng lúc, không hợp thời, không vào lúc thích hợp

rosszlelkű (t) độc địa, ác ý, độc ác

rosszmájú (tt) kẻ cả ta đây một cách ác ý

rossznyelvű (tt) độc mồm, độc miệng, hay nói xấu

rosszszívű (tt) lạnh lùng, cứng nhắc, không có trái tim, khô khan, ác

rosszul (trt) một cách tồi, một cách xấu, kém, sai || ~ *érzi magát nó* cảm thấy người không được khỏe; *nagyon ~ beszél magyarul nó nói tiếng Hung rất tồi*

rosszullét (dt) tình trạng khó chịu, sự khó chịu tạm thời

rotációs (tt) 1. quay tròn, quay quanh trục 2. thuộc in tipô

rotációs gép (dt) máy in ti-pô

rotációs papír (dt) giấy in ti-pô
rothad (đgt) bị thối rửa, bị mục nát, bị thối nát
rothadás (dt) sự thối rửa, sự thối nát, sự mục nát
rothadt (tt) thối rửa, mục nát, thối nát
rothaszt (đgt) làm cho thối rửa, làm cho mục nát, làm cho thối nát
rotor (dt) rô-to (*trong động cơ*)
rótt (tt) được khắc, được viết
rotyog (đgt) sôi sùng sục, sôi ùng ục, bùng sôi
rotyogtat (đgt) 1. làm cho sôi lên 2. đánh rầm 3. đi đại tiện
rovar (dt) sâu bọ, côn trùng
rovarevő (dt) loài ăn sâu bọ, loài ăn côn trùng
rovargyűjtő (dt) người sưu tập các loại sâu bọ, côn trùng để nghiên cứu
rovarirtó (dt) 1. thuốc diệt sâu bọ, diệt côn trùng 2. loài ăn sâu bọ, côn trùng
rovarkár (dt) thiệt hại do sâu bọ, côn trùng gây nên
rovarpor (dt) bột diệt côn trùng
rovertan (dt) ngành côn trùng học
rovás (dt) 1. việc khắc, việc khía, việc đeo, việc chích 2. vết khắc, vết khía, vết đeo 3. một kiểu lắp ghép gỗ, đồ gỗ 4. sự bất lợi, có hại cho ai đó 5. giấy cảnh cáo học sinh của trường gửi cho phụ huynh
rovásírás (dt) chữ viết / khắc vào đá
rovat (dt) 1. mục, cột, chuyên mục,

chuyên đề, trang 2. tài khoản, tài mục
rovatbeállító (dt) máy chữ đánh cột hàng dọc
rovátka (dt) vết lõm, vạch trũng, vết khắc, vết khía
rovátkol (đgt) khắc vào, khía vào, chích vào
rovatol (đgt) 1. ghi sổ theo đề mục 2. kẻ cột
rovatvezető (dt) người phụ trách một chuyên mục, chuyên đề của một tờ báo nào đó
rovó (dt) 1. giấy thông báo của nhà trường cho phụ huynh về việc học sinh học tập không có kết quả 2. một loại lưới bào của thợ đóng thùng 3. người thu thuế
rovott (tt) bị nhà trường cảnh cáo || ~ *múltú có tiền án, tiền sự*
royalista (dt) = **rojalista** (dt)
royalizmus (dt) chủ nghĩa bảo hoàng
rozmár (dt) con ngựa biển, con hải mã (*tengeri csikó*)
rozoga (tt) ọp ẹp, xiêu vẹo, cũ kỹ, hỏng nát, còm nhom, ốm yếu
rozzant (tt) sắp đổ, lung lay, xiêu vẹo, xộc xệch, lỏng lẻo, cũ nát, tồi tàn
rozs (dt) lúa mạch đen
rózsa (dt) 1. hoa hồng, cây hoa hồng 2. hình dáng giống bông hoa hồng 3. hoa sen ở đầu bình tưới nước 4. người tình của ai đó
rózsaablak (dt) cửa sổ tròn xây theo

kiểu Gót-tích hoặc theo kiểu Rô-man

rózsabimbó (dt) nụ hoa hồng

rózsabokor (dt) bụi hoa hồng, khóm hoa hồng

rózsacsokor (dt) bó hoa hồng

rózsafa (dt) cây hoa hồng

rózsafüzér (dt) 1. vòng hoa hồng
2. chuỗi tràng hạt

rózsahimlő (dt) bệnh sởi Đức

rózsaolaj (dt) dầu hoa hồng

rózsás (tt) có hoa hồng, thuộc hoa hồng, tô hồng, bôi hồng, vui vẻ, hả hê, đầy hứa hẹn

rózsaszál (dt) 1. một cánh hoa hồng, một nhành hoa hồng 2. cô gái trẻ, đẹp

rózsaszín (dt) màu hồng, màu hoa hồng

rózsaszínű (tt) có màu hồng, mang màu hồng

rózsatő (dt) gốc hoa hồng

rózsavíz (dt) nước thơm làm từ dầu hoa hồng

rozsdá (dt) rỉ, gỉ

rozsdáálló (tt) có tác dụng chống rỉ

rozsdabarna (dt) màu rỉ nâu

rozsdállik (đgt) 1. làm cho rỉ, gây rỉ
2. làm cho trở thành màu nâu rỉ

rozsdamarta (tt) bị rỉ ăn

rozsdamentes (tt) không bị rỉ, không thể bị rỉ ăn

rozsdás (tt) bị rỉ, bị mòn do rỉ

rozsdásodik (đgt) bị rỉ, bị han rỉ

rozsdavörös (tt) nâu đỏ

rozskenyér (dt) bánh mì đen

rozsláng (dt) bột mì đen mịn nhất

rozsliszt (dt) bột mì đen

rozspálinka (dt) rượu trắng nấu từ lúa mạch đen

rőf (dt) đơn vị độ dài khoảng 78 cm của thợ may

röffen (đgt) kêu ừn ừn, kêu như lợn

rög (dt) hòn đất, nắm đất, cục đất

rögbi (dt) môn bóng bầu dục

rögeszme (dt) định kiến, ý nghĩ điên cuồng

rögeszmés (tt) có định kiến, rồ dại, điên dại

rögös (tt) gập ghềnh, lồi lõm, nhiều ổ gà, khó nhọc, vất vả, gian truân

rögtön (trt) ngay lập tức, tức thì, ngay tức khắc

rögtönöz (đgt) 1. làm ngay không cần chuẩn bị trước 2. ứng khẩu, ứng tác, ứng tấu 3. diễn kịch cương, tự thêm thắt vào kịch bản (*khi diễn*) 4. bất ngờ gây ra

rögtönözve (trt) ứng khẩu, không cần chuẩn bị trước

rögtönzés (dt) 1. việc làm vội vàng, qua loa 2. việc ứng khẩu sáng tác tại chỗ 3. bài văn, bài thơ ứng khẩu sáng tác tại chỗ

rögtönzött (tt) được làm ngay, được làm qua loa, vội vàng, được sáng tác ngay, được viết ngay tại chỗ

rögvest (trt) = **rögtön** (trt)

rögzít (đgt) giữ chặt, bắt chặt, nẹp chặt, kẹp chặt, gắn chặt, đóng chặt 2. ấn định, cố định, giữ cố định, duy trì, ghi nhớ, ghi sâu 3. định

hình, hăm hình, hăm màu

rögzített (tt) cố định, không thay đổi

rögzítő (dt) 1. cái kẹp, vật giữ
2. thuốc định hình, thuốc hăm

rögződik (đgt) còn lại, vương lại, vướng lại

rögzül (đgt) còn lại ở trạng thái cố định, được cố định lại

röhej (dt) 1. tiếng cười 2. chuyện nực cười

röhejes (tt) nực cười, tức cười

röhög (đgt) 1. cười khà ố, cười hô hô, cười lỗ măng 2. cười ngặt nghèo 3. cười trên đau khổ người khác 4. hí (*ngựa*)

rökönyödik (đgt) bị ẩm, bị mốc

rönk (dt) gỗ tròn, gỗ cây, gỗ khúc tròn

röntgen (dt) tia Rơn-ghen, máy chiếu tia Rơn-ghen, điện quang, quang tuyến X

röntgenátvilágítás (dt) việc chiếu tia Rơn-ghen

röntgenbesugárzás (dt) việc chiếu tia Rơn-ghen để chữa bệnh

röntgenső (dt) ống tia Rơn-ghen

röntgendiagnosztika (dt) phép chuẩn đoán bằng tia Rơn-ghen

röntgenes (tt) thuộc tia Rơn-ghen, có liên quan đến tia Rơn-ghen

röntgenez (đgt) chiếu tia Rơn-ghen, chiếu X quang

röntgenfelvétel (dt) 1. phim chụp bằng tia Rơn-ghen 2. việc chiếu, chụp bằng tia Rơn-ghen

röntgenkészülék (dt) máy chụp tia Rơn-ghen, máy chụp X quang

röntgenkezelés (dt) việc điều trị bằng X quang

röntgenlelet (dt) kết quả chiếu X quang

röntgenológia (dt) X quang học

röntgenosztály (dt) phòng chiếu, chụp Rơn-ghen, phòng X quang

röntgensugár (dt) tia X quang

röntgenszem (dt) mắt thần, mắt soi

röntgenszűrés (dt) việc chiếu điện X quang, việc kiểm tra bằng X quang

röntgenterápia (dt) phép trị liệu bằng X quang

röntgenvizsgálat (dt) việc khám bệnh bằng tia Rơn-ghen

röpcédula (dt) giấy truyền đơn, tờ truyền đơn

röpdolgozat (dt) bài kiểm tra nhanh đã được in vào giấy trước

röpdös (đgt) = **repdes** (đgt)

röpit (đgt) = **repít** (đgt)

röpke (tt) nhón nhơ, rập rờn, tung tăng, thoáng qua, phút chốc, ngắn ngủi, phù du, chóng tàn, chóng hết, thoáng qua

röpköd (đgt) = **repked** (đgt)

röplabda (dt) môn bóng chuyền, quả bóng chuyền

röplabdázik (đgt) chơi bóng chuyền

röplap (dt) 1. truyền đơn 2. tờ giấy để rời

röplappálya (dt) đường bay, quỹ đạo của viên đạn bắn lên không khí

röppen (đgt) bay lên, bay bổng,
bùng lên, lóe lên

röppentyű (dt) 1. pháo hiệu, pháo
hoa 2. ý kiến, lời nói thông minh

röpte (dt) 1. hiện tượng bay, chuyển
bay, sự bay bổng 2. cú đánh bóng
trở lại sân đối phương khi bóng đối
phương đánh sang chưa kịp rơi
xuống đất (*trong môn quần vợt*)

röptében (trt) trong khi đang bay

röptér (dt) = **reptér** (dt)

röptéz (đgt) đánh bóng trở lại mà
không chờ cho bóng rơi xuống đất
(*trong môn quần vợt*)

röpül (đgt) = **repül** (đgt)

rös (dt) đà

röstell (đgt) = **restell** (đgt)

rőt (tt) hung đỏ

rötvad (dt) con hoẵng, con nai

rötyög (đgt) = **röhög** (đgt)

rövid (tt) 1. ngắn, cụt, cộc, không
lâu, gần 2. có ít nước, chứa ít nước
|| ~ *ital rượu mạnh (đậm đặc)*

rövid (dt) 1. môn chạy dưới 400 m,
môn bơi dưới 200 m 2. khoảng thời
gian ngắn, khoảng cách ngắn

rövidáru (dt) tạp hóa, hàng xén bán
các thứ phụ cho may mặc

röviden (trt) 1. một cách ngắn gọn,
thẳng thừng, không khách sáo,
không câu nệ 2. viết tắt là

rövidesen (trt) chẳng bao lâu nữa,
sắp, tí nữa, ngay bây giờ

rövidfilm (dt) phim ngắn (5-15
phút)

rövidhullám (dt) sóng ngắn, dòng

diện sóng ngắn

rövidít (đgt) 1. cắt ngắn đi, làm cho
ngắn đi, thốn lại 2. viết tắt

rövidítés (dt) 1. việc cắt ngắn lại,
việc làm cho ngắn đi 2. chữ viết tắt,
việc viết tắt

rövidkaraj (dt) thịt lợn thân, thịt lợn
mông

rövidke (tt) cực ngắn, rất ngắn

rövidlátás (dt) 1. hiện tượng cận thị,
việc bị cận thị 2. sự thiếu cận

rövidlátó (dt,tt) 1. người bị cận thị
2. bị cận thị, thiếu cận

rövidlejáratus (tt) ngắn hạn

rövidnadrag (dt) quần đùi

rövidnadragos (dt, tt) người mặc
quần đùi, mặc quần đùi

rövidség (dt) 1. sự hạn hẹp, sự hạn
chế, sự thiếu thốn 2. sự tổn thất, sự
cần thiết

rövidujjú (dt,mn) 1. áo cộc tay
2. cộc tay

rövidül (đgt) bị ngắn đi, bị cụt đi, co
ngắn lại

rövidzárlat (dt) 1. sự đoán mạch,
hiện tượng nổ cầu chì 2. sự rối
loạn, sự choáng váng

rözse (dt) 1. củi, bó củi 2. gỗ chống
kè

rözeláng (dt) lửa củi

rözsényaláb (dt) bó củi, bó gỗ

Rt. (dt) Công ty cổ phần (*viết tắt*)

rubeola (dt) bệnh phong chẩn, bệnh
phong Đức

rubin (dt) hồng ngọc, ru-bi

rubinos (tt) được trang sức bằng

hồng ngọc, đeo hồng ngọc

rubinpiros (tt) đỏ tía

rubrika (dt) = **rovat** (dt)

rúd (dt) cái gậy, cái que, cái cán, cái cần, cái roi, cái sào, cái lao, cái cày, cái lưỡi

rúdarany (dt) vàng thỏi

rúdas (tt) được trang bị gậy, có gậy

rúdelem (dt) pin tròn

rúdkormány (dt) chân vịt (*cửa tàu, thuyền...*)

rúdugrás (dt) môn nhảy sào

rúdugró (dt) vận động viên nhảy sào

rúg (đgt) 1. đá 2. giật (*khi bắn bị súng giật trở lại*) 2. tới, lên tới, đạt tới

rugalmas (tt) 1. đàn hồi, co giãn, mang tính cao su 2. mềm dẻo, linh hoạt, không máy móc 3. nhanh nhẹn, rắn chắc, có sức

rugalmasság (dt) tính đàn hồi, sự mềm dẻo, sự linh hoạt

rugany (dt) cái lò xo

ruganyos (tt) 1. nhanh nhẹn, hoạt bát 2. có lò xo

rúgás (dt) 1. cú đá, cái đá 2. sự lãng mạn, sự xúc phạm

rugaszkodik (đgt) 1. bật dây chạy 2. lao vào

rugbi (dt) = **rögbi** (dt)

rugdal (đgt) 1. đá tới tấp, đá đi đá lại cho nhau (bóng) 2. lãng mạn nhiều lần, xúc phạm nhiều lần

rugdos (đgt) đá liên tục, đá tới tấp

rúgkapál (đgt) 1. xối, cuốc (*đất*)

2. tức giận đá (*ai, cái gì đó*) 3. phản ứng, phản đối một cách hằn học

rugó (dt) 1. cái lò xo, dây cốt

2. nguyên nhân / động lực thúc đẩy

rugóacél (dt) thép sản xuất lò xo

rugós (tt) có lò xo, hoạt động với lò xo

rúgós (tt) hay đá (ngựa), hay giật trở lại (súng)

rúgott (tt) đã cai sữa

rugóz (đgt) lắp lò xo

rugózás (dt) 1. việc lắp lò xo

2. đệm lò xo

rugózat (dt) đệm lò xo, hệ thống lò xo

rugózik (đgt) đàn hồi, nảy lên nảy xuống

rúgtat (đgt) 1. thúc ngựa phi nước đại 2. bất ngờ nâng giá

ruha (dt) áo quần, trang phục, y phục

ruhaakasztó (dt) giá áo, móc treo áo

ruhaanyag (dt) vải may áo quần

ruhácska (dt) áo quần nhỏ cho trẻ em

ruhadarab (dt) cái quần, cái áo, cái váy

ruhafesték (dt) thuốc nhuộm vải, thuốc nhuộm

ruhafogas (dt) cái móc áo, cái treo áo

ruhafolt (dt) miếng vá trên áo quần

ruhaigazítás (dt) việc chỉnh lại quần áo, việc sửa lại quần áo

ruhaipar (dt) công nghiệp may mặc

ruhakefe (dt) bàn chải áo quần
ruhakűtel (dt) dây phơi áo quần
ruhamodell (dt) mẫu quần áo
ruhanemű (dt) đồ dùng về mặc
ruhaprűba (dt) việc thử áo quần
ruhaskűsár (dt) sọt đựng áo quần
 chuẩn bị giặt hoặc chuẩn bị là
ruhaszárítű (dt) dây phơi, khung
 phơi áo quần
ruhaszekerűny (dt) tủ đựng áo quần
ruhaszűvet (dt) vải may áo quần
ruhatár (dt) 1. nơi gửi áo quần, nơi
 trông coi áo quần 2. toàn bộ đồ
 mặc, tư trang
ruhatáros (dt) người trông nơi gửi
 áo quần, người trông coi kho tư
 trang
ruhatetű (dt) con rận
ruhatisztítű (dt,tt) 1. hiệu giặt áo
 quần, nơi giặt áo quần 2. thuộc về
 việc giặt áo quần
ruhátlan (tt) ở chuồng, cởi chuồng,
 không áo không quần, ăn mặc lười
 thôi
ruház (đgt) may sắm áo quần, trang
 bị đồ mặc
ruházat (dt) y phục, trang phục
ruházati (tt) thuộc về may mặc || ~
bűlt của hàng may mặc; ~ cűkk
hàng hóa may mặc
ruházkodás (dt) cách / việc ăn mặc
ruházkodik (đgt) ăn mặc, mua sắm
 đồ mặc cho mình
rulett (dt) một trò đánh bạc bằng
 máy
rulettezik (đgt) đánh bạc với máy

rum (dt) rượu rum
rumaroma (dt) chất thơm để điều
 chế rượu rum
rumba (dt) điệu nhảy Rumba, điệu
 nhạc Rumba
rumli (dt) sự hỗn độn, sự lộn xộn
rumlizik (đgt) gây lộn xộn, làm hỗn
 độn
rumos (tt) có rượu rum, có mùi rượu
 rum, thơm mùi rượu rum
rund (dt) vòng, vòng đấu
rusnya (tt) cực xấu, xấu kinh khủng,
 cực bẩn, bẩn kinh khủng
ruszni (dt) một loại gián ở các căn
 hộ thành phố
rút (tt) cực xấu, ma chê quỷ hờn, xấu
 như ma, ghê tởm, kinh tởm, đều
 cẳng
rutin (dt) kỹ năng, kỹ xảo, sự thành
 thạo về nghề nghiệp chuyên môn,
 kinh nghiệm, sự tinh thạo, sự tinh
 thông
rutinmunka (dt) công việc đòi hỏi
 sự tinh thông, đòi hỏi kinh nghiệm
rutinos (tt) có kinh nghiệm, tinh
 thông
rutintalan (tt) chưa thông thạo,
 chưa có kinh nghiệm
rútít (đgt) làm cho xấu đi ghê gớm,
 bôi bẩn, bôi nhọ
rűzs (dt) son bôi môi, sáp đánh môi,
 đồ mỹ phẩm dùng hóa trang
rűzsos (tt) được bôi, được hoá trang
rűzsoz (đgt) bôi son, trát phấn, hóa
 trang
rűcskűs (tt) rõ, sẵn sủi, ráp, lổ lổm,

nhàu nát

rűcsők (dt) vết rỗ, vết nhăn

rűfke (dt) cô gái mất dạy, cô gái làm tiền

rűgy (dt) nụ, măm, chồi, lộc

rűgyezik (đgt) ra măm, đâm chồi, nảy lộc

rűgyfakadás (dt) thời kỳ đâm chồi nảy lộc

rűgykezdemény (dt) chồi non

rűgylevél (dt) lá non

rűh (dt) bệnh ghẻ, nốt ghẻ, vết loét

rűhátka (dt) con ghẻ, cái ghẻ

rűhes, rűhös (tt) bị ghẻ, có ghẻ || ~ *gyerek* đứa trẻ bị ghẻ

rűhesedik, rűhösödik (đgt) bị ghẻ, bị bệnh ghẻ, bị ghẻ ăn

rűhesség (dt) = **rűhösség** (dt)

rűhösség (dt) bệnh ghẻ



S

s (lt) và || *jelen ~ múlt* hiện tại và quá khứ; *kí ~ be* ra và vào

sábesz (dt) ngày lễ thứ Bảy của dân Do Thái

sablon (dt) 1. cái khuôn, bản mẫu

2. khuôn sáo cũ, sự dập khuôn

sablonos (tt) theo khuôn sáo cũ, theo mẫu, theo khuôn sẵn có

sablonszerű(tt) = **sablonos** (tt)

saccol (đgt) 1. đoán, ước chừng || *50-nek ~-ja* nó đoán khoảng 50 tuổi 2. hi vọng, nghĩ

sáfár (dt) 1. người quản lý kinh tế 2. người giữ gìn giá trị, gia sản tinh thần

sáfrány (dt) cây nghệ tây

sáfrányillat (dt) mùi nghệ tây

saját (tt) riêng, của riêng, của mình, thuộc tư hữu

saját (dt) của riêng, việc riêng, đặc tính, đặc điểm, đặc trưng riêng

sajátérték (dt) giá trị riêng

sajátfüggvény (dt) hàm riêng

sajátkezűleg (trt) tự tay mình, chính tay mình

sajátos (tt) riêng biệt, đặc trưng, đặc sắc, độc đáo

sajátosság (dt) tính chất đặc biệt, sự độc đáo, đặc điểm, nét đặc trưng,

nét đặc sắc

sajátrezgés (dt) sự dao động riêng

sajátvektor (dt) véc-tơ riêng

sajdít (đgt) làm đau nhói, làm đau nhức

sajdul (đgt) đau nhức, đau nhói

sajgó (tt) đau đớn, nhức nhối

sajka (dt) xuống, thuyền con

sajkás (dt) người chèo xuống, người chèo thuyền con

sajna (ct) = **sajnos** (ct)

sajnál (đgt) 1. thương, thương hại, thương cảm, ái ngại 2. tiếc, lấy làm tiếc, tiếc rẻ 3. hối hận, hối tiếc 4. tha thứ, khoan nhượng, giữ gìn, nề nang

sajnálát (dt) 1. lòng thương, sự thương hại, sự ái ngại, lòng trắc ẩn 2. sự tiếc rẻ

sajnálatos (tt) đáng tiếc, đáng thương, gây thương cảm

sajnálátméltó (tt) đáng thương, đáng tiếc || ~ *fiú* cậu bé đáng thương; ~ *dolog* sự việc đáng tiếc

sajnálkozás (dt) 1. lòng thương, sự thương hại, sự ái ngại, lòng trắc ẩn 2. sự hối tiếc, sự tiếc rẻ

sajnálkozás (đgt) 1. thương, thương hại, ái ngại, động lòng trắc ẩn 2. tỏ ý hối tiếc, lấy làm tiếc, tiếc rẻ

sajnos (ct) đáng tiếc, lấy làm tiếc, thật đáng tiếc

sajog (đgt) 1. đau nhức, đau nhức nhối 2. thương xót, thương cảm 3. lấp lánh

sajt (dt) 1. pho-mát 2. dạ dày nhồi

- thịt thú
- sajtár** (dt) thùng để vắt sữa bò
- sajtkukac** (dt) 1. sâu đục trong pho-mát 2. người hay ngổ ngoáy
- sajtó** (dt) 1. máy ép, máy nén, máy in 2. báo chí, ấn phẩm, dư luận báo chí, nhóm nhà báo
- sajtóattasé** (dt) tùy viên báo chí
- sajtóbemutató** (dt) buổi chiếu, buổi trình diễn cho các nhà báo xem trước
- sajtóbüntett** (dt) hành vi phạm luật báo chí
- sajtóegyezmény** (dt) hiệp định báo chí
- sajtóelőadó** (dt) người phụ trách báo chí của cơ quan
- sajtóértekezlet** (dt) cuộc họp báo
- sajtófigyelő** (dt) người / cơ quan theo dõi báo chí
- sajtófogadás** (dt) cuộc chiêu đãi giới báo chí
- sajtófőnök** (dt) trưởng phòng báo chí
- sajtófőosztály** (dt) vụ báo chí
- sajtóhadjárat** (dt) cuộc tuyên truyền trên báo chí
- sajtóhang** (dt) dư luận báo chí
- sajtóhiba** (dt) lỗi in sai
- sajtóiroda** (dt) phòng báo chí
- sajtójegy** (dt) vé ra vào dành cho báo chí
- sajtójog** (dt) quyền báo chí
- sajtókampány** (dt) = **sajtóhadjárat** (dt)
- sajtókonferencia** (dt) = **sajtóérte-**
- kezlet** (dt)
- sajtókör** (dt) giới báo chí
- sajtóközlemény** (dt) thông cáo báo chí
- sajtol** (đgt) ép, nén
- sajtónyelvi** (tt) thuộc về ngôn ngữ báo chí
- sajtónyilatkozat** (dt) bản tuyên bố báo chí
- sajtóorgánum** (dt) báo, tạp chí của cơ quan nào đó
- sajtóosztály** (dt) phòng báo chí
- sajtóper** (dt) vụ án về việc vi phạm luật báo chí
- sajtórendelet** (dt) thông tư, qui định liên quan đến hoạt động báo chí
- sajtos** (tt) 1. làm bằng pho-mát, có pho-mát, dính pho-mát, đục pho-mát 2. mô dày đặc và mềm
- sajtos** (dt) người bán pho-mát
- sajtószabadság** (dt) quyền tự do báo chí
- sajtószemle** (dt) việc điểm báo
- sajtószolgálat** (dt) công tác báo chí, sở thông tin tuyên truyền
- sajtotájékoztató** (dt) = **sajtóérte-**
- kezlet** (dt)
- sajtótechnika** (dt) 1. kỹ thuật in báo 2. thủ thuật của nhà báo
- sajtótermék** (dt) ấn phẩm, sách báo
- sajtótvény** (dt) luật báo chí
- sajtotudósító** (dt) phóng viên báo chí, người tổ chức họp báo
- sajtóügynökség** (dt) hãng thông tấn báo chí
- sajtóviszhang** (dt) dư luận, tiếng

vàng báo chí

sajtpapír (dt) giấy mờ, giấy gói thực phẩm

sajtruha (dt) túi vải dùng khi chế biến pho-mát

sakál (dt) con hồ lang, con chó rừng

sakk (dt) cờ vua, cờ tướng

sakkbajnok (dt) người vô địch môn cờ

sakkbajnokság (dt) cuộc tranh giải vô địch môn cờ vua, cờ tướng

sakkesapat (dt) đội cờ

sakkfeladvány (dt) thế cờ

sakkfigura (dt) quân cờ, bù nhìn, con rối

sakkhúzás (dt) nước cờ

sakkjátszma (dt) ván cờ

sakkkönyv (dt) sách dạy đánh cờ

sakkkör (dt) nhóm chơi cờ, hội chơi cờ

sakk-matt (dt) nước chiếu hết, nước chiếu bí

sakkmester (dt) kiện tướng cờ

sakkóra (dt) đồng hồ để tính giờ khi thi đấu cờ

sakkozik (đgt) 1. đánh cờ, chơi cờ
2. giờ mảnh khỏe, thủ đoạn

sakkozó (dt) vận động viên chơi cờ, người chơi cờ

sakkiparti (dt) = **sakkjátszma** (dt)

sakktábla (dt) bàn cờ

sál (dt) khăn quàng cổ

salak (dt) xỉ than, xỉ lò cao, phần cặn bã

salakos (tt) bị lẫn xỉ, được rải xỉ

salakpálya (dt) sân thi đấu có mặt

bằng xỉ

salaktalan (tt) không lẫn xỉ, trong trắng, sạch sẽ

salaktégla (dt) gạch xỉ

salamoni (tt) tài tình, sáng suốt (*đặc trưng của vua Sa-la-môn*)

salamonpecsét (dt) ấn / dấu của vua Sa-la-môn

saláta (dt) 1. xà-lách, cây rau diếp, món xà-lát 2. quyển sách rách nát

salátaboglárka (dt) cây mao lương hoa vàng (*ấn thay rau diếp*)

salátakatáng (dt) cây rau diếp xoắn

salétrom (dt) 1. diêm tiêu, muối ni-trát nát-ri 2. chất diêm tiêu sinh ra trên tường ẩm

salétrombánya (dt) mỏ diêm tiêu

salétromos (tt) thuộc về diêm tiêu, có chứa diêm tiêu, bị phủ diêm tiêu

salétromossav (dt) a-xít ni-tơ

salétromsav (dt) a-xít ni-tơ-ric

sallang (dt) 1. tua, dây tua, viên 2. sự cầu kỳ, lòe loẹt, phô trương, hào nhoáng

sallangos (tt) có tua, có viên, cầu kỳ, phô trương, hào nhoáng, lòe loẹt

sallárium (dt) tiền công, tiền lương

saller (dt) miếng cao su để vá xăm lốp

sámán (dt) người lên đồng, thầy phép Sa-man

samanizmus (dt) 1. đạo Saman 2. buổi lên đồng

sámfa (dt) cái gỗ để căng giày

samott (dt) chất chịu lửa

samott-tégla (dt) gạch chịu lửa

sampon (dt) xà phòng gội đầu

sánc (dt) 1. chiến lũy, công sự, thành lũy 2. đài đốc xuất phát khi trượt tuyết 3. chân trên lưới (*trong bóng chuyển*)

sáncárok (dt) chiến hào

sánckáró (dt) cọc cắm vào chiến lũy

sánckosár (dt) sọt đựng đất để xây công sự

sáncol (đgt) 1. đào hào, đắp lũy 2. chân trên lưới (*bóng chuyển*) 3. đổi chỗ xe và tướng (*cờ vua*)

sanda (tt) 1. bị lác mắt 2. ti hí, liếc trộm, lườm

sandít (đgt) liếc trộm, nhìn trộm, nhìn nghiêng

sankol (đgt) làm cho đất màu mỡ thêm để tăng năng suất cây trồng

sánta (dt, tt) 1. người bị thọt 2. thọt, khập khiễng

sántikál (đgt) 1. đi hơi khập khiễng, đi hơi thọt 2. âm mưu, giở thủ đoạn

sántít (đgt) 1. đi khập khiễng 2. bị khập khiễng 3. không có vắn, không đúng cách

santung (dt) vại Sơn Đông (*Trung Quốc*)

sanzon (dt) bài hát tâm tình, bài hát nhí nhảnh

sanyargat (đgt) làm cho khốn khổ, dày vò, hành hạ, làm cho thiếu thốn, làm cho khổ sở

sanyarog (đgt) chịu khổ, sống cơ cực, sống thiếu thốn

sanyarú (tt) cực khổ, cơ cực, bần

cùng, khốn khổ

sáp (dt) thu nhập bất chính, lợi nhuận đen tối, mờ ám

sápad (tt) trở nên xanh xao, nhợt nhạt, tái đi

sápadozik (đgt) bị tái đi, bị tái xanh tái xám

sápadt (tt) xanh xao, tái xám, nhợt nhạt

sápaszt (đgt) làm cho xanh xao đi, làm cho tái xám đi

sápatag (tt) lơ mờ, mờ nhạt, xanh xao, xanh lướt

sápít (đgt) kêu ca, phàn nàn

sápítózik (đgt) kêu ca, phàn nàn, rên rĩ

sapka (dt) 1. mũ không vành || *ellenzős ~ mũ lưỡi trai; svájci ~ mũ nổi, mũ bé-ré* 2. cái chao, cái chụp, cái mũ bảo vệ

sapkaellenző (dt) cái lưỡi trai (*ở mũ*)

sapkakészítő (dt) người làm mũ

sapkarózsa (dt) quân hiệu trên mũ bộ đội

sapkás (dt, tt) 1. người đội mũ, người làm mũ, người có mũ 2. có mũ, có chao, có chụp

sápkór (dt) bệnh thiếu máu (*xanh xao*) của các cô gái

sápkóros (tt) bị bệnh thiếu máu

sápog (đgt) 1. kêu quặc quặc (*vịt*) 2. kêu ca, rên rĩ

sár (dt) 1. bùn, bùn lầy 2. sự bôi nhọ, sự lăng mạ, sự vu khống

sarabol (đgt) xối, cắt cỏ bằng xẻng,

bằng cái vết

saraboló (dt) cái xềng, cái vết

sárarany (dt) vàng có lẫn bạc

sarc (dt) 1. tiền bồi thường chiến phí, sự cống nạp, vật cống nạp
2. tiền chuộc tù binh

sárcipó (dt) giày lội bùn bằng cao su

sarcol (dgt) 1. thu tiền bồi thường chiến tranh, tiền chuộc tù binh, nhận vật cống nạp 2. bóc lột tàn tệ

sárfészek (dt) làng xóm bùn lầy, nước đọng, thị trấn nghèo nàn, lạc hậu

sárga (dt, tt) 1. màu vàng, lòng đỏ trứng, kẻ phản bội giai cấp công nhân 2. vàng, có màu vàng

sárgabarack (dt) quả mơ

sárgaborsó (dt) đậu vàng

sárgadinnye (dt) dưa bở, dưa nút

sárgaföld (dt) đất màu vàng, đất có chứa một ít vôi và thạch cao, đất cao lạnh || *~ig leszid chửi mắng thâm tệ*

sárgája (dt) lòng đỏ trứng

sárgaláz (dt) bệnh sốt da vàng

sárgállik (dgt) = **sárgáll** (dgt) hiện ra trong màu vàng, có màu vàng

sárgarépa (dt) cây cà-rốt, củ cà-rốt

sárgaréz (dt) đồng vàng, đồng thau

sárgarigó (dt) con chim vàng anh, con chim hoàng anh

sárgás (tt) hơi ngả màu vàng, mang màu vàng

sárgaság (dt) 1. bệnh vàng da
2. màu vàng, chất màu vàng, vật màu vàng, chất màu vàng, vết vàng

sárgászöld (tt) xanh lục ngả màu vàng

sárgaviola (dt) cây lan tử la hoa vàng

sárgul (dgt) 1. biến thành màu vàng, trở nên vàng, vàng dần, hóa vàng, hiện ra trong màu vàng 2. chuẩn bị thi tốt nghiệp (*ở các trường nông nghiệp*)

sárhányó (dt) cái chần bùn, tấm chần bùn

sarj (dt) 1. chổi, mầm 2. con cháu, người nối dòng dõi 3. lưỡi dao, lưỡi kéo cùn

sarjad (dgt) 1. đâm chổi, nảy mầm 2. xuất thân, bắt nguồn

sarjadék (dt) 1. chổi, mầm 2. con cháu, dòng dõi

sarjadzás (dt) sự đâm chổi, sự nảy mầm, sự sinh sản vô tính

sarjerdő (dt) rừng non mới mọc lại sau khi bị đốn

sarjú (dt) 1. cỏ tái sinh, cỏ mọc lại cạnh tái sinh, chổi mọc lại 2. cỏ khô cắt lần thứ hai, thứ ba

sark (dt) 1. cực 2. gót chân

sarkal (dgt) 1. đánh gót 2. đóng gót mới, sửa gót cũ

sarkalás (dt) 1. việc sửa gót giày 2. cú đánh gót (*trong thể thao*) 3. động tác nhảy bằng gót chân, sự đập gót chân trong điệu nhảy dân gian

sarkalat (dt) phần giữa, phần trung tâm, phần cơ bản

sarkalatos (tt) chính, cơ bản, căn

bán, chủ yếu, quan trọng nhất
sarkall (đgt) 1. thúc ngựa 2. khích lệ, động viên, khuyến khích
sarkantyú (dt) 1. đỉnh thúc ngựa (ở gót giấy) 2. cựa gà, cựa chim
 3. xương đòn gánh của gà / vịt
 4. mẫu hình cựa gà trên hoa / lá
 5. đề / đập để điều hòa và thu hẹp sông
sarkantyúcsont (dt) xương quai xanh, xương đòn gánh của gà, vịt
sarkantyúka (dt) cây sen cạn, hoa sen vàng
sarkantyúvirág (dt) hoa cựa gà
sarkantyúz (đgt) 1. thúc ngựa
 2. khuyến khích, cổ vũ, động viên
sárkány (dt) 1. con rồng 2. kẻ độc ác 3. điều giấy 4. khung máy bay
sárkányeresztés (dt) việc chơi, thả điều giấy
sárkányfa (dt) cây long huyết, cây máu rồng, cây nghìn năm ở đảo Kim-tước || *déli ~ cây huyết dụ*
sárkányfajzat (dt) kẻ độc địa, kẻ ác nghiệt
sárkánygyík (dt) 1. con khủng long, con thần lằn khổng lồ 2. thần lằn, biết bay ở Đông Ấn Độ 3. con cự đà
sárkánykígyó (dt) con rắn đầu rồng
sárkányölő (dt) người tiêu diệt rồng
sárkányrepülő (dt) máy bay có cánh cố định
sárkánytej (dt) sữa rồng (*thức uống tăng thêm lòng dũng cảm và sức mạnh*)
sárkánytojás (dt) trứng rồng

sárkányvér (dt) 1. máu rồng 2. một loại nhựa cây màu đỏ ở Đông Nam châu Á dùng làm thuốc vẽ
sarkas (tt) = **sarkos** (tt)
sarkatlan (tt) không gót, không có gót, thiếu gót
sarkcsillag (dt) 1. sao Bắc cực
 2. sao dẫn đường, tư tưởng chủ đạo
sarkcsont (dt) xương gót
sárkefe (dt) bàn chải cứng, bàn chải bằng lông cứng
sarki (tt) ở góc phố, ở cực
sarkigazsság (dt) 1. tiền đề
 2. sự thật hiển nhiên, chân lý không thể chối cãi được
sarkít (đgt) 1. phân cực 2. phân biệt rõ ràng, vạch rõ mâu thuẫn
sarkkő (dt) 1. khối đá to ở góc nhà
 2. nguyên tắc cơ bản, nguyên lý cơ bản
sarkkör (dt) vòng cực
sarkkutató (dt) người nghiên cứu khu vực Bắc hoặc Nam cực
sárkolonc (dt) lớp đất bùn dính vào chân, vào giày
sarkos (tt) có gót, có góc, ở góc
sarkunyhó (dt) lều xây bằng vách đất
sarkutazó (dt) người đi thám hiểm Bắc hoặc Nam cực
sarkvidék (dt) vùng Cực
sarkvidéki (tt) thuộc vùng Cực, ở vùng Cực
sarlatán (dt) 1. lang băm, thầy thuốc dốt nát 2. kẻ bịp bợm, lừa đảo 3. người làm trò ảo thuật ở chợ

sarló (dt) cái liềm, lưỡi liềm

sarlófű (dt) cỏ lưỡi liềm

sarlósfecske (dt) én đen, én có cánh hình lưỡi liềm

sármány (dt) chim bèo, chim ngực vàng

sármányvirág (dt) cây mặt hoa vàng

saroglya (dt) 1. thanh gỗ ở đầu và cuối xe bò 2. máng cho gia súc ăn 3. cái cang bằng gỗ để khiêng cỏ và phân

sarok (dt) 1. gót chân 2. đế, gót 3. góc, xó, chân tường 4. góc phố, đầu đường 5. trục quay, mép quay 6. cực từ 7. phương, hướng

sarokesont (dt) xương gót chân

sarokház (dt) 1. nhà ở góc phố 2. bánh ngọt rưới vàng sữa

sarokkő (dt) đá làm móng xây ở góc nhà

sarokpánt (dt) 1. bản lề 2. lá sắt, lá thép hình vuông để đóng ở góc hòm

sarokrúgás (dt) cú đá phạt góc

sarokvas (dt) 1. lá thép, lá sắt hình chữ L ở góc 2. bản lề 3. cá đóng ở đề giấy

sáros (tt) 1. lầy lội, dính bùn, lấm bùn 2. mắc nợ

sárszalonka (dt) chim dẽ

saru (dt) 1. dép, xăng đan 2. cái đế, miếng đệm 3. miếng đệm phanh ||
nem méltó arra, hogy megoldja feleségének a ~jút hân ta không đáng xách dép cho vợ hân

saruszif (dt) quai dép, quai xăng đan

sárvédő (dt) cái chân bùn, gác-dờ-bu

sas (dt) 1. con chim ó, con chim đại bàng 2. người chiến sỹ từng trải 3. chiếc thông lọng

sás (dt) cỏ lác

sásbogár (dt) con bọ ở cỏ lác

sásfészek (dt) 1. tổ chim đại bàng, tổ chim ó 2. sào huyết khó tìm

sasfióka (dt) đại bàng con, đại bàng non

sáska (dt) con cào cào, con châu chấu

sáskafélék, sáskák (dt) họ cào cào, họ châu chấu

sáskajárás (dt) 1. nạn châu chấu 2. sự đi lại, cư trú của cộng đồng thích ăn chơi, chè chén

saskeselyű (dt) chim kền kền đại bàng

sasorr (dt) mũi điều hầu, mũi khoằm

saspáfrány (dt) cây dương xỉ điều hầu

sasszem (dt) mắt tỉnh

sastoll (dt) lông cánh chim đại bàng

sasszé (dt) 1. bước trượt trong điệu nhảy 2. bước ngoặt, sự trả lời nhanh và thông minh để giải tỏa tình thế khó khăn

sátán (dt) quỉ Sa-tăng, quỉ ác, kẻ độc ác

sátánfajzat (dt) 1. người hung ác, kẻ độc địa 2. đứa trẻ lếu láo

- sátáni** (tt) độc địa, độc ác
sátánmajom (dt) khỉ đuôi cáo
sátáninóru (dt) nấm độc
satíroz (đgt) vẽ bóng, đánh bóng (trên tranh vẽ)
satnya (tt) 1. ốm yếu, tong teo, còm nhom 2. bị thoái hóa, bị suy biến
satnyul (đgt) trở nên ốm yếu, trở nên tong teo, bị thoái hóa, bị suy biến
sátor (dt) 1. lều, nhà lều 2. quán bán hàng 3. chỗ làm việc của người lái tàu và thợ đốt lò trên tàu hỏa 4. vòm (*trời, lá cây...*)
sátorcövek (dt) cọc buộc lều
sátorfa (dt) cột lều
sátorlap (dt) tấm vải bạt làm lều
sátorozik (đgt) 1. căng lều, cắm trại 2. xộc đuôi, cụp cánh (*gà, con công...*)
sátortábor (dt) trại lều
sátorverés (dt) việc dựng lều, việc cắm trại
satöbbi (lt) vân vân (vv....)
satrafa (dt) mù già khó tính và xấu xí
satu (dt) 1. cái ê-tô 2. máy ép, máy nén
satupad (dt) bàn để gắn ê-tô
saturnus (dt) 1. sao Thổ tinh (*hành tinh thứ 6 trong hệ Mặt trời*) 2. thần Thời gian và Sinh sản trong truyện thần thoại Hy-Lạp
sav (dt) a-xít, nước toan
sáv (dt) dải, băng, đường, vạch, sọc, dải sóng
saválló (tt) chịu a-xít
savanyít (đgt) làm cho chua, muối chua, làm dưa
savanykás (tt) hơi chua
savanyodik (đgt) bị chua, bị chua dần, chua ra
savanyú (tt) chua
savanyúforrás (dt) nguồn nước chua
savanyúság (dt) 1. món dưa chua 2. vị chua, độ chua 3. sự chua chát, nét rầu rĩ, vẻ ủ rũ
savas (tt) có chứa a-xít, bị a-xít
savgyök (dt) gốc a-xít
savhiány (dt) hiện tượng thiếu a-xít, thiếu dịch vị
savkapsoló (dt) nướm bột dải sóng (*radio, TV...*)
savmaradék (dt) phần còn lại của a-xít sau khi lấy hết hiđrô
savó (dt) 1. cần sữa 2. huyết thanh
sávoly (dt) 1. vân chéo, vân xiên 2. vải vân chéo, vải vân xiên
savós (tt) 1. có cần sữa, làm bằng cần sữa 2. có huyết thanh, dùng huyết thanh
vávós (tt) 1. có băng, có dải, có sọc, có vân 2. theo từng vùng, theo từng dải
sávvaltó (dt) nướm chuyển băng, nướm chuyển sóng (*radio, TV...*)
sci-fi író (dt) người viết truyện khoa học viễn tưởng
Scorpius (dt) chòm sao Thần nông
se (lt) 1. cùng đừng 2. không một 3. không...cũng không....|| ~ *szó*, ~

beszéd chẳng nói chẳng rằng

seb (dt) vết thương, vết sẹo, nổi đau
sehaj (tht) không sao, không sao cả, không có chuyện gì!

sebbalzsam (dt) dầu bôi vết thương

sebbel-lobbal (trt) một cách hấp tấp vội vàng, một cách vội vã

sebbenzin (dt) cồn rửa vết thương

sebes (tt) 1. bị thương, có sẹo, có vết thương 2. mau, nhanh chóng

sebesség (dt) tốc độ, vận tốc

sebességmérő (dt) đồng hồ đo tốc độ, đồng hồ đo vận tốc

sebességváltó (dt) cần số, cần chuyển tốc độ

sebesül (đgt) bị thương

sebesülés (dt) 1. sự bị thương 2. vết thương, thương tích

sebesült (tt) bị thương, đã bị thương

sebesültszállító (dt) xe chở người bị thương, xe cứu thương

sebesültvivő (dt,tt) 1. người cáng thương binh 2. cáng người bị thương, tải thương

sebész (dt) bác sỹ phẫu thuật, thầy thuốc mổ xẻ, bác sỹ ngoại khoa

sebészeti (dt) ngành phẫu thuật, ngành mổ xẻ, ngành ngoại khoa

sebészeti (tt) thuộc ngành ngoại khoa, thuộc ngành phẫu thuật

sebészkes (dt) dao mổ

sebez (đgt) gây thương tật, làm bị thương, gây đau lòng

sebezhetetlen (tt) không thể gây tổn thương được, không thể làm bị thương được, không thể tấn công

được

sebezhető (tt) có thể gây tổn thương, có thể bị tấn công

sebfertőzés (dt) sự nhiễm trùng ở sẹo

sebhely (dt) vết sẹo, cái sẹo

sebhelyes (tt) có sẹo, mang sẹo, có vết sẹo

sebhintópor (dt) bột rắc vào vết thương

sebkenőcs (dt) dầu cao bôi vết thương

sebláz (dt) cơn sốt do vết thương bị nhiễm trùng

sebolaj (dt) cồn rửa vết thương

seborvos (dt) bác sỹ ngoại khoa

sebtapas (dt) băng dính vết thương

sebtében (trt) = **sebtén** vội vã, hấp tấp

sebzett (tt) bị thương, đã bị thương

séd (dt) mương nước, khe nước nhỏ

séf (dt) bếp trưởng, thợ nấu ăn chính

seft (dt) sự buôn bán, phe phẩy chợ đen

seftel (đgt) phe phẩy, buôn bán chợ đen

segéd (dt) người phụ việc, người giúp việc

segédanyag (dt) vật liệu phụ

segédsapat (dt) 1. đội quân giúp việc 2. đội cứu binh, đội chi viện

segédegyenes (dt) đường thẳng phụ

segédelem (dt) yếu tố phụ, nhân tố phụ, nguyên tố phụ, sự giúp đỡ, sự viện trợ

segéderő (dt) trợ lý, trợ thủ, người giúp việc, người phụ việc

segédeszköz (dt) phương tiện giúp đỡ, phương tiện trợ giúp

segédforrás (dt) nguồn bổ sung, nguồn dự trữ

segédhivatal (dt) phòng giấy, bộ phận hành chính

segédige (dt) trợ động từ

segédkez (dt) sự giúp đỡ, sự ủng hộ, sự giúp sức

segédkezik (đgt) giúp đỡ, giúp sức, phụ trợ

segédkönyv (dt) 1. sách tra cứu, sách tham khảo, sách đọc thêm
2. sổ phụ

segédlet (dt) 1. đoàn tùy tùng, đoàn giúp việc 2. tập số liệu, tài liệu tham khảo 3. sự giúp đỡ, sự giúp sức

segédmotor (dt) động cơ phụ, máy phụ

segédmotoros (tt) có gắn động cơ

segédmunkás (dt) thợ giúp việc, công nhân phụ việc

segédnyelv (dt) ngôn ngữ trung gian, ngôn ngữ phụ

segédorvos (dt) bác sỹ tập sự, bác sỹ phụ việc

segédszemélyzet (dt) tập thể những người giúp việc

segédszó (dt) trợ từ, hệ từ

segédtétel (dt) bổ đề, định lý phụ

segédtiszt (dt) 1. sĩ quan tùy tùng
2. nhân viên bưu điện giúp việc
3. nhân viên văn phòng, nhân viên

hành chính

segédvonal (dt) đường phụ, dòng kẻ phụ (*âm nhạc*)

segély (dt) sự cứu trợ, trợ cấp, sự giúp đỡ, sự viện trợ, tiền trợ cấp

segélyalap (dt) quỹ cứu trợ, quỹ trợ cấp, quỹ cứu tế

segélyállomás (dt) trạm cấp cứu y tế

segélyez (đgt) cứu trợ, viện trợ, giúp đỡ bằng vật chất

segélyforrás (dt) nguồn viện trợ, khả năng viện trợ, nguồn cứu trợ

segélyhely (dt) chỗ cấp cứu, trạm cứu thương

segélykérés (dt) 1. sự xin cứu trợ, sự yêu cầu giúp đỡ, việc đề nghị viện trợ 2. lời cầu nguyện

segélykerő (dt) người, phía xin viện trợ, xin trợ cấp

segélykiáltás (dt) tiếng kêu cứu

segélynyújtás (dt) sự giúp đỡ, sự viện trợ, sự cứu giúp

segélynyújtási (tt) viện trợ, cứu giúp, giúp đỡ || *kölcsönös ~ egyezmény* Hiệp định tương trợ

segélyprogram (dt) chương trình viện trợ, chương trình cứu tế

segélyvonat (dt) tàu hỏa phục vụ công tác cứu hộ ngành đường sắt

segg (dt) mông, đít, lỗ đít

seggel (đgt) 1. ngồi lè 2. làm công việc đòi hỏi sự kiên nhẫn 3. lười

seggfej (dt) người ngu dốt, kẻ dốt nát

seggnyaló (dt) kẻ liếm gót người khác, đồ nịnh nọt, kẻ nịnh hót

segít (đgt) 1. giúp đỡ, giúp sức
2. viện trợ, cứu giúp, trợ cấp 3. giúp
mặc áo, quần 4. hợp tác, hợp sức,
góp phần 5. đỡ (*đưa trẻ khi chào
đón*)

segítőkészség (dt) sự sẵn sàng giúp
đỡ

segítőtárs (dt) người giúp sức, người
giúp đỡ, người giúp việc

segítség (dt) 1. sự giúp đỡ, sự cứu
giúp, sự viện trợ 2. tiếng kêu cứu
khi bị lâm nguy

segítségnyújtás (dt) sự giúp đỡ, sự
cứu giúp

sehogy(an) (trt) 1. chẳng bằng cách
nào, không có cách nào, không thể
nào 2. hoàn toàn không, quyết
không, hẳn không

sehol (trt) không đâu cả, không nơi
nào cả

sehonnai (tt) không nhà không cửa,
lang thang, du thủ du thực

sehonnán, sehonnét (trt) chẳng từ
đâu cả, không từ đâu cả, không từ
chỗ nào cả

schova, schová (trt) không đi đâu
cả, không đến đâu cả

seízű (tt) không có vị gì cả

sejdit (đgt) cảm thấy lơ mơ, mơ hồ,
đoán

sejt (đgt) 1. cảm thấy, đoán, linh
cảm 2. hiểu lơ mơ, hiểu qua loa đại
khái

sejt (dt) 1. tế bào 2. lỗ tổ ong 3. chi
bộ

sejtbeton (dt) bê-tông có lỗ tổ ong

sejtburjánzás (dt) sự sinh sản tế bào

sejtelem (dt) linh cảm, điều cảm
thấy mơ hồ

sejtelmes (tt) bí ẩn, bí hiểm || ~ *mo-
soly nụ cười bí hiểm*

sejtés (dt) 1. sự cảm thấy, linh cảm,
sự đoán trước 2. điều mơ hồ

sejtet (đgt) nói xa xôi, nói bóng, nói
gió

sejtfal (dt) 1. thành tế bào 2. tường
có lỗ tổ ong

sejtközpont (dt) trung tâm tế bào, tế
bào tử

sejtmag (dt) nhân tế bào

sejtten (dt) tế bào học

sejttégla (dt) gạch có lỗ, gạch tổ ong

sekély (dt, tt) 1. chỗ nông, người hời
hợt 2. nông, nông cạn, hời hợt,
không sâu sắc

sekélyedik (đgt) 1. trở nên cạn, trở
nên nông 2. trở nên hời hợt, trở nên
không sâu sắc

sekélyes (tt) 1. nông, cạn 2. hời hợt,
nông cạn

sekk (dt) thế cờ trong đó tướng bà
có thể bị bắt (*trong cờ vua*)

sekrestye (dt) kho chứa đồ thánh,
nơi thay áo quần của thầy tu trong
nhà thờ

sekrestyés (dt) người dọn dẹp và
kéo chuông trong nhà thờ

selejt (dt) sản phẩm kém phẩm chất,
đồ hỏng, đồ xấu, đồ kém giá trị

selejtáru (dt) hàng phế phẩm, hàng
kém phẩm chất

selejtes (tt) bị hỏng, bị phế, bị loại

selejtez (đgt) loại, loại bỏ, loại ra
selejtezés (dt) sự loại bỏ, sự loại ra
selejtező (dt,tt) 1. trận đấu loại, trận đấu vòng loại 2. thuộc về đấu loại, đấu loại

selejtmentes (tt) không có phế phẩm, không có hàng bị loại

sellak (dt) nhựa thông

sellő (dt) 1. nâng tiền cá 2. thác nước 3. ghềnh đá

selma (dt) 1. người tình quái, trẻ nghịch ngợm 2. kẻ đều cang

selyem (dt) 1. tơ, lụa 2. sự mượt mà, sự mịn màng óng á

selyembogár (dt) con nhộng

selyemcérna (dt) chỉ tơ

selyemcipő (dt) giày lụa tơ tằm

selyemcukor (dt) đường tinh thể

selyemfényű (tt) bóng như lụa, óng ánh như lụa

selyemfestő (dt) người, xưởng vẽ tranh lụa

selyemfiú (dt) nhân tình, nhân ngãi (dân ông)

selyemfonal (dt) sợi tơ

selyemgubó (dt) = **selyemhernyógubó** (dt) cái kén tằm

selyemgyár (dt) nhà máy sản xuất lụa tơ tằm

selyemhaj (dt) 1. tóc mịn như lụa 2. râu ngô

selyemharisnya (dt) quần tất lụa của phụ nữ

selyemhernyó (dt) con tằm

selyemhunyóbáb (dt) con nhộng tằm

selyemhernyótenyésztet (dt) nghề nuôi tằm

selyemhernyótenyésztés (dt) việc nuôi tằm

selyemkendő (dt) khăn lụa

selyemlepke (dt) con ngài, con bướm tằm đầu

selyempapír (dt) giấy lụa

selyemruha (dt) quần áo lụa, đồ lụa

selyemszövet (dt) vải lụa, lụa là

selymes (tt) 1. mượt mà, mịn màng, óng á 2. bằng tơ lụa

selypes (tt) bị nói dốt, mắc bệnh nói dốt

selypít (đgt) nói dốt, uốn lười sai

sem 1. cũng chẳng, cũng không

2. thậm chí không, ngay cả... cũng không || *még látni ~ akarom! thậm chí nhìn tôi cũng không muốn nữa!*

3. không || *egyáltalán nem tudom, hogy jön-e vagy ~ ! tôi hoàn toàn không biết nó có đến hay không đến!*

séma (dt) 1. sơ đồ, lược đồ, giản đồ

2. công thức rập khuôn, công thức máy móc

sematikus (tt) 1. sơ lược, sơ sài

2. mang tính rập khuôn, mang tính công thức cũ

sematizál (đgt) vẽ một cách sơ lược, sơ sài, vẽ theo công thức

sematizmus (dt) 1. chủ nghĩa sơ lược, bệnh công thức, công thức chủ nghĩa 2. danh sách sĩ quan, danh sách viên chức

semedig (trt) không tới đâu cả,

không đi tới đâu cả, không đến khi nào cả

semekkorá (đt) không bao nhiêu cả

semelyik (đt) không cái nào cả

semennyi (đt) không chút nào cả, không tí nào cả, bao nhiêu cũng không

semerre (trt) chẳng đi đâu cả, chẳng tới đâu cả, chẳng hướng nào cả

semerről (trt) chẳng từ đâu cả, chẳng từ hướng nào cả

semhogy (trt) còn hơn, không đến nỗi || *inkább meghal, ~ hűtlen legyen nó thà chết còn hơn là mắc tội không chung thủy*

semleges (tt) 1. trung lập 2. trung tính, trung hòa 3. thuộc giống trung

semlegesít (đgt) 1. trung lập hóa 2. làm trung hoà, làm mất tác hại, làm cho hết nguy hiểm

semlegesnem (đt) giống trung (*ngữ pháp*)

semlegesség (đt) 1. sự trung lập, nền trung lập, thái độ trung lập 2. tính trung hòa

semmi (đt) không có gì cả, chẳng có gì cả, không có gì, chẳng có gì

semmibevetés (đt) sự coi thường, sự làm ngơ không đếm xỉa đến

semmiféle (trt) không loại nào cả, không kiểu nào cả

semmiházi (tt) vô dụng, bỏ đi, nghịch ngợm

semmiképpen (trt) không có cách nào cả, không bằng cách nào, không làm sao có thể

semmikor (trt) không khi nào, chưa bao giờ

semmilyen (đt) không thế nào cả, không ra sao cả, không thể nào

semmirekellő, semmirevaló (tt) vô dụng, bỏ đi, không dùng được

semmis (tt) không có giá trị, không có hiệu lực, vô hiệu, không có gì, số không

semmiség (đt) 1. không có gì, điều nhỏ mọn, đồ vật vãnh, đồ lặt vặt 2. đồ vô giá trị, điều không đáng kể

semmitmondó (tt) rỗng tuếch, không có nội dung, vô nghĩa, vô văn

semmittevés (đt) cảnh ăn không ngồi rồi

semmittevő (đt) người ăn không ngồi rồi, người lười lao động, kẻ vô công rồi nghề

senki (đt) không một ai, không một người nào, không có ai

senki (đt) kẻ tầm thường, người không đáng nhắc đến, kẻ đều cẳng, kẻ tồi tàn xấu xa

senkiházi (đt,tt) 1. kẻ lang thang, kẻ không nhà cửa 2. không nhà cửa

senye (tt) thuận tay trái

senyved (đgt) 1. còm cõi, tàn tạ dần, tàn lụi dần 2. cháy leo lét

senyveszt (đgt) 1. làm cho còm cõi, làm cho tàn lụi đi, làm cho tàn tạ đi 2. hăm lại, rang lại (*thức ăn*)

seper (đgt) = **söpör** (đgt)

seppeg (đgt) nói thêu thào, nói như người không có răng

sepreget (đgt) = **söpröget** (đgt)

sepró, seprű, söprű (dt) 1. cần rượu nhỏ, cần rượu vang 2. cần bã, tầng lớp dưới cùng của cộng đồng 3. cái chổi 4. dùi trống

seprőnyél (dt) cái cán chổi

ser (dt) = **sör** (dt)

serceg (đgt) kêu soàn soạt, kêu xèo xèo, kêu sột soạt, kêu lép lép

serdül (đgt) dậy thì, trưởng thành, trở thành người lớn

serdüléskor (tt) dậy thì, trưởng thành

serdületlen (tt) non nớt, còn chưa trưởng thành, chưa đến tuổi thành niên

serdülő (dt, tt) 1. tuổi dậy thì, tuổi trưởng thành 2. dậy thì, đang trưởng thành

serdülőkor (dt) tuổi dậy thì, tuổi trưởng thành

serdült (tt) đã trưởng thành, đã thành người lớn

sereg (dt) 1. quân đội 2. đoàn, đám, nhóm 3. bầy, đàn

seregély (dt) chim sáo sậu, chim sáo đá

sereghajtó (dt, tt) người đội số, người (đội) đứng cuối hàng, tụt lại đằng sau

sereglik (đgt) tập trung lại, tụ tập lại, tập hợp lại

seregszemle (dt) 1. cuộc duyệt binh, cuộc diễu hành, cuộc biểu dương lực lượng 2. sự điểm lại, sự duyệt lại 3. phần giới thiệu nhân vật sử thi

sérelem (dt) mối nhục, sự xúc phạm, điều lăng nhục

sérelmes (tt) làm đau lòng, chịu thiệt thòi, bị thiệt hại

sérelmez (đgt) 1. phạt ý, bực dọc, tức mình 2. kêu ca, phàn nàn, khiếu nại, than phiền

serény (tt) 1. nhanh nhẹn, hoạt bát, tinh nhanh 2. hăng hái, siêng năng, cần mẫn, sốt sắng

serénykedik (đgt) cố gắng, hăng hái làm việc, chạy ngược chạy xuôi

seres (tt) = **sörös** (tt)

serken (đgt) được kích thích, bị hưng phấn, được cổ vũ, được khuyến khích

serkent (đgt) 1. khích lệ, động viên, cổ vũ, khuyến khích 2. kích thích, kích động, thúc đẩy, làm hưng phấn

serkentőszer (dt) thuốc kích thích, chất kích thích

serleg (dt) 1. cúp thể thao 2. cốc vại, cốc lớn có đế cao 3. gầu xúc

serpenyő (dt) 1. cái chảo, cái xoong, cái xanh 2. cái bay của thợ nề 3. cái đĩa cân 4. cái lư hương, cái đỉnh

sért (đgt) 1. xúc phạm, vi phạm, xâm phạm 2. gây đau đớn, gây khó chịu

serte (dt) = **sörte** (dt)

sérteget (đgt) lăng nhục, xúc phạm, nhục mạ (nhiều lần)

sertés (dt) 1. con lợn, con heo 2. thịt lợn

sértés (dt) sự xúc phạm, sự lăng

- nhục, sự xâm phạm, sự vi phạm
sértésállomány (dt) tổng số đàn lợn, số đầu lợn
sértéscomb (dt) đuôi lợn
sértéshizlalás (dt) việc vỗ béo, việc nuôi béo lợn
sértéshús (dt) thịt lợn
sértéskaraj (dt) thịt lợn thân
sértésoldalas (dt) thịt lợn sườn
sértésorbánc (dt) bệnh đóng dấu lợn
sértéspetis (dt) bệnh dịch tả lợn
sértésszelet (dt) miếng thịt lợn đã làm thành thức ăn
sértéssült (dt) thịt lợn quay, thịt lợn rán
sértésenyésztés (dt) nghề nuôi lợn, việc nuôi lợn
sértésvágás (dt) việc mổ lợn
sértésvész (dt) bệnh lợn điên
sértésszír (dt) mỡ lợn
sértetlen (tt) toàn vẹn, nguyên vẹn, không hề bị xâm phạm, không hề bị vi phạm
sértett (tt) bị xúc phạm, bị lăng nhục, bị xâm phạm
sérthetetlen (tt) bất khả xâm phạm, không thể đụng đến được
sérthetetlenség (dt) quyền bất khả xâm phạm, tính không thể xúc phạm
sértő (tt) có tính xúc phạm, có tính sỉ nhục
sértődékeny, sértődős (tt) dễ tự ái, hay phật lòng, hay giận dỗi
sértődés (dt) sự tự ái, sự phật lòng, sự giận dỗi
sértődött (tt) tự ái, phật lòng, phật ý, bức dọc, giận dỗi
sértődöttség (dt) tính tự ái, vẻ giận dỗi, sự phật lòng, sự phật ý
sérülékeny (tt) dễ bị thương, dễ bị hỏng
sérülés (dt) sự bị thương, chỗ chấn thương, vết thương
sérült (tt) bị thương, bị hỏng, bị phá hỏng
sérv (dt) bệnh sa ruột, chứng thoát vị
sérves (dt) người bị bệnh sa ruột
seszínű (tt) nhạt nhẽo, không đặc sắc
séta (dt) cuộc đi chơi, cuộc đi dạo, cuộc đi thăm quan
sétahot (dt) cái ba-toong, cái gậy chống khi đi dạo
sétagalopp (dt) nước phi chậm của ngựa
sétahajó (dt) tàu thủy du lịch
sétál (đgt) 1. đi chơi, đi dạo, đi bách bộ 2. đi đi lại lại
sétálgat (đgt) đi thơ thẩn, đi dạo chơi (thường xuyên)
sétáló (dt) 1. người đi dạo 2. con lắc đồng hồ 3. bao lợn quanh tháp
sétáloutca (dt) phố đi bộ, phố đi dạo
sétalovaglás (dt) cuộc dạo chơi bằng ngựa
sétáltat (đgt) đưa đi chơi, đưa đi dạo chơi, dắt đi chơi
sétány (dt) đường đi dạo, lối dạo chơi
sétarepülés (dt) chuyển bay chơi

chuyến bay với mục đích tiêu khiển
sétaút (dt) đường đi bộ, đường dạo
chơi

sete (tt) thuận tay trái

sete-suta (tt) lỏng ngóng, kỳ quặc,
không đúng cách

setteng (đgt) = **settenkedik** (đgt) đi
rón rén, lén vào

sí (đgt) khóc

sibakancs (dt) giấy trượt tuyết

síbot (dt) gậy trượt tuyết

síel (đgt) trượt tuyết

síelő (dt) người trượt tuyết

siet (đgt) vội, vội vàng, vội vã

sietés (dt) sự vội vàng, sự vội vã

sietős (tt) 1. vội vàng, vội vã, hấp tấp
2. cấp bách, gấp, khẩn

sietség (dt) vẻ vội vàng, sự vội vã, vẻ
hấp tấp

siettében (trt) trong lúc vội vàng, vì
vội vã

siettet (đgt) 1. thúc giục, thôi thúc,
giục giã 2. bắt tăng tốc độ, bắt làm
nhanh hơn

sietve (trt) một cách vội vã, một
cách vội vàng, hấp tấp

sifríroz (đgt) viết thành mặt mã,
dịch ra mặt mã

sífutás (dt) môn trượt tuyết

sífutó (dt) vận động viên trượt tuyết

sík (dt, tt) 1. mặt phẳng, đồng bằng,
bình nguyên, đồng trường, chiến
trường, phương diện 2. phẳng, bằng
phẳng

sikál (đgt) cọ rửa sạch (*dùng bàn
chải cứng*)

sikamlík (đgt) trượt, lướt, trườn

sikamlós (tt) 1. trơn, dễ trượt 2. trơn
cột, bóng dừa, cột nhà, ốm ò, lộp lờ

sikankózik (đgt) trơn, trượt

sikátor (dt) ngõ hẹp, ngõ hẻm

síkbeli (tt) trong mặt phẳng, thuộc
về mặt phẳng

sikdomború (tt) bên phẳng bên lồi

siker (dt) 1. kết quả, thành công,
thành tựu, thành tích 2. sự hoan
ngheh, sự tán thưởng

sikerélmény (dt) niềm vui trước kết
quả thu được, sự phấn khởi do đạt
được thành tích

sikeres (tt) có kết quả, thành công,
đạt, được hoan ngheh, được tán
thưởng

sikerkönyv (dt) cuốn sách được
hoan ngheh, tán thưởng

sikertelen (tt) không thành công,
không đạt kết quả, thất bại

sikertelenség (dt) sự thất bại, sự
không thành công

sikerül (đgt) được, đạt được, thành
công, có kết quả

sikerült (tt) đạt yêu cầu, thành công

siket (tt) = **süket** (tt)

siketfajd (dt) con gà rừng

síkfelület (dt) mặt phẳng

síkfilm (dt) phim tấm

síkfutás (dt) môn chạy tự do

síkgeometria (dt) hình học phẳng

síkháromszög (dt) tam giác phẳng

síkhullám (dt) sóng phẳng

síkídom (dt) hình phẳng

síkít (đgt) rút lên, rút lên, thét lên

sikítás (dt) 1. tiếng kêu thét, tiếng rú lên 2. sự tham ô

sikítózik (dgt) kêu thét lên, rú lên

sikk (dt) sự lịch sự, sự dịu dàng

sikkaszt (dgt) tham ô, biển thủ

sikkasztás (dt) sự tham ô, sự biển thủ, sự chiếm giữ làm của riêng

sikkasztó (dt) kẻ tham ô, kẻ biển thủ

sikkos (tt) kiểu diêm, thiết tha, yêu kiều, duyên dáng, uyển chuyển

sikkondenzátor (dt) tụ điện phẳng

sikkötő (dt) máy dệt phẳng

siklap (dt) mặt phẳng

siklat (dgt) làm trượt, bắt trượt, bắt lướn

siklik (dgt) trượt, lướn, trượt

sikló (tt) lướn, trượt, trượt, liệng

sikló (dt) 1. con rắn nước 2. toa xe trượt trên đường ray dốc

sikmértan (dt) = **síkgeometria** (dt)

sikolt (dgt) kêu thét lên, rú lên, rít lên

sikoltás (dt) tiếng thét, tiếng rú, tiếng rít

sikoltozik (dgt) thét lên, rú lên (*hiều lần*)

sikolya (dt) giấy đi tuyết

sikos (tt) trơn, trượt, dễ trượt

sikraszall (dgt) bệnh vực, bảo vệ, lên tiếng bệnh vực, lên tiếng bảo vệ

sikság (dt) đồng bằng, bình nguyên

sikszög (dt) góc phẳng (do hai đường thẳng trong cùng một mặt phẳng tạo nên)

sikta (dt) 1. ca, kíp 2. lớp, tầng lớp

siktükör (dt) gương phẳng

síküveg (dt) kính phẳng, kính tấm

síkverseny (dt) cuộc đua ngựa tự do

silabizál (dgt) đánh vần, đọc từng chữ

silány (tt) 1. tồi, dở, kém phẩm chất

2. còi cọc, ốm yếu, tong teo, dặt dẹo 3. vô giá trị 4. hèn mạt, dễ tiện

silányodik (dgt) = **silányul** (dgt) ngày càng trở nên dở, ngày càng trở nên còi cọc, ốm yếu, ngày càng trở nên hèn mạt, vô giá trị

silányság (dt) sự hèn mạt, sự tồi tệ, sự ốm yếu, sự vô giá trị

silbak (dt) 1. lính canh, lính gác 2. chỗ đứng gác

sild (dt) 1. cái lược trai trên mũ 2. bảng đề tên công ty, tên hãng

siléc (dt) đôi thanh gỗ trượt tuyết

sillabusz (dt) 1. điểm chính bài giảng / bài phát biểu (được in ra nhiều bản) 2. tóm tắt nội dung

sillámlík (dgt) 1. thấy mờ mờ, thấy không rõ 2. lúc ẩn, lúc hiện

siló (dt) 1. thùng / hũ để ủ tươi thức ăn cho gia súc 2. thùng lớn để bảo quản (*trong công nghiệp*)

silógödör (dt) hố để ủ tươi thức ăn gia súc

silókukorica (dt) ngô ủ làm thức ăn cho gia súc

silótakarmány (dt) thức ăn ủ tươi cho gia súc

silóz (dgt) ủ tươi thức ăn gia súc

sima (tt) 1. phẳng, bằng phẳng 2. nhẵn, nhẵn nhụi 3. nhẹ nhàng, đơn giản 4. trơn tru, trôi chảy, dễ

đàng 5. mềm mỏng, ngọt ngào, lịch thiệp, lễ độ, thơn thớt

simán (tt) 1. một cách tron tru, một cách trôi chảy, một cách êm thấm, một cách dễ dàng 2. không câu nệ, không khách sáo 3. một cách hiển nhiên, không nghi ngờ gì được

simaság (dt) 1. độ bằng phẳng, độ nhẵn 2. sự mềm mỏng, ngọt ngào, vẻ lịch thiệp, lễ độ

simáz (đgt) 1. làm cho phẳng, làm cho tron tru 2. là, từ (*áo quần*)

siminyakkendő (dt) ca-ra-vát đeo bằng dây chun

simít (đgt) 1. san phẳng, làm phẳng, làm nhẵn, là 2. trau chuốt, gọt giũa

simítás (dt) sự san phẳng, sự làm nhẵn, sự trau chuốt, việc gọt giũa, là

simító (dt) 1. dụng cụ làm tối đất sau khi cày (*bừa*) 2. miếng gỗ của thợ nề để xoa tường sau khi trát

simító (tt) có tác dụng làm nhẵn, làm mịn, làm phẳng

simítógyalu (dt) cái bào phẳng

simítóz (đgt) làm tối đất, làm mịn đất

simli (dt) 1. cái lưỡi trai trên mũi 2. mẫu

simogat (đgt) vuốt ve, âu yếm, xoa

simogatás (dt) sự vuốt ve, sự âu yếm

simul (đgt) 1. áp vào, ngã người vào, nép vào 2. vừa hợp, vừa vặn 3. hòa hợp, hòa vào 4. mặt tiếp (*toán học*)

simulékony (tt) 1. mềm, dễ uốn 2. dễ thích nghi / hòa hợp, linh

động

sín (dt) 1. thanh ray, đường ray 2. cái nẹp (*bó xương gãy*) 3. đường đi của một quá trình, của một sự việc 4. vành bánh xe

sínadrág (dt) quần trượt tuyết

sínautó (dt) ô tô chạy trên đường ray

sincs (đgt) 1. cũng không có, cũng chẳng có || *fogalmam ~ róla* tôi chẳng biết gì về nó cả 2. hay không || *nem tudom, van-e pénze* vagy ~ tôi không biết nó có tiền hay không

sínfej (dt) mặt thanh đường ray

sínhálózat (dt) hệ thống đường ray

sinillesztés (dt) việc nối các thanh ray với nhau

sínköz (dt) khoảng cách vài m giữa các đoạn nối thanh ray

sinológia (dt) ngành Hán học

sinológus (dt) nhà Hán học

sínpár (dt) đường ray, đường tàu hỏa

síntalp (dt) phần dưới của thanh ray, tà vẹt

sintér (dt) 1. lang băm 2. người dọn xác súc vật và bắt chó hoang

sinus (dt) sin (*toán học*)

sinusgörbe (dt) đường hình sin

sínyli (đgt) chịu đựng, cam chịu

sínylik (đgt) = **sínylődik** (đgt) chịu đựng, chịu khổ

síó (dt) 1. khe suối 2. kênh dẫn nước

síp (dt) cái còi, cái kèn, chiếc sáo

sípcsont (dt) xương ống chân lớn,

ống đồng

sípesontvédő (dt) cái bảo vệ ống
đồng khi thi đấu thể thao

sipeg (đgt) nói the thé, nói ổng éo

sipista (dt) người đánh bài ăn gian

sipjel (dt) hiệu còi, tín hiệu bằng còi

sípol (đgt) thổi còi, huýt còi

sipoly (dt) hạc quàn

sípos (dt) người thổi còi, người thổi
sáo

sípszó (dt) tiếng còi

sír (đgt) 1. khóc, rên, kêu khóc,

khóc lóc 2. phàn nàn, than vãn,
than thở 3. làm mưa (*trời*)

sír (dt) huyết, mồ chôn, thế giới bên
kia

síralmas (tt) đau thương, tang tóc,
thảm thương, rầu rĩ, ai oán, thiếu
nào, thảm hại || ~ *vereség* *thất bại*
thảm hại

síralom (dt) sự sầu thảm, tiếng khóc
ai oán, sự than vãn, sự khóc lóc, tác
phẩm ai oán, ai khúc

síralombáz (dt) phòng / trại tử tù

sírály (dt) chim hải âu, chim mòng
biển

sírátkozik (đgt) khóc lóc, than vãn,
than thở, kêu ca, phàn nàn

sírás (dt) 1. tiếng khóc, tiếng nấc,
khóc, nấc 2. sự than vãn, sự than
thở

sírásó (dt) người đào huyết

sírás-rivás (dt) tiếng gào, tiếng khóc
bị thương kéo dài

sírat (đgt) khóc thương, khóc than

síratlan (tt) không có ai khóc,

không có ai thương tiếc

sírató (dt) người / tiếng khóc đưa
tiền người chết về cõi vĩnh hằng

síratóasszony (dt) người đàn bà
khóc mướn

síratóének (dt) nhạc buồn đưa tang

sírbeszéd (dt) điệu văn, bài phát
biểu khi an táng

sírbolt (dt) nhà mồ, lăng miếu, lăng
tẩm

sírdogál (đgt) khóc sụt sùi, khóc sụt
sụt

sírdomb (dt) = **sírhalom** (dt) mồ,
mả, mộ

síremlék (dt) bia đóng trên mộ

sírhely (dt) nơi an táng, nơi đào
huyệt, nơi chôn cất

síri (tt) 1. ai oán, rầu rĩ, sầu thảm
2. thuộc về cõi vĩnh hằng

sírkert (dt) nghĩa địa

sírkő (dt) bia bằng đá trên mộ, mộ
chí

sírnivaló (dt) điệu phải khóc, điệu
đáng khóc

síró (tt) khóc, ai oán, mếu máo

sírógöres (dt) tiếng nấc khi khóc

síros (tt) hay khóc, dễ khóc, sắp
khóc

sírrablás (dt) việc ăn cấp của quý
dưới mồ

sír-rí (đgt) khóc dai, khóc ti *l, than
vãn, khóc lóc kéo dài

sírtemplom (dt) lăng tẩm / nghĩa
địa của vua chúa

síruha (dt) quần áo trượt tuyết

sírverem (dt) huyết, hố chôn

sírvers (dt) bài thơ trên mộ chí
sisak (dt) 1. mũ bảo hiểm, mũ lặn, mũ sắt, mũ nhọn, nắp bịt đầu
 2. đỉnh (*tháp, nhà...*) 3. vùng nổi nấu rượu
sisakellenzõ (dt) kính che mặt gắn vào mũ sắt
sisakos (dt) người đội / có mũ sắt
sisakvirág (dt) cây phụ tử, cây gấu tau
siserahad, siserehad (dt) đội quân ó hợp, đội quân trộm cắp, lũ người hỗn dợn, ồn ào
siska (dt) giống lợn tai to rũ xuống
sisport (dt) môn thể thao trượt tuyết
sistereg (đgt) kêu xèo xèo, kêu xì xì
sítalp (dt) = **síléc** (dt)
sítelep (dt) bãi trượt tuyết
síti (dt) = **sitt** (dt) nhà tù (*tiếng lóng*)
sitt (dt) những thứ vụn vặt còn lại khi xây dựng, thái xây dựng
siugrás (dt) môn bay khi trượt tuyết
siugró (dt) 1. vận động viên bay khi trượt tuyết 2. dài dốc lấy đà cho vận động viên bay khi trượt tuyết
sivalkodik (đgt) rủ lên, hét lên, hét lên
sivár (tt) 1. đơn điệu, đều đều, chán ngán 2. trọc, trơ trọi, cằn cỗi, hoang vu 3. nghèo nàn, trống trải 4. sâu thẳm, cô đơn, hưu quanh
sivatag (dt) sa mạc
sivatagi (tt) thuộc về sa mạc, ở sa mạc, giống sa mạc
síverseny (dt) cuộc thi trượt tuyết
sívít (đgt) gào, rú, gám, hét, réo

sízés (dt) sự trượt tuyết, việc trượt tuyết
sízik (đgt) trượt tuyết
sízõ (dt) người trượt tuyết
skála (dt) 1. thang âm, gam 2. thang chia độ 3. thang lương, bậc lương 4. cột ghi chữ số
skaláris (tt) vô hướng
skálázik (đgt) tập chơi theo gam, tập hát theo gam
skalp (dt) da lột từ đầu lâu kẻ địch
skándál (đgt) đọc nhấn mạnh, nói nhấn mạnh giọng
skandináv (dt,tt) 1. người vùng Scăng-đi-na-vơ 2. thuộc về vùng Scăng-đi-na-vơ
skarlátpiros (tt) đỏ tươi
skart (dt) bài bỏ ra một bên (khi chơi bài), bài chia không hết
skatyua (dt) 1. cái hộp 2. nhà hộp, nhà ống
skicc (dt) bản phác, bản mẫu, bản thảo
skiccel (đgt) làm bản thảo, chuẩn bị bản mẫu
skolasztika (dt) 1. cách lập luận hình thức và xa rời thực tế 2. triết học kinh viện
skolasztikus (dt) nhà triết học kinh viện
skontó (dt) chiết khấu
skorbut (dt) bệnh hoại huyết, bệnh thiếu vi-ta-min
skorpió (dt) con bọ cạp, con cà cuống
skót (dt,tt) 1. người X-cốt-len, người

hà tiện 2. thuộc X-cốt-len, kệt xỉ
sláger (dt) 1. bài hát, bản nhạc phổ biến 2. vở kịch, bộ phim được tán thưởng nhiều 3. hàng hóa rẻ tiền
slágerbolt (dt) cửa hàng bán đồ rẻ tiền
slágermérkőzés (dt) trận đấu nhiều người mong đợi
slamasztika (dt) tình thế khó xử, tình thế khó khăn
slampos (tt) lời thôi, nhếch nhác, luộm thuộm, xộc xệch
slingel (đgt) theo viên
slusszkulcs (dt) chìa khóa điện, chìa khóa khởi động xe, máy
smakkol (đgt) ngon, hợp khẩu vị
smaragd (dt) ngọc bích
smaragdzöld (tt) màu ngọc bích, có màu ngọc bích, mang màu ngọc bích
smár (dt) chiếc hôn
smárol (đgt) hôn hít, hôn
smink (dt) 1. phấn, đồ hóa trang 2. mặt nạ hóa trang 3. công việc hóa trang, đánh phấn
sminkel (đgt) đánh phấn, xoa phấn, hóa trang, bôi phấn
smirgli (dt) giấy đáp, giấy đánh bóng
smokk (dt) người luôn quan trọng hóa vấn đề
smonca (tt) rỗng tuếch, vô giá trị
só (dt) muối, muối ăn
sóbálvány (dt) || *sóbálvánnnyá válik* đứng đực ra, đứng ngẩn người ra, đứng như trời trời trống

sóbánya (dt) mỏ muối
sódar (dt) thịt lợn hun khói, giăm bông
sóder (dt) 1. đá sỏi ở sông 2. câu nói sáo rỗng, câu nói linh tinh
sodor (đgt) 1. xe, xoắn, vắn, vè, bện, quấn, tết 2. lời theo, lời kéo, lời cuốn, kéo theo
sodor (dt) 1. dòng, luồng 2. trào lưu
sodorint (đgt) 1. vắn vè || ~ *egyed a bajuszán vắn vè râu* 2. cuộn, cuốn || *cigaretteát ~ nó cuộn thuốc lá*
sodorvonal (dt) dòng chảy có tốc độ lớn nhất
sodrás (dt) 1. sự xe, việc xoắn, việc bện, 2. sự lời kéo, sự lời cuốn 3. dòng nước, luồng nước
sodró (tt) lời theo, cuốn theo
sodródeszka (dt) ván nhồi, thớt cán bột
sodródik (đgt) 1. trôi dạt, phiêu bạt, bị cuốn đi 2. bị lời cuốn vào, bị lời kéo vào, bị thu hút vào, bị lâm vào
sodrófa (dt) trục cán bột
sodrony (dt) dây kim loại, dây thép, lưới kim loại, lưới thép
sodronyhúr (dt) dây đàn bằng kim loại, dây đàn bằng thép
sodronykötél (dt) dây cán thép
sodrott (tt) được xoắn, được bện, bị lời kéo theo, bị cuốn theo
sofőr (dt) tài xế, lái xe
sógor (dt) 1. em trai vợ, anh vợ, em trai chồng, anh chồng 2. anh em rể 3. bạn, ông bạn, anh bạn
sógornő (dt) 1. em gái vợ, chị vợ

em gái chồng, chị chồng 2. chị dâu, em dâu

sógorság (dt) 1. quan hệ thông gia
2. họ hàng bên chồng hoặc bên vợ

sógorság-komaság (dt) 1. quan hệ họ hàng xa 2. quan hệ lợi ích, sự ăn cày, quan hệ móc ngoặc

soha (trt) không bao giờ, không khi nào

sóhaj (dt) tiếng thờ dài, sự thờ dài, hơi thờ dài

sóhajt (đgt) 1. thờ dài, thờ phào
2. thờ sâu, hít vào sâu 3. khao khát, ước ao, mong muốn

sóhajtás (dt) sự thờ dài, tiếng thờ dài, sự thờ phào

sóhajtozik (đgt) 1. than ngán thờ dài
2. khát khao, mong ước, mơ ước từ lâu 3. buồn thương, buồn nhớ, buồn rầu

sohase, sose (trt) đừng bao giờ, đừng khi nào

sohasem, sosem (trt) không bao giờ, không khi nào

sóhivatal (dt) 1. công sở không có thật, công sở quan liêu, công sở vô dụng 2. sở muối

sok (dt) nhiều, có nhiều

soká (trt) lâu, lâu dài, còn lâu, còn lâu nữa

sokadalom (dt) đám đông

sokadik (dt) cách rất xa số thứ nhất (theo số thứ tự), cách xa lắm

sokadmagával (dt) cùng với nhiều người khác

sokáig (trt) còn lâu, lâu dài, lâu

sokall (đgt) cho là quá nhiều, cho là quá đắt, cho là quá lớn

sokan (trt) nhiều người, có nhiều người, đông người

sokára (trt) sau một thời gian dài, còn lâu nữa sau đó

sokaság (dt) 1. đám đông, số đông, đa số, đông đảo 2. đa tạp (*toán*)

sokasít (đgt) tăng lên, làm tăng lên

sokasodik (đgt) được tăng lên nhiều lần

sokatmondó (tt) có nhiều ý nghĩa, nói lên nhiều, diễn đạt rõ || ~ *pil-lantás* *cái nhìn đầy ý tứ*

sokéves, sokévi (tt) nhiều năm, lâu năm

sokfelé (trt) 1. về nhiều hướng, về nhiều phía 2. ở nhiều nơi, ở nhiều chỗ

sokféle (tt) nhiều loại, đủ loại, có nhiều loại, đủ thứ, nhiều về

sokféleképpen (trt) bằng nhiều cách

sokféleség (dt) tính muôn màu muôn vẻ, thiên hình vạn trạng, đa tạp

sokfelől (trt) từ nhiều nơi, từ nhiều phía

sokgyermes (tt) đông con, có nhiều con

sokirányú (tt) nhiều hướng, muôn hướng

sokk (dt) cơn sốc, cú choáng, sốc

sokkal (trt) nhiều hơn, hơn

sokállapot (dt) trạng thái sốc, trạng thái choáng

sokkalta (trt) hơn hẳn

soknyelvű (tt) nói nhiều thứ tiếng,
có nhiều thứ tiếng

sokoldalú (tt) mọi mặt, nhiều mặt,
trên nhiều phương diện, toàn diện

sokrétegű (tt) 1. nhiều tầng lớp, nhiều
lớp 2. rắc rối, phức tạp 3. về nhiều
mặt, trên nhiều quan điểm

soksejtű (tt) đa bào, nhiều tế bào

soksejtűség (dt) tính đa bào

sokszínű (tt) sặc sỡ, có nhiều màu
sắc, muôn hình muôn vẻ, thiên
linh vạn trạng

sokszor (trt) nhiều lần

sokszori (tt) thường xuyên, lặp đi
lặp lại nhiều lần

sokszoros (tt) nhiều lần, gấp bội

sokszorosít (đgt) in thành nhiều
bản, sao thành nhiều bản

sokszorosító (dt, tt) 1. máy in lại,
máy sao lại 2. in lại, sao lại || ~

eljárás phương pháp sao / in lại

sokszoroz (đgt) tăng lên nhiều lần

sokszög (dt) đa giác li *beírt* ~ đa
giác nội tiếp; *körülírt* ~ đa giác
ngoại tiếp; *szabályos* ~ đa giác đều

sólé (dt) nước, dung dịch muối

sólya (dt) cầu dộc để hạ thủy tàu
thủy

sólyom (dt) con chim ưng

sólyomszárny (dt) cánh chim ưng

sólyomszem (dt) mắt sặc, mắt chim
ưng

som (dt) cây thù du, quả thù du

sombokor (dt) bụi thù du

somfordál (đgt) = **sompolyog** (đgt)

sommás (tt) đại khái, qua loa, đại

cương, đại thể, khái quát

sompolyog (đgt) 1. đi rón rén 2. xun
xoe, lảng xảng

sonka (dt) 1. đuôi lợn ướp muối, giăm
bông 2. đuôi quá thô kệch (*nói về
đùi phụ nữ*)

sonkaesont (dt) xương đuôi lợn

sonkanadrág (dt) quần cưỡi ngựa

sonkás (tt) làm bằng giăm bông, có
giăm bông

sonkaujj (dt) tay áo bông

sóoldat (dt) = **sólé** (dt)

sopánkodik (đgt) than phiền, than
thở, than vãn

sor (dt) 1. dòng, hàng, hàng ngũ, đội
ngũ 2. dãy 3. chuỗi (*toán học*)

4. lượt 5. số phân, hoàn cảnh 6. quá
trình 7. lần, lần lượt, thứ tự 8. loạt

sorakozik (đgt) xếp hàng, sắp hàng,
xếp thành đội ngũ, tập hợp

sorakozó (tt) sắp hàng, xếp hàng,
tập trung, tập hợp

sorakoztat (đgt) 1. ra lệnh sắp hàng,
bắt tập hợp, bắt xếp hàng 2. lần lượt
nêu ra, lần lượt kể ra

sorbaáll (đgt) sắp hàng, đứng vào
hàng

sorbaállítás (dt) việc xếp hàng, việc
đứng vào hàng

sorelmélet (dt) lý thuyết chuỗi

sorfal (dt) hàng rào, hàng chắn,
hàng người (hai bên đường)

sorfejtés (dt) phép khai triển chuỗi

sorhajó (dt) chủ lực hạm, chiến hạm
hạng nhất

sorhajóhadnagy (dt) thượng úy hải

quân

sorhajókapitány (dt) đại tá hải quân**sorjában** (trt) thành hàng, thành đội ngũ, lần lượt, tuần tự**sorkatona** (dt) lính trơn, lính nghĩa vụ, lính thường**sorköteles** (dt) người ở diện nhập ngũ**sorköz** (dt) khoảng cách giữa hai hàng (người, vật), khoảng cách giữa hai dòng chữ**sorol** (đgt) kể vào, liệt vào, phân loại, chia nhóm, xếp hạng, kể ra, kê ra**sorompó** (dt) 1. ba-ri-e, cái chắn đường, cái ngáng đường
2. chướng ngại, hàng rào**sorompóór** (dt) người gác ba-ri-e**soronként** (trt) mỗi hàng, mỗi dòng**soros** (tt) 1. có dòng, có hàng || **30 ~ cikk** bài báo có 30 dòng 2. nối tiếp || ~ **kapsolás** mắc nối tiếp

3. luân phiên, đến phiên, đến lượt

4. theo hàng, thành hàng

soroz (đgt) 1. tuyển quân, mộ lính
2. xếp hạng, phân loại, liệt vào**sorozás** (dt) 1. sự tuyển quân 2. sự xếp hạng, sự phân loại 3. những cú đâm liên tiếp trong môn quyền Anh**sorozat** (dt) 1. loạt, dãy số, cấp số
2. mục, bộ, tập**sorozatgyártás** (dt) việc sản xuất hàng loạt, việc chế tạo hàng loạt**sorozatlövés** (dt) loạt đạn, loạt súng**sorozatos** (tt) 1. liên tiếp, nhiều tập

2. hàng loạt, từng loạt

sorozatszám (dt) số xe-ri, chỉ số của loạt**sorozó** (tt) thuộc công tác tuyển quân, mộ lính**sorrend** (dt) thứ tự, lần lượt || ~ **szerint** theo thứ tự**sors** (dt) số phận, sứ mạng, vận mệnh, sứ mệnh**sorscsapás** (dt) đòn trừng phạt của số phận, thử thách hiểm nghèo**sorsdöntő** (tt) có tính chất quyết định, có tầm quan trọng quyết định**sorsfordulat** (dt) bước ngoặt quyết định, bước ngoặt quan trọng**sorsjáték** (dt) trò chơi xổ số**sorsjegy** (dt) vé số xổ số**sorskérdés** (dt) vấn đề quan trọng**sorsol** (đgt) bốc thăm, rút thăm, mở số**sorsolás** (dt) cuộc rút thăm, cuộc mở số**sorsszerű** (tt) đúng qui luật cuộc sống, theo qui luật**sorstárs** (dt) bạn cùng cảnh ngộ**sorszám** (dt) số thứ tự**sorszámnev** (dt) số từ thứ tự**sort** (dt) quần soóc**sortűz** (dt) loạt súng, tràng súng**sorvad** (đgt) 1. teo đi 2. khô héo, tàn lụi, vàng úa 3. gầy còm, tàn tạ, suy yếu, dặt dẹo, suy nhược**sorvadás** (dt) 1. sự teo đi 2. sự khô héo, sự vàng úa, sự tàn lụi, sự gầy mòn, sự suy nhược 3. bệnh lao phổi**sorvadozik** (đgt) héo dần, héo mòn,

teo dần, tàn lụi dần, suy nhược dần

sorváltó (dt) cần đổi dòng, cần lên dòng (*của máy chữ*)

sorvány (dt) tập thể lính mới cùng nhập ngũ

sorvaszt (đgt) 1. làm teo đi, làm hao mòn 2. làm suy yếu, làm suy

nhược, làm tàn lụi, làm gầy yếu đi

sorvetés (dt) việc gieo hạt theo hàng

sorvezető (dt) tờ giấy có dòng đậm đặt dưới giấy mỏng khi viết (*cho thẳng hàng*)

sós (tt) mặn, có muối, có nhiều muối, dính muối

sósav (dt) a-xít clo-hy-dríc (HCl)

sósavgáz (dt) khí clo-hy đrô

sósorszesz (dt) rượu cồn thơm (*để chuôm, xoa*)

sose, sosem (dt) không khi nào, không bao giờ

sóska (dt) cây chua me, cây chút chút

sóskafélék (dt) họ phục ngư

sóskifli (dt) bánh mỳ sừng bò mặn (*dính muối ở vỏ*)

sótartalom (dt) lượng muối

sótartó (dt) 1. hộp đựng muối, lọ đựng muối 2. chỗ lõm trên xương đòn ở vai người gầy

sótalan, sótlan (tt) nhạt, thiếu muối, không đủ mặn, nhạt nhẽo, vô vị, không đậm đà

sótelep (dt) via muối ở mỏ muối

souvenir (dt) vật kỷ niệm

sovány (tt) 1. gầy, gầy đét, gầy còm, gầy gò 2. ít ỏi, chật hẹp, nghèo nàn,

xẹp, rỗng

sovány (dt) thịt nạc

soványít (đgt) làm cho gầy đi, làm cho còm đi, làm cho nghèo đi, làm cho xẹp đi

soványodik (đgt) bị gầy đi, trông gầy đi, trông còm đi, bị nghèo đi

soványság (dt) sự gầy gò, sự gầy còm, người gầy gò, người gầy còm

sóvár (tt) khao khát, thiết tha, thèm thuồng

sóvári (dt) một loại táo ngon có về mùa Đông của Hungary

sóvárgás (dt) lòng khát vọng, sự ước ao, lòng mong muốn, sự thèm khát, nguyện vọng thiết tha

sóvárgó (tt) thèm khát, thiết tha, mơ ước, ao ước

sóváróg (đgt) khao khát, thiết tha, thèm thuồng, ao ước, mơ ước, ham muốn

sovinista (dt) người theo chủ nghĩa Sô-vanh

sovinizmus (dt) chủ nghĩa Sô-vanh, chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi

sóvirág (dt) cây hoa màu tím mọc ở đất mặn, cây hoa nghi mầu tử

sóz (đgt) tra muối, bỏ muối, nếm muối

sózott (tt) đã được ướp muối, đã được nếm muối, đã được tra muối

sömör (dt) bệnh lên lẹo ở mắt, bệnh hắc lẹo

sönt (dt) 1. cách mắc dòng điện „son” 2. việc máu chảy về tim, sự liên hệ giữa hai mạch

söntés (dt) quán rượu bia, quầy bán rượu bia

söppör (đgt) 1. quét, quét dọn 2. gạt, cuốn bay (*hàng loạt*) 3. quét giữa đất (*quân dân*) 4. phóng nhanh, lao nhanh

söpredék (dt) rác rưởi, cặn bã, thành viên vất đi (*của cộng đồng nào đó*)

söpröget (đgt) 1. quét dọn, quét sạch 2. quét (*trong bóng đá, hậu vệ thông lăm*)

söprögető (dt) hậu vệ thông

sör (dt) bia (*đồ uống*)

söresarnok (dt) cửa hàng uống bia, nơi uống bia

söreg (dt) cá tầm sao

sörélesztő (dt) men bia

sörény (dt) 1. bờm ngựa, bờm sư tử 2. tóc dài, dày và cứng

sörét (dt) viên đạn chì

sörfőzde (dt) xưởng bia, nhà máy bia

sörfőző (dt) người làm bia, nơi nấu bia

sörgyár (dt) nhà máy bia

sörház (dt) quán uống bia lớn

sörkert (dt) vườn hán bia, quán bia ngoài trời

sörnyitó (dt) cái / người mở bia

sörös (dt,tt) 1. người chớ bia 2. đựng bia, dính bia, có bia

söröshordó (dt) bom đựng bia, thùng đựng bia

söröskoeci (dt) xe chớ bia

söröskorsó (dt) cốc vại uống bia (*cổ quái*)

söröspohár (dt) cốc uống bia

sörösüveg (dt) chai bia, chai đựng bia

sörözik (đgt) uống bia

söröző (dt) quán bia bình dân

sörszív (dt) hiện tượng tim bị to lên do uống quá nhiều bia

sörte (dt) lông lợn cứng, râu lâu ngày chưa cạo

sürtehajú (dt) người đàn ông có tóc ngắn và cứng, tóc rẽ tre

sörtörköly (dt) bã rượu bia

sőt (lt) thâm chí, hơn thế nữa, mà lại, còn, ngoài ra

sötét (tt) 1. tối, tối tăm, không có ánh sáng, sẫm, thẫm 2. ám muội, đen tối, mờ ám 3. lạc hậu, dốt, ngu, ngu muội 4. trầm, đục

sötét (dt) 1. bóng tối, lúc trời chập tối, khi bóng đêm xuống 2. tù, tù đầy, xà lim 3. quân cờ đen (trong cờ vua, cờ tướng)

sötétbarna (tt) màu nâu thẫm

sötétedés (dt) 1. hiện tượng bị thẫm màu, hiện tượng bị ngu đi, dốt đi, hiện tượng bị đen đi, tối đi 2. trời tối dần, trời chuyển sang chập choạng

sötétedik (đgt) = **sötétül** (đgt)

1. thẫm dần, sẫm lại 2. trời tối dần, trời chuyển sang chập choạng

sötétít (đgt) làm cho tối đi, làm cho thẫm lại

sötétkamra (dt) hộp tối, buồng tối

sötétkék (tt) xanh đen, xanh thẫm

sötétlik (đgt) có vẻ thẫm, có vẻ tối,

có máu thắm, có máu tối

sötétpiros (tt) đỏ thắm, đỏ sẫm

sötétség (dt) 1. bóng tối 2. sự ngu dốt, sự lạc hậu, sự ngu muội 3. màu thắm, màu sẫm 4. sự đen tối, sự mờ ám, sự ám muội

sötétszürke (tt) xám đen, xám thắm, xám sẫm

sötétzöld (tt) xanh lá cây sẫm

sövény (dt) hàng rào, hàng dậu

spácium (dt) gián cách, khoảng cách giữa các từ

spádé (dt) kiếm có lưỡi thẳng, nhỏ và hai cạnh đều sắc

spagetti (dt) mì sợi to

spájz (dt) kho chứa đồ thực phẩm

spanyol (dt,tt) 1. người Tây Ban Nha, tiếng Tây Ban Nha, dịch cúm có xuất xứ từ Tây Ban Nha 2. thuộc Tây Ban Nha

spanyolbak (dt) chân dây thép gai có hình thù chữ X

spanyolfal (dt) tấm bình phong

spanyoljárvány (dt) dịch cúm Tây Ban Nha

spanyollovas (dt) = **spanyolbak** (dt)

spanyolmeggy (dt) anh đào Tây Ban Nha

spanyolnátha (dt) dịch cúm kinh khủng xảy ra tại Tây Ban Nha vào những năm 1918-1920

spanyolviasz (dt) sáp đóng dấu

spárga (dt) 1. dây buộc 2. động tác ngồi xoạc chân một ra trước một ra sau trong thể thao 3. cây măng tây, măng tây

spárgaleves (dt) xúp măng tây

spárgázik (đgt) nhảy dạng chân ra trước ra sau

speciális (tt) 1. đặc biệt, riêng biệt, đặc trưng, tiêu biểu 2. chuyên môn, chuyên nghiệp, chuyên ngành

specialista (dt) 1. nhà chuyên môn, chuyên gia 2. bác sỹ chuyên ngành

specialitás (dt) 1. đặc tính, đặc điểm, nét đặc trưng 2. khả năng đặc biệt, trình độ chuyên môn 3. sản phẩm độc đáo, sản phẩm đặc biệt, đặc sản

specializál (đgt) chuyên ngành, chuyên môn hóa

specializálódik (đgt) được chuyên môn hóa, được chuyên ngành

specifikál (đgt) nêu lên, kể ra, đi vào chi tiết

specifikum (dt) đặc điểm để phân biệt, nét đặc trưng

specifikus (tt) đặc biệt, đặc trưng

spektál (đgt) xem xét, ngắm nghía

spektrográfia (dt) phép phân tích bằng quang phổ

spektroszkópia (dt) kính quang phổ

spektrum (dt) quang phổ, phổ năng lượng

spekuláció (dt) 1. sự tự biện 2. sự suy tính, sự tính toán 3. sự đầu cơ tích trữ

spekulál (đgt) 1. suy nghĩ, suy ngắm, suy tưởng, nghĩ ngợi 2. tính toán, suy nghĩ 3. đầu cơ tích trữ 4. lường lự, ngấp ngừng, do dự

spekuláns (dt) kẻ đầu cơ tích trữ

spekulatív (tt) tự biện
spendíroz (đgt) bỏ tiền ra, chi tiền ra
spenót (dt) rau dền
spice (dt) 1. mũi nhọn, mũi giày, đinh, đầu ngón chân 2. sự chuyển choáng, trạng thái say ngà ngà 3. loại chó có mũi nhọn, tai vểnh, lông dài
spicces (tt) hơi say, say ngà ngà
spicli (dt) tên mặt thám, tên chỉ điểm, tên mặt vụ, đứa mách lẻo
spiclikedik (đgt) chỉ điểm, mách lẻo, hót lẻo
spinét (dt) dương cầm nhỏ kiểu cổ
spirál (dt) dây xoắn ốc, đường tròn ốc
spirálfüzet (dt) vở đóng bằng dây xoắn ốc
spirális (tt) xoắn ốc, tròn ốc
spirálrugó (dt) lò xo xoắn ốc
spiritisza (dt,tt) người theo thuyết thông linh, thuộc về thuyết thông linh
spiritizmus (dt) thuyết thông linh, chủ nghĩa thông linh
spirituális (dt,tt) 1. thanh tra trường dòng, thanh tra trường đạo 2. thuộc về tâm linh, thuộc về tinh thần, duy linh, có tính tôn giáo
spiritualista (dt,tt) người theo thuyết duy linh, thuộc thuyết duy linh
spiritualizmus (dt) thuyết duy linh, chủ nghĩa duy linh

spiritusz (dt) 1. rượu cồn 2. sự khôn ngoan, sự nhanh trí
spirituszfőző (dt) bếp rượu cồn
spongya (dt) bọt biển
spontán (tt) 1. tự phát, bột phát 2. cởi mở, chân thành
spontaneitás (dt) 1. tính tự phát, tính bột phát 2. sự cởi mở / chân thành
spóra (dt) bào tử
sporadikus (tt) đơn, lẻ tẻ
spóráképző (tt) sinh bào tử, tạo bào tử
spóralevél (dt) lá bào tử
sporangium (dt) túi bào tử
spórák (tt) có bào tử, thuộc bào tử
spóratok (dt) túi bào tử
spórol (đgt) 1. tiết kiệm, dè xẻn 2. chờ đợi, tính đến, ao ước
spórolós (dt,tt) người tiết kiệm, người dè xẻn, tiết kiệm, dè xẻn
sporoza (dt) bào tử trùng, động vật bào tử
sport (dt) 1. nền thể thao, thể thao 2. trò chơi giải trí, thú tiêu khiển
sportág (dt) ngành thể thao, môn thể thao
sportbarát (dt) người hâm mộ thể thao, người thích thể thao
sportbolt (dt) cửa hàng thể thao
sportcikk (dt) 1. hàng hóa thể thao 2. bài báo viết về thể thao
sportcipő (dt) giày thể thao
sportesarnok (dt) cung thể thao
sportegyesület (dt) hội, câu lạc bộ thể thao

- sportélet** (dt) hoạt động thể thao
- sportember** (dt) người luyện tập thể thao, vận động viên thể thao
- sportesemény** (dt) sự kiện thể thao
- sporteszköz** (dt) dụng cụ thể thao
- sportfelszerelés** (dt) áo quần / dụng cụ thể thao
- sportfogadás** (dt) trò đoán trước kết quả các trận đấu bóng đá (TOTO)
- sportbíró** (dt) tin tức thể thao
- sportbírói** (dt) sở thể dục thể thao
- sportbíró** (dt) người câu cá thể thao
- sportiskola** (dt) trường thể dục thể thao
- sportjelvény** (dt) huy hiệu thể thao
- sportkedvelő** (dt,tt) người yêu thích thể thao, thích thể thao
- sportkocsi** (dt) ô tô thể thao
- sportkör** (dt) nhóm chơi thể thao, giới thể thao
- sportközvetítés** (dt) chương trình tường thuật thể thao
- sportlap** (dt) báo thể thao
- sportlétesítmény** (dt) công trình thể thao
- sportlövészet** (dt) môn bắn súng thể thao
- sportlövő** (dt) vận động viên bắn súng
- sportlövőbajnok** (dt) vô địch môn bắn súng thể thao
- sportműsor** (dt) chương trình thể thao
- sportnadrág** (dt) quần thể thao
- sportol** (đgt) chơi thể thao, tập thể thao
- sportoló** (dt,tt) vận động viên thể thao, thuộc về công tác thể dục, thể thao
- sportorvos** (dt) bác sỹ thể thao
- sportpálya** (dt) sân, bãi thể thao
- sportrepülő** (dt) phi công thể thao
- sportrepülőgép** (dt) máy bay thể thao
- sportrovat** (dt) mục thể thao, trang thể thao
- sportruha** (dt) quần áo thể thao
- sportszer** (dt) dụng cụ thể thao
- sportszerű** (tt) hợp đạo đức thể thao, có tinh thần thể thao
- sportszerűség** (dt) đạo đức thể thao, tinh thần thể thao
- sportszerűtlen** (tt) trái với đạo đức thể thao, không có tinh thần thể thao
- sportszerűtlenség** (dt) thái độ trái với đạo đức thể thao, thái độ không có tinh thần thể thao
- sporttárs** (dt) bạn cùng ngành thể thao, bạn chơi thể thao
- sporttelep** (dt) khu tập luyện thể thao, cơ sở thể thao
- sportújság** (dt) báo thể thao
- sportügy** (dt) công tác thể thao
- sportüzlet** (dt) = **sportbolt** (dt)
- sportverseny** (dt) cuộc thi đấu thể thao
- sportvilág** (dt) thế giới thể thao, giới thể thao
- spratt** (dt) cá trích nhỏ
- spray** (dt) máy phun, lọ phun

spriccel (đgt) phun ra, xì ra

srác (dt) cậu con trai, cậu bé

sróf (dt) đỉnh vít, đỉnh ốc

srófhúzó (dt) tuốc-nơ-vít, cái vặn ốc

srófol (đgt) 1. vặn ốc, vặn chặt ốc

2. tăng giảm giá một cách dần dần

srófos (tt) có vít, bị vặn vít

stáb (dt) 1. nhóm làm phim, nhóm

quay phim 2. bộ tổng tham mưu

3. ban lãnh đạo, cơ quan chỉ huy

stabil (tt) ổn định, bình ổn, bền vững

stabilitás (dt) sự ổn định, tính ổn

định, vị trí cân bằng, tính bền vững,

trạng thái ổn định

stabilizáció (dt) sự ổn định, sự bình

ổn, sự củng cố

stabilizál (đgt) làm ổn định, bình

ổn, củng cố

stabilizálódik (đgt) được ổn định,

được củng cố, được bình ổn

stabilizátor (dt) 1. máy ổn áp, bộ

phân ổn áp 2. bộ phân thăng bằng

của máy bay 3. chất ổn định

stadion (dt) sân vận động

stádium (dt) trạng thái, giai đoạn,

thời kỳ

staféta (dt) 1. đội tiếp sức (*chạy,*

boi), cuộc đua tiếp sức 2. kỳ binh

truyền lệnh

stafétafutás (dt) cuộc chạy tiếp sức

stagnál (đgt) bị ngưng trệ, bị trì trệ,

bị đình trệ, bị ứ đọng

stand (dt) 1. chỗ bán hàng, quầy bán

hàng 2. quầy, gian hàng trong khu

vực triển lãm

standard (dt) 1. qui cách kiểu cách,

tiêu chuẩn, chuẩn mực 2. thường

xuyên, thông thường, quen thuộc

3. cơ bản

start (dt) chỗ, xuất phát, điểm xuất

phát, lúc xuất phát

startjel (dt) tín hiệu xuất phát

startol (đgt) xuất phát, khởi hành,

bắt đầu

startpálya (dt) đường băng xuất

phát

startvonal (dt) vạch xuất phát

statáriális (tt) xét xử ngay tức khắc

statárium (dt) việc xét xử ngay tức

khắc

statika (dt) tĩnh học

statikus (dt,tt) 1. nhà tĩnh học, kỹ sư

kiến trúc nghiên cứu về tĩnh học

2. thuộc về tĩnh học, không đối,

tĩnh

statiszta (dt) 1. người đóng vai phụ

và câm 2. vai phụ, vai trò thứ yếu

statisztál (đgt) đóng vai phụ, đóng

vai trò thứ yếu

statisztika (dt) ngành thống kê,

khoa thống kê

statisztikai (tt) thuộc về thống kê

statisztikus (dt) cán bộ thống kê,

chuyên gia thống kê

státus (dt) 1. biên chế 2. tình trạng,

tình thế 3. nhà nước, bang

státusférfi (dt) lãnh tụ

státusfogoly (dt) tù chính trị

státushely (dt) chỗ làm việc trong

biên chế

státus-quo (dt) nguyên trạng, tình

trạng giữ nguyên như trước đây

státusrendezés (dt) việc giải quyết
biên chế cho người lao động

stég (dt) cầu tàu, cầu phao

stempli (dt) con dấu

stencil (dt) 1. giấy nắn, giấy sếp
(*dùng để in*) 2. bản in bằng giấy
sếp, bằng giấy nắn

stencilez (đgt) in bằng giấy sếp, in
bằng nắn

steril (tt) 1. vô trùng, đã sát trùng,
đã khử trùng 2. vô sinh 3. vô ích,
vô hiệu quả

sterilizáció (dt) sự triệt sản, sự sát
trùng, sự diệt trùng, sự diệt khuẩn

sterilizál (đgt) 1. sát trùng, khử
trùng, khử khuẩn, diệt khuẩn
2. triệt sản, làm mất đường sinh sản

sterilizátor (dt) máy khử khuẩn,
máy diệt trùng, máy khử trùng

sterling (dt) đồng Xéc-ling (*tiền
Áo*)

stewardess (dt) nữ tiếp viên hàng
không

stilisztika (dt) phong cách học, tu từ
học

stilisztikai (tt) thuộc về phong cách
học, thuộc về tu từ học

stilizál (đgt) gọt giũa, trau chuốt bài
văn, cách điệu hóa

stilizált (tt) được cách điệu hóa,
được thể hiện một cách đơn giản sơ
lược

stilszerű (tt) = **stilusos** (tt)

stilszerűtlen (tt) không thích hợp,
không hợp thời, không hòa hợp

stilus (dt) 1. phong cách, văn phong,

bút pháp, lối viết, cách hành văn
2. kiểu, kiểu cách, tác phong, lễ lối

stílusalakzat (dt) mỹ từ pháp

stílusárnyalat (dt) sắc thái phong
cách

stíluselem (dt) yếu tố phong cách

stíluselemzés (dt) sự phân tích văn
phong, sự phân tích phong cách

stílusgyakorlat (dt) thực hành phát
triển phong cách

stílusfigurák (dt) = **stílusalakzat**
(dt)

stilusirányzat (dt) xu hướng phong
cách, phong cách đặc trưng

stíluskeresés (dt) việc tìm kiếm
phong cách

stíluskritika (dt) sự phê bình phong
cách, bài phê bình văn phong

stíluskutató (dt) công tác nghiên
cứu phong cách

stílusos (tt) 1. hợp thời, đúng lúc,
đúng chỗ 2. có phong cách riêng

stílusparódia (dt) thơ / văn nhại (*bắt
chước*) phong cách của ai đó

stílusromantika (dt) việc sử dụng
các phương tiện phong cách lãng
mạn

stílustalan (tt) không hợp thời,
không đúng lúc, không đúng chỗ

stílustörténet (dt) lịch sử phong
cách, lịch sử các kiểu kiến trúc

stílusutánpótlás (dt) sự bắt chước
phong cách

stílusutánpótlás (dt) bài văn bắt chước
phong cách nào đó

stimmel (đgt) 1. trùng với, hòa hợp

với 2. ổn thỏa xong xuôi 3. lên dây đàn

stimmt (tht) đúng rồi, đúng thế

stimuláció (dt) sự kích thích, sự kích động, sự cổ vũ, sự động viên

stimulál (đgt) 1. kích thích, kích động 2. khuyến khích, cổ vũ, động viên

stóla (dt) 1. khăn choàng vai 2. khoản tiền trả cho cha cố / linh mục

stop (tht) dừng lại, dừng lại

stoplámpa (dt) đèn phanh

stopperóra (dt) đồng hồ bấm giây

stoppol (đgt) 1. mang, mang lại (*tất, áo quần...*) 2. đo thời gian bằng đồng hồ bấm giây 3. chiếm trước, giữ trước 4. chặn bóng lại (*thế thao*)

stoppolótű (dt) kim mạng

stopvonal (dt) đường vạch báo hiệu cho xe cộ phải dừng lại

storníroz (đgt) rút về, xóa bỏ, hủy bỏ

story (dt) mẩu chuyện, chuyện kể, nội dung kịch phim

stósz (dt) 1. hiện tượng xô, đẩy 2. đồng || *egy ~ könyv* một đồng sách

strand (dt) bãi tắm, bể bơi ngoài trời

strandol (đgt) tắm và phơi nắng

strandtáska (dt) túi đựng quần áo tắm

strapa (dt) 1. công việc nặng nhọc, vất vả 2. sự tận dụng quá nhiều

strapabíró (tt) bền, dùng được lâu, .

trâu bò, nổi đồng cối đá

strapacipő (dt) giày nổi đồng cối đá

stratégia (dt) nhà chiến lược

stratégia (dt) chiến lược

stratégiai (tt) thuộc về chiến lược

strázsa (dt) lính gác, chỗ đứng gác

stréber (dt) kẻ mưu cầu danh vọng, kẻ bon chen danh lợi, kẻ thích chơi trội

stréberkedik (đgt) mưu cầu danh lợi, bon chen, chơi trội

stréberség (dt) tính háms lợi, tính bon chen, tính thích chơi trội

stress (dt) trạng thái kiệt sức, trạng thái mệt mỏi, hết sức, hao tổn tâm lực quá nhiều

strófa (dt) đoạn thơ, khổ thơ

strófaszerkezet (dt) kết cấu của đoạn thơ, của khổ thơ

struce (dt) con đà điểu

strucepolitika (dt) chính sách đà điểu

strucetoll (dt) lông đà điểu

struktúra (dt) cấu tạo, cơ cấu, kết cấu, cấu trúc

strukturálisizmus (dt) 1. chủ nghĩa kết cấu 2. phương pháp khảo sát theo cơ cấu

strúma (dt) bước ở cổ, bước giáp

stúdió (dt) 1. phòng bá âm, studio, phòng thu hình, thu tiếng 2. đài TV, đài phát thanh 3. xưởng phim nhỏ, phòng chụp ảnh

studíroz (đgt) nghiên cứu, suy nghĩ

studium (dt) việc học tập, sự nghiên cứu, thời gian qui định dành cho

việc học tập

stukkó (dt) hình trang trí nổi trên tường, trên trần nhà

suba (dt) áo choàng, áo khoác ngoài bằng da cừu

sublót (dt) tủ thấp có ngăn kéo

sudár (dt,tt) 1. ngọn cây, ngọn cột buồm, cây cao và thẳng 2. cao, thẳng, dong dỏng

súc (đgt) 1. nói thảm 2. nhắc bài 3. nhắc vở, nhắc lời trong kịch

sugall (đgt) gọi ra, kêu ra, thúc tỉnh, nhắc nhở, thôi thúc

sugallat (dt) tiếng gọi, sự thôi thúc, lời nhắc nhở

sugalmaz (đgt) xúi dục, xui khiến, xúi bầy, gài, mách bảo

sugár (dt) tia, chùm, dòng, luồng, tấm, bán kính

sugárállatkák (dt) bộ trùng tia

sugárártalom (dt) tác hại của bức xạ

sugaras (tt) 1. có nắng, rực nắng, ngập nắng 2. long lanh, có tia, theo tia, xuyên tâm 3. thuộc về bức xạ, thuộc về tia

sugárbetegség (dt) bệnh do phóng xạ / bức xạ gây nên

sugárbiológia (dt) sinh vật học bức xạ

sugárelmélet (dt) lý thuyết bức xạ

sugárfertőzés (dt) ô nhiễm do phóng xạ

sugárfizika (dt) vật lý bức xạ

sugárhajtású (tt) phản lực

sugárhajtómű (dt) động cơ phản lực

sugárkémia (dt) hóa học bức xạ

sugárkezelés (dt) sự điều trị bằng năng lượng bức xạ

sugárkoszorú (tt) hào quang

sugárnyaláb (dt) tia bức xạ

sugároz (đgt) 1. tỏa, phát 2. bức xạ, phát xạ 3. sáng lên, ngời lên, rạng rỡ

sugárszennyezett (tt) bị ô nhiễm phóng xạ

sugárterápia (dt) liệu pháp bằng năng lượng bức xạ

sugártörés (dt) sự khúc xạ ánh sáng

sugárút (dt) đại lộ

sugárvédelem (dt) sự phòng hộ, sự bảo vệ chống tác hại của bức xạ

sugárzás (dt) 1. sự tỏa sáng, sự phát quang 2. sự bức xạ, sự phát xạ, sự phóng xạ 3. việc phát chương trình

sugárzási (tt) thuộc về bức xạ, thuộc về phát xạ, thuộc về việc phát sóng

sugárzik (đgt) 1. tỏa sáng, phát ra ánh sáng, phát quang 2. chiếu sáng 3. bức xạ, phát xạ 4. sáng ngời, sáng bừng lên, rạng rỡ, chói lọi, long lanh

sugárzó (tt) 1. có tính chất bức xạ, phát xạ, phóng xạ 2. tỏa sáng, phát sáng, rạng rỡ, sáng ngời, long lanh

súgás (dt) 1. tiếng thì thầm, tiếng nói thì thầm 2. việc nhắc bài, nhắc kịch

súc-búc (đgt) nói thì thầm, nói thì thảo với nhau

sugdolódzik (đgt) nói thì thầm, nói thì thảo (*trước mặt người khác*)

sugdos (đgt) thăm thì nói chuyện, xì xào bàn tán

súgó (đt) người nhắc lời kịch, người nhắc bài cho học sinh

súgólyuk (đt) chỗ ngồi của người nhắc lời kịch

súgópéldány (đt) bản (*kịch*) của người nhắc

suhan (đgt) 1. bay vút qua, lao qua, chạy vút đến, đi xoàn xoạt 2. lóc lên trong óc

suhanc (đt) già thiếu niên

suhint (đgt) quạt vào không khí nghe vun vút

suhog (đgt) kêu vun vút, kêu vùn vút

suhogtat (đgt) quạt, vung, quạt

sújt (đgt) 1. nện, giáng vào, quạt xuống, đập xuống 2. làm tê liệt, làm rã rời 3. chửi rủa thậm tệ 4. phạt, trừng phạt 5. tàn phá

sújtás (đt) sự tàn phá, sự đập xuống, cú đấm, đòn giáng xuống, sự trừng phạt

sújtó (tt) trừng trị, trừng phạt, có tính chất nghiêm trị

suli (đt) trường học

súly (đt) 1. trọng lượng, sức nặng 2. vật nặng, trọng tải, gánh nặng 3. quả cân, quả tạ 4. tầm quan trọng 5. uy, uy thế, uy tín, ảnh hưởng

súlycsoport (đt) hạng (*quyển Anh*)

súlydobás (đt) môn đẩy tạ, môn ném tạ

súlydobó (đt) người ném tạ, cử đẩy tạ

súlyegység (đt) đơn vị trọng lượng

súlyemelés (đt) môn cử tạ, nâng tạ

súlyemelő (đt) lực sĩ cử tạ

súlyerő (đt) trọng lực

súlygolyó (đt) quả tạ

sulykol (đgt) 1. đập, dẫm, nện, đóng xuống 2. học vẹt, tập đi tập lại

súlylökés (đt) môn đẩy tạ

súlylökő (đt) vận động viên đẩy tạ

súlymérték (đt) đơn vị đo trọng lượng

sulyok (đt) 1. thanh gỗ đập quần áo khi giặt 2. cái vỗ, cái chày, cái búa đóng cọc

sulyom (đt) 1. củ ấu 2. bánh rán hình củ ấu 3. vũ khí 4. đinh nhọn

súlyos (tt) 1. nặng, nặng nhọc, nặng nề 2. nghiêm trọng, trầm trọng 3. lớn, đáng kể, quan trọng, trọng yếu, xác đáng

súlyosbít (đgt) làm cho nghiêm trọng thêm, làm cho trầm trọng thêm, làm cho nặng thêm

súlyosbító (tt) nặng thêm, nghiêm trọng thêm || ~ *körülmények* những tình tiết tăng tội

súlyosbodik (đgt) bị nặng thêm, bị nghiêm trọng thêm, bị trầm trọng thêm

súlypont (đt) trọng tâm

súlypontí (tt) ở trọng tâm, thuộc về trọng tâm, trọng tâm

súlypontoz (đgt) xác định trọng tâm

súlytalan (tt) rất nhẹ, không đáng kể, không có trọng lượng

súlytalanság (đt) tình trạng không trọng lượng

súlyvesztés (dt) sự giảm trọng lượng, sự giảm cân, hiện tượng mất trọng lượng

súlyvonal (dt) trung tuyến, đường thẳng đi qua trọng tâm

sumák (dt) ké độc địa, gian ngoan, đều cáng, nham hiểm

sumákol (đgt) cư xử quỷ quyết, nham hiểm, đều cáng

summa (dt) 1. món tiền, số tiền

2. bản chất, điều cốt lõi / chủ chốt

summáz (đgt) cộng lại, tổng cộng lại, gộp lại

sunyi (tt) gian ngoan, xảo quyết, thâm độc, độc địa

súrlódás (dt) 1. sự cọ xát, sự xích mích, mối bất hòa, sự va chạm

2. ma sát

súrlódási felület (dt) mặt cọ xát, mặt ma sát

súrlódik (đgt) 1. cọ xát 2. va chạm, xích mích, bất hòa

súrol (đgt) 1. cọ rửa 2. đụng đến, chạm đến, quét lướt qua 3. gần đạt, gần giống

súrolókefe (dt) bàn chải cứng để cọ rửa sàn nhà

surran (đgt) lén vào, lọt vào

surrog (đgt) kêu vù vù (*khi quay*)

susog (đgt) 1. nói xì xào, nói thì thầm 2. rỉ rào, xào xạc, rỉ rả

sut (dt) 1. chỗ hẹp giữa lò sưởi và tường 2. xó nhà, xó xỉnh 3. đồ vất đi, đồ quăng đi

suta (tt) 1. thuận tay trái 2. vụng về, lóng ngóng, lúng túng 3. rầy rà, rắc

rối, khó xử

suta (dt) con hoẵng cái, con hươu cái

suttog (đgt) 1. nói thì thầm, xì xào bàn tán 2. rỉ rào, xào xạc

suttyomban (trt) một cách vụng trộm, lén lút, ngấm ngấm

süger (dt) cá vược

süket (tt) điếc

süketfajd (dt) gà rừng

süketítő (tt) văng tai, chói tai, đình tai nhức óc

süketnéma (dt) câm điếc

süketség (dt) 1. bệnh điếc, tật điếc

2. sự ngu ngốc, sự đần độn

sül (đgt) 1. được nướng, được bỏ lò, được rán được quay, được xào 2. bị rám nắng, bị cháy nắng

sül (dt) con vật gặm nhấm, con dím, con nhím

süldő (dt, tt) 1. con lợn sữa, con lợn non 2. còn non, còn trẻ, đang trưởng thành

sületlen (tt) 1. còn sống, chưa chín

2. sống sượng, ngu ngốc, lỗ bịch

sületlenség (dt) câu nói nhảm nhí, bậy bạ, trò đùa sống sượng, lỗ bịch

süllő (dt) cá măng dưới 1,5 kg

sült (tt) 1. đã rán, đã quay, đã nướng, đã bỏ lò 2. thực sự, chính cống

sült (dt) thịt rán, thịt quay, thịt nướng

süllyed (đgt) 1. lún xuống, hạ xuống, sụt dần, giảm đi 2. chìm xuống, bị đắm 3. suy đồi, hư đốn,

sa ngã, hư hỏng 4. làm vào, rơi vào, đi đến chỗ

süllyedés (dt) 1. sự lún xuống, sự tụt dần, sự giảm xuống 2. sự chìm, vụ đắm 3. sự sút kém, sự sa sút, sự suy đồi, sự sa ngã, hư hỏng

süllyeszt (đgt) 1. hạ xuống, cho thấp xuống, làm lún, làm sụt dần 2. làm cho chìm, nhấn chìm, làm đắm 3. dút vào, thọc xuống (*tűt quăn*) 4. dẩy vào, làm sa ngã, làm hư hỏng 5. khoan lỗ (*de lap rúp*) 6. vắn đỉnh vít vào lỗ đã khoan sẵn

süllyesztő (dt) 1. thiết bị nâng và hạ sân khấu 2. sự thăng trầm 3. dụng cụ cắt gọt để tạo lỗ khoan

sündisznó (dt) con nhím, con dím

sümfélék (dt) họ nhím, loài nhím

sünhal (dt) cá nhím, cá gai

süpped (đgt) lún xuống, ngập vào, lún vào, rơi vào, làm vào

süppedék (dt) vùng lầy, vùng lầy lội, vùng bùn lầy

süppedés (dt) việc lún, việc ngập, việc làm vào, việc ngập vào

sürget (đgt) giục, thúc, thôi thúc, thúc giục, hối thúc

sürgetés (dt) sự giục giã, sự thôi thúc, sự hối thúc

sürgető (tt) cấp bách, khẩn cấp

sürgölődik (đgt) lằng xằng, tất tả, bận bịu công việc

sürgöny (dt) bức điện, điện văn, thư gửi tay khẩn cấp

sürgös (tt) khẩn cấp, cấp bách, gấp rút, hỏa tốc, rất vội, khẩn

sürgösség (dt) tính chất cấp bách, sự gấp rút, tính khẩn cấp

sűrít (đgt) 1. làm dày đặc, làm khít lại, lèn chặt, xiết chặt 2. tăng chuyển 3. cô đọng lại, tóm tắt lại 4. ngưng tụ lại, cô đặc lại, nén lại

sűrített (tt) đặc, được cô đặc

sűrítő (dt) 1. bình ngưng tụ 2. cái tụ điện 3. máy nén khí

sürög-forog (đgt) chạy ngược chạy xuôi, tất tả xuôi ngược

sűrű (tt) 1. dày đặc, sát nhau, khít nhau, đông đúc, trù mật, rậm rạp, tập nập 2. đặc quánh 3. chặt chẽ 4. liên tiếp, liên tục, thường xuyên, dồn dập

sűrű (dt) 1. chỗ dày đặc nhất, phần dày đặc nhất 2. rừng sâu, khu rừng rậm rạp, chỗ um tùm

sűrűfésű (dt) lược bít

sűrűn (trt) 1. một cách dày đặc, sát nhau, khít nhau 2. một cách đông đúc 3. liên tục, liên tiếp

sűrűség (dt) 1. mật độ 2. sự dày đặc, sự trù mật, sự đông đúc 3. độ đậm đặc, nồng độ 4. khối lượng riêng

sűrűsödik (đgt) 1. dày đặc dần, sát vào nhau, khít lại, dồn lại, tụ lại 2. trở nên rậm rạp hơn 3. đặc lại, quánh lại

sűrűvér (tt) hăng hái, sôi nổi, say sưa, nhiệt tình

süsü (tt) điên rồ, khờ khạo, ngốc nghếch, ngớ ngẩn

süt (đgt) 1. quay, rán, xào, nướng, bỏ lò 2. uốn (*tóc*) 3. thích chữ,

đóng dấu bằng sắt nung

4. đốt cháy, thiêu cháy, thiêu đốt

5. rọi sáng chiếu, chiếu sáng

6. sưởi ấm, hâm nóng, đốt nóng

7. làm rám, làm nâu 8. nổ

sütemény (dt) bánh nướng, bánh ngọt, bánh mỳ các loại

sütés (dt) việc xào rán, việc quay, nướng, việc bỏ lò

sütés-főzés (dt) sự nấu nướng, công việc nấu nướng

süt-főz (đgt) nấu nướng

süti (dt) = **sütemény** (dt)

sütkérezik (đgt) 1. sưởi nắng, tắm nắng 2. hưởng lạc, tận hưởng

sütnivaló (dt) 1. men rượu 2. trí tuệ, trí khôn, đầu óc

sütő (dt) 1. lò để nướng, quay, rán 2. người làm bánh mỳ

sütőde (dt) 1. xưởng làm bánh mỳ, bánh ngọt 2. hiệu bán bánh mỳ

sütöget (đgt) nướng đi nướng lại nhiều thứ

sütőipar (dt) nghề làm bánh mỳ và bánh nướng

sütökemence (dt) lò nướng bánh mỳ

sütőrács, süttörostély (dt) kẹp nướng chả, kẹp nướng thịt

süttet (đgt) 1. ra lệnh /nhờ / bắt: nướng / quay / rán 2. tắm nắng, phơi nắng

süveg (dt) 1. mũ cao có dáng hình trụ và không vành 2. đỉnh nhọn, nóc nhọn 3. phần vòm trên tường trang trí phía trước nhà 4. thỏi / đường hình nón

süvegfa (dt) đòn ngang chống sập mỏ

süveggerenda (dt) dầm ngang, xà ngang chịu lực (*ở trên đầu hàng cột*)

süvit, süvölt (đgt) 1. rít, gầm rú, réo 2. hét, hét, la hét

süvöltő (dt) 1. chim mai hoa 2. tiếng còi dùng để lừa bắt chim

sváb (dt) 1. kiều dân Đức ở Hung 2. Người Đức sống ở Tây Nam nước Đức

svábbogár (dt) con gián

svábos (tt) đặc trưng của người Sváb, giống người Sváb

sváda (dt) tài ăn nói, tài ứng đối

Svájc (dt) nước Thụy Sĩ

svájci (dt,tt) 1. người / tiếng Thụy Sĩ 2. thuộc về Thụy Sĩ

svájcisapka (dt) mũ bê-rê, mũ nổi

svéd (dt,tt) 1. người / tiếng Thụy Điển 2. thuộc về Thụy Điển

svédasztalos (tt) nhà ăn tự phục vụ ăn theo suất một giá

svédfal (dt) giá sách dùng để ngăn phòng

Svédország (dt) nước Thụy Điển

svihák (dt,tt) 1. kẻ lông bông, gã phát phơ, người khó tin cậy

2. lông bông, phát phơ, khó tin

svindler (dt) kẻ lừa đảo, đồ gian lận

svindli (dt) sự gian lận, sự dối trá, sự bịp bợm

svindlizik (đgt) gian lận, dối trá, bịp bợm

svung (dt) đà || ~-ot vesz láy đà

SZ

- szab** (đgt) 1. cắt (*quần áo, giấy dếp*)
2. định, xác định, đặt ra (*giá cả, điều kiện, giới hạn...*) 3. sắp xếp, định liệu
- szabad** (tt) 1. tự do, tùy ý, tùy thích, không cấm 2. để hở, bỏ ngỏ, không che đậy, lộ thiên 3. thường || ~ *szemmel* bằng mắt thường 4. không phụ thuộc, không lệ thuộc
- szabad** (dt) 1. người tự do 2. chỗ ngoài khu vực ở, chỗ ngoài khu vực qui định
- szabad** (đgt) được tự do, được cho phép, cho phép, tự do
- szabadakarat** (dt) ý chí, nguyện vọng tự do
- szabadalmas** (tt) được ưu đãi, có đặc ân, đặc quyền
- szabadalmaz** (đgt) cấp bằng chứng nhận phát minh sáng chế
- szabadalmaztat** (đgt) để nghị, tổ chức cấp bằng chứng nhận phát minh sáng chế
- szabadalmi** (tt) thuộc về việc phát minh sáng chế
- szabadalom** (dt) 1. bản quyền của người phát minh sáng chế 2. bằng chứng nhận phát minh sáng chế
3. môn bài, giấy phép kinh doanh
4. đặc ân, đặc quyền, sự ưu đãi
- szabadcsapat** (dt) đội quân tự nguyện (không phải chính qui)
- szabadesés** (dt) việc rơi tự do
- szabadgondolkodó** (dt,tt) người có tư tưởng tự do, tự do
- szabadgyakorlat** (dt) bài tập thể dục không cần dụng cụ
- szabadidő** (dt) thời gian rỗi
- szabadít** (đgt) giải phóng, giải thoát, cứu thoát
- szabadjegy** (dt) vé phát không, vé cho không
- szabadkozík** (đgt) từ chối, nhún nhường một cách khiêm tốn
- szabadlábón** (trt) đang được tự do
- szabadlábra helyez** (đgt) thả cho tự do
- szabadnap** (dt) ngày nghỉ giữa tuần
- szabadnapos** (dt) người được nghỉ giữa tuần
- szabadon** (trt) một cách tự do, tùy ý, tùy thích
- szabados** (tt) 1. bất nhã, khiếm nhã, bất lịch sự 2. bừa bãi, vô độ, quá trớn 3. đã được phóng thích, đã được thả tự do
- szabadpiac** (dt) thị trường tự do
- szabadrúgás** (dt) quả đá phạt, việc đá phạt
- szabadság** (dt) quyền tự do, sự tự do, nền tự do
- szabadságharc** (dt) cuộc đấu tranh vì nền tự do
- szabadságharcos** (dt) chiến sỹ

chiến đấu cho nền tự do

szabadsághős (dt) người anh hùng
trong cuộc chiến đấu vì nền tự do

szabadságjog (dt) quyền tự do

szabadságmozgalom (dt) phong
trào đấu tranh vì nền tự do

szabadságol (đgt) cho nghỉ phép lâu
ngày

szabadságszeret (dt) lòng yêu
chuộng tự do

szabadságszerető (tt) yêu chuộng tự
do

szabadságvágy (dt) lòng ham muốn
tự do

szabadságvesztés (dt) sự mất tự do

szabadszájú (tt) nói bat mạng, nói
lỉnh tinh, nói quá trớn

szabadtér (dt) ngoài trời, không có
mái che

szabadtéri (tt) ngoài trời, lộ thiên,
không có mái che

szabadul (đgt) 1. được thoát khỏi,
được giải phóng, được tự do, không
phải tham gia 2. được phục viên

szabadúszó (dt) người lao động tự
do

szabály (dt) qui tắc, nội qui, luật lệ,
điều lệ, thể lệ, cung cách, nguyên
tắc, phép tắc

szabályellenes (tt) trái luật lệ, sai
nguyên tắc, trái nội qui, trái phép

szabályos (tt) 1. đúng nguyên tắc,
đúng qui định, đúng luật 2. đều
đặn, cân đối 3. thực tế, thực sự

szabályoz (đgt) 1. điều chỉnh, điều
tiết 2. trị thủy (*điều chỉnh sông*

ngòi)

szabályozás (dt) sự điều chỉnh, sự
điều tiết, sự điều khiển

szabályozó (dt,tt) 1. bộ phận điều
chỉnh, bộ phận điều tiết
2. điều chỉnh, điều tiết

szabállysértés (dt) việc vi phạm qui
định, việc vi phạm nguyên tắc, việc
vi phạm luật lệ, qui định

szabállyszerű (tt) đúng nguyên tắc,
đúng luật, hợp qui định

szabálytalan (tt) phạm luật, phạm
qui, phạm lỗi, không đúng luật

szabálytalankodik (đgt) phạm luật,
phạm qui, chơi không đúng luật,
phạm lỗi

szabálytalanság (dt) hiện tượng
phạm luật, hiện tượng phạm lỗi,
việc làm sai qui định

szabályzat (dt) điều lệ, qui định, thể
chế, qui chế

szabás (dt) 1. việc cắt, việc qui định,
việc định 2. việc cắt áo quần, kiểu
cắt áo quần

szabás-varrás (dt) việc cắt may

szabász (dt) thợ cắt áo quần

szabászat (dt) nghề cắt áo quần,
xưởng cắt áo quần

szabászgép (dt) máy cắt áo quần

szabatos (tt) đúng, vừa vặn, không
thiếu không thừa, rõ ràng, chính
xác

szabda! (đgt) cắt ra thành mảnh,
thành miếng

szabi (dt) phép, kỳ nghỉ phép

szablya (dt) thanh kiếm cong

- szabó** (dt) thợ may
szabókréta (dt) phấn của thợ may
szabóság (dt) nghề thợ may
szabotál (đgt) phá hoại, làm hỏng
szabotázs (dt) sự phá hoại, hành động phá hoại, hành vi phá hoại
szabotór (dt) kẻ phá hoại
szabott (tt) đúng qui định, không thay đổi (giá cả)
szabvány (dt) qui cách, qui định, tiêu chuẩn
szabványos (tt) đúng qui cách, đúng tiêu chuẩn, đúng qui định
szabványosít (đgt) tiêu chuẩn hóa, qui cách hóa, đặt ra tiêu chuẩn
szadista (dt) kẻ ác, kẻ thích xem người khác bị tra tấn / bị dày vò
szadizmus (dt) tính ác, tính thích xem người khác bị tra tấn / bị dày vò
szaft (dt) nước thịt, nước mỡ của thịt nấu
szaftos (tt) chan nước thịt, có nước thịt
szag (dt) 1. mùi, hơi 2. mùi hôi, mùi thối
szaggat (đgt) 1. tước, xé, cắt 2. làm hỏng, làm hại 3. làm cho đau nhức
szaggatás (dt) 1. việc xé, việc tước 2. hiện tượng đau nhức
szaggató (dt) 1. dụng cụ cắt mỳ 2. lỗ thùng 3. dụng cụ ngắt điện
szaggatott (tt) ngắt đoạn, ngắt quãng, ngập ngừng, đứt đoạn, nhát gừng, gạch gạch
szaglál (đgt) hít hít, ngửi
szaglálódik (đgt) ngửi ngửi (lâu và cẩn thận)
szaglás (dt) khứu giác, khả năng ngửi, sự linh cảm, sự cảm nhận
szaglászik (đgt) ngửi, đánh hơi, theo dõi, tìm kiếm
szaglik (đgt) gây mùi hôi thối, có mùi hôi
szaglóérzék (dt) khứu giác
szaglóideg (dt) thần kinh khứu giác
szaglószer (dt) cơ quan khứu giác
szagol (đgt) 1. hít ngửi 2. đoán, nghi ngờ
szagos (tt) có mùi
szagosít (đgt) làm cho có mùi, làm cho bốc mùi
szagtan (tt) không mùi
szagtalanít (đgt) khử mùi, tẩy mùi, làm cho mất mùi
száguld (đgt) phóng nhanh, chạy vùn vụt, lao vùn vụt, phóng như điên
száguldozik (đgt) phóng đi phóng lại, lao vòng vèo
szaharin (dt) đường hóa học
száj (dt) miệng, mồm, mõm, khe hở, cơ quan phát âm
szájál (đgt) = **szájaskodik** (đgt)
szájas (tt) to mồm, lảm miệng, hay nói
szájaskodik (đgt) to tiếng, làm om sòm, gây âm ỉ
szájbarágos (tt) quá tất mồm, quan trọng hóa
szájceruza (dt) bút chì kẻ môi
szajha (dt) người phụ nữ truy lạc /

đôi trụy / hư hỏng

szájhagyomány (dt) sự truyền miệng

szájharmonika (dt) kèn ác-mô-ni-ca

szájhős (dt) người bạo mồm, anh hùng ở mồm, miệng hùm gan sứa

szájíz (dt) vị, vị giác

szajkó (dt) con khướu, con phù dung

szajkosár (dt) rọ bịp mồm súc vật

szajkóz (đgt) học vẹt, nói như vẹt, nói như khướu

szajpadlás (dt) vòm trên của miệng

szájpenész (dt) hiện tượng bị tưa miệng, bị nấm ở vòm miệng

szajré (dt) đồ đặc do ăn cắp, do trộm lột được

szájsebész (dt) bác sỹ hàm miệng

szájtátva (trt) ở trạng thái há hốc mồm

szájtükör (dt) kính chiếu họng, gương kiểm tra miệng của bác sỹ

szájüreg (dt) vòm họng, vòm miệng, khoang miệng

szájvíz (dt) dung dịch để súc miệng

szak (dt) 1. lúc, buổi, phần thời gian, khoảng thời gian 2. ngành khoa học, ngành giáo dục

szakács (dt) đầu bếp, thợ nấu ăn, cấp dưỡng

szakácskodik (đgt) làm việc như một đầu bếp, nấu ăn, làm đầu bếp

szakácskönyv (dt) sách dạy nấu ăn

szakácsnő (dt) nữ nấu ăn, nữ cấp dưỡng

szakad (đgt) 1. bị rách, bị toạc

2. bị ngừng, bị gián đoạn 3. bị tách ra, bị phân chia 4. chảy, trút, đổ

5. chảy vào, hợp lưu, hợp dòng

szakadás (dt) 1. chỗ rách, chỗ vỡ

2. sự phân chia 3. sự ngắt mạch

szakadatlan (tt) liên tục, liên miên, không ngừng

szakadék (dt) vực, vực sâu, vực thẳm

szakadozik (đgt) 1. rách nhiều chỗ, rách dần 2. phân chia dần, tách dần, tan dần

szakadozott (tt) rách nát nhiều chỗ, không liên tục, ngắt quãng

szakáll (dt) râu cằm

szakállas (dt,tt) 1. người để râu 2. có râu

szakasz (dt) 1. đoạn, điều khoản, thời kỳ, chặng 2. buồng, phòng 3. trung đội

szakaszjegy (dt) vé đi theo chặng

szakaszos (tt) phân đoạn, từng đoạn, tuần hoàn

szakaszparancsnok (dt) trung đội trưởng

szakaszt (đgt) = **szakít** (đgt)

szakavatott (tt) thông thạo, có uy tín trong ngành

szakbizottság (dt) tiểu ban chuyên môn

szakcsoport (dt) nhóm chuyên môn

szakdolgozat (dt) luận văn tốt nghiệp, khóa luận

szakember (dt) chuyên gia

szakértelem (dt) sự thông thạo chuyên môn, kiến thức nghề nghiệp

szakértő (dt) chuyên viên, chuyên gia

szakértői (tt) thuộc về chuyên gia, thuộc về công tác giám định

szakfelelős (dt) người chịu trách nhiệm về chuyên môn

szakfolyóirat (dt) tập san chuyên ngành

szakfordító (dt) người dịch chuyên môn, người làm công tác dịch thuật chuyên môn

szakhatóság (dt) cơ quan thanh tra và quản lý chuyên môn

szakigazgatás (dt) việc quản lý chuyên ngành

szakirányítás (dt) việc quản lý chuyên môn

szakirodalom (dt) tài liệu về chuyên môn

szakiskola (dt) trường đào tạo chuyên ngành

szakismeret (dt) kiến thức về chuyên môn, kiến thức về nghề nghiệp

szakít (đgt) 1. cắt đứt, làm đứt, đoạn tuyệt, xé rách 2. hái, bứt, trầy 3. thoát khỏi 4. giành, bỏ ra (*thì giờ*)

szakítás (dt) 1. việc xé, việc cắt đứt, việc chấm dứt 2. việc hái 3. việc bỏ, việc giành (*thì giờ*)

szakképesítés, szakképzés (dt) việc đào tạo chuyên môn

szakképzetlen (tt) không kinh qua đào tạo chuyên môn, không có chuyên môn

szakképzett (tt) được đào tạo chuyên môn, có chuyên môn

szakkérdés (dt) vấn đề về chuyên

szakkifejezés (dt) ngôn ngữ chuyên môn

szakkönyv (dt) sách chuyên môn

szakkör (dt) nhóm chuyên môn

szaklap (dt) báo chuyên ngành, tập san

szaklexikon (dt) bách khoa toàn thư về chuyên môn

szakma (dt) nghề nghiệp, chuyên môn

szakmáymunka (dt) công việc làm khoán

szakminiszter (dt) bộ trưởng chuyên ngành, bộ trưởng chuyên môn

szakmunka (dt) công việc đòi hỏi chuyên môn, tác phẩm viết về chuyên môn

szakmunkás (dt) công nhân chuyên nghiệp

szakműveltség (dt) trình độ chuyên môn

szaknyelv (dt) ngôn ngữ chuyên môn, ngôn ngữ chuyên ngành

szakoktatás (dt) công tác giáo dục chuyên nghiệp

szakol (đgt) vớt ra, lấy ra, múc ra

szakorvos (dt) bác sỹ chuyên khoa

szakos (tt) thuộc khoa, ngành, chia thành khoa ngành || *magyar ~ tanár* giáo viên khoa tiếng Hung

szakosít (đgt) chuyên môn hóa,

- chuyên ngành, phân ngành
szakosodik (đgt) được chuyên môn hóa, được phân ngành, được chia ngành
szakosztály (dt) bộ phận chuyên môn, phòng / ban chuyên môn
szakrajz (dt) bản vẽ chuyên môn, bản vẽ kỹ thuật
szakrendelés (dt) việc khám của bác sỹ chuyên khoa
szakrendelő (dt) phòng khám của bác sỹ chuyên khoa
szaksajtó (dt) báo chí chuyên ngành, tập san
szakszerű (tt) thông thạo, thành thạo
szakszerűtlen (tt) không thông thạo, không thành thạo
szakszervezet (dt) tổ chức công đoàn
szakszervezeti (tt) thuộc về tổ chức công đoàn
szakszó (dt) từ chuyên môn, từ chuyên ngành
szakszótár (dt) từ điển chuyên môn
szakszöveg (dt) bài viết về chuyên môn, bài viết thuộc chuyên môn
szaktanács (dt) sự góp ý về chuyên môn, lời khuyên về chuyên môn
szaktanácsadó (dt) cố vấn về chuyên môn
szaktanár (dt) giáo viên chuyên môn
szaktanfolyam (dt) khóa học chuyên môn
szak társ (dt) bạn đồng nghiệp, bạn chuyên môn
szaktekintély (dt) uy tín về chuyên môn
szakterület (dt) lĩnh vực chuyên môn
szaktudás (dt) trình độ chuyên môn, sự hiểu biết về chuyên môn
szaktudós (dt) bác học
szaküzlet (dt) cửa hàng chỉ bán một số mặt hàng kỹ thuật nhất định
szakvélemény (dt) ý kiến chuyên môn
szakvizsga (dt) việc kiểm tra chuyên môn
szál (dt) 1. sợi, cánh, cành, bông, chiếc || *hajának egy ~-a một sợi tóc; egy ~ virág một cánh hoa; egy ~ ingben nó chỉ mặc một chiếc áo sơ mi mỏng* 2. quan hệ giữa người và người
szalad (đgt) 1. chạy 2. lan truyền, đồn
szaladgál (đgt) chạy ngược chạy xuôi, chạy lằng nhằng
szaladozik (đgt) chạy ngược chạy xuôi
szalag (dt) cuộn, băng, dải
szalagos (tt) có băng, có dải, có cuộn, có trang bị dây chuyên
szalagrendszer (dt) hệ thống dây chuyên
szalamandra (dt) con kỳ nhông
szalámi (dt) 1. một loại xúc xích nổi tiếng của Hungary 2. gây cao su công an
szálas (tt) 1. có xơ, có nhiều sợi 2. cao lớn, lực lưỡng

szalaszt (đgt) bắt chạy, ra lệnh chạy, đuổi chạy

szaldíroz (đgt) quyết toán, thanh toán tiền nợ

szaldó (dt) bản quyết toán, việc thanh toán tiền, việc giải quyết nợ

szálka (dt) 1. xương cá 2. cái dầm, cái gai

szálkás (tt) lắm xương (*cá*), nhiều dầm, nhiều gai

száll (đgt) 1. bay, bay lượn, bay lên, bay đi 2. hạ xuống, bay xuống thấp 3. lên, xuống (*tàu xe, ngựa*) 4. nghỉ lại nơi nào đó 5. chống lại, chiến đấu chống ai đó 6. được chuyển sang, được truyền sang

szállás (dt) 1. việc bay 2. nơi nghỉ qua đêm, nơi nghỉ lại, chỗ ở trọ

szállásadó (dt) người cho thuê nhà ở, nhà trọ

szálláscsináló (dt) người tiền trạm

szálláshely (dt) nơi nghỉ, nơi trọ, nơi ở

szállásol (đgt) cho ở trọ, cung cấp nhà trọ, cho nghỉ lại, cho ngủ lại

szálldogál (đgt) bay lượn, bay đi lượn lại, bay nhẹ nhàng

szállingózik (đgt) 1. bay nhẹ nhàng 2. đến và đi lần lượt 3. truyền miệng

szállít (đgt) 1. vận chuyển, chuyên chở, cuốn đi 2. giúp ai đó lên hoặc xuống tàu xe

szállítás (dt) việc chuyên chở, việc vận chuyển

szállítási (dt) thuộc về công việc vận

chuyển / công việc chuyên chở

szállító (dt,tt) 1. người / bên vận chuyển, người / bên chuyên chở 2. vận chuyển, chuyên chở

szállítóeszköz (dt) phương tiện vận chuyển

szállítólevél (dt) vận đơn

szállítómunkás (dt) công nhân vận chuyển

szállítószalag (dt) dây chuyền vận chuyển, dây chuyền chuyên chở, dây chuyền tải

szállítótartály (dt) công-ten-nơ

szállítóvállalat (dt) công ty vận tải

szálló (dt) = **szálloda** (dt) khách sạn, nhà nghỉ

szállodai (tt) thuộc về khách sạn, thuộc về nhà nghỉ, ở khách sạn, ở nhà nghỉ

szállodaipar (dt) ngành kinh doanh khách sạn

szálladás (dt) chủ khách sạn, người thuê khách sạn

szállóige (dt) ngôn ngữ, danh ngôn thông dụng

szállóvendég (dt) khách thuê phòng ở khách sạn

szalma (dt) 1. rơm, rạ 2. người ở xa vợ, xa chồng

szalmafedél (dt) mái rạ, nhà có mái rạ

szalmakalap (dt) mũ rơm

szalmakunyhó (dt) lều rơm

szalmaláng (dt) lửa rơm

szalmaözvegy (dt) người xa vợ, xa chồng

szalmasárga (tt) vàng rơm
szalmaszál (dt) một cọng rơm
szalmatető (dt) mái lợp bằng rơm rạ
szalmavirág (fn) hoa bất tử
szalmáz (đgt) che rơm lên, phủ rơm lên
szalmázik (đgt) nói hươu nói vượn, nói mà không biết gì cả
szalmazsák (dt) đệm rơm, túi rơm
szalon (dt) 1. phòng khách 2. phòng trưng bày 3. cửa hiệu
szaloncukor (dt) kẹo gói giấy màu treo trên cây thông Nô-en
szalongarnitúra (dt) bộ đồ gỗ đặt phòng khách
szalonkabát (dt) áo bành tô màu đen dài tới đầu gối dùng khi có đại lễ
szalonképes (tt) lịch sự, tuấn tát, có khả năng giao thiệp và tiếp khách tốt
szalonkocsi (dt) toa xe dành cho thượng khách
szalonna (dt) mỡ lá, súc mỡ
szalonnázik (đgt) ăn mỡ lá, ăn mỡ súc
szalonspice (dt) trạng thái ngà ngà say
szalonzene (dt) ca nhạc phòng trà, ca nhạc xa-lông
szalonzenekar (dt) đội nhạc phòng trà, đội nhạc xa-lông
szaltó (dt) động tác nhào lộn trên không
szalvéta (dt) khăn ăn
szám (dt) 1. số 2. tiết mục

számadás (dt) 1. bản báo cáo 2. sự truy tố, việc bắt ai đó phải chịu trách nhiệm vì hành vi gì đó 3. bản kết toán, bản thanh toán tài chính
számadat (dt) số liệu
szamár (dt) 1. con lừa 2. kẻ ngu ngốc, điều ngu ngốc
számára (ht) cho, đối với, giành cho
szamaragol (đgt) cuội lừa
szamarány (dt) tỉ số, tỉ lệ bằng số
szamaras (tt) có lừa, do lừa kéo
szamárful (dt) 1. tai lừa 2. chỗ gấp vào bên trang sách, trang vở
szamárhát (dt) lưng lừa
szamárhíd (dt) 1. câu hỏi cuối cùng (*cứu khỏi bị trượt*) 2. khẩu súng trường
szamárhurut (dt) bệnh ho gà
szamárköhögés (dt) bệnh ho gà
szamárkodik (đgt) nói năng ngu ngốc, đối xử đại dột, ngốc nghếch
szamárpad (dt) ghế giành cho học sinh bị phạt ngồi
szamárság (dt) điều ngu ngốc, sự ngu xuẩn, đại dột
szamba (dt) điệu nhảy Săm-ba
számbavétel (dt) việc đếm, việc tính
számbeli (tt) bằng số, về số lượng
számelmélet (dt) lý thuyết số
számérték (dt) trị số, giá trị bằng số
számfejt (đgt) thực hiện công việc tài vụ / công việc kế toán
számfeletti (tt) vượt quá số qui định
számít (đgt) 1. tính, tính toán, trừ tính 2. tính đến, lưu ý đến, kể đến 3. đáng kể, có ý nghĩa 4. liệt vào,

- xếp hạng 5. được xem là, được công nhận là 6. hi vọng, trông chờ, mong đợi, trông cậy vào
- számítás** (dt) sự tính toán, sự trừ tính, sự dự tính, sự tính toán nhỏ nhen, ích kỷ
- számítástechnika** (dt) kỹ thuật tính toán
- számítástechnikai** (tt) thuộc về kỹ thuật tính toán
- számítgat** (đgt) tính toán một cách tỉ mỉ và khó nhọc
- számítógép** (dt) máy vi tính, máy tính
- számjegy** (dt) chữ số
- számjelzés** (dt) ký hiệu bằng số
- számjelző** (dt) bảng hiệu bằng số
- számla** (dt) hóa đơn, biên lai, tài khoản
- számlakivonat** (dt) trích tài khoản
- számlakönyv** (dt) quyển hóa đơn, quyển biên lai
- számlál** (đgt) 1. tính, đếm, kiểm tra 2. có, gồm có || *ez a falu 600 lelket ~ làng này có 600 dân*
- számlálatlan** (tt) không đếm, không tính
- számláló** (dt) 1. máy tính, máy đếm 2. từ số (*toán học*)
- számlálóbiztos** (dt) người tham gia làm công tác điều tra dân số
- számlálólap** (dt) bản khai điều tra dân số
- számlap** (dt) mặt số
- számlatulajdonos** (dt) chủ tài khoản
- számláz** (đgt) cung cấp biên lai, cung cấp hóa đơn
- számol** (đgt) 1. đếm 2. tính, tính toán 3. lưu ý đến, tính đến, chú ý đến, kể đến 4. chịu trách nhiệm vì việc gì đó 5. qui trách nhiệm, qui lỗi cho ai đó
- számolás** (dt) sự tính toán, việc đếm
- számológép** (dt) máy tính, máy đếm
- számoltat** (đgt) bắt / nhờ / ra lệnh đếm
- számos** (tt) 1. có số, bằng số 2. nhiều
- számoszlop** (dt) cột số
- számottevő** (tt) nhiều, đáng kể
- számoz** (đgt) đánh dấu bằng số
- számozás** (dt) việc đánh dấu bằng số
- számrendszer** (dt) hệ đếm
- számszerű** (tt) bằng số
- számtalan** (tt) nhiều vô số, nhiều vô kể, cực nhiều
- számтан** (dt) môn số học, toán học
- számтани** (tt) thuộc về môn số học
- száműz** (đgt) 1. dày, bắt đi dày, hành 2. không dung thứ, không chấp nhận, không chịu để yên
- száműzés, száműzetés** (dt) sự dày ải, cảnh tù đầy
- száműzőtt** (tt) bị cảnh tù đầy, bị dày ải
- számvetés** (dt) = **számítás** (dt)
- számvevő** (dt, tt) 1. người làm công tác kiểm toán 2. kiểm toán
- számvevőség, számvevőszék** (dt) cơ quan kiểm toán
- szán** (đgt) 1. thương, thương hại

2. dành cho, muốn để cho
 3. dự định, định 4. quyết tâm, quyết chí làm
szán (đgt) trượt tuyết bằng ngựa kéo xe
szánakozik (đgt) rất thương hại, rất lấy làm ái ngại
szanal (đgt) 1. giúp khỏi phá sản, cứu khỏi phá sản 2. giảm biên chế và giảm tiền lương để cân đối ngân sách nhà nước 3. qui hoạch lại thành phố bằng cách phá nhà cũ và xây nhà mới
szánalmas (tt) đáng thương, đáng thương hại, đáng thương xót
szánalom (dt) sự thương hại, lòng thương hại, sự thương cảm, lòng thương xót
szanaszét (trt) ngổn ngang, bừa bãi
szanatórium (dt) nhà điều dưỡng, nhà an dưỡng
szandál (dt) dép xăng-đan
szándék (dt) ý định, dự định
szándékol (đgt) có ý định làm, dự định thực hiện
szándékos (tt) có ý định, có dự định, có chủ ý, cố chủ tâm, cố tình, cố ý
szándékozik (đgt) định, dự định, cố ý định
szándéktalan (tt) vô tình, không chủ ý, không cố ý
szánkció (dt) việc trừng phạt, biện pháp trừng phạt
szankcionál (đgt) 1. thần thánh hóa 2. đưa lên thành luật pháp
szánkó (dt) xe trượt tuyết

szánkózik (đgt) trượt tuyết
szánt (đgt) 1. cày 2. rẽ (*sóng*) 3. để lại vết, quệt vết
szántatlan (tt) chưa cày, để hoang
szántó (dt) đất cày, người đang cày
szántóföld (dt) đất cày
szántóvas (dt) lưỡi cày
szánt-vet (đgt) cày cấy
szapora (tt) 1. mần, đẻ nhiều 2. nhanh gấp
szapora (dt) 1. tỉ lệ dân số 2. hiện tượng đau bụng 3. điệu nhảy dân gian nhanh mạnh
szaporán (trt) một cách nhanh, mau, tua tua, vội
szaporátlan (tt) chậm chạp, ít có kết quả
szaporáz (đgt) thực hiện nhanh hơn mức bình thường, tăng tốc
szaporékony (tt) dễ sinh sản, dễ sinh sôi nảy nở, dễ tăng
szaporít (đgt) nhân giống, tăng, tăng thêm
szaporítósejt (dt) tế bào sinh sản
szaporodás (dt) sự nhân giống, sự tăng thêm
szaporodik, szaporul (đgt) sinh sản, được tăng lên, được tăng thêm
szappan (dt) xà phòng
szappanbuborék (dt) bong bóng xà phòng
szappanfőzés (dt) việc nấu xà phòng, sản xuất xà phòng
szappanhab (dt) bọt xà phòng
szappanos (tt) bôi xà phòng, dính xà phòng, có lẫn xà phòng, có xà

phòng, mùi xà phòng
szappanoz (đgt) bôi xà phòng, quẹt
 xà phòng
szappantartó (dt) hộp đựng xà
 phòng
szar (dt,tt) 1. phân, cứt 2. rất xấu,
 quá tồi, rất dở
szár (dt) 1. cành cây, nhánh cây,
 cuống 2. cán, tay cầm 3. ống
 (*quần, giày, ủng...*) 4. cạnh tam
 giác 5. phần nhô lên trên hoặc phần
 thụt xuống của dòng chữ
szárad (đgt) khô dần, khô đi, bị khô
 || *csontjához ~ a bőre gầy dơ*
xương; nem hagy magán ~-ni
phân đối, bác bỏ
száras (tt) 1. có cành, có cuống (*cây*
cỏ) 2. có cỏ (*giấy*)
szárasodik (đgt) đâm chồi, nảy lộc,
 ra cành
száraz (dt,tt) 1. đất liền, lục địa
 2. khô, khô ráo, hanh, khô khan
szárazbélgyógyó (dt) dầu nổi
szárazbetegség (dt) bệnh phổi, bệnh
 đau xương tay chân
szárazcsem (dt) pin khô
szárazföld (dt) đại lục, đất liền
szárazföldi (tt) thuộc về đất liền, ở
 đất liền
szárazság (dt) nạn hạn hán, thời tiết
 khô hanh, nóng, tính khô khan, sự
 khô ráo
száraztakarmány (dt) thức ăn khô
 cho gia súc
száraztisztítás (dt) giặt khô
szárazulat (dt) phần đất liền do biển

bồi nên
szárcsa (dt) chim sâm cầm
szardínia (dt) cá trích, cá xác-đin
szardíniás (tt) được làm từ cá trích,
 có cá trích
szarházi (dt,tt) 1. kẻ nhu nhược /
 ươn hèn / xấu, kém 2. nhu nhược,
 ươn hèn, xấu, kém
szarik (đgt) đi ngoài, đi đại tiện
szárit (đgt) hong khô, phơi khô, sấy
 khô, làm cho khô
száritgat (đgt) sấy dần từng cái, làm
 khô dần từng từng cái
száritkozók (đgt) hơ, hong, làm cho
 khô
száritó (dt,tt) 1. máy sấy
 2. sấy, hong, hơ
száritószekrény (dt) tủ sấy
száritott (tt) khô, đã được phơi khô,
 sấy khô
szarka (dt) 1. chim ác là 2. đứa trẻ
 hay ăn cắp vặt
szarkapocs (dt) xương mác, xương
 ngoài của ống đồng
szarkasztikus (tt) cay đắng, châm
 chọc, chế giễu chua cay
szarkofág (dt) quan tài làm bằng đá
 để trong nhà thờ hoặc để ngoài trời
származás (dt) sự xuất thân, nguồn
 gốc, căn nguyên, thành phần
származásfa (dt) gia phả
származási (tt) thuộc về nguồn gốc,
 thuộc sự xuất thân
származásstan (dt) gia phả học, di
 truyền học
származású (tt) xuất thân, thuộc

thành phần, có nguồn gốc || ở

magyar ~ amerikai nó là người Mỹ gốc Hung

származék (dt) 1. chất dẫn xuất

2. từ phái sinh 3. người xuất thân

származik (đgt) sinh ra, xuất thân, sinh ở, quê ở

származtat (đgt) 1. tạo ra, sinh ra

2. coi nguồn gốc của ai đó là

3. đưa, trao, chuyển

szárny (dt) 1. cái cánh 2. cái lá

szárnyal (đgt) cất cánh, bay lên, tung cánh, bay bổng

szárnyaló (tt) bay bổng, hào hứng, cao thượng

szárnyas (dt,tt) 1. chim nuôi, gia cầm 2. có cánh

szárnyashajó (dt) tàu thủy tốc hành, tàu thủy có cánh

szárnycsapás (dt) việc vỗ cánh của chim khi bay

szárnyépület (dt) chái nhà, hồi nhà

szárnypróbálgatás (dt) 1. việc chim non tập bay 2. bước đi đầu tiên, tác phẩm đầu tay

szárnytoll (dt) lông cánh

szaru (dt) 1. chất sừng 2. chiếc tù và

szárú (tt) có cổ, có cạnh

szarufa (dt) vì kèo, đòn tay, xà đỡ mái nhà

szarufésű (dt) lược sừng

szarugomb (dt) cúc bằng sừng

szaruhártya (dt) giác mạc

szarupikkely (dt) vẩy sừng (ở một vài con thú)

szarv (dt) sừng, cái sừng

szarvas (dt) con hươu, con hoẵng

szarvas (tt) có sừng

szarvasagancs (dt) sừng hươu đực

szarvasbika (dt) con hươu đực

szarvasborjú (dt) con hươu non

szarvascsorda (dt) đàn hươu, bầy hươu

szarvasgomba (dt) nấm đất ăn được

szarvashiba (dt) lỗi nghiêm trọng, sai lầm nghiêm trọng

szarvasmarha (dt) con bò giống to

szarvassuta (dt) con hươu cái non

szarvastehén (dt) con hươu cái

szarvatlan (tt) không sừng

zász (dt,tt) 1. người Xác-xông

2. thuộc về người Xác-xông

szatén (dt) vải xa-tanh

szatír (dt) người dê, thần dê (*theo truyền thuyết Hi-Lạp*)

szatíra (dt) văn châm biếm, tác phẩm trào phúng

szatirikus (tt) châm biếm, trào phúng

szatócs (dt) người buôn hàng xén

szatócsbolt (dt) cửa hàng xén

szatyor (dt) 1. túi xách đi chợ, túi bằng ni lông nhỏ đựng hàng

2. mụ già đáng ghét

szauna (dt) nhà tắm hơi

szavahihető (tt) có thể tin, đáng tin

szavajárása (dt) câu nói cửa miệng của ai đó

szavajátszó (tt) không tin cậy, không đáng tin

szavaz (đgt) 1. ngâm thơ 2. gắng gượng phát biểu, nói lời rỗng tuếch,

giả tạo
szavalás (dt) 1. việc ngâm thơ
 2. sự phát biểu gắng gượng và giả tạo 3. việc nói lời trên sân khấu
szavaló (dt) người phát biểu gắng gượng và giả tạo, người ngâm thơ
szavalóművész (dt) nghệ sỹ ngâm thơ
szavalóművészet (dt) nghệ thuật ngâm thơ
szavatartó (tt) biết giữ lời hứa
szavatol (đgt) đảm bảo, bảo lãnh
szavatolt (tt) được bảo hành, được bảo đảm về chất lượng
szavatos (dt) người bảo lãnh, người bảo hành
szavaz (đgt) bỏ phiếu, biểu quyết, tham gia bầu cử
szavazás (dt) cuộc bỏ phiếu, cuộc biểu quyết
szavazat (dt) phiếu bầu, lá phiếu, quyền bỏ phiếu
szavazatszám (dt) số phiếu bầu, số phiếu biểu quyết
szavazatszedő (tt) tập trung phiếu
szavazattöbbség (dt) đa số phiếu, số phiếu hơn
szavazó (dt) cử tri, người tham gia bầu, người bỏ phiếu
szavazócédula, szavazólap (dt) lá phiếu
szavazófülke (dt) buồng bỏ phiếu
szavazóhelyiség (dt) địa điểm bỏ phiếu
szaxofon (dt) kèn xác-xô
szaxofonoz (đgt) thổi kèn xác-xô

száz (cs) một trăm (100)
század (dt) 1. một phần trăm
 2. thế kỷ 3. đại đội
századelő (dt) đầu thế kỷ
századév (dt) thế kỷ
századforduló (dt) những năm cuối của thế kỷ này và những năm đầu của thế kỷ tiếp theo
századik (cs) thứ một trăm
százados (dt,tt) 1. đại úy 2. hàng thế kỷ, thuộc về thế kỷ
századparancsnok (dt) đại đội trưởng
századrész (dt) một phần một trăm
századvég (dt) cuối thế kỷ
százalék (dt) phần trăm
százalékarány (dt) tỷ lệ phần trăm
százalékérték (dt) giá trị phần trăm
százalékos (tt) phần trăm, thuộc phần trăm
százalékszámítás (dt) việc tính phần trăm, phép tính phần trăm
százaz (tt) một trăm, thuộc một trăm, có một trăm, được ký hiệu một trăm, mang số một trăm, hàng số trăm
százaz (dt) tờ bạc mang mệnh giá một trăm
százéves (tt) một trăm tuổi, một trăm năm
százezer (cs) 1. một trăm ngàn
 2. quá nhiều, cực nhiều, rất nhiều
százfelé (trt) nhiều hướng, khắp nơi, nhiều phần
százféle (tt) nhiều loại, nhiều chủng loại

százlabú (dt) con sâu cuốn chiếu

százméteres (tt) một trăm mét, thuộc một trăm mét

százszázalékos (tt) một trăm phần trăm, hoàn toàn, tuyệt đối

százszoros (tt) gấp một trăm lần, một trăm lần

százszorta (tt) gấp một trăm lần

szebb (tt) đẹp hơn

szebbít (đgt) làm cho đẹp hơn

szecska (dt) 1. thức ăn gia súc băm nhỏ 2. học sinh năm thứ nhất của trường phổ thông trung học ngày xưa ở Hungary

szecskavágó (dt) máy cắt thức ăn, máy băm thức ăn gia súc

szed (đgt) 1. hái (*hoa quả*) 2. múc, lấy (*thức ăn*) 3. đến từng nhà mua, thu thập 4. tìm được, kiếm được 5. sắp đặt, sắp xếp, cất đặt, nhặt nhanh 6. uống thuốc 7. sắp chữ (*in*) 8. chọn ra, chia ra 9. thu, bắt đóng (*thuế*)

szedeget (đgt) thu nhặt, thu góp, nhặt nhanh

szédeleg (đgt) 1. choáng váng, chóng mặt 2. vòng vèo, lượn lờ 3. không tìm được chỗ đứng cho mình 4. bịp bợm, dối trá

szedelgő (tt) bịp bợm, lừa dối

szedelődködik (đgt) =

szedelőzködik (đgt) đóng gói chuẩn bị lên đường

szedés (dt) 1. việc thu góp, việc thu góp, việc nhặt nhanh 2. việc hái (*hoa quả*) 3. việc uống thuốc

4. việc thu thuế 5. việc kiểm được

6. việc xếp chữ 7. việc múc, lấy thức ăn

szedéshiba (dt) lỗi do xếp chữ

szedetlen (tt) 1. chưa hái xuống (*hoa quả*) 2. chưa xếp (*chữ*)

szedett (tt) đã hái hết (*hoa quả*), không còn quả, hết quả

szédít (đgt) làm choáng váng, làm chóng mặt

szédítő (tt) có tác dụng làm choáng, làm chóng mặt, cực kỳ

szedő (dt) 1. người xếp chữ 2. người hái hoa quả, người trữ quả 3. người môi giới mua bán hoa quả, gia cầm và trứng ở nông thôn

szedőkanál (dt) cái muôi, cái thìa to múc canh

szedőterem (dt) phòng xếp chữ

szédül (đgt) 1. bị choáng, bị chóng mặt 2. bị ngã do mất thăng bằng

szédülés (dt) hiện tượng chóng mặt, hiện tượng bị ngã do mất thăng bằng

szédület (dt) trạng thái choáng, trạng thái chóng mặt, trạng thái mất thăng bằng về thần kinh

szédületes (tt) kinh khủng, kỳ diệu, choáng, chóng mặt

szédülős (tt) dễ choáng, dễ chóng mặt

szeg (dt) cái đinh, góc

szeg (đgt) 1. khâu, viền 2. cắt / thiên một miếng, xuyên qua 3. vi phạm, không tôn trọng 4. làm trái tự nhiên

szegecs (dt) đinh tán, đinh ri-vê
szegecsel (đgt) tán đinh vào, đóng
 đinh ri-vê vào
szegecshúzó (dt) dụng cụ tháo đinh
 ri-vê

Szeged (dt) thành phố Xegedơ

szegedi (tt) thuộc về thành phố
 Xegedơ, ở thành phố Xegedơ

szegel (đgt) đóng đinh vào

szegély (dt) gấu, viền, cạnh, mép,
 rìa, đường viền

szegélyez (đgt) may gấu, thêu diềm,
 viền cap bao quanh

szegény (tt) 1. nghèo, khổ || *olyan ~
 mint templom egere* nghèo rớt
 mồng tơi 2. tội nghiệp, đáng
 thương

szegényedik (đgt) càng ngày càng
 nghèo đi, càng ngày càng thiếu
 thốn

szegényház (dt) nhà tế bần

szegényít (đgt) làm cho nghèo đi,
 làm cho xơ xác, làm cho thiếu thốn

szegényke (dt) kẻ tội nghiệp, đáng
 thương

szegényegyed (dt) khu nhà nghèo

szegényparaszt (dt) người nông dân
 nghèo, bị bóc lột

szegénység (dt) nạn đói nghèo, sự
 khốn khổ, cảnh nghèo khổ, sự
 nghèo túng

szegénységi (tt) thuộc về sự nghèo
 khổ

szegénysor (dt) dãy nhà nghèo, nơi
 những người nghèo cư trú

szegényszag (dt) hơi, mùi của những

người nghèo

szegényül (đgt) = **szegényedik** (đgt)

szeges (tt) có đóng đinh, bị đóng
 đinh

szegéz (đgt) = **szögez** (đgt) 1. đóng
 đinh treo lên, đóng đinh để giữ,
 đính vào 2. bắt nạt 3. dí vào

szegfej (dt) đầu đinh

szegfű (dt) hoa cẩm chướng, cây
 cẩm chướng

szegfűbors (dt) hạt tiêu đinh tử hoa

szegfűgomba (dt) nấm hương trắng

szegfűszeg (dt) gia vị đinh hương

szeghúzó (dt) búa nhỏ đinh

szegik (đgt) bị gãy, bị nứt

szeglet (dt) góc, quả phạt góc

szegletes (tt) = **szögletes** (tt)

szegletkő (dt) = **sarokkő** (dt)

szeglyuk (dt) lỗ đóng đinh

szegődik (đgt) nhập bọn, đi theo

szegül (đgt) chống lại, đối chọi

szegy (dt) ngực, phần ngực

szégyell (đgt) lấy làm xấu hổ, hổ
 thẹn

szégyellnivaló (dt) điều làm cho xấu
 hổ, điều làm cho hổ thẹn

szégyen (dt) sự xấu hổ, điều hổ thẹn,
 sự ô nhục, sự bề mặt, sự nhục nhã

szégyenérzés, szégyenérzet (dt)
 cảm giác xấu hổ, cảm giác hổ thẹn

szégyenfolt (dt) vết nhơ, vết nhục

szégyenkedik, szégyenkezik (đgt)
 hổ thẹn, xấu hổ

szégyenletes (tt) nhục nhã, ô nhục,
 đáng hổ thẹn

szégyenlős (tt) hay thẹn, hay xấu hổ

szégyenpad (dt) ghế dành cho học sinh bị phạt ngồi

szégyentelen (tt) không biết xấu hổ, không biết hổ thẹn, mặt dày

szégyenteljes (tt) cực kỳ xấu hổ, không biết chui vào đâu

széjjel (trt) ra nhiều hướng, về nhiều hướng, theo trăm ngả, tứ tung, ngổn ngang, bừa bộn

széjjelhány (đgt) nôn oẹ linh tinh, nôn mửa tung tóe

széjjelhord (đgt) làm bay lung tung, làm đổ lung tung

széjjelmegy (dt) = **szétmegy** (đgt)

széjjelnéz (đgt) = **szétnéz** (đgt)

széjjelnýilik (dt) = **szétnyílik** (đgt)

széjjeloszt (đgt) = **szétoszt** (đgt)

széjjelszakít (đgt) = **szétszakít** (đgt)

széjjelszed (đgt) = **szétszed** (đgt)

széjjelszór (đgt) = **szétszór** (đgt)

széjjeltép (đgt) = **széttép** (đgt)

széjjelver (đgt) = **szétver** (đgt)

szejm (dt) quốc hội Ba-Lan (*viết tắt*)

szék (dt) 1. ghế, chiếc ghế 2. vị trí cấp cao 3. hội nghị 4. khu vực hành chính 5. phân

szekál (đgt) quấy rầy, làm khó chịu, chọc tức

szekatúra (dt) việc quấy rối liên tục

szekció (dt) 1. tiểu ban, phân ban 2. một phần tòa nhà

székel (đgt) 1. đóng trụ sở, hoạt động, chiếm chỗ 2. đi ngoài, đi đại tiện

székér (dt) xe bò, xe ngựa, xe súc vật kéo

szekeres (tt) có xe bò, xe ngựa; được trang bị xe bò, xe ngựa

szekerez, szekerezik (đgt) chuyên chở bằng xe bò hoặc xe ngựa

szekérfuvar (dt) chuyên chở bằng xe bò hoặc xe ngựa

székéroidal (dt) thành xe bò, thành xe ngựa

székérrúd (dt) càng xe bò, càng xe ngựa

székérút (dt) đường đất dành cho xe ngựa, xe bò

székesegyház (dt) nhà thờ lớn

székfoglaló (tt) nhậm chức

székfű (dt) cây mẫu thảo, hoa mẫu thảo

székhát (dt) tấm tựa của ghế

székház (dt) trụ sở, địa điểm công sở

székhely (dt) nơi đóng trụ sở, thủ phủ

szekíroz (đgt) quấy rầy, làm phiền, chọc tức

székláb (dt) chân ghế, đế

széklet (dt) phân người

szekréció (dt) sự bài tiết

székrekedés (dt) chứng táo bón

székrekedik (đgt) bị táo bón

szekrény (dt) 1. cái tủ, tủ, chiếc tủ 2. thân đàn pianô 3. vỏ bọc ngoài của máy móc, thiết bị

szekrényajtó (dt) cửa tủ

szekrényfal (dt) tủ tường

szekrényesor (dt) dãy tủ, hàng tủ

széksor (dt) dãy ghế gắn chặt vào nhau

szekta (dt) giáo phái, bè phái, đảng phái

széktámla (dt) lưng ghế, tấm tựa của ghế

szektor (dt) 1. khu vực 2. ngành kinh tế 3. khu khẩn đãi 4. phạm vi công tác, quyền hạn 5. địa hạt, khu vực hành chính 6. hình quạt tròn

szekund (dt) 1. nhị độ âm, âm bậc hai 2. quãng hai 3. bè của violông số hai trong dàn nhạc 4. trạng thái để kiểm hướng xuống đất trong đấu kiếm

szekundum (dt) giây (*thời gian*)

székváros (dt) thủ phủ, kinh đô

szel (đgt) 1. cắt, xén, thái

2. rẽ, xuyên (*sóng, không khí*)

szél (dt) gió, ngọn gió, luồng gió

szél (dt) mếp, rìa, cạnh, lề, ven

szélakna (dt) lưỵ đạn hơi

szélesatorna (dt) ống dẫn hơi (*để làm thí nghiệm*)

szélesend (dt) sự yên lặng, sự thanh bình, việc không có gió

szeldel (dt) = **szeletel** (đgt)

széled (đgt) tản ra, phân tán

széledszik (đgt) tản dần ra, phân tán dần

szelekcio (dt) sự lựa chọn, sự tuyển lựa, sự chọn lọc, sự chọn giống

szelektál (đgt) 1. lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa 2. tách sóng, chọn sóng

szelektív (tt) lựa, tách (*sóng điện*)

szelektor (dt) máy chọn hạt giống

szelel (đgt) thông hơi, thông khí, quạt, quạt thóc

szelelő (dt) lỗ thông hơi

szelén (dt) chất xi-len (Se)

szelence (dt) cái tráp

szelep (dt) cái van

szélerőmű (dt) nhà máy điện chạy bằng sức gió

szélerősség (dt) sức gió

szeles (tt) 1. có gió 2. nhẹ dạ, nông cạn, bông bột 3. đầy hơi

széles (tt) rộng, rộng rãi, đông đảo, tỉ mỉ

szélesedik (đgt) được mở rộng, rộng ra, được lan rộng, được truyền đi mọi hướng, được tăng cường

szelesedik (đgt) tỏ ra nhẹ dạ, nông nổi, ăn nói bộp chộp, cư xử bông bột

szélesít (đgt) tăng cường, mở rộng, truyền bá

szélesség (dt) chiều rộng, chiều ngang, bề rộng

szélesül (dt) = **szélesedik** (đgt)

szélesvásznú (tt) màn ảnh rộng, có màn ảnh rộng

szelet (dt) miếng, khoanh, lát

szeletel (đgt) cắt ra, thái ra, xén

szélez (đgt) cắt viên, cắt bớt xung quanh

szélfogó (dt) 1. cái chắn gió, kính chắn gió 2. hàng rào chắn gió, tuyết 3. khoảng có mái che trước cửa ra vào 4. bộ phận chắn gió ở ống khói 5. ống dẫn khí vào buồng sưởi trên tàu thủy

szélhámos (tt) lừa đảo, bịp bợm, không đáng tin cậy

szélhámosodik (đgt) lừa đảo, bịp bợm, lừa dối
szélhámosság (dt) thái độ lừa đảo, trò bịp bợm, sự gian lận
szélházi (tt) thiếu nghiêm túc, không thể tin cậy được
szelíd (tt) 1. hiền lành, hiền hậu, nhu mì, dịu dàng 2. êm ái, êm đềm 3. thuần, thuần thực 4. dịu, ôn hòa
szelídít (đgt) 1. thuần dưỡng, thuần hóa 2. dịu giọng, hạ giọng
szelídítő (dt) người thuần dưỡng thú vật
szelidség (dt) sự dịu dàng, sự êm đềm, sự êm ái, tính hiền lành, tính hiền hậu, sự dịu dàng
szélirány (dt) hướng gió
széljegyzet (dt) 1. chú thích ở bên lề, lời chú thích ở bên lề trang 2. những phát hiện / chú thích liên quan đến các sự kiện mang tính thời sự
szélkakas (dt) hình con gà trống làm bằng kim loại thường để trên nóc nhà để kiểm tra hướng gió thổi
szellem (dt) 1. ma, bóng ma, hồn, linh hồn 2. tinh thần 3. trí tuệ, trí khôn, trí thông minh
szellemes (tt) thông minh, sắc sảo, khôn khéo, hóm hỉnh, có đầu óc
szellemeskedik (đgt) ăn nói sắc sảo, khôn ngoan, lập luận sắc bén, cư xử thông minh, có đầu óc
szellemesség (dt) sự sắc sảo, ý nhị, tính thông minh, thái độ hóm hỉnh
szellemi (tt) thuộc về tinh thần,

thuộc về trí tuệ, trí óc, đầu óc
szellemidézés (dt) lễ cầu hồn
szellemiség (dt) bộ mặt tinh thần
szellemjárás (dt) sự hiện hồn, hiện tượng ma hiện về
szellemkép (dt) hình nhòe, hình có bóng trên vô tuyến
szellemtelen (tt) ngờ nghệch, khờ khờ, khờ khạo
szellemtudomány (dt) khoa học nhân văn, khoa học xã hội
szellemű (tt) có tinh thần
szellent (đgt) đánh rắm
szellő (dt) gió nhẹ, gió thoảng
szellőkés (dt) cơn gió mạnh, cơn gió giật
szellős (tt) thoáng, thoáng mát, có gió thổi qua, lộng gió
szellőztelen (tt) ngột ngạt, khó thở, không được thông khí, không được thông gió
szellőzik (đgt) thông gió, thông hơi, thoáng khí
szellőzőgép (dt) máy thông hơi
szellőzőnyílás (dt) lỗ thông hơi
szellőztet (đgt) cho thông hơi, làm cho thoáng khí
szellőztetőberendezés (dt) hệ thống thiết bị thông hơi
szélmalom (dt) cối xay gió
szélmentes (tt) không gió, trời lặng, kín gió
szélmérő (dt) máy đo tốc độ gió, sức gió
szelő (dt) cát tuyến
szélroham (dt) cơn gió mạnh

szélrózsa (dt) hình ngôi sao chỉ hướng

szélsebes (tt) cực nhanh

szélsebesség (dt) tốc độ gió thổi

szélső (tt) ngoài cùng, ven rìa, bên lề

szélső (dt) cầu thủ chơi cánh

szélsőbal (tt) cực tả

szélsőbaloldali (tt) cực tả, cấp tiến nhất

szélsőjáték (dt) lối chơi thiên về hai cánh

szélsőjobboldal (dt) cực hữu

szélsőjobboldali (tt) thuộc về cực hữu

szélsőség (dt) tính chất cực đoan, khuynh hướng cực đoan, sự quá khích

szélsőséges (tt) cực đoan, quá khích

széltében (trt) theo chiều ngang, theo chiều rộng, khắp mọi nơi

széltében hosszában (trt) ngang dọc, khắp nơi khắp chốn

széltére (trt) khắp nơi khắp chốn, mọi hướng

széltoló (tt) vô trách nhiệm, không đáng tin cậy, vô tích sự

szélturbina (dt) động cơ tuốc-bin chạy bằng sức gió

szélütés (dt) hiện tượng chảy máu não

szélütött (tt) bị liệt do chảy máu não

szélvédett (tt) kín gió

szélvédő (tt) có tác dụng chắn gió

szelvény (dt) 1. phiếu, phiếu xổ số
2. mặt cắt, thiết diện, đoạn đường sắt giữa hai cột chỉ khoảng cách

3. một đoạn thân của con sâu

szélvész (dt) thiệt hại do bão gây ra

szélvihar (dt) bão tố, gió bão

szélzsák (dt) bóng chỉ hướng gió

szem (dt) 1. mắt, con mắt 2. cái nhìn

3. thị giác, khả năng nhìn nhận

4. cảm giác, linh cảm 5. hạt, ruột, nhân, hột, cục, nút 6. nốt hình tròn

7. lộc mồm, chồi

szemafor (dt) bảng tín hiệu đường sắt

szemantika (dt) ngành ngôn ngữ nghiên cứu về nghĩa của từ

szemárpa (dt) mụn chấy ở mắt, lẹo mắt

szembaj (dt) bệnh đau mắt

szembe (trt) đối diện, ngược lại, trái lại, ngay trước mặt, đối mặt, giáp mặt, thẳng vào mặt

szembeáll (đgt) đứng đối diện, đứng đối diện

szembeállít (đgt) 1. bắt đứng đối diện, đưa ra đứng đối diện, đặt đối diện 2. làm đối kháng, làm đối chiếu, để đối chiếu

szembefordul (đgt) 1. chống lại, đối kháng 2. quay mặt lại, quay mặt về

szembehelyezkedik (đgt) chống đối, chống lại, đối kháng (*một cách cố ý*)

szembejön (đgt) đi ngược lại

szembekerül (đgt) 1. bắt ngờ gặp

2. gặp nhau với tư cách là đối thủ

3. chạm trán, đương đầu, đối chọi

szembekötősdí (dt) trò chơi bịt mắt bắt dê

szemben (trt) đối diện, ở trước mặt

szemben (ht) ngược lại, trái lại, đối lập, chống lại, giáp mặt

szembenállás (dt) sự chống đối, sự đối lập

szembenéz (đgt) nhìn thẳng vào mặt, nhìn đối diện

szembeni (tt) ở đối diện, ở trước mặt

szembeötlő (tt) đập vào mắt

szembesít (đgt) đem đối chất, đem đối chứng

szembeszáll (đgt) chống lại, kháng cự

szembetegség (dt) = **szembaj** (dt)

szembetűnik (đgt) đập vào mắt, làm phải chú ý, làm để ý đến

szembetűnő (tt) đập vào mắt, làm phải để ý đến

szembogár (dt) = **pupilla** (dt) con người, đồng tử

szemese (dt) hạt, hột, viên, hòn

szemesepp (dt) thuốc nhỏ mắt

szemcsés (tt) có nhiều hạt, dạng hạt, xù xì, sần sùi

szemel (đgt) 1. chọn hạt, chọn quả
2. cần từng hạt, ăn từng quả

szemelget (đgt) 1. cần dần từng hạt, ăn dần từng hạt
2. mưa lất phất

személy (dt) người, cá nhân, nhân vật

személyautó (dt) xe ô tô du lịch, xe 4 chỗ ngồi

személyazonosság (dt) nhân dạng

személyazonossági igazolvány (dt) chứng minh thư

személycsere (dt) sự thay đổi về

nhân sự

személyes (tt) có tính chất cá nhân, một mình, cá nhân

személyesen (trt) tự mình, chính mình, trực tiếp

személyfelvonó (dt) thang máy chở người

személyforgalom (dt) việc chở khách

személygépkocsi (dt) xe 4 chỗ, xe ô tô du lịch 4 chỗ

személyhajó (dt) tàu thủy chở khách

személyi (tt) thuộc về cá nhân, liên quan đến cá nhân

személyiség (dt) nhân vật quan trọng, nhân sỹ, cá nhân

személyleírás (dt) đặc điểm nhân dạng, sự mô tả nhân dạng

személymérleg (dt) bàn cân cá nhân, bàn cân người

személynév (dt) tên riêng

személynévmás (dt) đại từ nhân xưng

személypoggyász (dt) hành lý cá nhân

személyrag (dt) vĩ tổ chỉ ngôi

személyragozás (dt) việc chia ngôi trong ngữ pháp

személyszállítás (dt) việc chuyên chở hành khách

személyszállító (tt) có tính chất chuyên chở hành khách

személytelen (tt) 1. không ngôi, vô nhân xưng
2. không có bản sắc, không có cá tính

személyválogatás (dt) cảm tình cá nhân, sự thiên vị

személyvonat (dt) tàu chở khách, tàu khách

személyzet (dt) 1. tập thể công nhân viên chức 2. tập thể những người làm công tác nội trợ 3. phi hành đoàn

személyzeti (tt) 1. thuộc về nhân sự, tổ chức cán bộ 2. thuộc về nội bộ

szemenszedett (tt) đếu giả, dối trá

szemereg (đgt) mưa lất phất, mưa phùn, mưa bụi

szemerkél (đgt) 1. mưa bụi, mưa phùn 2. ăn cần từng hạt, nhấm nháp

szemérmes (tt) hay xấu hổ, hay ngượng ngùng (*trong tình yêu và trong vấn đề tình dục*)

szemérmeskedik (đgt) ngượng, xấu hổ, giả vờ e thẹn

szemérmetlen (tt) trơ tráo, không biết ngượng, không biết thẹn

szemes (tt) 1. tinh khôn, nhanh nhẹn, khéo léo 2. có hạt, nhiều hạt, hạt

szemeskedik (đgt) ra hạt, nảy hạt

szemész (dt) bác sỹ khoa mắt

szemészet (dt) khoa mắt

szemeszter (dt) một học kỳ ở trường đại học hoặc cao đẳng

szemét (dt) 1. rác, rác rưởi 2. đồ vất đi, kẻ dè tiện, đồ ti tiện, đếu cáng

szemétomb (dt) đồng rác

szemetel (đgt) 1. làm rác, vứt rác 2. dọn rác, thu gọn rác rưởi

szemetes (dt, tt) 1. người đổ rác

2. có rác, nhiều rác, bẩn, lẩn rác

szemeteskoesi (dt) xe đổ (*chỗ*) rác

szemetesláda (dt) thùng đựng rác

szemétgödör (dt) hố đổ rác, nơi đổ rác

szemétgyűjtő (dt, tt) thùng đổ rác, nơi tập trung rác, đổ rác

szemétkosár (dt) sọt rác

szemétláda (dt) 1. thùng đựng rác 2. kẻ đếu cáng, vô tích sự

szemétlapát (dt) xẻng hót rác

szemétlerakodó (dt) khu vực đổ rác tạm thời (*sẽ được chuyển đi*)

szeméttelep (dt) chỗ đổ rác cố định, khu vực đổ rác

szemez (đgt) 1. liếc mắt đưa tình 2. chọn hạt, chọn quả, ghép

szemfedő (dt) tấm che mặt người đã khuất trong quan tài

szemfényvesztés (dt) ảo thuật, sự lừa bịp, sự ru ngủ

szemfényvesztő (dt) kẻ lừa bịp, kẻ làm trò ảo thuật

szemfesték (dt) phấn đánh mắt, son kẻ mắt

szemfog (dt) răng nanh

szemforgatás (dt) sự giả nhân giả nghĩa

szemforgató (dt) kẻ giả nhân giả nghĩa

szemfűl (đgt) để ý đến mọi thứ, để ý đến mọi chuyện

szemfüles (tt) tinh khôn, nhanh mắt, nhanh tay, thính tai

szemgolyó (dt) nhãn cầu

szemgödör (dt) ô mắt, hõm mắt

szemhatár (dt) 1. tầm mắt

2. tầm hiểu biết

szemgyuladás (dt) hiện tượng viêm mắt

szemhéj (dt) mí mắt

szemhunyás (dt) việc nhắm mắt, việc chớp mắt

szemideg (dt) thần kinh mắt

szeminárium (dt) nhóm nghiên cứu chuyên đề, hội thảo, tổ học chính trị

szemkápráztató (tt) lóa mắt, chói mắt, rục rỡ, lộng lẫy, huy hoàng

szemközt (trt) đối diện, ở trước mặt, ngược lại, trái lại

szemközt (ht) đối diện, chạm trán

szemlátomást (trt) dễ thấy rằng, rõ ràng là

szemle (dt) 1. việc điểm, sự khảo sát, xem xét, sự thẩm tra 2. sự duyệt binh, sự kiểm tra đội ngũ

szemlél (đgt) xem xét, ngắm nghía, nhìn nhận kỹ

szemlélet (dt) quan điểm, cách nhìn nhận, cung cách

szemléletes (tt) rõ ràng, dễ hiểu, sáng sủa

szemléletmód (dt) cách nhìn nhận vấn đề

szemlélő (dt) người theo dõi, người quan sát (*nhưng không tham gia vào vấn đề đang theo dõi*)

szemlélődik (đgt) ngắm nghía, xem xét, nhìn quanh

szemléltet (đgt) minh họa, làm sáng tỏ, trình bày một cách dễ hiểu

szemléltetőeszköz (dt) giáo cụ trực quan

szemlencse (dt) thủy tinh thể

szemlesütve (trt) cúi gằm mặt xuống vì ngượng và xấu hổ

szemmérték (dt) sự ước lượng bằng mắt

szemorvos (dt) bác sỹ khoa mắt

szemölcs (dt) mụn cóc, hạt com

szemöldök (dt) lông mày

szemöldökceruza (dt) bút chì đánh lông mày

szempár (dt) cặp mắt

szempilla (dt) lông mi

szempillantás (dt) 1. sự chớp mắt, sự nháy mắt 2. khoảnh khắc, một chốc, nháy mắt, chớp mắt

szempont (dt) quan điểm

szemre (hsz) trông bề ngoài

szemrebbenés (dt) chớp mắt || ~

nélkül bình thản như không, mặt không biến sắc, không ân hận, không hối hận, không hổ thẹn

szemrehányás (dt) sự khiển trách, sự chê bai

szemrehányó (tt) có tính chất khiển trách, chê bai

szemrés (dt) khoảng cách giữa hai mí mắt

szemrevaló (tt) ưa nhìn, thích nhìn, xinh xắn, dễ thương, vừa mắt

szemrevételez (đgt) thăm dò, thám thính, xem xét

szemrontó (tt) có tính chất làm hại mắt, hại mắt

szemszög (dt) quan điểm, góc nhìn,

góc độ
szemször (dt) = **szempilla** (dt)
szemtanú (dt) nhân chứng, người làm chứng
szemtávolság (dt) 1. tầm nhìn
 2. khoảng cách giữa hai mắt / giữa hai con người
szemtelen (tt) hỗn láo, lác cắc, vô lễ, mất dạy, xác láo
szemtelenkedik (đgt) tỏ thái độ mất dạy, có thái độ hỗn láo, lác cắc
szemtelenség (dt) sự hỗn láo, vẻ lác cắc, thái độ mất dạy, vô lễ
szemtűkőr (dt) dụng cụ khám mắt có trang bị gương của bác sỹ
szemügyre vesz (đgt) nhìn kỹ, ngắm nghía, xem xét
szemüreg (dt) hõm mắt, hố mắt
szemüveg (dt) kính đeo mắt
szemüveges (dt,tt) 1. người đeo kính, người dùng kính
 2. đeo kính, phải đeo kính, có kính
szemüvegkeret (dt) gọng kính
szemüvegtok (dt) hộp kính, hộp đựng kính
szemvédő (dt,tt) 1. cái bảo vệ mắt, kính mắt 2. bảo vệ mắt, có tác dụng bảo vệ mắt
szemvillanás (dt) sự thoáng qua, vụt qua
szemvíz (dt) thuốc nước nhỏ mắt, thuốc đau mắt bằng dung dịch
szemvizsgálat (dt) việc kiểm tra mắt
szemzés (dt) việc ghép cành / mầm
szén (dt) than, các-bon (C)
széna (dt) cỏ khô

szénaillat (dt) mùi cỏ khô
szénaláz (dt) bệnh dị ứng phấn hoa
szénaanátha (dt) bệnh sổ mũi do dị ứng phấn hoa
szénás (tt) phủ cỏ khô, chứa cỏ khô
szénásszekér (dt) xe chở cỏ khô (đo bò hoặc ngựa kéo)
szénaszag (dt) = **szénaillat** (dt)
szénatom (dt) nguyên tử các-bon
szénátor (dt) thượng nghị sỹ
szénátus (dt) 1. thượng nghị viện
 2. cơ quan lãnh đạo của chính quyền tự quản
szénázik (đgt) ăn cỏ khô, nhai cỏ khô
szénbánya (dt) mỏ than
szénbányász (dt) thợ mỏ than, công nhân mỏ than
szénbányászat (dt) ngành khai thác than
széncinege (dt) con chim sơn tước
széncsoport (dt) nhóm nguyên tố hóa học nằm ở cột thứ tư trong hệ thống tuần hoàn
szende (tt) nhu mì, hiền lành, ngoan ngoãn
szendereg (đgt) mơ màng, thiu thiu ngủ
szendergés (dt) sự thiu thiu ngủ, sự mơ mơ màng màng
szenderít (đgt) ru ngủ, làm cho thiu thiu ngủ
szén-dioxid (dt) thán khí, khí các-bô-nit
szendvics (dt) xăng-vít, mì kẹp thịt và rau

szenes (tt) bị lấm than, bị bẩn do than, dùng than || ~ *vasaló* *bàn là than*

szenes kocsi (dt) xe chở than

szenes lapát (dt) xẻng xúc than

szenes vödör (dt) thùng đựng than

szénfekte (tt) đen bóng

szénfűtés (dt) việc sưởi bằng than

szénfűtéses (tt) sưởi bằng than

széngáz (dt) khí than, khí các-bon

szénhidrát (dt) hi-đrát các-bon

szénhidrogén (dt) hi-đrô các bon

szenilis (tt) già yếu, ốm mòn, thều thào

szenilitás (dt) việc yếu về tinh thần do tuổi tác già nua

szénkefe (dt) chổi than

szénmedence (dt) vùng than, vỉa than

szénmező (dt) bãi than

szénmosó (tt) sàng than, tuyển than

szénpor (dt) bụi than

szénrajz (dt) bức vẽ bằng than

szénsav (dt) a-xít các-bô-níc

szent (tt) 1. thiêng liêng, linh thiêng, thần thánh 2. ngoan đạo, từ bi, hiền thảo

széntabletta (dt) viên than chống đi ngoài

széntartalom (dt) tỉ lệ than

szentatya (dt) giáo hoàng, đức thánh cha

szentbeszéd (dt) bài giảng đạo, bài thuyết giáo

szentegyház (dt) nhà thờ đạo lớn

szentel (dgt) 1. làm lễ cầu phong

2. dành cho, hiến dâng, cống hiến
szentély (dt) cung thờ, hậu cung, điện thờ

szentencia (dt) 1. lời nhận xét, bản quyết định, ý kiến 2. quyết định của tòa án, bản án

széntermelés (dt) việc khai thác than, sản lượng than

szentes (tt) theo đạo, tin thần thánh

szentesít (dgt) thần thánh hóa, thần tượng hóa, chấp nhận, duyệt y

szenteskedik (dgt) ra vẻ ngoan đạo, hiền lành, ra vẻ từ bi, giả nhân giả nghĩa

szenteste (dt) đêm Nô-en

szentimentális (tt) đa sầu, đa cảm, ẻo lả

szentírás (dt) 1. kinh thánh 2. sự thật rành rành, chân lý hiển nhiên

szentjánosbogár (dt) con đom đóm

szentlélek (dt) đức Thánh Thần

szentmise (dt) lễ cầu Trời, lễ thờ Thần

szentség (dt) thần thánh, đáng tối cao

szentségtelen (tt) phạm thượng, có tội

szentszék (dt) toàn Thánh, Hội đồng Giáo hội

széntűzelés (dt) việc nấu / sưởi bằng than

szenved (dgt) bị, phải, chịu, phải chịu, phải chịu đựng, quần quai, đau khổ, rơi vào tình trạng khó xử

szenvedély (dt) sự say mê, sự say sưa, lòng ham mê, dục vọng, sự

dầm đuối mè say

szenvedélyes (tt) say sưa, mè say, say dầm, ham mè, ham muốn

szenvedés (dt) sự chịu đựng, sự gắng chịu, sự đau đớn, sự đau khổ

szenvedhetellen (tt) không thể chịu đựng được

szenvedő (tt) 1. đau đớn, đau khổ, chịu đựng, chịu thiệt, bị thiệt
2. bị động

szenvedő (dt) 1. người phải chịu đựng, người bị đau khổ, nạn nhân
2. hình thái bị động

szénvegyület (dt) hợp chất các-bon

szenveleg (dgt) giả vờ biểu hiện tình cảm

szenvtelen (tt) lạnh lùng, lãnh đạm, thờ ơ

szenzáció (dt) sự kiện bất ngờ gây chấn động, tin bất ngờ dễ chịu

szenzációs (tt) làm chấn động, gây ấn tượng mạnh mẽ, tuyệt vời, kỳ diệu

szenzibilis (tt) nhạy cảm, sáng dạ

szenzualizmus (dt) thuyết duy cảm, chủ nghĩa duy cảm

szenny (dt) 1. chất bẩn 2. sự bẩn thỉu, sự ô uế

szennyes (tt) bẩn thỉu, ô uế, cấu ghét, bẩn, ô nhục

szennyez (dgt) làm bẩn, bôi bẩn

szennyfolt (dt) vết bẩn, vết nhơ

szennyirodalom (dt) văn hóa đồi trụy

szennyvíz (dt) nước bẩn, nước thải

szennyvízcsatorna (dt) cống nước

thái

szép (tt) 1. đẹp, dễ thương 2. dễ chịu, thuận lợi 3. tuyệt vời, xuất sắc, to lớn, vĩ đại, xứng đáng được khen

szeparál (dgt) 1. tách riêng, cho ra riêng 2. phân lập

szeparatizmus (dt) 1. ý chí muốn tách riêng 2. chủ nghĩa phân lập, xu hướng phân lập

szeparé (dt) phòng riêng, chỗ riêng (*tại các quán hoặc nơi giải trí*)

szépasszony (dt) 1. người đàn bà đẹp, nàng tiên 2. mũ phù thủy || ~ *szele gió xoáy*

szépecskén (trt) một cách hữu nghị, một cách thân thiện

szepeg (dgt) 1. khóc sụt sịt, khóc thút thút 2. nói mỉa máo

szépen (trt) 1. hay, tuyệt vời 2. thanh bình, thân thiện, hữu nghị 3. bình thản, không vương mắc 4. tốt, tốt đẹp 5. một cách chân thành

szépérzék (dt) cảm giác đối với cái đẹp

szépészet (dt) thẩm mỹ học, nghệ làm đẹp

szépfüü (dt) cậu bé nhìn bề ngoài thì đẹp nhưng đầu óc rộng tuếch, công tử bột

szépia (dt) 1. cá mực 2. mực, sơn màu đen

szépírás (dt) chữ đẹp, viết đẹp

szépirodalom (dt) văn nghệ, văn chương

szépít (dgt) làm cho đẹp hơn, tô

điểm, trang trí, hóa trang
szépítkezik (đgt) trang điểm, đẹp hơn lên
szépítő (tt) vẽ hoa, bay bướm
szépítőszerszám (dt) dụng cụ trang điểm, đồ trang điểm, thuốc trang điểm
széplő (dt) tàn nhang, tàn hương
széplős (tt) có tàn nhang, đầy tàn hương
széplőtlen (tt) không có tàn nhang, không có tàn hương
szépművészet (dt) mỹ thuật
szépncm (dt) phái đẹp, phụ nữ
széppróza (dt) văn xuôi
szépreményű (tt) có hi vọng lớn
szépség (dt) sắc đẹp, vẻ đẹp, cái đẹp, người đẹp
szépségápolás (dt) nghề trau chuốt sắc đẹp
szépséghiba (dt) thiếu sót, nhược điểm về hình thức, bề ngoài
szépségkirálynő (dt) hoa hậu
szépségverseny (dt) cuộc thi hoa hậu
széptan (dt) thẩm mỹ học
széptember (dt) tháng Chín
széptim (dt) âm bảy, quãng bảy
széptudomány (dt) khoa học thẩm mỹ
szépunoka (dt) cháu từ thế hệ thứ ba trở đi
szépül (đgt) trở nên đẹp hơn, trở nên xinh hơn
szer (dt) 1. dụng cụ, phương tiện 2. thuốc 3. phương thức 4. đường phố 5. số lượng, số

szerb (dt,tt) 1. người Xéc-bi, tiếng Xéc-bi 2. thuộc về Xéc-bi
szerda (dt) thứ Tư
szerel (đgt) 1. lắp, lắp ráp 2. cướp bóng, lấy bóng từ cầu thủ đối phương 3. cung cấp than và nước cho đầu tàu hỏa
szerelde (dt) xưởng lắp ráp
szerelem (dt) tình yêu, mối tình, quan hệ yêu đương / duyên ái
szerelemfáltés (dt) sự ghen tuông trong tình yêu
szerelemgyerek (dt) con ngoài giá thú
szerelemittas (tt) say mê ái tình, mê mẩn do yêu
szerelés (dt) 1. việc lắp ráp, việc lắp đặt 2. việc tranh cướp bóng
szerelmes (tt) cảm thấy yêu, đang yêu, quá thích, thuộc về tình yêu
szerelmeskedik (đgt) đang yêu, say đắm vì yêu, ôm ấp, vuốt ve, âu yếm
szerelmespár (dt) cặp uyên ương, cặp tình nhân
szerelmetes (tt) rất được yêu thương, rất được yêu quý
szerelmi (tt) liên quan đến tình yêu, thuộc về tình yêu, ái tình
szerelő (dt,tt) 1. người lắp ráp, người lắp đặt, người tranh cướp bóng 2. lắp ráp, lắp đặt, tranh cướp bóng
szerelőcsarnok (dt) xưởng lắp ráp
szerelőmunkás (dt) công nhân lắp ráp
szerelőruha (dt) quần áo lao động của công nhân lắp ráp

szerelvény (dt) 1. đoàn tàu 2. toàn bộ phụ tùng của máy 3. quân trang quân dụng

szerencse (dt) 1. sự may mắn, điều may mắn, sự may rủi, điều may rủi 2. sự thành công, niềm hạnh phúc

szerencsecsillag (dt) người may mắn, ngôi sao may mắn

szerencsejáték (dt) trò chơi ăn may, trò chơi may rủi

szerencsekerék (dt) vòng quay xổ số

szerencsekivárat (dt) việc chúc may mắn, lời chúc may mắn

szerencsére (trt) còn may là, may mắn là...

szerencsés (dt,tt) 1. người may mắn, người gặp may 2. may mắn, gặp may

szerencseszám (dt) số mang lại may mắn

szerencsétlen (tt) rủi ro, bất hạnh, không gặp may, xúi quẩy, gặp vận đen, xấu số, số chó cắn

szerencsétlenkedik (đgt) lóng ngóng, vụng về

szerencsétlenség (dt) 1. cơn hoạn nạn, điều bất hạnh, tai họa 2. vụ tai nạn

szerencsevadász (dt) người thích may rủi

szerény (tt) khiêm tốn, giản dị, dễ tính, đơn giản, xuề xòa, nghèo nàn, ít ỏi

szerénykedik (đgt) cử xử một cách khiêm tốn, tỏ ra khiêm tốn, tỏ ra

nhả nhai

szerénység (dt) sự khiêm tốn, tính khiêm tốn

szerep (dt) vai, vai trò

szerepcsere (dt) 1. việc thay vai (kịch) 2. việc thay đổi vai trò

szerepel (đgt) 1. đóng vai, vào vai 2. giữ vai trò, có vai trò 3. có, được nêu lên, được đề cập tới

szerepeltet (đgt) cho / bắt đóng vai, cho / bắt giữ vai trò

szerepjátszás (dt) việc vào vai, việc đóng vai, việc đóng kịch

szerepkör (dt) 1. nhóm vai 2. lĩnh vực hoạt động

szerelés (dt) việc đóng vai, việc giữ vai trò

szerelő (dt) 1. người đóng vai, nhân vật 2. người có vai trò, người tham gia, người tham dự

szerepsztás (dt) việc phân vai

szeret (đgt) yêu, thích, chuộng

szeretet (dt) 1. lòng thương, tình thương, sự thương yêu, sự thương mến 2. sự ham thích

szeretetlen (tt) không thương, không đáng thương

szeretetreméltó (tt) đáng thương, đáng yêu

szeretetreméltóság (dt) sự đáng yêu, thái độ đáng yêu

szeretett (tt) thân mến, yêu mến, thương yêu, yêu mến, quý mến

szeretetteljes (tt) đầy thương yêu, trù mến, yêu dấu

szeretkezik (đgt) làm tình, ăn nằm,

- giao hợp
- szerető** (dt,tt) 1. người tình, bạn tình, bồ 2. yêu, thương, được yêu thương
- szerez** (đgt) 1. tìm được, kiếm được, mua được 2. mang lại, đem đến, mang đến 3. tạo nên, sáng tác, sáng tạo
- szerefölött** (tt) quá mức, vô cùng, cực kỳ
- szergyakorlat** (dt) động tác thực hiện với dụng cụ thể thao
- széria** (dt) loạt, lô
- szériagyártás** (dt) sản xuất hàng loạt
- szerint** (ht) theo || *szabály ~ theo qui định*
- szerkeszt** (đgt) 1. soạn thảo, biên soạn, lập thảo 2. hiệu đính, chỉnh lý, chỉnh biên 3. biên tập 4. thiết kế 5. đặt (*câu văn*) 6. dựng (*hình học*) 7. tìm, kiếm
- szerkesztés** (dt) 1. việc biên soạn, biên tập, chỉnh lý, hiệu đính 2. việc thiết kế, công tác thiết kế, việc dựng hình học
- szerkesztő** (dt,tt) 1. người biên tập, người thiết kế, người hiệu đính, người chủ biên soạn giả, người soạn thảo 2. biên tập, thiết kế
- szerkesztőség** (dt) ban biên tập, phòng biên tập, bộ biên tập, nhóm biên soạn, ban biên dịch
- szerkezet** (dt) cơ cấu, cấu trúc, cấu tạo, kết cấu
- szerkocsi** (dt) xe chở dụng cụ, phụ tùng
- szerpentin** (dt) 1. đường ngoằn ngoèo, uốn khúc, quanh co 2. dải giấy dùng trang trí hoặc ném cho khách vui chơi 3. chất khoáng mềm, màu xanh lam
- szerszám** (dt) 1. dụng cụ cầm tay, công cụ, đồ nghề 2. trang bị của ngựa (*dây cương, yên...*)
- szerszámgép** (dt) máy công cụ
- szerszámgyár** (dt) nhà máy sản xuất máy công cụ, nhà máy cơ khí
- szerszámkamra** (dt) nơi để dụng cụ đồ nghề
- szerszámkészítő** (dt) công nhân sản xuất dụng cụ đồ nghề
- szerszámláda** (dt) thùng đựng dụng cụ đồ nghề
- szerszámlakatos** (dt) thợ nguội chế tạo công cụ đồ nghề
- szerszámtáska** (dt) túi đồ nghề, túi đựng dụng cụ
- szertár** (dt) kho dụng cụ đồ nghề
- szertáros** (dt) người coi dụng cụ đồ nghề
- szertartás** (dt) nghi lễ, nghi thức
- szertartáskönyv** (dt) sách dạy nghi lễ
- szertartásmester** (dt) người điều hành nghi lễ, nghi thức
- szerte** (trt) khắp nơi, mọi chốn, cả || *ország~~ khắp nơi trong cả nước, cả nước*
- szerteágazik** (đgt) đâm nhánh khắp nơi, trở ra mọi hướng
- szertefoszlik** (đgt) tản ra mọi hướng, tan ra mọi hướng, biến mất

szertelen (tt) cực kỳ to lớn, cao độ, vô độ, bừa bãi, không chừng mực
szertelenkedik (đgt) cư xử thiếu chừng mực, hành động bừa bãi
szerteszór (đgt) rải linh tinh, rải tung tóe
szertorna (dt) thể dục dụng cụ
szérum (dt) huyết thanh, xê-rum
-szerű (hậu vĩ) 1. giống như, gần như 2. hợp, theo đúng 3. do, phát sinh từ 4. bằng, dưới dạng
szérű (dt) sân đập lúa, nơi đập lúa, sân trục lúa, sân đập lúa
szerv (dt) cơ quan, tổ chức, đơn vị
szerva (dt) cú phát bóng, cú xéc-vít
szervál (đgt) phát bóng, xéc-vít
szervátültetés (dt) việc cấy, ghép một cơ quan nào đó vào cơ thể
szerves (tt) hữu cơ || ~ *kémia* hóa hữu cơ: ~ *trágya* phân hữu cơ
szervetlen (tt) vô cơ
szervez (đgt) 1. tổ chức 2. xây dựng, thành lập 3. thu xếp, sắp đặt 4. thực hiện công tác tổ chức
szervezet (dt) 1. cơ thể 2. tổ chức, đoàn thể
szervezeti (tt) thuộc về cơ thể, thuộc về tổ chức, đoàn thể
szervezetlen (tt) thiếu tổ chức, không được tổ chức
szervezett (tt) được hình thành, được tổ chức, có tổ chức
szervezkedik (đgt) được thành lập, được tổ chức lại
szervező (dt,tt) 1. người tổ chức, người thành lập 2. tổ chức, thành

lập
szerveződik (đgt) được biến thành tổ chức, được thành lập
szervezőképesség (dt) khả năng tổ chức
szervi (tt) thuộc chức năng cơ quan (*trên cơ thể*)
szervilis (tt) có tâm hồn nô lệ
szervíz (dt) 1. việc sửa chữa, dịch vụ sửa chữa 2. bộ đồ ăn
szervomotor (dt) động cơ trợ lực
szervusz, szerbusz (ct) chào bạn
szerezmény (dt) 1. tài sản dành dụm được, vật kiếm được 2. tác phẩm
szerzés (dt) việc kiếm được, việc tìm được, việc làm giàu
szerzet (dt) giáo đoàn, tăng hội
szerzetes (dt) tu sĩ, giáo sĩ, người đi tu, nhà sư
szerzett (tt) kiếm được, thu thập được, mua được, vớ được, đạt được
szerző (dt) 1. thủ phạm, người gây ra, người tạo nên 2. tác giả 3. kẻ lũng đoạn, kẻ cướp tài sản
szerződés (dt) hiệp định, hợp đồng, giao kèo
szerződéses (tt) theo hợp đồng, theo hiệp định, giao kèo
szerződéskötés (dt) việc ký kết: hợp đồng, giao kèo, hiệp định
szerződésszegés (dt) việc vi phạm hợp đồng / hiệp định / giao kèo
szerződött (tt) đã được ký kết, đã được giao kèo
szerződöttet (đgt) 1. nhận làm hợp đồng 2. bắt ký kết hợp đồng, cho

- ký kết hợp đồng
szerzői (tt) thuộc về tác giả, từ tác giả
szerzőtárs (dt) đồng tác giả
szesz (dt) cồn, rượu
szeszély (dt) tính đồng đánh, tính khí thất thường, khó chiều
szeszélyes (tt) đồng đánh, thất thường
szeszélyeskedik (đgt) đồng đánh, cư xử thất thường, tính khí thất thường
szeszés (tt) có rượu, có cồn, lẫn rượu, lẫn cồn
szeszez (đgt) làm tăng nồng độ cồn trong rượu
szeszfok (dt) độ cồn, nồng độ cồn
szeszfőzés (dt) việc nấu rượu
szeszfőző (dt) người nấu rượu, nơi nấu rượu
szeszgyár (dt) nhà máy sản xuất cồn
szeszipar (dt) công nghiệp sản xuất chế biến rượu cồn
szeszlámpa (dt) đèn cồn, đèn khô
szeszmérő (dt) đồng hồ đo nồng độ cồn
szesztartalom (dt) nồng độ cồn
szesztestvér (dt) bạn uống rượu, bạn rượu
szesztilalom (dt) lệnh cấm uống rượu
szét (tr) tung ra, lung tung, tóe ra nhiều hướng
szétágazik (đgt) chia nhánh, rẽ nhánh, phân nhánh
szétáll (đgt) nhỏ ra, tẽ ra, choãi ra
szétapróz (đgt) chia nhỏ ra, phân nhỏ ra
 nhỏ ra
szétárad (đgt) chảy ra, lọt ra
szétáztat (đgt) làm ướt sũng, làm ướt mục ra
szétbomlaszt (đgt) làm tan rã, làm tung ra, phá tan, phá tung
szétbomlik (đgt) bị tan, bị tung ra, bị xổ ra, bị phân hủy, được phân rã ra
szétbont (đgt) tháo ra, gỡ ra, cởi ra, làm cho phân hủy
szétesap (đgt) 1. bất ngờ giạt tung lên 2. đánh cho gục xuống 3. đứng lên dần hòa 4. lan, trôi nhanh (*lúa, nước*)
szétesavar (đgt) xoay / vặn mở tung ra
szétesavaroz (đgt) vặn ốc ra, tháo ốc
szétdarabol (đgt) chặt nhỏ ra, băm nhỏ ra
szétdobál (đgt) 1. ném tung bừa bãi 2. chọn ra, tuyển chọn, sắp xếp
szétdől (đgt) đổ sập xuống
szétdőnt (đgt) gạt đổ, làm đổ ra nhiều hướng, làm đổ lung tung
szétdörzsöl (đgt) bôi, xoa khắp, bôi xoa ra nhiều chỗ
szétdurran (đgt) nổ tung ra
szétesik (đgt) bị xõa ra, bị tung ra, rời rạc, bị phân tán, không mạch lạc
széteső (tt) không thống nhất, không mạch lạc, bị phân tán
szétfolyik (đgt) 1. chảy lênh láng, chảy tràn lan 2. mọc lan ra 3. bị

mất đi, bị biến đi
szétfolyó (tt) bị nhòe đi, rời rạc
szétfoszlát (đgt) làm tiêu tan, làm rách tan, làm tan rã, bắt giải tán
szétfoszlik (đgt) bị tiêu tan, bị tan rã, giải tán
szétfő (đgt) nấu dừ ra, ninh dừ
szétfúj (đgt) thổi bay tung tóe, thổi bay khắp nơi
szétfut (đgt) 1. chạy tứ tung, chạy tán loạn 2. cháy lênh láng, cháy tràn lan 3. mọc lan ra 4. lan ra, lan truyền
szétfűrészel (đgt) cưa ra nhiều tấm, cưa ra nhiều thanh, cưa nhỏ ra
széthajlik (đgt) rũ xuống nhiều hướng, cong xuống nhiều hướng
széthajt (đgt) đuổi chạy lung tung
széthány (đgt) vứt bừa bãi, quăng lung tung, rắc tứ tung
szétharap (đgt) cắn nhỏ ra
széthasad (đgt) bị tách đôi ra, bị nứt đôi ra
széthasít (đgt) chẻ ra, tách ra
széthint (đgt) vãi tứ tung
széthord (đgt) 1. mang đi khắp nơi 2. truyền đi, phao đồn, loan tin 3. không bán chum được
széthull (đgt) 1. bị vãi tứ tung 2. bị xõa ra, bị tung ra 3. bị tan rã, bị phân tán
széthurcol (đgt) mang đi khắp, lôi đi khắp, làm lan truyền
széthúz (đgt) 1. kéo dài ra, kéo ra nhiều hướng 2. gây mất đoàn kết, kéo bè, kéo cánh 3. kéo sang hai

bên (*màn, rido*)
széthúzás (đt) 1. việc kéo bè, kéo cánh, việc gây mất đoàn kết 2. việc kéo dài, việc kéo sang, việc kéo ra nhiều hướng
szétkapcsol (đgt) 1. tháo tung ra, tháo rời ra, tách ra 2. cắt liên lạc (*điện thoại*)
szétkerget (đgt) giải tán, làm tan ra
szétköltözik (đgt) chuyển nhà riêng ra, chuyển mỗi người mỗi nơi
szétküld (đgt) gửi đi khắp nơi, cử đi nhiều chỗ
szétlő (đgt) bắn tan tành, bắn tan nát
szétmállik (đgt) bị dập nát, bị vỡ vụn, bị bẹp
szétmegy (đgt) 1. tan ra, giải tán 2. phân nhánh, chia nhánh 3. đi về mọi ngả, đi đến nhiều nơi 4. lan truyền, truyền đi 5. bị tiêu tan, bị tiêu đi, bị tan vỡ, bị cắt đứt 6. nhòe đi
szétmorzsol (đgt) 1. tán nhỏ ra, làm vụn ra, đánh tan 2. gặt (*nước mắt*) 3. lấu bấu, lăm bằm
szétnéz (đgt) nhìn quanh, tìm kiếm, ngắm nghía, dò hỏi, lăm la
szétnyílik (đgt) được mở ra, được tung ra
szétnyít (đgt) mở ra, mở toang ra, mở tung ra
szétnyom (đgt) 1. dẫm bẹp, xéo bẹp 2. làm tăng áp suất, làm tung ra
szétomlik (đgt) 1. bị nát, bị vỡ, bị bẹp 2. bị tan rã
szétoszlát (đt) giải tán, phân tán

szétoszlik (đgt) bị giải tán, bị phân tán, tan ra

szétoszt (đgt) chia ra, san sẻ, phân phối

szétömlik (đgt) đổ rạp xuống

szétpattan (đgt) bị vỡ, bị nứt

szétporlad (đgt) đổ và biến dần thành bụi

szétrág (đgt) nhai nhỏ ra, cắn nhỏ ra

szétrak (đgt) nhặt bỏ ra từng nơi, chọn bỏ ra từng nơi, chọn thành từng nhóm

szétreped (đgt) bị nứt tung, bị rách toạc, bị vỡ toang

szétrepeszt (đgt) làm nứt tung, làm rách toạc, làm vỡ toang

szétrepül (đgt) bay tứ tung, bay nhiều hướng, bắn linh tinh, bắn tứ tung

szétrobban (đgt) 1. bị nổ tung
2. bị tan rã, giải tán

szétrobbant (đgt) 1. làm nổ tung
2. làm tan rã, bắt giải tán

szétroncsol (đgt) hủy hoại, làm hỏng, phá hỏng

szétszaggat (đgt) xé rách, xé tan ra từng mảnh

szétszakad (đgt) bị rách toang, bị tan tành, bị đứt tung

szétszakít (đgt) 1. xé rách, đứt đứt, làm rách, làm đứt 2. đoạn tuyệt, cắt đứt quan hệ

szétszalad (đgt) = **szétfut** (đgt)

szétszed (đgt) 1. tháo rời ra, dỡ tung ra 2. phê phán, kiên quyết bác bỏ

szétszedhető (tt) có thể tháo rời

được, có thể tháo ra được

szétszerel (đgt) tháo rời ra, tháo tung ra

szétszór (đgt) 1. vãi tung ra, vãi tứ tung, rắc lung tung 2. tách riêng ra, tách rời ra 3. đánh tan, làm tan tác, làm tan rã

szétszóródik (đgt) 1. bị phân tán, bị tan rã 2. bị tung ra, bị rời ra
3. bị đánh tan, bị tán xạ, bị tiêu tán

szett (đt) 1. séc (*bóng bàn, te-nữ*)
2. bộ lót đĩa, cốc tách 3. áo len cài cúc của phụ nữ

széttapos (đgt) dẫm bẹp, xéo nát, xéo chết

széttár (đgt) giang ra, dạn ra (*tay, chân...*), mở toang ra

széttart (đgt) 1. giữ tách nhau ra
2. giữ dạn ra

széttekint (đgt) = **szétnéz** (đgt)

széttép (đgt) 1. xé tan, xé đôi
2. bắt cắt đứt, bắt đoạn tuyệt

széttéphetetlen (tt) không thể xé đôi, không thể xé đứt được

szétterít (đgt) mở và trải ra, mở ra

szétterjed (đgt) lan ra, truyền đi

szétterül (đgt) trải ra, trải rộng ra

széttipor (đgt) = **széttapos** (đgt)

széttör (đgt) bẻ gãy, đập gãy, đập vỡ ra

széttörrik (đgt) bị vỡ, bị gãy

szétugrik (đgt) được tán nhanh ra, bị giải tán nhanh

szétültet (đgt) tách xa nhau ra, đặt xa nhau ra, bỏ cách xa nhau ra

szétvág (đgt) cắt nhỏ ra, thái nhỏ ra

- szétvagdal** (đgt) xé nhỏ ra, xé vụn ra, cắt nhỏ ra
- szétválaszt** (đgt) 1. tách ra, cho tách rời, bắt phân cách, bắt phân chia
2. cho li dị, cho li hôn
- szétválík** (đgt) 1. phân ra, bị tách ra, bị lìa nhau, bị phân tích 2. li dị, li hôn
- szétválogat** (đgt) chọn cho vào một nhóm
- szétver** (đgt) đánh tan tác, đập tan tành
- szétvisz** (đgt) 1. mang đi khắp nơi
2. làm cho tan hoang, làm cho tan tành
- szétzavar** (đgt) = **szétkerget** (đgt)
- szétzúz** (đgt) đập vỡ tan, đánh tan tác, làm tan tành
- szétzüllik** (đgt) bị tan rã, bị lỵ tán, bị sa đọa, bị đồi bại
- szevasz** (ct) = **szervusz** (ct)
- szex** (dt) bán năng sinh lý, tình dục
- szexbomba** (dt) người phụ nữ cực kỳ gợi tình
- szexepil** (dt) sức quyến rũ tình dục
- szextáns** (dt) máy đo độ của các nhà thiên văn
- szexuális** (tt) thuộc về tình dục
- szexuális** (dt) tình dục, bán năng sinh lý, sinh hoạt tình dục
- szexvizsgálat** (dt) việc kiểm tra giới tính trong thi đấu thể thao (*xem có đúng đối tượng không*)
- szezám, szézám** (dt) vùng, hạt vùng
- szezon** (dt) mùa, thời vụ
- szezonmunka** (dt) công việc theo mùa, theo thời vụ
- szezonmunkás** (dt) người làm việc theo mùa, theo thời vụ
- szféra** (dt) khu vực, lĩnh vực, phạm vi
- szi** (dt) nốt Xi trong âm nhạc
- szia** (ct) = **szervusz** (ct)
- sziámi** (tt) thuộc Thái Lan, thuộc Xiêm
- szibéria** (dt,tt) 1. miền Xi-bê-ri
2. thuộc về Xi-bê-ri
- szid** (đgt) chửi, mắng nhiếc, la
- szidalmaz** (đgt) chửi mắng, mắng nhiếc hàng tràng
- szidalom** (dt) câu mắng chửi, lời mắng nhiếc
- szidás** (dt) việc mắng chửi, lời mắng chửi, câu chửi mắng
- sziesta** (dt) phút nghỉ trưa, giờ nghỉ trưa (ngắn)
- szifilis** (dt) bệnh giang mai
- szifon** (dt) xi-phông
- sziget** (dt) đảo, hòn đảo
- szigetel** (đgt) 1. cô lập, cách ly
2. cách điện, cách nhiệt, cách âm
- szigetelés** (dt) hiện tượng cách ly, cô lập, sự cách điện, cách âm, cách nhiệt
- szigetelő, szigetelőanyag** (dt) chất cách ly (*điện, âm, nhiệt...*)
- szigethegy** (dt) núi đứng lẻ loi giữa đồng bằng
- szigetország** (dt) nước ở trên đảo, nước đảo
- szigetvilág** (dt) quần đảo
- szignál** (đgt) 1. ký, ký tên 2. đóng

dầu chất lượng

szignál (dt) ký hiệu, hiệu

szigony (dt) cái xiên đâm cá

szigonyágyú (dt) súng bắn cá voi

szigor, szigorúság (dt) tính nghiêm ngặt, sự khắt khe, ngặt nghèo, vẻ nghiêm khắc, sự khắc nghiệt

szigorít (đgt) 1. làm nghiêm khắc hơn, làm chặt chẽ hơn 2. củng cố, tăng cường

szigorított (tt) nghiêm ngặt hơn, ngặt nghèo hơn, chặt chẽ hơn, khắt khe hơn

szigorlat (dt) kỳ thi hết môn ở các trường cao đẳng, đại học

szigorlatozik (đgt) thi hết môn

szigorú (tt) nghiêm khắc, khắt khe, gât gao, chặt chẽ, triệt để, nghiêm ngặt, khắc nghiệt

szij (dt) cái thắt lưng, cái dây da, đai da, dây cu-roa, đai truyền

szijaz (đgt) buộc / nối / quán / thắt bằng dây da

szijgyártó (dt) người sản xuất các loại dây da

szik (dt) 1. xô-đa kết tinh ở đất mặn 2. nền đất mặn 3. chất bắc trong thân cây

szikár (tt) gầy gò, xương xẩu, khắc khổ

szikés (tt) mặn, đã hóa muối

szikésedik (đgt) thấm muối, bị hóa muối, bị biến thành muối

szikkad (đgt) khô cứng lại, khô quánh lại

szikla (dt) khối đá tảng đá

sziklabarlang (dt) hang đá

sziklafal (dt) vách đá dựng đứng

sziklafok (dt) mỏm đá

sziklamászás (dt) môn thể thao leo vách đá

sziklás (tt) có đá lởm chởm, lởm chởm đá, bằng đá

sziklasír (dt) mộ chôn trong vách đá

sziklaszilárd (tt) vững chắc, sắt đá, không gì lay chuyển được

sziklaüreg (dt) hốc đá

sziklazátony (dt) đá ngầm, ghềnh đá

sziklevél (dt) lá mầm

szikra (dt) 1. tia lửa, tia lửa điện, tia điện phóng ra 2. chút ít, tí tẹo

szikrafogó (dt) bộ phận triệt tia lửa điện

szikragyújtás (dt) việc phóng điện ở bu-gi

szikraköz (dt) khoảng cách giữa hai cực phóng điện

szikrázik (đgt) 1. nẩy lửa, tóe lửa, phóng điện 2. lấp lánh, long lanh, bùng bùng

sziksó (dt) muối xô-đa

szikvíz (dt) nước xô-đa

szilaj (tt) 1. cuồng nhiệt, sôi nổi 2. hung hăng, bất trị 3. dữ dội, ào ào, mạnh mẽ

szilánk (tt) 1. mảnh vỡ, mảnh vụn 2. mảnh đạn, mảnh bom

szilárd (tt) 1. rắn, chắc

2. kiên quyết, cứng rắn, kiên nghị
szilárdít (đgt) củng cố, làm cho vững chắc

szilárdság (dt) 1. sự bền vững, sự

- chắc chắn 2. độ bền, sức bền
3. tính cương quyết, vẻ cương nghị
- szilárdságtan** (dt) môn học sức bền vật liệu
- szilárdul** (đgt) 1. được củng cố, được tăng cường, trở nên vững chắc
2. cứng lại, rắn lại
- szilícium** (dt) nguyên tố si-líc (Si)
- szilikát** (dt) hợp chất xi-li-cát
- szilikózis** (dt) bệnh nhiễm bụi si-líc.
- szilva** (dt) cây mận, quả mận
- szilvafa** (dt) cây mận, gỗ mận
- szilvaíz** (dt) vị mận
- szilvaizű** (tt) mang vị mận, có vị mận
- szilvalekvár** (dt) mứt mận
- szilvماغ** (dt) hạt mận, hột mận
- szilvapálinka** (dt) rượu trắng nấu từ mận
- szilvás** (tt) có mận, có mứt mận
- szilveszter** (dt) ngày cuối cùng của năm, đêm giao thừa
- szilveterezik** (đgt) đón giao thừa
- szimat** (dt) khứu giác của loài vật, sự đánh hơi, tài đánh hơi
- szimatol** (đgt) ngửi, đánh hơi
- szimbolikus** (tt) tượng trưng, mang tính tượng trưng
- szimbólum** (dt) tượng trưng, biểu hiện, biểu tượng
- szimbolizál** (đgt) tượng trưng cho, biểu hiện
- szimbolizmus** (dt) chủ nghĩa tượng trưng, xu hướng tượng trưng
- szimfónia** (dt) bản giao hưởng, bản nhạc giao hưởng
- szimfonikus** (dt,tt) 1. thành viên dàn nhạc giao hưởng 2. giao hưởng
- szimmetria** (dt) sự đối xứng, tính đối xứng
- szimmetriatengely** (dt) trục đối xứng
- szimmetrikus** (tt) đối xứng, cân đối
- szimpátia** (dt) sự cảm tình, mối thiện cảm
- szimpatikus** (tt) có thiện cảm, có cảm tình, dễ thương, đáng yêu
- szimpatizál** (đgt) có thiện cảm, có cảm tình (*với ai đó*)
- szimpatizáns** (dt) người cảm tình (*của đảng / một phong trào gì đó*)
- szimpla** (tt) 1. đơn, một hàng, một lớp 2. đơn giản, bình thường
- szimulál** (đgt) giả vờ, đóng kịch
- szimuláns** (dt) người giả vờ ốm
- szimultán** (tt) xảy ra đồng thời
- szimultán** (dt) trận đấu cờ vua trong đó một người đấu cùng một lúc với nhiều người
- szín** (dt) 1. màu, màu sắc, màu cờ sắc áo 2. sắc mặt, diện mạo 3. một chất của bài tú lơ khơ 4. vẻ bề ngoài, hình dáng bề ngoài 5. sự thay đổi, sự phong phú 6. bề mặt, mặt ngoài 7. phần giá trị nhất của cái gì đó
- színarany** (dt) vàng nguyên chất
- színdarab** (dt) vở kịch
- színehagyó** (tt) dễ phai màu, dễ bạc
- színehagyott** (tt) đã bị phai màu, đã bị bạc màu
- színe-java** (dt) phần tinh hoa, phần

tinh túy, tinh hoa, tinh túy
színes (tt) 1. màu, có màu 2. rực rỡ, lộng lẫy 3. sinh động
színes (dt) 1. người đa màu 2. bút chì màu 3. bài báo ngắn sinh động
színesedik (đgt) cư xử một cách giả tạo
színesfém (dt) kim loại màu
színesít (đgt) 1. tô màu 2. làm cho sinh động thêm
színész (dt) 1. diễn viên, nghệ sỹ 2. kẻ đóng kịch giả tạo
színészkedik (đgt) 1. làm nghề diễn viên 2. giả vờ, đóng kịch
színésznő (dt) 1. nữ diễn viên, nữ nghệ sỹ 2. nữ đóng kịch giả tạo
színészvér (dt) máu nghệ sỹ
színez (đgt) 1. tô màu, đánh màu, nhuộm màu 2. tô điểm, làm cho sinh động 3. hư cấu, thêm thắt vào, bịa đặt thêm
színezet (dt) 1. màu sắc 2. vẻ bề ngoài, hình dáng bề ngoài
színezüst (dt) bạc nguyên chất
színfal (dt) cánh gà sân khấu
színfolt (dt) 1. vết dốm, màu dốm 2. hiện tượng lý thú
színhatás (dt) tác dụng thẩm mỹ của màu sắc
színház (dt) 1. nhà hát, rạp hát 2. buổi biểu diễn 3. nghệ thuật sân khấu 4. trò cười, trò hề
színházi (tt) thuộc nhà hát, ở nhà hát
színházjegy (dt) vé xem biểu diễn ở nhà hát
színházművészet (dt) nghệ thuật

sân khấu
színhely (dt) 1. hiện trường 2. nơi xảy ra sự kiện
színhús (dt) thịt nạc không xương
színielőadás (dt) buổi biểu diễn, vở diễn
színigazgató (dt) giám đốc nhà hát
színiiskola (dt) trường đào tạo diễn viên
színikritikus (dt) nhà phê bình nghệ thuật sân khấu
színiönvendék (dt) diễn viên tương lai
színjáték (dt) 1. vở kịch 2. buổi biểu diễn 3. quang cảnh, cảnh tượng 4. sự giả vờ, sự lập lờ, thái độ hai mặt 5. hiện tượng thay đổi màu sắc
színjátás (dt) 1. nghệ đóng kịch, nghệ thuật sân khấu 2. việc diễn kịch, việc đóng kịch 3. sự giả vờ, thái độ giả tạo
színjátász (tt) 1. đóng kịch 2. lóng lánh nhiều màu, đủ màu sắc
színjátzó (dt) người diễn kịch, diễn viên
színjózan (tt) hoàn toàn tỉnh táo
színkép (dt) quang phổ
színképelemzés (dt) việc phân tích quang phổ
színkeverés (dt) việc trộn màu
színkör (dt) 1. sân khấu hình tròn 2. đội biểu diễn tại sân khấu hình tròn
szinkrón (dt) sự đồng bộ, việc lồng tiếng, đuổi || ~ *tolmácsolás* dịch đuổi

szinkronia (dt) tính đồng bộ, tính đồng đại

szinkronizál (đgt) 1. lồng tiếng (*diễn ảnh*) 2. đồng bộ hóa, làm cho đồng bộ

szinkronizált (tt) đã được lồng tiếng

szinkronrendező (dt) người phụ trách lồng tiếng

színlap (dt) tờ quảng cáo vở kịch sắp diễn

színlæg (trt) = **látszólag** (trt)

színlél (đgt) giả vờ, giả đồ

színmű (dt) = **színdarab** (dt)

színműíró (dt) nhà soạn kịch, nhà viết kịch

színművész (dt) diễn viên sân khấu

színművészet (dt) nghệ thuật sân khấu

színnyomás (dt) việc in màu

színpad (dt) sân khấu, vũ đài

színpadi (tt) thuộc về sân khấu, ở trên sân khấu

színpadias (tt) kịch cớm, gượng gạo, giả tạo, như trên sân khấu, như diễn kịch

színpadkép (dt) phong, phong sân khấu

színpompás (tt) rực rỡ, lộng lẫy, muôn màu

szint (dt) mực, mức, trình độ

szintagma (dt) cấu từ, ngữ đoạn

színtársulat (dt) đội kịch, đội văn nghệ

színtartó (tt) bên màu

szintaxis (dt) cú pháp học

szinte (trt) gần như, hầu như, cũng

színtelen (tt) không màu

színtelenedik (đgt) mất màu dần

színtelenít (đgt) làm mất màu dần

szintén (trt) giống thế, cũng thế, đúng như thế, giống như thế

színtetikus (tt) nhân tạo, tổng hợp

színtévesztés (dt) hiện tượng bị loạn màu

színtez (đgt) xác định mức, đo mức

színtézis (dt) sự tổng hợp, phép tổng hợp, hợp đề

színtező (dt) dụng cụ đo mức, dụng cụ định mức

színtiszta (tt) nguyên chất, hoàn toàn

színű (tt) có màu, mang màu

színültig (tt) đầy, đầy ắp

színvak (dt,tt) 1. người bị bệnh loạn sắc 2. loạn sắc, loạn màu, không phân biệt được màu sắc

színváltozás (dt) 1. sự thay đổi màu sắc 2. sự thay đổi lập trường, quan điểm 3. việc đổi cảnh trên sân khấu

színvonal (dt) mực, mức, trình độ, mức độ

színvonalas (tt) có trình độ, ở mức

színvonaltalan (tt) không có trình độ, trình độ thấp kém

színvonalú (tt) có trình độ, mang trình độ

szipákol (đgt) sụt sịt, khịt mũi

szipirtyó (dt) mũi giả xấu xí ác nghiệt

szipog (đgt) sụt sịt, khịt mũi

szipóka (dt) vòi hút của sâu bọ

sziporka (dt) 1. tia lửa 2. ý kiến

hóm hình, sáng kiến ý nghĩ

sziporkázik (đgt) 1. tước lửa

2. lấp lánh 3. nói năng hoạt bát

szippant (đgt) hút, hút

szippantás (dt) việc hút, việc hít

szirén (dt) 1. nàng Tiên Biển

2. người phụ nữ đẹp nhưng nguy hiểm 3. loài hải ngư

sziréna (dt) còi báo động, còi báo hiệu

szirénázik (đgt) kéo còi báo hiệu, kéo còi báo động

szirénahang (dt) tiếng còi báo động, tiếng còi báo hiệu

szírom (dt) cánh hoa

szírszar (dt) đồ vải đi, đồ thừa thãi, đồ cũ

szirt (dt) mỏm đá, tảng đá

szirtes (tt) lởm chồm đá, bằng đá

szirup (dt) nước xi-rô

szirupos (tt) có xi-rô, có đường, ngọt ngào

sziszeg (đgt) 1. thổi phì phì, phun phì phì 2. bập bùng 3. bay vèo vèo

4. xuyết xoa

szisztéma (dt) hệ thống

szisztematikus (tt) có hệ thống

szisztematizál (đgt) hệ thống hóa

szít (đgt) 1. cời, thổi (*lűz*)

2. khơi lên, khuấy gợi 3. xúi giục

szita (dt) cái rây, cái dãn, cái sàng

szitakötő (dt) con chuồn chuồn

szítál (đgt) 1. rây bột, dãn, sàng

2. mưa lất phất, mưa lấm tấm, mưa bụi 3. bay lơ lửng

szitaszövet (dt) vải thưa, vải màn

szitkozódik (đgt) chửi mắng, chửi rủa

szitok (dt) câu chửi, lời chửi

szituáció (dt) tình thế, tình huống, hoàn cảnh, cảnh ngộ

szív (dt) 1. trái tim, con tim, quả tim

2. lòng, tấm lòng, bụng dạ, tâm can, tâm địa 3. trung tâm

szív (đgt) = **szí** (đgt) hít vào, hút vào

szívacs (dt) bọ biển

szívacsos (tt) dậm bọ biển, có bọ biển, làm bằng bọ biển

szivar (dt) xì-gà, điếu xì gà

szivardoboz (dt) hộp xì gà

szivarfüst (dt) khói xì gà

szivárgás (dt) 1. sự rò rỉ, sự lọt, lộ ra ngoài 2. việc đến lẽ tẻ, sự tản dần ra

szivárog (đgt) 1. lọt ra ngoài, rò rỉ ra ngoài 2. đến lẽ tẻ, tản dần ra

szivaros (dt,tt) 1. người nghiện thuốc xì-gà 2. đựng xì-gà, có xì-gà

szivározik (đgt) hút xì-gà, nghiện xì-gà

szivárvány (dt) cầu vồng, hiện tượng cầu vồng

szivárványhártya (dt) lòng đen con mắt

szivárványszín (dt) màu sắc cầu vồng

szivárványszínű (tt) sặc sỡ, bảy sắc cầu vồng

szívás (dt) việc hút, việc hít, hiện tượng hút, hít

szívasztma (dt) bệnh suyễn tim

szívattak (dt) cơn đau tim

- szívátültetés** (dt) việc thay tim, việc cấy tim
- szivattyú** (dt) máy bơm, máy hút khí
- szivattyútelep** (dt) trạm bơm
- szivattyúz** (đgt) bơm, hút
- szív baj** (dt) bệnh tim, bệnh đau tim
- szív bajos** (dt,tt) 1. người bị bệnh tim
2. bị bệnh tim
- szívbelhártya** (dt) màng trong của ngăn tim
- szívbelhártyagyulladás** (dt) hiện tượng viêm màng ngăn trong của tim
- szívbeli** (tt) thuộc về trái tim, thuộc tâm lòng, chân thành, thành tâm
- szívbenulás** (dt) hiện tượng liệt tim bất ngờ
- szívbeteg** (dt) = **szív bajos** (dt)
- szívbetegség** (dt) bệnh tim
- szívbillentyű** (dt) van tim
- szívderítő** (tt) vui vẻ, vui sướng, sáng khoái
- szívdobbanás** (dt) tiếng tim đập một lần
- szívdobogás** (dt) nhịp tim, tiếng tim đập, trống ngực
- szívdobogva** (trt) hồi hộp, một cách hồi hộp, trống ngực đập thành thịch
- szível** (đgt) chịu, chấp nhận, thích, ưa
- szívelégtelenség** (dt) bệnh yếu tim
- szívélyes** (tt) từ tận đáy lòng, chân thành, thân ái, thân thiết, ân cần
- szívélyesség** (dt) sự ân cần, sự chân thành, lòng thân ái, tính nhiệt huyết
- szívember** (dt) người tốt bụng, người giàu tình cảm
- szíverősítő** (dt,tt) 1. thuốc trợ tim
2. có tác dụng trợ tim
- szíves** (tt) 1. thân mật, niềm nở, tốt bụng, mến khách, ân cần
2. có hình trái tim
- szívesen** (trt) 1. sẵn sàng, vui lòng, hài lòng
2. hào hứng, vui thích, thú vị, mãn nguyện
3. niềm nở, ân cần, tử tế
- szíveskedik** (đgt) sẵn lòng giúp đỡ, vui lòng
- szívesség** (dt) thái độ niềm nở, sự ân cần, tử tế, sự hào tâm, lòng tốt, sự giúp đỡ, sự ban ơn
- szívfacsaró** (tt) đau lòng, thương
- szívfájás** (dt) hiện tượng đau tim
- szívfájdalom** (dt) sự đau lòng, cơn đau tim, đau ngực
- szívgörcs** (dt) sự đau thắt cơ tim, cơn đau quặn ở tim
- szívhallgató** (dt) tai nghe
- szívhang** (dt) tiếng tim đập
- szívidegesség** (dt) chứng loạn thần kinh chức năng tim
- szívinfarktus** (dt) bệnh nhồi máu cơ tim
- szívizom** (dt) cơ tim
- szívjóság** (dt) lòng tốt
- szívkamra** (dt) tâm thất, ngăn dưới của tim
- szív-lélek** (dt) tâm ý, thế giới tình cảm
- szívmasszázs** (dt) việc hô hấp nhân

- tạo
- szívműködés** (dt) sự hoạt động của tim
- szívműtét** (dt) việc / ca mổ tim
- szívnagyobbodás** (dt) hiện tượng tim to lên
- szívó** (dt,tt) 1. vòi hút 2. có tác dụng để hút, hút
- szívódik** (đgt) bị hút, được hút
- szívőkészülék** (dt) máy hút, thiết bị hút
- szívópapír** (dt) giấy thấm
- szívós** (tt) dai, khó đứt, khó xé
- szívósság** (dt) sức bền bỉ, sự dẻo dai, độ bền, độ dai
- szívpitvar** (dt) tâm nhĩ, tâm ngăn trên
- szívrepesve** (trt) rộn ràng, vui mừng, phấn khởi
- szívroham** (dt) cơn đau tim đột ngột
- szívszaggató** (dt) = **szívfaesaró** (tt)
- szívszakadva** (trt) một cách hồi hộp, tim đập thình thịch
- szívszélhűdés** (dt) sự vỡ tim
- szívszorulás** (dt) cảm giác tức ngực khó thở
- szívtelen** (tt) nhân tâm, tàn nhẫn, lạnh lùng, không có trái tim
- szívtépő** (tt) làm đau con tim, xé nát con tim
- szívtrombózis** (dt) hiện tượng nghẽn mạch tim, nhồi máu cơ tim
- szívügy** (dt) việc thiết thực, việc hệ trọng, chuyện tình cảm, chuyện yêu đương
- szívverés** (dt) sự hoạt động của tim, nhịp đập của con tim
- szkafander** (dt) áo quần thợ lặn, áo quần của phi công vũ trụ
- szkúner** (dt) thuyền có hai hoặc ba cột buồm
- szláv** (dt,tt) 1. hệ tiếng Xla-vơ, người gốc Xla-vơ 2. thuộc Xla-vơ
- szlávista** (dt) người nghiên cứu tiếng Xla-vơ
- szlávisztika** (dt) môn ngữ văn Xla-vơ
- szlovák** (dt,tt) 1. người Xlô-vác, tiếng Xlô-vác 2. thuộc về Xlô-vác
- Szlovákia** (dt) Xlô-va-kia
- szlovén** (dt,tt) 1. người Xlô-vên, tiếng Xlô-vên 2. thuộc về Xlô-vên
- Szlovénia** (dt) nước Xlô-vê-nia
- szmog** (dt) khói, khói mù, sương mù
- szmoking** (dt) lễ phục Xmô-king
- sznob** (dt) kẻ đua đòi, kẻ học làm sang
- sznobizmus, sznobság** (dt) sự đua đòi, sự học làm sang
- szó** (dt) 1. từ, chữ 2. tiếng nói, bài nói, bài phát biểu, ý kiến 3. cuộc trao đổi, cuộc nói chuyện, cuộc tranh luận, đàm phán 4. lời hứa 5. câu, ngạn ngữ 6. tiếng hát, câu hát 7. tiếng, âm, giọng 8. nốt son
- szóalak** (dt) dạng của từ
- szóalakzat** (dt) mỹ từ pháp
- szóalkotás** (dt) 1. sự sáng tạo từ mới 2. từ mới
- szóállomány, szóanyag** (dt) khối lượng từ
- szóáradat** (dt) bài nói dòng dài làm

người nghe phát chán
szoba (dt) phòng, căn phòng, buồng, căn buồng
szobaberendezés (dt) nội thất, đồ dùng trong phòng
szobabútor (dt) đồ gỗ trong phòng
szobacica (dt) cô gái hầu phòng trẻ đẹp
szobadisz (dt) đồ trang trí trong phòng
szobafestő (dt) thợ quét vôi, thợ sơn tường nhà
szobafoglalás (dt) việc đặt phòng
szobahőmérséklet (dt) nhiệt độ trong nhà (*khoảng 20 độ*)
szoba-konyhás (tt) chỉ có một phòng và bếp
szobalány (dt) cô gái hầu phòng, cô gái dọn dẹp buồng
szobalevegő (dt) không khí trong phòng kín, không khí không trong lành
szobamadár (dt) chim cảnh, chim nhốt trong lồng
szobarend (dt) nội qui của buồng
szobás (tt) có phòng, có buồng || *három- ~ lakás* căn hộ ba buồng
szobatárs (dt) bạn cùng phòng
szóbeli (tt) bằng miệng, bằng lời, văn đáp
szóbelizik (đgt) thi văn đáp
szóbeszéd (dt) 1. chuyện bịa đặt, chuyện dóm đặt, tiếng đồn vô căn cứ 2. cuộc tâm sự, cuộc nói chuyện
szobor (dt) tượng, bức tượng
szóhőség (dt) sự giàu từ ngữ, vốn từ

szobrász (dt) = **szobrászművész** (dt) nhà điêu khắc, người tạc tượng
szobrászat (dt) ngành điêu khắc, ngành tạc tượng
szocdem (dt,tt) dân chủ xã hội
szociáldemokrácia (dt) trào lưu dân chủ xã hội, đảng xã hội
szociális (tt) thuộc về xã hội
szocialista (dt,tt) 1. người theo chủ nghĩa xã hội 2. thuộc về chủ nghĩa xã hội, xã hội chủ nghĩa
szocializmus (dt) chủ nghĩa xã hội
szociálpolitika (dt) chính sách xã hội
szociálpszichológia (dt) khoa tâm lý xã hội
szociológia (dt) ngành xã hội học
szociológiai (tt) thuộc về xã hội học
szociológus (dt) nhà xã hội học
szócsata (dt) cuộc đấu khẩu, cuộc cãi vã
szócső (dt) cái loa
szóda (dt) muối xô-đa
szódagyár (dt) nhà máy sản xuất nước xô-đa
szódaüveg (dt) chai xô-đa
szódavíz (dt) nước xô-đa
szódi (dt) giá chuyển một từ điển tin, giá quảng cáo một từ trên phương tiện quảng cáo
szóelemzés (dt) việc phân tích từ ngữ
szófaj (dt) loại từ
szófejtés (dt) việc nghiên cứu nguồn gốc của từ ngữ
szófejtő (dt) người nghiên cứu

nguồn gốc từ ngữ

szofista (dt,tt) 1. người nguy biện

2. nguy biện

szofisztika (dt) xu hướng nguy biện, thuyết nguy biện

szofizma (dt) sự nguy biện

szófogadó (dt) ngoan ngoãn, dễ bảo, vâng lời

szófukar (tt) ít nói, kín tiếng, trầm lặng

szófüzet (dt) sổ ghi từ

szóharc (dt) cuộc cãi vã, cuộc cãi lộn, cuộc đấu khẩu

szóhasználat (dt) cách dùng từ

szója (dt) đậu nành, đậu tương

szójárás (dt) thành ngữ, đoán từ

szójáték (dt) trò chơi chữ, đố chữ

szójegyzék (dt) bảng từ vựng

szójelentés (dt) nghĩa của từ

szókapcsolat (dt) cụm từ

szokás (dt) thói quen, tập quán, thông lệ

szokásmondás (dt) thành ngữ, câu nói cửa miệng

szokásos (tt) đã thành thông lệ, đã thành thói quen, quen thuộc, thông thường

szokásszerű (tt) theo thông lệ, theo thói quen, theo truyền thống

szokatlan (tt) lạ, không quen, khác thường

szókép (dt) hình tượng, hình ảnh

szóképzés (dt) cách cấu tạo từ

szókészlet (dt) vốn từ, từ vựng

szokik (đgt) 1. quen dần, quen với
2. thường hay

szókimondás (dt) sự thẳng thắn, tính hay nói thẳng

szókimondó (dt,tt) 1. người hay nói thẳng, người thẳng thắn

2. nói thẳng, nói trắng ra

szókinés (dt) vốn từ, từ vựng

szoknya (dt) váy, chiếc váy

szoknyabolond (dt) kẻ máu gái, kẻ hám gái, kẻ chạy theo đàn bà

szoknyanadrág (dt) quần váy

szoknyás (tt) mặc váy, mang váy

szoknyavadász (dt) kẻ máu gái, người đàn ông háu gái, kẻ mê gái, kẻ săn gái, kẻ hám gái

szokott (tt) thường, thông thường, quen thuộc, đã trở nên quen biết

szóköz (dt) gián cách, khoảng cách giữa các từ

szoktat (đgt) tập cho quen, làm cho quen, luyện cho quen, bắt quen

szoktatás (dt) việc bắt làm quen, việc cho làm quen, việc luyện cho quen

szokvány (dt) cách thức quen thuộc, thủ tục thông thường

szokványos (tt) 1. quen thuộc, thông thường, bình thường 2. cũ rích, cũ kỹ 3. mãi tính, thường xuyên xảy ra

szól (đgt) 1. nói, nói với 2. gọi 3. ngăn lên, vang lên 4. hót

5. nói về, viết về 6. dành cho || *ez a meghívó két személyre~* giấy mời này dành cho hai người 7. ám chỉ, liên quan

szólal (đgt) nói, phát biểu, lên tiếng

- szólam** (dt) bè (*trong âm nhạc*), lời nói bóng bẩy, sáo rỗng
- szoláris** (tt) thuộc về mặt trời || ~ *elem pin mặt trời*
- szolárium** (dt) chỗ phơi nắng nhân tạo
- szolás** (dt) ngạn ngữ, khẩu ngữ, thành ngữ dân gian
- szólásgyűjtemény** (dt) tập sưu tầm thành ngữ, tục ngữ dân gian
- szóláshasonlat** (dt) lời ví von, tỉ dụ
- szólásmondás** (dt) tục ngữ, ngạn ngữ
- szólásszabadság** (dt) quyền tự do ngôn luận
- szoldateszka** (dt) bạo lực quân sự
- szolga** (dt) 1. đầy tớ, người ở, người phục vụ 2. phụ tá 3. người làm không công, người phục vụ tự nguyện
- szolgafa** (dt) thanh gỗ treo nồi, niêu khi nấu
- szolgai** (tt) thuộc về đầy tớ, phục vụ, hèn hạ, khúm núm, máy móc
- szolgál** (đgt) 1. phục vụ, cộng sự, công tác 2. làm, làm việc 3. bổ ích, có lợi, mang lợi 4. đứng bằng hai chân sau (*thú vật*) 5. cung cấp, để làm, để phục vụ || *a toll írásra ~ bút sinh ra để viết* 6. nhìn ra, dẫn ra, trở ra || *az ajtó a kertre ~ cửa sổ nhìn (trở) ra vườn*
- szolgálat** (dt) sự phục vụ, công tác, ngành, sự nghiệp, việc thực hiện
- szolgálati** (tt) thuộc về công vụ, thuộc công việc phục vụ
- szolgálatképes** (tt) có khả năng phục vụ
- szolgálatkész** (tt) sẵn sàng phục vụ
- szolgálatkésztség** (dt) sự sẵn sàng phục vụ
- szolgálatmentes** (dt) được miễn vào quân đội
- szolgálatos** (tt) đang thi hành công vụ, đang phục vụ, đang tại ngũ
- szolgalelkű** (tt) luôn cúi, khúm núm, bợ đỡ
- szolgáló** (dt,tt) 1. người phục vụ 2. phục vụ, dịch vụ
- szolgált** (đgt) cung cấp, đem lại, đưa ra, tạo ra
- szolgáltatás** (dt) việc cung cấp, việc phục vụ, dịch vụ
- szolgáltatóiipar** (dt) công nghiệp phục vụ, ngành dịch vụ
- szolgáltatóüzem** (dt) xưởng dịch vụ
- szolgaság** (dt) = **szolgasor** (dt) cánh tôi tớ, số phận đầy tớ
- szolid** (tt) 1. đường hoàng, chững chạc, điềm đạm 2. giản dị, không phô trương 3. vững chãi, vững chắc
- szolidáris** (tt) đoàn kết, đồng tình
- szolidaritás** (dt) sự đoàn kết, tình đoàn kết, sự đồng tình
- szolidaritási** (tt) thuộc về sự đoàn kết
- szólista** (dt) người lĩnh xướng, người hát đơn ca, sô-lô
- szólít** (đgt) gọi, gọi tên, xưng hô
- szóló** (tt) về, nói về, nói đến, đang nói, đang phát biểu
- szólózik** (đgt) biểu diễn một mình

szombat (dt) thứ Bảy, ngày thứ Bảy
szombati (tt) thuộc về ngày thứ Bảy, vào ngày thứ Bảy
szombaton (trt) vào ngày thứ Bảy
szomj (dt) cơn khát, khát vọng
szomjas (tt) khát, khát khao, thèm muốn, thèm khát
szomjaz (đgt) thèm muốn, thèm khát, khát khao
szomjazik (đgt) cảm thấy khát nước
szomorít (đgt) gây buồn phiền, làm buồn phiền
szomorkás (tt) hơi buồn
szomorkodik (đgt) buồn, cảm thấy buồn, buồn rầu, buồn phiền
szomorkodott (tt) buồn, buồn khổ
szomorú (tt) buồn, buồn bã, buồn rầu, buồn đau
szomorúfűz (dt) cây thù liễu, cây thù dương, cây liễu
szomorújáték (dt) bi kịch
szomorúság (dt) sự buồn rầu, nỗi buồn, vẻ âu sầu, chuyện buồn
szomszéd (dt) người hàng xóm, láng giềng, người bên cạnh
szomédasszony (dt) bà hàng xóm
szomszédol (đgt) thăm hàng xóm, sang chơi nhà hàng xóm
szomszédos (tt) sát cạnh, ở cạnh, láng giềng, hàng xóm
szomszédság (dt) quan hệ hàng xóm, quan hệ láng giềng, nhà hàng xóm, bên láng giềng, bà con láng giềng
szonáta (dt) bản xô-nát
szonda (dt) 1. máy dò, ống dò, cục

dò 2. ống kiểm tra độ cồn
szondáz (đgt) kiểm tra độ cồn, kiểm tra bằng ống dò
szónok (dt) diễn giả, nhà hùng biện
szónoki (tt) thuộc về diễn giả
szónokias (tt) hùng biện, hùng hồn, rỗng tuếch, sáo rỗng, dòng dài
szónoklat (dt) 1. bài diễn thuyết, bài diễn văn 2. những câu văn rỗng tuếch, sáo rỗng
szónokol (đgt) 1. diễn thuyết, hô hào 2. nói năng dòng dài, rỗng tuếch
szóösszetétel (dt) 1. sự cấu tạo từ ghép, sự ghép từ 2. từ ghép
szóösszevonás (dt) 1. việc gộp từ 2. từ gộp
szop (đgt) bú, mút, hút
szopás (dt) việc bú, việc mút
szopik (đgt) bú mẹ, bú
szopogat (đgt) mút đi mút lại, bú lâu, nhấm nháp
szopoka (dt) 1. phần ngậm vào miệng của điều thuốc khi hút, phần lọc 2. vú cao su ở chai sữa
szopokás (tt) có lọc, có vú cao su (ở miệng chai)
szopós (tt) đang bú, đang thời kỳ bú mẹ, chưa cai sữa
szoprán (dt) giọng nữ cao
szoptat (đgt) cho bú, cho mút
szór (đgt) rải, rắc, gieo, ném, quăng, phun
szórakozás (dt) việc chia đuôi / thêm đuôi (trong ngữ pháp)
szórakozás (dt) sự giải trí, sự tiêu

- khiến
szórákozik (dgt) tiêu khiển, giải trí, vui chơi, cười đùa, trốn việc
szórákozóhely (dt) chỗ vui chơi, giải trí
szórákozott (tt) đãng trí
szórákozottság (dt) sự đãng trí
szórákoztat (dgt) làm cho người khác vui, giải trí, tiêu khiển, vui lên
szórend (dt) trật tự của từ, vị trí của các từ trong câu
szorgalmas (tt) chăm chỉ, siêng năng, cần cù
szorgalmaz (dgt) thúc giục cơ quan chính quyền giải quyết công việc
szorgalom (dt) tính cần cù, sự siêng năng, chăm chỉ
szorgos (tt) 1. chăm chỉ, cần cù, siêng năng 2. cấp bách, cần kíp, không thể trì hoãn được
szorít (dgt) 1. bóp, xiết 2. chắt, bó 3. ép, nén, ấn vào, dồn vào 4. bắt buộc, cưỡng bức 5. giục giã, cấp bách 6. bớt chút, bỏ ra, dành ra 7. hồi hộp, lo lắng cho ai đó 8. bó buộc, hạn chế, ghép vào khuôn khổ, dồn vào
szorítkozik (dgt) bị hạn chế
szorító (dt,tt) 1. cái kẹp, bàn kẹp 2. bức thi đấu quyền Anh
szorítócsavar (dt) ốc xiết, ốc vặn
szóródik (dgt) 1. bị vãi tung ra, bị rắc tung ra, bị phân tán 2. bị trệch đi (*so với giá trị trung bình*)
szórófej (dt) đầu phun, vòi phun
szorong (dgt) 1. chen chúc, chật chội 2. hồi hộp, lo lắng, lo sợ
szorongás (dt) sự chen chúc, sự lo lắng, hồi hộp
szorongat (dgt) 1. nắm chặt, xiết chặt, bóp chặt 2. làm nghẹn, làm thất lại, làm khó thở 3. chèn ép, o ép, xô đẩy, mề nheo, quấy rầy
szórópisztoly (dt) súng phun nước
szoros (tt) 1. chắt, hẹp 2. chắt, chắt chẽ 3. đặc biệt chính xác 4. cần tài, cần sức
szoros (dt) khe núi, eo biển
szoroz (dgt) nhân lên
szóróvidítés (dt) việc viết tắt
szórt (tt) rụng khắp nơi (*lá*), tỏa mọi nơi (*ánh sáng*)
szortíroz (dgt) phân loại, tuyển chọn
szortyog (dgt) hít mũi vào (*miếng*)
szorul (dgt) 1. bị ép chặt, bị kẹp chặt, bị bó chặt 2. bị trừng trị, phải chịu phạt 3. cần đến, cần thiết đến
szorult (tt) khó khăn, khốn quẫn, phải cần sự giúp đỡ, không sống nổi
szórványos (tt) lẻ tẻ, đơn phát, đặc phát
szórványtelepülés (dt) làng xã ở thưa thưa
szorzandó (dt) số bị nhân
szorzás (dt) phép tính nhân
szorzat (dt) tích, tích số
szorzó (dt) số nhân, thừa số
szorzószám (dt) hệ số nhân
szorzótábla (dt) bảng cửu chương
szósz (dt) 1. nước chấm 2. tình thế / hoàn cảnh khó chịu

szószátyár (dt) người hay nói huyên
thuyên, kẻ hay nói ba hoa

szószegés (dt) sự nuốt lời, sự thất
hứa

szószegő (dt) kẻ nuốt lời, kẻ thất lời
hứa

szószerkezet (dt) kết cấu từ

szószol (đgt) nói linh tinh, nói chẳng
đâu vào đâu

szótag (dt) âm tiết

szótagol (đgt) đánh vần

szóttalan (tt) = **szóttlan** (tt)

szóttan (dt) từ vựng học

szóttár (dt) từ điển

szóttárírás (dt) việc soạn thảo từ
điển

szóttároz (đgt) 1. làm từ điển, soạn
từ điển 2. dùng từ điển

szóttározatlan (tt) chưa có trong từ
điển

szóttártan (dt) ngành từ điển học

szóttlan (tt) ít lời, im lặng, kín tiếng,
trầm lặng

szóttó (dt) thân từ, gốc từ

szóttöbbség (dt) đa số phiếu

szotyola (dt) hạt hoa hướng dương

szóval (trt) bằng lời, tóm lại, cuối
cùng thì, vậy thì, thế thì, thế là

szóváltás (dt) 1. cuộc cãi cọ, cuộc
tranh luận 2. cuộc đối thoại cuộc
nói chuyện

szóvice (dt) trò chơi chữ, chuyện
tiếu lâm dùng từ ngữ

szóvivő (dt) người phát ngôn

szovjet (tt) Xô-viết

szovjethatalom (dt) chính quyền

Xô-viết

szovjetrendszer (dt) chế độ Xô-viết

szózat (dt) 1. lời kêu gọi, lời hiệu
triệu 2. lời nhắc nhở

sző (đgt) dệt, thêu dệt

szöcske (dt) con châu chấu

szög (dt) 1. góc 2. cái đinh

szeg (dt) cái đinh

szögesdrót (dt) dây thép gai

szögez (đgt) đóng đinh, đóng đinh
để treo cái gì đó

szögfelező (dt) đường phân giác

szögfüggvény (dt) hàm lượng giác,
hàm số góc

szöghaj (dt) tóc dày và thẳng

szöglet (dt) 1. góc, xó 2. xó xinh,
ngóc ngách 3. quả phạt góc

szögletes (tt) 1. có góc cạnh
3. có đầu móc 3. xương xẩu
4. chậm chạp, ì ạch, vụng về

szögletérzés (dt) việc đá phạt góc,
quả đá phạt góc

szögletészó (dt) cờ cắm ở góc sân,
ở điểm phạt góc

szögmérő (dt) thước đo độ

szögpar (dt) cặp góc

szökdécel (đgt) nhảy nhót, tung
tăng

szökdös (đgt) trốn đi, trốn lần lượt

szöke (tt,dt) màu vàng hoe, người có
tóc hoe vàng

szökell (đgt) 1. nhảy nhót 2. phọt lên
3. cao vút / vươn lên (*tòa nhà*)

szökés (tt) có màu hoe vàng

szökési (tt) thuộc về chạy trốn, chạy
trốn

- szökevény** (dt) kẻ vượt ngục, người chạy trốn
- szökik** (đgt) 1. chạy trốn, bỏ trốn, vượt ngục, trốn tù 2. nhảy một cách nhẹ nhàng 3. bắn tung lên, phun tung lên 4. bốc lên, chảy lên 5. chảy ra, lọt ra 6. nhảy
- szökken** (đgt) 1. bắt ngờ nhảy lên 2. bắt ngờ xuất hiện 3. phun cao lên, dâng lên 4. bắt ngờ trốn vào
- szökőév** (dt) năm nhuận (366 ngày)
- szökőhónap** (dt) tháng Hai của năm nhuận
- szökőkút** (dt) giếng phun, đài phun
- szökött** (tt) đã trốn, đã chạy trốn, đã vượt ngục, đã trốn ngục
- szöktet** (đgt) 1. giúp trốn ngục, giúp chạy trốn 2. đá bóng quá dài không chạy kịp, đá bóng quá sâu không theo kịp 3. thúc ngựa chạy
- szökül** (đgt) ngày càng vàng hoe thêm (màu), càng ngày càng vàng hoe thêm
- szőlő** (dt) cây nho, quả nho, vườn nho
- szőlőcsősz** (dt) người trông coi vườn nho
- szőlőgazdaság** (dt) nghề sản xuất nho
- szőlőgerezd** (dt) chùm nho
- szőlőhajlás** (dt) việc cây nho nảy lộc, đâm chồi
- szőlőhegy** (dt) núi đồi trồng nho
- szőlőkert** (dt) vườn nho
- szőlőlé** (dt) nước nho
- szőlőlevél** (dt) lá nho
- szőlőmoly** (dt) sâu đục lá nho, sâu ăn nho
- szőlőművelés** (dt) nghề sản xuất nho
- szőlőprés** (dt) máy ép nho
- szőlős** (tt) đựng nho, có nho || ~ *kosár lãng đựng nho*
- szőlősgazda** (dt) người sản xuất nho
- szőlőskert** (dt) vườn nho
- szőlőszem** (dt) quả nho
- szőlőtő** (dt) gốc nho
- szőlővessző** (dt) cành nho
- szőlővirág** (dt) hoa nho
- szőnyeg** (dt) thảm, tấm thảm
- szőnyegbombázás** (dt) việc ném bom rải thảm
- szőnyeges** (tt) được trải thảm, có trải thảm, trải thảm
- szőnyeges** (dt) người buôn bán và sửa chữa thảm
- szőnyegpadló** (dt) sàn nhà được trải thảm (từ chân tường đến chân tường)
- szőnyegszövés** (dt) việc sản xuất thảm, việc dệt thảm
- szőnyegszövő** (dt) người dệt thảm, xưởng dệt thảm
- szőr** (dt) lông, râu
- szőrcsög** (đgt) kêu lọc xọc
- szőrecset** (dt) chổi lông
- szőrhullás** (dt) hiện tượng rụng lông / rụng râu
- szőrkefe** (dt) bàn chải lông
- szőrme** (dt) bộ lông thú
- szőrmeáru** (dt) hàng hóa bằng lông thú
- szőrmebunda** (dt) áo khoác bằng

lông thú, áo choàng bằng lông thú
szőrmegallér (dt) cổ lông, cổ áo lông
szőrmekereskedő (dt) người buôn bán lông thú
szőrmentében (trt) một cách cẩn thận, một cách nhẹ nhàng, mềm mỏng
szőrmok (dt) người có râu ria xồm xoàm
szörny (dt) quái vật
szörnyalak (dt) hình dáng quái vật
szörnyen (trt) một cách khủng khiếp, ghê gớm, kinh người
szörnyeteg (dt) quái vật, kẻ đầu già, cảnh khủng khiếp kinh người
szörnyethal (đgt) chết thê thảm, chết một cách kinh sợ
szörnyetülött (dt) 1. quái thai 2. tác phẩm kỳ quái
szörnyű (tt) ghê gớm, kinh khủng, kinh người, dữ dội
szörnyülködik (đgt) la lên một cách kinh khủng
szörnyűség (dt) việc kinh khủng, sự kiện ghê gớm / kinh người
szőrös (tt) có râu, có lông
szőrösszívű (tt) 1. lạnh lùng, nhẫn tâm, không thương xót 2. bần tiện, kệt xi, keo kiệt, bần xỉn
szőröstül-bőröstül (trt) cả lông cả lá, cả lông lẫn da
szörp (dt) nước xi-rô, nước hoa quả ép có đường
szörpamacs (dt) bàn chải bằng lông cứng

szőrszál (dt) sợi lông, sợi râu
szőrszálhasogatás (dt) thói chi li tản mản, thái độ máy móc, quan trọng hóa vấn đề, sự bối lông tìm vết
szőrszálhasogató (dt) người hay máy móc, người hay có thói chi li tản mản, người hay bối lông tìm vết
szórtelen (tt) nhẩn nhụi, trơn tru, không có râu, không có lông
szórtelenít (đgt) cạo lông, cạo râu, làm cho nhẩn nhụi
szórtelenítő (dt,tt) 1. dụng cụ cạo lông, cạo râu 2. cạo / nhổ lông, râu
szórtelenítőszer (dt) dụng cụ cạo / nhổ lông, râu
szórtüsző (dt) lỗ chân lông
szórtüszőgyulladás (dt) hiện tượng viêm lỗ chân lông
szőrzet (dt) lớp lông trên thân thể
szös (dt) bó sợi lanh, sợi lông tơ
szöszhaj (dt) tóc vàng óng
Szöul (dt) Xê-un
szöuli (tt) thuộc Xê-un, ở Xê-un
szöveg (dt) 1. bài, lời, bài văn, lời văn 2. lời bài hát, lời bài viết 3. bài nói trống rỗng
szövegel (đgt) nói linh tinh, nói lung tung, nói huyền thuyên nhảm nhí
szövegelemzés (dt) sự bình giảng, sự bình văn
szöveges (tt) có lời, có bài kèm theo
szövegez (đgt) soạn thảo và viết ra
szöveggyűjtemény (dt) văn tuyển
szöveghamisítás (dt) việc làm sai lời văn đã viết, việc sửa lời văn đã

có
szövegű (tt) trung thành với văn bản
szövegíró (dt) người viết lời
szövegmondás (dt) cách đọc, cách nói trong đài phát thanh hoặc trong nghệ thuật sân khấu
szövé (dt) nghề dệt, việc dệt, đồ dệt, hàng dệt
szövet (dt) 1. vải 2. mô, tổ chức 3. cấu trúc, cấu tạo của tinh thể
szövetáru (dt) hàng vải
szövetátültetés (dt) việc cấy tế bào
szövetfestés (dt) việc nhuộm vải
szövetkezés (dt) 1. sự liên hiệp, sự liên kết, sự hợp tác 2. quá trình hợp tác hóa
szövetkezet (dt) hợp tác xã
szövetkezik (đgt) 1. liên hiệp, liên kết, hợp tác, liên minh 2. vào hợp tác xã
szövetminta (dt) sinh thiết
szövetség (dt) 1. liên minh, liên bang, đồng minh 2. hội, đoàn, liên đoàn, hội liên hiệp
szövetséges (dt,tt) 1. nước đồng minh, bạn đồng minh 2. thuộc liên minh, đồng minh
szövetségi (dt) thuộc liên bang, thuộc đồng minh, thuộc liên hiệp
szövettan (dt) mô học, tổ chức học
szövevényes (tt) rối ren, phức tạp, mớ bòng bong
szövöde (dt) xưởng dệt
szövődik (đgt) 1. quần vào nhau, rối vào nhau 2. được hình thành, được

nảy nở
szövődmény (dt) biến chứng
szövődményes (tt) bị biến chứng
szövőgép (dt) máy dệt
szövőgyár (dt) nhà máy dệt
szövőipar (dt) công nghiệp dệt
szövőlány (dt) cô công nhân thợ dệt
szövőszék (dt) khung cửi
szövőtt (tt) được dệt, dệt
sztaniol (dt) giấy tráng bạc
sztár (dt) ngôi sao
sztatika (dt) = **statika** (dt)
sztereo (tt) x-te-re-ô, lập thể, ba chiều, nổi
sztereoekémia (dt) hóa học lập thể
sztereometria (dt) hình học không gian
sztereoskop (dt) kính nhìn nổi, kính lập thể
sztetoszkop (dt) ống nghe của bác sỹ
sztochasticus (tt) ngẫu nhiên
sztori (dt) mẩu chuyện, câu chuyện
sztorníroz (đgt) hủy bỏ, xóa bỏ
sztrájk (dt) sự bãi công, cuộc đình công, cuộc bãi công
sztrájkbizottság (dt) ủy ban đình công
sztrájkhullám (dt) làn sóng đình công, làn sóng bãi công
sztrájkjog (dt) quyền đình công, quyền bãi công
sztrájkmozgalom (dt) phong trào bãi công, đình công
sztrájkol (đgt) đình công, bãi công, tham gia bãi công, tham gia đình

công

szstressz (dt) trạng thái quá mệt mỏi của cơ thể

sztriptíz (dt) động tác thoát y vũ

szú (dt) con mọt, con mối

szubjektív (tt) chủ quan

szubjektivitas (dt) tính chủ quan, bệnh chủ quan

szubjektizmus (dt) xu hướng chủ quan, chủ nghĩa chủ quan

szubjektum (dt) chủ thể, chủ ngữ

szubtilis (tt) tinh tế, tế nhị

szubtilitás (dt) tính tinh tế, sự tế nhị

szubtrópusi (tt) á nhiệt đới

szubvenció (dt) tiền trợ cấp

szubvencionál (đgt) cho tiền trợ cấp, cấp tiền trợ cấp

szüette (tt) bị mối ăn

szuggerál (đgt) ám thị, truyền ý chí, tác động tinh thần, thôi miên

szuggeratív (tt) truyền cảm, tác động tinh thần

szuka (dt) con chó cái

szulfát (dt) muối xun-fát, muối của a-xít lưu huỳnh,

szulfid (dt) xun-fua

szundikál (đgt) chớp mắt, thiu thiu ngủ, mơ mơ màng màng

szundít (đgt) chớp mắt một tý

szunyál (đgt) ngủ

szunnyad (đgt) ngủ yên tĩnh, ngủ thiu thiu

szúnyog (dt) muỗi, con muỗi, loài muỗi

szúnyogcsipés (dt) hiện tượng muỗi đốt

szúnyogháló (dt) màn chống muỗi, màn ngủ

szúnyogirtó (dt) thuốc diệt muỗi

szuper (tt) tuyệt vời, tuyệt diệu

szuperál (đgt) hoạt động, làm việc

szuperbenzin (dt) xăng đặc biệt

szuperfoszfát (dt) phân hóa học xupe phốt phat

szuperlát (dt) trần và ri-đô giường

szúr (đgt) 1. đâm vào, chọc vào, cắm vào 2. châm, đốt 3. đau nhói 4. như chọc vào mắt, như đâm vào mắt

szúrás (dt) 1. việc đâm, chọc, cắm vào 2. cảm giác đau nhói

szurdal (đgt) đâm, chọc nhiều lần

szurdok (dt) thung lũng sâu, hẹp và dốc đứng

szurkál (đgt) 1. trêu chọc, mỉa mai 2. khêu, chọc 3. thỉnh thoảng đâm vào đối phương (*môn quyền Anh*), đá bóng về hướng khung thành đối phương (*bóng đá*)

szurkol (đgt) 1. cổ vũ, động viên 2. bôi hắc ín vào

szurkoló (dt) cổ động viên, người cổ vũ

szurkos (tt) bị dính hắc ín, bị bôi hắc ín, dụng hắc ín

szúró (tt) đâm, chọc, đau nhức

szurok (dt) hắc ín

szurokfeke (tt) đen nhánh, đen bóng

szuroksötét (tt) tối như bưng

szúróláng (dt) lửa làm nóng chảy kim loại, lửa hàn

szurony (dt) lưới lê

szuronyos (tt) có trang bị lưới lê

szuronyroham (dt) trận áp lá cà, xung phong

szúró (tt) nhọn, sắc, soi mói, châm chọc

szurtos (tt) bắn thử, ô uế, dơ dáy

szusz (dt) hơi thở dốc

szuszakol (đgt) nhét vào, tọng vào, nhồi vào

szuszog (đgt) 1. thở khò khè, thở phì phò, thở hển hển 2. làm qua loa, đại khái, làm cho xong chuyện

szusszan (đgt) 1. hít, thở (*qua mũi*) 2. nghỉ ngơi một chút

szutykos (tt) nhộp nháp, nhảy nhua, bẽ bết

szutyok (dt) vết nhộp nháp, vũng nhảy nhua

szuvas (tt) bị ruồng, bị sâu, bị ăn mục

szuvasodik (đgt) bị sâu (*răng*), bị ruồng, bị mục

szuverén (dt,tt) 1. vua chúa, đế vương 2. thuộc vua chúa, thuộc đế vương 3. có chủ quyền, độc lập

szuverenitás (dt) 1. chủ quyền 2. quyền trị vì của vua chúa

szűcs (dt) thợ may áo quần bằng lông thú

szűcsáru (dt) hàng áo quần bằng lông thú

szűcsipar (dt) công nghiệp sản xuất áo quần bằng lông thú

szűgy (dt) ngực, ức

szűk (tt) chật, hẹp, thiếu thốn

szűkít (đgt) làm nhỏ lại, thu hẹp lại

szűkkeblű (tt) nhỏ nhen, ích kỷ, bần tiện

szűkmarkú (tt) bần tiện, bủn xỉn, kệt xỉ

szűköl (đgt) rống lên, kêu ăng ăng

szűkölködik (đgt) sống thiếu thốn, chật vật, sống trong cảnh nghèo túng

szűkös (tt) ít ỏi, nghèo nàn, thiếu thốn

szükség (dt) 1. sự cần thiết, nhu cầu 2. sự thiếu thốn, sự túng quẫn, cơ cực

szükségállapot (dt) tình trạng khẩn cấp

szükségel (đgt) 1. cần đến, muốn có 2. đi tiểu tiện, đi đại tiện

szükséges (tt) cần thiết, cần, thiết yếu, cần có, cần phải

szükségesség (dt) mức độ cần thiết, tính cần thiết

szükségképpen (trt) nhất thiết, nhất định

szükségkijárat (dt) lối thoát dự bị, lối ra dự phòng

szükségkórház (dt) bệnh viện tạm thời

szükséglakás (dt) nơi tạm trú, nhà ở không có bếp, nhà vệ sinh mà phải dùng chung

szükséglet (dt) nhu cầu

szükségmegoldás (dt) cách giải quyết tạm bợ

szükségszerű (tt) tất yếu, nhất thiết,

nhất định

szükségszerűség (dt) tính tất yếu, điều tất yếu, sự nhất thiết

szükségtelen (tt) không cần thiết, không cần thiết, thừa

szükszavú (tt) ít nói, trầm lặng, kín tiếng

szűkül (đgt) bị thu hẹp lại, bị nhỏ đi, bị co lại, bị xiết lại

szűkület (dt) phần thắt lại, chỗ hẹp, phần hẹp lại, cổ nút chai

szül (đgt) 1. sinh, đẻ, cho ra đời

2. sinh ra, gây ra, tạo ra

szülemény (dt) sản phẩm

szülemlik (đgt) được hình thành, được sinh ra, được ra đời

szülés (dt) sự sinh đẻ

szülési (tt) thuộc về sinh đẻ

szülész (dt) bác sỹ sản khoa

szülészet (dt) khoa sản

szülésznő (dt) bà đỡ đẻ, bà đỡ

születés (dt) sự sinh ra, sự ra đời

születésnap (dt) ngày sinh, sinh nhật

születésszabályozás (dt) việc sinh đẻ có kế hoạch

született (tt) được ra đời, chính gốc

születik (đgt) ra đời, được sinh ra

szülő (dt) bố, mẹ

szülőanya (dt) mẹ đẻ

szülőapa (dt) bố đẻ

szülőfájdalom (dt) cơn đau đẻ

szülőfalu (dt) nơi ra đời

szülőföld (dt) quê hương, nơi chôn rau cắt rốn

szülőhely (dt) nơi sinh

szülői (tt) thuộc về bố mẹ, thuộc về phụ huynh

szülőosztály (dt) phòng đẻ

szülőotthon (dt) nhà hộ sinh

szülött (dt) con, con đẻ, con sinh ra

szülőváros (dt) thành phố quê hương

szülte (tt) được đẻ bởi

szünet (dt) giờ nghỉ, giờ giải lao, sự tạm nghỉ

szünetel (đgt) ngừng, gián đoạn, tạm ngừng, dừng lại

szüneteltet (đgt) cho ngừng, cho nghỉ, tạm dừng

szünetlen (tt) = **szüntelen** (tt)

szünetnap (dt) ngày nghỉ

szünidő (dt) thời gian nghỉ học
(*tương đối dài*)

szűnik (đgt) mất dần, giảm dần, dịu dần

szűnnap (dt) ngày nghỉ, ngày lễ

szűnő (tt) giảm dần, lặn dần

szünös-szüntelen (tt) liên tục, không nghỉ, không ngắt

szüntelen (tt) liên tiếp, không ngừng, không ngắt

szüntet (đgt) bắt thôi, bắt ngừng, làm cho hết, làm cho ngừng, làm cho giảm đi

szűr (đgt) lọc, chọn lọc

szürcsöl (đgt) húp soàn soạt

szüret (dt) mùa thu hoạch nho, đợt thu hoạch nho

szüretel (đgt) thu hoạch nho, hái quả

szüreti mulatság (dt) hội thu hoạch

nho, hội mùa nho
szűretlen (tt) chưa lọc
szürke (tt) 1. xám, có màu xám, xám xịt 2. buồn tẻ, đơn điệu, vô vị, nhạt nhẽo 3. xoàng xĩnh, không đáng kể, không ai biết đến
szürkellik (đgt) có màu xám, mang màu xám, hiện ra trong màu xám
szürkés (tt) hơi xám
szürkeség (dt) 1. màu xám, vật màu xám 2. sự đơn điệu, sự đều đều, buồn tẻ, việc xoàng xĩnh, việc tầm thường
szürkít (dt) làm cho biến dần thành màu xám
szürkül (đgt) 1. biến dần thành màu xám, xám dần, xám lại 2. tối dần, nhá nhem tối 3. trời sáng dần, bắt đầu hùng sáng
szűrő (dt) bộ lọc, cái lọc, việc kiểm tra sức khỏe
szűrőállomás (dt) trạm y tế kiểm tra sức khỏe
szűrődik (đgt) 1. lọt ra, rí ra 2. được chất lọc
szűrőkanál (dt) thìa vớt thức ăn (cố lỗ cho nước chảy xuống)

szűrőkészülék (dt) máy lọc, bộ lọc
szűrővizsgálat (dt) việc kiểm tra sức khỏe để phát hiện các bệnh về phổi và ung thư
szürrealista (dt) người theo chủ nghĩa siêu thực
szürrealizmus (dt) chủ nghĩa siêu thực
szúz (tt) 1. còn trinh tiết, còn trinh bạch, chưa mất trinh 2. chưa ai động đến, còn nguyên 3. trong sạch, trong trắng
szűz (dt) 1. cô gái còn trinh tiết, gái đồng trinh 2. Đức Mẹ Đồng trinh
szűzbeszéd (dt) bài phát biểu đầu tiên của đại biểu quốc hội tại Quốc hội
szüzesség (dt) sự trinh tiết, sự trinh bạch
szűzföld (dt) đất chưa hề bị khai phá
szűzhártya (dt) màng trinh
szűzi (tt) 1. thuộc về gái trinh 2. êm à, êm đềm, trong trắng, trinh bạch
szűztiszta (tt) trong trắng, trinh bạch, còn nguyên, chưa ai động đến
szvit (dt) tổ khúc, tùy tùng, tay chân



T

tabella (dt) bảng, bảng kê khai

tábesz (dt) hiện tượng teo xương sống

tábla (dt) 1. bảng, tấm bảng, tấm ván, tấm biển 2. thanh 3. thửa ruộng, thửa đất 4. tòa án tối cao

tablás (tt) 1. gồm nhiều tấm ghép lại 2. nhiều thửa, có nhiều thửa (*ruộng*) 3. có nhiều lớp 4. chơi trên bảng (*cờ vua*)

tablaüveg (dt) tấm kính

tablázat (dt) bảng, biểu đồ, bảng kê khai

tablázatos (tt) được đưa vào bảng kê khai, có trong bản kê khai

tabletta (dt) viên, viên thuốc

tabló (dt) 1. bảng to dán ảnh 2. ảnh tập thể 3. nhóm chơi may rủi

tábor (dt) 1. trại, dinh 2. phe, phái, bè phái 3. những người đặt mua báo

táborhely (dt) chỗ cắm trại

tábori (tt) 1. dã chiến 2. lưu động 3. ở trại, trong trại, thuộc về trại

tábornagy (dt) nguyên soái, thống chế

tábornok (dt) tướng, viên tướng

táborozás (dt) việc đi cắm trại, việc

sống ở trại

táborozik (đgt) đi cắm trại, sống ở trại

tábortűz (dt) lửa trại

tabu (dt) tên húy, vật cấm kỵ, sự cấm kỵ

taccs (dt) đường biên, cú ném biên

taccsbíró (dt) trọng tài biên

tacskó (dt) chó Tây (chân ngắn, mình dài và tai cụp)

tag (dt) 1. chi, chân tay 2. thành viên, đội viên, hội viên 3. phần đất 4. nhóm

tág (tt) 1. rộng, lỏng, chùng, 2. quá dễ dãi

tagad (đgt) phủ nhận, phủ định, bác bỏ, từ chối, không công nhận

tagadás (dt) sự phủ nhận, sự từ chối, sự không công nhận

tagadhatatlan (tt) chắc chắn, hiển nhiên, không thể bác bỏ được

tagadó (tt) phủ định, phủ nhận, bác bỏ

tagadószó (dt) từ phủ định

tagállam (dt) nước thành viên

tágas (tt) rộng, thoáng, thênh thang, thũng thình

tagavatás (dt) lễ kết nạp thành viên mới

tagdíj (dt) hội viên phí, đoàn phí, đảng phí

tagfelvétel (dt) sự kết nạp hội viên

taggyűlés (dt) họp chi bộ, họp chi đoàn

tágít (đgt) 1. nới rộng / mở rộng ra, tăng lên, khuếch trương, phát triển

2. nhân nhượng, hạ giá, giảm giá
tagjelölt (dt) thành viên dự bị, hội viên dự bị, thành viên sắp được kết nạp
tagkönyv (dt) thẻ hội viên
tagkönyvsere (dt) việc đổi thẻ hội viên
taglal (đgt) 1. phân tích 2. tháo ra từng phần 3. xếp loại, xếp hạng
taglétszám (dt) số lượng thành viên, số lượng hội viên
tagmond (dt) câu trong câu phức hợp
tagol (đgt) cắt nhỏ ra, chia nhỏ ra, chia thành nhiều phần
tagolatlan (tt) không bị chia cắt, không bị cắt nhỏ ra
tagolt (tt) đã bị chia cắt, đã bị chia nhỏ, bị chia thành nhiều phần
tagosít (đgt) phân vùng, xác định ranh giới, chia vùng
tagozat (dt) 1. hệ, hệ chuyên môn 2. phân ban
tagozódik (đgt) được phân ra, được tách ra
tagság (dt) thành viên, hội viên, toàn thể thành viên
tagul (đgt) 1. nở dần ra, được nói rộng ra, dần ra, lan dần ra 2. bỏ đi, đi khỏi
tagulás (dt) hiện tượng dần nở, sự khuếch trương, sự phát triển
táj (dt) 1. phong cảnh, cảnh thiên nhiên 2. vùng, khu vực, phương, xung quanh 3. quanh, gần
tájban (ht) khoảng, khoảng lúc, khoảng vào lúc
tájbonctan (dt) phẫu thuật từng bộ phận, phẫu thuật vùng
tájék (dt) vùng lân cận, vùng phụ cận, vùng trực thuộc
tájékoz (đgt) thông thạo, am hiểu, định hướng được
tájékozatlan (tt) không am hiểu, không thông thạo, không định được hướng, dốt
tájékozódás (dt) sự định hướng, sự xác định vị trí, sự thông thạo, sự am hiểu
tájékozódik (đgt) định được hướng, xác định được mình đang ở đâu
tájékozott (tt) am hiểu, thông thạo, hiểu biết
tájékozottság (dt) sự thông thạo, tính am hiểu, sự hiểu biết
tájékoztat (đgt) hướng dẫn, chỉ dẫn, thông báo, báo cáo, thông tin
tájékoztatás (dt) sự thông báo, sự chỉ dẫn, sự hướng dẫn, thông tin || ~i *minisztérium* Bộ Thông tin
tájfestő (dt) người vẽ phong cảnh
tájfű (dt) bão, cơn bão, giông bão (ở vùng Đông Á)
tájkép (dt) bức tranh phong cảnh, ảnh phong cảnh
tájmúzeum (dt) viện bảo tàng địa phương
tájnyelv (dt) = **tájszólás** (dt)
tájol (đgt) định hướng, xác định hướng || *iránytűvel* ~ *xác định hướng bằng địa bàn*
tájszólás (dt) tiếng địa phương

tájszótár (dt) từ điển tiếng địa phương, thổ ngữ, cách nói theo địa phương

tájt (trt) = **tájban** (trt)

tájték (dt) bọt nước, bọt biển, bọt, nước bọt

tájtékos (tt) có bọt, nổi bọt, sủi bọt

tájtékszík (đgt) 1. nổi bọt 2. tức sủi bọt mép

takács (dt) thợ dệt thủ công

takar (đgt) 1. che, che lấp, che đi, che đậy 2. gói vào, đùm vào, đắp vào 3. che đậy, giấu đi 4. che bóng, giữ bóng (*trong thể thao môn bóng*) 5. thu hoạch mùa màng

takaras (dt) 1. việc che, việc đậy 2. việc che, chèn bóng 3. việc thu hoạch 4. việc lợp lên nhau (*trong xây dựng*) 5. việc tập trung cỏ khô vào một đồng

takaratlan (tt) 1. để trần, không che, không đậy 2. chưa thu hoạch 3. để ngó 4. để trống, không được bảo vệ

takarek (dt) 1. quỹ tiết kiệm 2. lửa bếp để ở mức nhỏ

takarekbetét (dt) món tiền gửi ở quỹ tiết kiệm

takarekkönyv (dt) sổ tiết kiệm

takarekos (tt) tiết kiệm

takarekoskodik (đgt) dè xén, tiết kiệm, dành dụm

takarekosság (dt) sự tiết kiệm, tính tiết kiệm

takarekpénztár (dt) quỹ tiết kiệm

takargat (đgt) giấu giấu diếm diếm,

che che đậy đậy, che giấu

takargatnivaló (dt) điều giấu diếm, điều phải che đậy, khuyết điểm, lỗi lầm

takarít (đgt) 1. dọn dẹp, thu dọn, cất đặt 2. thu hoạch mùa màng, gặt hái

takarítás (dt) 1. việc dọn dẹp, việc dọn vệ sinh, việc thu dọn 2. việc thu hoạch mùa màng

takarító (dt) người phục vụ, người quét dọn

takarítónő (dt) người phụ nữ quét dọn, người phụ nữ phục vụ

takarmány (dt) thức ăn gia súc

takarmánygabona (dt) ngũ cốc chế biến thức ăn gia súc

takarmánynövény (dt) thực vật làm thức ăn cho gia súc

takarmányoz (đgt) 1. cho súc vật ăn 2. chế biến thức ăn gia súc

takaró (dt) cái chặn, cái để đắp, cái để đậy

takarodik (đgt) 1. đi khỏi, cuốn khỏi 2. thu hoạch ngũ cốc

takaródzik (đgt) 1. trùm chăn, kéo chăn trùm lên 2. phủ lên, bọc lấy, giấu diếm, viện lý do bào chữa

takaros (tt) 1. sạch sẽ, đẹp, dễ thương, đằm dáng 2. tương đối lớn (*tiền*)

taknyos (tt) 1. còn sọt mũi, còn thò lò mũi xanh, nhãi ranh, miệng còn hơi sữa 2. bị sọt mũi

taknyos (dt) nhân vật còn trẻ, chưa nghiêm túc

tákol (đgt) làm qua loa / đại khái

- tákolmány** (dt) dựng lên một cách đại khái, qua loa (nhà, lầu)
- takony** (dt) mũi, nước mũi
- taktika** (dt) chiến thuật, chiến lược
- taktikai** (tt) thuộc về chiến thuật, chiến lược
- taktikázik** (đgt) áp dụng chiến thuật, chiến lược, khôn khéo, thông minh
- taktikus** (dt) nhà chiến thuật, nhà chiến lược
- taktus** (dt) nhịp
- tál** (dt) 1. cái đĩa, cái khay, cái 2. món ăn
- talaj** (dt) 1. đất, nền, đất màu, thổ nhưỡng 2. chỗ đứng
- talajavesztett** (tt) mất chỗ đứng, không còn chỗ đứng
- talajbiológia** (dt) sinh học thổ nhưỡng
- talajerő** (dt) độ phù sa của đất
- talajgyalu** (dt) xe lăn đường
- talajjavítás** (dt) thâm canh đất, việc cải thiện độ màu mỡ của đất
- talajkutató** (dt) việc thăm dò đất đai, nghiên cứu thổ nhưỡng
- talajminta** (dt) mẫu đất
- talajnedvesség** (dt) độ ẩm của đất
- talajréteg** (dt) tầng thổ nhưỡng
- talajsüllyedés** (dt) hiện tượng đất bị lún
- talajtalan** (tt) mất chỗ đứng, không còn gốc
- talajtan** (dt) ngành nghiên cứu thổ nhưỡng
- talajvíz** (dt) nước ngầm, nước mạch
- talál** (đgt) 1. thấy, tìm thấy, phát hiện ra, gặp 2. có được, nhận được 3. nhận thấy, trông thấy 4. đến được 5. trúng (ném, bắn) 6. cảm thấy, nhận thấy 7. nhất trí, thống nhất 8. vô tình xảy ra, vô tình làm cái gì đó 9. cho rằng
- talál** (đgt) 1. dọn, bày ra (*thức ăn*) 2. trình bày, thể hiện vấn đề
- találat** (dt) viên đạn trúng đích, sự trúng đích, việc trúng số
- találatos** (tt) trúng, số trúng
- találékony** (tt) nhanh trí
- találékonyság** (dt) sự nhanh trí
- találgat** (đgt) phỏng đoán, đoán mò, đoán, ước đoán
- találgatás** (dt) sự ước đoán, sự đoán mò, sự phỏng đoán
- található** (tt) có, có thể tìm thấy, có thể gặp, có thể phát hiện ra
- találka** (dt) cuộc hò hẹn, cuộc gặp gỡ (*của các cặp tình nhân*)
- találkahely** (dt) chỗ hẹn hò của các cặp tình nhân
- találkozás** (dt) cuộc gặp gỡ, việc gặp gỡ, sự gặp mặt, cuộc gặp mặt
- találkozás** (đgt) gặp gỡ, gặp mặt, gặp nhau
- találkozás** (dt) cuộc gặp gỡ, buổi gặp gỡ, cuộc liên hoan, đại hội
- találkozóhely** (dt) địa điểm cuộc gặp gỡ, địa điểm đại hội, liên hoan
- találmány** (dt) điều phát minh, vật sáng chế, phát minh, sáng chế
- találó** (dt) bàn bày thức ăn, bàn tập trung thức ăn (*trước khi phục vụ*)

találos (tt) 1. ý nhị, hóm hỉnh, trúng ý, rất đúng 2. đố || ~ *kérdés câu đố*
talán (trt) có lẽ, có thể, hình như
talány (dt) điều bí ẩn, câu đố
talányos (tt) bí ẩn, bí mật
talapzat (dt) cái bệ, cái đế, chân
talár (dt) đồng phục, áo làm việc của luật sư / cán bộ tòa án
tálca (dt) cái khay, cái mâm
tálcakendő (dt) khăn trải trên khay, khăn dĩa khay
talicska (dt) xe cút-kít
talicskázik (đgt) đẩy xe cút-kít, chuyên chở bằng xe cút-kít
taliga (dt) xe tay, xe kéo hai bánh
talizmán (dt) lá bùa, cái bùa
talmi (dt) hàng mã, hàng dờm
talon (dt) 1. bài nọc 2. sổ mua hàng
talp (dt) 1. lòng bàn chân 2. đế (*cốc tích*) 3. đế, bệ
talpal (đgt) 1. đóng đế 2. chạy ngược chạy xuôi 3. kê chân (*trong bóng đá*)
talpalás (dt) 1. việc đóng đế (*giày, dép*) 2. việc chạy ngược chạy xuôi 3. việc kê chân trong bóng đá
talpas (tt) có chân, có đế, có bệ, đi bộ (*bộ binh*)
talpas (dt) 1. con gấu 2. lính bộ binh 3. việc nhảy thẳng (*chân xuống trước*) xuống nước
talpfa (dt) thanh tà vẹt
talpkő (dt) đế, trụ
talponálló (dt) cửa hàng uống rượu, bia đứng
talpraesett (tt) hoạt bát, khôn

ngoan, lanh lợi
táltos (dt) 1. ngựa thần 2. ông đồng, bà đồng
tályog (dt) ung mủ
támad (đgt) 1. sinh ra, nảy sinh, phát sinh, xuất hiện 2. mọc, xuất hiện, lên (*mặt trời, mặt trăng...*) 3. tấn công 4. chỉ trích, công kích
támadás (dt) 1. cuộc tấn công 2. việc chỉ trích, công kích
támadási (tt) thuộc về cuộc tấn công, thuộc về việc chỉ trích, công kích || ~ *pont mục tiêu tấn công, mục tiêu chỉ trích*
támadó (dt, tt) 1. kẻ tấn công, phía tấn công, kẻ chỉ trích, người chỉ trích 2. tấn công, chỉ trích
tamáskodik (đgt) ngờ vực, nghi ngờ, không tin
támasz (dt) chỗ dựa, điểm tựa, trụ chống đỡ
támaszfal (dt) tường trụ
támaszkodik (đgt) tựa vào, dựa vào, ngồi tựa vào, đứng tựa vào
támaszpont (dt) cứ điểm, căn cứ
támaszt (đgt) 1. để tựa vào, đặt tựa vào 2. gây ra, tạo ra, dựng nên
támaszték (dt) giá giữ, chỗ dựa
támasztó (dt) giá giữ, chỗ dựa, điểm tựa, trụ chống đỡ
támfa (dt) cột trụ mỏ
támfal (dt) tường hộ đê
tamil (dt, tt) 1. người Ta-mil, tiếng Ta-mil 2. thuộc về Ta-mil (*ở Ấn độ*)
támia (dt) chỗ tựa lưng, tấm tựa

- lưng, lưng ghế
támlás (tt) có tấm tựa lưng || ~ *szék*
ghế có tấm tựa lưng, ghế tựa
támogat (đgt) 1. ủng hộ, giúp đỡ
 2. cầm / giữ cho khỏi ngã 3. để tựa vào, cho tựa vào 4. khẳng định, nhấn mạnh tầm quan trọng
támogatás (dt) sự ủng hộ, sự giúp đỡ
tampon (dt) 1. bông băng chống chảy máu (*đắp vào vết thương*)
 2. bông băng phụ nữ dùng khi hành kinh
támpont (dt) điểm xuất phát, điểm tựa, căn cứ điểm
tamtam (dt) 1. cái chiêng, cái cồng
 2. cái trống dài của dân châu Phi
tan (dt) học thuyết, luận thuyết
tán (trt) = **talán** (trt)
tanács (dt) 1. lời khuyên 2. cuộc nói chuyện, cuộc hội nghị 3. hội đồng
 4. ý nghĩ, ý nghĩ
tanácsadás (dt) sự khuyên bảo, sự cố vấn, sự chỉ dẫn
tanácsadó (dt,tt) 1. cố vấn, phụ tá
 2. khuyên bảo, cố vấn, chỉ bảo
tanácselnök (dt) chủ tịch hội đồng
tanácsház, tanácsháza (dt) trụ sở hội đồng
tanácskozás (dt) cuộc họp, cuộc hội đàm
tanácskozik (đgt) bàn bạc, họp, xem xét trước khi quyết định
tanácsköztársaság (dt) nền cộng hòa xô-viết
tanácsol (đgt) khuyên bảo, chỉ dẫn, gợi ý, cho lời khuyên
tanácsos (dt) tham tán
tanácstag (dt) ủy viên hội đồng
tanácstalan (tt) lưỡng lự, ngần ngại, bất lực
tanácssterem (dt) phòng họp, phòng hội nghị
tanácsstítkár (dt) thư ký hội đồng
tanácsülés (dt) cuộc họp hội đồng
tanácsválasztás (dt) việc bầu hội đồng
tanakodik, tanaszik (đgt) suy nghĩ đắn đo, cân nhắc, tham khảo ý kiến
tananyag (dt) giáo trình, tài liệu học tập
tanár (dt) 1. giáo viên, thầy giáo
 2. giáo sư bác sỹ 3. thầy dạy tư
 4. thầy, đại ca
tanári (tt) thuộc về thầy giáo, của thầy giáo
tanárjelölt (dt) sinh viên sư phạm chuẩn bị tốt nghiệp
tanárképzés (dt) việc đào tạo giáo viên
tanárképző (dt,tt) 1. trường sư phạm, nơi đào tạo giáo viên
 2. đào tạo giáo viên
tanárkodik (đgt) làm thầy
tanárnő (dt) nữ giáo viên, cô giáo
tanársegéd (dt) người phụ giảng
tánc (dt) 1. điệu nhảy, điệu múa
 2. cuộc vui có nhảy 3. bài nhạc phục vụ nhảy múa 4. bước đi có điệu
táncsoport (dt) nhóm nhảy, đội múa

táncdal (dt) bài hát nhạc nhảy, bài hát để nhảy
táncdalénekes (dt) ca sỹ hát nhạc nhảy
táncdalfesztivál (dt) liên hoan nhạc nhảy
táncgyűttes (dt) đội nhảy, đội múa
tánciskola (dt) trường múa, trường dạy nhảy
tánclecka (dt) bài học nhảy, bài học múa
tánclépés (dt) bước nhảy
táncművész (dt) nghệ sỹ múa
táncművészet (dt) nghệ thuật múa
táncol (đgt) múa, nhảy
táncoltat (đgt) bắt nhảy, bắt múa, làm cho múa nhảy, tăng lên tăng xuống (bóng)
táncóra (dt) giờ học nhảy, giờ học múa
táncos (dt,tt) 1. diễn viên múa, vũ công, người đàn ông trong đội nhảy tập thể 2. thích nhảy, thích múa
táncosnő (dt) nữ diễn viên múa, nữ diễn viên nhảy
tánctanár (dt) thầy giáo dạy múa, dạy nhảy
táncetanfolyam (dt) khóa học nhảy / học múa
táncterem (dt) phòng nhảy, phòng múa
táncverseny (dt) cuộc thi nhảy, múa
tánczene (dt) nhạc nhảy
tánczenekar (dt) dàn nhạc nhảy
tandem (dt) xe đạp có hai chỗ ngồi trở lên

tandíj (dt) tiền học phí
tandíjmentes (dt) miễn học phí
taneszköz (dt) giáo cụ
tanév (dt) năm học
tanévnnyitó (dt) lễ khai giảng
tanévvárás (dt) lễ bế giảng
tanfolyam (dt) lớp, khóa, của
tangál (đgt) 1. liên quan đến 2. đánh, đập
tangens (dt) tang (*toán học*)
tangó (dt) điệu nhảy tăng gô
tangóharmonika (dt) đàn ác-côóc-nê-ông
tanintézet (dt) cơ sở giáo dục
tanít (đgt) dạy, giảng dạy, dạy học, giáo huấn
tanítás (dt) việc giảng dạy, việc dạy, lời dạy, lời giáo huấn
tanító (dt) 1. thầy giáo 2. dạy, giáo huấn
tanítónő (dt) cô giáo
taníttat (đgt) nuôi cho ăn học, gửi đi học, giúp cho đi học
tanítvány (dt) học trò, đồ đệ
tank (dt) 1. xe tăng 2. bình đựng xăng, thùng xăng của xe
tankharc (dt) cuộc chiến đấu bằng xe tăng
tankol (đgt) 1. đổ xăng, mua xăng 2. uống rượu, uống bia
tankocsi (dt) xe chở xăng
tankönyv (dt) sách giáo khoa
tankötelezettség (dt) phổ cập bắt buộc
tannyelv (dt) ngôn ngữ dùng trong trường, tiếng được dùng để dạy ở

- trường
tanóra (dt) giờ học
tanrend, órarendi (dt) thời khóa biểu
tanszék (dt) khoa (ở các trường đại học, cao đẳng)
tanszékvezető (dt) trưởng khoa, chủ nhiệm khoa
tanszer (dt) dụng cụ học tập
tantál (dt) nguyên tố tantan (Ta)
tantárgy (dt) môn học
tanterem (dt) phòng học
tanterv (dt) chương trình học tập, kế hoạch học tập
tantestület (dt) hội đồng giáo viên, tập thể giáo viên
ántorog (đgt) đi lảo đảo, đi chân nam đá chân chiêu
tantusz (dt) đồng kim loại thay tiền (*ví dụ để gọi điện thoại*)
tanú (dt) người làm chứng, nhân chứng
tanúkihallgatás (dt) việc nghe nhân chứng trình bày
tanul (đgt) học, học tập, học hỏi, rút ra bài học
tanulás (dt) việc học, quá trình học tập, sự học tập
tanulatlan (tt) thiếu học, dốt nát, thiếu văn hóa
tanulékony (tt) sáng dạ, nhanh trí, thông minh
tanulmány (dt) 1. sự học tập, sự nghiên cứu 2. luận văn, bài báo khoa học, tiểu luận 3. tác phẩm
tanulmányi (tt) thuộc về học tập nghiên cứu; thuộc về bộ phận, tổ chức giảng dạy
tanulmányút (dt) chuyến đi nghiên cứu, chuyến đi học
tanuló (dt, tt) 1. học sinh, học trò 2. đang học, học
tanulókör (dt) lớp học, tổ học tập
tanulószo (dt) phòng học
tanulság (dt) 1. bài học 2. tri thức, sự hiểu biết, khoa học
tanulságos (tt) có thể rút ra bài học, xứng đáng rút ra bài học
tanult (tt) có học, có tri thức, có văn hóa
tanult (dt) điều đã học, người có học
tanúság (dt) chứng cứ, bằng chứng, việc làm chứng
tanúsít (đgt) 1. chứng thực, xác nhận, chứng minh, chứng nhận 2. biểu lộ, tỏ ra
tanúsítvány (dt) giấy chứng nhận
tanúskodik (đgt) 1. chứng minh, chứng tỏ 2. đứng ra làm chứng
tanúvallomás (dt) lời khai của nhân chứng
tanúz, tanúzik (đgt) làm chứng tại phiên tòa
tanügy (dt) việc học hành, việc học tập
tanya (dt) 1. ấp, trại 2. chỗ ở tạm thời 3. chỗ ở của thú vật
tanyai (tt) ở thôn xóm, ở ấp trại
tanyási (tt) thôn quê, quê
tanyázik (đgt) ở, đậu, tụ tập
tányér (dt) cái đĩa
tányéroz (đgt) cầm đĩa đi xin tiền

khán, thỉnh giá
tányérsapka (dt) mũ lưỡi trai
tányérvirág (dt) hoa hướng dương
táp (dt) 1. thức ăn 2. thức ăn gia súc nhân tạo 3. cơ hội, điều kiện
tapad (đgt) dính chặt vào, dính sát vào
tapadós (tt) dễ dính, có nhựa dính
tapanyag (dt) chất dinh dưỡng, chất bổ
tapanyagszükséglet (dt) nhu cầu về chất dinh dưỡng
tapasz (dt) 1. băng dính, thuốc cao, lá cao 2. vữa trát tường đất 3. thuốc dán vết thương cho cây ăn quả
tapázkodik (đgt) lỏm cộm bò dậy
tapaszo! (đgt) dính, đắp vào, trát vào
tapaszt (đgt) 1. áp vào, đặt vào 2. trát tường bằng đất
tapasztal (đgt) cảm thấy, nghiệm thấy, nhận thấy, quan sát thấy
tapasztalat (dt) kinh nghiệm
tapasztalatátadás (dt) việc đưa / truyền / trao kinh nghiệm
tapasztalatcsere (dt) việc trao đổi kinh nghiệm
tapasztalati (tt) thuộc về kinh nghiệm
tapasztalatlan (tt) không kinh nghiệm, thiếu kinh nghiệm, còn non nớt, chưa từng trải
tapasztalatlanság (dt) sự non nớt, sự thiếu kinh nghiệm
tapasztalt (tt) giàu kinh nghiệm, đã từng trải
tapcsatorna (dt) hệ thống tiêu hóa

tapdús (tt) thừa chất dinh dưỡng
tapérték (dt) giá trị dinh dưỡng
tapéta (dt) giấy dán tường
tapétás (tt) được dán giấy (*tường*)
tapétáz (đgt) dán tường (*trang trí*)
tapint (đgt) sờ, sờ, mó, động chạm tới
tapintat (dt) sự tế nhị, lịch thiệp, nhã nhặn, ý tứ
tapintatlan (tt) thiếu tế nhị, không lịch thiệp, thiếu ý tứ
tapintatlanság (dt) sự thiếu nhã nhặn, lời nói không lịch thiệp, sự vô ý vô tứ
tapintatos (tt) tế nhị, ý tứ, nhã nhặn, lịch thiệp
taplál (đgt) nuôi, cho ăn, nuôi ăn, nuôi dưỡng, cung cấp cho ăn
taplálék (dt) chất dinh dưỡng, chất cần thiết cho sự hoạt động, chất làm giàu trí tuệ
tapláló (tt) có giá trị dinh dưỡng lớn
taplálóanyag (dt) chất dinh dưỡng
tapló (dt) 1. nắm độc, nắm đại 2. bụi nhui nhóm lửa
tapod (đgt) = **tapos** (đgt)
tapogat (đgt) 1. sờ, sờ, mó nhiều lần 2. tìm kiếm, mò mẫm 3. đi nom cá, đi úp cá
tapogató (dt) 1. cơ quan cảm giác của một số sinh vật bậc thấp 2. cái nom, cái úp cá
tapos (đgt) 1. đạp, xéo, dẫm lên 2. đang ở thời kỳ 3. xúc phạm, chà đạp lên, dầy xéo lên
táppénz (dt) tiền bồi dưỡng, tiền bồi

- bổ, tiền bảo hiểm lao động
- táppénzes** (tt) được nhận tiền bồi dưỡng, tiền bảo hiểm lao động, có tiền bồi dưỡng, tiền bảo hiểm lao động
- táppénzjogosultság** (dt) quyền được nhận tiền bồi dưỡng / tiền bảo hiểm lao động
- taps** (dt) tiếng vỗ tay, tràng vỗ tay
- tapsol** (đgt) vỗ tay, hoan hô
- tapsorkán, tapsvihar** (dt) tràng vỗ tay, tiếng vỗ tay như sấm
- tápszér** (dt) thuốc bổ
- tar** (tt) trọc, trụi, trơ trụi, hói
- tár** (đgt) mở rộng ra, dang tay ra, dăng ra, trải rộng ra
- tár** (dt) 1. băng đạn, kho đạn
2. kho chứa, chỗ chứa
- tarack** (dt) cỗ đại, cỗ may
- tarackos** (tt) có nhiều cỗ may, bị băm cỗ may
- taraj, taréj** (dt) 1. cái mõng gà, cái mào gà 2. đầu sóng, ngọn sóng
3. mũ hình mào gà 4. đường lượn sóng của núi non
- tárca** (dt) 1. chiếc ví, chiếc ví đựng tiền 2. cơ quan ngang bộ 3. tiêu phẩm tiêu khiển || ~ *nélküli miniszter* Bộ trưởng không bộ
- tárcaközi** (tt) giữa các bộ
- tárcsa** (dt) 1. vòng đệm, bánh tròn quay quanh trục 2. đĩa số ở máy điện thoại
- tárcsáz** (đgt) quay số điện thoại
- targonca** (dt) xe chở, xe kéo, xe nâng hàng
- tárgy** (dt) 1. vật, đồ vật, đồ dùng
2. đối tượng, đề tài, chủ đề 3. môn học 4. tân ngữ, bổ ngữ
- tárgyal** (đgt) 1. thảo luận, đàm phán, hội đàm 2. xét xử, xem xét vấn đề, thương lượng
- tárgyalás** (dt) 1. cuộc hội đàm, cuộc đàm phán, cuộc thảo luận
2. việc xét xử, việc xem xét vấn đề
- tárgyalási** (tt) thuộc về hội đàm / thương lượng
- tárgyaló** (dt, tt) 1. phòng hội đàm, phòng đàm phán 2. hội đàm, đàm phán
- tárgyalóasztal** (dt) bàn hội đàm, bàn đàm phán, bàn thương lượng
- tárgyas** (tt) tân ngữ, đòi hỏi tân ngữ
- tárgyatlan** (tt) không có tân ngữ
- tárgyeset** (dt) cách có tân ngữ
- tárgyi** (tt) 1. thuộc về đồ vật, đồ dùng, về đối tượng, về mục tiêu
2. khách quan
- tárgyilagos** (tt) công bằng, không thiên vị, khách quan
- tárgyilagosság** (dt) tính công bằng, sự không thiên vị
- tárgykör** (dt) nhóm đề tài
- tárgymutató** (dt) bảng chỉ dẫn đề mục
- tárgytalan** (tt) 1. hết hiệu lực, coi như không có nữa, vô giá trị
2. vu vơ, trống không
- tarifa** (dt) biểu giá, tỉ giá
- tarisznya** (dt) 1. túi dệt, cái xách, cái bị đeo vai 2. mũ già xấu xí
- tarisznnyarák** (dt) cua có yếm, cua

cái

tarka (tt) sặc sỡ, lòe loẹt, màu mè**tarkállik** (đgt) 1. hiện ra một cách lòe loẹt, mang nhiều màu sắc sỡ

2. nói một cách văn hoa, sáo rỗng

tarkaság (dt) sự lòe loẹt, sự sặc sỡ**tarkít** (đgt) 1. làm cho sặc sỡ, bôi cho sặc sỡ 2. làm cho sinh động**tarkó** (dt) gậy, cái gậy**tarkölöves** (dt) phát đạn bắn vào gậy**tárlat** (dt) cuộc triển lãm, nơi trưng bày các tác phẩm nghệ thuật**tárló** (dt) đồng ruộng vừa gặt, cuống ra**tárol** (đgt) chứa, chất, cất giữ, bảo quản, lưu trữ**tároló** (dt) bể chứa, kho chứa, chỗ chứa**társ** (dt) bạn, đồng sự, đồng nghiệp**társadalmasít** (đgt) xã hội hóa, tập thể hóa**társadalmi** (tt) thuộc về xã hội**társadalom** (dt) xã hội**társadalombiztosítás** (dt) bảo hiểm xã hội**társadalombiztosító** (dt) cơ quan bảo hiểm xã hội**társadalomellenes** (tt) chống xã hội, mang tính chống lại xã hội**társadalomlélektan** (dt) tâm lý xã hội**társadalompolitika** (dt) chính sách xã hội**társadalompolitikai** (tt) thuộc về chính sách xã hội**társadalomszervezet** (dt) tổ chức xã hội**társadalomtudomány** (dt) khoa học xã hội**társalgás** (dt) cuộc hội thoại, đàm thoại, cuộc nói chuyện, sự đối thoại**társalgó** (dt,tt) 1. sách hội thoại, người hội thoại 2. hội thoại, đối thoại**társalkodik** (đgt) hội thoại, nói chuyện, kết bạn**társalog** (đgt) nói chuyện, trao đổi (*thoải mái nhưng lịch thiệp*)**társas** (tt) tập thể, đông người, xã hội, thuộc về bè bạn, nhóm**társaság** (dt) hội, nhóm, hăng, công ty**társasgépkocsi** (dt) xe ô tô buýt**társasház** (dt) khu nhà riêng của tư nhân**társasjáték** (dt) trò chơi tập thể**társastánc** (dt) điệu nhảy, điệu múa tập thể**társasutazás** (dt) chuyến đi tập thể**társasvacso** (dt) bữa cơm chiều tập thể**társbérlet** (dt) việc thuê chung nhà ở (*phòng ngủ riêng nhưng công trình phụ chung*)**társelnök** (dt) đồng chủ tịch**társít** (đgt) liên tưởng, suy tưởng**társnő** (dt) bạn gái**társország** (dt) nước ký kết**társszerző** (dt) đồng tác giả**társszög** (dt) góc kê bù**társtalan** (tt) không bạn bè, không

- đồng nghiệp, đơn côi, một mình, đơn độc
- társtettes** (dt) đồng thủ phạm, tổng phạm
- társtulajdonos** (dt) đồng sở hữu
- társul** (đgt) kết hợp, hợp vào, thêm vào, hùn vào, góp vào
- társulat** (dt) hội, đội, phường, nhóm
- társutas** (dt) người cùng chí hướng, bạn đồng hành
- tart** (đgt) 1. cầm, giữ 2. duy trì, giữ nguyên, không thay đổi 3. giữ gìn, giữ lại, nén lại, giữ đúng, tuân thủ 4. cung phụng, cung dưỡng, cung cấp, nuôi nấng 5. cho rằng, nghĩ rằng, đánh giá là 6. cần đến, tính đến, có nhu cầu đến 7. kéo dài, chưa thôi, còn tiếp 8. đến được, đạt được 9. dẫn đến, hướng tới, tiến đến 10. theo, nhất trí, đồng ý 11. sợ, dè chừng, e, đề phòng, ngăn ngừa 12. đi cùng
- tárt** (tt) được dang ra, được dăng ra
- tartalék** (dt) lượng dự trữ, quân dự bị, cầu thủ dự phòng, bộ phận dự bị, dự phòng
- tartalékalap** (dt) quỹ dự phòng
- tartalékkészlet** (dt) hàng hóa dự trữ
- tartalékol** (đgt) để dành, dự trữ, tích trữ
- tartalékos** (tt) dự bị
- tartaléktőke** (dt) vốn dự phòng
- tartalmas** (tt) 1. súc tích, phong phú, giàu sự kiện 2. giàu chất dinh dưỡng
- tartalmatlan** (tt) nghèo nàn, trống rỗng, không có nội dung
- tartalmaz** (đgt) chứa đựng, bao gồm
- tartalmi** (tt) thuộc về nội dung
- tartalom** (dt) nội dung, điều cốt yếu, điều chủ yếu, mục lục
- tartalomjegyzék** (dt) mục lục
- tartalommutató** (dt) mục lục hướng dẫn, mục lục cụ thể
- tartály** (dt) thùng, thùng phuy, bể chứa
- tartályhajó** (dt) tàu thủy chở dầu
- tartálykocsi** (dt) xe (toa) chở xăng dầu, chất đốt
- tartam** (dt) khoảng thời gian, thời gian
- tartás** (dt) 1. việc giữ, cầm, nắm, việc trình bày 2. tư thế, phong thái, dáng dấp 3. sự nuôi dưỡng, sự chu cấp 4. cách giữ, cách cầm 5. tiền nuôi dưỡng 6. sự bền vững, sự lâu bền 7. sự đi theo, đi cùng
- tarthatatlan** (tt) không thể duy trì được, không thể giữ mãi được, không thể bảo vệ được
- tartó** (dt) 1. cái giá, cái đỡ, cái trụ, cái dầm 2. cái bao, cái vỏ
- tartogat** (đgt) cất giấu, giữ lâu, giữ nhiều lần
- tartomány** (dt) tỉnh, vùng, miền
- tartományi** (tt) thuộc / ở tỉnh, thuộc / ở vùng, thuộc / ở miền
- tartós** (tt) bền vững, vững vàng, vững chắc, lâu bền, lâu dài
- tartósít** (đgt) giữ cho khỏi hỏng, ướp, nêm cho khỏi hỏng (*thức ăn*)
- tartósság** (dt) sự bền vững, sự lâu

bền, sự lâu dài, sự vững chắc
tartószij (dt) dây buộc, dây treo, dây giữ
tartozás (dt) 1. việc theo, việc thuộc về 2. việc mắc nợ 3. nghĩa vụ, phần sự
tartozik (đgt) 1. thuộc về, theo, liên quan 2. nợ, mắc nợ 3. có nghĩa vụ, có trách nhiệm
tartózkodás (dt) 1. sự lưu lại, sự ở lại, sự có mặt 2. sự e dè, sự ngại ngùng, việc nhịn, tránh 3. việc bỏ phiếu trắng, sự lúng túng
tartózkodási (tt) thuộc về sự cư trú, sự lưu lại, ở lại || ~ *engedély* giấy phép cư trú, chứng minh thư tạm thời
tartózkodik (đgt) 1. lưu lại, ở lại, ở thăm 2. kiêng, nhịn, dè, tránh, thận trọng 3. lúng túng, không dứt khoát 4. bỏ phiếu trắng
tartózkodó (tt) dè dặt, lúng túng, dè chừng, thận trọng, e dè
tartóztat (đgt) 1. giữ lại, mời ở lại, không cho đi 2. ngăn trở, làm trì hoãn 3. nén mình, trấn tĩnh, nhẫn nhục, tự chủ bản thân
tárul (đgt) được mở rộng ra, được trải rộng ra, được dang ra, được dạng ra
tárva-nyitva (trt) bỏ ngõ, mở toang ra, phanh ra
táska (dt) 1. cái cặp, chiếc cặp 2. bánh đa gấp lại (*trong cổ nhân*) 3. quăng mắt
tászás (tt) có cặp, mang cặp
taszít (đgt) 1. xô đẩy 2. xô đẩy vào,

lâm rơi vào 3. bắt đi khỏi, đuổi đi, xua đi 4. gây cảm giác xa lạ
tat (dt) phần đuôi của tàu thủy
tát (đgt) mở rộng ra, há rộng ra
tatár (tt, dt) 1. thuộc về Tác-ta, thuộc người Tác ta 2. dân Tác ta
tataroz (đgt) sửa chữa, tu sửa
tatarozás (dt) việc tu sửa, việc sửa chữa nhà cửa
tátika (fn) hoa mõm chó, hoa mõm sói
tátog (đgt) há hốc ra, mở toang ra
tátong (đgt) sâu thăm thẳm, há hốc mõm ra
táv (dt) cự ly, khoảng cách, độ xa
tavaly (dt) năm ngoái, năm vừa rồi
tavalyelőtt (dt) năm kia
tavalyi (tt) thuộc về năm ngoái, của năm ngoái
tavas (tt) có hồ
tavas (dt) mùa xuân, thời thanh xuân, năm
tavaszi (tt) thuộc về mùa xuân, của mùa xuân
tavaszi (tt) giống mùa xuân
tavaszkabát (dt) áo khoác mùa xuân
tavaszdik (đgt) trời sang xuân
távbeszélő (dt) điện thoại, máy điện thoại
távbeszélőnévsor (dt) danh bạ điện thoại
távcső (dt) chiếc ống nhòm
távfutás (dt) môn chạy đường dài
távfutó (dt) vận động viên chạy đường dài
távfütés (dt) sưởi trung tâm

- távgépíró** (dt) máy telex
- távhívás** (dt) việc gọi điện thoại đường dài trực tiếp
- távirányítás** (dt) việc điều khiển từ xa
- távírász** (dt) báo vụ
- távirat** (dt) bức điện tín, bức điện
- távíratozik** (đgt) gửi điện, đánh điện tín
- távíró** (dt) máy chuyển điện tín, máy điện báo
- távíróhivatal** (dt) phòng điện báo
- távíróközpont** (dt) trung tâm điện báo
- távíróösszeköttetés** (dt) sự liên lạc bằng điện tín, điện báo
- távírószolgálat** (dt) dịch vụ điện báo, điện tín
- távközlés** (dt) viễn thông, thông tin đường dài
- távlat** (dt) tầm xa, viễn cảnh, triển vọng, tiền đồ
- távmerő** (đgt) đồng hồ đo khoảng cách, độ dài
- távol** (trt) xa, cách xa, ở xa, vắng mặt
- távolabbi** (tt) thuộc phần xa hơn, thuộc thời gian muộn hơn
- távolbalátás** (dt) 1. việc truyền hình bằng vô tuyến 2. việc cảm nhận được sự kiện sẽ xảy ra
- távoli** (tt) ở xa, xảy ra nơi xa, xa xăm
- távol-keleti** (tt) thuộc về Đông Á
- távollátás** (dt) hiện tượng bị viễn, viễn thị (mắt)
- távollátó** (dt,tt) người bị viễn thị, bị viễn thị
- távollét** (dt) sự vắng mặt
- távollevő** (dt) người ở xa, người vắng mặt
- távolodik** (đgt) xa dần, rời dần
- távolság** (dt) khoảng cách, độ xa, nơi xa, sự chênh lệch
- távolságbeállítás** (dt) việc chỉnh khoảng cách / độ xa
- távolságbecslés** (dt) việc đoán khoảng cách / độ xa
- távolsági** (tt) dài, đường dài
- távolugrás** (dt) môn nhảy xa
- távolugró** (dt) vận động viên nhảy xa
- távozás** (dt) việc ra đi, việc chia tay, sự bỏ đi
- távozik** (đgt) ra đi, bỏ đi, chia tay, rời khỏi
- távúszás** (dt) môn bơi tự do
- távvezeték** (dt) dây dẫn điện cao thế
- taxi** (dt) xe tắc-xi
- taxis** (dt) người lái xe tắc-xi
- taxizik** (đgt) đi lại bằng tắc-xi
- te** (dt) mày, cậu, anh, chị, bạn, em...
- tea** (dt) chè, chè uống
- teafőző** (dt) ấm nấu chè, tách pha chè
- teafű** (dt) cọng chè, lá chè khô
- teaház** (dt) quán chè, quán uống chè
- teáscsésze** (dt) tách uống chè, chén uống chè
- teáskanna** (dt) siêu nấu nước chè, ấm đun chè
- teásütemény** (dt) bánh nhấm nháp

khi uống chè
teászűrő (dt) cái lọc bã chè
teásvíz (dt) nước nấu chè
teázik (dt) uống chè
teázó (dt) quán nước chè, quán nước
téblábol (đgt) lang thang, lượn lờ
téboly (dt) 1. người bị bệnh thần
 kinh 2. tình thế, trạng thái rối ren,
 bực mình
tébolyda (dt) 1. bệnh viện thần kinh
 2. nơi ồn ào, gây bực mình
tébolyodott (tt) thần kinh, điên
 không
technika (dt) kỹ thuật
technikai (tt) thuộc về kỹ thuật
technikás (tt) có kỹ thuật, có trình
 độ kỹ thuật
technikum (dt) trường trung cấp kỹ
 thuật, trường trung học chuyên
 nghiệp
technikus (dt) cán bộ kỹ thuật trung
 cấp, học sinh trường trung cấp kỹ
 thuật
technológia (dt) công nghệ
technológiái (tt) thuộc về công nghệ
technológus (dt) chuyên gia công
 nghệ
teendő (dt) việc phải làm, nhiệm vụ
téesz (dt) hợp tác xã nông nghiệp
teflon (dt) chảo rán không cần mỡ
téged (dt) dạng tân ngữ của đại từ
 nhân xưng ngôi thứ hai số ít
tegez (đgt) xưng hô với nhau ở dạng
 thân mật, gọi nhau với dạng thân
 mật: mày, tao, bạn, cậu...
tégla (dt) viên gạch, gạch

téglaburkolat (dt) lớp ghép bằng
 gạch, nền gạch, sàn gạch
téglaégetés (dt) việc nung gạch
téglaégető (dt) xưởng nung gạch,
 nơi nấu gạch, nghề nung gạch
téglaépület (dt) nhà xây bằng gạch,
 nhà gạch
téglafal (dt) tường gạch, tường xây
 bằng gạch
téglagyár (dt) nhà máy sản xuất
 gạch, nhà máy gạch
téglahordás (dt) việc khuôn gạch
téglakötés (dt) việc xây gạch, ghép
 gạch
téglalap, téglány (dt) hình chữ nhật
téglapadló (dt) sàn gạch, nền gạch
téglás (tt) được lát bằng gạch, được
 xây bằng gạch
téglaszín (dt) màu gạch
téglaszínű (tt) màu đỏ gạch
téglatest (dt) hình hộp
téglavetés (dt) việc đóng gạch
téglavörös (tt) = **téglaszínű** (tt)
tegnap (trt) 1. hôm qua 2. chưa lâu
tegnap (dt) 1. ngày hôm qua
 2. thời gian gần đây
tegnapelőtt (trt) hôm kia, lâu rồi
tegnapelőtt (dt) khá lâu, hơi xa
 nhưng chưa lâu lắm
tegnapi (tt) thuộc ngày hôm qua,
 quá đất, hết thời
tehát (lt) như vậy, nghĩa là, vậy thì
tehen (dt) con bò cái, bò mẹ, bò sữa
tchénesorba (dt) đàn bò sữa
tehenes (dt) người có bò sữa, người
 nuôi bò sữa

tehénhús (dt) thịt bò sữa
tehénistálló (dt) chuồng bò
tehéntartás (dt) việc nuôi bò sữa
teher (dt) 1. vật nặng 2. gánh nặng
 3. hình phạt, sự đe dọa 4. hiện tượng có thai
teheráru (dt) hàng vận chuyển, hàng chuyên chở
teherautó (dt) xe tải
teherbírás (dt) sức chịu đựng, trọng tải, sức tải, sức chở
teherbíró (tt) chịu đựng, chở, tải
teherfelvonó (dt) thang máy chở hàng
teherforgalom (dt) ngành chuyên chở hàng hóa
teherfuvar (dt) sự vận chuyển hàng hóa (theo giá cả qui định)
teherhajó (dt) tàu thủy chở hàng hóa
teherkocsi (dt) 1. toa chở hàng
 2. xe tải
teherlift (dt) = **teherfelvonó** (dt)
tehermentes (tt) 1. khoan thai, không lo lắng, không có gánh nặng
 2. không có tải
tehermentesít (đgt) giảm bớt gánh nặng, giảm tải
teherpályaudvar (dt) bến xe tải
teherpróba (dt) việc thử sức bền, sức chịu đựng, sức tải
teherszállítás (dt) việc chuyên chở, vận chuyển hàng hóa
teherszállító (dt,tt) 1. người / bên vận chuyển / chuyên chở hàng hóa
 2. vận chuyển / chuyên chở hàng

hóa
tehertaxi (dt) tắc-xi tải
tehervonat (dt) tàu chở hàng
tehet (đgt) chịu trách nhiệm, là nguyên nhân
tehetetlen (tt) bất lực, không làm gì được
tehetetlenség (dt) 1. sự bất lực
 2. sức ỳ, quán tính
tehetség (dt) tài năng, năng khiếu, khả năng, bản lĩnh
tehetséges (tt) có tài, có khiếu, có năng khiếu
tehetségkutató (tt) tìm kiếm năng khiếu
tehetségtelen (tt) không có tài, không có năng khiếu
tej (dt) sữa, sữa bò
tejbolt (dt) cửa hàng bán sữa
tejlő (tt) cung cấp sữa, cho sữa, loài cho sữa (ví dụ bò)
tejes (tt) 1. có sữa, dính sữa, bị đổ sữa vào 2. đựng sữa 3. bán sữa
 4. kém, yếu 5. dạy thì (*con đực*)
tejeskanna (dt) bình đựng sữa
tejeskávé (dt) cà-phê sữa
tejesüveg (dt) chai đựng sữa, chai sữa
tejfog (dt) răng sữa
tejföl, tejfel (dt) sữa chua
tejfölös (tt) 1. có sữa chua, được làm từ sữa chua 2. đựng / chứa sữa chua
tejfölösszájú (tt) chưa trưởng thành, còn nhóc con, miệng còn hơi sữa
tejgazdaság (dt) ngành kinh tế sản

xuất sữa

tejkiütés (dt) mẻ dầy do sữa gây nên

tejkonzerv (dt) sữa hộp

tejmirigy (dt) tuyến sữa

tejnedv (dt) mù cày

tejpor (dt) sữa bột

tejszín (dt) váng sữa

tejszínhab (dt) kem váng sữa

tejszínű (tt) có màu trắng sữa

tejtermék (dt) sản phẩm chế biến từ sữa

Tejút (dt) giải Ngân hà, Thiên hà

Tejútrendszer (dt) hệ Thiên hà

teker (đgt) 1. quay, xoay, quẩn, vắn lại, tét lại 2. giao hợp

tekeres (dt) cuộn phim, cuộn dây, cuộn

tekeresel (đgt) cuốn, cuộn, cuốn quanh, cuộn tròn, cuộn quanh

tekeredik (đgt) được cuốn, được cuộn, leo, quẹo, rẽ, trườn

tekerget (đgt) cuốn, cuộn

tekerű (tt) quay được, cuộn được, quay, xoay

tekerődzik, tekerőzik (đgt) cuộn tròn, ngoằn ngoèo

tekervényes (dt) quanh co

teketória (dt) sự cầu nệ, sự khách sáo

teketóriázik (đgt) làm khách, tỏ ra khách sáo

tekinget (đgt) xem, coi, ngắm nghía

tekint (đgt) 1. xem, coi, nhìn vào, trông, chú ý đến 2. ghi nhận, chấp nhận

tekintély (dt) uy tín, uy

tekintélyes (tt) có uy, có uy tín

tekintélyromboló (tt) có tác dụng làm mất uy tín, mất uy tín

tekintélytisztelet (dt) việc tôn trọng uy tín

tekintet (dt) 1. cái nhìn, phương diện, mặt 2. sự tôn trọng, uy tín

tekintetbevétele (dt) sự ghi nhận

tekintettel (trt) 1. lưu ý, chú ý đến, xem xét đến 2. ~ *arra, hogy...* do, vì, bởi

teknő (dt) 1. chậu giặt 2. cái mai

teknősbéka (dt) con rùa

tékozol (đgt) lãng phí, phí phạm

tél (dt) 1. mùa Đông 2. thời kỳ già nua của cuộc đời

télálló (tt) chịu đựng được mùa Đông, chịu được rét

tele (trt) đẩy, đẩy tràn, đẩy áp, đóng, chặt

telefon (dt) điện thoại, dây nói

telefonál (đgt) gọi điện thoại, gọi dây nói

telefonállomás (dt) trạm điện thoại

telefonasztal (dt) bàn để điện thoại, bàn điện thoại

telefonautomata (dt) trạm điện thoại tự động, bốt điện thoại tự động

telefonbeszélgetés (dt) cuộc nói chuyện qua điện thoại, việc trao đổi trên điện thoại

telefondíj (dt) cước phí điện thoại

telefondrót (dt) đường dây điện thoại

telefonelőfizető (dt) thuê bao điện

thoại, khách thuê điện thoại
telefonérme (dt) đồng xu gọi điện thoại
telefonfülke (dt) booth điện thoại
telefonhálózat (dt) mạng lưới điện thoại
telefonhívás (dt) cuộc gọi điện thoại, việc gọi điện thoại
telefonjelentés (dt) việc đưa tin qua điện thoại
telefonkagyló (dt) ống nghe điện thoại
telefonkészülék (dt) máy điện thoại
telefonkezelő (dt) người trực điện thoại
telefonkönyv (dt) danh bạ điện thoại
telefonközpont (dt) tổng đài điện thoại
telefonos (tt) có điện thoại
telefonösszekötetés (dt) việc liên lạc bằng điện thoại
telefonszám (dt) số điện thoại
telefonszámla (dt) hóa đơn tiền điện thoại
telefon téma (dt) việc có thể nói qua điện thoại được
telefonvonal (dt) đường dây điện thoại, cáp điện thoại
telefüstöl (đgt) thả khói, phun khói, làm cho đầy khói
telehint (đgt) rải khắp, rải đầy, gieo khắp, gieo hết diện tích
telehold (dt) = **telihold** (dt)
telehord (đgt) sắp đầy, chất đầy
teleír (đgt) viết hết giấy, viết hết

trang
teleiszik (đgt) uống căng bụng, uống no nê
telek (dt) vườn, đất, khu đất, mảnh đất
telekadó (dt) thuê đất, thuê vườn
telekkönyv (dt) sổ điền bạ
telektulajdonos (dt) chủ miếng đất, chủ vườn
telekügynök (dt) người làm môi giới buôn bán đất vườn
telel (đgt) sống qua mùa Đông, trải qua mùa Đông
télen-nyáron (trt) cả Đông lẫn Hè, cả năm
telente (trt) hàng năm vào mùa Đông, mỗi một mùa Đông, tất cả các mùa Đông
teleobjektív (dt) ống kính dài của máy ảnh (*dùng chụp ảnh xa*)
teleönt (đgt) đổ đầy, rót đầy
telep (dt) 1. xóm, chỗ ở, khu 2. nông trại, nông trang, trang trại 3. vĩa quăng 4. pin, nguồn điện, bộ ác-qui
telepátia (dt) hiện tượng thần giao cách cảm
telepedik, telepszik (đgt) 1. ngồi xuống 2. đậu 3. định cư
telepes (tt) chạy bằng pin
telephely (dt) 1. chỗ hoạt động của xưởng, công ty 2. gara cơ quan
telepít (đgt) 1. đưa đến ở, cho cư ngụ 2. đưa đến trồng mới (*cây cối*) 3. thả, bỏ xuống (*mìn, thủy lôi...*)
települ (đgt) định cư ở chỗ mới
település (dt) làng, xã

telerajzol (đgt) vẽ đây, vẽ khắp, vẽ hết diện tích

telerak (đgt) 1. sắp đây, bỏ đây
2. xếp ra, bày ra

teleszed (đgt) nhặt đây

teleszkóp (dt) 1. bộ giảm xóc
2. ống nhòm có gương soi

teletölt (đgt) đổ đây, rót đây

teletöm (đgt) nhét đây, nhồi đây

televízió (dt) vô tuyến truyền hình, máy vô tuyến truyền hình

televízióadás (dt) việc phát sóng truyền hình

televízióállomás (dt) trạm phát sóng truyền hình

televízióantenna (dt) ăng-ten vô tuyến truyền hình

televíziókészülék (dt) máy vô tuyến truyền hình

televíziós (tt) thuộc vô tuyến truyền hình

televíziószerelő (dt) người sửa chữa và bảo hành máy vô tuyến

televíziószerelés (dt) việc xuất hiện trên vô tuyến

telex (dt) máy té-lêch

telezabál (đgt) ăn no nê / căng bụng

telhetetlen (tt) vô đây, không bao giờ đủ, vô hạn

teli (tt) đầy, đủ, tròn

téli (tt) thuộc về mùa Đông

télidő (dt) mùa Đông, thời gian vào mùa Đông

télies (tt) giống mùa Đông

téliesít (đgt) làm cho thích nghi với mùa Đông

telihold (dt) trăng rằm, trăng tròn

telik (đgt) 1. đầy dần, no dần 2. béo lên, tròn mặt lên 3. trôi đi, trôi qua (*thời gian*) 4. trở thành hiện thực, được thực hiện 5. có đủ, có đủ tiền để mua 6. có khả năng / điều kiện để thực hiện 7. trở thành, biến thành

télikabát (dt) áo khoác mùa Đông

télirevaló (dt) vật dùng cho mùa Đông, vật dùng vào mùa Đông

telít (đgt) làm cho bão hòa, làm đầy, làm no

telitalálat (dt) sự trúng đích, sự trúng số độc đắc

telített (tt) đã bị bão hòa, bị no, bị đầy

télizöld (tt) xanh vĩnh cửu, xanh muôn thuở

teljes (tt) 1. đủ, đầy đủ 2. cả, toàn bộ, hoàn toàn, rồi đây, hết cỡ 3. tròn (*năm, tháng*)

teljesedik (đgt) được trở thành hiện thực, mãn nguyện, được thực hiện

teljesen (trt) một cách hoàn toàn, một cách đầy đủ

teljesít (đgt) 1. thực hiện, chấp hành 2. đạt được, làm được 3. giữ, biến thành hiện thực

teljesítmény (dt) năng suất, công suất

teljesítménybér (dt) lương tính theo sản phẩm, lương khoán

teljesítményberezés (dt) chế độ khoán, chế độ lương tính theo sản phẩm

- teljesítőkéesség** (dt) khả năng thực hiện
- teljesszög** (dt) góc 360 độ
- teljesül** (đgt) được biến thành hiện thực, được thực hiện
- telt** (tt) 1. đầy, chật 2. béo tròn 3. nguyên, không pha trộn
- téma** (dt) đề tài, vấn đề, chủ đề
- tematika** (dt) nhóm đề tài, chủ đề
- temet** (đgt) chôn cất, an táng, đưa về cõi vĩnh hằng
- temetés** (dt) việc chôn cất, việc an táng, việc đưa ma
- temetési** (tt) thuộc về việc an táng / chôn cất / đưa ma
- temetkezik** (đgt) 1. được chôn cất, được an táng 2. bị che khuất, bị khuất 3. đắm mình vào, say mê vào
- temető** (dt) nghĩa trang
- templom** (dt) nhà thờ
- templomi** (tt) thuộc nhà thờ, của nhà thờ
- tempó** (dt) nhịp điệu, nhịp độ
- tempós** (tt) chậm, chậm rãi
- tendencia** (dt) xu hướng
- ténfereg** (đgt) chạy ngoằn ngoèo, chạy không có mục đích, chạy rong
- tengely** (dt) trục, cái trục
- tengelykapcsoló** (dt) đĩa ly hợp
- tengelykerék** (dt) bánh quay cùng trục
- tengelynyomás** (dt) trọng lực đè lên trục của xe
- tenger** (dt) biển
- tengeralattjáró** (dt) tàu ngầm
- tengertúl** (dt) Mỹ, châu Mỹ
- tengerész** (dt) lính thủy
- tengerészeti** (dt) ngành hàng hải
- tengerészgyalagos** (dt) lính thủy đánh bộ
- tengerésszék** (tt) màu áo lính thủy
- tengerészruha** (dt) áo lính thủy
- tengerfenék** (dt) đáy biển
- tengerhajozás** (dt) vận tải đường biển
- tengeri** (tt) thuộc về biển, ở biển
- tengericsillag** (dt) sao biển, loại sao biển
- tengerikígyó** (dt) sự việc / cuộc tranh luận quá kéo dài
- tengerjog** (dt) luật về đường biển
- tengerkéék** (tt) màu xanh nước biển
- tengernagy** (dt) thủy sư đô đốc, đại tướng hải quân
- tengernyi** (tt) quá nhiều, vô số, vô hạn
- tengeröböl** (dt) vịnh
- tengerpart** (dt) bờ biển
- tengerrengés** (dt) hiện tượng động đất dưới đáy biển
- tengerszín** (dt) mặt nước biển, bề mặt nước biển
- tengerszoros** (dt) eo biển
- tengervíz** (dt) nước biển
- tengődik** (dt) sống qua ngày đoạn tháng, sống vất vưởng
- tenisz** (dt) môn quần vợt, môn te-nít
- teniszezik** (đgt) chơi te-nít, chơi quần vợt
- teniszező** (dt) cầu thủ quần vợt

teniszlabda (dt) bóng te-nít

teniszpálya (dt) sân quần vợt, sân chơi te-nít

tennivaló (dt) công việc phải làm, nhiệm vụ

tenor (dt) giọng nam cao

tenoista (dt) người hát giọng nam cao

tény (dt) sự thật, điều hiển nhiên, chứng cứ

tényállás (dt) thực chất của vấn đề, thực tế, điều cụ thể

tényanyag (dt) toàn bộ chứng cứ

ténybeli (tt) thuộc chứng cứ, liên quan đến chứng cứ

tenyér (dt) lòng bàn tay

tenyerel (đgt) chống tay, chống tay xuống

tenyeres (tt,dt) 1. có bàn tay lớn, có bàn tay to 2. bát, cú bát (*trong bóng bàn*), cú đâm phạm luật (*trong môn quyền Anh*)

tenyérjós (dt) người xem bói qua tay

tenyérjósítás (dt) việc xem bói qua bàn tay

tenyérsny (tt) bằng lòng bàn tay

tenyészállat (dt) vật nuôi, gia súc để làm giống

tenyészt (đgt) chăn nuôi

tenyésztalaj (dt) 1. đất gieo trồng, đất trồng trọt 2. đất cho bệnh tật

tenyésztés (dt) việc chăn nuôi, nghề chăn nuôi

ténykedik (đgt) hoạt động, công tác

ténykérdés (dt) vấn đề đã ngã ngũ,

vấn đề thực tế, vấn đề đã có chứng cứ

tényleg (trt) thật vậy, thật thế, thật như vậy, đúng thế

tényleges (tt) thực sự, thực tế, chuyên nghiệp

tényleírás (dt) việc tường trình, việc trình bày chuyện đã xảy ra

ténymegállapítás (dt) việc các định chứng cứ

teológia (dt) thần học

tép (đgt) xé, xé rách, làm đứt, ngắt, hái, nhổ, bứt

tépdél (đgt) lần lượt bứt xuống, lần lượt ngắt

tépdes (đgt) xé nhỏ ra, xé vụn ra

tepsi (dt) cái chảo rán

tér (dt) 1. quảng trường 2. vùng, không gian 3. lĩnh vực, khu vực 4. trường điện từ

tér (đgt) 1. chuyển sang, đi sang, đi, chuyển 2. thu nhận, tiếp thu 3. tình táo, trở nên hoạt bát

terápia (dt) chữa bệnh, phương pháp chữa bệnh, liệu pháp

terasz (dt) sân thượng, sân hiên

térbeli (tt) thuộc không gian

térd (dt) đầu gối

térdel (đgt) quỳ, quỳ gối, quỳ xuống

térdeltet (đgt) bắt quỳ xuống

térdhajlítás (dt) việc co duỗi đầu gối

térdnadrág (dt) quần lửng

térdpárna (dt) đệm lót đầu gối khi quỳ

térdréflex (dt) phản xạ đầu gối

térdivédő (dt) tấm bảo vệ đầu gối
terefere (dt) cuộc nói chuyện thoải mái, nhẹ nhàng
tereferél (đgt) nói chuyện thoải mái, nhẹ nhàng
tereget (đgt) phơi (*áo quần*) căng ra, trải ra, giương ra
terel (đgt) 1. lừa, dối, duối 2. lái sang, hướng sang 3. đánh lạc hướng
térelem (dt) hình không gian
térelmélet (dt) lý thuyết về không gian
terelődik (đgt) 1. được lừa đi, được đưa đi 2. được chuyển hướng
terelőút (dt) đường tránh, đường vòng
terelővonal (dt) vạch sơn ngắt quãng chia đôi đường giao thông
terem (đgt) 1. có, được trồng (*hoa quả...*) 2. xuất hiện, nảy sinh 3. sản xuất, phát triển
terem (dt) phòng to, vòm rộng
teremőr (dt) người canh phòng triển lãm
teremsport (dt) các môn thể thao trong nhà
teremt (đgt) 1. sản xuất, tạo ra, làm nên, sinh sản, có 2. sáng tác, sáng tạo, sáng lập, mang lại 3. đâm, chặt, cắt
teremtés (dt) sự tạo ra, sự sáng lập, sự khai sinh, người bẩm sinh
teremtő (dt) người sáng lập, người sáng tạo, tác giả, người khai sinh ra
teremtvény (dt) tạo vật, vạn vật
terep (dt) khu đất, địa hình, địa vật

terepjáró (dt) xe gíp, xe ríp
tereprajz (dt) sơ đồ địa hình
terepszemle (dt) sự quan sát địa hình địa vật
terepszín (dt) màu địa vật
terepszínű (tt) giống màu địa vật
térerősség (dt) từ trường
térfogat (dt) thể tích
térfogatmérték (dt) đơn vị đo thể tích
térfogatsúly (dt) trọng lượng riêng
térfoglalás (dt) việc chiếm thể tích
tergeometria (dt) hình học không gian
térgörbe (dt) đường cong trong không gian
terhel (đgt) 1. bắt tải, bắt chở, bắt mang 2. đè nặng, đè lên
terhelés (dt) 1. trọng tải, khối lượng công việc, gánh nặng 2. số lượng hàng vận chuyển trên tàu thủy
terhelő (tt) 1. có tính chất buộc tội || ~ *adat* chứng cứ buộc tội 2. gánh nặng 3. đạt được khả năng chịu đựng || ~ *teljesítmény* công suất tối đa
terhelőképesség (dt) khả năng chịu đựng
terhelt (tt) 1. dễ bị bệnh thần kinh 2. bị buộc tội 3. bị tải, bị chất đầy, bị nặng, phải chịu đựng
terhes (tt) 1. bị nặng, bị chất đầy, bị bão hòa 2. có thai, có chửa 3. gây khó nhọc, gây vất vả
terhesség (dt) trạng thái có thai, hiện tượng có chửa

terhességmegszakítás (dt) việc nạo thai, việc phá thai

térhódítás (dt) việc mở rộng, lan truyền một hệ tư tưởng hay một phong trào nào đó

téridom (dt) hình không gian:

kocka khối lập phương; husáb khối chữ nhật; gúla hình chóp; tetraéder khối tam giác; csonka gúla khối chóp cụt; henger khối trụ; kúp hình nón; csonka kúp hình nón cụt

tériszony (dt) bệnh sợ độ cao

terít (đgt) 1. trải ra, căng ra, bày ra 2. bắt bài ra thắng cuộc 3. bán liên tiếp vào mục tiêu 4. chia nhau hàng

térit (đgt) hướng vào, chĩa vào, dồn vào, đẩy về, tập trung vào

teríték (dt) 1. dụng cụ ăn để trên bàn dành cho một người khi ăn, dụng cụ ăn 2. số thứ vật sản bán được (*bày ra theo hàng*)

terítés (dt) 1. việc hướng về, việc đẩy về, việc dồn về 2. việc thanh toán, việc bồi thường, sự hoàn lại

terítésmentes (tt) không mất tiền, cho không, không hoàn lại || ~ *segély viện trợ không hoàn lại*

terítő (dt) khăn trải bàn

terítő (dt) 1. chỉ tuyến 2. người truyền đạo, người cải tạo kẻ lầm lạc

térítőút (dt) chuyển đi truyền đạo

terjed (đgt) lan truyền, lan rộng

terjedékeny (tt) dễ lan, dễ lan lây

terjedelem (dt) kích thước, bề lớn, khoảng rộng, khuôn khổ, độ dày

terjedelmes (tt) dài, rườm rà, rộng

lớn

terjedés (dt) việc lan truyền, việc phổ biến

terjeszkedés (dt) sự khếch trương, sự phình ra, sự bành trướng, sự phát triển

terjeszkedik (đgt) khuếch trương, bành trướng, phát triển, mở rộng

terjeszt (đgt) truyền bá, phát hành, phổ biến, lưu hành

terjesztés (dt) sự lưu hành, sự truyền bá, sự lưu truyền

terjesztő (dt,tt) 1. người truyền bá, người lưu hành 2. lưu hành, truyền bá

térkép (dt) bản đồ

térképész (dt) người vẽ bản đồ

térképészet (dt) khoa / phép vẽ bản đồ

térköz (dt) 1. vùng, khu không gian 2. khoảng cách an toàn

térlátás (dt) việc nhìn không gian ba chiều

termék (dt) sản phẩm, vật phẩm, kết quả qua một quá trình trong xã hội

termékeny (tt) 1. phì nhiêu, màu mỡ 2. mẫn, dễ đẻ, đẻ nhiều

termékenység (dt) 1. sự phì nhiêu, màu mỡ 2. sự mẫn đẻ

terméketlen (tt) 1. khô cằn 2. không có khả năng sinh đẻ

terméketlenség (dt) hiện tượng khô cằn, bệnh không có khả năng sinh đẻ

termel (đgt) sản xuất, tạo ra, sinh ra, sinh sản

termelékeny (tt) có hiệu suất, có năng suất

termelékenység (dt) hiệu suất, năng suất

termelés (dt) 1. việc sản xuất, việc sinh sản, việc tạo ra 2. năng suất 3. sáng tạo

termelő (dt) người sản xuất

termelőcsoport (dt) tổ sản xuất

termelődik (đgt) được sinh sản, được tạo ra

termelőerő (dt) sức sản xuất

termelőeszköz (dt) phương tiện sản xuất

termelőfolyamat (dt) quá trình sản xuất

termelői (tt) thuộc người sản xuất, của người sản xuất

termelőképes (tt) có khả năng sản xuất, có khả năng khai thác

termelőképesség (dt) khả năng sản xuất

termelőmód (dt) phương thức sản xuất

termelőszövetkezet (dt) = **téesz** (dt)

termelőtevékenység (dt) hoạt động sản xuất

termelőviszony (dt) quan hệ sản xuất

termeltet (đgt) bắt sản xuất, bắt trồng trọt

termény (dt) sản phẩm trồng trọt của nông nghiệp

térmétan (dt) = **térgeometria** (dt)

termés (dt) mùa màng, hoa lợi, năng suất

termésátlag (dt) năng suất trung bình

terméshezam (dt) năng suất trên một diện tích

termesz (dt) con mối

természet (dt) 1. thiên nhiên, thế giới vật chất 2. sự tự nhiên, tính thật (*không phải nhân tạo*) 3. tính chất, bản chất, tính tình

természetbarát (dt) người yêu thiên nhiên

természetbeni (tt) bằng vật chất

természetellenes (tt) trái với tự nhiên

természetes (tt) 1. tất nhiên, đương nhiên, dĩ nhiên 2. thuộc về thiên nhiên, tự nhiên

természetfölötti (dt) người ngoài hành tinh, người đứng ngoài thế giới vật chất, người ngoài thiên nhiên

természeti (tt) thuộc về thiên nhiên, thuộc về thế giới vật chất, tự nhiên, đương nhiên

természettan (dt) môn vật lý

természettudomány (dt) khoa học tự nhiên

természettudományi (tt) thuộc về khoa học tự nhiên

természettudományos (tt) phù hợp với khoa học tự nhiên, có cơ sở của khoa học tự nhiên

természetű (tt) có tính cách, mang tính cách

természetvédelem (dt) việc bảo vệ thiên nhiên

termeszt (đgt) trồng, trồng trọt

termesztés (dt) nghề trồng trọt, việc trồng trọt

termet (tt) hình dáng, dáng dấp, tầm vóc, dáng người, thân hình

termetes (tt) đồ sộ, to lớn

termetű (tt) có tầm vóc, có dáng người, có thân hình

terminológia (dt) thuật ngữ học

termőtalaj (dt) đất canh tác, đất trồng trọt

termőterület (dt) diện tích trồng trọt, diện tích canh tác

terpeszkedik (đgt) đứng khuỳnh tay khuỳnh chân, đứng dạng chân ra, đứng dang tay chân ra

terror (dt) sự khủng bố

terrorhullám (dt) làn sóng khủng bố

terrorista (dt) kẻ khủng bố

terrorizál (đgt) khủng bố, làm cho khiếp sợ

terrorizmus (dt) chủ nghĩa khủng bố

térség (dt) khu vực, không gian, vùng, khoảng

terül (đgt) trải ra, trải rộng ra

terület (dt) diện tích, lãnh thổ, vùng, khu vực, lĩnh vực, ngành

területi (tt) thuộc về lãnh thổ, diện tích

területmérték (dt) đơn vị đo diện tích

területszámítás (dt) phép tính diện tích

terv (dt) kế hoạch, ý định, dự định,

muu kế, đồ án

tervel (đgt) xây dựng kế hoạch, lập kế hoạch, thiết kế

tervív (dt) năm kế hoạch

tervez (đgt) = **tervel** (đgt)

tervezés (dt) việc lập kế hoạch, việc xây dựng kế hoạch, công tác thiết kế

tervezet (dt) dự án, dự thảo

tervezget (đgt) lập kế hoạch, tìm mưu kế, mưu đồ, dự định

tervező (dt,tt) 1. người lập kế hoạch, người xây dựng kế hoạch 2. lập, xây dựng kế hoạch

tervezőiroda (dt) phòng thiết kế

tervezőmérnök (dt) kỹ sư thiết kế

tervgazdálkodás (dt) việc quản lý theo kế hoạch

tervgazdaság (dt) nền kinh tế quản lý theo kế hoạch

tervhivatal (dt) ủy ban kế hoạch

tervlemladás (dt) mức hụt so với kế hoạch

tervosztály (dt) phòng kế hoạch

tervrajz (dt) bản vẽ thiết kế, đồ án

tervszám (dt) chỉ tiêu kế hoạch

tervszerű (tt) hợp với kế hoạch, có kế hoạch

tervszerűen (trt) một cách có kế hoạch

tervszerűtlen (tt) không hợp với kế hoạch, không có kế hoạch

tervteljesítés (dt) việc thực hiện kế hoạch

tessék (đgt) 1. xin mời, cứ tự nhiên 2. || ~? gì đấy, gì đấy ạ?

tessékel (đgt) mời (*làm gì đó*)

test (dt) thân, vật, cơ thể, vật thể, cái chính, bộ phận chính

testalkat (dt) thân hình

testállás (dt) dáng hình, dáng cơ thể

testápolás (dt) việc chăm sóc cơ thể

testedzés (dt) việc luyện tập thân thể

testel (đgt) cách điện, tiếp đất

testes (tt) béo phì, đầy đà, phục phịch

testfoliadék (dt) chất nhầy, chất lỏng trong cơ thể

testhelyzet (dt) trạng thái của cơ thể

testhossz (dt) chiều cao cơ thể

testi (tt) thuộc về cơ thể, thuộc về thể lực, thuộc về thể chất

testmozdulat (dt) động tác thân thể

testmozgás (dt) việc hoạt động thân thể

testnevelés (dt) môn thể dục, việc tập thể dục

testnevelő (dt) 1. người làm công tác thể dục 2. thuộc về công tác thể dục

testőr (dt) gác-đờ-co, vệ sỹ

testrészt (dt) các bộ phận cơ thể

testsúly (dt) trọng lượng cơ thể

testszag (dt) mùi cơ thể, hơi người

testület (dt) bộ phận, ban, tổ, nhóm, hội, đoàn, hội đồng

testvér (dt) anh em ruột, anh em

testvérbáty (dt) bác trai, anh trai

testvérháború (dt) nội chiến

testvérhúg (dt) em gái

testvéri (tt) thuộc về anh em, có quan hệ anh em, máu mủ

testvériség (dt) tình anh em, tình hữu nghị giữa những người anh em

testvérnnyelv (dt) ngôn ngữ giống nhau

testvéröcs (dt) em trai

testvérpár (dt) cặp anh em

testpárt (dt) đảng anh em

testvérüzem (dt) xưởng kết nghĩa

testvérváros (dt) thành phố kết nghĩa

testvérvizsály (dt) sự bất đồng giữa anh em, sự bất đồng huynh đệ

tesz (đgt) 1. làm, thực hiện, hành động, cư xử, phạm 2. làm cho biến thành, biến, chấp nhận, sử dụng 3. giả vờ 4. để, đặt, đựng, cất, chuyển sang, gửi 5. cho ăn (*gia súc*) 6. làm nên, trở thành

teszeget (đgt) cất đặt, thường xuyên cất vào || *fiókba ~i a pénz* | *thường xuyên cất tiền vào ngăn kéo*

teszt (dt) 1. khả năng, trình độ 2. trắc nghiệm

tészta (dt) 1. bột nhào, bột trộn 2. món ăn làm bằng bột nhào 3. sự dối trá

tésztalevél (dt) bánh đa, bánh tráng

tesz-vesz (đgt) làm những việc linh tinh, làm lộn tay lộn chân

tét (dt) tiền thưởng, tiền đặt, giá trị rủi ro

tetanusz (dt) bệnh uốn ván, vi trùng uốn ván, thuốc chống uốn ván

tetanuszmérgezés (dt) hiện tượng nhiễm vi trùng uốn ván

tetejébe (trt) ngoài ra, thêm vào đó

tétel (dt) 1. việc cất đặt 2. luận đề, thuyết 3. đề thi 4. mục (*âm nhạc*) 5. khoản (tiền nong) 6. đơn vị (*hàng hóa*) 7. tiền thưởng, tiền đặt (*trong trò chơi may rủi*)

tetem (dt) xác chết, tử thi

tetemes (tt) nhiều, rất lớn, đáng kể

tetet, tétet (đgt) 1. bắt / ra lệnh: làm / thực hiện / hành động / cư xử / phạm 2. bắt / ra lệnh: làm cho biến thành / biến / chấp nhận / sử dụng 3. bắt (ra lệnh) giả vờ 4. bắt, ra lệnh để / đặt / đựng / cất / chuyển sang / gửi 5. nhờ cho ăn (*gia súc*) 6. bắt / ra lệnh làm nên / trở thành / biến thành

tétlen (tt) bó tay, khoanh tay

tétlenkedik (đgt) không chịu làm gì cả, ngồi khoanh tay

tetová (đgt) xăm, chạm trổ trên người

tétovázik (đgt) ngáp ngừng, do dự, lưỡng lự, không cương quyết

tető (dt) 1. mái nhà, mái che 2. đỉnh, chóp, điểm cao nhất

tetőantenna (dt) ăng ten lắp trên tầng thượng, trên mái nhà

tetőcserep (dt) ngói lợp nhà

tetőfedés (dt) việc lợp nhà

tetőfok (dt) điểm đỉnh, tột đỉnh, cực độ

tetőpont (dt) điểm cao nhất, đỉnh chót, điểm tột cùng

tetőz (đgt) lợp mái, che mái

tetőzik (đgt) đạt mức cao nhất, lên đến mức cao nhất

tetszeleg (đgt) ngắm nghía

tetszés (dt) sự thích thú, sự tán thưởng, sự tùy ý

tetszésnyilvánítás (dt) sự biểu hiện lòng tán thưởng

tetszetős (tt) dễ chịu, hay, có vẻ thuận lợi

tetszhalál (dt) hiện tượng chết giả

tetszik (đgt) thích, làm thích, làm ưa thích || ~ *nekem ez a könyv tőle* thích quyển sách này

tetszőleges (tt) tùy ý, bất kỳ

tett (dt) 1. hành vi, hành động, cử chỉ 2. việc phải thực hiện

tettenérés (dt) việc bắt quả tang

tetterő (dt) nghị lực

tettes (dt) thủ phạm

tettestárs (dt) tông phạm

tettet (đgt) giả vờ

tettetett (tt) nhân tạo, không thực, giả tạo

tetthely (dt) hiện trường

tetű (dt) 1. con chấy, con rận 2. đồ đều giả

tetves (tt) có chấy, có rận

tetvészkedik (đgt) bắt chấy, bắt rận

tetvez (đgt) trung áo quần cho chấy rận chết

teve (dt) con lạc đà

tévé (dt) = **televízió** (dt)

tévébemondó (dt) phát thanh viên đài truyền hình

téved (đgt) nhầm, nhầm lẫn, lạc

tévedés (dt) sự nhầm lẫn

tévedhetetlen (tt) không thể nhầm

lần được
tévéhíradó (dt) bản tin thời sự trong
 vô tuyến
tevékeny (tt) tích cực, hoạt động
tevékenykedik (đgt) hoạt động,
 hành động, làm việc
tevékenység (dt) sự hoạt động, sự
 công tác, hành động
tevélyeg (đgt) đi lang thang, lầm lạc,
 sai lạc, lạc lối, lạc đường
tevélygés (dt) sự sai lầm, sự sai lạc
tevélműsor (dt) chương trình vô
 tuyến
teveszt (đgt) lạc, lầm, nghĩ sai, nghĩ
 lầm
tevézik (đgt) xem vô tuyến
tévhit (dt) quan điểm sai lầm
tevő (dt) người đặt tiền trong trò
 chơi may rủi
tevődik (đgt) được cất, được đặt
tévút (dt) con đường sai lầm
textil (dt) đồ dệt, ngành dệt
textiláru (dt) hàng dệt
textilipar (dt) công nghiệp dệt
tézis (dt) luận đề, thuyết, cương lĩnh
ti (dt) đại từ nhân xưng ngôi thứ hai
 số nhiều : các anh, các chị, chúng
 mày, các cậu...
ti (dt) nốt xi trong âm nhạc
Tibet (dt) Tây Tạng
tibeti (tt) thuộc về Tây Tạng
tiéd, tied (dt) đại từ sở hữu của đại
 từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít :
 của anh, của cậu, của bạn...
tietek, tiétek (dt) đại từ sở hữu của
 đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số

nhiều : của các anh, của các bạn,
 của các chị...
tífusz (dt) bệnh dịch tả
tífuszjárvány (dt) dịch tả
tífuszoltás (dt) việc tiêm phòng tả
tigris (dt) con hổ
tigrisfű (dt) cỏ tranh
tikett (dt) vé, vé ra vào
tikkad (đgt) bị yếu đi (*do mệt, nóng*
và khát), bị héo đi (*cây cối*)
tikkaszt (đgt) làm cho yếu đi, làm
 cho héo đi
tik-tak (dt) tiếng tích tắc của đồng
 hồ
tiktakol (đgt) đồng hồ chạy
tilalmas (tt) cấm
tilalmaz (đgt) cấm, ra lệnh cấm
tilalmi (tt) cấm, thuộc về việc cấm
tilalom (dt) lệnh cấm, khu vực cấm
tilalomtábla (dt) bảng cấm
tilde (dt) dấu ngã (~)
tilos (tt) cấm, ngăn cấm
tilt (đgt) cấm, nghiêm cấm
tiltakozás (dt) sự phản đối, sự phản
 kháng
tiltakozik (đgt) phản đối, kháng
 nghị
tiltó (tt) cấm (điều lệnh)
tiltott (tt) bị cấm, đã bị cấm, cấm ||
 ~ város *cấm thành*
tímár (dt) thợ thuộc da
timföld (dt) cao lanh, a-xít nhôm
timsó (dt) phèn chua
tinédzser (dt) tuổi niên thiếu
tinta (dt) mực
tintafojt, tintapecsét (dt) vết mực

tintahal (dt) cá mực
tintaradír (dt) tẩy mực
tintás (tt) bị dây mực, bị dính mực
tintatartó (dt) lọ đựng mực, lọ mực
tipeg (đgt) đi chấp chững
tipikus (tt) có tính chất điển hình, điển hình
tipli (dt) 1. cái ê-cu bằng nhựa nhét vào tường để bắt vít 2. vết sưng do bị chấn thương
tipográfia (dt) ngành in ấn, việc ấn loát
tipor (đgt) xéo lên, đập lên, dẫm nát
tipp (dt) 1. việc đoán, đoán mò 2. sáng kiến
tippel (đgt) đoán, cảm chắc rằng, đoán rằng
tiprat (đgt) bắt / ra lệnh đập lên, bắt / ra lệnh xéo lên, bắt / ra lệnh dẫm lên
tipródik (đgt) bị đập lên, bị dẫm lên
típus (dt) kiểu, loại, mẫu, hình thức, điển hình
típusos (tt) = **tipikus** (tt)
tiszt (dt) 1. sỹ quan 2. các con cờ trong cờ vua (trừ con tốt) 3. cán bộ ngành bưu điện và đường sắt 4. phạm vi công tác 5. sự tôn trọng
tiszta (tt) sạch sẽ, trong trắng, nguyên chất, trong veo, đúng, rõ ràng, sáng sủa, phân minh
tisztál (đgt) giặt, rửa, làm sạch, dũ
tisztálkodik (đgt) tắm rửa
tisztán (trt) hoàn toàn, chỉ do, một cách rõ ràng
tisztánlátás (dt) thấy rõ, hiểu rõ

tisztára (trt) hoàn toàn, hoàn toàn giống, giống hệt, sạch sẽ, sạch trụi
tisztás (dt,tt) 1. bãi cỏ trong rừng 2. trở trụi, không cây cối
tisztaság (dt) sự trong sạch, sự nguyên chất, sự sạch sẽ, sự minh mạch, vệ sinh
tisztátalan (tt) truy lạc, không sạch sẽ, bẩn thỉu
tisztálan (tt) bẩn, bị dây bẩn, bẩn thỉu, phạm luật
tisztáz (đgt) 1. làm sạch, chùi sạch 2. viết lại sạch sẽ, không tẩy xóa 3. khâu lại 4. làm sáng tỏ 5. xử lý, giải quyết 6. chứng minh rằng không sai phạm
tisztázatlan (tt) chưa giải quyết, chưa xử lý, chưa làm sáng tỏ, chưa rõ ràng, linh tinh, mờ ám
tisztázódik (đgt) được làm sáng tỏ, được giải quyết, được xử lý, trở nên rõ ràng
tisztel (đgt) kính trọng, tôn trọng, đánh giá cao, kính cần
tiszteleg (đgt) 1. đứng nghiêm chào 2. đến thăm, đến chào
tisztelendő (tt) đáng kính
tisztelet (dt) sự kính trọng, sự tôn trọng, niềm vinh dự, lòng kính trọng
tiszteletadás (dt) sự tỏ lòng kính trọng
tiszteletbeli (tt) thuộc về danh dự, danh dự, vinh dự
tiszteletdíj (dt) tiền thù lao, tiền nhuận bút

tiszteletlen (tt) vô lễ, khiếm nhã

tiszteletreméltó (tt) đáng kính, đáng
mến

tiszteletteljes (tt) kính cẩn

tisztelettudás (dt) việc cư xử có lễ
độ

tisztelettudó (dt) người biết cư xử,
người lễ độ

tisztelő (tt) trân trọng, ngưỡng mộ

tisztelt (tt) kính mến

tiszteltet (đgt) gửi lời thăm hỏi, gửi
lời chào, biểu thị lòng kính trọng

tiszteltetés (dt) niềm vinh dự

tisztos (tt) 1. đáng được kính trọng
2. từ tế, lương thiện

tisztesség (dt) sự từ tế, tính lương
thiện, niềm vinh dự

tisztességes (tt) từ tế, ngay thẳng,
ngay thật, lương thiện

tisztességtelen (tt) bất lương, bất
chính

tisztességtudó (tt) biết tôn trọng

tisztí (tt) thuộc về sỹ quan, sỹ quan

tisztíorvos (dt) bác sỹ giám sát và
kiểm tra sức khỏe

tisztít (đgt) 1. làm sạch, tẩy sạch,
giặt sạch, lau sạch 2. bóc vỏ, gọt vỏ
3. làm trong sạch, làm tinh khiết

tisztító (dt) hiệu giặt áo quần

tisztított (tt) đã được giặt sạch, đã
được rửa sạch, cạo sạch

tisztképző (dt,tt) 1. nơi đào tạo sỹ
quan 2. đào tạo sỹ quan

tisztogat (đgt) 1. làm sạch, chải sạch
2. thanh trừng

tisztogató (dt) sự thanh trừng, việc

làm sạch, việc chải sạch

tisztos (dt) chức vụ, cương vị

tisztosviselő (dt) người phụ trách,
người có chức vụ

tisztul (đgt) 1. sáng lên, tươi tỉnh
lên, rạng rỡ lên 2. được làm sạch,
trở nên sạch sẽ

tisztosviselő (dt) nhân viên, công
chức

titán (dt) nguyên tố Titan (Ti)

titkár (dt) thư ký, bí thư

titkárság (dt) ban bí thư, ban thư ký

titkol (đgt) giữ bí mật

titkolódnak, titkolózik (đgt) giấu,
giấu diếm

tíkon (trt) = **titokban** (trt) giữ kín,
giữ bí mật

titkos (tt) bí mật, kín, bất hợp pháp

titkosrendőr (dt) công an mật

titkosszolgálat (dt) hoạt động gián
diệp

titok (dt) sự bí mật, việc bí mật, bí
quyết

titoksértés (dt) việc làm lộ bí mật,
việc để lộ bí mật

titoktartás (dt) việc giữ bí mật

titokzatos (tt) bí ẩn, khó hiểu, huyền
bí

titokzatoskodik (đgt) cư xử / nói
năng một cách khó hiểu và huyền
bí

tivornya (dt) sự ăn uống linh đình,
việc đập phá (nói về ăn uống)

tivornyázik (đgt) ăn uống một cách
đập phá

tíz (s) mười, số mười (10)

tized (cs.dt) 1. một phần mười

2. thập kỷ

tizedel (đgt) chia mười, băm nhỏ ra

tizedes (tt) thập phân

tizedes (dt) hạ sỹ

tizedik (s) thứ mười (*số thứ tự*)

tizedrés (dt) một phần mười

tíz-egynéhány (cs) nhiều hơn mười

tizenegy (s,dt) 1. mười một, số mười một (11) 2. đội bóng đá

tizenegyedik (s) thứ mười một

tizenegyes (tt) số mười một, mang số mười một, ký hiệu bằng số mười một, xuất phát, khởi hành lúc mười một giờ (*tàu, xe...*)

tizenegyes (dt) số có mười một chữ số, người mang số mười một, quả phạt đến mười một mét

tizenéves (dt) thiếu niên, chưa thành niên

tizenhárom (cs) mười ba, số mười ba (13)

tizenhatos (tt.dt) 1. có mười sáu chữ số, mang số mười sáu 2. ký hiệu bằng số mười sáu, vòng mười sáu mét trên sân bóng đá

tizenkét, tizenkettő (cs) mười hai, số mười hai (12)

tizenkettedik (cs) thứ mười hai

tizenkilenc (cs) mười chín, số mười chín (19)

tizennégy (cs) mười bốn, số mười bốn (14)

tizennyolc (cs) mười tám, số mười tám (18)

tizenöt (cs) mười lăm, số mười lăm

(15)

tízes (dt) mười điểm, đồng tiền có mệnh giá mười đồng

tízes (tt) thập phân, thuộc về số mười

tízezer (s) mười nghìn, mười ngàn

tó (dt) cái hồ, cái ao, cái chuôm

toboroz (đgt) tuyển, lựa, chọn, kén

tócsa (dt) vũng nước

tódít (đgt) phóng đại, nói quá

tódul (đgt) 1. ùn ùn, chảy xiết, chạy vội 2. xôn xao, rộn rịp

tojás (dt) quả trứng, trứng

tojásdad (tt) hình quả trứng / ê-líp

tojásfehérje (dt) lòng trắng trứng

tojáshab (dt) bọt trứng

tojáshéj (dt) vỏ trứng

tojásleves (dt) xúp trứng, canh trứng

tojásos (tt) có trứng, trộn với trứng, làm bằng trứng

tojásrántotta (dt) trứng rán

tojássárgája (dt) lòng đỏ trứng

tojásszeletelő (dt) cái cắt trứng luộc

tojik (đgt) đẻ trứng

tok (dt) cái hộp, cái vỏ, cái bao

tokos (tt) 1. có bao, có hộp, có vỏ 2. bắt đầu mọc lông (*chim*) 3. trụi, nhẵn

tol (đgt) 1. đẩy, xô đẩy, đẩy tới, ẩy

2. chuyển sang, trả cho người khác 3. hoãn

tolakodás (dt) 1. hiện tượng chen chúc, xô đẩy nhau 2. việc can thiệp vào công việc nội bộ người khác mà không ai yêu cầu, việc đến nhà người khác mà không được mời

tolakodik (đgt) = **tolakszik** (đgt)

1. chen lấn vượt lên, xô mọi người ra để vượt lên 2. cố đến nhà người khác mà không ai mời, không ai tiếp

tolat (đgt) 1. nhờ / bắt / ra lệnh đẩy / xô 2. cố chạy theo, bám theo 3. chuyển đường ray, dôn toa, dôn tàu 4. đi lại một cách khó khăn 5. lùi xe

told (đgt) chấp vào, tháp vào, nối vào, thêm vào, phụ thêm

toldalék (dt) 1. phần thêm vào, phần phụ vào 2. hậu tố, vắn ghép

toldás (dt) việc nối thêm, việc chấp thêm, việc phụ thêm vào

toldoz (đgt) khâu vào, nối vào, ghép vào, chấp vào

tolerál (đgt) chịu, chịu đựng, chấp nhận

tolerancia (dt) 1. sự kiên nhẫn 2. khả năng chịu đựng của cơ thể 3. sự chênh lệch cho phép, dung sai cho phép

toll (dt) 1. lông thú vật 2. cái bút, bút viết, cái viết, ngòi bút 3. nghề thuật viết, nghề viết 4. cái lò xo 5. tóc, mái tóc

tollas (tt) có lông, được trang trí bằng lông

tollasodik (đgt) 1. mọc lông 2. giàu lên

tollászkodik (đgt) 1. xía lông, xía cánh 2. chau chuốt

tollbamondás (dt) việc đọc chính tả, việc viết chính tả

tollforgatás (dt) công việc viết lách

tollforgató (dt) người làm công việc viết lách

tollfosztás (dt) việc vặt lông

tollharc (dt) cuộc bút chiến

tollhegy (dt) ngòi bút, đầu bút

tollhiba (dt) lỗi chính tả

tollseprű (dt) chổi lông

toliszár (dt) quản bút

tollszárfogás (dt) cách cầm vọt dọc trong môn bóng bàn

tollvonás (dt) nét bút

tolmács (dt) người phiên dịch, người thông dịch

tolmácsol (đgt) 1. phiên dịch

2. chuyển hộ, truyền đạt lại

tolmácsolás (dt) 1. công việc phiên dịch, bài dịch 2. sự truyền đạt lại, sự chuyển hộ

toló (tt) đẩy, đẩy được

tolóágy (dt) giường đẩy được

tolóajtó (dt) cửa đẩy

tolódik (đgt) bị đẩy đi, bị hoãn lại, bị gạt ra

tolóerő (dt) lực đẩy

tologat (đgt) đẩy đi đẩy lại, kéo đi kéo lại, chuyển đi chuyển lại

tolókocsi (dt) xe đẩy

tolonház (dt) nhà giam

toloncol (đgt) bắt giam, bắt tập trung, bắt đi

tolong (đgt) chen chúc

tolongás (dt) sự chen chúc / xô đẩy

tolószék (dt) ghế đẩy, xe đẩy

tolózár (dt) khóa kéo, khóa cài then,

cái then

tolul (đgt) ào ra, tràn ra

tolvaj (dt) kẻ cắp, kẻ móc túi

tolvajkodik (đgt) chuyên ăn cắp vặt, chuyên móc túi

tolvajnyelv (dt) tiếng lóng, ngôn ngữ của bọn móc túi

tolvajtanya (dt) hang ổ bọn móc túi

tombol (đgt) 1. làm om sòm, làm âm ĩ 2. nổi sóng, cuộn sóng, nổi sóng, tàn phá

tomboló (tt) âm âm, om sòm, cuộn lên, nổi lên

tompa (tt) 1. cùn, tẩy, tù 2. thấp, nhỏ 3. tối, đen, lờ mờ, không sinh động 4. yếu, lờ đờ 5. thiếu cặn, ngu độn

tompaszög (dt) góc tù

tompít (đgt) 1. làm cho cùn dần đi, làm cho tù đi, làm cho tẩy đi 2. làm cho trầm đi, làm cho khàn đi

tompul (đgt) bị cùn đi, bị tẩy đi, bị tù đi, bị trầm đi, bị khàn đi, trở nên dần, trở nên lờ đờ

tonhal (dt) cá thu

tonna (dt) một tấn, tấn

tonnakilométer (dt) đơn vị vận tải tấn / kilômét

topa (tt) ốm, yếu, dặt dẹo, lóng ngóng

topis (tt) rách rưới, bẩn thỉu, rách nát

topog, toporog (đgt) dậm chân, đứng một chỗ, không tiến lên được

toppan (đgt) xuất hiện đột ngột, bước vào đột ngột

toppol (đgt) bắt bóng, lấy bóng xuống (*bắt bóng*)

toprongyos (tt) nhàu nát, rách nát, rách rưới

torkaszakadtábol (trt) cho cháy cả cổ, cho khản cổ thì thôi

torkolat (dt) 1. cửa sông, ngã ba sông 2. lỗ hang 3. miệng súng

torkolatvidék (dt) vùng cửa sông

torkollik (đgt) chảy vào, dồn về, rơi vào, đổ vào, đổ dồn về, dẫn vào

torkoskodik (đgt) hay ăn vụng, hay ném vật

torlasz (dt) đồng, ụ, chướng ngại

torlódás (dt) sự ùn lại, sự nghẽn lại, sự tắc lại

torlódik (đgt) ùn lại, tắc lại, nghẽn lại

torma (dt) củ riềng tây

torna (dt) 1. thể dục 2. đợt thi đấu

tornabemutató (dt) cuộc biểu diễn, đồng diễn thể dục

tornacipő (dt) giày thể thao

tornacsarnok (dt) cung thể thao, cung văn hóa thể thao

tornagyakorlat (dt) việc tập thể dục

tornaóra (dt) giờ thể dục

tornász (dt) vận động viên thể dục thể thao

tornaszer (dt) dụng cụ thể dục

tornászik (đgt) tập thể dục

tornatanár (dt) giáo viên thể dục

tornatrikó (dt) áo ba lỗ, áo moay ô

tornaverseny (dt) cuộc thi đấu thể dục thể thao

tornynos (tt) 1. có tháp, được trang bị

bằng tháp 2. cao hẳn lên
tornyosít (đgt) làm cho cao lên, làm cho cao vút lên
tornyosodik (đgt) được cao lên, cao vút lên, đọng lại, ứ lại
torok (dt) họng, cuống họng, yết hầu
torokfájás (dt) hiện tượng đau họng
torokgyulladás (dt) hiện tượng viêm họng
torokhang (dt) giọng cổ
torokmandula (dt) amidan
toroköblítő (dt) thuốc súc miệng
torony (dt) cái tháp, cái chòi, cái gác chuông
toronymagas (tt) cực cao, rất cao, cao vút lên
toronyóra (dt) đồng hồ treo trên đỉnh tháp
torpedó (dt) ngư lôi, thủy lôi
torpedóromboló (dt) khu trục hạm
torta (dt) bánh ga-tô
tortaszelet (dt) một miếng bánh ga-tô
tortavilla (dt) đĩa ăn bánh ga-tô
torz (tt) méo mó, kỳ quặc, quái gở, quái dị, xấu xí
torzít (đgt) làm méo mó, xuyên tạc, nhân nhó
torzkép (dt) 1. tranh dả kích, tranh vui 2. ảnh méo mó / không chuẩn
torzszülött (tt) quái thai
torztükör (dt) gương dị dạng
torzul (đgt) bị méo mó, bị bóp méo
torzs (dt) gốc rễ, gốc ngũ cốc
total (trt) hoàn toàn, toàn bộ, tất cả

totalis (tt) hoàn toàn
totó (dt) trò đoán kết quả các trận đấu bóng đá, tô-tô
totózik (đgt) chơi trò đoán kết quả các trận đấu bóng đá
tótumfaktum (dt) người làm tất cả mọi việc, người mà nhiều việc phụ thuộc vào
totyog (đgt) đi lạch bạch, đi chập chững
totyogós (tt) lạch bạch, chập chững
tova (trt) đi xa ra, đi khỏi, ở nơi xa, đến nơi xa
tovább (trt) tiếp tục, xa hơn, sau
továbbad (đgt) chuyển tiếp, đưa tiếp, bán tiếp
továbbfejleszt (đgt) phát triển, hoàn thiện thêm
továbbhalad (đgt) chạy tiếp, tiến triển tiếp tục
további (tt) tiếp sau, sau này, sắp tới, tương lai, dưới đây
továbbít (đgt) chuyển đi, truyền đi, gửi đi
továbbjut (đgt) tiến lên tiếp tục, vượt tiếp lên trên
továbbképzés (dt) việc bồi dưỡng, việc đào tạo tiếp tục
továbbmegy (đgt) đi tiếp, tiến tiếp lên phía trước
továbbmond (đgt) nói tiếp, nói cho người khác biết
továbbpasszol (đgt) chuyển tiếp (*bóng*), chuyển tiếp, gửi tiếp
továbbra (trt) tiếp sau đó, tiếp đó, tiếp tục

továbbszolgál (đgt) tiếp tục phục vụ, phục vụ tiếp, ở lại tiếp

továbbtanul (đgt) học tiếp, tiếp tục học tập

továbbvisz (đgt) mang đi / đưa đi / truyền đi tiếp, tiếp tục phát triển

tovahalad (đgt) chạy đi

tovasiet (đgt) vội đi khỏi

tovaszáll (đgt) bay đi, bay khỏi, bay đi khỏi

tovatűnik (đgt) biến đi, đi mất

toxikus (tt) độc, độc hại

tő (dt) gốc, gốc rễ, nguồn gốc, cơ sở

több (mt) 1. nhiều hơn, lớn hơn

2. nhiều hơn một, lớn hơn một

3. già hơn, lớn tuổi hơn

többé-kevésbé (trt) ít nhiều

többes (tt) 1. nhiều || ~ *szám* số nhiều 2. gấp nhiều lần

többet (trt) hơn, tiếp tục, nhiều hơn

többfelé (trt) nhiều hướng, ra nhiều hướng

többféle (tt) nhiều loại, nhiều kiểu

tőbbi (dt, tt) 1. người khác, việc khác 2. còn lại, khác, số còn lại

többlet (dt) phần thừa, phần dư, phần thêm, số dư, tàn tích

többletbevétel (dt) số thu thêm, phần thu thêm

többletjövdelem (dt) thu nhập thêm

többletkiadás (dt) khoản chi thêm

többletmunka (dt) công việc làm thêm

többnejűség (dt) chế độ một chồng được lấy nhiều vợ

többsnyire (trt) thông thường, nhiều lần

többspártrendszer (dt) chế độ đa đảng

többség (dt) đa số

többségi (tt) thuộc về đa số

többséjtű (tt) nhiều tế bào, đa tế bào

többszínnyomás (tt) in màu, in nhiều màu

többször (cs) nhiều lần

többszörös (tt) gấp nhiều lần

többszöröz (đgt) làm gấp nhiều lần, tăng lên nhiều lần, nhân lên

tőgy (dt) vú (*của loài có vú*)

tőgyes (dt) có vú, có vú to

tök (dt) 1. quả bí, quả bầu 2. người dốt nát, ngu ngốc 3. quả dái, buồng dái 4. tên một con bài của Hung

tőke (dt) 1. vốn 2. tư bản 3. gốc cây đã bị chặt 4. giá trị, kinh tế, chất xám

tőkebefektetés (dt) việc đầu tư vốn

tőkeerős (tt) có vốn kinh doanh, có tiền để kinh doanh

tőkeérték (dt) giá trị bằng tiền của công cụ sản xuất kinh doanh

tőkefelhalmozás (dt) sự tích lũy vốn

tőkekamat (dt) giá trị lãi của tiền vốn

tőkekivándorlás (dt) việc chuyển vốn ra nước ngoài

tökéletes (tt) hoàn thiện, hoàn hảo, tuyệt vời, hoàn mỹ, hoàn chỉnh

tökéletesedik (đgt) được hoàn thiện, được cải tiến

tökéletesen (trt) một cách hoàn hảo,

một cách hoàn thiện, một cách
tuyệt vời

tökéletesít (đgt) làm cho hoàn thiện,
làm cho hoàn chỉnh, cải tiến, làm
cho hoàn hảo

tökéletlen (tt) không hoàn hảo,
không hoàn thiện, ngốc, ngu

töképénz (dt) món tiền mang lại lãi

tökés (dt) tư bản, người có vốn

tökésállam (dt) nước tư bản

tökésosztály (dt) giai cấp tư sản,
giai cấp tư bản

tökéstulajdon (dt) sở hữu tư bản

tökésvállalat (dt) công ty tư bản

tökészegény (tt) thiếu vốn, nghèo về
vốn

tökészükséglet (dt) nhu cầu về vốn

tökfejű (tt) ngu, dốt

tökfilkó (dt) gã đàn ông ngu dốt

tökfőzelék (dt) món ăn chế biến từ
quả bí, quả bầu

tökhütye (tt) hoàn toàn điên,
khùng, điên

tökmag (dt) hạt bí, hạt bầu

tökmindegy (tt) thế nào cũng được,
thế nào cũng xong

tökrészeg (tt) say bí tỉ

töksötét (tt) tối mịt, tối như bung

tölcsér (dt) cái phễu, miệng xoáy,
miệng kèn, hồ hình phễu

tölcsérgomba (dt) nấm hình phễu

töle (trt) từ nó, từ cái đó, từ anh / chị
/ bác / ông / bà...

tölgy (dt) cây sồi, gỗ sồi

tölgyerdő (dt) rừng sồi

tölgyes (tt) làm bằng gỗ sồi, có sồi

tölt (đgt) 1. rót, đổ 2. tiêu khiển
(*thời gian*) 3. đắp, lát 4. vun, vun
vào

töltekezik (đgt) ăn uống, tiêu tiền

töltelék (dt) nhân (*ví dụ trong bánh*)

töltény (dt) đạn, viên đạn

töltényheveder (dt) băng đạn

töltényhüvely (dt) cái cà-tút, vỏ
đạn, đuôi đạn

töltényöv (dt) thắt lưng cài, mang
đạn

tölténytár (dt) băng đạn, bao đạn

töltés (dt) 1. việc rót, việc đổ 2. hiện
tượng tràn (màng phổi) việc nạp,
việc nhồi 3. điện tích 4. đê, ụ đất,
mô đất đắp lên

töltet (đgt) 1. nhờ (ra lệnh, bắt) rót /
đổ 2. nhờ (*ra lệnh, bắt*) tiêu khiển
thời gian

töltetlen (tt) chưa nạp (*pin, ắc qui*)

töltőállomás (dt) 1. trạm bán xăng,
dầu 2. nơi nạp điện, nạp ga

töltődik (đgt) được nạp, được đổ
đầy, đầy dần

töltöget (đgt) 1. lần lượt đổ đầy
2. vun xới cho cây

töltőtoll (dt) bút máy

töltött (tt) nhồi, nạp

töm (đgt) 1. nhét, nhồi, tọng
2. nuôi béo, vỗ béo

tömb (dt) tảng, cục, khối

tömbarany (dt) vàng cục, vàng thỏi

tömblevelpapír (dt) tập giấy viết
thư

tömhnaptár (dt) lịch lịch, lịch lịch

tömeg (dt) 1. khối lượng 2. đám

đồng, quần chúng
tömegáru (dt) hàng sản xuất hàng loạt (*rép*)
tömegdal (dt) bài ca quần chúng, bài hát tập thể
tömeges (tt) đông, đông đảo, hàng loạt
tömegfelvonulás (dt) cuộc diễu hành quần chúng
tömeggyártás (dt) việc sản xuất hàng loạt
tömeggyilkos (dt) kẻ giết người hàng loạt
tömegkapcsolat (dt) quan hệ với quần chúng
tömeglélektan (dt) tâm lý quần chúng
tömegmozdulás (dt) việc nổi dậy của quần chúng
tömegméretű (tt) đông đảo, đông đúc
tömegmészárlás (dt) việc giết người hàng loạt
tömegmozgalom (dt) phong trào quần chúng
tömegpusztító (tt) có tác dụng giết người hàng loạt
tömegsír (dt) mộ tập thể
tömegsport (dt) thể thao quần chúng
tömegszerencsétlenség (dt) vụ tai nạn tập thể
tömegszervezet (dt) tổ chức quần chúng
tömegtüntetés (dt) việc biểu tình của quần chúng

tömegverekedés (dt) hiện tượng đánh nhau tập thể
tömény (dt) 1. chất tinh, bão hòa 2. mức độ lớn
tömés (dt) 1. sự nhồi nhét, sự vỗ béo, nuôi béo 2. việc hàn răng sâu 3. đệm, lót
tömít (đgt) nút lại, hàn lại, lấp lại, làm khít lại, làm kín lại
tömjén (dt) trầm hương, khói hương
tömjénez (đgt) đốt hương, thắp hương
tömjénfüst (dt) khói hương, khói trầm hương
tömköd (đgt) ứ, nhồi, nhét nhiều lần
tömond (dt) câu đơn giản
tömör (tt) 1. đặc, bền, chắc, vững chãi 2. súc tích, gọn gàng, cô đọng
tömörít (đgt) 1. làm đông đặc 2. tập hợp, đoàn kết lại
tömörség (dt) sự đông đặc, sự bền vững, sự ngắn gọn, sự cô đọng
tömörül (đgt) tụ tập, đoàn kết lại, tập hợp lại
tömörülés (dt) 1. sự đoàn kết, sự tập hợp lực lượng 2. tổ chức thống nhất
tömött (tt) đặc, dày, được nhồi đầy, được nhét đầy, quá béo
tömpe (tt) tây || ~ *orr műi éch*
tömve (trt) đầy, chất đầy, chật ních
tönk (dt) gốc cây gãy, gốc cây đã bị đẵn
tönkremegy (đgt) bị rơi vào cảnh khổ cực, bị phá sản, bị hổng
tönkretesz (đgt) làm hỏng, phá

hông

tönkrever (đgt) đập hông, đánh

hông, phá hông

töporlyú, tepertő (dt) tốp mớ

töpreng (đgt) trầm ngâm suy nghĩ, nghiêng ngả

töprengés (dt) sự suy nghĩ trầm ngâm, sự nghiêng ngả

tör (đgt) 1. đánh vỡ, làm vỡ, làm gãy, bẻ, bẻ gãy 2. san bằng, cào bằng 3. đục thủng, khoét 4. giã cho mềm đi 5. ấn, đè gây vết thương 6. bắt quen, bắt làm quen 7. nói một cách khó nhọc và phát âm sai 8. hành hạ 9. cố gắng tiến lên, nỗ lực, vươn lên 10. tấn công ai đó

tör (dt) 1. dao găm, thanh đoản kiếm 2. cái bẫy, mưu kế

töresapat (dt) đội đấu kiếm

tördel (đgt) 1. giã vụn, đập vụn, nghiền nhỏ, bẻ, vụn 2. nói ngập ngừng và khó nhọc 3. lên khuôn in, chia thành trang / cột

tördelő (dt) người lên khuôn in, người chia trang, cột

töredék (dt) 1. đoạn, khúc, mảnh 2. tác phẩm bị cắt xén, tác phẩm chưa hoàn thành

töredékes (tt) rời rạc, vụn vặt, tàn mạt, không toàn bộ

töredelem (dt) cảm giác có lỗi, có tội, sự mệt mỏi

törek (dt) cảm

törekedik, törekszik (đgt) cố gắng, nỗ lực

töρέkeny (tt) dễ vỡ, nhạy cảm

törekvés (dt) sự cố gắng, nguyện vọng

törekvő (tt) cố gắng, nỗ lực

törés (dt) 1. việc vỡ, việc gãy, sự đập vỡ, sự phá hủy, hiện tượng gãy xương 2. chỗ ngoặt, bước ngoặt, sự chuyển biến 3. hiện tượng khúc xạ

törésszög (dt) góc khúc xạ ánh sáng

töret (đgt) 1. ra lệnh / bắt / nhờ : đánh vỡ / làm vỡ / làm gãy / bẻ / bẻ gãy 2. ra lệnh (nhờ, bắt) : san bằng / cào bằng 3. ra lệnh (nhờ, bắt) : đục thủng / khoét 4. ra lệnh / bắt / nhờ : giã cho mềm đi 5. ấn, đè gây vết thương 6. bắt quen, bắt làm quen 7. làm cho nói một cách khó nhọc và phát âm sai 8. nhờ / bắt người khác hành hạ 9. giúp ai đó cố gắng tiến, giúp ai đó nỗ lực

töretlen (tt) 1. không bị gãy, chưa giã nhỏ, còn nguyên 2. chưa ai đến, chưa canh tác

törhetetlen (tt) không thể bẻ gãy được, không thể phá vỡ nổi, vững chắc, bền chặt

törík (đgt) bị vỡ, bị gãy, bị yếu đột ngột

törlés (dt) việc xóa, việc lau chùi, việc thủ tiêu, việc xóa bỏ

törleszkedik (đgt) vờn, nịnh nọt

törleszt (đgt) thanh toán, trả nợ

törlesztés (dt) việc trả nợ, việc thanh toán

törlő (tt) lau, chùi, dùng để lau chùi

|| ~ *rongy khăn lau, giẻ lau*

törmelék (dt) đồng vụn, mảnh vỡ,

- mảnh gậy
- törő** (dt, tt) 1. dụng cụ dùng để đập, 2. đập
- törődés** (dt) sự quan tâm, sự chăm sóc, sự chăm nom, sự lo lắng, sự để ý tới
- törődik** (đgt) quan tâm, chăm sóc, lo lắng, chăm nom, để ý tới
- török** (tt) thuộc Thổ Nhĩ Kỳ
- török** (dt) người Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ
- Törökország** (dt) nước Thổ Nhĩ Kỳ
- törökparadicsom** (dt) cà dái dê
- töröl** (đgt) lau, chùi, lau sạch, chùi sạch, xóa đi, gạch đi
- törölget** (đgt) lau chùi, lau, phủi bụi, lau bụi
- törött** (tt) 1. bị vỡ, bị nứt 2. bị mệt mỏi, chán chường 3. bị sai (*giọng*)
- törpe** (tt) lùn, thấp lùn, nhỏ, nhỏ bé
- törpeautó** (dt) xe ô tô rất bé
- törpít** (đgt) 1. làm cho thấp hèn đi, làm cho bé nhỏ đi 2. xem thường, làm cho trở thành buồn cười
- törpül** (đgt) trở nên lùn, lùn đi, bị thấp đi, trở nên thấp đi
- tört** (tt) 1. bị vỡ, bị gãy, bị héo, chán chường, tuyệt vọng 2. sơ đẳng, sai (*việc phát âm*)
- törtalak** (dt) dạng phân số
- történelem** (dt) lịch sử
- történelemformáló** (tt) có tính chất làm nên lịch sử
- történelemhamisítás** (dt) việc bóp méo lịch sử
- történelemírás** (dt) việc ghi lại /
- viết lịch sử, sách lịch sử
- történelemszemlélet** (dt) quan niệm lịch sử
- történelemtudomány** (dt) khoa học lịch sử
- történelmi** (tt) thuộc về lịch sử, liên quan đến lịch sử
- történész** (dt) nhà nghiên cứu lịch sử
- történet** (dt) câu chuyện, mẩu chuyện, sự việc, sự kiện, lịch sử
- történetesen** (trt) một cách ngẫu nhiên, một cách tình cờ
- történetkönyv** (dt) sách nghiên cứu lịch sử, sách lịch sử
- történik** (đgt) xảy ra
- törtjel, törtvonal** (dt) dấu phân số, gạch ngang nằm giữa tử số và mẫu số
- törtszám** (dt) phân số
- törülközik** (đgt) lau người, lau sau khi tắm rửa
- törülköző** (dt) khăn lau, khăn tắm
- törvény** (dt) luật, luật pháp, định luật, đạo luật, qui chế
- törvényalkotás** (dt) việc lập pháp
- törvénycikk** (dt) điều luật
- törvénycikkely** (dt) điều khoản
- törvényellenes** (tt) trái pháp luật
- törvényerejű** (tt) có hiệu lực, pháp lệnh, sắc lệnh
- törvényerő** (dt) hiệu lực pháp lý
- törvényes** (tt) hợp pháp, chính đáng, hợp lý, công khai
- törvényesít** (đgt) hợp pháp hóa, qui luật hóa

törvényesség (dt) tính hợp pháp, việc tôn trọng pháp luật
törvényhatóság (dt) cơ quan luật pháp
törvényház (dt) cơ quan tòa án
törvényhozás (dt) sự lập pháp, cơ quan lập pháp, quốc hội
törvényjavaslat (dt) bản dự luật
törvénykezik (đgt) hoạt động tư pháp, thừa hành pháp luật
törvénykönyv (dt) bộ luật, sách luật
törvénytisztaság (dt) = **törvényesség** (dt) việc phạm luật, việc vi phạm pháp luật
törvénytisztaság (tt) hợp qui luật, đúng qui luật
törvénytisztaság (dt) tính qui luật, tính chất hợp qui luật
törvénytelen (tt) bất hợp pháp, phạm pháp, bừa bãi, trái luật
törvénytelenesség (dt) tính bất hợp pháp, sự bừa bãi, sự trái pháp luật
törvénytervezet (dt) bản dự thảo pháp luật, bản dự luật
törvénytisztaság (dt) sự tôn trọng pháp luật
törvénytisztaság (dt) người tôn trọng luật pháp
törvénytudó (dt) người hiểu biết luật pháp
törvívás (dt) môn đấu kiếm, việc đấu kiếm
tör-zúz (đgt) đâm, chém
törzs (dt) 1. thân, cơ thể 2. vỏ tàu, thân máy bay 3. bộ lạc 4. ban tham mưu, ban chỉ huy 5. trụ, cột

6. ngành 7. khách quen
törzsasztal (dt) bàn của khách quen, khách thường xuyên
törzsfordítás (dt) động tác vận mình
törzsfő (dt) bộ lạc trưởng, người đứng đầu bộ lạc
törzshely (dt) chỗ giải trí của các khách quen
törzskönyv (dt) sổ đăng ký, sổ ghi đặc điểm của vật nuôi
törzsőrmester (dt) thượng sỹ (*Hungary*), chuẩn úy (*Việt Nam*)
törzsvendég (dt) khách quen, khách thường xuyên
tőszám (dt) số nguyên tố
tőszámnév (dt) chữ số
tőszó (dt) từ gốc
tőszomszéd (dt) hàng xóm, nhà bên
tőves (tt) còn gốc, có cả gốc
tőviről hegyire (trt) từ A đến Z
tővis (dt) gai, cái gai || *nincs rózsza ~ nélkül* chẳng có hoa hồng nào không có gai
tővisbokor (dt) bụi gai
tővises (tt) có gai
tőzeg (dt) than bùn
tőzeglőd (dt) đất bùn, đất than bùn
tőzsde (dt) sở chứng khoán
tőzsdejáték (dt) trò chơi chứng khoán, buôn bán cổ phiếu
tőzsdés (dt,tt) 1. người làm công tác chứng khoán 2. liên quan đến công tác chứng khoán
tőzsdézik (đgt) buôn bán cổ phiếu, chơi may rủi qua chứng khoán
trachoma (dt) bệnh đau mắt hột

trachomás (dt,tt) 1. người bị đau mắt hột 2. đau mắt hột

tradíció (dt) truyền thống, thói quen, thông lệ

tradíciós (tt) cổ truyền thống, có thông lệ, trở thành thông lệ

trafik (dt) cửa hàng bán tạp hóa, hàng thuốc lá

trafikál (đgt) tán chuyện, vui chuyện, kết bạn, làm bạn

trafikáru (dt) hàng tạp hóa, hàng thuốc lá

trafó (dt) máy biến thế, chiếc biến thế

trágár (tt) cục cằn, thô lỗ

trágárkodik (đgt) cư xử thô lỗ

trágárság (dt) tính cục cằn, thô lỗ

tragédia (dt) bị kịch, tấn bi kịch, sự thảm thương

tragikus (tt) bi kịch, bi thảm

trágya (dt) phân, phân bón

trágyás (tt) được bón phân, bị dính phân

trágyáz (đgt) bón phân, bón phân

trágyázás (dt) việc bón phân, việc bón phân

traktor (dt) máy kéo

traktorállomás (dt) trạm máy kéo

traktorista (dt) người lái máy kéo

traktorolaj (dt) dầu chạy máy kéo

traktoros (dt,tt) 1. người có máy kéo, người lái máy kéo

2. bằng máy kéo, có máy kéo

transzformál (đgt) biến đổi, chuyển

transzformátor (dt) máy biến thế, trạm biến thế

transzparens (dt) biểu ngữ, khẩu hiệu, đèn quảng cáo

transzponál (đgt) chuyển, chuyển cảnh, chuyển nhạc

tranziszor (dt) đèn bán dẫn, transistor

tranzit (tt) quá cảnh

tranzitszálló (dt) khách sạn dành cho khách quá cảnh

tranzitvízum (dt) thị thực quá cảnh

trapéz (dt) 1. hình thang, hình loe
2. sự đu lộn

trauma (dt) cơn xóc, cơn đau buồn, sự chấn thương, vết thương

tréfa (dt) sự bông đùa, câu nói đùa

tréfál (đgt) bông đùa, nói đùa, pha trò

tréfáلكozik (đgt) nói chuyện vui, pha trò

tréfamester (dt) người hay pha trò, người làm trò

tréfás (tt) hay nói đùa, hay làm trò, thích pha trò, vui, quấy, nhộn

treff (dt) con nhép trong bài tú-lơ-khơ

tréner (dt) huấn luyện viên

tribün (dt) khán đài, lễ đài

trigonometria (dt) môn lượng giác

trikó (dt) 1. hàng dệt kim

2. áo moay ô

trikolor (dt) cờ ba màu, cờ tam tài

trojka (dt) xe có ba ngựa kéo

troli, trolibusz (dt) xe điện bánh hơi

trombita (dt) kèn đồng trôm-pét

trombitál (đgt) thổi kèn trôm-pét

trombitajel (dt) tín hiệu kèn đồng

trombitás (dt) nhạc công chơi kèn
trôm-pét, người có kèn trôm-pét
trombitaszó (dt) tiếng kèn đồng
trombitavirág (fn) hoa loa kèn
trón (dt) ngai vàng, ghế của vua
trónfosztás (dt) việc phế truất, việc
truất ngôi vua
trónkövetelő (dt) người đòi lên ngôi
trónöröklés (dt) sự truyền ngôi vua
trónörökös (dt) người kế vị, người
kế ngôi vua, thế tử, hoàng thái tử
trónterem (dt) phòng đặt ngai vàng
trópus (dt) vùng nhiệt đới, vùng chí
tuyến
trópusi (tt) thuộc miền nhiệt đới, ở
miền nhiệt đới
tröszt (dt) tổng công ty, xí nghiệp
liên hợp, công ty liên hợp
trösztösít (đgt) thành lập tổng công
ty, thành lập xí nghiệp liên hợp
trösztvezér (dt) tổng giám đốc tổng
công ty, tổng giám đốc xí nghiệp
liên hợp
trucc (dt) sự bướng bỉnh, sự cứng
đầu cứng cổ
truccol (đgt) tỏ ra bướng bỉnh,
bướng bỉnh, cứng đầu cứng cổ
truccos (tt) bướng bỉnh, cứng đầu
cứng cổ
trükk (dt) mưu mẹo, thủ thuật khéo
léo, kỹ xảo
trükkös (tt) tinh khôn, mưu mẹo,
khéo léo, mẹo
tubarózsa (fn) hoa huệ
tuberkulotikus (dt) người bị bệnh
lao, bị bệnh lao

tuberkulózis (dt) bệnh lao
tubus (dt) hộp (*kem. thuốc đánh
răng...*)
tucat (dt) tá, một tá
tucatáru (dt) hàng kilô, hàng rê sản
xuất hàng loạt
tucatember (dt) người tầm thường,
người bình thường
tud (đgt) 1. biết, hiểu, biết và hiểu
2. tin, cho rằng, nghĩ rằng 3. có
điều kiện, có khả năng, có thể làm,
làm được, biết làm 4. tính vào
tudakol (đgt) = **tudakoz** (đgt) hỏi
tìm hiểu, hỏi để biết
tudakozik (đgt) = **tudakozódik**
(đgt) hỏi, hỏi thăm, hỏi dò
tudalékos (dt, tt) 1. người hiểu biết
nóng cặn 2. nóng cặn, không sâu
sắc
tudás (dt) sự hiểu biết, kiến thức,
khả năng, tri thức
tudásszomj (dt) lòng ham muốn
hiểu biết, sự ham muốn kiến thức,
sự mong học hỏi
tudásvágy (dt) lòng mong muốn có
kiến thức
tudat (đgt) báo cho biết, thông báo
tudat (dt) ý thức, tri giác, tinh thần,
nhận thức
tudatlan (tt) không có học thức, dốt
nát
tudatlanság (dt) sự dốt nát, sự thiếu
kiến thức
tudatos (tt) có ý thức, tự giác, cố ý,
cố tình, hữu ý
tudatosan (trt) một cách có ý thức,

- một cách tự giác
tudatosít (đgt) giác ngộ, làm cho hiểu biết hơn
tudatosodik (đgt) trở nên có ý thức, trở nên tự giác
tudattalan (tt) vô ý thức, bất tỉnh nhân sự, mê man
tudható (tt) có thể biết, có thể biết được
tudniillik (lt) bởi vì, tại vì, do, do chỗ, đúng hơn, cụ thể là
tudnivágy (dt) sự tò mò, tính tò mò
tudnivaló (dt) điều cần phải biết, điều nên biết
tudó (tt) biết, hiểu biết
tudomány (dt) khoa học, tri thức
tudományág (dt) ngành khoa học
tudományegyetem (dt) trường đại học tổng hợp
tudományellenes (tt) phản khoa học
tudománynépszerűsítés (dt) việc truyền bá khoa học
tudományos (tt) có tính khoa học, có khoa học, khoa học
tudománypolitika (dt) chính sách về khoa học
tudományszak (dt) môn khoa học
tudománytalan (tt) thiếu khoa học, không có khoa học
tudomás (dt) sự hiểu biết, thông tin, kiến thức
tudomásulvétel (dt) sự ghi nhận
tudós (tt) thông thái, uyên bác, hiểu biết rộng
tudós (dt) bác học, người thông thái, nhà uyên bác
tudósasszony (dt) bà bác học
tudósít (đgt) đưa tin, báo tin, truyền tin
tudósítás (dt) bài báo, bản tin, việc đưa tin
tudósító (dt) phóng viên
tudósjelölt (dt) người được giới thiệu trở thành bác học, người sắp trở thành bác học
tudott (tt) đã biết, công khai
tudtul ad (đgt) thông báo, báo tin
tudvalevő (tt) công khai, ai cũng biết
túl (trt, tt) quá, vượt quá, nhiều, quá nhiều
túlád (đgt) 1. bán cho khuất mắt, bán cho thoát nợ 2. từ bỏ, đoạn tuyệt, cắt đứt
túládagol (đgt) cho uống quá liều
tulaj (dt) chủ, chủ sở hữu
tulajdon (tt) sở hữu, của riêng, của mình
tulajdon (dt) chế độ sở hữu, tài sản, người chủ
tulajdonfőnév (dt) danh từ riêng
tulajdonít (đgt) cho là, coi là, đánh giá
tulajdonjog (dt) quyền sở hữu
tulajdonképpen (trt) nói trắng ra, rằng, sự thật là
tulajdonnév (dt) tên riêng
tulajdonos (dt) chủ, người sở hữu
tulajdonság (dt) tính chất, bản tính, tính năng
tulajdonviszony (dt) quan hệ sở hữu
túlárad (đgt) chảy tràn ra, tràn ra

túlbecsül (đgt) đánh giá quá, đánh giá quá cao

túl buzgó (tt) quá sốt sắng, quá nhiệt tình, lãng xãng

túlcsordul (đgt) chảy tràn ra, chảy lai láng

túldob (đgt) ném quá, quăng quá

túldolgoztat (đgt) bắt làm quá sức, bắt làm quá giờ qui định

túlél (đgt) 1. thoát, thoát khỏi, sống sót, trải qua, vượt qua, sống lâu hơn
2. đi vào diệt vong

túlélő (dt) người thoát khỏi nguy hiểm, người vượt qua được nguy nan

túlér (đgt) vượt quá, đạt quá

túlerett (tt) quá chín, chín nẫu, chín rữa ra

túlerik (đgt) chín quá, chín rữa ra

túleröltet (đgt) bắt gượng quá, bắt cố gắng quá

túlértékel (đgt) đánh giá quá

túlérzékeny (tt) quá nhạy cảm

túlesik (đgt) rơi qua, vượt quá

túlfejlődik (đgt) phát triển quá

túlfeszít (đgt) làm căng quá, làm quá căng thẳng, làm quá trớn

túlfizet (đgt) trả quá, trả hơn (*tiền*)

túlfolyó (dt) lở chảy tràn, nơi cho nước chảy tràn

túlfűtött (tt) quá nóng, sưởi quá mức

túlhajt (đgt) 1. lái đi quá (*xo cộ*), lừa đi quá, đưa đi quá 2. làm hỏng, làm cho hết sức 3. làm thái quá

túlhalad (đgt) chạy quá, vượt quá

túlhúz (đgt) kéo quá, kéo qua, kéo quá mức

tulipán (dt) hoa tuy-líp, hoa uất kim hương

túljelentkezés (dt) hiện tượng đăng ký quá mức qui định

túljut (đgt) vượt qua, vượt qua được

tülkapás (dt) sự lộng quyền, sự chuyên quyền

tülkiabál (đgt) la át, kêu át

tülkinálat (dt) cung vượt quá cầu

tülkoros (tt) quá tuổi

tülköltekezík (đgt) tiêu quá, vung tay quá trán trong việc tiêu pha

tüllát (đgt) nhìn quá, nhìn vượt qua

tüllép (đgt) bước quá

tüllicitál (đgt) vượt (*tất cả các nhà tham gia đấu thầu khác bằng cách nói giá cao hơn*)

tüllő (đgt) 1. bắn quá, bắn vượt quá
2. nói / làm quá nhiều để hỏng việc

tülmegy (đgt) đi quá, vượt

tülmunka (dt) công việc làm thêm

tülnépesedés (dt) việc bùng nổ dân số

tülnépesség (dt) hiện tượng dân số quá đông

tülnő (đgt) vượt quá dự kiến, ra ngoài dự kiến

tülnyomó (tt) đa số, phần đông

tülnyomórészt (trt) đại đa số, nhiều nhất, phần lớn nhất

tülnyúlík (đgt) 1. thò ra quá, vượt ra quá 2. kéo dài quá thời gian qui định, vượt thời gian qui định

túloldal (dt) bên kia, phía bên kia,

mặt bên kia
túlont (trt) quá đáng, một cách quá đáng
túlóra (trt) việc làm ngoài giờ
túlorázik (đgt) làm ngoài giờ
túloz (đgt) cường điệu, phóng đại lên, nói ngoa
túlságos (tt) quá đáng, quá mức
túlsó (tt) đối diện bên kia
túlsúly (dt) quá tải, trọng tải quá mức qui định
túlszárnyal (đgt) vượt quá, đạt quá mức qui định
túltáplál (đgt) cho ăn, bồi dưỡng quá mức qui định
túltelített (tt) quá bão hòa
túlteljesít (đgt) thực hiện quá, vượt mức
túlteljesítés (dt) việc thực hiện vượt mức
túlterhel (đgt) bắt chịu đựng quá sức, bắt chịu đựng quá mức
túlterhelés (dt) hiện tượng quá tải
túlterjed (đgt) vượt quá, truyền đi quá, lan đi quá
túltermelés (dt) sự sản xuất thừa
túltesz (đgt) 1. trội hơn, khá hơn, vượt lên trên 2. bỏ qua, không thèm đếm xỉa đến
túlvilág (dt) thế giới bên kia, thế giới khác
túlzás (dt) sự quá đáng, sự phóng đại, sự điêu ngoa, cường điệu
túlzó (tt) quá đáng, cường điệu, phóng đại
túlzott (tt) quá đáng, phóng đại,

cường điệu (*thời quá khứ*)
túlzsúfolt (tt) quá đông, quá chật
tumor (dt) cái u
tumorsejt (fn) tế bào u
tupírot (đgt) chải bông lên (*tóc*)
túr (đgt) dũi, đào, bới, xới
túr (dt) vết sẹo
túra (dt) chuyến đi (tham quan, thi đấu, biểu diễn)
túrázik (đgt) đi tham quan, đi tham gia thi đấu, đi lưu diễn
turbán (dt) khăn xếp của tín đồ Hồi giáo
turbékol (đgt) 1. gáy gù gù (*bổ câu, chim*) 2. ông ẹo, làm nũng
turbina (dt) động cơ tuốc-bin
turbógenerátor (dt) máy phát điện tuốc-bin
turista (dt) khách du lịch, người đi du lịch, du khách
turistáskodik (đgt) đi du lịch
turistaszálló (dt) khách sạn du lịch
turistaút (dt) chuyến đi du lịch
turisztika (dt) ngành du lịch
turizmus (dt) du lịch
turkál (đgt) 1. bới lên, đào lên 2. lục lọi, tìm kiếm
turné (dt) chuyến đi vòng quanh
turnézik (đgt) đi vòng quanh
turnus (dt) ca, kíp
túró (dt) 1. phô mát tươi, sữa chua khô 2. sao lại thế
túros (tt) 1. được làm bằng sữa chua, phô mát 2. vỡ vụn, co lại, đóng cục
túros (dt) cú đá bằng đầu gối vào

đít, cú thúc bằng đầu gối vào đít
tus (dt) 1. vôi tam hoa sen 2. mực Tàu 3. nhạc chào mừng 4. sự chúc sức khỏe 5. đầu to của gậy 6. phát đàm trúng trong môn đấu kiếm
tusa (dt) cuộc đấu, cuộc chiến
tusáz (dgt) chiến đấu, đấu tranh, vật lộn
tuskó (dt) 1. gốc cây còn lại sau khi dân 2. thanh gỗ, cục gỗ to 3. người thô lỗ, thô thiển
tuskósarj (dt) mầm cây (*mọc từ gốc cây đã bị chặt trước đó*)
tusol (dgt) tắm (*bằng vôi hoa sen*)
tussol (dgt) 1. vật ngã đối thủ (*trong môn vật*) 2. đàm trúng đối thủ (*trong môn đấu kiếm*)
tűsz (dt) con tin
tuszkol (dgt) đẩy đi, xô đi, ép buộc
tutaj (dt) cái bè, cái phao nổi buộc vào dây cước cầu cá
tutajoz (dgt) chờ bằng bè, đi lại bằng bè
tuti (tt) chắc chắn
tutul (dgt) hú (*thú vật*), rít (*giờ*)
tű (dt) 1. kim khâu, cái kim khâu 2. kim đan 3. kim đính 4. kim cài tóc 5. kim đâm 6. lá nhọn
tűesök (dt) con đế mền
tűdő (dt) phổi
tűdőbaj (dt) bệnh về phổi
tűdőbajos (dt, tt) 1. người bị bệnh phổi 2. thuộc về bệnh phổi
tűdőhurut (dt) bệnh lao phổi
tűdőgyulladás (dt) hiện tượng viêm phổi

tűdőspecialista (dt) chuyên gia về phổi
tűdőszűrés (dt) việc kiểm tra chiếu chụp để phát hiện bệnh phổi, việc chụp phổi
tűdőátagulás (dt) hiện tượng sưng phổi
tűdőőtöltés (dt) việc hô hấp nhân tạo
tűdővész (dt) bệnh lao phổi
tűdővizenyő (dt) bệnh phù phổi
tűkör (dt) cái gương, chiếc gương
tűkörkép (dt) ảnh đối xứng
tűkörsuma (tt) phẳng lì
tűkörtojás (dt) trứng ốp-la, trứng ốp-lét
tűkrös (tt) 1. có gương, kèm theo gương 2. chải bóng, bị bóng 3. quá sạch sẽ 4. đối xứng
tűkröz (dgt) 1. phản chiếu 2. phản ánh, diễn tả 3. chiếu điện, soi điện (*nội soi*)
tűkrözödik (dgt) được phản ánh, được phản chiếu
tűlevél (dt) lá nhọn
tündér (dt) nàng tiên, tiên
tündéri (tt) tuyệt vời, thần tiên
tündérmese (dt) chuyện cổ tích về các nàng tiên
tündérország (dt) thế giới thần tiên
tündérrózsa (dt) hoa hồng nước
tündérszép (tt) đẹp như tiên
tündöklik (dgt) sáng ngời, rực rỡ, chói lọi, nổi lên, xuất sắc, lỗi lạc
tűnedezik (dgt) mất dần đi, trôi dần đi, biến dần đi
tűnékeny (tt) dễ bay, dễ biến mất,

để quên, để đi qua

tűnemény (dt) 1. hiện tượng đáng nhớ, đáng để ý 2. người ngoài hành tinh 3. hiện tượng xuất hiện và biến mất rất nhanh 4. vật gợi nhớ đến một việc gì đó

tűneményes (tt) tuyệt vời, tuyệt diệu

tűnet (dt) triệu chứng, dấu hiệu, hiện tượng

tűnetmentes (tt) không có triệu chứng, không có dấu hiệu, không có hiện tượng

tűnik (đgt) 1. có vẻ, hình như, dường như 2. biến dần, mất dần, biến mất

tűnődik (đgt) suy tưởng, ngẫm nghĩ

tűntet (đgt) 1. biểu tình phản đối 2. vạch ra, nêu bật lên, tỏ rõ 3. phô trương, khoe khoang, phơi bày 4. cất đi, giấu đi

tűntetés (dt) cuộc biểu tình phản đối

tűpárna (dt) cái găm kim

tűr (đgt) 1. chịu đựng 2. để, dung thứ 3. làm ngơ 4. làm nhàu nát 5. bỏ vào, nhét vào, khâu nối vào || *nadrággát a csizmába ~ nőtt* nhét quần vào ủng

tűrelem (dt) sự kiên nhẫn, tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại, kiên tâm

tűrelemjáték (dt) trò chơi đòi hỏi sự kiên nhẫn, công việc đòi hỏi sự bình tĩnh

tűrelmes (tt) kiên nhẫn, kiên tâm, bình tĩnh

tűrelmetlen (tt) thiếu kiên nhẫn, thiếu bình tĩnh

tűrelmetlenkedik (đgt) cư xử thiếu bình tĩnh, tỏ ra thiếu kiên nhẫn

tűrelmetlenség (dt) sự thiếu kiên nhẫn, sự thiếu bình tĩnh

tűrelmi idő (dt) thời gian cho thêm

tűrelmi zóna (dt) khu vực dành cho gái làm tiền

tűrés (dt) 1. sự chịu đựng, sự dung thứ 2. dung sai, độ chênh lệch

tűrhetetlen (tt) không thể chịu đựng được, không thể dung thứ được

tűrhető (tt) có thể chấp nhận được, có thể chịu đựng được, có thể tha thứ

tűrhetően (trt) tạm tạm, có thể chịu đựng được, có thể chấp nhận được

tűske (dt) cái gai trên thân cây, dây thép gai, cái chốt, cái móc sắt trong bệ tông

tűskerózsa (dt) hoa hồng dại

tűskés (tt) 1. có gai 2. nhọn 3. khô khan, khó tính

tűskésdisznó (dt) lợn lòi

tűskésdrót (dt) dây thép gai

tűstént (trt) lập tức

tűszköl (đgt) hắt hơi nhiều lần, hắt hơi liên tục

tűsszen (đgt) hắt hơi

tűszúrás (dt) dấu kim đâm, hiện tượng kim đâm

tűszúrásos gyógykezelés (dt) châm cứu, chữa bệnh bằng châm cứu

tűz (đgt) 1. đánh vào, cài vào (*băng kim*) 2. đặt ra mục tiêu, đưa vào chương trình 3. nóng như thiêu

tűz (dt) 1. lửa 2. hỏa lực 3. đám

cháy, hỏa hoạn
tűzálló (tt) chịu được lửa
tűzesap (dt) vôi cứu hỏa
tűzesapás (dt) tai họa hỏa hoạn
tűzdel (đgt) 1. cắm vào, cài vào, dính vào 2. trộn vào, nhào trộn, ướp 3. ghi thêm vào, chèn thêm vào
tűzel (đgt) 1. đốt 2. bắn
tűzelés (dt) việc đốt lửa, việc bắn
tűzelő (dt) chất đốt lửa, lò, bếp
tűzelőanyag (dt) chất đốt
tűzelőfa (dt) củi
tűzer (dt) pháo thủ
tűzerség (dt) pháo binh
tűzes (tt) 1. nóng, có lửa 2. nhiệt tình, nồng nhiệt, nồng cháy
tűsesedik (đgt) trở nên nóng, trở nên nóng cháy, trở nên nhiệt tình
tűseset (dt) hỏa hoạn, đám cháy
tűzevő (dt) nghệ sỹ xiếc biểu diễn tiết mục nuốt lửa
tűzfészek (dt) lò lửa, nơi phát cháy
tűzgolyó (dt) đạn lửa, quả cầu lửa
tűzhányó (dt) súng phun lửa, núi lửa
tűzhely (dt) bếp, lò
tűzifa (dt) củi
tűzijáték (dt) trò bắn pháo hoa, pháo hoa
tűzkár (dt) thiệt hại do hỏa hoạn
tűzkárosult (dt,tt) người bị thiệt hại do hỏa hoạn, thiệt hại do hỏa hoạn

tűzkő (dt) đá lửa, viên đá lửa
tűzmentes (tt) chịu lửa, không có nguy cơ hỏa hoạn
tűzoltó (dt,tt) 1. lính cứu hỏa 2. cứu hỏa, có tác dụng cứu hỏa
tűzoltókocsi (dt) xe cứu hỏa
tűzoltólétra (dt) thang cứu hỏa
tűzoltómunka (dt) công tác cứu hỏa
tűzoltóság (dt) phòng cứu hỏa, đơn vị cứu hỏa, nghề cứu hỏa
tűzö (tt) nóng nực, nóng như thiêu
tűzpárbaj (dt) cuộc đấu súng pháo binh
tűzpiszkáló (dt) que / gây chồi lửa
tűzrakás (dt) việc đốt lửa, việc nhóm lửa, lửa trại
tűzrendészet (dt) ngành cứu hỏa
tűzrevaló (tt) 1. các thứ cần đốt đi 2. củi, chất đốt 3. kẻ đều cang
tűzszekrény (dt) lò đốt (*trên tàu hỏa*)
tűzszerész (dt) công binh, người tháo bom mìn
tűzszerszám (dt) bật lửa, diêm
tűzvész (dt) đám cháy, hỏa hoạn lớn
tűzveszély (dt) nguy cơ hỏa hoạn
tűzveszélyes (tt) dễ cháy, dễ có nguy cơ hỏa hoạn
tűzvonat (dt) hỏa tuyến, tuyến lửa
tűzvörös (tt) đỏ lửa, đỏ rực, đỏ màu lửa
tv (dt) = **tévé** (dt)



TY

tyúk (dt) 1. con gà mái 2. thịt gà
3. con cái cùng họ gà 4. mẹ phụ nữ
5. hạt ngô không nở khi rang

tyúkász (dt) 1. người nuôi gà
2. người buôn gà ở quê 3. người ăn
trộm gà 4. gã đàn ông máu gái

tyúkbóritó (dt) chuồng gà

tyúkeszű (tt) đầu óc bả đậu, hay
quên

tyúkfarm (dt) trại nuôi gà mái

tyúkhús (dt) thịt gà mái

tyúkketrec (dt) lông gà

tyúklétra (dt) bậc thang cho gà trèo
lên ngồi

tyúkleves (dt) xúp gà, canh gà

tyúkmell (dt) lườn / ức gà mái

tyúkól (dt) ổ gà mái

tyúkper (dt) vụ án xử những chuyện
không đầu vào đầu

tyúkpóloska (dt) con mát, con rận
gà

tyúkprókátor (dt) luật sư chuyên
giải quyết, xử lý những vụ kiện nhỏ

tyúkszem (dt) 1. chỗ da bị chai ở tay
chân, nốt chai ở da 2. điểm yếu

tyúkvágó (dt,tt) 1. người chọc tiết
gà, người làm thịt gà 2. để cắt tiết
gà, để chặt gà || ~ *kés* *dao chọc tiết*
gà

tyúktojás (dt) trứng gà

tyúktolvaj (dt) kẻ ăn trộm gà



U, Ú

ú (tht) ái chà, cha cha, ui cha

ua. (đt) = **ugyanaz** (đt)

uborka (đt) dưa chuột, quả dưa chuột

uborkafa (đt) cây dưa chuột

uborkaorrú (tt) có mũi khoằm và to

uborkasaláta (đt) xa-lát dưa chuột

uborkaszeton (đt) mùa dưa chuột

uborkatej (đt) nhựa dưa chuột

udvar (đt) 1. sân 2. triều đình, cung đình 3. quảng, vắng (*ánh sáng*) 4. cung thất

udvarház (đt) cung thất, dinh quý tộc

udvarhölgy (đt) nữ cung thất

udvari (tt) 1. nhìn ra sân, trở mặt ra sân, mặt sân 2. thuộc triều đình, thuộc cung đình

udvarias (tt) lịch sự, lịch thiệp, lịch lãm, phong nhã

udvariaskodik (đgt) cư xử một cách lịch sự, tỏ ra lịch thiệp, lịch sự

udvariasság (đt) tính lịch sự, thái độ lịch thiệp, hòa nhã

udvariatlan (tt) bất lịch sự, thiếu hòa nhã, không lịch thiệp

udvariatlankodik (đgt) cư xử thiếu lịch sự, tỏ ra thiếu lịch sự, thiếu lịch thiệp

udvariatlanság (đt) thái độ thiếu lịch sự

udvarképes (tt) có thể xuất hiện nơi cung đình được, phù hợp với cung đình

udvarlás (đt) việc tìm hiểu yêu đương, việc tán tỉnh, việc cửa cẩm

udvarló (đt) người đang tìm hiểu (*dân ông*), người đang cửa kéo, tán tỉnh

udvarol (đgt) tìm hiểu yêu đương, cửa cẩm, tán tỉnh

ugar (đt) đất nghỉ, đất bỏ hoang một thời vụ

ugarol (đgt) bỏ đất hoang một vụ (cho đất nghỉ)

ugat (đgt) sủa

ugatás (đt) tiếng chó sủa, việc chó sủa

ugrál (đgt) nhảy cồm, nhảy nhót, làm bộ làm tịch

ugrás (đt) bước nhảy, cái nhảy, sự đột biến

ugrászserű (tt) nhảy vọt, tiến vọt

ugraszt (đgt) bắt (ra lệnh) nhảy, bắt nhảy vào nhau, làm cho trở thành buồn cười

ugrat (đgt) 1. bắt nhảy, bắt nhảy qua 2. bị làm mè muội, bị dắt mũi

ugrik (đgt) 1. nhảy, nhảy lên, đứng bật dậy, bật lên 2. chạy trốn, bỏ trốn 3. nhảy 4. nổi nóng lên, tự ái 5. bị tịch thu, bị mất

ugró (đt,tt) 1. vận động viên nhảy 2. nhảy, bật, có tác dụng bàn đạp

ugrócsont (đt) xương chêm

ugródeszka (dt) bàn nhảy, bàn đạp
ugróiskola (dt) trò chơi nhảy lò cò,
 trò chơi nhảy ô vuông vẽ trên sân
ugrókötél (dt) dây để chơi nhảy dây
ugróláb (dt) chân trụ nhảy
ugróléc (dt) xà nhảy cao
ugrópálya (dt) sân nhảy
ugrós (tt) nảy, dễ bật, dễ nhảy, bật
 cao
úgy (trt) như thế, như vậy, đúng thế,
 khoảng, vào khoảng, như thế thì,
 cho nên, đến nỗi, thì sẽ
úgy-ahogy (trt) không tốt / khỏe
 lắm, tạm tạm
ugyan (trt) thật vậy, đúng thế, tuy,
 tuy rằng, thôi, thôi đi
ugyanakkor (trt) đúng chừng ấy,
 đúng chừng đó
ugyanakkora (trt) đúng chính xác
 như thế, đúng chính xác chừng ấy
ugyanannyi (dt) đúng chừng đó
ugyanaz (dt) đúng như cái đó, đúng
 hệt cái đó
ugyanaznap (trt) đúng ngày đó
ugyancsak (lt) cũng, cũng vậy
ugyancsak (trt) rất, cũng rất
ugyanekkor (trt) đúng thời gian
 này, đúng bằng này
ugyanekkorra (dt) chính xác bằng
 này
ugyanennyi (dt) đúng bằng chừng
 này
ugyanez (dt) đúng như cái này,
 giống hệt cái này
ugyanígy (trt) cũng như thế, cũng
 bằng cách ấy

ugyanilyen (dt) đúng như thế này,
 đúng hệ thế này
ugyaninnen (trt) đúng từ đây, cũng
 đúng từ đây
ugyanitt (trt) cũng đúng ở đây, cũng
 đúng nơi này
ugyanolyan (dt) đúng chính xác
 như thế
ugyanonnan (trt) đúng từ đó, cũng
 đúng từ đó
ugyanott (trt) cũng đúng ở đó, đúng
 nơi đó
úgvannyyira (trt) đến mức, đến nỗi
ugye (trt) đúng thế phải không, phải
 không
úgyhogy (lt) vì vậy, vì thế, cho nên
úgyis (lt) đằng nào cũng, bởi vì, do
 vậy, cho nên
úgymint (lt) như là, ví dụ như
úgynevezett (tt) gọi là, nói là, cái
 gọi là
úgyse(m) (lt) như thế cũng không,
 vẫn không, không có cách nào,
 không làm sao
úgyzintén (lt) cũng, như nhau,
 đồng thời, cũng thế
úgyzólván (trt) có thể nói rằng, hầu
 như, có nghĩa là
új (tt) mới, lạ
újabbán (trt) thời gian gần đây
újból (trt) một lần nữa, làm lại
újdonatúj (tt) = **vadonatúj** (tt) mới
 toanh, đập hộp
újdonság (dt) hàng mới, hàng đầu
 mùa, tin mới, điều mới lạ, cái mới
újdonsült (tt) vừa mới, mới toanh,

mới tinh
újesztendő (dt) năm mới, ngày
 mong một tháng một của năm
újév (dt) = **újesztendő** (dt)
újfajta (dt) loại mới, kiểu mới
újfasisza (dt) phát xít mới
újfent (trt) một lần nữa, làm lại
útgazdag (dt) kẻ mới giàu lên
újhold (dt) trăng non, trăng lưỡi
 liềm
újít (đgt) cải tiến, đổi mới
újítás (dt) việc đổi mới, việc cải tiến
újmozgalom (dt) phong trào mới
ujj (dt) 1. ngón tay, ngón chân 2. ỉnh
 (đơn vị đo bằng khoảng 2.54 cm)
 3. tay áo
újjaalakít (đgt) đổi mới, tổ chức lại
újjaalakul (đgt) được tổ chức lại,
 được đổi mới
újjaéled (đgt) sống lại, hồi sinh
újjaéleszt (đgt) làm sống lại, làm
 hồi sinh
újjaépít (đgt) xây dựng lại
újjaépítés (dt) quá trình / việc xây
 dựng lại
újjaépül (đgt) được xây dựng lại,
 phục hưng
ujjafa (dt) bàn để là tay áo
ujjas (tt) có tay, có ống tay
újjaszervez (đgt) tổ chức lại
újjaszületés (dt) sự hồi sinh
újjaszületik (đgt) được hồi sinh,
 được sinh lại lần thứ hai, được sống
 lại
újjaáteremt (đgt) làm lại, cải tiến,
 đổi mới hoàn toàn

ujjatlan (tt) không tay, cụt tay,
 không có ống tay
újjaválaszt (đgt) bầu lại, chọn lại,
 lựa chọn lại
ujjhegy (dt) đầu ngón tay
ujjizom (dt) cơ ngón tay
ujjnedvesítő (dt) cái để thấm tay
 (ví dụ khi đi tắm)
ujjnyomat (dt) dấu điểm chỉ, dấu
 tay, vân tay
ujjnyi (mn) bằng một ngón tay,
 bằng một lòng tay
ujjong (đgt) mừng reo, hoan hỉ,
 mừng vô hạn
ujjongás (dt) sự hân hoan, sự hoan
 hỉ, sự vui mừng, sự reo mừng
ujjpere (dt) đốt ngón tay, lòng tay
ujjrend (dt) hệ thống bàn phím (của
 đàn hoặc của dụng cụ âm nhạc)
ujjszámolás (đgt) việc đếm thao
 ngón tay, việc đếm theo ngón tay
újkor (dt) thời cận đại
újolag (trt) lần nữa, một lần nữa, tái
újone (dt) lính mới, người bắt đầu,
 người mới vào cuộc
újoncállítás (dt) việc gọi nhập ngũ
újonnan (trt) thời gian gần đây, thời
 gian lại đây
újra (trt) lại, lại lần nữa, tái
újraépít (đgt) xây dựng lại
újraértékel (đgt) đánh giá lại
újrafelfegyverzés (dt) việc tái vũ
 trang
újrafelosztás (dt) việc phân chia lại,
 việc xé nhỏ ra || *a világ ~-a* việc
 phân chia lại thế giới

újrakezd (đgt) làm lại từ đầu
újratétel (đgt) sản xuất lại, tái sản xuất
újratételés (dt) quá trình tái sản xuất
újra választ (dt) bầu lại, chọn lại
újság (dt) 1. sự mới mẻ, sự sốt dẻo 2. tin tức 3. báo, tờ báo
újságcikk (dt) bài báo
újsághirdetés (dt) việc quảng cáo ở báo, tin quảng cáo trong báo chí
újságírás (dt) công tác viết báo, việc viết báo
újságíró (dt) người làm báo, người viết báo, nhà báo
újsághordó (dt, tt) 1. người đưa báo, người phát báo 2. đưa / phát báo
újságkivágás (dt) bài báo / bản tin cắt từ báo chí
újságol (đgt) thông báo, đưa tin
újságot olvasó (dt) hạn đọc báo
újságos (dt) người / quầy bán báo
újságpapír (dt) 1. giấy lộn, giấy bỏ đi, tờ báo bỏ đi 2. giấy dùng để in báo
újszerű (tt) mới, lạ
újszíves (dt) người được lấp tim nhân tạo, người được lấp tim khác
újszülött (dt) trẻ sơ sinh, mới đẻ
újJul (đgt) hồi sinh, phát sinh trở lại
Ukrajna (dt) nước U-crai-na
ukrán (dt, tt) 1. người U-crai-na, tiếng U-crai-na, dân tộc U-crai-na 2. thuộc U-crai-na, ở U-crai-na
ultimátum (dt) tối hậu thư, sự cảnh

cáo, sự đe dọa
ultrahang (dt) siêu âm
ultrahangos (tt) bằng siêu âm, thuộc về siêu âm
ultrarövid hullám (dt) sóng cực ngắn
unalmas (tt) chán ngán, chán ngắt, buồn tẻ
unalom (dt) sự buồn tẻ, sự chán ngán
unalomúzó (tt) giải sầu, mang tính giải sầu
unatkozik (đgt) cảm thấy buồn tẻ, cảm thấy chán ngán
undok (dt) = **undorító** (dt)
uncia (dt) đơn vị đo trọng lượng vàng (*bằng 26,35 g*)
undok (tt) ghê tởm, kinh tởm, thô tục, tục tũn, bẩn thỉu, đáng ghét
undor (dt) sự ghê tởm, sự kinh tởm, sự bẩn thỉu
undorít (đgt) làm ghê tởm, gây kinh tởm, làm kinh sợ
undorító (tt) kinh tởm, ghê tởm, bẩn thỉu, kinh sợ
undorodik (đgt) cảm thấy ghê tởm, cảm thấy kinh tởm, cảm thấy ghê sợ
uniformizál (đgt) đồng phục hóa, bắt mặc đồng phục, làm cho trở nên đơn điệu, trở nên khuôn mẫu
unikum (dt) 1. bản duy nhất, hiện tượng hiếm có 2. rượu Unicum
Unió (dt) liên minh, hội, liên hiệp
 || *Európai ~ Liên minh châu Âu*
univerzális (tt) vạn năng, bách

khoa, phổ biến, toàn năng

univerzum (dt) vũ trụ, vạn vật

unoka (dt) cháu

unokabátya (dt) anh họ (*của ai đó*)

unokahúg (dt) em gái họ, cháu gái

unokaöcs (dt) em trai họ, cháu trai

unokatestvér (dt) anh chị em họ

unos-untalan (tt) một cách không biết mệt, không biết chán

unott (tt) chán, đã chán, chán ngấy, buồn tẻ

unszol (đgt) thuyết phục, khuyên nhủ, thúc dục

untalan (tt) không biết chán

untat (đgt) làm cho chán, làm cho ngán ngẩm

úr (dt) 1. ông, ngài, vị 2. thượng đế, trời 3. ông chủ, trụ cột, cái đầu

4. ông chồng 5. quyền lực

uradalom (dt) 1. đại diện trang

2. quốc gia, vương quốc

ural (đgt) 1. làm chủ 2. gọi là Ngài / là Ông, xem là Ngài / là Ông

uráli (tt) thuộc miền U-ran

uralkodás (dt) sự thống trị, sự cai trị

uralkodik (đgt) thống trị, cai trị, làm chủ, nổi lên

uralkodó (dt,tt) 1. kẻ thống trị, người cầm quyền 2. thống trị, cầm quyền

uralkodócsalád, uralkodóház (dt) triều đại, triều

uralom (dt) sự thống trị, sự đô hộ

uralomvágy (dt) lòng ham muốn thống trị

uralomvágyó (dt) kẻ ham muốn

thống trị

urán (dt) = **uránium** (dt) nguyên tố U-ran, quặng U-ran

uras (tt) có điều bộ trưởng già

uraskodik (đgt) cứ xử theo kiểu trưởng già

úrasszony (dt) bà, bà chủ

uratlan (tt) vô chủ

uraz (đgt) gọi bằng ông / bằng ngài

urbanisztika (dt) ngành qui hoạch thành phố

urbanizálódik (đgt) thành thị hóa

úrféle (dt) ngài nào đó, người đàn ông nào đó (*trông sang trọng*)

úrfi (dt) công tử, cậu ấm, nam thanh

úrhatnám (tt) hách dịch, hống hách

úrhölgy (dt) bà

úri (tt) 1. thuộc về ngài, thuộc quan lại, thuộc giới thượng lưu

2. lịch sự

úriasszony (dt) người đàn bà thuộc giới thượng lưu

úriember (dt) người lịch sự, người phù hợp với giới thượng lưu

úrilány (dt) cô gái thuộc giới thượng lưu

úrinő (dt) người phụ nữ thuộc giới thượng lưu

úriszoba (dt) phòng tiếp khách và làm việc của đàn ông, của người chồng

urna (dt) 1. hòm bỏ phiếu, thùng bỏ phiếu 2. lọ đựng hài cốt đã hỏa táng

3. bình hoa to

urnő (dt) bà, bà chủ

urológia (dt) tiết niệu học, khoa tiết

niệu, ngành tiết niệu

uroológus (dt) bác sỹ khoa tiết niệu

uszály (dt) 1. đuôi áo dài, đuôi váy
2. xà-lan 3. đuôi sao chổi

úszás (dt) việc bơi lội, sự bơi lội,
môn bơi lội

úszásnem (dt) kiểu bơi, môn bơi

úszik (đgt) bơi, trôi ở trên, nổi lên
trên

uszít (đgt) xúi dục, xúi bầy

úszkál (đgt) bơi đi bơi lại

úszó (tt) bơi, trôi

úszó (dt) 1. cái vây 2. cái phao của
người đi câu 3. cái phao ở biển
4. vận động viên bơi lội

úszóakna (dt) thủy lô

úszóbajnok (dt) người vô địch môn
bơi lội

úszócsarnok (dt) bể bơi có mái che

úszoda (dt) bể bơi (*nghĩa là một công
trình thể thao*)

úszógumi (dt) phao bơi

úszóhártya (dt) màng tay, màng
chân (*vịt, gà...*)

úszóhid (dt) cầu phao

úszóláb (dt) chân vịt (*để bơi*)

úszólecke (dt) bài học về môn bơi
lội

úszómedence (dt) bể bơi

úszómester (dt) thầy giáo dạy bơi

úszónadrág (dt) quần bơi

úszónő (dt) nữ vận động viên bơi lội

uszony (dt) cái vây cá, cái chân vịt

úszóöv (dt) phao bơi

úszósapka (dt) mũ bơi

úszósapkás (tt) mang / đội mũ bơi

úszósport (dt) môn thể thao bơi lội

úszószárny (dt) vây bơi

úszótrikó (dt) áo bơi

úszóverseny (dt) cuộc thi bơi

úsztat (đgt) bắt bơi, thả cho bơi, thả
cho trôi

út (dt) 1. con đường, đường phố

2. chuyến đi, cuộc hành trình

3. hướng, phương pháp, điều kiện,
khả năng

utal (đgt) 1. dẫn chứng, đề cập đến
2. chuyển, gửi đi

utál (đgt) căm thù, ghét, ghê tởm

utalás (dt) 1. sự đề cập, sự nhắc đến
2. việc chuyển, việc gửi đi

utálat (dt) sự căm thù, sự căm ghét

utálatos (tt) đáng bị căm thù, đáng
bị ghét

utalvány (dt) 1. giấy chứng nhận

2. séc mua hàng

utalványos (dt,tt) 1. người được / có
séc mua hàng 2. được xuất séc mua
hàng

után (ht) sau, sau đó, sau khi, đằng
sau

utána (trt) tiếp sau đó, sau đó

utánacsínál (đgt) sao lại, bắt chước

utánajár (đgt) 1. đi theo, bám theo
2. cố gắng giải quyết

utánamegy (đgt) đi theo, chết theo,
bám theo

utánamér (đgt) cân lại, kiểm tra lại

utánamond (đgt) nói theo, nhắc lại

utánanéz (đgt) 1. nhìn theo, ngó
theo 2. kiểm tra lại, cố tìm hiểu kỹ

utána (đgt) vẽ lại

utánarendel (đgt) gọi thêm, xin thêm, đặt thêm

utánaszámít (đgt) tính lại, kiểm tra lại

utánaszámol (đgt) tính lại, kiểm tra lại

utánatölt (đgt) đổ thêm, rót thêm

utánfizetés (dt) 1. khoản tiền chênh lệch 2. việc trả khoản tiền chênh lệch 3. việc trả tiền chênh lệch vé tàu hỏa

utánfutó (dt) ro-moóc, phần kéo theo sau xe

utáni (tt) thuộc về sau, thuộc thời gian sau

utánjár (đgt) kiểm tra lại, xem xét lại

utánjárás (dt) việc kiểm tra lại, việc xem xét lại

utánküldés (dt) việc gửi lại

utánnyomás (dt) việc in ấn lại, việc xuất bản lại

utánoz (đgt) làm theo, bắt chước, giả mạo

utánozás (dt) = **utánzás** (dt) sự bắt chước, sự giả mạo, việc làm giả

utánozhatatlan (tt) không thể bắt chước được, không thể làm giả được

utánpótlás (dt) sự tiếp viện, việc bổ sung, việc tiếp tế, đội quân tiếp viện

utánrendelés (dt) việc đặt thêm, việc đặt bù vào, hàng đặt thêm, hàng đặt bù

utánszállítás (dt) 1. việc chuyển chở

hàng đặt thêm 2. hàng hóa đặt thêm

utánzat (dt) hàng giá, hàng bắt chước

utánzó (tt) giả, bắt chước

utánzóművész (dt) nghệ sỹ bắt chước tiếng ai đó

utas (dt) hành khách, người đi đường

utasellátó (tt) phục vụ hành khách

utasforgalom (dt) lưu lượng hành khách, lượng hành khách

utasfülke (dt) buồng hành khách

utasít (đgt) 1. chỉ bảo, chỉ dẫn, chỉ thị, ra lệnh 2. gửi đi, cử đi

utasítás (dt) bản chỉ thị, sự chỉ dẫn, lệnh, việc cử đi, việc phái đi

utaskísérő (dt) chiêu đãi viên hàng không

utaslépcső (dt) cầu thang lên máy bay

utasszállító (tt) chở khách, để chở khách

utastér (dt) chỗ ngồi, khoang ngồi của hành khách

utász (dt) công binh

utazás (dt) chuyến đi, sự hành trình, cuộc hành trình

utazik (đgt) đi, hành trình, đi lại

utazó (dt,tt) 1. hành khách, người đi đường, khách đi lại 2. đi, đi lại, hành trình, đi đường

utazóbörönd (dt) va-li đi đường

utazóközség (dt) hành khách

utazótáska (dt) túi xách đi đường

útbaigazít (đgt) chỉ đường, hướng dẫn, chỉ dẫn

útbaigazítás (dt) sự hướng dẫn, sự chỉ dẫn, việc chỉ đường
útburkolat (dt) mặt đường
utca (dt) phố, đường phố
utcaablak (dt) cửa sổ trở ra mặt phố
utcaajtó (dt) cửa nhìn ra đường phố, cửa mặt đường
utcabál (dt) hội nhảy trên đường phố
utcai (tt) ở đường phố, ở phố, thuộc về phố phường
utcalány (dt) gái điếm, gái làm tiền, gái mãi dâm, phò phạch
utcanév (dt) tên phố, tên đường phố
utcasarok (dt) góc phố
utcaseprő (dt) người quét đường phố
útelágazás (dt) ngã đường
útépítés (dt) việc đắp đường, việc làm đường
útépítő (dt, tt) 1. người làm đường, công ty xây dựng đường 2. làm đường, đắp đường
útfenntartás (dt) việc bảo dưỡng đường sá
úthálózat (dt) hệ thống đường sá
úthasználat (dt) việc sử dụng đường sá
úthenger (dt) xe lăn đường
úti (tt) ở đường, bên đường, thuộc về đường sá
útikalauz (dt) = **útikönyv** (dt)
útiköltség (dt) chi phí chuyến đi, lộ phí, chi phí đi đường
útikönyv (dt) sách hướng dẫn du lịch

útirány (dt) hướng đi, chiều đường đi
útiszámbla (dt) hóa đơn thanh toán tiền lộ phí, tiền đi đường
útitárs (dt) bạn đồng hành
útitáska (dt) = **utazótáska** (dt)
útiterv (dt) kế hoạch hành trình
útján (ht) theo, qua (*cái gì đó*)
útjelzés (dt) biển báo, biển báo giao thông
útkanyarulat (dt) quãng đường cong, phân đường cong
útkeresztezés (dt) = **útkereszteződés** (dt) ngã ba, ngã tư đường, chỗ các đường cắt nhau
útközben (trt) dọc đường, trên đường
útleírás (dt) nhật ký chuyến đi
útlevél (dt) 1. hộ chiếu 2. giấy đi đường
útlevélmeghosszabbítás (dt) việc gia hạn hộ chiếu
útlevélkérelem (dt) đơn xin cấp hộ chiếu
útlevélvizsgálat (dt) việc kiểm tra hộ chiếu
útmutatás (dt) 1. qui định, qui tắc 2. sự chỉ báo, sự chỉ dẫn
útmutató (tt) mang tính chỉ dẫn, có tác dụng chỉ dẫn
utó (tdn) sau, về sau, chậm hơn, muộn hơn
utóbb (trt) chậm hơn chút ít, về sau
utóbbi (tt) gần đây, mới đây, lại đây
 || ~ *időben thời gian gần đây*
utód (dt) con cháu, thế hệ sau này,

người kế tục, người thay thế
utódlás (dt) việc thay thế
utóétel (dt) món tráng miệng
utófájdalom (dt) hiện tượng sau
 mới thấy đau (*ví dụ sau mổ, sau tai
 nạn*)
utófizetés (dt) việc trả thêm / trả bù
utógondolat (dt) ý nghĩ đến sau
utóhang (dt) tiếng vọng, dư âm,
 đoạn cuối của bài thơ
utóhatás (dt) tác động phụ, tác dụng
 phụ (*sau một thời gian mới xuất
 hiện*)
utóirat (dt) tái bút, đoạn ghi thêm
utójáték (dt) cảnh phụ (*sân khấu*),
 đoạn kết (*âm nhạc*) hậu quả, kết
 cục (*sự kiện*)
utókezelés (dt) 1. việc điều trị tiếp
 tục bệnh nhân 2. việc tiếp tục hoàn
 thiện sản phẩm
utókor (dt) thời đại chậm hơn sau
 đó
utókövetkezmény (dt) hậu quả xảy
 ra sau đó
utólag (trt) sau đó, về sau, sau khi
 kết thúc, rốt cuộc
utólagos (tt) bổ khuyết, phụ thêm,
 thêm
utolér (đgt) kịp, đuổi kịp, đạt được
utolérhetetlen (tt) không thể đuổi
 kịp, không thể sánh kịp, không theo
 kịp được
utoljára (trt) cuối cùng thì, đến
 chót, nọ chung thì
utolsó (tt) 1. cuối cùng, chót 2. gần
 đây nhất, mới đây nhất 3. đều cả,

mất dạy
utolsósorban (tt) cuối cùng, không
 có ý nghĩa lắm
utolszor, utósor (trt) lần cuối cùng
útonállás (dt) việc cướp đường, vụ
 cướp đường
útonálló (dt,tt) 1. kẻ cướp đường
 2. cướp đường
utónév (dt) tên, tên riêng
utópia (dt) sự không tưởng, sự mơ
 mộng hảo huyền
utópikus (dt,tt) 1. người không
 tưởng, người hay mơ mộng hảo
 huyền 2. không tưởng, hảo huyền
utópista (tt,dt) 1. không tưởng, hảo
 huyền || ~ *szocializmus chủ nghĩa
 xã hội không tưởng* 2. người theo
 chủ nghĩa xã hội không tưởng
utószó (dt) đoạn kết
utószülött (dt) đứa trẻ ra đời sau khi
 người bố đã mất, đứa trẻ không
 thấy mặt cha
utótag (dt) thành viên cuối cùng
utóvizsga (dt) kỳ thi lại, việc thi lại
utóvizsgázik (đgt) thi lại
útpálya (dt) = **úttest** (dt) mặt đường
útravaló (dt) thức ăn đi đường, tiền
 đi đường, lời khuyên nhận được
 trước khi lên đường
útsáv (dt) làn đường
útszél (dt) mép đường, ven đường
útszéli (tt) 1. dọc đường
 2. tâm thường, thô lỗ
úttalan (tt) không có đường đi,
 không đường
úttest (dt) = **útpálya** (dt)

úttisztító (dt) người quét đường

úttorkolat (dt) chỗ đường giao nhau, ngã ba, ngã tư...

úttörő (dt) 1. thiếu niên tiên phong
2. người mở đường

úttörőcsapat (dt) đội thiếu niên tiên phong

úttörőnyakkendő (dt) khăn quàng đỏ

úttörőraj (dt) phân đội thiếu niên tiên phong

úttörőtábor (dt) trại thiếu niên tiên phong, trại hè thiếu nhi

útvám (dt) lệ phí giao thông, tiền sử dụng đường giao thông

útvesztő (dt) hệ thống đường chàng chịt, sự việc rối bù, sự rối mù

útviszonyok (dt) tình hình đường sá, thực trạng đường sá

útvonal (dt) tuyến đường, chiều hướng

útvonalbérlet (dt) vé theo tuyến, vé tuyến

uv., úvé (dt) = **utóvizsga** (dt)

úvézik (đgt) **utóvizsgázik** (đgt)

úzus (dt) thói quen, thông lệ

uzsonna (dt) bữa cơm chiều nhẹ

uzsonnál (đgt) ăn cơm chiều nhẹ

uzsora (dt) sự cho vay nặng lãi

uzsorakamat (dt) lãi cắt cổ

uzsorakölcsön (dt) món cho vay với lãi cắt cổ

uzsorás (dt) người cho vay nặng lãi, người sống bằng nghề cho vay nặng lãi

uzsoráskodik (đgt) cho vay nặng lãi

uzsoratőke (dt) vốn dùng cho vay nặng lãi



Ü, Ú

ücsörög (đgt) ngồi không, ngồi
dưng, ngồi rồi

üde (tt) tươi, mát, mát mẻ, sạch, mới

üdít (đgt) làm mát, làm tươi, làm
cho dễ chịu

üdlítő (dt,tt) 1. đồ giải khát, nước
uống giải khát 2. cốc tác dụng giải
khát / làm mát

üdül (đgt) đi nghỉ mát, nghỉ mát

üdülés (dt) việc đi nghỉ mát, việc
nghỉ mát

üdülő (dt,tt) 1. chỗ nghỉ mát, địa
điểm nghỉ mát 2. nghỉ mát

üdülőház (dt) nhà nghỉ mát

üdülőhely (dt) chỗ nghỉ mát, địa
điểm nghỉ mát

üdülőtelep (dt) khu nghỉ mát

üdülőváros (dt) thành phố nghỉ mát

üdülővendég (dt) khách nghỉ mát

üdülővonat (dt) tàu hỏa chạy đến
khu nghỉ mát

üdültetés (dt) việc tổ chức nghỉ mát
của cơ quan

üdv (dt) 1. hồng phúc, phước lành,
phúc lộc 2. lợi ích, hạnh phúc
3. lời chào / chúc mừng

üdvölvés (dt) phát súng chào

üdvözít (đgt) ban phúc cứu tế

üdvözlés (dt) sự chào mừng, sự chúc

mừng, việc hoan nghênh

üdvözlet (dt) lời chào mừng, sự chúc
mừng

üdvözlő (tt) chào mừng, chúc mừng,
có tính chất chúc / chào mừng || ~

távirat điện chúc mừng

üdvözöl (đgt) chúc mừng, chào
mừng, hoan nghênh

üdvözül (đgt) được ban phúc, được
cứu tế

üget (đgt) phi nước kiệu, chạy gần,
ráo bước

ügető (dt) 1. ngựa phi nước kiệu
2. cuộc thi ngựa chạy nước kiệu
3. sân quần ngựa

ügy (dt) 1. việc, vụ việc, công việc
2. sự nghiệp

ügybeosztás (dt) việc phân công
công việc

ügybuzalom (dt) sự cố gắng, sự
chuyên cần, lòng nhiệt thành, việc
có tâm huyết

ügybuzgó (tt) sốt sáng, nhiệt tình,
cần mẫn

ügydarab (dt) vụ việc

ügye-baja (dt) sự việc trực trực (*của*
ai đó)

ügyefogyott (tt) hèn yếu, bất lực,
yếu thần kinh đơn độc, bị bỏ rơi

ügyel (đgt) để ý, chú ý, coi chừng

ügyelet (dt) việc trực nhật, việc trực

ügyeletes (dt,tt) 1. người trực 2. trực
ngoài giờ

ügyeletesszoba (dt) phòng trực

ügyes (tt) khéo, khéo léo, thông
minh, khôn khéo

ügyes-bajos (tt) rối rắm, lồi thối, rắc rối, trục trặc, linh tinh

ügyeskedik (đgt) ngày càng khéo léo / thông minh, trở nên khéo léo / thông minh

ügyesség (dt) sự khéo léo, sự khôn khéo, sự thông minh

ügyész (dt) kiểm sát viên, ủy viên công tố, biện lý

ügyészség (dt) viện kiểm sát, viện công tố, phòng biện lý

ügyetlen (tt) vụng, vụng về, lóng ngóng

ügyetlenkedik (đgt) tỏ ra vụng về, tỏ ra lóng ngóng, làm lóng ngóng / vụng về

ügyetlenség (dt) tính vụng về, sự lóng ngóng

ügyfél (dt) khách hàng, khách đến giao dịch và làm việc, khách của luật sư

ügyyel-bajjal (trt) một cách khó khăn, phải trả giá đắt

ügyintézés (dt) việc xử lý / giải quyết vấn đề / vụ việc

ügyintéző (dt) người giải quyết / xử lý vụ việc / công việc / vấn đề

ügyirat (dt) hồ sơ, tài liệu

ügyiratszám (dt) số hồ sơ

ügykezelés (dt) việc quản lý hồ sơ / tài liệu

ügykezelő (dt) người quản lý hồ sơ / tài liệu

ügyködik (đgt) loảng quảng, sốt sắng

ügykör (dt) phạm vi công việc

ügylet (dt) vụ việc (*tài chính, thương mại...*)

ügymenet (dt) qui trình xử lý / giải quyết công việc

ügynök (dt) 1. người làm đại lý, nhân viên, viên chức 2. gián điệp, điệp viên, nhân viên tình báo

ügynökkösködik (đgt) 1. làm đại lý 2. hoạt động tình báo

ügynökség (dt) 1. cơ quan đại lý 2. cơ quan gián điệp, cơ quan tình báo

ügyvéd (dt) luật sư, trạng sư, người bào chữa

ügyvédi (tt) thuộc luật sư, của luật sư || ~ *iroda* văn phòng luật sư

ügyvédjelölt (dt) người chuẩn bị lấy bằng luật sư

ügyvédkedik (đgt) hoạt động / làm việc như một luật sư, làm nghề luật sư, làm việc với tư cách là luật sư

ügyvezető (dt,tt) 1. người điều hành 2. điều hành || ~ *igazgató* giám đốc điều hành

ügyvivő (dt) đại biện, người thay mặt đại ầu lãnh đạo cơ quan đại diện khi đại sứ vắng mặt, người được ủy nhiệm thực hiện công việc

ükanya (dt) bà cụ tổ

ükapa (dt) ông cụ tổ

ükunoka (dt) cháu năm đời

ül (đgt) 1. ngồi 2. ở lại đâu đó trong một thời gian lâu, ngồi lê 3. ngồi tù 4. chịu || *fűlig ~ az adósságban* chịu cảnh nợ nần đến tận cổ

5. chiếm chỗ, chiếm ghế 6. hội, họp 7. còn nguyên vẹn || *ez a fog méf jót ~ cái răng này còn nguyên (đang lâu mới rụng)* 8. Bao phủ lên || *köd ~ a falún szorog műr bao phủ lên làng xóm*

üldögél (đgt) ngồi lè

üldöz (đgt) truy đuổi, truy lùng, đuổi bắt, truy nã, quấy nhiễu

üldözendő (tt) bị truy nã, bị truy lùng, bị quấy nhiễu, bị xua đuổi

üldözés (dt) sự truy lùng, sự truy nã, sự đuổi theo

üldözések (tt) đuổi, theo kịp || ~ *verseny cuộc thi đuổi*

üldöztetés (dt) việc xua đuổi, việc truy nã

üledék (dt) cặn, cặn bã, phù sa

üledékes (tt) có cặn, có phù sa

ülep (dt) 1. móng, dít 2. dít quần

ülepedik (đgt) đóng cặn

ülepít (đgt) đóng (*căn*), bồi (*phù sa*)

ülés (dt) 1. chỗ ngồi, cách ngồi, việc ngồi 2. cuộc họp, hội nghị

ülésdeszka (dt) ghế ngồi

ülésezik (đgt) hội nghị, họp, tham gia hội họp

ülésrend (dt) vị trí ngồi trong hội nghị, chỗ ngồi trong hội nghị

ülésszak (dt) kỳ họp, khóa họp

ülésterem (dt) phòng họp, phòng hội nghị

üllő (dt) 1. cái đe 2. xương tai giữa

üllőcsont (dt) xương đe trong tai

ülnök (dt) hội thẩm, phụ thẩm

ülő (dt, tt) 1. người ngồi, cái ghế, cái

để ngồi 2. ngồi, đang ngồi

ülőalkalmazatosság (dt) đồ vật có thể dùng làm ghế ngồi

ülőbútor (dt) đồ gỗ dùng làm ghế, cái ghế, cái để ngồi, cái đôn

ülőcsont (dt) đốt cuối cùng của xương chậu

ülőfoglalkozás (dt) nghề nghiệp đòi hỏi phải ngồi làm việc

ülőgarnitúra (dt) bộ ghế ngồi, bộ xa-lông

ülőhely (dt) chỗ ngồi

ülőkád (dt) bệ tắm ngồi

ülőke (dt) 1. mặt ghế 2. nắp bệ xí 3. cái vật nhỏ để ngồi

ülőmunka (dt) công việc ngồi làm

ülőpárna (dt) đệm để ngồi

ülősztrájk (dt) cuộc đình công ngồi

ülte (dt) trạng thái ngồi

ültet (đgt) 1. cho ngồi, bắt ngồi, mời ngồi 2. đặt vào, đặt ngồi vào 3. cấy, trồng 4. cho ấp (*trứng*)

ültetés (dt) 1. việc mời ngồi, việc cho ngồi 2. việc trồng, việc cấy 3. vị trí ngồi

ültetőfa (dt) thanh gỗ dùng đục lỗ trồng cây

ültetőgép (dt) máy cấy

ültetvény (dt) đồn điền, trang trại trồng trọt

ültetvényes (dt) chủ trang trại, chủ đồn điền

ünnep (dt) ngày nghỉ, ngày lễ, ngày hội

ünnepel (đgt) kỷ niệm, tổ chức kỷ niệm, ăn mừng, tổ chức ăn mừng

ünnepelt (dt,tt) 1. người được kỷ niệm, nhân vật được ăn mừng
2. được kỷ niệm, được ăn mừng

ünnepeltetés (dt) việc tổ chức ăn mừng / kỷ niệm

ünnepély (dt) ngày hội, buổi lễ lớn, buổi lễ long trọng

ünnepélyes (tt) long trọng, linh đình, hân hoan

ünnepi (tt) thuộc về ngày lễ, ăn mừng, lễ hội, có không khí lễ hội ||
~ *beszéd* lời chào mừng, ~ *ruha* áo quần đại lễ

ünneplés (dt) việc tổ chức ăn mừng, việc tổ chức ngày hội / ngày lễ

ünneplo (tt) hội, lễ, ăn mừng, giành cho lễ hội

ünnepnap (dt) ngày lễ

ünneprontó (dt,tt) 1. kẻ làm mất không khí ngày hội, người phá bình 2. có tác dụng làm hỏng không khí ngày hội

ünnepség (dt) buổi ăn mừng, cuộc liên hoan, ngày hội

űr (dt) 1. không gian, vũ trụ
2. khoảng trống, chỗ trống

űrállomás (dt) trạm vũ trụ

üreg (dt) lỗ, hốc, hang

üregel (đgt) đào lỗ, đục hốc, khoan ốc, đào hang

üreges (tt) có lỗ, có hốc, có hang

üres (tt) rỗng, trống không, số không, không có gì trong đó

üresedés (dt) chỗ khuyết, chức vụ chưa có người đảm nhận

üresedik (đgt) rỗng dần, trống dần,

khuyết dần, bị khuyết đi

üresfejű (dt) kẻ có đầu óc rỗng tuếch, kẻ ngu muội

üresjárat (dt) 1. việc chạy không tải, việc chạy rớt-đa 2. hoạt động không mang lại hiệu quả

üresség (dt) sự trống rỗng, sự trống không, sự rỗng tuếch

ürge (dt) 1. con chuột đồng
2. gà, lão

ürgelyuk (dt) hang / lỗ chuột đồng

ürgeöntés (dt) việc đổ nước vào hang để chuột chạy ra

űrhajó (dt) tàu vũ trụ

űrhajós (dt) phi công vũ trụ

űrhajósöltözet (dt) trang phục / áo quần của phi công vũ trụ

űrhajozás (dt) 1. ngành nghiên cứu vũ trụ 2. việc bay vào vũ trụ

űrít (đgt) 1. đổ ra hết, làm cho trống rỗng đi, làm cho cạn hết 2. cho ra hết, thái hết (*phân, nước tiểu*)

3. lấy đạn ra khỏi súng, lấy ca-tút ra khỏi súng (*sau khi đã bắn xong*)

űrkabin (dt) phòng của phi công trong tàu vũ trụ

űrkutató (dt) ngành nghiên cứu vũ trụ

űrlap (dt) tờ khai

űrlövedék (dt) tên lửa vũ trụ

ürméret (dt) = **kaliber** (dt) bán kính nòng súng, cỡ nòng súng

ürmérték (dt) đơn vị đo khối lượng

ürméter (dt) mét khối

űröm (dt) cây ngải cứu

űrömpohár (dt) sự cay đắng, sự khó

ái, sự thử thách

űrpilóta (dt) phi công vũ trụ

űrrakéta (dt) tên lửa vũ trụ

űrrepülés (dt) chuyến / việc bay vào vũ trụ

űrrepülő (dt) tàu vũ trụ

űrrepülőtérr (dt) sân bay vũ trụ

űrruha (dt) = **űrhajósöltözet** (dt)

űrséta (dt) việc ra ngoài vũ trụ của phi công

űrtartalom (dt) thể tích bên trong, khối lượng bên trong, sức chứa

űrű (dt) cầu đục thiên

űrügy (dt) cớ, cái cớ

űrül (đgt) rỗng dần, trống dần, hết dần

űrülék (dt) phân, cứt, đồ thải

üst (dt) 1. cái chảo, cái chảo lớn
2. nổi hơi, nổi xúp-đề

üstdob (dt) trống một mặt có chân

üstláb (dt) kiếng ba chân giữ chảo

üstök (dt) 1. chòm lông, chòm tóc
2. mao ngựa

üszkös (tt) đang tàn dần, đang tan dần, đang chuyển dần thành than (*lửa cháy*)

üszkösködik (đgt) tàn lụi dần, chết dần, mòn dần

üsző (dt) bồ cái tơ

üszőborjú (dt) con bê cái

üszög (dt) bệnh nấm thực vật

üszök (dt) 1. thanh củi đang cháy dần
2. than hồng đang tan dần
3. phần than còn lại

üt (đgt) 1. đánh, gõ, cốc, vỗ, gậy
2. ăn (*trong trò chơi bài, cờ tướng,*

cờ vua...) 3. không hợp || *ezek a színek nem --ik egymást* những màu này không hợp với nhau

4. giống ai đó trong gia đình

üteg (dt) khẩu đội pháo

ütem (dt) nhịp, nhịp điệu, đà, tốc độ

ütemes (tt) có nhịp, theo nhịp

ütemez (đgt) 1. chia nhịp, phân nhịp
2. xác định giai đoạn, xác định vị trí

ütemterv (dt) kế hoạch xây dựng cho từng giai đoạn

ütemvonal (dt) vạch nhịp

ütés (dt) 1. việc đập, việc đập, việc gõ
2. quả đập, cú đập, cú đập

ütésálló (tt) chịu được đập, chịu được cú đánh

ütközés (dt) hiện tượng húc / đâm vào nhau, cú đâm / húc vào nhau, sự va chạm

ütközik (đgt) đâm vào, xô phải, va vào, va chạm

ütköző (dt,tt) 1. bộ phận đệm, bộ phận giảm va chạm; cái lẫy, cái bật
2. đệm, có tác dụng giảm va chạm

ütközőállam (dt) nước đệm

ütközőpont (dt) điểm va chạm

ütlegel (đgt) đập, đánh, thụi

ütő (dt) 1. cái gậy, cái chày đập bóng
2. cái vợt, cái ra-két 3. cái cán gõ đàn, cán đánh đàn 4. người đập, người đánh

ütő(tt) đập, đánh, gõ

ütődés (dt) hiện tượng vấp / va phải

ütődik (đgt) va phải, vấp phải

ütödött (tt) 1. bị va vấp 2. cản dở, dở hơi

ütöér (dt) 1. động mạch 2. đường giao thông lớn

ütöerő (dt) khả năng chiến đấu / chiến thắng

ütöget (đgt) 1. gõ gỗ, gõ nhẹ, gõ liên tiếp, vỗ vỗ, vỗ nhẹ 2. luyện tập / khởi động (*đánh qua đánh lại trong môn bóng bàn hoặc tennis*)

ütőhangszer (dt) đàn dây, nhạc cụ dây

ütőkártya (dt) con át chủ bài

ütöképes (dt) có khả năng chiến thắng, có khả năng tiến công

ütőóra (dt) đồng hồ chuông

ütőszeg (dt) kíp nổ

ütött-kopott (tt) nhàu nát

üt-ver (đgt) đánh đập

üveg (dt) kính, thủy tinh, chai, lọ bằng thủy tinh

üvegajtó (dt) cửa kính

üvegbetét (dt) ruột bằng thủy tinh

üvegsziszoló (dt,tt) 1. công nhân mài thủy tinh 2. mài thủy tinh

üvegdarab (dt) mảnh kính vỡ

üvegdugó (dt) nút thủy tinh

üveges (dt,tt) 1. người bán kính, thợ lắp kính 2. được lắp kính, được làm bằng thủy tinh, được đóng vào chai, được bán trong chai

üvegesedik (đgt) 1. cứng đờ dần 2. biến dần thành thủy tinh

üvegez (đgt) lắp kính

üvegfal (dt) tường kính, tường bằng kính

üvegfonal (dt) sợi thủy tinh

üvegfúvó (dt,tt) 1. thợ thổi thủy tinh / thổi chai 2. thổi thủy tinh, thổi chai

üveggolyó (dt) hòn bi bằng thủy tinh

üveggomb (dt) cúc bằng thủy tinh

üvegyapot (dt) bóng thủy tinh

üvegyár (dt) nhà máy thủy tinh, nhà máy sản xuất kính

üvegház (dt) nhà kính

üvegházi (tt) thuộc nhà kính, trong nhà kính

üvegipar (dt) công nghiệp chế biến thủy tinh, công nghiệp sản xuất kính

üveglap (dt) tấm kính

üvegmetsző (dt,tt) 1. thợ cắt / mài kính 2. cắt / mài kính

üvegnylon (dt) ni lông kính, giấy bóng kính

üvegnyak (dt) cổ thủy tinh

üvegpalack (dt) bình thủy tinh

üvegpapír (dt) giấy kính

üvegpohár (dt) cốc thủy tinh

üvegragasztó (dt) nhựa dán kính

üvegsör (dt) bia chai

üvegszál (dt) sợi thủy tinh

üvegszekrény (dt) tủ kính

üvegszem (dt) mắt bằng thủy tinh, kính đeo mắt

üvegszilánk (dt) mảnh thủy tinh, mảnh kính vỡ

üvegtábla (dt) khung kính, mặt kính

üvegtető (dt) mái lợp bằng kính

üvegágó (dt,tt) 1. thợ cắt kính, dao cắt kính 2. cắt kính

üvegváza (dt) bình hoa bằng kính

üvegzöld (dt,tt) 1. màu xanh thủy
tinh 2. xanh thủy tinh

üvölt (đgt) hú, gào, rống, gầm, thét,
sủa

üvöltés (dt) 1. tiếng thét / gào / hú /
rống / gầm 2. việc gào / thét / hú /
gầm / rống / sủa

üvöltözik (đgt) sủa, rống, goà, thét

üz (đgt) 1. đuổi, đuổi đi, săn đuổi,
xua đuổi 2. làm / thực hiện thường
xuyên

üzbé (dt,tt) 1. người / tiếng U-dơ-
béc-ghi-xtan 2. thuộc về U-dơ-
béc-ghi-xtan

üzekedik (đgt) động đực, lên cơn

üzem (dt) xí nghiệp, phân xưởng,
cống xường, nhà máy

üzemanyag (dt) nhiên liệu, chất đốt

üzemanyaggazdálkodás (dt) việc
quan lý kinh doanh nhiên liệu,
việc kinh doanh chất đốt

üzembiztonság (dt) sự an toàn của
xí nghiệp / nhà máy / công xường /
phân xường

üzemel (đgt) hoạt động, làm việc

üzemgazdaságtan (dt) môn kinh tế
xí nghiệp

üzemeltet (đgt) cho hoạt động, cho
làm việc, điều hành / điều khiển
hoạt động

üzemi (tt) thuộc về xí nghiệp / phân
xường / nhà máy

üzemképes (tt) có khả năng hoạt
động, có khả năng làm việc

üzemkezd (dt) thời gian bắt đầu

làm việc tại phân xường / xí nghiệp
/ nhà máy

üzemlátogatás (dt) việc / chuyến
tham quan nhà máy / xí nghiệp /
phân xường

üzemszervezés (dt) việc tổ chức xí
nghiệp, công tác tổ chức xí nghiệp

üzemvezető (dt) người đứng đầu xí
nghiệp, người phụ trách xí nghiệp

üzemzavar (dt) việc ngừng sản xuất
tại xí nghiệp bởi sự cố

üzen (đgt) nhắn, nhắn lại, báo tin,
cho biết

üzenet (dt) 1. lời nhắn, tin nhắn lại
2. thông điệp 3. lời kêu gọi, tuyên
bố || ~ *nélküli háború* chiến tranh
không tuyên bố

üzenget (đgt) nhắn đi nhắn lại nhiều
lần

üzér (dt) kẻ đầu cơ tích trữ, kẻ buôn
bán chợ đen

üzérkedik (đgt) phe phẩy, buôn bán
chợ đen, đầu cơ tích trữ

üzlet (dt) 1. việc kinh doanh, việc
buôn bán, việc giao dịch buôn bán
2. cửa hàng, cửa hiệu, tiệm buôn

üzletág (dt) ngành buôn bán / kinh
doanh

üzletasszony (dt) 1. bà chủ cửa hàng
2. bà phụ nữ thạo nghề buôn bán
và kinh doanh, bà nữ doanh nghiệp

üzletel (đgt) buôn bán, kinh doanh,
phe phẩy

üzletember (dt) nhà buôn, thương
nhân, thương gia, nhà doanh
nghiệp, doanh nhân

üzletház (dt) khu vực buôn bán, khu vực tập trung các cửa hiệu buôn bán

üzlethelyiség (dt) cửa hàng, cửa hiệu

üzleti (tt) thuộc về buôn bán / kinh doanh

üzletkötés (dt) việc ký kết giao kèo buôn bán hoặc hợp đồng kinh doanh

üzletkötő (dt) người ký kết giao kèo buôn bán hoặc hợp đồng kinh doanh

üzletnyitás (dt) 1. việc khai trương cửa hàng buôn bán 2. việc bắt đầu hoạt động kinh doanh

üzletrész (dt) phần / tỷ lệ vốn để tham gia buôn bán / kinh doanh

üzletszerű (tt) 1. phù hợp với nguyên tắc hoạt động buôn bán / kinh doanh 2. thường xuyên mang lại thu nhập

üzletszerző (dt) người môi giới và tổ chức việc ký kết các hợp đồng kinh doanh hoặc giao kèo buôn bán

üzlettárs (dt) 1. bạn buôn bán, bạn cùng kinh doanh 2. hội viên công ty, cổ phần viên

üzletvezető (dt) người phụ trách kinh doanh



V

-vá, -vé (vt) biến thành, trở thành

vacak (dt,tt) 1. kẻ xấu, kẻ hèn hạ, kẻ bỏ đi 2. xấu, xấu xí, không tốt, bỏ đi, vứt đi

vacakol (đgt) 1. làm qua loa, làm đại khái, làm tắc trách 2. quấy nhiễu, quấy rầy 3. trục trặc, làm việc sai qui luật

vacakság (dt) đồ đạc vất đi, tư trang vật dụng không đáng giá

vackol (đgt) 1. đào hang, làm hang, xây hang 2. nằm trong hang 3. cất tư trang vào hang

vackor (dt) lê đại, táo đại

vacog (đgt) run cầm cập

vacok (dt) 1. cái hang, hang 2. chỗ ở nghèo nàn / dột nát, nhà ổ chuột

vaesora (dt) bữa cơm tối

vaesoracsillag (dt) sao Hôm

vaesoraidó (dt) giờ ăn tối

vaesorál (đgt) = **vaesorázik** (đgt)

vaesorameghívás (dt) lời mời đến ăn tối, lời mời đi ăn tối

vaesoravendég (dt) khách mời ăn cơm tối

vaesorázik (đgt) ăn tối, dùng bữa tối

vad (tt) 1. hoang, hoang dã, hoang dại 2. mọi rợ, dữ tợn, trâu bò, chó

má

vad (dt) thú hoang, thú rừng

vád (dt) sự buộc tội, sự kết tội, lời trách móc

vadállat (dt) 1. thú rừng, thú hoang 2. người mọi rợ, người thô bạo, đồ độc ác, kẻ tàn bạo

vadállomány (dt) đàn thú rừng

vadalma (dt) quả táo dại, quả táo rừng

vádaskodik (đgt) đưa ra những lời buộc tội xấu đối với ai đó

vadász (dt) người đi săn, thợ săn

vadászat (dt) nghề đi săn, nghề săn bắn

vadászbombázó (dt) máy bay phản lực có tính năng vừa chiến đấu trên không vừa ném bom

vadászezred (dt) trung đoàn không quân

vadászgép (dt) máy bay chiến phản lực chiến đấu

vadászható (tt) được phép săn, được phép bắn (thú vật)

vadászik (đgt) 1. săn, săn bắn, săn đuổi 2. cố tìm, cố đạt, cố kiếm

vadászjegy (dt) giấy phép đi săn

vadászkaland (dt) sự phiêu lưu mạo hiểm gặp khi đi săn

vadászkutya (dt) chó săn

vadászmező (dt) khu vực được săn bắn

vadászpuska (dt) súng săn

vadászszék (dt) ghế xếp

vadásztársaság (dt) hội những người săn bắn, hội thợ săn

- vadásztöltény** (dt) đạn súng săn
- vadászsákmány** (dt) số thú rừng săn được
- vádbeszéd** (dt) lời buộc tội
- vadbőr** (dt) da thú rừng
- vadesalogató** (dt) dụng cụ nhai tiếng kêu của thú rừng
- vaddisznó** (dt) lợn rừng, lợn lòi
- vadember** (dt) người man rợ, người không thích nghi được với cộng đồng
- vademelés** (dt) việc buộc tội, lời buộc tội
- vadgalamb** (dt) chim gáy, chim cu
- vadgesztenye** (dt) cây dẻ dại, cây dẻ rừng
- vadhatározat** (dt) quyết định thụ lý, quyết định buộc tội
- vadházasság** (dt) hôn nhân phi pháp, hôn nhân ngoài pháp luật
- vadházastárs** (dt) vợ chồng bất hợp pháp
- vadhús** (dt) 1. thịt thú rừng
2. cục thịt thừa
- vadidegen** (tt) hoàn toàn xa lạ
- vadíndítvány** (dt) đề nghị khởi tố
- vadírat** (dt) bản cáo trạng, bản buộc tội
- vadírt** (đgt) làm cho tức giận, làm cho trở nên hung hãn, làm cho biến thành thú dữ
- vadkaesa** (dt) vịt trời
- vadkaesázik** (đgt) săn bắn vịt trời
- vadkan** (dt) lợn lòi đực, lợn rừng đực
- vadkár** (dt) thiệt hại do thú rừng gây ra
- vádkiterjesztés** (dt) sự buộc tội liên đới (*cho người, cho hành vi trước đó chưa đề cập tới*)
- vadkörte** (dt) quả lê dại, quả lê rừng
- vadkörtefa** (dt) cây lê rừng, cây lê dại
- vadles** (dt) chỗ rình, vị trí rình mồi của thợ săn
- vadliba** (dt) con ngỗng rừng
- vadló** (dt) con ngựa hoang
- vádló** (dt,tt) 1. người buộc tội, bên nguyên 2. buộc tội
- vádlott** (dt) bên bị, bị cáo
- vadmaeska** (dt) con mèo rừng
- vadmadár** (dt) con chim rừng
- vadméh** (dt) con ong rừng
- vadméz** (dt) mật ong rừng
- vadnyom** (dt) dấu chân thú rừng
- vadnyúl** (dt) con thỏ rừng
- vádol** (đgt) 1. lên án, buộc tội, kết tội 2. đi bộ 3. chịu, nhận
- vadon** (dt) rừng rậm hoang vu, nơi không có người
- vadonatúj** (tt) mới tinh, mới đập hộp
- vádpont** (dt) điểm buộc tội
- vadrózsa** (dt) hoa hồng dại
- vadság** (dt) tính hung hăng, tính chất man rợ, thái độ dữ tợn
- vadszag** (dt) mùi thú rừng, mùi thịt thú rừng
- vadszamár** (dt) con lừa hoang
- vadszőlő** (dt) cây nho dại, quả nho dại
- vádtanács** (dt) bộ phận giám sát, bộ

phận kiểm tra bản cáo trạng
vadul (đgt) trở nên hung hăng, trở nên dữ tợn, trở nên man rợ
vadvédelmi (tt) thuộc về công tác bảo vệ thú rừng || ~ *terület* khu vực cấm săn bắn
vadvirág (dt) 1. hoa dại, bông hoa dại 2. cô gái đẹp giản dị, không son phấn
vág (đgt) 1. cắt, xé 2. chặt, đốn 3. khoét, đục 4. xén 5. ném, quăng xuống 6. bạt, đâm, đập 7. mổ, làm thịt 8. ngắt lời 9. bắt ngờ bỏ đi 10. hợp, phù hợp, thuộc 11. biểu hiện, tỏ thái độ 12. nói liêng thoảng, nói không nghĩ
vagány (dt,tt) 1. kẻ trốn việc, đồ lưu manh 2. lưu manh, tính ranh, ranh mãnh
vágány (dt) đường ray, hướng
vágányfektetés (dt) việc đặt đường ray
vagánykodik (dt) hành động lưu manh, tỏ thái độ lưu manh, côn đồ
vágás (dt) 1. việc cắt, việc xé, việc mổ, việc đốn, việc chặt 2. vết cắt 3. việc cắt và dựng phim 4. hố sâu, vực sâu 5. việc đánh, việc đập 6. lời nói xúc phạm cay đắng 7. hình thù, hình dáng 8. một cốc bia đổ trong cốc vaj 9. việc thu hoạch mùa màng
vágtat (đgt) nhờ (bắt, ra lệnh): cắt / mổ / đốn / chặt / làm thịt || *tyúkot ~ nó nhờ ai đó cắt hộ tiết gà*
vágtat (dt) 1. via ngang (*trong mổ*) 2. cây đã bị đốn, cây đã bị chặt, cây

đã bị đốn
vagdal (đgt) 1. băm ra từng miếng, chặt ra từng đoạn 2. chặt hàng loạt, làm thịt, chọc tiết hàng loạt 3. đập liên tiếp, chém liên tiếp 4. đập, gõ
vagdalék (dt) thịt băm
vagdós (đgt) = **vagdal** (đgt)
vágó (dt) 1. kẻ đồ tể 2. trại mổ, lò mổ 3. người cắt và dựng phim 4. máy cắt kim loại
vágó (tt) có tác dụng cắt, cắt, mổ
vágódeszka (dt) cái thớt
vágódik (đgt) 1. va vào, đập vào, sập vào 2. xiết chặt vào, hằn sâu vào
vágógép (dt) máy cắt
vágóhíd (dt) lò mổ, trại mổ
vágómarha (dt) bò thịt
vagon (dt) toa xe lửa, toa tàu hỏa
vagonyár (dt) nhà máy toa xe
vagonrakomány (dt) toa hàng, một toa hàng
vágott (tt) đã làm thịt, đã cắt, do bị cắt
vágta (dt) 1. việc chạy nước đại, phi nước đại 2. môn thi chạy tốc độ tầm ngắn
vágtázik (đgt) 1. phi nước đại 2. tăng tốc
vagy (tt) hay là, hoặc là, hoặc
vagy (trt) khoảng, khoảng chừng, ít nhất
vágy (dt) lòng ham muốn, ý muốn, nguyện vọng, niềm mong mỏi
vagyakozik (đgt) luôn luôn mong muốn
vágyalom (dt) giấc mơ hảo huyền,

giấc mơ tình dục

vágyás (dt) = **vágyódás** (dt)

vágyik (đgt) ao ước, mong muốn, ước ao, cố nguyện vọng, khao khát
vagyis (lt) có nghĩa là, hay là, nói cách khác là

vagylagos (tt) một hoặc hai, xen nhau, đối nhau

vágyódás (dt) lòng ham muốn, sự ham muốn khát khao

vagyon (dt) của cải, tài sản, vốn liếng, trí tuệ

vagyonátáruházas (dt) việc chuyển tài sản theo luật pháp

vagyonbecslés (dt) việc đánh giá tài sản

vagyonbiztosítás (dt) việc bảo hiểm tài sản

vagyonelkobzás (dt) việc tịch thu tài sản

vagyoni (tt) thuộc về tài sản, tài sản

vagyonleltár (dt) bản kiểm kê tài sản

vagyonos (tt) có tài sản, giàu có

vagyonosodik (đgt) trở nên có tài sản, trở nên giàu có

vagyonőr (dt) người bảo vệ tài sản

vagyontalan (tt) nghèo, không có tài sản gì cả

vagyontárgy (dt) tài vật

vagy-vagy (dt) tình thế hai chọn một

vaj (dt) bơ

váj (đgt) đào, chọc, ngoáy, khoét, móc, đục

vájár (dt) thợ khai mỏ

vajas (tt) có chứa bơ, quét bơ, dính

bơ

vájat (đgt) ra lệnh (nhờ, bắt): đào, chọc, khoét, móc, đục

vajaz (đgt) quét bơ, trát bơ

vájó (dt, tt) 1. dụng cụ đào, khoét, chọc 2. đào, khoét, đục, móc

vajon (tt) không biết, không biết có, phải chăng

vajszín (dt) màu bơ

vajszivű (tt) nhạy cảm, dễ mềm yếu, yếu đuối

vajúdás (dt) 1. sự đau đớn 2. quá trình hình thành vất vả, quá trình hình thành khó nhọc

vajúdik (đgt) 1. đau đớn 2. phát triển, hình thành, thực hiện một cách khó nhọc, một cách khó khăn

vak (tt) 1. mù, bị mù 2. tối, tối đen 3. không có khả năng nhận biết, mất khả năng nhận hiểu 4. không có lối thoát, không có đường ra

vak (dt) 1. người mù 2. con lúc lắc chỉ số một khi ném xuống bàn chơi 3. viên đạn thổi

vakablak (dt) lỗ hòm sâu trong tường (hình cửa sổ), cửa sổ giả

vakáció (dt) 1. kỳ nghỉ học 2. việc ngừng hoạt động

vakapád (dt) thẳng bố mảy, thẳng cha mảy (dùng khi tức giận, chửi và bác bỏ điều gì đó)

vakar (đgt) 1. gãi, gãi ngứa

2. tắm cho súc vật 3. tẩy, xóa

vakarás (dt) việc gãi, việc tẩy xóa việc tắm cho súc vật

vakargat (đgt) gãi đi gãi lại, quào

- vakargató** (dt) dụng cụ để tắm, dụng cụ để kỳ cho súc vật
- vakbél** (dt) ruột thừa
- vakbélgyulladás** (dt) hiện tượng viêm ruột thừa
- vakbélműtét** (dt) việc mổ ruột thừa, ca mổ ruột thừa
- vakbuzgalom** (dt) sự tin tưởng một cách mù quáng, thái độ của người mù quáng
- vakbuzgó** (dt, tt) 1. kẻ tin mù quáng 2. mù quáng
- vakcina** (dt) vắc-xin
- vakfal** (dt) tường kín
- vakfegyelem** (dt) kỷ luật sắt
- vakfolt** (dt) 1. phần không nhạy cảm với ánh sáng trong đáy mắt 2. đốm hồng trên gương soi do bị mất phần tráng thủy ngăn
- vakhír** (dt) tin không có cơ sở, tin vịt
- vakírás** (dt) 1. việc đánh máy mà không cần nhìn vào bàn phím 2. chữ dùng cho người mù
- vakít** (đgt) làm mù, làm choáng mắt, làm cho lóa mắt, làm mê muội, làm cho mê mẩn
- vakító** (tt) làm lóa mắt, làm choáng mắt, tuyệt vời, tuyệt diệu || ~ *szépség* *sắc đẹp mê hồn, sắc đẹp tuyệt vời*
- vakkant** (đgt) 1. hăng, sủa (*chó*) 2. lên tiếng (*người*)
- vakkút** (dt) giếng đã bị lấp lại
- vaklárma** (dt) sự lo âu, hồi hộp do tin đồn nhảm, tin đồn bậy gây ra
- vakmaeska** (dt) trò chơi bịt mắt bắt dê
- vakmerő** (tt) 1. liều lĩnh, vô lễ, vô nhân đạo 2. vượt quá thực tế, không thực tế
- vakmerőség** (dt) sự liều lĩnh, sự vượt quá mức thực tế
- vakmerősködik** (đgt) tỏ ra liều lĩnh, liều lĩnh, liều
- vakol** (đgt) trát tường
- vakolat** (dt) vữa trát tường, lớp trát bằng vữa
- vakolatlan** (tt) mới xây, chưa trát
- vakoló** (dt) thợ trát tường
- vakolódieszka** (dt) tắm gỗ để xoa tường cho phẳng khi trát
- vakolókanál** (dt) cái bay thợ xây
- vakoskodik** (đgt) làm việc, đọc trong bóng tối
- vakotás** (dt) bị lỗi, bị hỏng
- vakrémület** (dt) sự lộn xộn, sự lo lắng do tin nhảm, tin đồn bậy gây nên
- vakság** (dt) bệnh mù, bệnh lòa, sự mù quáng
- vaksi** (tt) mắt kém, cận thị, chột, yếu ớt (*ánh sáng*)
- vaksötét** (tt) tối như bưng
- vakszem** (dt) vùng thái dương
- vakszerencse** (dt) sự may mắn vô tình
- vaktában** (trt) hú họa, bừa đi, không nhìn, không quan sát
- vaktok** (dt) phần khung cửa chôn trong tường
- vaktöltény** (dt) đạn thổi, đạn giấy

vaku (dt) ắc-qui, cái đèn chụp ảnh

vakul (đgt) 1. bị mù, bị lòa 2. không thấy một lúc do bị lóa ánh sáng 3. bị lóm đóm (*gương soi*)

vakulás (dt) hiện tượng bị mù, bị lòa

vákuum (dt) chân không

vákuumcső (dt) đèn chân không

vákuumtechnika (dt) kỹ thuật chân không

vakvilág (dt) thế giới xa lạ

-val, -vel (vt) với, vào, bằng, bằng cách

váladék (dt) chất bài tiết

valaha (trt) 1. đã rất lâu 2. khi nào đó trong tương lai 3. khi nào đó trong quá khứ, hiện tại và tương lai 4. sẽ có một lần 5. bất cứ lúc nào trong quá khứ 6. bất cứ lúc nào trong tương lai

valahány (dt) một số nào đấy, bao nhiêu đấy, một vài

valahányadik (dt) thứ bao nhiêu đấy

valahányszor (dt) một vài lần nào đấy

valahára (trt) cuối cùng, rốt cuộc

valahogy, vahahogyan (trt) bằng cách nào đấy, bằng cách nào đó

valahol (trt) ở đâu đấy, ở đâu đó

valahonnan (trt) = **valahonnét** (trt) từ đâu đó, từ đâu đấy

valahova (trt) đi đâu đó, đi đâu đấy

valaki (dt) ai đó, người nào đó

valameddig (trt) đến mức nào đó, đến đoạn nào đó, đến chỗ nào đó

valamely (dt) nào đó, cái nào đó

valamerre (trt) đến đâu đấy, đến nơi nào đấy

valami (dt) 1. cái gì đó, cái gì đấy, việc gì đó, việc gì đấy 2. một ít, một tý (*nhưng còn hơn là không có gì*) 3. việc có ý nghĩa, việc cũng được, việc tầm tam || *ez is ~! thế này là cũng được rồi!*

valami (tt) gì đó, gì đấy, cái gì đó

valami (trt) khoảng, khoảng chừng, rất, cực, cực kỳ

valamiképp(en) (trt) bằng cách nào đó

valamikor (trt) khi nào đó

valamilyen (dt) như thế nào đó, như thế nào đấy

valamint (lt) và, ngoài ra, hơn nữa

valamint (trt) như, như là, cũng như

válás (dt) 1. hiện tượng cái này biến thành cái kia 2. sự phát triển thành cái gì đó 3. sự tách ra, sự phân chia ra 4. sự chia tay, sự li dị 5. việc gây ra trạng thái hoặc tình hình gì đó

válasz (dt) 1. câu trả lời, sự trả lời 2. sự ngăn cách, bức bình phong

válaszfal (dt) 1. bức tường ngăn, bức bình phong, bức vách 2. sự cách biệt, hồ ngăn cách, sự phân cách
válaszjegyzék (dt) công hàm phúc đáp

válaszlevél (dt) thư trả lời

válaszol (đgt) trả lời, phúc đáp, đáp lại

választ (đgt) 1. chọn, kén chọn, lựa chọn, chọn ra 2. bầu cử 3. tách ra

valamelyes (dt) một ít, vừa phải

valamelyest (trt) hơi, hơi hơi

valamennyi (dt) toàn bộ, toàn thể, cả thảy, tất cả

valamennyire (trt) chừng mực nào đấy, đến chừng nào đấy

választás (dt) 1. sự lựa chọn, việc chọn ra, việc kén chọn 2. cuộc bầu cử

választási (tt) thuộc về sự lựa chọn, thuộc về bầu cử

választávirat (dt) điện trả lời, điện phúc đáp

választék (dt) 1. kiểu, loại để chọn 2. đường ngồi (trên đầu)

választékos (tr) 1. tế nhị, tinh tế, trang trọng, cầu kỳ 2. được chia bằng đường ngồi, rẽ ngồi (*tóc*)

választható (tt) có thể chọn / bầu

választmány (dt) ban, ủy ban, ban chấp hành

választmányi (tt) thuộc ban, ủy ban, ban chấp hành || *~ülés* *hội nghị ban chấp hành*

választó (dt) 1. cử tri, người đi bầu 2. chậu của ngư dân dùng để chia cá đánh bắt được

választóhelyiség (dt) địa điểm bầu cử, nơi bầu cử

választójel (dt) dấu gạch nối

választójog (dt) quyền được bầu và ứng cử, quyền bầu cử và ứng cử

választjogosultság (dt) việc thực hiện quyền bầu và ứng cử

választókerület (dt) khu vực bầu cử

választópolgár (dt) cử tri

választott (tt) 1. được chọn, được

bầu 2. đã thôi bú mẹ

választott (dt) người tình, ý trung nhân, người đã được kén chọn, người được bình chọn

választóvonal (dt) 1. đường phân chia, ranh giới 2. sự cách biệt, sự phân biệt

válaszút (dt) 1. ngã ba đường, ngã tư đường 2. tình thế có nhiều khả năng lựa chọn

válik (dgt) 1. biến thành, chuyển thành, phát triển thành (*người nào đó, cái gì đó*), trở nên, trở thành 2. tách ra, rời ra 3. chia tay, li dị

vall (dgt) 1. thổ lộ, nói ra; thú nhận 2. nhận, chịu 3. coi là, công nhận là 4. thất bại, chịu thất bại

váll (dt) 1. vai, đôi vai 2. phần che đôi vai của áo 3. phần phình ra của cổ chai 3. phần cuống lá (*thực vật*)

vállal (dgt) nhận, nhận làm, nhận thực hiện, đảm đương, chịu || *én ~-om a felelőséget* *tôi xin chịu trách nhiệm*

vállalás (dt) việc nhận, việc chịu, việc đảm đương, hành động đứng ra nhận làm việc gì đó

vállalat (dt) công ty, xí nghiệp

vállalkozás (dt) 1. sự đảm nhận 2. việc kinh doanh, công việc kinh doanh

vállalkozik (dgt) 1. đảm nhận, đứng ra chịu, nhận làm 2. kinh doanh, buôn bán

vallás (dt) 1. tôn giáo 2. lời khai

vállásalapító (dt) người sáng ra lập

tôn giáo

valláserköcsi (dt) thuộc đạo đức tôn giáo

vallásgyakorlat (dt) việc thực hiện tuyên truyền tôn giáo, sự thờ phụng

vallásháború (dt) chiến tranh tôn giáo

vallási (tt) thuộc về tôn giáo, theo tôn giáo, của tôn giáo

valláskülönbőség (dt) sự khác biệt về tôn giáo

vállasodik (đgt) nở rộng ra, vai nở dần ra, vai nở

vállasoktatás (dt) việc giáo dục về tôn giáo

vallásos (dt,tt) 1. người theo tôn giáo, người tín đạo 2. thuộc về tôn giáo, thuộc về đạo

vallásszabadság (dt) sự tự do tín ngưỡng, quyền tự do về tín ngưỡng

vallat (đgt) 1. bắt khai, ép cho khai 2. tìm kiếm, kiểm tra một cách tỉ mỉ

vallatás (dt) việc ép khai cung

vállcsont (dt) xương vai, xương đòn gánh

vállfa (dt) cái mắc áo, cái treo áo

vállgödör (dt) hốc vai, lõ vai

vállízom (dt) cơ bắp vai

vállkendő (dt) khăn khoác vai

váll-lap (dt) quân hàm

vállmagasság (dt) độ cao ngang vai, độ cao bằng vai

vallomás (dt) 1. sự thừa nhận, sự công nhận, lời cung khai 2. sự thố lộ

vállroj (dt) rua vai, diêm vai

vállszíj (dt) dây đeo vai

válltömés (dt) cái lót vai, việc lót vai

vállveregetés (dt) việc vỗ vai

vállvetve (trt) kể vai sát cánh

vállvonogatás (dt) việc nhún vai

való (tt) 1. thật, đúng, chân thật 2. xuất thân 3. hợp, thích ứng, thích nghi, cho phép 4. để làm, để dùng 5. khoảng (*nói về đại lượng*) || *egy zsákra ~ rizs gao khoảng một túi*

való (dt) 1. sự thật, thực tế 2. cá, toàn bộ, cả thầy 3. điều cơ bản, cái thực chất 4. chân lý, điều khẳng định sự thật

valóban (trt) 1. trong thực tế, thật vậy, thật thế 2. thế à, thế chăng?

valódi (dt,tt) 1. việc thật 2. thật, chân chính

valófélben (trt) đang chuẩn bị li dị

válogat (đgt) chọn, tuyển chọn

válogatás (dt) việc tuyển chọn

válogatós (tt) hay chọn, hay kén chọn, khó tính, cầu kỳ

válogatott (dt,tt) 1. người được tuyển chọn, thành viên đội tuyển, đội tuyển 2. được tuyển, được chọn

valójában (trt) trong thực tế, trong thực tiễn, thực ra, đúng ra là

valóók (dt) nguyên nhân li dị

valóper (dt) vụ án xử di li

valorizáció (dt) 1. việc xác định giá cả, việc ổn định giá cả 2. việc tăng giá trị đồng tiền

valorizál (đgt) việc đánh giá lại giá

- trị đồng tiền
valós (tt) thực, thực tế, có thực tế
valóság (dt) sự thật, thực tế, hiện thực
valósággal (trt) trong thực tế, gần như, nổi trảng ra
valóságos (tt) chân thực, đúng với thực tế
valóságos (tt) thật, đúng, thực, hiện thực
valósi (tt) xuất thân, ở
valószerű (tt) hợp với thực tế, đúng với thực tế
valószínű (tt) có thể, có lẽ, chắc là
valószínűleg (trt) có khả năng, có thể, chắc là, có lẽ
valószínűség (dt) 1. điều có thể đúng, điều có thể xảy ra, khả năng có thể xảy ra 2. xác suất
valószínűségyszámítás (dt) phép tính xác suất
valószínűsít (đgt) làm cho có thể tin được, làm cho có khả năng xảy ra
valószínűtlen (tt) không chắc chắn, không có khả năng
valótlan (tt) không thực, giả, không đúng thực tế, sai
válság (dt) sự khủng hoảng, cuộc khủng hoảng
válságos (tt) rối ren, nguy kịch, nguy hiểm, nguy cấp, khốn khổ
válságtűnet (dt) hiện tượng khủng hoảng, dấu hiệu khủng hoảng
vált (đgt) 1. đổi, thay, thay đổi, trao đổi 2. mua vé đi đâu đó
vált (tt) đã trở nên, đã trở thành, đã được đổi, đã được thay, đã được mua (vé)
váltakozás (dt) sự luân phiên, sự thay phiên
váltakozik (đgt) 1. luân phiên nhau, lần lượt thay nhau 2. dao động
váltakozó (tt) luân phiên, dao động, xoay chiều || ~ *feszültség* điện áp xoay chiều
váltás (dt) 1. việc đổi tiền 2. việc thay quần áo 3. sự thay đổi / thay thế
váltig (trt) lâu, dài, liên tục, liên miên, triền miên, đến cùng
váltó (dt) 1. tiền lẻ 2. cần ghi, cần đổi đường ray 3. van tự nơ, giấy vay nợ 4. máy đổi chiều dòng điện 5. cuộc thi tiếp sức 6. số lượng áo quần, khăn, ga trải giường cho một lần thay
váltóáram (dt) dòng điện xoay chiều
váltófutás (dt) môn / việc chạy tiếp sức
váltogat (đgt) thay đi đổi lại
váltógazdaság (dt) sự luân canh
váltókar (dt) cần số, cần ghi đổi đường
váltókezelő (dt) người kéo cần ghi đổi đường sắt
váltóláz (dt) bệnh sốt rét
váltópénz (dt) tiền lẻ, tiền để phụ lại, tiền nhỏ
váltószög (dt) góc đối đỉnh song song
váltótárs (dt) người thay thế, người

làm ca sau

váltott (tt) thay nhau, luân phiên

váltóúszás (dt) môn bơi tiếp sức, việc bơi tiếp sức

váltóverseny (dt) cuộc thi chạy tiếp sức

változandó (tt) dễ thay đổi, hay thay đổi

változás (dt) sự thay đổi, biến cố, sự biến đổi, sự biến thiên

változat (dt) kiểu, cách, lối, loại, thứ, khả năng

változatlan (tt) không thay đổi, không biến đổi

váltzatos (tt) thay đổi, không đơn điệu, giàu sự kiện, nhiều vẻ

változatosság (dt) sự không đơn điệu, sự thay đổi, sự muôn màu muôn vẻ

változékonny (tt) hay thay đổi, dễ thay đổi

változhatatlan (tt) không thể thay đổi được

változik (dgt) thay đổi, biến thành, trở thành

változó (tt) thay đổi, hay thay đổi, biến đổi

változtat (dgt) làm thay đổi, làm biến đổi, làm cho biến thành, làm cho hóa ra

változtatás (dt) sự biến thành, sự đổi thành, sự thay đổi thành

váltság (dt) việc chuộc, tiền chuộc

váltságdíj (dt) tiền chuộc

valuta (dt) tiền, tiền tệ, hối đoái

valutaalap (dt) quỹ tiền tệ || *Nem-*

zetközi ~ Quỹ tiền tệ quốc tế

valutaárfolyam (dt) tỷ giá hối đoái

valutacsempész (dt) việc buôn bán ngoại tệ

valutaközösség (dt) liên minh tiền tệ

valutarendszer (dt) hệ thống tiền tệ

valutaüzér (dt) người tích trữ và buôn bán ngoại tệ

valutázik (dt) phe phẩy, buôn bán ngoại tệ

vályog (dt) đất vách, đất trát vách

vályogfal (dt) đường xây bằng gạch mộc

vályogház (dt) nhà xây bằng gạch mộc

vályogtéglá (dt) gạch mộc

vályogtéglavető (dt) người, nghề sản xuất gạch mộc

vályú (dt) chậu ăn của gia súc

vám (dt) hải quan, thuế quan

vámáru (dt) hàng phải nộp thuế hải quan

vámcedula (dt) biên lai hải quan, giấy chứng nhận hải quan

vámcshalás (dt) việc vi phạm qui định của hải quan

vámdíj (dt) tiền nộp hải quan

vámeljárás (dt) thủ tục hải quan

vámmellenőr (dt) cán bộ hải quan

vámbáz (dt) sở hải quan, nơi làm thủ tục nộp thuế hải quan

vámmjövedék (dt) nguồn thu nhà nước từ thuế hải quan

vámkedvezmény (dt) sự ưu tiên về chế độ hải quan

- vámkezelés** (dt) việc kiểm tra hải quan
- vámkezelő** (dt) cán bộ kiểm tra hải quan
- vámkezelt** (tt) đã qua kiểm tra của hải quan
- vámköteles** (tt) bắt buộc nộp thuế hải quan
- vámmentes** (tt) miễn thuế hải quan, không phải nộp thuế hải quan
- vámnyilatkozat** (dt) tờ khai hải quan
- vámnyugta** (dt) biên lai trả tiền thuế hải quan
- vámol** (đgt) 1. đánh thuế hải quan
2. kiểm tra hải quan
- vámolatlan** (tt) chưa đánh thuế hải quan, chưa kiểm tra hải quan
- vámos** (dt) cán bộ hải quan
- vámpolitika** (dt) chính sách về hải quan
- vámraktár** (dt) kho chứa hàng đánh thuế hải quan
- vámszedő** (dt) cán bộ thu thuế hải quan
- vámszövetség** (dt) liên minh về hải quan (có ưu tiên cho nhau về thuế quan)
- vámterület** (dt) khu vực hải quan
- vámunió** (dt) liên minh về hải quan
- vámvizsgálat** (dt) việc kiểm tra hải quan
- van** (đgt) có, thì, là, sống, ở, tồn tại
- vandalizmus** (dt) chủ nghĩa phá phách, xu hướng phá phách
- vándor** (tt) 1. lang thang, nay đây
- mai đó, giang hồ 2. luân lưu
- vándorcirkusz** (dt) gánh xiếc rong
- vándordíj** (dt) giải thưởng luân lưu
- vándorélet** (dt) cuộc sống lang thang, cuộc sống nay đây mai đó
- vándorgyűlés** (dt) hội nghị / họp luân lưu
- vándorkiállítás** (dt) cuộc triển lãm luân lưu
- vándorlás** (dt) sự di cư, sự đi lại, sự chuyển vùng
- vándorló** (dt) người di cư, người đi lang thang nay đây mai đó
- vándormadár** (dt) loài chim đổi chỗ ở theo mùa
- vándornép** (dt) dân du mục, dân lang thang nay đây mai đó
- vándorol** (đgt) chu du, đi khắp nơi, đi lang thang nay đây mai đó
- vándorpatkány** (dt) chuột cống
- vándorszínész** (dt) nghệ sỹ hát rong, người hát rong
- vándorszó** (dt) từ vay mượn
- vándorút** (dt) chuyển lưu lạc / đi xa
- vándorvese** (dt) thận bị sa, thận sa
- vándorzászló** (dt) cờ luân lưu
- vanília** (dt) cây va-ni, quả va-ni
- vaníliás** (dt) làm bằng va-ni, có trộn va-ni
- vaníliásfagylalt** (dt) kem va-ni
- ványadt** (tt) bị yếu đi, bị gầy đi
- vápa** (dt) cái vũng, cái hố, cái thung lũng
- var** (dt) vấy, da non
- vár** (đgt) 1. chờ, đợi, chờ đợi
2. hi vọng, mong đợi, mong muốn

vár (dt) thành, thành quách, pháo đài

várakozás (dt) sự chờ đợi, sự mong đợi, điều mong đợi

várakozik (đgt) chờ đợi, mong đợi, chờ mong, chờ, đợi

várakozó (dt,tt) 1. người đợi, người chờ 2. đợi, chờ, mong

várandós (tt) có chứa, có ghén, có thai

varangy (dt) 1. con cóc 2. nhân vật xấu xí

varangyos (tt) xấu xí

varangyosbéka (dt) con cóc

várat (đgt) bắt đợi, ra lệnh đợi, bắt chờ, ra lệnh chờ

váratlan (tt) bất ngờ, bất thành linh, đột nhiên, không tính đến

varázs (dt) phép phù thủy, sự cảm hóa, sự lôi cuốn, sức quyến rũ

varázsének (dt) bài hát có sức quyến rũ

varázserő (dt) sức quyến rũ

varázsige (dt) câu thần chú

varázsital (dt) nước thần (*trong chuyện cổ tích*)

varázslás (dt) sự hóa phép, sự phù phép

varázslat (dt) phép phù thủy, sự hóa phép, sự phù phép

varázslatos (tt) có sức lôi cuốn, có sức quyến rũ

varázsló (dt) thầy phù thủy, người hóa phép

varázsol (đgt) làm phù phép, làm trò quỷ thuật

varázspálca (dt) chiếc gậy thần

varázsszem (dt) mắt thần

varázsszer (dt) thuốc thần, thuốc tiên

varázsszőnyeg (dt) chiếc thảm thần

varázstükör (dt) chiếc gương thần

várbeli (tt) thuộc pháo đài, thuộc thành quách

várfal (dt) tường thành

varga (dt) thợ đóng giày

vargabetű (dt) đường vòng

vargánya (dt) nắm hương

várható (tt) đúng như dự đoán, có thể đoán trước được, có thể mong đợi được

várhegy (dt) núi / đồi có thành xây ở trên

variáció (dt) 1. sự biến đổi, sự thay đổi, sự khác nhau, sự sai nhau

2. sự biến dạng, sự biến thiên

(*toán*) 3. sự biến tấu (*âm nhạc*)

variál (đgt) thay đổi, biến đổi, biến thiên

variáns (dt) loại, kiểu, dạng

varieté (dt) nhà hát ca múa nhạc

varietéműsor (dt) chương trình ca múa nhạc

varjú (dt) con quạ khoang

varjúsereg (dt) đàn quạ khoang

várkapu (dt) cổng thành

várkert (dt) vườn trong thành

várkerület (dt) khu vực bảo vệ xung quanh thành

várományos (dt) người dự định được bổ nhiệm vào một chức vụ gì đó

város (dt) 1. thành phố, thành thị, đô thị 2. dân cả thành phố || *az egész ~ beszél róla cả thành phố nói về nó*

városépítés (dt) việc xây dựng / kiến thiết thành phố

városfejlesztés (dt) việc phát triển thành phố

városháza (dt) trụ sở ủy ban nhân dân thành phố, tòa thị chính

városi (tt) thuộc thành phố, ở thành phố

városias (tt) giống thành phố, gần như thành phố

városiasodik (đgt) đô thị hóa, thành thị hóa

városka (dt) thành phố nhỏ

városkapu (dt) cửa ngõ thành phố

városkép (dt) bức tranh về thành phố

városközi (tt) giữa các thành phố

városközpont (dt) trung tâm thành phố

városközponti (tt) thuộc trung tâm thành phố, ở trung tâm thành phố

városlakó (dt) dân thành phố

városliget (dt) công viên thành phố

városnézés (dt) việc tham quan thành phố

városnéző (dt) khách tham quan thành phố

városrendezés (dt) việc sửa sang thành phố

városrész (dt) một phần của thành phố, một khu vực của thành phố

városszéli (tt) thuộc ngoại ô thành phố

városszépítés (dt) việc làm đẹp thành phố

városszerte (trt) cả thành phố

várostervezés (dt) việc qui hoạch thành phố, việc qui hoạch đô thị

várostrom (dt) cuộc chiến đấu chiếm thành

városzoba (dt) buồng đợi, buồng chờ

váróterem (dt) phòng đợi, phòng chờ

várórség (dt) đơn vị bảo vệ thành

varr (đgt) may, khâu

varrás (dt) việc may, việc khâu, đường may, đường khâu

varrat (đgt) nhờ may, đưa ra hiệu may

varrat (dt) 1. đường may, vết khâu, mũi, đường khâu 2. đường hàn, mối hàn

varró (dt) thợ may, công việc khâu may

varróasztal (dt) bàn khâu

varrócérna (dt) chỉ khâu

varroda (dt) xưởng may

varródoboz (dt) hộp đựng đồ may

varrogat (đgt) khâu đi khâu lại, may đi may lại

varrógép (dt) máy khâu

varrott (tt) được may, được khâu

varrófű (dt) kim khâu, kim may

varsa (dt) cái nơm bắt cá

vas (dt) sắt, dụng cụ làm bằng sắt, quặng sắt, thuốc có chứa chất sắt

vaságy (dt) giường sắt

vasajtó (dt) cửa sắt

vasakarat (dt) ý muốn sắt thép

vasal (đgt) 1. là, ủi (*áo quần*) 2. kẹp sắt, làm khung sắt vào, bịt sắt vào

vasalás (dt) 1. việc là, việc ủi, việc bịt sắt 2. đường là, vết là (*trên áo quần*) 3. miếng sắt, thanh sắt, để sắt được bịt / kẹp vào

vasalatlan (tt) chưa là, nhân nhèo (*áo quần*)

vasaló (dt) cái bàn là

vasalódeszka (dt) cái bàn dùng để là quần áo

vasalt (tt) 1. đã được là, phẳng phiu, là lượt 2. được kẹp sắt, có khung sắt

vásár (dt) 1. chợ, hội chợ 2. việc mua sắm 3. đợt hạ giá

vásárcsarnok (dt) chợ trong nhà, chợ có mái che

vásárfia (dt) quà đi chợ về

vásárlás (dt) việc mua bán, việc mua sắm

vásárló (dt) khách mua hàng, người mua

vásárlóerő (dt) sức mua

vásárlóérték (dt) giá mua

vásárlóképesség (dt) khả năng mua, sức mua

vásárnap (dt, trt) 1. chủ nhật, ngày chủ nhật 2. vào ngày chủ nhật

vásárol (đgt) mua, sắm, mua sắm

vásároz (đgt) đi ra chợ bán hàng

vásártelep (dt) khu vực chợ

vásáru (dt) hàng sắt

vásárváros (dt) thành phố hội chợ

vasas (tt) có chứa sắt, có sắt

vasbádóg (dt) sắt tây, thanh sắt tây

vasbeton (dt) bê-tông cốt sắt

vaseke (dt) lưỡi cày bằng sắt

vasérc (dt) quặng sắt

vasfa (dt) cây lim, gỗ lim

vasfazék (dt) nồi sắt

vasfegyelem (dt) kỷ luật sắt

vasfejű (tt) 1. cứng đầu, cứng cổ, ương ngạnh 2. đầu bịt sắt, có đầu bịt sắt

vasfog (dt) răng sắt, răng bằng sắt, răng cực khỏe

vasforgács (dt) phoi sắt

vasfüggöny (dt) hàng rào sắt, bức màn sắt

vasgolyó (dt) viên bi bằng sắt

vasgyár (dt) nhà máy luyện kim, nhà máy đúc gang

vásik (đgt) bị mòn, bị bào mòn

vasipar (dt) công nghiệp sắt, công nghiệp luyện kim

vaskalap (dt) mũ sắt

vaskalapos (tt) 1. đội mũ sắt, có mũ sắt 2. lạc hậu, cũ kỹ

vaskalapos (dt) người cũ kỹ, người lạc hậu, người cầu kỳ

vaskapocs (dt) thanh sắt hình chữ U có mũi nhọn (*dùng để nối các thanh gỗ với nhau*)

vaskereskedés (dt) cửa hàng buôn bán đồ sắt và dụng cụ gia đình

vaskéz (dt) bàn tay sắt

vaskezü (tt) có bàn tay sắt, quá gắt gao, quá chặt chẽ, quá khắt khe

vaskohászat (dt) ngành luyện kim
vaskohó (dt) lò luyện kim
vaskor, vaskarszak (dt) thời kỳ đồ sắt, thời kỳ đồ sắt, suy tàn
vaskos (tt) 1. dày, dày hơn bình thường, mập 2. thô kệch, thô lỗ, thô tục
vaslánc (dt) dây sắt
vaslemez (dt) tấm sắt
vasmacska (dt) mỏ neo tàu thủy
vasmunkás (dt) công nhân luyện kim
vasmű (dt) xưởng luyện kim, nhà máy luyện kim
vasolvasztó (dt) bộ phận nấu chảy, bộ phận nung chảy, lò cao
vasott (tt) nghịch ngợm, rất tinh nghịch, tính quái
vasököl (dt) quả dấm sắt
vasöntő (dt, tt) 1. thợ đúc gang 2. thuộc về công việc đúc gang
vasöntőde (dt) xưởng đúc gang
vaspálya (dt) đường sắt
vaspáncél (dt) tử sắt
vasparipa (dt) 1. con ngựa sắt 2. đầu máy xe lửa, tàu hỏa 3. chiếc xe đạp
vaspor (dt) bụi sắt
vasrács (dt) lưới sắt
vasredőny (dt) màn che cửa bằng sắt
vasreszelék (dt) bụi sắt bay ra khi cắt dũa
vasrúd (dt) thanh sắt, que sắt
vasszerkezet (dt) khung sắt
vastag (tt) 1. dày 2. thô 3. béo, mập

4. người phụ nữ có thai 5. đặc (*chất lỏng*) 6. thấp, trằm (*giọng*) 7. to, lớn
vastagbél (dt) ruột già
vastagbőrű (dt) 1. loài động vật có da dày 2. loại người mặt trời trán bóng
vastagít (đgt) làm cho dày thêm, làm thô ra, tô đậm ra, làm đậm ra, làm cho đặc thêm
vastagnyakú (tt) cứng đầu cứng cổ
vastagodik, vastagszik (đgt) 1. dày thêm, đặc hơn, đậm hơn 2. có chứa, có thai
vastagság (dt) độ dày, bề dày, mức độ trằm, mức thấp (*âm*)
vastaps (dt) tràng vỗ tay không ngón, tràng vỗ tay như sấm
vastartalék (dt) 1. phần sắt dự trữ 2. phần dự trữ cuối cùng
vastartalom (dt) tỷ lệ sắt
vastartalmú (tt) có chứa sắt
vastörvény (dt) luật sắt, pháp luật cực kỳ nghiêm khắc
vastüdő (dt) máy hồ hấp nhân tạo
vasút (dt) 1. đường sắt, ngành đường sắt 2. tàu hỏa 3. xí nghiệp đường sắt
vasútállomás (dt) ga, ga tàu hỏa
vasutas (dt) 1. nhân viên ngành đường sắt 2. người dờ hơi (*tiếng lỏng*)
vasutazik (đgt) 1. đi lại bằng tàu hỏa 2. chơi trò chơi tàu hỏa
vasútépítés (dt) việc xây dựng đường tàu hỏa / đường sắt

vasúthálózat (dt) mạng lưới đường sắt

vasúti (tt) thuộc ngành đường sắt, của ngành đường sắt

vasútügy (dt) công việc của ngành đường sắt

vasútvonal (dt) tuyến đường sắt

vasvilla (dt) cái cào rơm, cái đinh ba

vasvillaszem (dt) cái nhìn giận dữ, cái nhìn sắc bén

vaszon (dt) 1. vải, vải mỏng

2. màn ảnh, phòng chiếu phim

vaszoncipő (dt) giày vải

vaszonkabát (dt) áo khoác bằng vải mỏng (*mùa hè*)

vaszonkötés (dt) 1. việc dệt vải bằng khung cửi 2. bìa sách bọc vải

vaszonlepedő (dt) ga trải giường bằng vải

vaszonnadrág (dt) quần vải mỏng

vatesz (dt) 1. thầy bói, nhà tiên tri

2. nhà thơ / nhà văn cảm hứng

vatta (dt) 1. bông, bông nõn

2. ghế cho khán giả ngồi không mặt tiền nhằm làm cho đỡ trống rỗng

vattacukor (dt) kẹo bông

vattakabát (dt) áo bông

vattaruha (dt) quần áo bông

vattáz (đgt) 1. lót bông 2. cho khán giả vào không mặt tiền để đỡ trống rỗng

vau-vau (ct) gâu-gâu (*nhai tiếng chó sủa*)

váz (dt) 1. khung, bộ khung, bộ xương 2. sườn (*của một tác phẩm văn học*)

váza (dt) lọ hoa, bình hoa

vázlat (dt) bản phác thảo, sườn bài giảng, bản sơ lược của tác phẩm, bản sơ thảo kế hoạch

vázlatos (tt) sơ lược, sơ sài, có tính chất phác thảo

vázrajz (dt) bản vẽ phác thảo

vázol (đgt) phác thảo, phác họa, trình bày một cách sơ lược, miêu tả, mô tả

vécé (dt) hố xí, nhà vệ sinh

vécékagyló (dt) bệ hố xí

vécékefe (dt) bàn chải chùi hố xí

vécépapír (dt) giấy vệ sinh

vécézik (đgt) đi ngoài, đi đại tiện

véd (đgt) 1. bảo vệ, giữ gìn, phòng thủ 2. giữ gìn, bắt giữ

védangyal (dt) thần hộ mệnh

védasszony (dt) nữ thần hộ mệnh

védekezés (dt) sự phòng thủ, sự bảo vệ, sự giữ gìn

védekeznek (đgt) bảo vệ, giữ gìn, phòng thủ

védekező (tt) phòng thủ, bảo vệ, giữ gìn

vedel (đgt) ăn uống nhóm nhấm, ăn uống không có văn hóa

védelem (dt) 1. sự bảo vệ, sự phòng thủ, sự đề phòng 2. hàng hậu vệ

védelmez (đgt) giữ gìn, bảo vệ, phòng thủ, đề phòng

védelmi (tt) bảo vệ, phòng thủ, giữ gìn || ~ *híra* lối của hàng hậu vệ, lối phòng thủ

védenc (dt) người được bảo vệ, người được luật sư bảo vệ và bào

chứa

védorő (dt) lực lượng phòng thủ, lực lượng bảo vệ của quốc gia

védés (dt) 1. sự bảo vệ 2. việc bảo vệ khung thành, cú cứu nguy khỏi bàn thua (*trong thể thao*) 3. việc bảo vệ luận án tốt nghiệp

védetlen (tt) không được bảo vệ, không có bảo vệ

védett (tt) được bảo vệ, được giữ gìn, cấm

védfal (dt) bức tường bảo vệ, thành trì

védhetetlen (tt) 1. không thể nào bảo vệ được, không thể nào giữ gìn được 2. không thể nào cứu được, không thể nào bắt được (*cú sút trong thể thao*)

védhető (tt) 1. có thể bảo vệ được, có thể giữ được 2. có thể bắt được (*cú sút trong thể thao*)

védjegy (dt) nhãn hiệu, mác đã đăng ký

vedlett (tt) hói (*tóc*), rách, nhàu nát (*áo quần*), cũ (*đồ vật*)

vedlik (đgt) 1. lột xác, thay lông 2. thay đổi hình dạng, long ra 3. biến thành, trở thành 4. tróc da

védnök (dt) người bảo trợ, người đỡ đầu, quan thầy, nước bảo hộ, nước mẹ

védnökség (dt) 1. sự bảo hộ, sự che chở, sự bảo trợ, sự đỡ đầu 2. nước bị bảo hộ

védő (dt) 1. người bảo vệ, người bảo chữa, người giữ gìn, người bảo hộ

2. luật sư bào chữa 3. hậu vệ

védő (tt) có tính bảo vệ, giữ gìn, phòng thủ, bảo vệ, phòng thủ, giữ gìn

védőálarc (dt) mặt nạ bảo vệ

védőállás (dt) hệ thống bảo vệ

védőárok (dt) giao thông hào

védőberendezés (dt) thiết bị bảo vệ

védőbeszéd (dt) bài bào chữa

védőburkolat (dt) vỏ bảo vệ

védőerő (dt) lực lượng bảo vệ, tác dụng bảo vệ, sức đề kháng

védőfal (dt) bức tường bảo vệ, hàng rào

védőgát (dt) đê bảo vệ, đê chống lụt

védőirat (dt) hồ sơ bào chữa

védőjátékos (dt) cầu thủ hậu vệ

védőoltás (dt) việc tiêm phòng

védőőrség (dt) đơn vị bảo vệ

védőöv (dt) dây an toàn lao động

védőrács (dt) lưới bảo vệ

védősereg (dt) lực lượng bảo vệ, đơn vị bảo vệ

védőszellem (dt) thần hộ mệnh

védőszemüveg (dt) kính bảo vệ mắt

védőszer (dt) thuốc bảo vệ thực vật

védőszövetség (dt) liên minh phòng thủ

védőügyvéd (dt) luật sư bào chữa, luật sư bảo vệ

védőüveg (dt) kính bảo vệ, kính xe ô tô

védővonal (dt) tuyến phòng thủ

védőtelen (tt) không tự bảo vệ được, không bảo vệ được, không được giữ

gìn, không được trông nom

vég (dt) 1. cuối, cuối cùng, kết thúc
2. cuộn (vải)

végakarat (dt) 1. nguyện vọng cuối cùng của người sắp chết 2. di chúc

végállomás (dt) ga cuối cùng

végbél (dt) trực tràng, khúc ruột cuối cùng

végbélelzáródás (dt) hiện tượng tắc trực tràng

végbélkúp (dt) thuốc giảm sốt nhét vào hậu môn

végbélnyílás (dt) hậu môn, lỗ đít

végbéltükör (dt) dụng cụ soi trực tràng của bác sỹ

végbemege (đgt) xảy ra, được thực hiện, được thi hành, hết

végbizonyítvány (dt) bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận học hết khóa, chứng chỉ tốt nghiệp

végbúcsú (dt) sự vĩnh biệt, sự từ biệt

végcel (dt) mục tiêu cuối cùng, mục đích cuối cùng

végeérhetetlen (tt) không bao giờ chấm dứt, không bao giờ hết, vô tận

végeláthatatlan (dt) vô tận, vô bờ, dài lê thê, dài vô tận

végelszámolás (dt) việc kết toán, việc thanh toán cuối cùng khi công việc kết thúc

végeredmény (dt) kết quả cuối cùng, kết quả chung cuộc

végervényes (tt) có giá trị vĩnh viễn, mãi mãi, vĩnh viễn, triệt để, hoàn toàn, dứt khoát

véges (tt) có hạn

végeszakadatlan (tt) quá dài, dài lê thê, dài vô kể

vegetál (đgt) sống qua ngày đoan thảng

vegetáriánus (dt,tt) 1. người ăn chay, chế độ ăn chay 2. kiêng, khem, không ăn thịt, chỉ ăn rau

végett (ht) vì, do, với mục đích

végez (đgt) 1. kết thúc, hoàn thành, chấm dứt, kết liễu, đạt được kết quả 2. thực hiện, làm, tiến hành 3. tốt nghiệp 4. quyết định, đưa ra quyết định

végezetlen, végzetlen (tt) chưa hoàn thành, chưa xử lý xong, chưa làm xong, chưa tốt nghiệp

végezetül (trt) cuối cùng

végezte (dt) sự hoàn thành, việc hoàn thành || *a munka végeztével hazamentek sau khi hoàn thành công việc, họ đã về nhà*

véghatározat (dt) quyết định cuối cùng

véghetetlen (tt) cực kỳ to lớn, cực, vô tận, bao la

véghezvisz (đgt) thực hiện, thi hành, làm

végig (trt) đến tận cùng, đến cuối cùng, đến tận đích, hết, suốt, đến hết, đến tận Z

végigcsinál (đgt) làm đến cùng, làm tận cùng

végigcsúszik (đgt) trượt dài, trượt dọc theo

végigél (dt) sống đến cùng, sống tận

cùng
végiglemez (dgt) phân tích đến cùng
végigénekel (dgt) hát đến hết, hát đến tận cùng
végigeszik (dgt) ăn đến bát cuối cùng, ăn đến tận cùng, ăn hết thôi
végigfolyik (dgt) chảy hết, chảy từ đầu đến cuối, chảy tràn hết
végigfut (dt) 1. chạy hết, chạy từ đầu đến cuối 2. lướt qua, nhìn lướt qua, xem lướt qua 3. truyền nhanh, lan nhanh (*tín tức*)
végiggondol (dgt) suy nghĩ kỹ, đắn đo suy nghĩ, nghĩ hết
végighallgat (dgt) nghe hết, nghe đến tận cùng
végigharcol (dgt) chiến đấu đến tận cùng, chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng
végighúz (dgt) kéo dài, kéo suốt, kéo đến tận cùng
végighúzódik (dgt) được kéo dài, được in sâu mãi, đi theo mãi || *a bánat ~ egész életén nôi buồn đi theo mãi cả cuộc đời anh ta*
végigjátszik (dgt) chơi tận cùng, chơi đến hết giờ thì thôi
végigkezel (dgt) 1. lần lượt bắt tay hết mọi người 2. lần lượt kiểm tra vé hết mọi người (*trên phương tiện giao thông*) 3. lần lượt khám, chữa hết cho mọi người (*bác sỹ*)
végigkísér (dgt) đi kèm suốt, đi tháp tùng suốt, dẫn đi suốt
végigkóstol (dgt) nếm hết các món

végigküzd (dgt) = **végigharcol** (dgt)
végiglapoz (dgt) giờ hết, lật hết
végigmegy (dgt) đi hết, đi đến cuối, đi qua nhiều tay
végigmond (dgt) nói hết, nói đến tận cùng
végignéz (dgt) 1. xem hết, xem từ đầu đến cuối 2. nhìn khắp, nhìn suốt lượt
végigolvas (dgt) đọc hết, đọc từ đầu đến cuối
végigreped (dgt) rút hết, rút dài
végigrohan (dgt) 1. lao từ đầu đến cuối 2. lướt qua, nhìn qua
végigsétál (dgt) đi chơi hết, đi dạo từ đầu đến hết
végigsöpör (dgt) quét hết, quét hết từ đầu chí cuối
végigszánt (dgt) 1. cày hết 2. chạy dè lại dấu vết, kéo một đường dài || *tolla ~ja a papírost bút anh ta kéo một đường dài trên giấy*
végigszenved (dgt) chịu đựng suốt, chịu đựng hết thời gian
végigtekint (dgt) xem qua hết, nhìn ra tận ra xa
végigül (dgt) ngồi xem hết, ngồi đến tận cùng, ngồi hết chỗ
végigvág (dgt) 1. cắt đứt rồi ra 2. dăm mạnh
végigver (dgt) lần lượt đánh hết, lần lượt thắng hết, đánh liên tục
végigvezet (dgt) dẫn đi đến cùng, đưa đi khắp nơi
végigvisz (dgt) 1. mang / đưa đi theo đến tận cùng 2. mang / đưa đi theo

khắp nơi 3. thực hiện hoàn toàn

végigvizsgál (đgt) kiểm tra hết, kiểm tra lán lượt hết

végigvonul (đgt) đi khắp, lan khắp, đi qua, kéo qua

végigintézkedés (dt) biện pháp cuối cùng

végigítélet (dt) bản án cuối cùng

végképpen (trt) = **végleg** (trt)

végkiárusítás (dt) việc bán hàng kết thúc kinh doanh

végkielegítés (dt) việc trả tiền một cục khi kết thúc công tác

végkövetkeztetés (dt) kết luận cuối cùng

végküzdelem (dt) cuộc chiến đấu cuối cùng, cuộc đấu tranh cuối cùng

végleg (trt) vĩnh viễn, mãi mãi, một cách dứt khoát, triệt để

végleges (tt) vĩnh viễn, mãi mãi, hàn, dứt khoát, chính thức

véglegesít (đgt) 1. làm cho trở thành chính thức, kết thúc, cho kết thúc 2. đưa vào biên chế chính thức

végként (dt) động vật một tế bào

véglet (dt) sự thái quá, sự cực đoan, sự cùng cực, sự cực độ

végletes (tt) cùng cực, vô cùng, cực đoan, cực độ

végóra (dt) giờ cuối cùng, giờ chết

végösszeg (dt) giá cuối cùng, tổng số tiền cuối cùng

végpont (dt) điểm cuối cùng, mục tiêu

végre (trt) 1. cuối cùng, rốt cuộc

2. nghĩ cho cùng, mà thực ra

3. đến cùng

végrehajt (đgt) thực hiện, thi hành, chấp hành, tiến hành, làm

végrehajtás (dt) việc thực hiện, sự chấp hành, việc thi hành, việc thừa hành

végrehajtó (dt,tt) 1. người thừa hành, người thực hiện, người chấp hành 2. chấp hành, thừa hành, thực hiện

végrendelet (dt) bản di chúc, lời di huấn

végrendelkezik (đgt) viết di chúc để lại, trời trăng

végső (tt) cuối cùng, ở cuối, chót, tận cùng, tột cùng

végszó (dt) lời cuối cùng, lời bế mạc, lời kết thúc

végszükség (dt) sự cần thiết vô cùng

végtag (dt) tứ chi, tay chân

végtárgyalás (dt) buổi đàm phán cuối cùng, buổi làm việc cuối cùng

végtelen (tt) vô tận, bao la, vô hạn

végtelenség (dt) sự vô tận, sự bao la

végtermék (dt) thành phẩm / sản phẩm cuối cùng

végtisztesség (dt) ma chay, nghĩa tử

végül (trt) cuối cùng, rốt cuộc

vegzál (đgt) quấy nhiễu, quấy rầy

vegzés (dt) 1. sự hoàn thành

2. quyết định, quyết nghị, sắc luật

vegzet (dt) 1. số phận, số mệnh không thể tránh khỏi 2. quyết định, quyết nghị

vegzetdráma (dt) sự bị kịch về số

- phần
- végzetes** (tt) 1. bất hạnh, tai hại, thảm họa, thảm khốc, tàn khốc
2. cơ bản, bước ngoặt
- végzett** (tt) đã kết thúc, đã tốt nghiệp, đã học xong
- végzettség** (dt) trình độ văn hóa
- végződés** (dt) 1. sự kết thúc, sự hoàn thành 2. vĩ tố, tiếp tố, đuôi chữ, vần ghép cuối
- végződik** (đgt) xong, kết thúc, hoàn thành, bị kết liễu, cuối từ có
- végzős** (dt) sinh viên năm cuối cùng
- vegylemez** (đgt) phân chất, phân tích hóa học
- vegylemzés** (dt) việc phân chất, việc phân tích hóa học
- vegérték** (dt) hóa trị
- vegyes** (tt) hỗn hợp, liên hợp, pha tạp, lẫn trộn, phức tạp, hỗn (số)
- vegyesbolt** (dt) cửa hàng tạp hóa
- vegyest** (trt) = **vegyesen** (trt)
- vegyesvonat** (dt) tàu thường, tàu vừa chở khách vừa chở hàng
- vegyész** (dt) nhà hóa học, sinh viên khoa hóa
- vegyészet** (dt) ngành hóa học
- vegyészeti** (tt) thuộc ngành hóa học
- vegyésmérnök** (dt) kỹ sư hóa
- vegyi** (tt) thuộc về hóa học, thuộc về hóa chất
- vegyipar** (dt) công nghiệp hóa chất
- vegyít** (đgt) pha với, trộn với, trộn lẫn
- vegyített** (tt) trộn, lẫn, tạp
- vegyjel** (dt) ký hiệu hóa học
- vegykonyha** (dt) phòng thí nghiệm hóa học, phòng hóa
- vegyszer** (dt) hóa chất
- vegytan** (dt) môn hóa học, hóa học
- vegytinta** (dt) mực hóa học
- vegyül** (đgt) được pha trộn, được trộn lẫn, hỗn hợp với
- vegyülék** (dt) sự hỗn hợp, sự trộn lẫn, chất pha trộn
- vegyület** (dt) hợp chất, chất pha trộn
- vegyvizsgálat** (dt) việc phân tích hóa học
- vehemens** (tt) nhiệt tình, sôi nổi, đam mê, say mê
- véka** (dt) thùng đựng lương (*thể tích khoảng 25-30 lít*)
- vekker** (dt) đồng hồ báo thức
- vékony** (tt) 1. mỏng, mảnh, mảnh gié, gầy, lêu đêu 2. thon, hẹp, nông 3. loãng 4. cao, yếu (*giọng*) 5. ít, không đủ, không đạt yêu cầu
- vékonybél** (dt) ruột non
- vékonyít** (đgt) 1. làm cho gầy đi, làm cho mỏng đi 2. làm loãng ra 3. làm cho thon thả hơn, eo hơn
- vékonyodik** (đgt) = **vékonyul** (đgt) gầy đi, eo hơn, mỏng hơn, bé hơn, loãng hơn
- vektor** (dt) véc-tơ, đại lượng véc-tơ (*toán học*)
- vektormennyiség** (dt) đại lượng véc-tơ (*toán học*)
- vél** (đgt) nghĩ, suy nghĩ, tưởng rằng, cho rằng, coi rằng, nhận định, tin rằng, nói
- vele** (trt) với nó, với cái đó (*với ngôi*)

thứ ba số ít)

vélekedés (dt) 1. ý kiến 2. việc nhận định, việc nói lên ý kiến, việc tin rằng, việc cho rằng, việc coi rằng, việc đánh giá

vélekedik (dgt) = **vélekszik** (dgt) cho ý kiến, đánh giá, tin tưởng, cho rằng, coi rằng

vélemény (dt) ý kiến, quan điểm

véleménycsere (dt) việc trao đổi ý kiến, cuộc trao đổi ý kiến

véleményeltérés (dt) sự bất đồng quan điểm, sự khác nhau về ý kiến / về quan điểm

véleményes (tt) có ý kiến riêng

véleményez (dgt) có ý kiến, cho ý kiến, phát biểu ý kiến

véleménykülönség (dt) sự khác nhau về ý kiến, về quan điểm, sự bất đồng quan điểm

véleménynyilvánítás (dt) việc phát biểu ý kiến, việc nêu ý kiến

veleszületett (tt) bẩm sinh

véletlen (tt) ngẫu nhiên, tình cờ, bất ngờ

véletlenség (dt) sự tình cờ, điều ngẫu nhiên, sự bất ngờ

véletlenül (trt) một cách tình cờ, một cách ngẫu nhiên, một cách bất ngờ

velő (dt) 1. tủy 2. não, trí khôn 3. tâm hồn, đáy lòng, ruột gan

vélt (tt) tưởng tượng ra, bịa đặt ra, không thực

vemhe (dt) bào thai động vật có vú

vemhes (tt) nghén, có chửa, có thai

vén (tt) già khom, cụt, tàng, cũ

véna (dt) 1. tĩnh mạch, ven 2. năng khiếu về văn học, nghệ thuật

vénasszony (dt) mẹ già

vendég (dt) 1. khách, khách tham quan, khách du lịch 2. đội khách, đoàn văn công biểu diễn ở địa phương khác 3. hiện tượng hành kinh của phụ nữ

vendégágy (dt) giường của khách, giường dành cho khách, giường trong khách sạn, nhà khách

vendégcsapat (dt) đội khách

vendégel (dgt) tiếp khách, đón khách

vendégeskedik (dgt) 1. được làm khách, đến với tư cách là khách 2. tổ chức tiếp khách, đón khách

vendégfogadó (dt) quán trọ, nhà trọ

vendéghaj (dt) tóc giả

vendégkönyv (dt) 1. sổ ghi tên khách ở khách sạn 2. sổ lưu niệm

vendéglátás (dt) việc đón tiếp khách

vendéglátó (dt) chủ, bên tiếp khách

vendéglátóipar (dt) ngành kinh doanh ăn uống

vendéglő (dt) quán ăn, hiệu ăn, nhà hàng

vendéglős (dt) chủ quán ăn, chủ nhà hàng, chủ tiệm ăn

vendégmunkás (dt) công nhân xuất khẩu

vendégség (dt) 1. việc đón tiếp khách 2. một nhóm khách

vendégsereg (dt) đoàn khách

vendégszerepel (dgt) thi đấu, biểu

diễn tại địa phương khác
vendégszeretet (dt) lòng mến khách, sự mến khách
vendégszerető (tt) mến khách
vendégszoba (dt) phòng khách
vénit (đgt) làm cho già đi
vénkisasszony (dt) người phụ nữ luống tuổi nhưng chưa có chồng
vénlány (dt) cô gái luống tuổi chưa chồng
vénség (dt) tuổi già, ông già, bà già
ventillátor (dt) cái quạt điện
Vénusz (dt) thần Vệ nữ, sao Thái Bạch
vénül (đgt) trở nên già, già đi, già cỗi
vény (dt) đơn thuốc do bác sỹ cấp, đơn thuốc
vénykönyv (dt) tập đơn thuốc
ver (đgt) đánh, đập, gõ, vỗ, phui
vér (dt) 1. máu, dòng máu
 2. cuộc sống, nghị lực
véradás (dt) việc hiến máu, việc cho máu
véradó (dt) người hiến máu, người cho máu
véraláfutás (dt) hiện tượng chảy máu dưới da
véráldozat (dt) người hi sinh xương máu cho tổ quốc
véralkohol (dt) độ cồn trong máu
véralkoholvizsgálat (dt) việc xét nghiệm cồn trong máu
veranda (dt) mái che, mái hiên
véráram (dt) sự tuần hoàn của máu
vérártünetmentesítés (dt) việc truyền máu

vérbaj (dt) bệnh giang mai, bệnh tiêm la
vérbajos (dt,tt) 1. người bị bệnh giang mai / tiêm la 2. thuộc về bệnh giang mai / tiêm la
vérbeli (tt) 1. thuộc dòng máu
 2. chân chính, thật sự, chính cống
 3. thiên bẩm, bẩm sinh, ăn vào máu
vérbosszú (dt) mối thù truyền kiếp, sự trả nợ máu
vérbőség (dt) hiện tượng nhiều máu hơn mức bình thường
verbuvál (đgt) tuyển mộ, chiêu nạp, kén chọn
vérbún (dt) việc gây đổ máu, hành động giết người
vércukor (dt) đường trong máu
vércsapa (dt) vết máu của thú vật bị thương
vércsepp (dt) giọt máu
vércsoport (dt) nhóm máu
veréb (dt) chim sẻ, con chim sẻ
verébfióka (dt) chim sẻ con, chim sẻ non
véredény (dt) bình đựng máu
vereget (đgt) vỗ vỗ, gõ gõ, đập đập
verejték, veríték (dt) mồ hôi
verejtékes (tt) toát mồ hôi, đổ mồ hôi, cực mệt
verejtékezik (đgt) đổ mồ hôi, toát mồ hôi
verejtékmirigy (dt) tuyến mồ hôi
verejtékszagú (tt) có mùi mồ hôi
verekedés (dt) cuộc đánh nhau, cuộc đấu đả, hiện tượng đánh nhau
verekedik, verekszik (đgt) đánh

- nhau, ẩu đả, choảng nhau
verekedő (tt) đánh nhau, gây gổ
verekedős (tt) hay gây gổ, hay đánh nhau, thích đánh nhau
vérellátás (dt) việc cung cấp máu
vérellátó (tt) thuộc về việc cấp máu
verem (dt) hổ, huyết, hổ bầy
vérengzés (dt) sự tàn sát dã man
vérengzik (đgt) tàn sát, giết người hàng loạt
vérér (dt) mạch máu
verés (dt) sự đánh đập, trận đòn, trận roi, việc đập, việc đúc tiền
véres (tt) dẫm máu, dính máu, vấy máu, thấm máu, ra máu
vereség (dt) thất bại, sự thất bại, sự tồn thất
véresszájú (tt) ngậm máu phun người
veret (đgt) nhờ / ra lệnh / bắt: đánh / đập / gõ / vỗ
veretlen (tt) 1. chưa bị đánh 2. chưa bị thua 3. chưa bị đúc thành tiền
vérfelfrissítés (dt) hiện tượng lai giống trong chăn nuôi
vérfertőzés (dt) hiện tượng nhiễm trùng máu
vérfolt (dt) vết máu
vérfolyás (dt) hiện tượng máu chảy nhiều
vérfürdő (dt) cuộc tàn sát hàng loạt, cuộc giết người hàng loạt, cuộc tắm máu
vergődés (dt) sự giãy dụa, sự vùng vẫy, sự vật vã
vergődik (đgt) giãy dụa, vùng vẫy, vật vã
vérhányás (dt) hiện tượng nôn ra máu
vérhas (dt) bệnh kiết lỵ
verhetetlen (dt) không thể bị đánh bại, không thể thắng nổi
vérhólyag (dt) vết máu bầm
vérkép (dt) việc kiểm tra máu, kết quả kiểm tra máu
vérképző (dt,tt) 1. cơ quan tạo huyết 2. tạo huyết
vérkeringés (dt) 1. sự tuần hoàn của máu 2. sự lưu thông, trao đổi
vérkeveredés (dt) 1. việc lai giống, việc tạo giống 2. tình huống không thể xác minh được ai là bố đứa bé ra đời sau khi li hôn khoảng mười tháng
vérköpés (dt) việc khạc ra máu
vérkör (dt) vòng tuần hoàn của máu
vérmes (tt) có máu nóng, hay nổi nóng
vérminta (dt) máu mẫu, máu lấy ra để xét nghiệm
vernyákol (đgt) kêu rên gọi con đực (*mèo*)
vérnyom (dt) vết máu
vérnyomás (dt) áp huyết
vérnyomásmérő (dt) máy đo áp huyết, dụng cụ đo áp huyết
vérontás (dt) sự đổ máu
verő (tt) gây, đánh, gõ
verő (dt) cái búa
verődik (đgt) 1. đập vào, gõ vào, rơi vào, phản lại 2. chế biến (*bằng cách đập nát hoặc ngoáy...*)

verőér (dt) động mạch

verőfény (dt) ánh nắng tuyệt vời,
trời nắng cực đẹp

verőfényes (tt) 1. sáng sủa, quang
đăng, nằng náo 2. hớn hớ, vui
suối, phấn chấn

verömlés (dt) hiện tượng xuất huyết,
việc chảy máu nhiều

verpálya (dt) hệ thống tuần hoàn

verpiros (tt) đỏ tươi, màu máu

verrák (dt) bệnh ung thư máu

verrokon (dt) họ hàng theo máu mủ

verrög (dt) cục máu đông trong
mạch

vers (dt) 1. thơ, câu thơ, bài thơ
2. lời bài hát 3. cuộc thi

versejt (dt) huyết cầu

versejtsüllyedés (dt) máu lắng

versejtszámlálás (dt) việc xác định
số tế bào máu trong một milimét
khối máu

versel (đgt) làm thơ, ngâm thơ, đọc
thơ

verselmény (dt) thơ con cóc

verseng (đgt) thi đua, thi đấu

verseny (dt) cuộc đua, cuộc thi đấu,
cuộc thi

versenyautó (dt) ô tô thi đấu

versenybíró (dt) trọng tài

versenydíj (dt) giải thưởng cuộc thi

versenyez (đgt) thi đấu, tham gia thi
đấu, thi đua

versenyfelhívás (dt) lời kêu gọi thi
đua lao động

versenyfeltétel (dt) điều kiện thi
đấu

versenyfutás (dt) cuộc chạy đua,
môn chạy đua

versenyfutó (dt) vận động viên chạy
đua

versenyképes (tt) có khả năng tham
gia thi đấu, có khả năng cạnh tranh

versenymozgalom (dt) phong trào
thi đua

versenynap (dt) ngày thi đấu

versenyóra (dt) giờ thi đấu

versenypálya (dt) sân thi đấu

versenyszabály (dt) điều lệ thi đấu

versenyszám (dt) môn thi đấu

versenyszellem (dt) tinh thần thi
đấu

versenyszerződés (dt) bản giao kèo
thi đua

versenyjárás (dt) đồng đội thi đấu

versenyterv (dt) kế hoạch thi đấu,
kế hoạch thi đua

verses (tt) có tính chất thơ, mang
hình thức thơ

verseskönyv (dt) sách thơ

verseskötet (dt) tập thơ

versforma (dt) hình thức thơ

versláb (dt) âm tiết thơ

versmondás (dt) việc đọc thơ

versmondó (dt) người đọc thơ

verssor (dt) câu thơ

versszak (dt) đoạn thơ

verstan (dt) thi học, sách về thi học

vérszag (dt) mùi tanh của máu

vérszegény (tt) thiếu máu

vérszegénység (dt) hiện tượng thiếu
máu

vérszívó (dt,tt) = **vérszopó** (dt,tt)

1. loài hút máu 2. hút máu
vérszomj (dt) sự khát máu
vérszomjas (tt) khát máu
vert (tt) bị đánh bại, bị thất bại, bị thua
vért (dt) 1. áo giáp sắt và mũ sắt
 2. sắt bảo vệ hai bên hông tàu thủy
vértanú (dt) người chết vì đạo, liệt sỹ, người hi sinh cho lý tưởng
vértanúhalál (dt) cái chết cho lý tưởng, cái chết vì đạo, cái chết cao cả
vértelen (tt) 1. không đổ máu
 2. nhợt nhạt, tái mét, tái xanh
vértenger (dt) biển máu
vértés (dt) người được trang bị áo giáp và mũ sắt
vertikális (tt) thẳng đứng
vérveszteség (dt) 1. hiện tượng mất máu 2. việc giảm nhân lực của cộng đồng nào đó
vérvétel (dt) việc lấy máu
vérvizelés (dt) việc thải ra máu
vérvizsgálat (dt) việc xét nghiệm máu, thử máu
vérzékeny (tt) dễ chảy máu, khó cầm máu
vézés (dt) hiện tượng chảy máu
vézéscsillapító (dt,tt) 1. dụng cụ cầm máu, thuốc cầm máu 2. cầm máu, có tác dụng cầm máu
vézík (đgt) chảy máu, rớm máu, đau dớn, đau lòng
verzió (dt) lối giải thích, bản dịch
vérzivatar (dt) chiến tranh đẫm máu
vés (đgt) 1. đe dọa, gọt, khắc, chạm trổ

vese (dt) thận, đôi thận
vesebaj (dt) bệnh đau thận
vesebántalom (dt) hiện tượng đau thận
vesegyulladás (dt) hiện tượng viêm thận
vesekő (dt) sỏi thận
veseköves (dt) người bị bệnh sỏi thận
vésés (dt) việc đe dọa, khắc, gọt
véset (đgt) bắt / nhờ / ra lệnh: đe dọa / khắc / gọt
vesetükrözés (dt) việc soi thận
veséz (đgt) phê phán không ngớt lời, phê phán không tiếc lời
vésnök (dt) thợ khắc, thợ chạm trổ
véső (dt) dao trổ, dao chạm, cái đục vòm
vesz (đgt) 1. cầm lấy sử dụng, nắm 2. khoắc vào, mặc vào, mang vào 3. nhận làm, đảm lãnh 4. lĩnh, nhận được 5. mua 6. cho rằng, coi rằng 7. chiếm lấy, lấy, tìm được 8. chấm dứt, bỏ đi, lấy đi
vesz (đgt) = **vész** (đgt) 1. bỏ mạng, bỏ mình, chết, mất đi 2. biến dần, biến mất, mất dần, hết dần, biến đi 3. ở lâu, ở lại hẳn
vész (dt) 1. bão, gió bão, thiên tai, nguy cơ 2. bệnh dịch gia súc
veszedelem (dt) sự nguy hiểm, tình thế nguy khốn
veszedelmes (tt) nguy hiểm, nghiêm trọng, lo âu, lo lắng
veszekedés (dt) việc cãi nhau, việc chửi nhau, việc xúc phạm nhau

veszekedik (dgt) = **veszekszik** (dgt)
chửi nhau, cãi vả nhau, súc phạm
nhau

veszekedős (tt) hay chửi nhau, thích
chửi nhau, thích cãi vả nhau

veszély (dt) mối nguy cơ, sự nguy
hiểm, sự rủi ro

veszélyes (tt) nguy hiểm, có khả
năng rủi ro

veszélyeztet (dgt) gây nguy hiểm,
làm nguy hại, đe dọa

veszélyeztetés (dt) việc gây nguy
hiểm, việc đe dọa, nguy cơ đe dọa

veszélyeztetett (tt) bị đe dọa, bị
nguy hiểm

veszélytelen (tt) không nguy hiểm

veszélyzóna (dt) khu vực nguy hiểm

veszendő (tt) dễ bị tiêu diệt, dễ bị
mất, yếu đuối

veszes (tt) nguy hiểm, đáng lo ngại,
đáng lo âu

veszett (tt) 1. bị mất, đã chết 2. phát
điên, điên rồ, mất hết lý trí, tức
giận, giận dữ, bực dọc, đại || ~
kutya chó dại

veszfék (dt) phanh an toàn

veszhír (dt) tin báo sự nguy hiểm,
tin thông báo sự nguy hiểm, tin đặc
biệt

veszít (dgt) 1. làm mất, đánh mất,
làm thất lạc, bị lạc 2. thua cuộc,
thua

veszjel (dt) dấu hiệu nguy hiểm, tín
hiệu nguy hiểm

veszkapcsoló (dt) công tắc dự phòng

veszkiáltás (dt) sự kêu cứu

veszkijárat (dt) lối ra dự phòng

vesződik (dgt) 1. làm buồn bực, làm
buồn phiền, làm lo lắng 2. vật lộn
vối, chống lại

vesződség (dt) công việc vụn vặt
nhưng khó nhọc

vessző (dt) 1. cành cây 2. cái gậy,
cái que 3. dấu phẩy

vesszőkosár (dt) cái làn mây

vesszőz (dgt) đánh bằng gậy, quất
bằng roi

veszteg (tt) yên lặng, yên tĩnh,
không động đậy

vesztegel (dgt) 1. đứng chờ ra, đứng
lặng đi, đứng ngăn ra, chôn chân
tại chỗ, dậm chân tại chỗ 2. động
lại, đình trệ

veszteget (dgt) 1. bỏ phí, bỏ mất
2. bán dưới giá, bán rẻ 3. mua
chuộc, hối lộ

vesztegetés (dt) 1. việc mua chuộc,
hối lộ 2. việc bán rẻ, việc bỏ phí,
bỏ mất

veszteség (dt) sự tổn thất, sự thiệt
hại, sự thất bại

veszteséges (tt) thua lỗ, lỗ

vesztett (tt) thất bại, không thành

vet (dgt) 1. ném, quăng 2. lao, quì
xuông 3. gieo 4. cử, phái đi
5. chuẩn bị, sửa soạn 6. tạo ra, tạo
thành 7. cho ra đời 8. nói một cách
ngắn gọn 9. hi vọng, tin tưởng
10. phê phán

vét (dgt) 1. phạm sai lầm, sai phạm,
phạm phải 2. nhầm, nhầm lẫn

vétek (dt) khuyết điểm, lỗi lầm, việc

phạm lỗi, hành vi không đúng

vetekedik (đgt) = **vetekszik** (đgt)

1. cạnh tranh, đua tranh 2. tranh cãi

vetél (dt) hiện tượng đẻ non

vetél (dt) 1. việc nhận, việc thu

2. việc mua 3. việc bắt đài hay vô tuyến 4. vật / hàng đã mua 5. việc cất cố, việc chém cố 6. việc đưa vào

vetélár (dt) giá mua

vetelés (dt) 1. hiện tượng đẻ non, sảy thai 2. việc ném con thoi đi đi lại lại khi dệt vải

veteli (tt) thuộc về việc mua / việc bắt đài hay bắt vô tuyến

vetélkedés (dt) sự tranh tài, sự đấu trí, sự đua tranh, việc thi đấu

vetélkedik (đgt) thi đấu, đua tranh, tranh giải, tranh tài, tranh sức

vetélkedő (dt,tt) 1. cuộc thi đấu, cuộc thi tài, người thi đấu, người thi tài 2. thi đấu, thi tài

vetelő (dt) con thoi (*dệt vải*)

vetelzavar (dt) sự trục trặc kỹ thuật khi bắt đài hoặc vô tuyến

vetélytárs (dt) đối thủ, đối phương

vetemedik (đgt) 1. cong đi, méo đi, vênh đi, bị biến dạng 2. sa đoạ, phạm tội, gây tội

vetemény (dt) rau ăn gieo hạt

veteményes kert (dt) vườn rau

veteményez (đgt) trồng rau ăn, gieo hạt rau

veteménymag (dt) hạt / giống rau

veterán (dt,tt) cựu chiến binh, lão thành, kỳ cựu

vetés (dt) 1. việc gieo hạt, gieo trồng

2. đám rau, đám mạ, đám ngô

3. kết quả, hậu quả 4. cú ném, việc ném 5. việc ném con thoi khi dệt vải

vetésterület (dt) diện tích gieo trồng

vetésterv (dt) kế hoạch gieo trồng

vetet, vétet (đgt) bắt / nhờ / ra lệnh:

1. cầm lấy, nắm lấy, lấy 2. khoác vào, mặc vào, mang vào 3. nhận làm, đảm lãnh 4. lĩnh, nhận được 5. mua 6. chấm dứt, bỏ đi, lấy đi

vetetlen (tt) 1. chưa gieo, chưa trồng (*luồng đất, diện tích*) 2. chưa trải ra, chưa chuẩn bị xong (giường)

vetett (tt) 1. đã gieo trồng (*đất đai*) 2. đã trải, đã chuẩn bị xong (*giường, chỗ nằm ngủ*)

vetit (đgt) chiếu (*phim*), miêu tả, minh họa bằng hình chiếu

vetítés (dt) việc chiếu phim, hình ảnh được chiếu lên

vetítő (dt,tt) 1. máy chiếu phim

2. chiếu || ~ *sugarak các tia chiếu*

vetítővászon (dt) màn ảnh, phòng chiếu phim

vétkes (tt) có lỗi, phạm lỗi

vetkezik (đgt) = **vetkőzik** (đgt) = **vedlik** (đgt)

vétkezik (đgt) phạm lỗi, phạm sai lầm, phạm khuyết điểm

vetkőzik (đgt) cởi áo quần

vetkőzőbár (dt) tiệm nhảy thoát y

vetkőzőszám (dt) tiết mục thoát y vũ

vetköztet (đgt) 1. bắt cởi áo quần, ra

- lệnh cởi áo quần, kích thích cho cởi áo quần 2. trần lột hết áo quần
- vétlen** (tt) vô tội, phạm tội không cố ý
- vétó** (dt) sự phủ quyết || ~-*t emel* đòi *phủ quyết*
- vétójog** (dt) quyền phủ quyết
- vető** (dt) 1. người gieo hạt
2. súng phóng lựu
- vetődés** (dt) sự xông đến, sự nhảy vô vào, sự lao theo, việc lắc đi lắc lại / chao đi chao lại, việc nhảy xuống
- vetődik** (dgt) 1. nhảy lên, lao lên, in hình lên, in bóng lên 2. lao ra cướp bóng (*thủ môn*)
- vetőgabona** (dt) ngũ cốc giống
- vetőgép** (dt) máy gieo trồng
- vetőgumó** (dt) củ để trồng
- vetőmag** (dt) hạt giống, hạt gieo trồng
- vétség** (dt) hành vi có lỗi, hành vi sai trái, điều lỗi lầm, tội nhẹ
- vetül** (dgt) in lên, chiếu lên
- vetület** (dt) 1. hình chiếu, sự đồng dạng 2. bản vẽ 3. tác động, ảnh hưởng của sự kiện
- vevény** (dt) giấy biên nhận, biên lai nhận hàng (khi gửi và nhận bưu kiện)
- vevő** (dt,tt) 1. người mua, máy thu (*dài, vô tuyến*) 2. mua, thu (*chương trình*)
- vevőállomás** (dt) đài thu, trạm thu
- vevőkészülék** (dt) máy thu
- vevőkör** (dt) khách hàng thường xuyên, mối
- vezekél** (dgt) ăn năn, hối hận, đến tội, chịu tội
- vezényel** (dgt) 1. điều động, điều quân 2. cử đi, phái đi 3. chỉ huy dàn nhạc
- vezénylés** (dt) 1. sự điều quân
2. việc cử đi, phái đi 3. việc chỉ huy dàn nhạc
- vezér** (dt) 1. thủ lĩnh, lãnh tụ
2. thống soái, tướng lĩnh 3. con tướng bà, nữ hoàng (*trong cờ vua*)
4. cái bấp cày 5. tổng giám đốc
6. người lái tàu hỏa
- vezércikk** (dt) bài xã luận
- vezérsere** (dt) việc đối tượng bà trong cờ vua
- vezérszillag** (dt) kim chỉ nam, sao dẫn đường
- vezérel** (dgt) chỉ huy, dẫn dắt, điều khiển
- vezérelv** (dt) nguyên tắc chỉ đạo
- vezéreszme** (dt) tư tưởng chủ đạo
- vezérerzeds** (dt) thượng tướng
- vezérfonal** (dt) phương hướng chủ đạo, xương sống của vấn đề
- vezérgép** (dt) máy bay chỉ đường
- vezérgondolat** (dt) ý nghĩ chủ đạo, tư tưởng chỉ đạo
- vezérgyalog** (dt) con Tốt đứng trước tướng bà trong cờ vua
- vezérhang** (dt) âm cầm
- vezérigazgató** (dt) tổng giám đốc
- vezérigazgatóság** (dt) ban tổng giám đốc, chức vụ tổng giám đốc
- vezérkacsoló** (dt) công tác tổng
- vezérkar** (dt) bộ tổng tham mưu, bộ

tham mưu, bộ óc

vezérkari (tt) thuộc về bộ tổng tham mưu

vezérkedik (đgt) 1. làm thủ lĩnh, làm thống soái, làm lãnh đạo
2. hoạt động như một tướng bà
(trong cờ vua)

vezérlés (dt) 1. việc lãnh đạo quân đội 2. sự điều khiển

vezérlő (tt) điều khiển, lãnh đạo

vezérlőáramkör (dt) mạch điều khiển

vezérlőmű (dt) thiết bị điều khiển

vezérlőterem (dt) buồng điều khiển, phòng điều khiển

vezérmotivum (dt) 1. tư tưởng chủ đạo 2. khúc nhạc chủ đạo

vezérőrnagy (dt) thiếu tướng

vezérszerep (dt) vai trò thủ lĩnh

vezérszó (dt) từ chủ đạo, từ cơ bản

vezértábornagy (dt) đại nguyên soái

vezértengernagy (dt) đại tướng hải quân, đại đô đốc

vezet (đgt) 1. dẫn, dẫn đi, lôi đi, kéo đi 2. lái, điều khiển 3. dẫn đến, đưa đến, chỉ, chỉ dẫn 4. lãnh đạo, phụ trách 5. viết đề theo dõi, biên tập, biên soạn 6. dẫn điểm trong thi đấu thể thao

vezeték (dt) dây dẫn, ống dẫn, tuyến dẫn, dây thừng

vezetékes (tt) có dây dẫn, có dây kéo, hữu tuyến

vezetéknev (dt) họ

vezetés (dt) 1. việc lãnh đạo, việc

điều khiển, việc lái 2. việc truyền năng lượng, việc dẫn điện 3. việc dẫn điểm trong thi đấu thể thao 4. ban lãnh đạo, ban quản lý

vezető (dt,tt) 1. người lãnh đạo, người lái xe, người hướng dẫn du lịch, chất dẫn điện / nhiệt / âm thanh 2. truyền, dẫn

vezetőfülke (dt) buồng lái

vezetőképess (dt) 1. có khả năng lãnh đạo / quản lý / điều hành 2. có khả năng truyền, có khả năng dẫn

vezetőség (dt) ban lãnh đạo

vezetőségi (tt) thuộc về ban lãnh đạo

vezetőségválasztás (dt) việc bầu chọn ban lãnh đạo

vézna (tt) gậy nhom, cò hương, kháng khíu, mảnh dẻ

viadal (dt) cuộc đấu, cuộc độ sức, cuộc giao tranh

viaskodik (đgt) giao tranh, độ sức, vật lộn

viasz (dt) sáp, chất sáp

viaszgyertya (dt) nến làm bằng sáp

viaszminta (dt) hình mẫu bằng sáp

viaszol (đgt) = **viaszoz** (đgt)

viaszos (tt) dính sáp, làm bằng sáp

viaszosvászon (dt) vải sơn, vải không thấm nước

viaszoz (đgt) quét sáp, trát sáp, nhét sáp vào, bôi sáp

viaszsárga (tt) vàng hợt, vàng màu sáp

vibrál (đgt) nhấp nháy, lấp lánh

vice (dt) chuyện cười, chuyện pha trò, trò đùa, tiểu lâm, sự kiện bất

ngờ

viccel (đgt) nói đùa, nói vui, pha trò, kể chuyện tiểu lâm**viccelődik** (đgt) đùa, đùa bỡn**vicclap** (dt) báo cười, tranh vui**vicsorgat** (đgt) nhe răng ra (*lau*)**vicsorít** (đgt) nhe răng ra**vidám** (tt) vui, vui vẻ, nhộn nhịp, tươi vui, rộn ràng**vidámság** (dt) sự vui vẻ, sự vui tươi, không khí vui tươi**vidék** (dt) vùng nông thôn, địa phương, miền, khu vực, tỉnh lẻ, vùng, nhà quê**vidéki** (tt) ở nông thôn, ở nhà quê, nông thôn, nhà quê, liên quan đến nông thôn, nhà quê || ~ *élet* cuộc sống nông thôn**vidékies** (tt) mang tính nông thôn, mang tính nhà quê**vidít** (đgt) làm cho vui dân lên, làm cho nhộn nhịp lên**vidul** (đgt) vui dân lên, nhộn nhịp dân lên**Vietnam** (dt) nước Việt Nam**vietnami** (dt, tt) 1. người Việt Nam, tiếng Việt Nam, dân tộc Việt Nam
2. thuộc về Việt Nam, ở Việt Nam**víg** (tt) = **vidám** (tt)**vigad** (đgt) vui chơi nhảy múa**vigadó** (dt) nơi vui chơi nhảy múa**vigadozik** (đgt) vui chơi, ăn chơi**vigalom** (dt) sự vui chơi, sự ăn chơi nhảy múa**vigas** (dt) sự an ủi, sự động viên**vigaszdíj** (dt) giải thưởng an ủi, giải

động viên

vigasztal (đgt) an ủi, động viên**vigasztalan** (tt) không thể động viên an ủi được**vigasztalás** (dt) sự an ủi, sự động viên**vigasztalhatatlan** (tt) không nguôi, không thể an ủi được**vigasztalódik** (đgt) được an ủi, được động viên**vígjáték** (dt) chương trình hài kịch**vígság** (dt) = **vidámság** (dt) = **mulatság** (dt)**vigyáz** (đgt) chú ý, coi chừng, đề phòng, giữ gìn**vigyázat** (dt) sự chú ý, sự đề phòng, việc giữ gìn, sự coi chừng**vigyázatlan** (tt) cầu thả, vô ý, vô tư, lơ đãng, thiếu chú ý, thiếu cẩn trọng**vigyázatlanság** (dt) sự cầu thả, sự vô ý, sự lơ đãng, sự thiếu cẩn trọng**vigyázatos** (tt) = **óvatos** (tt)**vigyázó** (tt) cẩn thận, cẩn trọng, đề phòng, có chú ý, để ý, giữ gìn**vigyázz!** (ct) nghiêm!**vigyázzállás** (dt) trạng thái đứng nghiêm**vigyorgás** (dt) việc cười nhe răng ra, việc cười khẩy, nụ cười chế nhạo, việc cười mỉa**vigyorog** (đgt) cười nhe răng ra, cười khẩy chế nhạo, cười mỉa**vihar** (dt) bão táp, giông tố, cơn bão, trận bão, sự cấu gậy, sự đánh nhau**viharálló** (tt) có khả năng chống

- bão. trụ được bão tố
- viharcsengő** (dt) chuông của chủ tịch quốc hội để nghỉ im lặng trong cuộc họp quốc hội
- vihardagály** (dt) thủy triều dâng cao do bão
- viharedezett** (tt) đã được thử thách qua bão tố
- viharjelzés** (dt) tín hiệu báo bão
- viharkabát** (dt) áo khoác chống mưa bão
- vihardadár** (dt) 1. chim báo bão 2. người báo trước cách mạng sẽ xảy ra
- viharos** (tt) có bão, có sóng gió, dữ dội, mạnh mẽ, mãnh liệt, nhiệt liệt, kịch liệt
- vihasarok** (dt) khu vực thường hay có bão
- viharzik** (đgt) 1. nổi sóng khi có bão 2. tàn phá, nổi giận 3. lao nhanh
- vihog** (đgt) 1. cười sằng sặc, cười ngặt nghèo 2. hí vang (*ngươi*)
- vikend** (dt) nghỉ cuối tuần
- vikendezik** (đgt) đi nghỉ cuối tuần
- vikendház** (dt) nhà nghỉ cuối tuần
- vikszel** (đgt) = **vikszol** (đgt) đánh bóng, chui cho bóng
- világ** (dt) 1. thế giới, quả đất, trái đất 2. loài người 3. cuộc sống, cuộc đời 4. ánh sáng, ánh hào quang 5. cuộc sống vật chất 6. sự thật xung quanh
- világbajnok** (dt) vô địch thế giới
- világbajnokság** (dt) giải vô địch thế giới
- világbank** (dt) ngân hàng thế giới
- világbéke** (dt) hòa bình thế giới
- világsavargó** (dt) kẻ lang thang,
- világsúcs** (dt) kỷ lục thế giới, đỉnh cao thế giới
- világegyetem** (dt) vũ trụ
- világesemény** (dt) sự kiện thế giới
- világfelfogás** (dt) thế giới quan
- világfordulás** (dt) việc làm loạn thế giới
- világforgató** (dt) 1. kẻ làm loạn thế giới 2. có tính chất làm loạn thế giới
- világforradalom** (dt) cách mạng thế giới
- világfront** (dt) mặt trận thế giới
- világgazdaság** (dt) nền kinh tế thế giới, kinh tế thế giới
- világháború** (dt) chiến tranh thế giới
- világhatalom** (dt) cường quốc thế giới
- világhegemónia** (dt) sự bá quyền thế giới
- világhelyzet** (dt) tình hình thế giới
- világhír** (dt) tin thế giới
- világhíradó** (dt) bản tin thế giới
- világhíres** (tt) = **világhírű** (tt) nổi tiếng thế giới
- világhódító** (dt,tt) 1. người chinh phục thế giới 2. có tính chất chinh phục / thu phục thế giới
- világi** (tt) thuộc về thế giới, thuộc về trái đất
- világirodalom** (dt) văn học thế giới
- világít** (đgt) làm cho sáng lên, soi

sáng, chiếu sáng, soi

világítás (dt) sự chiếu sáng, sự soi sáng, ánh sáng, việc bật đèn, hệ thống chiếu sáng, tháp sáng

világítóberendezés (dt) thiết bị chiếu sáng

világítóeszköz (dt) dụng cụ chiếu sáng

világítófesték (dt) sơn chiếu sáng, sơn phản quang

világítógáz (dt) ga chiếu sáng, ga phản quang

világítótorony (dt) tháp chiếu sáng

világjáró (dt) người đi khắp thế giới

világjelenség (dt) hiện tượng thế giới

világkapitalizmus (dt) chủ nghĩa tư bản thế giới

világkatasztrófa (dt) tai họa thế giới

világkereskedelem (dt) thương mại thế giới

világkerülő (dt,tt) 1. người không thích hội hè 2. không thích hội hè

világkiállítás (dt) cuộc triển lãm thế giới

világklasszis (dt) người giỏi của thế giới, thần đồng

világkongresszus (dt) hội nghị thế giới, đại hội thế giới

világköltő (dt) nhà thơ của thế giới

világközvélemény (dt) dư luận thế giới

világlap (dt) báo chí thế giới

világmarka (dt) mào nổi tiếng thế giới

világméret (dt) mức độ thế giới, tầm cỡ thế giới

világméretű (tt) có tầm cỡ thế giới, ở mức độ thế giới

világmozgalom (dt) phong trào thế giới

világnap (dt) ngày thế giới

világnaptár (dt) lịch dương lịch

világnézet (dt) thế giới quan

világnyelv (dt) tiếng phổ thông

világos (tt) sáng sủa, rõ ràng, sạch sẽ, phân minh, rành rọt

világosít (đgt) = **meg(fel)világosít** (đgt)

világoskék (tt) xanh nhạt

világosodik (đgt) trở nên sáng sủa, rõ dần ra, sáng dần ra, tỏ dần ra

világosság (dt) ánh sáng, sự sáng sủa, sự minh mạch, sự rõ ràng

világosszöke (tt) vàng hoe nhạt

világpénz (dt) tiền tệ quốc tế, tiền thanh toán quốc tế

világpiac (dt) thị trường thế giới

világpolgár (dt) công dân thế giới

világpolitika (dt) chính trị thế giới

világraszóló (tt) có ý nghĩa to lớn

világrekord (dt) kỷ lục thế giới

világrend (dt) trật tự thế giới

világrendszer (dt) hệ thống thế giới

világrengető (tt) làm rung chuyển thế giới, rung chuyển thế giới

világrész (dt) châu, châu lục

világsajtó (dt) báo chí thế giới

világsiker (dt) thành tích có tầm cỡ thế giới

világszám (dt) tiết mục nổi tiếng thế

giới
világszép (tt) tuyệt đẹp, cực đẹp
világszépe (dt) hoa hậu thế giới
világszerte (trt) khắp nơi trên thế giới, cả thế giới
világszervezet (dt) tổ chức thế giới
világzínvonal (dt) trình độ thế giới
világzínvonalú (tt) có trình độ thế giới, đạt trình độ thế giới
világszövetség (dt) liên minh thế giới
világtalan (dt,tt) 1. người mù 2. mù, bị mù, tối tăm
világtanács (dt) hội đồng thế giới
világtengely (dt) trục thế giới
világtenger (dt) biển thế giới
világtérkép (dt) bản đồ thế giới
világtörténelem (dt) lịch sử thế giới
világűr (dt) vũ trụ
világvalság (dt) khủng hoảng thế giới
világváros (dt) thành phố thế giới, thành phố lớn
világverseny (dt) cuộc đua thế giới, cuộc tranh tài tầm cỡ thế giới
villa (dt) 1. cái đĩa, cái móng xét 2. cái gậy rom, cái đinh ba 3. vila, biệt thự
villaház (dt) nhà biệt thự
villám (dt) chớp, ánh chớp, tia chớp
villámcsapás (dt) hiện tượng sét đánh
villámfény (dt) tia chớp
villámgyors (tt) cực nhanh, nhanh như chớp
villámháború (dt) chiến tranh chớp

nhoáng
villámhárító (dt) 1. bộ phận chống sét, cột thu lôi 2. người bảo vệ, người cứu hộ
villáminterjú (dt) cuộc phỏng vấn chớp nhoáng
villámkérdés (dt) câu hỏi ngắn
villámlás (dt) hiện tượng chớp, chớp
villámlátogatás (dt) chuyến thăm chớp nhoáng
villámlík (đgt) 1. chớp, nôi chớp, chớp sáng 2. đột nhớ ra, thoáng hiện ra
villamos (dt,tt) 1. tàu điện 2. thuộc về điện, điện
villamosbérlet (dt) vé tháng đi tàu điện
villamosít (đgt) điện khí hóa
villamosítás (dt) việc điện khí hóa, sự nghiệp điện khí hóa
villamosjárat (dt) chuyến tàu điện
villamosjegy (dt) vé đi tàu điện
villamoskalauz (dt) người kiểm soát vé trên tàu điện
villamoskocsi (dt) toa tàu điện
villamosközlekedés (dt) giao thông bằng tàu điện
villamosmegálló (dt) bến tàu điện, ga tàu điện
villamosmérnök (dt) kỹ sư điện
villamosozik (đgt) đi lại bằng tàu điện
villamospénz (dt) tiền đi tàu điện
villamosság (dt) điện, điện năng, điện áp, điện khí
villamosszék (dt) ghế điện

villamosvezeték (dt) đường dây tải điện, dây điện

villámriport (dt) bài phóng sự nhanh

villámsújtott (tt) bị sét đánh

villan (đgt) 1. chớp lên, lóe sáng, lấp lánh 2. xuất hiện bất thần, chợt hiện ra

villanásnyi (tt) cực ngắn, rất ngắn (thời gian)

villanegyed (dt) khu vực biệt thự

villant (đgt) làm cho chớp lên, làm cho lóe sáng, làm cho lấp lánh, làm cho xuất hiện bất thần

villany (dt) 1. điện, điện năng 2. dây điện, thiết bị điện 3. ánh sáng, sự chiếu sáng

villanyáram (dt) dòng điện

villanybojler (dt) thùng nước nóng chạy bằng điện

villanyborotva (dt) máy cạo râu chạy điện

villanycsengő (dt) chuông điện

villanyégő (dt) bóng điện

villanyfény (dt) ánh điện, ánh đèn điện

villanyfogyasztás (dt) việc tiêu thụ điện

villanyfőző (dt) bếp điện

villanykályha (dt) lò sưởi điện

villanykapsoló (dt) công tắc điện

villanykörte (dt) bóng điện

villanymotor (dt) động cơ điện

villanymozdony (dt) đầu máy xe lửa chạy bằng điện

villanyóra (dt) 1. đồng hồ đo mức

tiêu thụ điện 2. đồng hồ chạy bằng điện

villanyrendőr (dt) đèn báo giao thông

villanyszámla (dt) hóa đơn tiêu thụ điện, hóa đơn tiền điện

villanyszerelő (dt) thợ điện

villanytelep (dt) trạm phân phối điện, trạm biến thế điện

villanyvasaló (dt) bàn là điện

villanyzsinór (dt) dây điện

villasor (dt) dãy biệt thự

villog (đgt) lấp lánh, lập lòe, nhấp nháy, long lanh

villogás (dt) ánh sáng nhấp nháy, sự lấp lánh, ánh lập lòe

villogtat (đgt) làm nhấp nháy, làm lập lòe, làm lấp lánh, làm long lanh

villog (đgt) tranh giành chính quyền, cãi lộn, cãi cò

villogás (dt) cuộc cãi cò, cuộc tranh giành nhau

vindikál (đgt) đòi, đòi hỏi, đặt ra nhu cầu

vinkli (dt) 1. góc vuông 2. thước đo góc vuông 3. góc vuông trên của khung thành 4. kết cấu xây dựng có hình góc vuông 5. tình hình khó khăn

vinkó (dt) rượu vang nhẹ và chua

viola (dt) 1. hoa vi-ô-lét, hoa đinh từ 2. cây địa đinh hoa tím 3. vi-ô-lông có âm trầm

violaszín (dt) màu tím đỏ

vipera (dt) 1. rắn độc, rắn lục, rắn xanh 2. người đàn bà độc ác

viperanyelvű (tt) mang lưỡi rắn độc, vu khống vu oan một cách ác độc
virág (dt) 1. hoa, bông hoa, loài hoa
 dóa hoa 2. phần tinh hoa, phần quý giá nhất 3. người phụ nữ đẹp
virágárus (dt) người bán hoa
virágbimbó (dt) nụ hoa
virágesendélet (dt) bức tranh vẽ bó hoa hoặc lẵng hoa
virágesokor (dt) bó hoa
virágerdő (dt) rừng hoa
virágeső (dt) mưa hoa
virágfüzér (dt) chùm hoa
virághagyma (dt) mầm hoa, củ hoa mọc lên
virágillat (dt) hương của hoa, mùi thơm của hoa
virágkertész (dt) thợ làm vườn, người chuyên săn sóc hoa
virágkor (dt) thời kỳ thịnh vượng, thời kỳ phồn vinh
virágkosár (dt) lẵng hoa
virágméz (dt) mật hoa
virágmintás (tt) có hoa, được trang trí bằng hoa
virágnyelv (dt) lời nói mạnh bóng gió, lời nói bóng gió
virágos (tt) 1. có hoa, nở hoa, được trang trí bằng hoa 2. phấn chấn, rạng rúc, vui tươi
virágoskert (dt) vườn hoa
virágosodik (đgt) bắt đầu ra hoa, bắt đầu nở hoa
virágpor (dt) phấn hoa
virágrügy (dt) chồi hoa, mầm hoa, nụ hoa

virágszál (dt) cành hoa
virágszirom (dt) = **szirom** (dt)
virágtál (dt) bát hoa
virágtalan (tt) không có hoa, không vui, không có khả năng sinh sản
virágtartó (dt) bình hoa, lọ đựng hoa
virágüzlet (dt) cửa hàng bán hoa
virágvasárnap (dt) chủ nhật trước lễ Phục sinh
virágváza (dt) lọ hoa, bình đựng hoa
virágzás (dt) 1. thời kỳ ra hoa, nở hoa 2. thời kỳ thịnh vượng / đầy sức sống / phồn vinh
virágzik (đgt) 1. ra hoa, nở hoa 2. thịnh vượng, phát triển thịnh vượng, phồn vinh
virgona (tt) nhanh nhẹn, hoạt bát
virgula (dt) vạch thẳng đứng (||)
virít (đgt) 1. nở hoa, ra hoa 2. được trồng đầy hoa, được trang trí rực rỡ bằng hoa, lộng lẫy
virrad (đgt) 1. rạng đông, hừng sáng 2. bắt đầu thời kỳ tốt đẹp 3. tỉnh dậy lúc rạng đông
virradat (dt) 1. rạng đông, bình minh 2. sự bắt đầu một thời kỳ tốt đẹp
virraszt (đgt) 1. thức trắng đêm 2. làm cho ai đó / cho phép ai đó bắt đầu một thời kỳ tốt đẹp
virslí (dt) xúc xích nhồi thịt bò pha lẫn bột khoai tây
virtuális (tt) ẩn, không nhìn thấy, ảo
virtuóz (dt,tt) 1. diễn viên điều

luyện, nghệ sỹ lành nghề, người có tài năng tuyệt diệu 3. có kỹ thuật bậc thầy

virtus (dt) 1. sự hung hăng, sự hăng máu, thái độ hăng tiết 2. lòng can đảm, hành động anh hùng 3. đạo đức, phẩm hạnh, đức hạnh

virtuskodik (đgt) hung hăng, ra vẻ anh hùng

virtusos (tt) hay hung hăng, hay ra vẻ ta đây, ra vẻ anh hùng

virul (đgt) 1. ra hoa, nở hoa

2. đầy hoa, phủ đầy hoa

3. phồn vinh, thịnh vượng

viruló (tt) có sức sống, khỏe mạnh, tuyệt vời

vírus (dt) vi-rút

virusos (tt) bị vi-rút

visel (đgt) 1. mặc, mang (*áo quần, mũ, nón, tóc...*) 2. mang, vác, giữ (*trọng lượng*) 3. đảm nhận, chấp nhận, chịu 4. cư xử, ăn ở 5. theo đuổi

viselet (dt) quần áo, việc ăn mang áo quần, cách ăn mặc truyền thống

viselkedés (dt) cách cư xử, việc cư xử, thái độ cư xử, thái độ ăn ở

viselkedik (đgt) cư xử, ăn ở

viselőruha (dt) quần áo ăn mặc hàng ngày

viselős (tt) 1. có thai, có nghén, có chưa 2. bị đầy, bị chướng

viselt (tt) 1. đã dùng, đã cũ, đã mòn, sờn rách 2. đã xảy ra, phải chịu đựng, phải chấp nhận, phải chịu

viseltes (tt) đã cũ, đã mòn, đã nát

viseltetik (đgt) có thái độ đối xử, biểu hiện sự đối xử

visit (đgt) thét lên, rống lên, kêu lên, rít lên

visitozik (đgt) rống lên nhiều lần, thét lên nhiều lần, rít lên nhiều lần

viskó (dt) túp lều, cái nhà nghèo nàn, ngôi nhà ọp ẹp

visz (đgt) 1. mang đi, chuyển đi, đưa đi, dẫn đi, bắt đi, cử đi, mang lại, mang đến, mang về 2. bắt, ép 3. trình bày 4. đưa lên (*màn ảnh, sân khấu*) 5. dẫn đến, mở ra 6. làm cho tiến triển 7. tiếp tục, đi tiếp

viszály (dt) mối bất hòa, mối hiềm khích, mối xích mích

viszálykodik (đgt) bất hòa, xích mích, hiềm khích, cãi cọ

viszket (đgt) ngứa, ngứa ngáy, không chịu ngồi yên, không chịu đứng yên

viszketeg (dt) 1. bệnh ngứa 2. sự bứt rứt, sự bồn chồn, thái độ lo lắng

viszketés (dt) hiện tượng bị ngứa

viszki (dt) rượu whisky

viszlát (ct) tạm biệt!

viszonosság (dt) quan hệ hỗ tương, việc báo đáp một cách có đi có lại quyền của người nước ngoài

viszonoz (đgt) 1. đáp lại, trả lại, báo đáp 2. trả lời

viszont (trt) 1. lại, giống thế, một cách có đi có lại 2. ngược lại, một lần nữa 3. nhưng, còn

viszontagság (dt) sự thăng trầm, sự ngang trái, cảnh éo le, sự gian lao

thử thách, vận hạn

viszontagságos (tt) oái oăm, ngang trái, éo le, đầy vận hạn, đầy rủi ro, đầy thử thách gian lao, đầy thăng trầm

viszonteladás (dt) việc bán lại, việc bán tiếp cho người khác

viszontlát (đgt) gặp lại, thấy lại

viszontlátás (dt) việc gặp lại, việc thấy lại

viszontlátásra (ct) tạm biệt!

viszontlátogatás (dt) chuyến thăm đáp lễ

viszontszerelem (dt) tình yêu đáp lại

viszontszeret (đgt) yêu lại, yêu đáp lại, thích đáp lại

viszontszolgálat (dt) sự phục vụ đáp lại

viszony (dt) 1. mối quan hệ, mối liên hệ 2. hoàn cảnh, điều kiện, tình hình

viszonyít (đgt) so sánh, đối chiếu, đo với, bì với

viszonylag (trt) tương đối, theo tỷ lệ, so ra thì

viszonylagos (tt) tương đối, khiêm tốn, tạm tạm

viszonylat (dt) 1. mối quan hệ, mối liên hệ 2. tuyến của các phương tiện giao thông thành phố

viszonylik (đgt) so sánh với, có quan hệ với, tỷ lệ với

viszonyszám (dt) số tỷ lệ

viszonyul (đgt) có thái độ với, quan hệ với, đối xử với

vissza (trt) lại, trở lại, ngược lại, trả lại

visszaad (đgt) trả lại, giả lại, đưa trở lại, gửi trở lại, phụ lại, thối lại, đáp lại

visszaakaszt (đgt) treo lại chỗ cũ

visszaalakul (đgt) trở lại như cũ

visszaáll (đgt) đứng về chỗ cũ

visszaállít (đgt) đặt lại chỗ cũ, đưa về chỗ cũ

visszabeszél (đgt) cãi lại, nói lại, bốp chát

visszabocsát (đgt) trả lại chỗ cũ, cho về chỗ cũ

visszacipel (đgt) mang về chỗ cũ, vác về chỗ cũ

visszaacsal (đgt) lừa về, dụ dỗ về

visszaacsatol (đgt) 1. sắp nhập trở lại, nhập lại, đưa trở về 2. nổi trở lại, nổi lại

visszaacsatolás (dt) 1. sự sắp nhập trở lại, sự thống nhất trở lại 2. sự hồi khuếch, sự nổi trở lại, sự phản hồi

visszaacsavar (đgt) vận lại, vận trở lại, vận ngược lại

visszacserél (đgt) đổi lại

visszacsinál (đgt) hủy, thu hồi

visszacsókol (đgt) hôn lại

visszacsúszik (đgt) trượt ra sau, trượt xuống, trượt trở lại

visszadob (đgt) 1. ném trở lại, quăng trở lại, vất trở lại 2. ném lại 3. ném trở về chỗ cũ, quăng về chỗ cũ

visszadöf (đgt) đâm lại, chửi lại

visszadug (đgt) đút trở lại chỗ cũ,

đút vào bao, đút vào hộp

visszaél (đgt) 1. lăm dưng

2. sống lại

visszaélés (dt) sự lăm dưng

visszaemlékezés (dt) hồi ức, hồi tưởng, kỷ ức, sự nhớ lại

visszaemlékezik (đgt) nhớ lại, hồi tưởng

visszaenged (đgt) cho phép trở lại chỗ cũ, cho phép trở về, trả lại chủ cũ

visszaér (đgt) về đến nơi, về đến chỗ cũ, đến chỗ cũ, trở về chỗ cũ

visszaereszt (đgt) = **visszaenged** (đgt)

visszaérkezik (đgt) trở về nơi xuất phát, trở lại chỗ xuất phát

visszaesik (đgt) 1. rơi về chỗ cũ
2. tái phát (*bệnh tình*), tái phạm
3. giảm, bị giảm

visszafejel (đgt) đánh dấu trở lại

visszafejleszt (đgt) làm cho thụt lùi, làm cho thoái hóa

visszafejlődés (dt) sự thụt lùi, sự thoái hóa

visszafejlődik (đgt) thụt lùi, thoái hóa, thoái bộ

visszafekszik (đgt) nằm trở lại

visszafektet (đgt) bắt nằm trở lại, cho nằm trở lại, đặt nằm trở lại

visszafelé (trt) hướng ngược lại, hướng cư trú cũ, trở lại quá khứ

visszafizet (đgt) trả lại tiền, hoàn lại

visszafog (đgt) 1. giữ lại, ngăn lại
2. bắt trở lại, bắt lại 3. hạ (*giọng*), nói nhỏ đi

visszafogad (đgt) nhận lại, đón về lại

visszafoglal (đgt) lấy lại, chiếm lại

visszafolyik (đgt) chảy trở lại chỗ cũ, chảy về chỗ cũ

visszafordít (đgt) 1. cho quay lại, quay trở về chỗ cũ, đưa về chỗ cũ
2. dịch lại, dịch về tiếng trước đó đã dịch 3. lại đề cập đến (*trong khi nói chuyện*)

visszafordul (đgt) quay lại chỗ cũ, quay ngược lại, lại hướng về chỗ cũ, lại đề cập tới

visszafut (đgt) chạy trở lại, chạy về chỗ cũ

visszagondol (đgt) nhớ lại, hồi tưởng lại, nghĩ lại

visszahagy (đgt) để lại, để lại nơi mình ra đi

visszahajít (đgt) ném lại chỗ cũ, ném lại, quăng lại

visszahajt (đgt) 1. lừa / đuổi / ép trở lại chỗ cũ, lừa / đuổi / ép ngược lại
2. lái trở về chỗ cũ, lái đi ngược lại

visszahanyatlik (đgt) rơi vào trạng thái cũ, thụt lùi, thoái hóa, giảm sút

visszahat (đgt) tác động trở lại, tác dụng trở lại, ảnh hưởng trở lại

visszahatás (dt) sự phản ứng, sự tác động trở lại, sự ảnh hưởng trở lại

visszaható (tt) có tác dụng trở lại, có ảnh hưởng trở lại

visszahelyez (đgt) bỏ lại chỗ cũ, đặt lại chỗ cũ, đưa về chỗ cũ

visszahív (đgt) gọi trở lại, gọi về, gọi lại

visszahódít (đgt) lấy lại, chiếm lại, chinh phục lại

visszahonosít (đgt) cho nhận lại quốc tịch

visszahoz (đgt) mang lại, mang trở lại chỗ cũ, bắt trở về

visszahozhatatlan (tt) không bao giờ trở lại, không thể bù đắp được

visszahökken (đgt) giật mình lùi lại, giật mình sững sốt

visszahull (đgt) rơi trở về chỗ cũ, ngã quỵ xuống, trở về trạng thái cũ

visszahúz (đgt) kéo trở lại, kéo về chỗ cũ, giữ lại không cho cử động, bắt trở về, gọi về, lôi lại

visszahúzódik (đgt) ngót đi, co lại, xếp lại, top đi, xếp đi

visszaidéz (đgt) nhắc lại, nhớ lại, làm sống lại

visszaigazít (đgt) chỉnh lại như cũ, chỉnh lại giờ cũ

visszaigényel (đgt) đòi lại, xin lại

visszailleszt (đgt) gắn lại, lắp lại, gá trở lại

visszaindul (đgt) quay trở lại, quay về

visszaír (đgt) 1. viết lại, chép lại, ghi lại 2. trả lời bằng văn bản

visszája (dt) mặt trái, mặt ngược lại

visszajár (đgt) 1. trở về chốn cũ, tìm về 2. được trả lại (*tiền phụ lại*)

visszajátszik (đgt) 1. trả lại một cách bất hợp pháp cho chủ cũ 2. trả lại bóng, chuyển bóng trở lại cho người đã chuyển cho mình 3. kiểm tra lại băng đã thu (*cassette, video*)

visszajön (đgt) quay về, trở về, trở lại, hồi

visszajuttat (đgt) gửi trở lại, gửi lại, cho quay lại

visszakanyarodik (đgt) vòng trở lại, quẹo trở lại

visszakap (đgt) nhận lại, lấy lại

visszakapesol (đgt) bắt lại, nối lại, bắt trở về

visszakér (đgt) xin lại, đòi lại, yêu cầu lại

visszakérdez (đgt) hỏi lại, hỏi vặn lại, thẩm tra, kiểm tra

visszakeres (đgt) tìm lại, tìm ngược lại

visszakerget (đgt) đuổi về chỗ cũ, đuổi trở lại

visszakerül (đgt) quay về chỗ cũ, trở lại chỗ cũ, được trở lại chỗ cũ

visszakísér (đgt) đưa về chỗ cũ, tiễn chân về chỗ cũ, đưa về, tiễn về

visszakíván (đgt) mong nhận trở lại, mong trở về, mong trở lại

visszakozik (đgt) quay lại tư thế cũ, trở lại tư thế ban đầu

visszaköltözik (đgt) chuyển nhà về chỗ cũ, dời về chỗ cũ

visszaköszön (đgt) chào lại

visszakövetel (đgt) đòi lại, đòi phải làm lại như cũ

visszaküld (đgt) trả lại, gửi trả lại

visszalép (đgt) 1. bước về chỗ cũ 2. bước về phía sau 3. trở về chức vị cũ, trở về với cộng đồng cũ 4. từ bỏ cái đã nhận làm

visszaléptet (đgt) bắt bước về chỗ

cũ, bắt bước về phía sau 2. bắt nhận chức vụ cũ, bắt từ bỏ cái đã nhận

visszalop (đgt) 1. trộm lại cái của mình bị người ta lấy mất 2. bí mật, trả lại chỗ cũ

visszalopakodik (đgt) = **visszalopódzik** (đgt) bí mật trở về, rón rón trở lại

visszaló (đgt) bắn lại, sút bóng trở lại cho người vừa mới chuyển cho mình (bóng đá)

visszalök (đgt) 1. đẩy lại, đẩy trở lại chỗ cũ, đẩy vào tình trạng xấu hơn 2. đẩy trả lại một cách thô lỗ, cục cằn

visszamarad (đgt) bị tụt lại sau, bị rớt lại sau, ở lại sau 2. còn lại, đọng lại 3. chậm tiến, không tiến bộ

visszamegy (đgt) quay về, trở về, trở lại, đi về

visszamenet (trt) trên đường trở về, trên đường quay lại

visszamenő (tt) quay về, trở về, tái, trước đây, trước đó

visszamenőleg (trt) tính ngược về trước, tính cho thời gian trước đó

visszaminősít (đgt) hạ cấp, giáng cấp, cho vào loại yếu hơn

visszamonđ (đgt) 1. nhắc lại lời người khác 2. nói lại, mách lẻo 3. rút lại ý kiến, bỏ, chối bỏ

visszanutat (đgt) 1. cũng ra hiệu lại 2. chỉ ra phía sau 3. chuyển trở lại (*tiền*), đề cập đến vấn đề trước đó

visszanevet (đgt) 1. cười lại 2. quay lại cười

visszanéz (đgt) nhìn lại, ngó lại, xem lại, quay lại nhìn, nghĩ lại

visszanyer (đgt) nhận lại, thắng lại, gỡ lại, lấy lại được, giành lại

visszanyom (đgt) (đgt) 1. đẩy lại chỗ cũ, đẩy trở lại, đẩy ra phía sau 2. đẩy vào hậu trường, đẩy ra sau

visszanyúl (đgt) thò lại, rút lại

visszanyúlik (đgt) trở lại, trở về

visszaolvas (đgt) 1. đọc lại (*để kiểm tra*) 2. đếm tiền thừa trả lại

visszaönt (đgt) đổ lại, rót lại chỗ cũ

visszaparancsol (đgt) bắt trở lại, ra lệnh trở lại, ép trở lại

visszapattan (đgt) nảy lại, bật lại, bắn trở lại

visszaperel (đgt) kiên lại

visszapillant (đgt) thoáng nhìn lại, liếc lại, điểm lại

visszapillantás (dt) việc điểm lại, việc nhìn lại quá khứ, việc nhớ lại

visszapofázik (đgt) nói lại, cãi lại

visszaragaszt (đgt) dán lại chỗ cũ

visszarak (đgt) để lại chỗ cũ, đặt lại chỗ cũ, đưa lại chỗ cũ, xếp lại chỗ cũ

visszaránt (đgt) kéo lại chỗ cũ, giật lại, kéo lại, lôi lại, giữ lại

visszarendel (đgt) 1. ra lệnh về chỗ cũ 2. thu hồi, thu lại

visszarepül (đgt) bay về chỗ cũ, đi bằng máy bay về

visszariad (đgt) chùn bước, chùn tay, run tay

visszariaszt (đgt) làm cho sợ, làm cho chùn tay, làm cho chùn bước,

lầm run tay
visszarohan (đgt) lao trở về, lao ngược lại
visszárú (dt) hàng bị gửi trở lại
visszarúg (đgt) đá trở lại chỗ cũ, đá lại, giật lại (ví dụ súng giật khi bắn)
visszás (tt) trái ngược, bất bình thường, khác thường
visszasegít (đgt) giúp trở lại chỗ cũ
visszasiet (đgt) vội trở lại
visszasír (đgt) nhớ nhung, luyến tiếc, khóc tiếc
visszáság (dt) sự bất bình thường, sự khác thường
visszasugároz (đgt) phản lại, chiêu lại
visszaszalad (đgt) chạy lại, lao về, chạy về
visszaszáll (đgt) bay trở về
visszaszállít (đgt) vận chuyển / chở về chỗ cũ
visszaszármaszik (đgt) 1. trở về nơi xuất thân 2. trở về chủ cũ
visszaszerez (đgt) nhận lại, kiếm lại được, tìm lại được
visszaszokik (đgt) nghiện trở lại
visszaszól (đgt) quay lại nói, cãi vã, nói lại, cãi lại
visszaszolgáltat (đgt) trả / hoàn lại
visszaszólít (đgt) gọi lại, bắt trở lại
visszaszorít (đgt) 1. xiết chặt tay đáp lại (*khi người ta xiết chặt tay mình*) 2. ép giải tán (*đám đông*), ngăn lại, chặn lại
visszaszorul (đgt) bị ngăn lại, bị

chặn lại, bị đẩy về phía sau
visszaszökik (đgt) trốn về, trốn về chỗ cũ
visszatalál (đgt) về được chỗ cũ, tìm được đường về
visszatart (đgt) ngăn lại, cản lại, giữ lại, nén lại, cầm lại, cản trở
visszatartás (dt) việc ngăn lại, việc cản người (*trong bóng đá*), việc ngăn trở
visszataszít (đgt) đẩy ra, hất lại, hất ra, xô ra, đẩy trở lại
visszataszító (tt) đáng ghét, khá ố, ghê tởm
visszateker (đgt) cuộn lại, cuốn lại, vắn lại, cuốn ngược lại, vắn ngược lại, cuộn ngược lại
visszatekint (đgt) nhìn lại, xem lại, ngoái lại, nhìn lại quá khứ
visszatekintés (dt) 1. việc nhìn lại, việc ngoái lại, việc ngoái lại 2. việc xem xét lại các sự kiện trong quá khứ
visszatelepít (đgt) cho định cư trở lại chỗ cũ, cho tái định cư
visszatelepül (đgt) tái định cư, định cư trở lại chỗ cũ
visszatér (đgt) trở về, trở lại
visszaterel (đgt) đuổi / lừa / lái trở lại hướng cũ
visszatérít (đgt) 1. bắt trở về, ép trở về 2. hoàn lại
visszatérő (dt,tt) 1. người trở về, về khứ hồi 2. trở về, trở lại
visszatérül (đgt) 1. được hoàn lại, được nhận lại 2. trở về, quay lại

visszatesz (đgt) để lại chỗ cũ, đặt lại chỗ cũ, đưa về chỗ cũ

visszatetszés (dt) sự không thích, sự không tán thành

visszatetsző (tt) không ưa thích, không được tán thành, đáng ghét

visszatol (đgt) đẩy trở lại chỗ cũ, đẩy lại phía sau

visszatolat (đgt) lùi, lùi lại chỗ cũ

visszatölt (đgt) lại đổ đầy, lại rót đầy, lại nhét đầy

visszatükrözik (đgt) phản ánh, phản chiếu, biểu hiện, nói lên, thể hiện

visszatükröződik (đgt) in bóng, in hình, được phản chiếu, được phản ánh, được thể hiện

visszaugrik (đgt) 1. nhảy về chỗ cũ 2. vội đi đâu đấy một chút 3. giạt lại, nảy lại

visszaút (dt) đường về, đường trở lại

visszautal (đgt) 1. chuyển tiền trở lại 2. đề cập đến những sự kiện trước

visszautasít (đgt) 1. từ chối, cự tuyệt, bác bỏ 2. phản đối 3. gửi một lần nữa, cử một lần nữa

visszautasítás (dt) sự cự tuyệt, sự từ chối, sự bác bỏ

visszautazás (dt) chuyển trở về, sự trở về

visszautazik (đgt) đi trở về, đi trở lại, đi về

visszaül (đgt) ngồi lại chỗ cũ

visszaültet (đgt) bắt ngồi lại chỗ cũ, ép ngồi lại chỗ cũ, mời ngồi lại chỗ cũ

visszaüt (đgt) 1. đánh trả, đập lại 2. đánh về chỗ cũ, đập về chỗ cũ

visszaüz (đgt) đuổi về chỗ cũ

visszaüzen (đgt) nhắn lại

visszavág (đgt) 1. đánh trả, đánh lại, đập lại 2. phản đối, không tán thành, không đồng ý 3. đấu lượt về 4. quăng trả lại, ném trả lại

visszavágás (dt) sự đánh trả, trận đấu lượt về

visszavágó (dt,tt) 1. trận đấu lượt về / trả nợ 2. đánh trả lại, trả nợ

visszavágyik (đgt) mong muốn trở lại chỗ cũ, mong được trở lại

visszavált (đgt) 1. đổi lại, chuộc lại, nhận lại 2. đưa về chỗ cũ (*cán số*)

visszaváltó (dt) cần lùi chữ trên máy chữ

visszaváltozik (đgt) trở lại trạng thái cũ, trở lại hình thức cũ, trở lại dạng cũ

visszaváltoztat (đgt) làm cho trở lại trạng thái / dạng / hình thức cũ

visszavándorol (đgt) trở về tổ quốc, trở lại, trở về

visszavár (đgt) đợi trở về, chờ về, đợi về

visszavásárol (đgt) mua lại

visszaver (đgt) 1. đẩy lùi, đánh bật trở lại 2. đánh lại, đánh trả đũa 3. dội lại, chiếu lại

visszaverés (dt) 1. sự đánh lùi, sự đánh bật lại 2. sự hồi âm, sự phản chiếu

visszaverődés (dt) sự phản chiếu, hiện tượng phản xạ

- visszaverődik** (đgt) phản chiếu.
phản xạ
- visszavesz** (đgt) 1. lấy lại, nhận lại, mua lại 2. tiếp nhận lại, thu nhận lại 3. rút lại ý kiến, xóa bỏ ý kiến đã nói
- visszavet** (đgt) 1. **visszadob** (đgt) 2. ép lùi lại 3. hạ cấp, giáng cấp, làm cho kém phát triển 4. **vissza-utasít** (đgt) 5. **elutasít** (đgt)
- visszavezet** (đgt) 1. giúp (dẫn dắt) trở về chỗ cũ, về trạng thái cũ 2. lái trở lại 3. đưa về, dẫn về (*quá khứ*)
- visszavezethető** (tt) có thể dẫn đến, có thể đưa ta đến
- visszavisz** (đgt) 1. mang trở lại, mang lại 2. đưa về quá khứ, đưa trở lại 3. lái trở lại
- visszavon** (đgt) 1. **visszahúz** (đgt) 2. điều động trở lại, bắt trở lại 3. thu hồi, hủy bỏ
- visszavonás** (dt) 1. việc điều động trở lại, việc rút quân 2. việc thu hồi, việc bãi bỏ, việc thu tiêu
- visszavonhatatlan** (tt) 1. dứt khoát, không thể thay đổi được 2. không thể rút lại được, không thể rút về được
- visszavonul** (đgt) 1. rút lui, rút chạy 2. đi vào ẩn dật, sống ẩn dật
- visszavonulás** (dt) việc rút lui, việc đi về sống ẩn dật, việc tìm nơi không ai quấy rầy
- visszavonult** (dt,tt) 1. người sống cô đơn, lẻ loi, ẩn dật 2. cô đơn, lẻ loi, ẩn dật 3. không cởi mở
- visszavonultság** (dt) 1. cuộc sống, cô đơn, lẻ loi, ẩn dật, tình trạng cô đơn, lẻ loi, ẩn dật 2. tính không cởi mở
- visszazár** (đgt) khóa lại chỗ cũ, đóng lại chỗ cũ, đóng lại, khóa lại
- visszazavar** (đgt) đuổi về chỗ cũ
- visszazuhan** (đgt) rơi về chỗ cũ, bất ngờ rơi trở lại tình trạng trước đó
- visszér** (dt) tĩnh mạch, mạch máu đen
- visszértágulás** (dt) hiện tượng giãn tĩnh mạch, giãn mạch máu đen
- visszfény** (dt) 1. ánh sáng phản chiếu 2. sự biểu hiện niềm sung sướng
- visszhang** (dt) 1. tiếng vọng lại, tiếng vang 2. dư âm, ảnh hưởng đối với người khác 3. người nhắc lại lời người khác, người nói theo
- visszhangoz** (đgt) 1. làm vọng lại, làm cho vang lại 2. nhắc lại lời người khác 3. nhắc đến, quảng cáo, thông báo
- visszhangzik** (đgt) 1. vang lại, vọng lại 2. được truyền đi, được lan đi, được nói tới nhiều
- vita** (dt) cuộc tranh luận, cuộc thảo luận, cuộc cãi cọ, cuộc cãi nhau
- vitaanyag** (dt) đề tài tranh luận, đề tài thảo luận
- vitairat** (dt) bài văn tham gia tranh luận, bài thảo luận
- vitakérdés** (dt) vấn đề thảo luận, vấn đề tranh luận
- vitalis** (tt) quan trọng, liên quan đến

cuộc sống, đầy sức sống, đầy nghị lực

vitalitás (dt) sức sống, nghị lực

vitamin (dt) vi-ta-min

vitamindús (tt) có nhiều vi-ta-min, giàu vi-ta-min

vitaminhiány (dt) hiện tượng thiếu vi-ta-min

vitaminos (tt) có chứa vi-ta-min

vitaminszegény (tt) ít vi-ta-min, thiếu vi-ta-min

vitapartner (dt) đối tác thảo luận, đối tác tranh luận

vitapont (dt) điểm tranh luận, điểm thảo luận

vitás (tt) đang tranh luận, đang thảo luận, còn phải tranh cãi

vitat (đgt) tranh cãi, tranh luận, cãi lại

vitathatatlan (tt) không thể tranh cãi được, hiển nhiên, chắc chắn, không thể chối cãi được

vitatható (tt) còn hồ nghi, còn phải tranh cãi, còn phải tranh luận, có thể tranh luận được

vitatkozás (dt) cuộc / việc tranh cãi, cuộc / việc tranh luận

vitatkozás (đgt) tranh cãi, tranh luận, cãi nhau

vitatkozott (tt) đã được bàn luận, đã được thảo luận

vitázik (đgt) = **vitatkozás** (đgt)

vitaülés (dt) hội nghị tranh luận, hội thảo

viteldíj (dt) tiền thuê chuyên chở, tiền chuyên chở

vitet (đgt) bắt / nhờ / ra lệnh mang đi / đưa đi

vitéz (dt) tráng sĩ, dũng sĩ

vitéség (dt) lòng dũng cảm, sự can đảm, lòng gan dạ

vitorla (dt) 1. cánh buồm 2. cánh cối xay gió 3. con gà bằng sắt kiểm tra hướng gió trên mái nhà 4. đuôi sóc, đuôi cáo

vitorlakötél (dt) dây buộc buồm

vitorlarúd (dt) cột buồm

vitorlás (dt,tt) 1. thuyền buồm, người thích đua thuyền buồm 2. có buồm, giống buồm

vitorlavászon (dt) vải làm buồm

vitorlázat (dt) toàn bộ thiết bị của buồm

vitorlázik (đgt) 1. căng buồm, giương buồm, đi thuyền buồm 2. bay lượn

vitorlázógép (dt) tàu lượn

vitorlázórepülő (dt) vận động viên tàu lượn

vitrin (dt) 1. tủ kính đựng đồ trang trí, tủ li 2. tủ kính làm bằng tin

vív (đgt) 1. chiến đấu 2. giành giật 3. đấu kiếm, đấu gươm

vívás (dt) 1. cuộc chiến đấu, sự giành giật 2. môn đấu kiếm

vívmány (dt) thành quả, thành tựu

vívó (dt,tt) 1. người đang chiến đấu, vận động viên đấu kiếm 2. chiến đấu, tranh tài, đua sức

vívóbajnok (dt) vô địch môn đấu kiếm

- vívóbajnokság** (dt) giải vô địch môn đấu kiếm
- vívócsapat** (dt) đội đấu kiếm
- vívókard** (dt) thanh kiếm, kiếm dùng để thi đấu
- vívókesztyű** (dt) găng tay đấu kiếm
- vívómaszk** (dt) mặt nạ dùng khi đấu kiếm
- vívósísa** (dt) mũ vận động viên dùng đội khi đấu kiếm
- vívóvilágbajnokság** (dt) giải vô địch thế giới về đấu kiếm
- vívóáram** (dt) tần số mang
- vívóér** (dt) động mạch
- vívófrekvencia** (dt) tần số của sóng mang, tần số mang
- víz** (dt) nước, nước uống
- vízagyú** (dt) súng phun nước, đầu rồng phun nước, súng đầu rồng
- vízállás** (dt) mực nước
- vízállásjelző** (dt) đồng hồ đo mực nước
- vízállásos** (tt) hay bị ngập, hay bị ngập nước
- vízbetörés** (dt) hiện tượng nước tràn vào khu làm việc trong lòng đất
- vízbontás** (dt) phân / tách nước thành hi-đrô và ô-xy
- vízcsap** (dt) vòi nước
- vízcepp** (dt) giọt nước
- vízdi** (dt) tiền nước
- vízel** (đgt) đi tiểu tiện, đi đại
- vizelet** (dt) nước đái, nước tiểu
- vizelethajtó** (dt) thuốc kích thích đi đại
- vízellátás** (dt) việc cung cấp nước
- vízelnyelő** (tt) ngấm nước, hút nước
- vízelvezető** (tt) có tác dụng dẫn nước
- vizenyő** (dt) dịch, nước trong cơ thể khi bị phù
- vizenős** (tt) 1. luôn luôn bị ẩm do nước ngấm 2. bị phù
- vízépítés** (dt) ngành thủy lợi
- vízerő** (dt) sức nước
- vízerőmű** (dt) nhà máy thủy điện
- vízes** (tt) 1. có nước, thấm nước, bị ướt, thấm ướt, còn đọng, chưa khô 2. lơ dờ, ú rù
- vízesárok** (dt) mương / rãnh nước
- vízesedik** (đgt) bị ướt dần, bị ngấm dần
- vízesés** (dt) thác, thác nước
- vízesít** (đgt) làm cho ướt, làm cho bị ngấm nước
- vízskancsó** (dt) bình đựng nước
- vízeszű** (tt) ngu dần, dần dện, dần ọc bã đậu
- vízez** (đgt) pha loãng, quấy loãng (bằng nước)
- vízfejű** (tt) 1. bị bệnh phù sọ 2. ngu ngốc, dần dện 3. phình to quá mức
- vízfelület** (dt) mặt nước
- vízfestmény** (dt) bức tranh vẽ bằng thuốc nước
- vízfogasztás** (dt) việc tiêu thụ nước, việc dùng nước, mức nước tiêu thụ
- vízfolys** (dt) hiện tượng nước chảy
- vízfűtés** (dt) việc sưởi bằng nước nóng
- vízgazdálkodás** (dt) công tác thủy

lợi, công việc trị thủy
vígőz (dt) hơi nước
vízhalózat (dt) hệ thống thủy lợi
vízhatlan (tt) không thấm nước, không thấm nước
vízhiány (dt) hiện tượng thiếu nước
vízhólyag (dt) u nước, bong nước trên da
vízhordó (dt,tt) 1. người mang nước 2. có tác dụng mang nước
vízhullám (dt) sóng nước
vízhűtés (dt) việc làm lạnh bằng nước
vízi (tt) thuộc về nước, ở dưới nước, nước
víziakna (dt) thủy lôi
víziállat (dt) loài động vật sống dưới nước
vízibusz (dt) tàu thủy du lịch nhỏ
vízikerék (dt) chân vịt (của tàu thủy)
vízilabda (dt) môn bóng nước
vízilabdázik (đgt) chơi bóng nước
vízilabdázó (dt) cầu thủ bóng nước
víziló (dt) con hà mã, con trâu nước
vízimadár (dt) loài chim sống vùng sông nước
vízimalom (dt) cối xay chạy bằng sức nước
vízinövény (dt) thực vật sống vùng sông nước / sống dưới nước
vízió (dt) ảo ảnh, ảo tưởng, mộng ảnh
vízipipa (dt) điều thuốc Lào, điều cay

vízipók (dt) con nhện nước
vízipuska (dt) súng thực nước, súng phun nước
vízirány (dt) hướng nước chảy, chiều ngang
vízirígó (dt) chim sáo nước
vízisikló (dt) con rắn nước
víziszony (dt) hiện tượng sợ nước / khiếp nước / sợ tắm
vízit (dt) 1. chuyển thăm xã giao 2. việc bác sỹ đến thăm khám cho bệnh nhân
vízitel (đgt) 1. thăm xã giao, chào xã giao 2. thăm và khám bệnh nhân
vízitkártya (dt) danh thiếp, các-vi-zit
vízizű (tt) mang vị nước, không có vị đặc biệt
vízjel (dt) dấu in chìm, hình in chìm
vízkar (dt) thiệt hại do lũ lụt gây ra
vízkarosult (dt) nạn nhân do lũ lụt gây ra
vízlagyító (dt) thuốc làm mềm nước
vízleves (dt) xúp toàn nước, canh toàn nước
vízlevezetés (dt) việc tháo nước đi, việc tháo cho nước bản chảy đi
vízmelegítő (dt) bình nước nóng
vízmelléki (tt) thuộc khu vực sông nước, ở khu vực sông nước
vízmentes (tt) không có nước, không thấm nước, không bị nước đe dọa, chống được nước
vízmerő (dt) người tát nước, dụng cụ tát nước
vízmérő (dt) đồng hồ đo tốc độ và

- độ cao của dòng nước
vízmosás (dt) chỗ bị nước bào mòn, hiện tượng xói lở của nước, hiện tượng bào mòn do nước
vízmű (dt) thiết bị cung cấp nước, máy nước, nhà máy nước
vízóra (dt) đồng hồ nước, đồng hồ đo mức tiêu thụ nước
vízoszlop (dt) cột nước
vízöblítés (dt) việc giữ bằng nước
vízözön (dt) nạn đại hồng thủy, lũ lụt to
vízpara (dt) hơi nước
vízpart (dt) bờ, bờ nước
vízrajz (dt) thủy văn học
vízrendsszer (dt) hệ thống ao hồ
vízugár (dt) tia nước
vízszabályozás (dt) việc trị thủy
vízszerezés (dt) việc lắp đặt ống nước
vízszerező (dt) công nhân lắp đặt ống nước
vízszint (dt) mặt nước tĩnh
vízszintes (tt) ngang, phẳng, nằm ngang
vízszolgáltatás (dt) việc cấp nước
vízszükséglet (dt) nhu cầu về nước
vízszűrő (dt) bộ lọc nước, thiết bị lọc nước
vízátároló (dt) nơi chứa nước, bể chứa nước
vízartalék (dt) nước dự phòng
vízartály (dt) bình đựng nước
víztelen (tt) khô cạn, không có nước, thiếu nước
víztelenít (đgt) làm cho hết nước
 lấy hết nước, làm cho khô đi
víztisztá (tt) không màu, nhìn xuyên qua được
víz tisztítás (dt) việc giặt / giữ bằng nước
víztorony (dt) tháp nước
víz tölésér (dt) sóng thần, chỗ nước xoáy
víz turbina (dt) máy tuốc-bin chạy bằng sức nước
vízum (dt) thị thực, visa
vízumkényszer (dt) tình thế bắt buộc phải xin thị thực
vízumkérelem (dt) đơn xin cấp thị thực
vízummentes (tt) không cần xin thị thực
vízügy (dt) công tác thủy lợi
vízvezeték (dt) ống nước, ống dẫn nước, vòi nước
vízsga (dt) kỳ thi, sự kiểm tra, sự khảo sát
vízsgabizottság (dt) hội đồng thi, ủy ban kiểm tra, ban giám khảo, ban chấm thi
vízsgaelőadás (dt) buổi biểu diễn thi, tiết mục thi
vízsgaengedély (dt) giấy phép cho thi
vízsgaidőszak (dt) thời gian thi, thời gian học thi, đợt thi
vízsgál (đgt) 1. kiểm tra, kiểm soát
 2. khám, xem bệnh
vízsgálat (dt) việc kiểm tra, cuộc kiểm tra, cuộc điều tra, sự khám bệnh

vizsgáló (dt) người kiểm tra, người điều tra

vizsgarend (dt) nội qui thi

vizsgatárgy (dt) môn thi

vizsgatétel (dt) câu hỏi thi

vizsgázik (đgt) dự thi, đi thi

vizsgázó (dt) người dự thi, người đi thi, thí sinh

vizsgáztat (đgt) chấm thi, sát hạch, coi thi

vizsgáztató (dt) người chấm thi, người hỏi thi, người sát hạch

vodka (dt) rượu vodka

voks (dt) phiếu bầu cử

voksol (đgt) bỏ phiếu, tham gia bỏ phiếu, tham gia bầu cử

volán (dt) vô-lăng, tay lái

volfrám (dt) kim loại vô-phơ-ram

volfrámszál (dt) sợi (dây) vô-phơ-ram

volna (đgt) thể chia có điều kiện ngôi thứ ba số ít của động từ **van**

volt (tt) 1. không còn nữa, không còn tồn tại, đã thuộc về quá khứ
2. cựu, nguyên, cũ, trước là

volt (dt) đơn vị đo điện thế, thế hiệu (U), vôn

voltaképpen (trt) thực tế, thật ra, trước đây, đầu tiên, lúc đầu

voltmérő (dt) đồng hồ đo điện áp

voltos (tt) vôn || **220 ~ feszültség**
điện 220 vôn

volumen (dt) số lượng, thể tích

voluntarista (dt, tt) 1. người theo chủ nghĩa duy ý chí 2. thuộc về chủ nghĩa duy ý chí

voluntarizmus (dt) chủ nghĩa duy ý chí

von (đgt) 1. kéo, lôi, kéo vào, nhún (*vai*) 2. trải ra phủ lên 3. hấp dẫn, thu hút, làm say mê, làm ham thích 4. làm cho bị phụ thuộc 5. khai căn

vonakodik (đgt) lảng, lảng tránh, khéo tránh

vonal (dt) 1. đường, đường kẻ, dòng 2. tuyến, đường lối, xu hướng

vonalas (tt) kẻ dòng, máy móc, cồng nhắc

vonalaz (đgt) kẻ dòng, kẻ đường thẳng, vạch đường thẳng

vonalbíró (dt) trọng tài biên

vonaljegy (dt) vé đi một lần trên các phương tiện giao thông

vonalrendszer (dt) khuôn nhạc

vonalzó (dt) cái thước kẻ

vonás (dt) 1. việc kéo, việc lôi kéo, việc làm cho hấp dẫn 2. nét, đường nét 3. đặc điểm, đặc tính 4. khuôn mặt

vonat (dt) 1. tàu hỏa, xe lửa 2. giao thông đường sắt 3. đơn vị vận tải quân đội

vonatkísérő (dt) nhân viên hỏa xa, đội hộ tống tàu hỏa

vonatkozás (dt) phương diện, mối liên quan, mối quan hệ

vonatkozás (đgt) có quan hệ, có liên quan, quan hệ, liên đới, liên quan

vonít (đgt) kêu ăng ăng, rít lên, kêu rống lên

vonó (dt) cần kéo đàn dây, ắc-xe

vonóerő (dt) lực kéo, sức kéo

vonogat (đgt) nhún đi nhún lại
nhiều lần

vonóhorog (dt) móc kéo xe

vonókötél (dt) dây kéo, dây kéo xe

vonónégyes (dt) tứ tấu đàn dây

vonózenekar (dt) dàn nhạc gồm các
loại đàn dây có cung kéo, dàn nhạc
dây

vonszol (đgt) kéo lê, kéo xềnh xệch,
mang đi, lôi đi

vontat (đgt) kéo, lôi, kéo theo, lôi
theo

vontatás (dt) 1. việc kéo, việc lôi
2. xương đầu máy

vontató (tt) để kéo, để lôi

vontatkötél (dt) dây kéo

vontatott (tt) kéo dài lê thê, chậm
rãi, chậm chạp, rề rề, một cách mệt
nhọc

vonul (đgt) 1. kéo đi, diễu hành
2. tìm về nơi ẩn dật 3. ra quân

vonz (đgt) quyến rũ, hấp dẫn, lôi
cuốn, thu hút

vonzalom (dt) sức hấp dẫn, sức lôi
cuốn, tình ý

vonzás (dt) sự quyến rũ, sức hấp
dẫn, sự lôi cuốn

vonzat (dt) cách kết hợp từ ngữ,
quan hệ chi phối (*trong ngữ pháp*)

vonzerő (dt) sức lôi cuốn, lực hấp
dẫn, lực hút, lực quyến rũ

vonzó (tt) hấp dẫn, lôi cuốn, quyến
rũ

vonzódik (đgt) bị quyến rũ, bị lôi
cuốn

vonzerő (dt) = **vonzóerő** (dt)

vő (dt) con rể

vődör (dt) cái xô, cái thùng, cái
chậu

vőlegény (dt) chồng chưa cưới

vőlegénység (dt) việc ai đó trở thành
chồng chưa cưới, tình trạng người
dàn ông sắp cưới vợ

völgy (dt) 1. thung lũng 2. ruột mềm
của cây 3. cái ngòi của ung nhọt

völgyes (tt) có thung lũng

völgyhíd (dt) cầu bắc qua thung
lũng

völgykapu (dt) cổng vào thung lũng

völgység (dt) dãy thung lũng

völgyszoros (dt) thung lũng hẹp và
có vách dựng đứng

vörheny (dt) bệnh sốt phát ban

vörhenyes (tt) bệnh sốt phát ban

vörös, veres (tt) đỏ, màu đỏ, hồng,
đỏ hồng

vörösbarna (tt) nâu đỏ, màu nâu đỏ

vöröses (tt) hơi đỏ, hơi hồng

vörösfenyő (dt) cây thông đỏ

vöröshangya (dt) kiến đỏ, con kiến
đỏ

vöröskereszt (dt) chữ thập đỏ, hội
chữ thập đỏ

vöröskeresztes (dt,tt) 1. thành viên
hội chữ thập đỏ 2. thuộc hội chữ
thập đỏ, của hội chữ thập đỏ

vöröslik (đgt) hiện ra trong màu đỏ,
xuất hiện trong màu đỏ

vörösödik (đgt) đỏ lên, đỏ dần lên,
đỏ mặt lên

vörösrépa (dt) củ cải đỏ

vörösréz (dt) đồng đỏ

vörösség (dt) màu đỏ, vết đỏ

vukli (dt) bó tóc quăn

vulgáris (tt) 1. đại chúng, dễ hiểu, bình dân 2. trần tục, không biện chứng

vulgarizál (đgt) đơn giản hóa một cách thiếu khoa học, làm cho dễ hiểu, làm cho bình dân

vulkán (dt) núi lửa

vulkánfiber (dt) giấy ép

vulkáni (tt) thuộc về núi lửa, của núi lửa, núi lửa

vulkanikus (tt) liên quan đến sự hoạt động của núi lửa

vulkanizál (đgt) vá chín, luyện thành cao su

vulkánkoffer (dt) va-li bằng giấy ép

vurstli (dt) nơi giải trí, công viên



W

Wales (dt) Xứ Uyên

walesi (tt) thuộc về Xứ Uyên

watt (dt) Oát, đơn vị đo công suất điện

wattméről (dt) Oát kế, máy đo công suất dòng điện

wattóra (dt) Oát giờ

w.c (dt) nhà vệ sinh, nhà xí

w.c. papír (dt) giấy vệ sinh

whisky (dt) = rượu uýt-ki

wolfram (dt) = **volfrám** (dt)

X

x (dt) nào đó, nào đấy, ai đó, ai đấy

x-edik (s) 1. số thứ x. 2. số hạng thứ x của chuỗi 3. số thứ mấy không biết được (*số thứ tự*)

xenon (dt) khí hiếm Xê-nôn

xenonlámpa (dt) đèn chạy bằng khí Xê-nôn

xerográfia (dt) phương pháp in khô

xerox (dt) máy in khô, thiết bị in khô, bản in xê-rô, bản in khô

x-láb (dt) chân có hình chữ X, chân chéo, chân vòng kiềng

x-lábú (tt) có chân chữ X, có chân vòng kiềng, có chân khoèo

x-sugarak (dt) tia X-quang, tia Rơn-ghen

x-tengely (dt) trục hoành, trục X

Y

yacht (dt) thuyền buồm, du thuyền, thuyền buồm thể thao

yankee (dt) người Mỹ gốc Anh, yen-ki

yard (dt) đơn vị đo chiều dài của Anh (0,9144 m)

yoghurt (dt) = **joghurt** (dt)

y-tengely (dt) trục tung, trục Y

yucca (dt) cây ngọc da hoa

Z

- zab** (dt) lúa yến mạch, hạt yến mạch
- zabál** (dgt) ăn nhồm nhoàm, nốc, hốc, chén, tọng
- zabálás** (dt) việc ăn uống nhồm nhoàm, việc hốc, việc nốc
- zabföld** (dt) đất / diện tích trồng lúa yến mạch
- zabigyerek** (dt) con ngoài giá thú, con hoang
- zabkása** (dt) cháo yến mạch
- zabla** (dt) hàm thiết ngựa
- zabláz** (dgt) đóng hàm cho ngựa, lấp hàm cho ngựa
- zabolátlan** (tt) vô độ, bừa bãi, vô kỷ luật
- zaboláz** (dgt) nén, giữ lại, cầm lại
- zabolázhatatlan** (tt) không nén được không cầm được, không giữ lại được
- zabos** (tt) 1. đựng yến mạch, chứa yến mạch 2. giận, tức giận
- zabostarisnya** (dt) túi bụng mồm ngựa
- zabpehely** (dt) cốm yến mạch, bánh cốm yến mạch
- zabrál** (dgt) kiếm được, trộm được, thó được
- zabszalma** (dt) rom yến mạch
- zabszem** (dt) hạt yến mạch
- zacc** (dt) cặn cà phê
- zaesko** (dt) 1. cái bao nhỏ, cái túi nhỏ 2. hạ nang, bừn đái
- zafír** (dt) xa-phia, đá quý xa-phia, màu xanh biếc
- zagyva** (tt) 1. lẫn lộn, pha tạp, pha trộn 2. chấp nhặt, chấp vá 3. rời rạc, lung củng, không mạch lạc
- zagyvál** (dgt) 1. pha lẫn, pha trộn linh tinh 2. nói năng lộn xộn không đầu vào đầu
- zagyvalék** (dt) 1. hỗn hợp chất lỏng 2. việc linh tinh, vô ý nghĩa
- zaj** (dt) 1. tiếng ồn, tiếng động 2. sự rùm beng, sự rầm rộ 3. tạp âm 4. cảnh hỗn hạo, sự nhộn nhịp
- zajártalom** (dt) tác hại của tiếng ồn
- zajgat** (dgt) quấy nhiễu, quấy rầy
- zajgó** (tt) ồn ào, âm ỉ
- zajlik** (dgt) 1. băng bị trôi đi, băng bị cuốn đi 2. sôi sục, quay cuồng, 3. diễn ra ồn ào, âm ỉ, nhiều sự kiện
- zajmentes** (tt) không có tiếng ồn, hoàn toàn yên tĩnh, hoàn toàn yên im ắng / yên lặng, tiếng ồn không vào được
- zajmérő** (dt) đồng hồ đo tiếng ồn / đo tạp âm
- zajong** (dgt) 1. làm ồn ào, làm âm ỉ 2. công phẫn, bất mãn, bất bình, oán trách
- zajos** (tt) âm ỉ, ồn ào, náo nhiệt, có tiếng vang lớn, gây dư luận ồn ào, sôi sục, sôi nổi
- zajszing** (dt) mức tiếng ồn / tạp âm

zajtalan (tt) yên tĩnh, không ồn ào, không có tiếng động

zajtalanít (đgt) triệt tap âm, làm cho yên tĩnh, làm cho hết tiếng ồn, làm mất tiếng động

zajtényező (dt) hệ số tap âm, hệ số tiếng ồn

zakatol (đgt) gây tiếng xình xịch (*tàu hỏa chạy*), thỉnh thịch (*tìm đập*)

zaklat (đgt) 1. quấy rầy, quấy nhiễu, quấy rối, làm phiền 2. thúc bách, thôi thúc 3. dày vò, ám ảnh

zaklatott (tt) bị quấy rối, bị ám ảnh, bị dày vò

zakó (dt) áo khoác ngắn kiểu comlê

zálog (dt) 1. đồ đem cầm, hiện tượng cầm đồ, sự cầm đồ 2. bằng chứng, bằng cứ, sự đảm bảo 3. biểu tượng của quan hệ

zálogház (dt) hiệu cầm đồ

zálogjegy (dt) giấy biên nhận cầm đồ

zálogkölsön (dt) tiền nhận được khi nộp vật cầm đồ

zálogol (đgt) lấy đồ thế chấp, cầm đồ thế chấp

zálogtárgy (dt) đồ vật đem cầm

zamat (dt) 1. hương vị (*hoa quả*) 2. phong vị, màu sắc độc đáo (*văn chương*)

zamos (tt) có hương vị, có màu sắc độc đáo

záp (tt) thôi, hỏng (*trúng*)

zápfog (dt) răng khôn, răng hàm

zápor (dt) mưa rào, trận mưa các hạt

năng lượng, hiện tượng rơi lã chã, hiện tượng rơi liên tiếp

záporosó (dt) trận mưa rào

záporoz (đgt) 1. mưa liên miên, mưa tầm tã 2. xảy ra liên tục, xảy ra liên miên

zápul (đgt) bị thổi, bị ung (*trúng*)

zár (đgt) 1. đóng, khóa, đóng lại, khóa lại 2. nhốt vào, nhốt lại 3. kết thúc, bế mạc, làm xong, chấm hết

zár (dt) 1. cái khóa, bộ khóa, ổ khóa 2. cái qui lát của súng 3. sự cách ly kiểm dịch 4. chương ngại vật 5. sự tịch biên tài sản 6. bộ phận đóng mở của máy ảnh 7. tình trạng đường dẫn khí từ phổi bị tắc

záradék (dt) 1. điều khoản kết thúc, đoạn kết, phần kết thúc 2. điểm cao nhất của vòm

záradékol (đgt) kết thúc bằng đoạn kết, bổ sung bằng đoạn kết

zarándok (dt) người hành hương, người đi lễ chùa, người đi lấy kinh, người đi trả hội

zarándoklás (dt) việc đi trả hội, việc đi lễ chùa, việc đi lấy kinh

zarándokol (đgt) đi hành hương, đi trả hội, đi lễ chùa

záras (tt) có khóa, được lắp khóa, có trang bị khóa

zárás (dt) 1. việc khóa, việc nhốt, việc đóng 2. hết giờ, giờ đóng cửa 3. việc đóng mạch 4. sự bế mạc, sự kết thúc, sự chấm dứt 5. sự quyết toán

zárda (dt) nhà dành cho nữ tu sĩ, cô

ni viên, trường dòng phụ nữ, trường dạy bà xơ

zárdanövendék (dt) nữ tu sỹ tương lai, nữ sinh trong ni cô viện

zárdaszűz (dt) 1. bà xơ 2. cô gái quá e thẹn

zargat (đgt) 1. đuổi, lừa đi 2. quấy nhiễu, thúc bách, thúc giục

zárható (tt) có thể khóa được, có thể đóng được

zárjegy (dt) dấu niêm phong

zárjel (dt) = **zárójel** (dt)

zárka (dt) xà lim, chỗ nhốt tù nhỏ hẹp

zárkioldó (dt) bộ phận tự động mở cửa máy ảnh (để máy có thể chụp được)

zárkózik (đgt) rút vào một mình, thui thủi một mình, không liên hệ với ai

zárkózott (tt) ru rú một mình, không có quan hệ với ai

zárkózottság (dt) tính lấm lì, ít nói, không cởi mở

zárlat (dt) 1. sự tịch biên tài sản 2. sự quyết toán 3. vòng vây, sự bao vây, sự phong tỏa 4. sự tạm ngưng, sự tạm hoãn 5. đoạn kết 6. hiện tượng đoản mạch, sự ngắt mạch 7. việc đóng kín || *postai ~ bưu phẩm đóng kín*

zárlatos (tt) bị đoản mạch, bị chập mạch

záró (tt) bế mạc, kết thúc, cuối cùng

záróbeszéd (dt) diễn văn bế mạc, lời bế mạc

záródik (đgt) được đóng lại, bị khóa lại, được kết thúc, được chấm dứt

záróízom (dt) cơ thắt

zárójel (dt) ngoặc đơn, dấu ngoặc

zárójelenet (dt) cảnh kết thúc (*trong kịch, phim...*)

zárójelez (đgt) đóng, mở dấu ngoặc đơn, sử dụng dấu ngoặc đơn

zárójelentés (dt) bản thông báo cuối cùng, bản báo cáo tổng kết, bản kết luận

záróközlemény (dt) bản thông báo cuối cùng

záról (đgt) tịch biên, giữ lại, niêm phong, khóa lại

zárolt (tt) bị tịch biên, bị giữ lại

zárómérleg (dt) bản quyết toán

záróra (dt) giờ đóng cửa

zárószerkezet (dt) bộ phận khóa

zárószó (dt) lời phát biểu cuối cùng, lời bế mạc

záróülés (dt) phiên họp bế mạc, phiên họp kết thúc

záróvizsga (dt) kỳ thi mãn khóa, kỳ thi ra trường, kỳ thi tốt nghiệp

zárszámadás (dt) bản quyết toán năm

zárt (tt) 1. kín 2. hẹp, khép 3. riêng biệt 4. ~ *intézet* viện tâm thần

zárhelyi (dt) bài kiểm tra viết

zárhelyizik (đgt) làm bài kiểm tra viết

zártkörű (tt) kín, nội bộ, có tính chất nội bộ, trong phạm vi nội bộ

zárul (đgt) = **záródik** (đgt)

zászló (dt) cờ, ngọn cờ, lá cờ

- zászlóalj** (dt) tiểu đoàn
zászlóaljparancsnok (dt) tiểu đoàn trưởng
zászlócsere (dt) việc trao cờ / đổi cờ (*trong thể thao*)
zászlódísz (dt) việc trang trí, trang hoàng vào ngày lễ
zászlóerdő (dt) rừng hoa
zászlófelvonás (dt) việc chào cờ, việc kéo cờ lên cột
zászlófelvonás (dt) việc hạ cờ
zászlónyél (dt) cán cờ
zászlórúd (dt) cột cờ, cán cờ (*to*)
zászlós (dt,tt) 1. người mang cờ, người cầm cờ 2. có cờ, được trang trí cờ, được treo cờ
zászlóvivő (dt) người mang cờ, người lãnh đạo phong trào, ngọn cờ
zátony (dt) chỗ nước cạn, giải nước ngầm
zavar (dgt) 1. làm đục, làm ngầu, 2. quấy rầy, làm phiền 3. phá rối, quấy rối, gây khó khăn 4. xua, lừa, đuổi
zavar (dt) 1. sự bối rối, sự lúng túng 2. sự hỗn loạn, sự rắc rối gay go 3. nhiễu, sự nhiễu loạn 4. điều trở ngại, điều khó khăn 5. sự vô nghĩa, sự khó hiểu
zavarás (dt) sự quấy rầy, sự làm phiền
zavargás (dt) sự náo động, chuyển om sòm, âm ĩ
zavarkeltés (dt) việc gây ồn ào, việc làm âm ĩ
zavaró (dt,tt) 1. người gây nhiễu, người quấy rối 2. quấy rối, làm phiền, gây phiền phức
zavarodik (dgt) bối rối, lúng túng, lúng cuống
zavarodott (tt) bị bối rối, lúng túng, lúng cuống, loạn óc, mất trí
zavarog (dgt) 1. làm náo động, làm âm ĩ, làm om sòm, làm loạn 2. xáo động, quay cuống, cuộn lên
zavaros (tt) 1. đục, vẩn đục, không trong 2. lấm lét, bối rối, lúng cuống 3. rắc rối, lung tung, linh tinh, rối ren, phức tạp, hỗn độn
zavartalan (tt) như thường, bình thường, không bị trục trặc, không bị rối loạn
zavartat (dgt) 1. báo đuổi đi, làm cho phẫn đi, ra lệnh rút đi 2. bận tam | *ne zavartassa magát xin cứ tự nhiên, xin đừng bận tâm*
zebra (dt) 1. con ngựa vằn 2. vạch dành cho người đi bộ qua đường
zebu (dt) con bò bướu
zefír (dt) 1. gió nhẹ hướng Tây-Nam 2. sợi len, vải zê-phia
zegzug (dt) 1. góc gác, xó xỉnh, xó nhà 2. đường zích-zắc
zeller (dt) rau cần tây
zelligyökér (dt) củ cần tây
zendít (dgt) cất cao, cất lên (*tiếng hát*)
zendül (dgt) được cất cao, được cất lên (*tiếng hát*)
zene (dt) nhạc, âm nhạc
zeneakadémia (dt) viện âm nhạc nhạc viện

- zencalbum** (dt) tuyển tập âm nhạc
zenebarát (dt) người yêu thích âm nhạc
zenebolond (dt) người say mê âm nhạc
zenedarab (dt) bài nhạc ngắn, khúc nhạc
zenede (dt) trường dạy nhạc, trường âm nhạc
zenedráma (dt) nhạc kịch
zenelmélet (dt) lý thuyết âm nhạc, nhạc lý
zeneesztétika (dt) ngành mỹ học âm nhạc, khoa thẩm mỹ âm nhạc
zenei (tt) thuộc về âm nhạc
zeneség (dt) điệu nhạc, nhạc tính
zeneiskola (dt) = **zenede** (dt)
zenekar (dt) dàn nhạc, đội nhạc
zenekíséret (dt) nhạc đệm, việc đệm nhạc
zeneköltő (dt) nhà soạn nhạc xuất sắc
zenekritika (dt) bài phê bình âm nhạc, bài bình luận âm nhạc
zenekritikus (dt) nhà phê bình âm nhạc
zenekultúra (dt) sự phát triển về mặt âm nhạc
zenél (đgt) chơi nhạc, chơi đàn, phát ra tiếng nhạc
zenelőóra (dt) đồng hồ có nhạc
zenemű (dt) tác phẩm âm nhạc
zeneműkiadó (dt) nhà xuất bản âm nhạc
zeneművész (dt) nhạc sỹ nghệ sỹ
zeneoktatás (dt) = **zenetanítás** (dt)
zenepedagógia (dt) ngành sư phạm về âm nhạc
zenepedagógus (dt) thầy giáo dạy nhạc
zenerajongó (dt) người say mê âm nhạc
zenés (tt) có nhạc, nhạc
zenész (dt) 1. nhạc công chuyên nghiệp, nghệ sỹ chơi đàn, nghệ sỹ biểu diễn 2. *színtén ~ cùng số phân, cùng hoàn cảnh*
zeneszám (dt) tiết mục âm nhạc
zeneszerszám (dt) dụng cụ âm nhạc
zeneszerzés (dt) việc soạn nhạc, môn sáng tác nhạc
zeneszerző (dt) người soạn nhạc, người sáng tác nhạc
zeneszó (dt) tiếng nhạc
zenetanár (dt) thầy giáo dạy nhạc
zenetanítás (dt) việc dạy nhạc
zeneterem (dt) phòng hòa nhạc
zenetörténet (dt) lịch sử âm nhạc
zenetudomány (dt) âm nhạc học
zenetudós (dt) nhà âm nhạc học
zenevilág (dt) thế giới âm nhạc, giới âm nhạc
zeng (đgt) vang lên, ngân vang, vang xa, âm vang
zengés (dt) sự ngân vang, sự vang lên
zengő (tt) vang vang, ngân vang, âm vang
zengzetes (tt) vang lừng, ngân nga
zenit (dt) thiên đỉnh, điểm tột cùng, điểm tột độ
zeppelin (dt) khinh khí cầu cực to

- hình điều xì-gà
zerge (dt) con sơn dương
zergeolló (dt) con sơn dương con
zéro (dt) con số không
zérus (s) không, số không, điểm không
zéruspont (dt) điểm không
ziccer (đgt) cơ hội làm bàn, cơ hội để thành công
zihál (đgt) thờ hớn hén
zilál (đgt) làm rối bù, làm xù lông
zilált (tt) 1. bị rối bù, bị xù lông
 2. xóc xếch, lồi thoi, luộm thuộm
 3. rắc rối, hỗn độn, túng thiếu
 4. hấp tấp, láo táu
zipzár (dt) = **cipzár** (dt)
zivatar (dt) 1. cơn giông 2. thời kỳ sóng gió, thời kỳ nguy ngập
 3. lượng rượu pha nước xô-đa (*gồm nửa lít rượu và nửa lít xô-đa*)
zivataros (tt) 1. có giông, hay có giông 2. sóng gió, nhiều biến cố
zizeg (đgt) kêu sột soạt, kêu xào xạc
zizegés (dt) tiếng kêu sột soạt, tiếng xào xạc
zokni (dt) tắt, tắt chân, vớ
zokog (đgt) khóc nức nở
zokogás (dt) việc khóc nức nở, tiếng khóc nức nở
zokon (trt) phạt ý, bực mình
zokszó (dt) lời phàn nàn, lời than phiền
zománc (dt) 1. lớp men, chất men
 2. men răng 3. lớp thuốc trang điểm bôi lên da 4. nước da trắng trẻo, làn da mịn màng
zománcedény (dt) cái bình kim loại tráng men
zománcfény (dt) ánh sáng giống màu men
zománcfesték (dt) sơn, véc-ni
zománcmunka (dt) công việc tráng men
zománcol, zománcoz (đgt) tráng men
zóna (dt) vùng, khu vực, miền, múi
zónaadag (dt) phần ăn có thịt nhưng ít
zónahatár (dt) đường biên phân vùng, đường phân khu vực
zónaidő (dt) múi giờ
zongora (dt) đàn dương cầm, đàn pianô
zongorabillentyű (dt) phím đàn pianô
zongoraest (dt) buổi tối biểu diễn đàn dương cầm
zongorahangoló (dt) chuyên gia chỉnh đàn dương cầm
zongorahangverseny (dt) buổi hòa nhạc đàn dương cầm
zongorajátékos (dt) người biết chơi đàn dương cầm
zongorakiséret (dt) việc đệm bằng đàn dương cầm
zongorá (dt) = **zongorázik** (đgt)
zongoraláb (dt) 1. chân đàn dương cầm 2. chân phụ nữ ngắn và to
zongoramű (dt) bản nhạc viết cho đàn dương cầm
zongoraművész (dt) nghệ sỹ chơi đàn dương cầm

zongoraóra (dt) giờ dạy đàn dương cầm

zongoraszám (dt) tiết mục dành cho đàn dương cầm

zongoraszék (dt) ghế tròn không có lưng tựa

zongoratanár (dt) thầy giáo dạy đàn dương cầm

zongoratanítás (dt) việc dạy chơi đàn dương cầm

zongorázás (dt) việc chơi đàn dương cầm, việc biểu diễn / trình diễn bằng đàn dương cầm

zongorázik (dgt) biểu diễn / chơi đàn dương cầm

zongorista (dt) = **zongorajátékos** (dt)

zoológia (dt) động vật học

zoológus (dt) nhà nghiên cứu động vật học

zord (tt) 1. khô khan, hà khắc, ngặt nghèo 2. đáng ghét, đáng sợ

zökken (dgt) 1. xóc mạnh, nảy lên, chồm lên 2. trật ra ngoài, không vào đầu

zökkenés (dt) 1. sự chồm lên, sự xóc mạnh, sự nảy lên 2. sự ngừng trệ, sự mắc mớ, sự tắc trở, sự vấp 3. **zökkenésmentes** (tt) trôi chảy, trơn tru, không ố gà, không bị nảy, không bị xóc

zökkenő (tt) 1. ố gà, mắc mớ 2. va vấp, tắc trở, mắc mớ

zökkenős (tt) có nhiều ố gà, có nhiều mắc mớ, có nhiều trục trặc

zöld (tt) 1. xanh lá cây, xanh lục

2. còn xanh, chưa chín 3. non nớt, non dại, non choẹt 4. nhợt nhạt

5. không có vật cản, được đi tự do

zöld (dt) 1. màu xanh lục, màu xanh lam 2. đèn xanh (*giao thông*)

3. mầm xanh, mầm non 4. khu vực nhiều cây cối 5. lời nói điên điên khùng khùng

zöldbab (dt) đậu xanh

zöldborsó (dt) đậu Hà Lan

zöldell (dgt) xanh rờn, xanh tươi

zöldes (tt) xanh, giống màu xanh

zöldfűlű (dt,tt) 1. nhãi ranh, kẻ miệng còn hơi sữa 2. chưa chín chắn, chưa có kinh nghiệm

zöldhagyma (dt) hành non, hành tây còn non

zöldövezet (dt) khu vực màu xanh, vườn xanh, công viên xanh

zöldpaprika (dt) ớt xanh

zöldpetrezselyem (dt) lá tòi tây

zöldség (dt) 1. rau, các loại rau 2. lời nói vớ vẩn, điều nhảm nhí

zöldségárús (dt) người bán rau

zöldséges (tt) có rau, chứa rau, đựng rau

zöldségeskert (dt) vườn rau

zöldféle (dt) loại rau

zöldségleves (dt) xúp rau, canh rau

zöldségszic (dt) chợ rau, chợ xanh

zöldterület (dt) khu vực xanh, diện tích xanh

zöldtrágya (dt) phân xanh

zöldül (dgt) trở nên xanh, biến thành màu xanh, nảy mầm xanh

zöm (dt) phần lớn, đa số

- zömök** (tt) mập, thấp, lùn, vạm vỡ, dày, ngắn
- zöngés** (tt) hữu thanh, kêu || ~ *más-salhangzó phụ âm hữu thanh*
- zöngetlen** (tt) vô thanh, không kêu
- zöngicsél** (đgt) hát thầm, hát nhỏ, vang lên rất khẽ, vang khẽ
- zörej** (dt) tiếng động, tiếng ồn, tập âm
- zörgés** (dt) tiếng lách cách, tiếng tiếng răng rắc, tiếng xột xoạt, tiếng lọc xọc, tiếng lục cục
- zörget** (đgt) lắc, làm rung, làm lay động, đập vào, đập
- zörög** (đgt) kêu lào xào, kêu lách cách, kêu lục cục, kêu lọc xọc, kêu xột xoạt
- zörömböl** (đgt) 1. kêu loảng xoảng 2. làu bàu, cầu nhàu
- zürren** (đgt) kêu cách, kêu rắc, kêu xoạt (*một tiếng*)
- zötyköl, zölcsköl** (đgt) lắc, xóc
- zötyög** (đgt) 1. chạy lọc cọc 2. chạy kêu lách cách 3. cười ngắt ngắt, cười bò ra
- zúdít** (đgt) giáng xuống, trút xuống, đổ ập xuống, dội xuống
- zúdul** (đgt) đổ ập xuống, đổ dồn lên, tràn vào
- zug** (dt) xó xỉnh, góc nhà, góc ngách, nơi hẻo lánh, nơi hang cùng ngõ hẻm
- zúg** (đgt) 1. kêu vù vù, kêu âm âm, kêu vo vo 2. làm ồn ào, làm âm ỉ, ù lên, vang lên
- zugáru** (dt) hàng hóa bán lén lút, hàng hóa bán chợ đen
- zúgás** (dt) tiếng âm ỉ, tiếng ù ù, tiếng vo vo, tiếng vo ve
- zúgtat** (đgt) gây nên tiếng âm âm, làm ồn ào (*bằng tiếng động gì đó*)
- zugforgalom** (dt) lưu thông hàng hóa chợ đen
- zughallgató** (dt) sinh viên ngoài khóa đến nghe giảng
- zugkereskedelem** (dt) việc buôn bán vụng trộm, việc buôn bán chợ đen
- zugkocsmá** (dt) quán rượu tai tiếng, quán rượu có tiếng xấu
- zúgó** (tt) kêu vù vù, kêu xào xạc
- zúgó** (dt) 1. thác ghềnh nhỏ 2. kênh điều hòa nước của cối xay nước 3. kênh thoát nước ở đường hầm
- zúgolódás** (dt) sự oán trách, sự oán thán, lời than vãn, lời than thở
- zúgolódik** (đgt) than vãn, oán trách, than thở, phàn nàn
- zugpiac** (dt) chợ đen
- zugsajtó** (dt) báo chí lá cải
- zugüzlet** (dt) buôn bán, kinh doanh chợ đen
- zuhan** (đgt) 1. lao xuống, đâm nhào xuống, bổ nhào, rơi xuống, tụt xuống, rơi xuống 2. sa đọa, suy đồi
- zuhanás** (dt) 1. sự lao xuống, cú bổ nhào 2. tiếng ào ào, tiếng rào rào 3. sự tụt giá, sự tụt xuống
- zuhanóbombázó** (dt) máy bay ném bom bổ nhào
- zuhanórepülés** (dt) hiện tượng bay bổ nhào, cú bổ nhào

zuhany (dt) vòi tắm hoa sen
zuhanyoz (đgt) tắm bằng vòi hoa sen
zuhanyozó (dt) nhà tắm / nơi tắm bằng vòi hoa sen
zuhanyrózsa (dt) đầu vòi tắm hoa sen
zuhatag (dt) thác nước, dòng (người) luồng (hàng), tràn (chứ)
zuhog (đgt) tắm tã, mưa như trút nước, mưa rào rào
zuhogó (dt) 1. thác nước 2. mưa rào
zúz (đgt) 1. nghiền nhỏ, đập nát, đập vụn ra 2. đánh bị thương, làm bị thương
zúz (dt) sương muối, sương giá, sương tuyết
zúza (dt) 1. dạ dày cơ của chim muông 2. mẽ gà, mẽ chim, mẽ
zúza (dt) xương nghiền giấy loại, bộ phận nghiền nhỏ
zúzmara (dt) = **zúz** (dt)
zúzmarás (tt) có sương muối, có sương giá
zúzmarásodik (đgt) biến thành sương muối, biến dần thành sương giá
zúzódás (dt) sự vỡ tan, sự vụn nát, sự thương dập, vết thương dập
zúzódik (đgt) bị vỡ tan, bị dập nát,

bị dập thương
zúzógép (dt) máy nghiền, máy tán
zúzógyomor (dt) dạ dày cơ, mẽ
zúzómű (dt) bộ phận nghiền
zúzott (tt) đã bị nghiền nhỏ, đã bị tán nhỏ, đã bị đập vụn ra
zúzottkő (dt) đá nghiền, đá vụn
züllés (dt) sự sa đoạ, sự truy lạc, sự hư hỏng, sự ăn chơi đập phá
zülleszt (đgt) làm sa đoạ, làm cho truy lạc, làm cho hư hỏng, làm cho suy đốn, làm hỏng
züllött (tt) sa đoạ, hư hỏng, hư đốn, đồi trụy
zümmög (đgt) 1. kêu vo ve, kêu vù vù, kêu vo vo 2. hát thâm 3. vắng vắng
zümmögés (dt) tiếng kêu vo vo, tiếng kêu vù vù, tiếng kêu vo ve, tiếng vắng vắng
zúr (dt) cảnh hỗn độn, cảnh lộn xộn. cảnh hỗn loạn, tình trạng rối ren
zürös (tt) hỗn độn, hỗn loạn, nhốn nháo, rối ren, rắc rối
zürzavar (dt) cảnh hỗn loạn, tình trạng lộn xộn, cảnh nhốn nháo, tiếng ồn ào, âm ỉ
zürzavaros (tt) rối beng, linh tinh, lung tung, lộn xộn, loạn, nguy nan, hiểm nghèo



ZS

zsába (dt) chứng đau lưng do thần kinh

zsabó (dt) phần vằn hoa, trang trí ở ngực áo sơ mi

zsák (dt) 1. cái bao, cái bao tải
2. quần áo bằng vải thô 3. lưới đựng cá của thợ câu cá 4. túi khí

zsákanyag (dt) vải để may bao tải
zsákbamaeska (dt) 1. túi giống nhau nhưng đựng các thứ khác nhau 2. sự việc bí ẩn khó đoán trước

zsákmány (dt) 1. chiến lợi phẩm, vật trang vật dụng cướp được
2. con mồi, con thú săn được

zsákmányol (đgt) chiếm được, cướp được, đoạt được

zsákol (đgt) 1. khâu vác bao
2. đồ vào bao, đóng bao, nhồi vào bao

zsákoló (dt) công nhân đóng và khâu vác bao (*khi đập lúa*)

zsákruha (dt) 1. áo cát hoàn toàn bằng của phụ nữ 2. áo bằng vải thô

zsákutca (dt) 1. phố cụt, ngõ cụt
2. tình thế bế tắc, tình trạng bí, tình thế không có lối thoát

zsalu (dt) 1. cửa chớp 2. khuôn đổ bê tông

zsalugáter (dt) cửa chớp

zsalugateres (tt) có cửa chớp, được lắp cửa chớp

zsaluz (đgt) làm khung đổ bê-tông

zsaluzat (dt) khuôn đổ bê-tông

zsálya (dt) hoa sâm, hoa xôn (*làm thuốc*)

zsámoly (dt) cái ghế con, ghế nhỏ không có lưng tựa, cái đôn

zsandár (dt) = **csendő** (dt)

zsandárkodik (đgt) làm nhiệm vụ của sen đầm

zsanér (dt) bản lẻ

zsáner (dt) tính cách, tính chất, con cưng (của ai đó)

zsánerfestő (dt) họa sỹ vẽ tranh sinh hoạt

zsánerkép (dt) tranh vẽ về cuộc sống

zsarát (dt) = **zsarátnok** (dt) than đang tàn, than đang lụi dần

zsorgon (dt) tiếng lóng, cách nói riêng của một nhóm

zsarnok (dt,tt) 1. kẻ chuyên chế, bạo quân, bạo chúa, kẻ chuyên quyền, kẻ cậy quyền thế 2. chuyên chế, bạo quân, chuyên quyền

zsarnokoskodik (đgt) cầm quyền với tư cách là một bạo chúa

zsarnokság (dt) chế độ chuyên quyền, chế độ bạo chúa, sự hà khắc, sự ức hiếp, hành vi bạo ngược

zsarol (đgt) 1. tống tiền, bắt bí để cầu lợi 2. cưỡng đoạt, chiếm đoạt, cướp đoạt 3. đòi quá nhiều tiền, nói thách quá đáng

zsarolás (dt) 1. hành vi tống tiền, hành động dọa nạt, bắt bí để cầu lợi, sự nổi thách quá đáng, sự vờ vĩnh quá nhiều tiền 2. hành vi phạm pháp cưỡng đoạt, hành vi chiếm đoạt

zsaroló (dt) kẻ tống tiền, kẻ cướp đoạt

zsaru (dt) công an, cảnh sát (*tiếng lỏng*)

zseb (dt) 1. cái túi (*ở áo quần*)

2. túi, hấu bao

zsebes (dt,tt) 1. kẻ móc túi

2. có túi, có may túi

zsebfedő (dt) = **zsebhajtóka** (dt) nấp túi

zsebkendő (dt) khăn mùi xoa

zsebkés (dt) dao xếp, dao con bỏ túi

zsebkidás (dt) việc xuất bản sách nhỏ bỏ túi

zsebkönyv (dt) sách bỏ túi, sổ tay

zseblámpa (dt) đèn pin

zsebelem (dt) pin để chạy đèn pin

zsebláz (dt) sự túng thiếu, hiện tượng cháy túi

zsebmetsző (dt) kẻ cắt / kẻ rạch túi

zsebóra (dt) đồng hồ bỏ túi

zsebpénz (dt) tiền tiêu vặt

zsebpiszok (dt) các thứ bẩn động lại trong túi áo quần

zsebpisztoly (dt) súng ngắn bỏ túi

zsebrádió (dt) ra-di-ô bỏ túi, đài nhỏ bỏ túi, đài xách tay

zsebszótár (dt) từ điển bỏ túi

zsebtévé (dt) vô tuyến xách tay

zsebtolvaj (dt) kẻ móc túi

zsebtolvajlás (dt) hiện tượng móc túi

zsebtükör (dt) gương soi nhỏ, gương soi bỏ túi

zselatin (dt) cao

zsellér (dt) cố nông

zsellérke (dt) cây bách nhị thảo

zsembel (đgt) cầu nhàu, lầu bầu, cần nhàu

zsembelődik (đgt) cầu nhàu luôn mồm, cần nhàu cả ngày

zsembes (tt) hay cầu nhàu, hay cần nhàu

zsemle, zsömle (dt) bánh mì tròn nhỏ

zsemlemorzsa (dt) hạt vụn bánh mì khô

zendül (đgt) bắt đầu lớn, bắt đầu phát triển

zsenge (tt,dt) 1. đang lớn, còn non, còn trẻ 2. thời trẻ, thời kỳ bắt đầu phát triển, thời kỳ chín sớm

zseni (dt) bậc thiên tài, bậc anh tài, thiên tài

zseton (dt) tiền để chơi trò may rủi, đồng kim loại để bỏ máy chơi trò ăn tiền

zsibbad (đgt) bị tê, bị tê dại, bị bất lực, bị suy yếu

zsibbadás (dt) hiện tượng bị tê, tình trạng bị tê liệt

zsibbadt (tt) bị tê, bất lực, tê liệt

zsibbadtság (dt) trạng thái tê dại, tình trạng tê liệt, sự bất lực

zsibbaszt (đgt) làm cho tê dại, làm cho bất lực, làm cho tê liệt

- zsibog** (đgt) 1. kêu chiêm chiếp, kêu chíp chíp 2. râm rì, ồn ào, lao xao, xồn xao 3. đau ê ẩm
- zsihong** (đgt) 1. rì râm, ồn ào, xồn xao, lao xao 2. xao động, xồn xang
- zsihongó** (đt) chỗ nghỉ giải lao của học sinh trong giờ ra chơi
- zsibvásár** (đt) 1. chợ trời, chợ bán đồ cũ 2. đồ đạc vặt quăng linh tinh
- zsidó** (đt,tt) 1. người Do thái, con bài bị lật ngược 2. thuộc về Do thái, của Do thái
- zsidócsillag** (đt) sao sáu cánh (*biểu tượng đạo Do thái*)
- zsidógyűlölet** (đt) chủ nghĩa bài Do thái (*antiszemitizmus*)
- zsidónegyed** (đt) khu vực người Do thái ở
- zsidós** (tt) đặc trưng người Do thái, giống người Do thái
- zsidóság** (đt) dân tộc Do thái, người Do thái
- zsidóüldözés** (đt) việc xua đuổi người Do thái, việc bài người Do thái
- zsidózik** (đgt) khinh, xem thường ai đó bằng cách gọi là Do thái, chửi là Do thái
- zsigér** (đt) nội tạng, các cơ quan bên trong
- zsigerel** (đgt) moi lòng, moi ruột, mổ ruột, móc gan
- zsilett** (đt) lưỡi dao cạo râu, dao cạo râu
- zsillip** (đt) đập nước, cống điều hòa nước
- zsillipgát** (đt) đê có cống điều hòa
- zsillipkapu** (đt) cửa đập nước, cửa cống điều hòa
- zsillipör** (đt) người canh đập nước, người canh cống điều hòa
- zsinagóga** (đt) nhà thờ xứ I-x-ra-en
- zsinég** (đt) dây buộc, dây thừng
- zsinór** (đt) 1. dây, dây bện 2. đường tua, đường viền trên áo quần 3. tiền dật cọc, tiền gà (*trong trò đánh bạc*)
- zsinóregyenes** (tt) thẳng như tên bắn
- zsinórmérték** (đt) 1. dây căng để vạch hướng 2. nguyên tắc chủ đạo, phương châm xử thế
- zsir** (đt) mỡ ăn, mỡ bôi xe, mỡ bôi trơn, độ phì nhiêu màu mỡ của đất
- zsiradék** (đt) chất mỡ, chất béo
- zsiráf** (đt) hươu cao cổ
- zsiráfnyakú** (tt) cổ kểu, cổ quá cao
- zsidáganat** (đt) u mỡ, khối u mỡ, bướu mỡ, u lành tính
- zsirembolia** (đt) sự tách mạch máu do mỡ lọt vào máu
- zsirfolt** (đt) vết dầu mỡ
- zsimirigy** (đt) tuyến mỡ
- zsiros** (đt) 1. dính mỡ, có vết mỡ, phết mỡ 2. béo, có nhiều mỡ, mầu mỡ
- zsirosodik** (đgt) béo lên, bị bết mỡ
- zsirosparaszt** (đt) phú nông
- zsiroz** (đgt) bôi mỡ, quét mỡ
- zsirpapír** (đt) giấy mỡ, giấy gói hàng
- zsirpárna** (đt) lớp mỡ dưới da
- zsirréteg** (đt) lớp mỡ trong người
- zsírsav** (đt) a-xít béo

zsirtalan (tt) không có mỡ, ít mỡ
zsirtartalom (dt) lượng mỡ, tỉ lệ mỡ
zsírtömeg (dt) người quá béo
zsivaj (dt) tiếng ồn ào, tiếng âm ỉ
zsivajog (đgt) làm ồn ào, làm âm ỉ
zsivány (dt) cường đạo, kẻ cướp, thổ phi, kẻ ranh mãnh, kẻ gian狡, người xảo quyết
zsivány(tt) 1. độc ác, điên cuồng, đều giả 2. nghịch ngợm, ranh ma
zsiványbecsület (dt) việc che giấu cho nhau, việc vào hùa ăn cắp với nhau
zsiványkodik (đgt) 1. sống bằng nghề ăn cướp 2. nghịch ngợm, ranh ma
zsiványság (dt) 1. sự đều căng, sự độc ác 2. sự ranh ma, sự nghịch ngợm 3. hành vi đều căng 4. cách sống của bọn cướp, của thổ phi 5. bọn thổ phi, bọn cướp
zsóké (dt) kỵ sỹ đua ngựa chuyên nghiệp
zsold (dt) 1. lương bổng, tiền công của binh lính 2. công việc làm thuê
zsoldfizetés (dt) lương làm thuê
zsoldos (dt,tt) 1. lính đánh thuê, tên đánh thuê, quân đánh thuê 2. đánh thuê
zsoldosvezér (dt) thủ lĩnh quân đánh thuê
zsoltár (dt) thánh ca, thánh thi
zsoltáriró (dt) nhà sáng tác thánh ca
zsombék (dt) lùm cây có nhô lên giữa đầm lầy
zsong (đgt) 1. kêu vo vo, kêu vo ve

2. rì rào, xào xạc, lao xao 3. mơ hồ, lơ mơ, lúc ẩn lúc hiện
zsongás (dt) tiếng vo ve, tiếng vo vo, tiếng xào xạc, tiếng lao xao
zsongít (đgt) làm cho đỡ đau, làm giảm đau
zsonglór (dt) 1. nghệ sỹ xiếc biểu diễn trò tung hứng hoặc đi thăng bằng 2. người cực kỳ khéo léo
zsöllye (dt) 1. ghế bọc nhung 2. chỗ ngồi xem đất tiền trong rạp
zsömle (dt) = **zsemle** (dt)
zsörtöl, zsörtölődik (đgt) càu nhàu, cằn nhằn
zsufa (tt) 1. **zömök** (tt) 2. vàng nhạt
zsufa (dt) xúp chua có thịt lợn và thịt cừu
zsúfol (đgt) nhét vào, lèn vào, nhồi vào, chèn vào
zsúfolás (dt) sự nhồi nhét, việc chèn vào
zsúfolódik (đgt) bị dồn vào, chen chúc, chen nhau
zsúfolt (tt) chặt ních, chặt cứng, bị nhét đầy, đầy ắp, đầy tràn
zsúfoltság (dt) sự chặt ních, sự chặt cứng, sự đầy ắp, sự đầy tràn
zsuga (dt) 1. cổ bài, gói bài 2. việc chơi bài, việc đánh bài
zsugázik (đt) đánh bài, chơi bài
zsugorgat (đgt) chất chiu, dành dụm, dè xẻn, tiết kiệm
zsugori (dt,tt) 1. kẻ kẹt xỉ, kẻ bần tiện, kẻ keo kiệt 2. bún xỉn, kẹt, keo kiệt
zsugoriság (dt) tính keo kiệt, tính

bùn xìn, tính kẹt xỉ, tính bần tiện
zsugoriskodik (đgt) sống bần xỉn,
 sống keo kiệt, sống hà tiện quá
 mức, sống bần tiện

zsugorít (đgt) ép nhỏ lại, làm nhỏ
 lại, nén chặt lại

zsugorodás (dt) sự teo lại, sự co lại,
 sự tóp lại

zsugorodik (đgt) 1. co lại, teo lại,
 tóp lại, nhỏ đi 2. co mình lại, thu
 mình lại

zsúp (dt) = **zsupp** (dt) bó rạ lợp nhà

zsúpfedél (dt) mái rạ

zsúpol (đgt) = **zsuppol** (đgt) lợp nhà
 bằng rơm rạ

zsúpos (tt) bằng rạ

zsúpszalma (dt) rơm rạ

zsúr (dt) cuộc liên hoan buổi chiều

zsúrkocsi (dt) xe có bánh đẩy chở
 rượu và thức ăn khi phục vụ

zsurló (dt) cây mọc tặc

zsurnaliszta (dt) nhà báo, người viết
 báo

zsurnalisztika (dt) nghề viết báo

zsúri (dt) ban giám khảo

zsúritag (dt) thành viên ban giám
 khảo

zsúriz (đgt) chấm, chấm khảo, cho
 điểm, đánh giá

zsúrízik (đgt) làm giám khảo



Néhány magyar szólás, közmondás

Một vài câu tục ngữ, thành ngữ của Hungary

- | | |
|---|--|
| 1. A baj nem jár egyedül | 1. Họa vô đơn chí |
| 2. A bolondnak szerencséje van | 2. Mèo mù vớ cá rán |
| 3. Addig üsd a vasat, amíg meleg | 3. Dạy con từ thuở còn thơ
Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về |
| 4. Az alma nem esik messze a fájától | 4. Cha nào con nấy |
| 5. A falnak is füle van | 5. Tai vách mạch rừng |
| 6. Ahány ház, annyi szokás | 6. Mỗi nhà mỗi cảnh |
| 7. Ajándék lónak ne nézd a fogát | 7. Đừng bao giờ chê quà tặng dù bé |
| 8. A jó bornak nem kell céger | 8. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn |
| 9. Aki magasra mászik, nagyot esik | 9. Trèo cao ngã đau |
| 10. Aki másnak vermet ás, maga esik bele | 10. Hay ác thì dặc sùng |
| 11. Aki nem dolgozik, ne is egyék | 11. Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ |
| 12. Aki siet, az elkésik | 12. Lật đật đất dề |
| 13. Aki szelet vet, vihart arat | 13. Kề gieo gió ắt phải gặp bão |
| 14. Akit a kígyó megmart, az a gyíktól is fél | 14. Người một lần bị rắn cắn, sợ cả con thân lân |
| 15. Amelyik kutya ugat, nem harap | 15. Chó sủa thì không cắn (Thùng rỗng kêu to) |
| 16. A lónak négy lába van, mégis megbotlik | 16. Sông có khúc, người có lúc |
| 17. A sötétben minden téhen fekete | 17. Tắt đèn nhà tranh cũng như nhà ngói |
| 18. A szem a lélek tükre | 18. Con mắt là cửa sổ của tâm hồn |
| 19. A szomszéd kertje mindig zöldőbb | 19. Vườn hàng xóm bao giờ cũng xanh hơn (Một cái lạ bằng cả tạ cái quen) |
| 20. Az éhes kutya nem fél a bottól | 20. Chó đói cắn cán |
| 21. Az éremnek két oldala van | 21. Tám huy chương nào cũng có hai mặt |
| 22. Az idő nem vár | 22. Thời gian không đợi ai bao giờ |

- | | |
|--|---|
| 23. Az idő pénz | 23. Thời gian là vàng bạc |
| 24. Bagoly mondja verébnek, hogy nagyfejű | 24. Chuột chù chê khí hôi |
| 25. Biztos csak a halál | 25. Chỉ có cái chết mới là chắc chắn |
| 26. Borban az igazság | 26. Sự thật nằm trong chai rượu |
| 27. Bort iszik és vizet prédikál | 27. Treo đầu dê bán thịt chó |
| 28. Cseberből vederbe | 28. Tránh vỏ dừa gặp vỏ dừa |
| 29. Dunára vizet vinni | 29. Chở củi vào rừng |
| 30. Egy fecske nem csinál nyarat | 30. Một con én không làm nổi mùa xuân |
| 31. Egyszer volt Budán kutyavásár | 31. Phúc bất trùng lai |
| 32. Együtt üvölt a farkasokkal | 32. Nhập gia tùy tục |
| 33. Emberére talált / akadt | 33. Vô quýt dày có móng tay nhọn |
| 34. Eső után köpönyeg | 34. Mất bò mới lo làm chuồng |
| 35. Falra hányt borsó | 35. Nước đổ đầu vịt |
| 36. Gyakorlat teszi a mestert | 36. Học không bằng hành |
| 37. Ha a vége jó, minden jó | 37. Đầu đi đuôi lọt |
| 38. Ha nics otthon macska, cincognak az egerek | 38. Vắng chủ nhà, gà mọc đuôi (vọc nổi) tôm |
| 39. Házi nyúlra nem lövünk | 39. Không bắn thỏ nhà (bụt chùa nhà không thiêng) |
| 40. Iszik, mint a kefekötő | 40. Uống như rồng leo |
| 41. Jó bornak nem kell a cégér | 41. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn |
| 42. Jobb később, mint soha | 42. Có còn hơn không |
| 43. Jobb ma egy veréb, mint holnap egy tüzok | 43. Nhất cử ly nhì cường độ |
| 44. Kecskére bízza káposztát | 44. Gửi trứng cho ác |
| 45. Két legyet üt egy csapásra | 45. Một mũi tên trúng hai đích |
| 46. Két szék közt a pad alá pottyanni | 46. Lắm mối tối nằm không |
| 47. Kicsi a bors, de erős | 47. Bé bé hạt tiêu |
| 48. Ki mint vet, úgy arat | 48. gieo nào gặt nấy |
| 49. Ki mint veti ágyát, úgy alussza | 49. Làm gì hưởng nấy |

álmát

50. Könnyebb ígérni, mint megtartani

51. Kutya-macska barátság

52. Lassan járj, tovább érsz

53. Lustaság az ördög párnája

54. Ma nekem, holnap neked

55. Maga alatt vágja a fát

56. Maga mögött felégeti a hidat

57. Másnak a gesztenyét kikaparni

58. Előre inni medve bőrére

59. Nem mind arany, ami fénylik

60. Nem nagyobb a szolga az uránál

61. Nem titok, amit két asszony tud

62. Nem zörög a haraszt, ha nem fújja a szél

63. Nézd meg az anyját, vedd el a lányát

64. Nincs ló számár is jó

65. Nincs csúnya nő, csak kevés az alkohol

66. Nincsen rózsza tövis nélkül

67. Olajat a tűzre

68. Olcsó húsnak híg a leve

69. Az öndicséret büdös

70. Pápánál pápábbnak lenni

50. Női thì dễ làm thì khó

51. Tình bạn chó mèo

52. Chậm mà chậm chắc

53. Nhân cư vi bất thiện

54. Cười người chó vội cười lâu
Cười người hôm trước hôm sau
người cười

55. Gậy ông lại đập lưng ông

56. Qua cầu rút ván

57. Ném đá giấu tay

58. Chưa đậu ông nghề đã đi
hàng tổng

59. Đừng tưởng đồ là chín (không
phải mọi thứ óng ánh đều là
vàng)

60. Người nào phận nấy

61. Điều gì hai mẹ đàn bà biết,
hết bí mật

62. Không có lửa thì làm sao có
khói

63. Lấy vợ xem tông

64. Không có chó bắt mèo ăn cứt

65. Không có phụ nữ xấu, chỉ sợ
rượu không nhiều

66. Chẳng có hoa hồng nào không
có gai

67. Đổ dầu vào lửa

68. Cửa rẻ là cửa ôi

69. Mọi lời tự khen đều có mùi
thối

70. Cầm đèn chạy trước ô tô

71. Pénz beszél, kutya ugat
72. A pénzzel együtt a barátaid
 is elfogynak
73. Saját malmára hajtja a vizet
74. Senki sem próféta a saját
 házában
75. Sok beszédnek sok az alja

76. Sok kicsi sokra megy
77. Sok szakács elsózza a levest
78. Szegény embert még az ág is
 húzza
79. Szükség törvényt bont
80. Úgy ismeri mint a tenyerét
81. Új söprű jól seper
82. Utolsó csepp a pohárban
83. A vér nem válik vízzé

84. Zavarosban halászik

71. Tiền nói chó sủa
72. Còn bạc còn tiền còn đệ tử
 Hết tiền hết bạc hết ông tôi
73. Ăn quả nào rào của ấy
74. Bụt chùa nhà không thiêng

75. Nói nhiều làm ít (Nói như
 rồng leo, làm như mèo mửa
76. Tích tiểu thành đại
77. Lắm thầy rầy ma
78. Chó cắn áo rách

79. Con giun xéo lắm cũng quăn
80. Thuộc như lòng bàn tay
81. Ba bảy hai mươi mốt ngày
82. Già néo đứt dây
83. Máu không biến thành nước
 lã
84. Đục nước béo cò

**A teljes magyar ábécé nyomtatott nagy- és
kisbetűi**

Bảng chữ cái tiếng Hung

Aa Áá Bb Cc Cses Dd Dz dz Dzs dzs Ee Éé Ff Gg Gy
gy Hh Ii Íí Jj Kk Lyly Mm Nn Ny ny Oo Óó Öö Őő
Pp Qq Rr Ss Szsz Tt Tyty Uu Úú Űű Űű Vv Ww X
x Yy Zz Zs zs

**A teljes vietnami ábécé nyomtatott nagy- és
kisbetűi**

Bảng chữ cái tiếng Việt

Aa Âa Ăă Bb Cc Dd Đđ Ee Êê Gg Hh Ii
Kk Ll Mn Nn Oo Ôô Ơơ Pp Qq Rr Ss Tt Uu,
Ưư Vv Xx Yy

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội - Việt Nam
Tel : 0084.4.8253841
Fax : 0084.4.8269578
E-mail: thegioi@hn.vnn.vn

TỪ ĐIỂN HUNG - VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
MAI LÝ QUẢNG

Biên tập và sửa bản in:
TRẦN HOÀI LINH & TRẦN HÀ ANH

Hiệu chỉnh:	TRẦN HOÀI LINH
Trình bày:	TÁC GIẢ & TRẦN HÀ ANH
Trình bày bìa:	NGÔ XUÂN KHÔI

In 500 bản, khổ 14,8x21 cm, tại xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 107-23/XB-QLXB cấp ngày 9/1/2002. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2002.

